

# Aa

**A /eɪ/ noun, symbol, abbr.**

■ **noun (also **a**)** (pl. **As**, **A's**, **a's** /eɪz/) **1** [c, u] the first letter of the English alphabet •**chữ A** (con chữ thứ nhất trong bảng chữ cái tiếng Anh): 'Apple' begins with (an) A/A'. **2 A** [c, u] (**music** •**nhạc**) the 6th note in the **SCALE** of C MAJOR •**nốt La 3** [c, u] the highest mark/grade that a student can get for a piece of work or course of study •**diểm/hạng xếp thứ nhất mà học sinh, sinh viên đạt được của một bài làm/một khóa học**: She got (an) A in/for Biology. ◇ He had **straight A's** (= nothing but A's) all through high school. **4 A** [u] used to represent the first of two or more possibilities •**dùng để chỉ lựa chọn thi nhất trong hai hay nhiều khả năng lựa chọn**: Shall we go for plan A or plan B? **5 A** [u] used to represent a person, for example in an imagined situation or to hide their identity •**dùng để chỉ một người, chàng hăng trong một tình huống tưởng tượng hoặc để giấu gốc gác của người đó**: Assume A knows B is guilty. ☞ see also **A-FRAME**, **A LEVEL**, **A-ROAD**

**IDM from A to B** from one place to another •**từ nơi này đến nơi khác**: For me a car is just a means of getting from A to B. **from A to Z** including everything there is to know about sth •**từ đầu đến cuối, từ A đến Z**: He knew his subject from A to Z.

■ **symbol 1** used in Britain before a number to refer to a particular important road •**(ở Anh) dùng trước một con số để chỉ một con đường quan trọng**: the A34 to Newbury **2** used (but not in the US) before numbers which show standard **METRIC** sizes of paper •**được dùng trước các con số để chỉ các cỡ giấy chuẩn héctomet (nhưng không được dùng ở Mỹ)**: a sheet of A4 paper (= 297×210mm) ◇ A3 (= 420×297mm) ◇ A5 (= 210×148mm)

■ **abbr.** (in writing •**văn viết**) **AMP(s)**

**a ə** /ə; strong form eɪ/ (also **an** /ən; strong form æn/) **indefinite article**

**HELP A** được dùng trước các âm phụ âm và **an** được dùng trước các âm nguyên âm. Khi nói những từ tắt như 'FM' hay 'UN', dùng **a** hay **an** là tùy theo cách phát âm chung nhất. Ví dụ, **F** là một phụ âm, nhưng bắt đầu bằng âm **/e/** nên phải nói: *an FM radio*. **U** là một nguyên âm nhưng bắt đầu bằng âm **/ɪ/** nên phải nói: *an UN declaration*. **1** ◇ used before countable or singular nouns referring to people or things that have not already been mentioned •**dùng trước danh từ đếm được hay danh từ số ít để nói về người/vật chưa được nhắc đến**: a man/horse/unit ◇ an aunt/egg/hour/x-ray ◇ I can only carry two at a time. ◇ There's a visitor for you. ◇ She's a friend of my father's (= one of my father's friends). **2** ◇ used before uncountable nouns when these have an adjective in front of them, or phrase following them •**dùng trước danh từ không đếm được khi có tính từ đứng trước, hay cụm từ theo sau: a good knowledge of French** ◇ a sadness that won't go away **3** ◇ any; every •**một (thứ bất kỳ); mọi (thứ trong cùng một loại)**: A lion is a dangerous animal. **4** ◇ used to show that sb/sth is a member of a group or profession •**dùng để chỉ người nào/vật gì là thành viên của một nhóm hay một ngành nghề**: Their new car's a BMW. ◇ She's a Buddhist. ◇ He's a teacher. ◇ Is that a Monet (= a painting by Monet)? **5** used in front of two nouns that are seen as a single unit •**dùng trước hai danh từ được xem như một đơn vị**: a knife and fork **6** used instead of **one** before some numbers •**dùng thay cho one (một) trước một vài từ chỉ con số**: A thousand people were there. **7** used when talking about prices, quantities and rates •**dùng khi nói về giá cả, số lượng, tốc độ và tỷ lệ** **SYN per**: They cost 50p a kilo. ◇ I can type 50 words a minute. ◇ He was driving at 50 miles an hour. **8** a person like sb •**người giống với một người khác**: She's a little Hitler. **9** used before sb's name to show that the speaker does not know the person's name •**dùng trước tên người để chứng tỏ rằng người nói không biết người ấy**: There's a Mrs Green to see you. **10** used before the names of days of the week to talk about one particular day •**dùng trước tên ngày trong tuần để nói đến một ngày cụ thể**: She died on a Tuesday.

**a /eɪ/ prefix** (in nouns, adjectives and adverbs •**tiền tố trong danh từ, tính từ và trạng từ**) not; without •**không; không có; vắng, phi**; atheist ◇ atypical ◇ asexually

**A1 /eɪ 'wʌn/ adj. (informal)** very good •**rất tốt**: The car was in A1 condition.

**A2 (level) /eɪ 'tuː/ lev'l noun** [c, u] a British exam usually taken in Year 13 of school or college (= the final year) when students are aged 18. Students must first have studied a subject at AS level before they can take an A2 exam. Together AS and A2 level exams form the A-level qualification, which is needed for entrance to universities •**kỳ thi ở Anh thường được tổ chức cho học sinh khi được 18 tuổi vào năm học thứ 13 (năm học cuối bậc phổ thông)**. Trước tiên, học sinh phải học qua một môn ở bậc AS rồi mới được tham dự kỳ thi A2. Cá hai kỳ thi bậc AS và A2 giúp học sinh có được chứng chỉ bậc A cần thiết để được vào đại học: A2 exams ◇ Students will normally take three A2 subjects. ◇ He's

doing an A2 (level) in History. ◇ More than 20 subjects are on offer at A2 level at our college.

**AA /eɪ 'eɪ/ abbr.** **1** (usually **the AA**) Automobile Association (a British organization which provides services for car owners) •**Hiệp hội Ô tô Anh** (một tổ chức ở Anh cung cấp dịch vụ cho các chủ ô tô) **2** Alcohols Anonymous

**AAA /eɪ 'eɪ 'eɪ/ abbr.** **1** American Automobile Association (an American organization which provides services for car owners) •**Hiệp hội Ô tô Mỹ** (một tổ chức ở Mỹ cung cấp dịch vụ cho các chủ ô tô) **2** (in the UK) Amateur Athletic Association •**Hội Điền kinh Nghịch du** (ở Vương quốc Anh)

**A & E /eɪ ənd 'eɪ/ abbr.** ACCIDENT AND EMERGENCY

**A & R /eɪ ənd 'a:(r)/ abbr.** artists and repertoire (the department in a record company that is responsible for finding new singers and bands and getting them to sign a contract with the company) •**viết tắt của cụm từ tiếng Anh có nghĩa 'nhà sản xuất/đạo diễn'** (bộ phận trong một công ty băng đĩa phụ trách việc tìm kiếm ca sĩ và ban nhạc mới, và mời họ ký kết hợp đồng)

**ard-vark /'ɑ:dvɑ:k; NAmE 'ɑ:rdvɑ:k/ noun** an animal from southern Africa that has a long nose and tongue and that eats insects •**loài thú có nguồn gốc Nam Phi, có mũi và lưỡi dài, ăn côn trùng; lợn đất**

**argh /a:/; NAmE 'a:rl/ exclamation** used to express fear, anger, or some other strong emotion •**từ cảm thân diễn tả sự sợ hãi, giận hay một cảm xúc mạnh**: Argh—get that cat off the table!

**aback /ə'bæk/ adv.**

**IDM be taken a back (by sb/sth)** to be shocked or surprised by sb/sth •**sốc, ngạc nhiên**: She was completely taken aback by his anger. ☞ see also TAKE SB ABACK **SYNOMYS at SURPRISE**

**aba-cus /'æbəkəs/ noun** (pl. **aba-cuses** /-kəsɪz/) a frame with small balls which slide along wires. It is used as a tool or toy for counting. •**bàn tính** (dùng để tính toán hoặc như món đồ chơi)

**aba-lone /'æbə'ləʊnɪ; NAmE '-lou/ noun** [c, u] a SHELLFISH that can be eaten and whose shell contains MOTHER-OF-PEARL •**bào ngư**

**aban-don ə** AW /ə'bændən/ verb, noun

■ **verb 1** ◇ to leave sb, especially sb you are responsible for, with no intention of returning •**bỏ rơi, bỏ mặc**: ~ sb The baby had been abandoned by its mother. ◇ ~ sb to sth The study showed a deep fear among the elderly of being abandoned to the care of strangers. **2** ◇ to leave a thing or place, especially because it is impossible or dangerous to stay •**rời khỏi** **SYN leave**: ~ sth Snow forced many drivers to abandon their vehicles. ◇ He gave the order to abandon ship (= to leave the ship because it was sinking). ◇ ~ sth to sb/sth They had to abandon their lands to the invading forces. **3** ◇ sth to stop doing sth, especially before it is finished; to stop having sth •**ngưng việc đang làm, nhất là bỏ giữa chừng; từ bỏ thứ gì**: They abandoned the match because of rain. ◇ She abandoned hope of any reconciliation. **4** to stop supporting or helping sb; to stop believing in sth •**ngừng ủng hộ hoặc giúp đỡ ai; không còn tin vào điều gì**: ~ sb The country abandoned its political leaders after the war. ◇ ~ sth By 1930 he had abandoned his Marxist principles. **5** ~ yourself to sth (literary) to feel an emotion so strongly that you can feel nothing else •**xúc động mạnh đến nỗi không còn cảm nhận được điều gì khác**: He abandoned himself to despair.

■ **noun** [u] (formal) an uncontrolled way of behaving that shows that sb does not care what other people think •**sự buông thả; sự phóng túng**: He signed cheques with careless abandon. **IDM** see GAY adj.

**aban-doned ə** AW /ə'bændənd/ adj.

**1** ◇ left and no longer wanted, used or needed •**bị bỏ rơi; bị bỏ hoang**: an abandoned car/house ◇ The child was found abandoned but unharmed. **2** (of people or their behaviour •**người hay hành vi** wild; not following accepted standards •**thiếu kiểm soát; buông tuồng, phóng dâng**

**aban-don-ment** AW /ə'bændənmənt/ noun [u] (formal) **1** the act of leaving a person, thing or place with no intention of returning •**sự rời bỏ** **2** the act of giving up an idea or stopping an activity with no intention of returning to it •**sự từ bỏ**: the government's abandonment of its new economic policy

**abase** /ə'bēs/ *verb ~ yourself (formal)* to act in a way that shows that you accept sb's power over you •**chịu khuất phục; hạ mình** ▶ **abase·ment** *noun [U]*

**abashed** /ə'bæʃt/ *adj.* [not before noun] embarrassed and ashamed because of sth that you have done •**bối rối và hổ thẹn** ▶ **un-abashed**

**abate** /ə'beit/ *verb [i, T] (formal)* to become less strong; to make sth less strong •**yếu đi; làm yếu đi, làm dịu bớt**: The storm showed no signs of abating. ◇ ~ sth Steps are to be taken to abate pollution. ▶ **abate·ment** *noun [U]*

**ab·at·toir** /'æbətɔ:wə:(r)/ *noun (BrE) = SLAUGHTERHOUSE*

**abaya** /ə'beyə/; *NAmE ə'beyə/* *noun* a full-length piece of clothing worn over other clothes by Arab men or women •**kiểu áo che phủ** dài chấm dứt của người Á Rập cả nam và nữ

**abba** /'ʌbə/ (also **appa**) *noun (IndE)* (especially as a form of address •**nhất là khi dùng như một hình thức xưng gọi**) a father •**cha**

**ab·bess** /'æbəs/ *noun* a woman who is the head of a CONVENT •**nữ tu viện trưởng**

**abbey** /'æbɪ/ *noun* a large church together with a group of buildings in which MONKS or NUNS live or lived in the past •**tu viện: Westminster Abbey ◇ a ruined abbey**

**abbot** /'æbət/ *noun* a man who is the head of a MONASTERY or an ABBEY •**cha tu viện trưởng**

**ab·bre·vi·ate** /ə'bri:vieɪt/ *verb* [usually passive] ~ sth (to sth) to make a word, phrase or name shorter by leaving out letters or using only the first letter of each word •**viết tắt; nói tắt** ▶ **SYN shorten:** the Jet Propulsion Laboratory (usually abbreviated to JPL) ▶ **ab·bre·vi·ated** *adj.:* Where appropriate, abbreviated forms are used.

**ab·bre·vi·ation** /ə'bri:vieɪʃn/ *noun 1* [C] ~ (of/for sth) a short form of a word, etc •**hình thức viết tắt/nói tắt: What's the abbreviation for 'Saint'? 2** [U] the process of abbreviating sth •**viết tắt/nói tắt**

**ABC** /eɪ bi: 'sɪ:/ *noun, abbr.*

■ *noun* [sing.] (BrE) (NAmE **ABCs** [pl.]) **1** all the letters of the alphabet, especially as they are learnt by children •**bảng chữ cái: Do you know your ABC?** **2** the basic facts about a subject •**phản cản bản, nhập môn: the ABC of gardening** ▶ **see EASY**

■ *abbr.* **1** American Broadcasting Company (a large national American television company) •**Công ty Truyền hình Mỹ** **2** Australian Broadcasting Corporation (the Australian national public broadcasting company) •**Công ty Truyền thông Quốc gia Úc**

**ABD** /eɪ bi: 'di:/ *abbr.* (NAmE) all but dissertation (having completed all the work for a higher degree except the DISSERTATION) •**viết tắt của cụm từ tiếng Anh có nghĩa 'tất cả trừ luận văn/luận án' (đã hoàn thành chương trình học sau đại học ngoại trừ luận văn/luận án): ABD students may apply.**

**ab·di·cate** /'æbdɪkeɪt/ *verb* **1** [i, T] to give up the position of being king or queen •**thoái vị, từ ngôi: He abdicated in favour of his son.** ◇ ~ sth She was forced to abdicate the throne of Spain. **2** [T] ~ responsibility/your responsibilities to fail or refuse to perform a duty •**không có khả năng hoàn thành trách nhiệm; thoái thác trách nhiệm** ▶ **ab·di·ca·tion** /,æb'dɪ'keɪʃn/ *noun [U, C]*

**ab·do·men** /'æbdəmən/ *noun* **1** the part of the body below the chest that contains the stomach, BOWELS, etc. •**bụng (người)** **2** the end part of an insect's body that is attached to its THORAX •**bụng (côn trùng)** ▶ **VISUAL VOCAB page V17**

**ab·dom·inal** /æb'domɪnl; NAmE -'da:mɪnl/ *adj., noun*

■ *adj.* [only before noun] (*anatomy* •**phiêu**) relating to or connected with the abdomen •**lien quan đến vùng bụng: abdominal pains**

■ *noun* **abdominals** (also *informal abs*) [pl.] the muscles of the abdomen •**cơ bụng**

**ab·duct** /æb'dakt/ *verb* ~ sb to take sb away illegally, especially using force •**bắt cóc** ▶ **SYN kidnap** ▶ **ab·duc·tion** /æb'dækʃn/ *noun [U, C]*

**ab·duct·ee** /æbdækt'i:/ *noun* a person who has been abducted •**người bị bắt cóc**

**ab·duct·or** /æb'dæktə(r)/ *noun* **1** a person who abducts sb •**ké bắt cóc 2** (also **abductor muscle**) (*anatomy* •**phiêu**) a muscle that moves a body part away from the middle of the body or from another part •**co giáng** ▶ **compare ADDUCTOR**

ae cat | e: father | e ten | ɜ: bird | ə about | i sit | i: see | i many | o got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

**abed** /ə'bed/ *adv. (old use)* in bed •**trên giường**

**Aber-do-nian** /,æbə'dəʊniən; NAmE ,æbə'rədou-/ *noun* a person from Aberdeen in Scotland •**người dân vùng Aberdeen ở Scotland** ▶ **Aber-donian** adj.

**ab·er·rant** /æ'berənt/ *adj. (formal)* not usual or not socially acceptable •**khác thường hay không thể chấp nhận về mặt xã hội: aberrant behaviour**

**ab·er·ra·tion** /,æbə'reɪʃn/ *noun* [C, U] (*formal*) a fact, an action or a way of behaving that is not usual, and that may be unacceptable •**sự việc, hành động, lối ứng xử không bình thường, không thể chấp nhận: sự lầm lạc; lối lầm**

**abet** /ə'bet/ *verb* (-tt-) ~ sb to help or encourage sb to do sth wrong •**xui dại, xúi giục: He was abetted in the deception by his wife.** ▶ **IDM** see AID V.

**abey-ance** /ə'beyəns/ *noun [U]*

**IDM** in **abeyance** (*formal*) not being used, or being stopped for a period of time •**không được sử dụng hoặc bị ngưng trong một thời gian**

**ABH** /eɪ bi: 'eɪtʃf/ *abbr. (BrE, law •luật)* ACTUAL BODILY HARM

**abhor** /ə'bɔ:hə:(r)/ *verb* (-rr-) (not used in the progressive tenses) ~ sth (*formal*) to hate sth, for example a way of behaving or thinking, especially for moral reasons •**ghê tởm; căm ghét (cách cư xử, iỏi suy nghĩ, vv.. nhất là vì lý do đạo đức)** ▶ **SYN detest, loathe**

**ab·hor·rence** /ə'bɔ:rəns/; *NAmE -'hɔ:rəns; -'ha:rəns/* *noun* [U, sing.] (*formal*) a feeling of strong hatred, especially for moral reasons •**cảm giác ghê tởm; sự căm ghét (nhất là vì lý do đạo đức)**

**ab·hor·rent** /ə'bɔ:rənt; NAmE -'hɔ:rənt; -'ha:rənt/ *adj.* ~ (to sb) (*formal*) causing hatred, especially for moral reasons •**gây căm ghét, ghê tởm (nhất là vì lý do đạo đức)** ▶ **SYN repugnant: Racism is abhorrent to a civilized society.**

**abide** /'æbaid/ *verb* (**abided, abided**) **HELP** VỚI nghĩa 2, **abode** cũng được dùng cho dạng quá khứ đơn và phân từ quá khứ. **1** [T] **can't/couldn't abide sb/sth** to dislike sb/sth so much that you hate having to be with or deal with them •**không chịu đựng được** ▶ **SYN bear, stand: I can't abide people with no sense of humour.** ◇ **He couldn't abide the thought of being cooped up in an office.** **2** [i] + **adv./prep. (old use or formal)** to stay or live in a place •**ở, lưu lại: May joy and peace abide in us all.**

**PHRV** a **bide by sth** (*formal*) to accept and act according to a law, an agreement, etc •**làm theo, tuân theo: You'll have to abide by the rules of the club. We will abide by their decision.**

**abid·ing** /'æbədɪŋ/ *adj. (formal)* (of a feeling or belief •**về cảm xúc hay niềm tin**) lasting for a long time and not changing •**duy trì/tồn tại trong một thời gian lâu dài và không thay đổi; dai dẳng, lâu bền**

**ability** /ə'bɪlɪti/ /ə'bɪlətɪ/ *noun* (pl. -ies)

**1** *ow* [sing.] ~ to do sth the fact that sb/sth is able to do sth •**khả năng (có thể làm gì): The system has the ability to run more than one program at the same time. Everyone has the right to good medical care regardless of their ability to pay. A gentle form of exercise will increase your ability to relax.** ▶ **OPP inability** **2** *ow* [C, U] a level of skill or intelligence •**kỹ năng, năng lực: Almost everyone has some musical ability.** ◇ **He was a man of extraordinary abilities.** ◇ **students of mixed abilities** ◇ **A woman of her ability will easily find a job.** ◇ **I try to do my job to the best of my ability (= as well as I can).**

**ability, -ibility** ◊ -ABLE

**abi·ot·ic** /ə'bɪətɪk/; *ebətɪk*; *tk*; *NAmE -a:tɪk/* *adj. (technical)* not involving biology or living things •**không liên quan đến sinh học hay sinh vật; phi sinh: abiotic processes**

**ab·ject** /'æbdʒekt/ *adj.* [usually before noun] (*formal*) **1** terrible and without hope •**khốn cùng: abject poverty/misery/failure** **2** without any pride or respect for yourself •**hèn hè; đáng khinh: an abject apology** ▶ **ab·ject·ly** *adv.*

**ab·jure** /ə'bɪdʒʊə(r); NAmE ə'bɪdʒʊə(r)/; *verb* ~ sth (*formal*) to promise publicly that you will give up or reject a belief or a way of behaving •**công khai cam kết từ bỏ hoặc không chấp nhận một niềm tin, một lối cư xử** ▶ **SYN renounce**

**ab·la·tion** /ə'bleɪʃn/ *noun* [U] (*geology •dia*) the loss of material from a large mass of ice, snow or rock as a result of the action of the sun, wind or rain •**su tan chảy của băng, tuyết hay sụt mòn da do tác động của mặt trời, gió hoặc mưa**

**ab·la·tive** /ə'blətɪv/ *noun* (grammar •*ngữ*) (in some languages •**trong một số ngôn ngữ**) the form that a noun, a pronoun or an adjective can take to show, for example, who or what sth is done by or where sth comes from •**cách công cụ** ◊ **compare ACCUSATIVE, DATIVE, GENITIVE, NOMINATIVE, VOCATIVE**

**► ab-la-tive adj.**

**ablaze** /ə'bleɪz/ *adj.* [not before noun] **1** burning quickly and strongly • **bùng cháy:** *The whole building was soon ablaze.* ◇ *Cars and buses were set ablaze during the riot.* **2** full of bright light or colours • **rực rỡ:** *There were lights still ablaze as they drove up to the house.* ◇ ~ with sth *The trees were ablaze with the colours of autumn.* **3** ~ (with sth) full of strong emotion or excitement • **đầy cảm xúc hoặc kích động mạnh; bùng bùng:** *He turned to her, his eyes ablaze with anger.*

**able 0-► /eɪbl/ *adj.***

**1** ~ to do sth (used as a modal verb • **dùng như động từ tình thái**) to have the skill, intelligence, opportunity, etc. needed to do sth • **có kỹ năng, trí thông minh, cơ hội, vv.** cần thiết để làm gi; có khả năng: *You must be able to speak French for this job.* ◇ *A viral illness left her barely able to walk.* ◇ *I didn't feel able to disagree with him.* ◇ *Will you be able to come?* **OPP** **unable** ◇ note at CAN<sup>2</sup> **2** (**abler** /'erblə(r)/, **ablest** /'erblɪst/) intelligent; good at sth • **thông minh; giỏi cái gi:** *the ablest student in the class.* ◇ *We aim to help the less able in society to lead an independent life.* ◇ see also ABLY

**-able, -ible** suffix (in adjectives • **hậu tố trong tính từ**) **1** that can or must be • **có thể hoặc phải là:** *calculable* ◇ **taxable** **2** having the quality of • **có tính chất:** *fashionable* ◇ **comfortable** ◇ **changeable** ◇ **► ability, -ibility** (in nouns • **hậu tố trong danh từ**): capability ◇ **responsibility-ably, -ibly** (in adverbs • **hậu tố trong trạng từ**): noticeably ◇ **incredibly**

**able-bodied** *adj.* physically healthy, fit and strong in contrast to sb who is weak or disabled • **khoẻ mạnh, sung sức, tráng kiện** (đối lập với yếu ớt hoặc tàn tật)

**able seaman** *noun* a sailor of lower rank in the British navy • **thuỷ thủ cấp thấp trong hải quân Anh**

**ab-lu-tions** /ə'blju:nz/ *noun* [pl.] (formal or humorous) the act of washing yourself • **việc tự tắm gội**

**ably** /'ebli/ *adv.* skilfully and well • **một cách khéo léo và giỏi giang; thành thạo, thuần thục:** *We were ably assisted by a team of volunteers.* ◇ see also ABLE (2)

**ABM** /eɪbi: / *em/ noun* (CanE) the abbreviation for 'automated banking machine' • **viet tài của cụm từ 'máy giao dịch ngân hàng tự động'** ◇ CASH MACHINE

**ab-neg-ation** /ə'bneɪg'seɪʃn/ *noun* [U] (formal) the act of not allowing yourself to have sth that you want; the act of rejecting sth • **sự tự kiềm chế ham muốn, sự nhín: việc cу tuyệt/bắc bô/ không chấp nhận** **► ab-neg-ate** /ə'bneɪgeɪt/ *verb* ~ sth

**ab-normal** **AW** /ə'bɔ:nəml/; *NAmE -nɔ:rməl/ *adj.* different from what is usual or expected, especially in a way that is worrying, harmful or not wanted • **khác thường, dị thường, bất thường:** *abnormal levels of sugar in the blood.* They thought his behaviour was abnormal. **OPP** **normal** **► ab:nor'mal-ly** **AW** /ə'bɔ:nɔ:mlɪ; NAmE -nɔ:rmɪl/ *adv.*: abnormally high blood pressure*

**ab-nor-mal-ity** /ə'bɔ:nəl'mælti; NAmE -nɔ:r'mlɪ-/ *noun* [pl. -ies] [C, U] a feature or characteristic in a person's body or behaviour that is not usual and may be harmful, worrying or cause illness • **tính khác thường, tính dị thường, tính bất thường:** *abnormalities of the heart* • **congenital/foetal abnormality**

**Ablo** /'æbəʊ; NAmE 'æbəʊv/ *noun* [pl. -os] (AustralE, taboo, informal) an extremely offensive word for an Aborigine • **một từ cực kỳ xúc phạm để chỉ thổ dân Úc**

**aboard** /ə'bɔ:d; NAmE ə'bɔ:rd/ *adv.*, *prep.* on or onto a ship, plane, bus or train • **ở trên hoặc lên tàu thủy, máy bay, xe buýt hay tàu hỏa** **SYN** **on board:** *We went aboard.* ◇ *He was already aboard the plane.* ◇ *The plane crashed, killing all 157 passengers aboard.* ◇ **All aboard!** (= the bus, boat, etc. is leaving soon) ◇ **Welcome aboard!** (= used to welcome passengers or a person joining a new organization, etc. • **câu nói để chào đón hành khách hay người gia nhập một tổ chức mới, vv.**)

**abode** /ə'bəud; NAmE ə'boud/ *noun* [usually sing.] (formal or humorous) the place where sb lives • **chỗ ở:** *homeless people of no fixed abode* (= with no permanent home) ◇ *You are most welcome to my humble abode.* ◇ see also ABIDE v., RIGHT OF ABODE

**abol-ish** /ə'bɒlɪʃ; NAmE ə'bæ:lɪ-/ *verb* ~ sth to officially end a law, a system or an institution • **chinh thức bãi bỏ một đạo luật, hệ thống hay thế chế:** *This tax should be abolished.*

**abo-li-tion** /ə'bəlɪʃn/ *noun* [U] the ending of a law, a system or an institution • **sự bãi bỏ một đạo luật, hệ thống hay thế chế:**

the abolition of slavery

**abo-li-tion-ist** /,æbə'lɪʃənist/ *noun* a person who is in favour of the abolition of sth • **người ủng hộ việc bãi bỏ cái gì**

**'A-bomb** *noun* = ATOM BOMB

**abom-in-a-ble** /ə'bɒmɪnəbl/; *NAmE ə'ba:m-/ *adj.* extremely unpleasant and causing disgust • **kinh tợm** **SYN** **appalling, disgusting:** *The judge described the attack as an abominable crime.* ◇ *We were served the most abominable coffee.* **► abom'in-ably** /ə'bɒmɪnəblɪ; NAmE ə'ba:m-/ *adv.*: *She treated him abominably.**

**A-bominable 'Snowman** *noun* = YETI

**abom-in-a-te** /ə'bɒmɪneɪt/; *NAmE ə'ba:m-/ *verb* (not used in the progressive tenses) ~ sth/sb (*formal*) to feel hatred or disgust for sth/sb • **kinh tợm***

**abom-in-a-tion** /ə'bɒmɪ'neɪʃn/; *NAmE ə,ba:m-/ *noun* (*formal*) a thing that causes disgust and hatred, or is considered extremely offensive • **vật ghê tợm***

**abo-ri-ginal** /,æbə'rɪdʒənl/ *adj., noun*

■ *adj.* **1** (usually **Aboriginal**) relating to the original people living in Australia • **thuộc về thổ dân Úc:** *the issue of Aboriginal land rights* **2** relating to the original people, animals, etc. of a place and to a period of time before Europeans arrived • **thuộc về người bản địa, động vật bản địa, vv.; thuộc về thời kỳ trước khi người châu Âu đến; bản địa:** *the aboriginal peoples of Canada* ◇ *aboriginal art/culture*

■ *noun* (usually **Aboriginal**) a member of a race of people who were the original people living in a country, especially Australia • **thổ dân (nhất là ở Úc)** ◇ see also KOORI

**abo-ri-gine** /,æbə'rɪdʒənɪ/ *noun* **1** a member of a race of people who were the original people living in a country • **thổ dân** **2** **Aborigine** a member of the race of people who were the original people of Australia • **thổ dân Úc** ◇ see also KOORI

**abort** /ə'bɔ:t; NAmE ə'bɔ:rt/ *verb* **1** [T] ~ sth to end a PREGNANCY early in order to prevent a baby from developing and being born alive • **phá thai:** *to abort a child/pregnancy/foetus* **2** [I] (technical) to give birth to a child or young animal too early for it to survive • **sảy thai:** *The virus can cause pregnant animals to abort.* ◇ see also MISCARRY **3** [I, T, often passive] to end or cause sth before it has been completed, especially because it is likely to fail • **(lầm) ngừng việc gì giữa chừng (nhất là vì có khả năng thất bại):** *(computing) tim* If the wrong password is given the program aborts. ◇ ~ sth We had no option but to abort the mission. ◇ *The plan was aborted at the last minute.*

**abor-tion** /ə'bɔ:ʃn; NAmE ə'bɔ:rtʃn/ *noun* **1** [U] the deliberate ending of a PREGNANCY at an early stage • **việc bò thai:** *to support/pose oppose abortion* ◇ a woman's right to abortion ◇ **abortion laws** ◇ I've always been anti-abortion. **2** [C] a medical operation to end a PREGNANCY at an early stage • **sụ nạo thai, sụ phá thai:** *She decided to have an abortion.* **SYN** termination ◇ compare MISCARRIAGE

**abor-tion-ist** /ə'bɔ:ʃənist; NAmE ə'bɔ:rtʃə-/ *noun* a person who performs abortions, especially illegally • **người thực hiện thủ thuật nạo thai, nhất là bất hợp pháp**

**abort-i-ve** /ə'bɔ:tɪv; NAmE ə'bɔ:rtɪv/ *adj.* (*formal*) (of an action • **về hành động**) not successful; failed • **không thành công, không có kết quả; thất bại** **SYN** unsuccessful: *an abortive military coup* ◇ **abortive attempts to divert the course of the river**

**abound** /ə'baund/ *verb* [I] to exist in great numbers or quantities • **có rất nhiều:** *Stories about his travels abound.*

**PHRV** **a bound with/in sth** to have sth in great numbers or quantities • **có rất nhiều:** *The lakes abound with fish.* ◇ see also ABUNDANCE, ABUNDANT

**about 0-► /ə'baut/ *adv., prep., adj.***

■ *adv.* **1** ~ a little more or less than; a little before or after • **kháng chừng; xấp xỉ** **SYN** approximately: *It costs about \$10.* ◇ *They waited (for) about an hour.* ◇ *He arrived (at) about ten.* **2**

~ nearly; very close to • **gần như:** *I'm just about ready.* ◇ *This is about the best we can hope for.* **3** ~ (especially BrE) in many directions; here and there • **theo nhiều hướng, loanh quanh, quanh quẩn; dày đặc, chỗ nọ chỗ kia:** *The children were rushing about in the garden.* **4** ~ (especially BrE) in no particular order; in various places • **không theo một trật tự nào, tú tung; vương vãi chỗ nọ chỗ kia:** *Her books were lying about on the floor.* **5** (especially BrE) doing nothing in particular • **không làm việc gì cụ thể:** *People were standing about in the road.* **6** (especially BrE) able to be found in a place • **có thể được tìm thấy ở nơi nào đó:** *There was nobody*

**about.** ◇ There's a lot of flu about. 7 (technical or formal) facing the opposite direction •(quay) về hướng ngược lại; (quay ra) dǎng sau: *He brought the ship about.* ▷ note at AROUND

**IDM that's about all | that's about it** used to say that you have finished telling sb about sth and there is nothing to add •(dùng để báo là đã nói xong điều gì) tất cả chỉ có thể, chi có thể thôi: 'Anything else?' 'No, that's about it for now.' ▷ more at JUST adv., OUT adv.

■ **prep. 1** ◊ on the subject of sb/sth; in connection with sb/sth •về: a book about flowers ◇ Tell me all about it. ◇ What's she so angry about? ◇ There's something strange about him. ◇ I don't know what you're on about (= talking about). ◇ There's nothing you can do about it now. 2 ◊ used to describe the purpose or an aspect of sth •để: Movies are all about making money these days. ◇ What was all that about? (= what was the reason for what has just happened?) 3 ◊ busy with sth; doing sth •bận việc gì; dang làm việc gì: Everywhere people were going about their daily business. ◇ And while you're about it... (= while you're doing that) 4 (especially BrE) in many directions in a place; here and there •theo nhiều hướng tại một nơi; loanh quanh: We wandered about the town for an hour or so. ◇ He looked about the room. 5 (especially BrE) in various parts of a place; here and there •tú tung, vương vãi; đầy到处: The papers were strewn about the room. 6 (especially BrE) next to a place or person; in the area mentioned •cạnh, bên cạnh; ở trong khu vực được đề cập: She's somewhere about the office. 7 (literary) surrounding sb/sth •quanah, xung quanh: She wore a shawl about her shoulders.

## Language Bank

### about

Saying what a text is about •Nói về chủ đề của một văn bản

- The book is **about** homeless people in the cities.
- The report **deals with** the issue of homelessness in London.
- The writer **discusses** the problems faced by homeless people.
- The article **presents an overview** of the issues surrounding homelessness.
- The novel **explores** the theme of friendship among homeless people.
- The first chapter **examines** the relationship between homelessness and drug addiction.
- The paper **considers** the question of why so many young people become homeless.

**IDM how/what about...?** 1 ◊ used when asking for information about sb/sth •dùng khi hỏi thông tin: How about Ruth? Have you heard from her? ◇ I'm having fish. What about you? 2 ◊ used to make a suggestion •dùng để đưa ra đề xuất, đề nghị, gợi ý: How about going for a walk? ◇ (especially NAmE) How about we go for a walk? ◇ What about a break?

### adj.

**IDM be about to do sth** ◊ to be close to doing sth; to be going to do sth very soon •sắp lâm gi: I was just about to ask you the same thing. **not be about to do sth** to not be willing to do sth; to not intend to do sth •không sẵn lòng/vui lòng lâm gi; không có ý định lâm gi: I've never done any cooking and I'm not about to start now.

**a bout-'turn** (BrE) (also **a bout'-face** NAmE, BrE) noun [sing.] a complete change of opinion, plan or behaviour •sự thay đổi hoàn toàn (về ý kiến, kế hoạch hoặc hành vi): The government did an about-turn over nuclear energy.

**above** ◊ /ə'bʌv/ prep., adv., adj.

■ **prep. 1** ◊ at or to a higher place or position than sth/sb •ở trên; phía trên: The water came above our knees. ◇ We were flying above the clouds. ◇ the people in the apartment above mine ◇ A captain in the navy ranks above a captain in the army. ◇ They finished the year six places above their local rivals. 2 ◊ more than sth; greater in number, level or age than sb/sth •nhiều hơn cái gì; lớn hơn ai về tuổi tác; lớn hơn cái gì về số lượng/mức độ: Inflation is above 6%. ◇ Temperatures have been above average. ◇ We cannot accept children above the age of 10. 3 of greater importance or of higher quality than sb/sth •có tầm quan trọng hay chất lượng cao hơn: I rate her above most other players of her age. 4 too

good or too honest to do sth •quá tốt/quá thật thà nên không thể làm việc gì: She's not above lying when it suits her. ◇ He's above suspicion (= he is completely trusted). 5 (of a sound •về âm thanh) louder or clearer than another sound •lớn hơn; rõ hơn: I couldn't hear her above the noise of the traffic.

**IDM above all** ◊ most important of all; especially •quan trọng hơn hết thảy; trên hết, trên tất cả: Above all, keep in touch. ▷ LANGUAGE BANK at EMPHASIS a **bove yourself** (disapproving) having too high an opinion of yourself •tự phụ, ngạo mạn ▷ more at OVER prep.

## Which Word?

### above / over

■ **Cá above và over** đều miêu tả một vị trí cao hơn cái gì: They built a new room above/over the garage. Dùng từ **over** để chỉ chuyên động từ bên này sang bên kia: They jumped over the stream. **Over** cũng có nghĩa là 'phù lén': He put a blanket over the sleeping child. **Above** và **over** còn có nghĩa là 'nhieu hon'.

■ Dùng từ **above** để chỉ mức tối thiểu hoặc một điểm cố định: 2,000 feet above sea level ◇ Temperatures will not rise above zero tonight. Dùng từ **over** với số, tuổi tác, tiền bạc và thời gian: He's over 50. ◇ It costs over £100. ◇ We waited over 2 hours.

■ **adv. 1** ◊ at or to a higher place •ở trên; phía trên: Put it on the shelf above. ◇ Seen from above the cars looked tiny. ◇ They were acting on instructions from above (= from sb in a higher position of authority). 2 ◊ greater in number, level or age •lớn hơn về số lượng, mức độ hay tuổi tác: increases of 5% and above ◇ A score of 70 or above will get you an 'A'. ◇ children aged 12 and above 3 earlier in sth written or printed •(được ghi) ở trên, ở phần trên đây: As was stated above... ◇ See above, page 97.

■ **adj.** [only before noun] mentioned or printed previously in a letter, book, etc •đã được đề cập/đã được in sẵn trong một lá thư, cuốn sách, vv.; ở trên, trên đây: Please write to us at the above address. ▷ **the above** noun [sing.+ sing./pl. v.]: Please notify us if the above is not correct. ◇ All the above (= people mentioned above) have passed the exam.

**above 'board** adj., adv. legal and honest; in a legal and honest way •hợp pháp và trung thực: Don't worry; the deal was completely above board. **ORIGIN** Nếu người chơi bài để tay trên bàn, những người chơi khác có thể nhìn thấy người đó đang làm gì.

**above-mentioned** adj. [only before noun] mentioned or named earlier in the same letter, book, etc. •đã được đề cập hay nêu tên trong cùng một bức thư, cuốn sách, vv.; đã được nói ở trên, nói trên

**above-the-fold** adj. in a position where it is seen first, for example on the top half of the front page of a newspaper or in the part of a web page that you see first when you open it •ở vị trí nhìn thấy ngay, ví dụ như ở nửa trên của trang bìa mới tờ báo hoặc phần trang web bạn nhìn thấy trước tiên khi mở nó ra: above-the-fold images ◇ The company logo must be placed in an above-the-fold position. ▷ compare BELOW-THE-FOLD IDM see FOLD n.

**abra·ca·dabra** /ə'bækə'dæbrə/ exclamation a word that people say when they do a magic trick, in order to make it successful •tù được nói khi làm trò ác thuật để giúp thành công; thần chú

**ab·rade** /ə'bred/ verb ~ sth (technical) to rub the surface of sth, such as rock or skin, and damage it or make it rough •chà ráp; chà xát làm tổn thương da, làm trầy da

**ab·ra·sion** /ə'bresən/ noun (technical) 1 [C] a damaged area of the skin where it has been rubbed against sth hard and rough •vùng da bị tổn thương/bị trầy da bị chà xát vào vật cứng hoặc nhám: He suffered cuts and abrasions to the face. 2 [U] damage to a surface caused by rubbing sth very hard against it •hu hóng trên bề mặt do có vật cứng chà xát vào; sự mài mòn: Diamonds have extreme resistance to abrasion.

**abra·sive** /ə'bresɪv/ adj., noun

■ **adj. 1** an abrasive substance is rough and can be used to clean a surface or to make it smooth •nhám, ráp (dùng làm sạch hay lám nhẵn một bề mặt); abrasive kitchen cleaners 2 (of a person or their manner •về người hay thái độ của người) rude and unkind; acting in a way that may hurt other people's feelings •thô lỗ và không tú té; tàn nhẫn ▷ **abra·sive·ly** adv. **abra·sive·ness** noun [U]

■ **noun** a substance used for cleaning surfaces or for making them smooth •chất dùng làm sạch hay lám nhẵn các loại bề mặt

**abreast** /ə'brest/ adv. next to sb/sth and facing the same way •sóng hàng; ngang hàng: cycling two abreast ◇ ~ of sb/sth A police car drew abreast of us and signalled us to stop.

**IDM** **keep abreast of sth** to make sure that you know all the most recent facts about a subject •*theo kịp*: *It is almost impossible to keep abreast of all the latest developments in computing.*

**abridge** /ə'brɪdʒ/ *verb* ~ sth to make a book, play, etc. shorter by leaving parts out •*tóm tắt, tóm lược* ► **abridged** *adj.*: *an abridged edition/version* **OPP** **unabridged** **abridge•ment** (*also abridg•ment*) *noun* [U, C]

**abroad** **ə**/ə'brɔ:d/ *adv.* (*especially BrE*)

1 ◊ in or to a foreign country •*ở nước ngoài/hải ngoại; đến một nước khác*: *to be/go/travel/live abroad* ◇ *She worked abroad for a year.* ◇ imports of cheap food from abroad ◇ *He was famous, both at home and abroad* (= in his own country and in other countries). 2 (*formal*) being talked about or felt by many people ◇ *đang được nhiều người nói đến hoặc cảm nhận*: *There was news abroad that a change was coming.* 3 (*old use*) outside; outdoors ◇ *bên ngoài; ngoài trời*

**ab-ro-gate** /'æbrəgeɪt/ *verb* ~ sth (*technical*) to officially end a law, an agreement, etc. •*chinh thức bãi bỏ/hủy bỏ một đạo luật, một hợp đồng, vv.; bãi bỏ, huỷ bỏ* **SYN** **repeal** ► **ab-ro'ga-tion** /'æbrə'geɪʃn/ *noun* [U]

**ab-rupt** /ə'b्रʌpt/ *adj.* 1 sudden and unexpected, often in an unpleasant way •*dột ngột và bất ngờ; thường là một cách khó chịu; đường đột*: *an abrupt change/halt/departure* 2 speaking or acting in a way that seems unfriendly and rude; not taking time to say more than is necessary •*nói hay làm theo một cách có vẻ như là không thân thiện và thô lỗ; lỗ mãng; cộc lốc* **SYN** **brusque, curt: an abrupt manner** ◇ *She was very abrupt with me in our meeting.* ► **ab-rupt•ly** *adv.* **ab-rupt•ness** *noun* [U]

**abs** /æbz/ *noun* [pl.] (*informal*) = **ABDOMINALS**

**ABS** /eɪ bi: 'es/ **abbr.** anti-lock braking system •**hệ thống chống bó phanh** ◊ see also **ANTI-LOCK**

**ab-scess** /'æbsɛs/ *noun* a swollen and infected area on your skin or in your body, full of a thick yellowish liquid (called pus) •*ô viêm mưng mủ, ô viêm, áp-xe*

**ab-scissa** /æb'sɪsə/ (*pl.* **ab•scissae** /-sɪ:/ or **ab•scissas**) *noun* (*mathematics •toan*) the coordinate that gives the distance along the horizontal **AXIS** •**hoành độ** ◊ compare **ORDINATE**

**ab-scond** /əb'skɒnd/ (*NAmE ab'skɔ:n'd*) *verb* [I] 1 ~ (*from sth*) to escape from a place that you are not allowed to leave without permission •**bỏ trốn** 2 ~ (*with sth*) to leave secretly and take with you sth, especially money, that does not belong to you •**bí mật rời đi và mang theo những thứ không phải của mình, nhất là tiền; cuỗm: He absconded with the company funds.**

**ab-seil** /'æbseɪl/ (*BrE*) (*NAmE rap•pel*) *verb* [I] ~ (*down, off, etc. sth*) to go down a steep CLIFF or rock while attached to a rope, pushing against the slope or rock with your feet •*tụt xuống một vách đá/bờ đá dốc bằng cách vừa du dây thừng, vừa đạp chân vào vách đá; leo xuống núi bằng dây thừng* ◇ **VISUAL VOCAB page V56** ► **ab-seil** (*BrE*) (*NAmE rap•pel*) *noun*

**ab-sence** **ə**/ə'bsəns/ *noun*

1 ◊ [U, C] the fact of sb being away from a place where they are usually expected to be; the occasion or period of time when sb is away •*sự vắng mặt; dịp hoặc thời gian người nào vắng mặt*: *The decision was made in my absence* (= while I was not there). ◇ *We did not receive any news during his long absence.* ◇ ~ from ... absence from work ◇ repeated absences from school ◊ see also **LEAVE** 2 ◊ [U] the fact of sb/sth not existing or not being available; a lack of sth •*sự không tồn tại hoặc không sẵn có; sự thiếu vắng*: *The case was dismissed in the absence of any definite proof.* ◇ *the absence of any women on the board of directors* **OPP** *presence*

**IDM** **absence makes the heart grow 'fonder** (*saying*) used to say that when you are away from sb that you love, you love them even more •**càng xa càng nhớ** ◊ more at **CONSPICUOUS**

**ab-sent** **ə**/ə'bsɛnt/ *adj., verb*

■ *adj.* /'æbsənt/ 1 ◊ ~ (*from ...*) not in a place because of illness, etc •*vắng mặt (vi ốm đau, vv.)*: *to be absent from work* **OPP** *present* 2 ◊ ~ (*from sth*) not present in sth •*không có trong thứ gì; thiêu*: *Love was totally absent from his childhood.* **OPP** *present* 3 showing that you are not really looking at or thinking about what is happening around you •*lơ đãng: an absent expression* ◊ see also **ABSENTLY**

■ *verb* /æb'sent/ ~ yourself (*from sth*) (*formal*) to not go to or be in a place where you are expected to be •*không đến; vắng mặt*: *He had absented himself from the office for the day.*

**ab-sen•tee** /,æbsən'ti:/ *noun* a person who is not at a place where they were expected to be •*người vắng mặt*

**absentee 'ballot** (*NAmE*) (*BrE*) **'postal vote** *noun* a vote in an

election that you can send when you cannot be present •*phiếu bầu vắng mặt*

**ab-sen•tee-ism** /,æbsən'ti:izəm/ *noun* [U] the fact of being frequently away from work or school, especially without good reasons •*tình trạng trốn việc/trốn học*

**absentee** 'landlord *noun* a person who rents their property to sb, but does not live in it and rarely visits it •*diễn chủ vắng mặt (người cho thuê diễn sản nhưng không sống ở đó và ít lui tới)*

**ab-sen•tia** **ə**/ə'sɛntiə/ *in ABSENTIA*

**ab-sent•ly** /'æbsəntli/ *adv.* in a way that shows you are not looking at or thinking about what is happening around you •*thẫn thờ; lơ đãng: He nodded absentely, his attention absorbed by the screen.*

**absent•minded** *adj.* tending to forget things, perhaps because you are not thinking about what is around you, but about sth else •*dâng trí* **SYN** **forgetful** ► **absent•minded•ly** *adv.* **absent-mindedness** *noun* [U]

**ab-sinthe** /'æbsɪnθ/ *noun* [U] a very strong green alcoholic drink that tastes of ANISEED •*loại rượu rất mạnh màu xanh lục có vị hòi hương; rượu absinthe, rượu ap-xanh*

**ab-so-lute** **ə**/ə'bsolút/ *adj., noun*

■ *adj.* 1 ◊ total and complete •*tuyệt đối: a class for absolute beginners* ◇ *absolute confidence/trust/silence/truth* ◇ *'You're wrong,' she said with absolute certainty.* 2 ◊ [only before noun] used, especially in spoken English, to give emphasis to what you are saying •*dùng để nhấn mạnh điều đang nói, nhất là trong văn nói tiếng Anh: There's absolute rubbish on television tonight.* ◇ *He must earn an absolute fortune.* 3 definite and without any doubt or confusion •*rõ ràng, được xác định và không có sự nghi ngờ hay nhầm lẫn nào; chắc chắn: There was no absolute proof.* ◇ *He taught us that the laws of physics were absolute.* ◇ *The divorce became absolute last week.* ◊ see also **DECREE ABSOLUTE** 4 not limited or restricted •*không hạn chế, không giới hạn: absolute power/authority* ◇ *an absolute ruler/monarchy* (= one with no limit to their power) 5 existing or measured independently and not in relation to sth else •*độc lập: Although prices are falling in absolute terms, energy is still expensive.* ◇ *Beauty cannot be measured by any absolute standard.* ◊ compare **RELATIVE**

■ *noun* an idea or a principle that is believed to be true or valid in any circumstances •*cái tuyệt đối: Right and wrong are, for her, moral absolutes.*

**ab-so-lute•ly** **ə**/ə'bsolútli/ *adv.*

1 ◊ used to emphasize that sth is completely true •*tuyệt đối: You're absolutely right.* ◇ *He made it absolutely clear.* 2 ◊ **ab-solutely no..., absolutely nothing** used to emphasize sth negative •*tuyệt đối không, hoàn toàn không: She did absolutely no work.* ◇ *There's absolutely nothing more the doctors can do.*

3 ◊ used with adjectives or verbs that express strong feelings or extreme qualities to mean 'extremely' •*dùng với tính từ hay động từ để bô sung nghĩa 'tuyệt đối': hoàn toàn, hết sức; rất, cực kỳ: I was absolutely furious with him.* ◇ *She absolutely adores you.* ◇ *He's an absolutely brilliant cook.* 4 ◊ /,æbsə'lutli/ used to emphasize that you agree with sb, or to give sb permission to do sth •*dùng để nhấn mạnh rằng bạn đồng ý với ai, hay cho phép ai làm gì; tất nhiên rồi/được chứ!, vv.: 'They could have told us, couldn't they?' 'Absolutely!' ◇ 'Can we leave a little early?' 'Absolutely!'* 5 ◊ **absolutely not** used to emphasize that you strongly disagree with sb, or to refuse permission •*dùng để nhấn mạnh rằng bạn hoàn toàn không đồng ý với ai, hay không cho phép; dùt khoát không: 'Was it any good?' 'No, absolutely not.'*

**absolute majority** *noun* more than half of the total number of votes or winning candidates •*đa số tuyệt đối*

**absolute 'temperature** *noun* [U, C] temperature measured from absolute zero in degrees KELVIN •*hiện độ được đo từ 0 tuyệt đối theo độ Kelvin; nhiệt độ tuyệt đối*

**absolute 'zero** *noun* [U] the lowest temperature that is thought to be possible •*độ 0 tuyệt đối*

**ab-so-lu-tion** /'æbsəlu:tʃn/ *noun* [U] (*especially in the Christian Church* •*nhất là trong Hội Thánh Cơ Đốc Giáo*) a formal statement that a person is forgiven for what he or she has done wrong •*lời xá tội, lời tha tội*

**ab-so-lut•ism** /'æbsəlütizəm/ *noun* [U] 1 a political system in which a ruler or government has total power at all times •*chinh thể chuyên chế* 2 belief in a political, religious or moral principle which is thought to be true in all circumstances •*niềm tin vào một nguyên tắc đạo đức, tôn giáo hay chính trị mà trong mọi hoàn cảnh được nghĩ là đúng; chủ nghĩa tuyệt đối* ► **ab-so-lut•ist**

noun, adj.

**ab-solve** /ə'b'solv; NAmE ə'b'zolv/ verb (formal) **1** ~ sb (of/from sth) to state formally that sb is not guilty or responsible for sth •tuyên bố vô tội hoặc miễn trách nhiệm cho người nào: *The court absolved him of all responsibility for the accident.* **2** ~ sb (from/of sth) to give ABSOLUTION to sb •xá tội, tha tội: *I absolve you from all your sins.*

**ab-sorb** /ə'b'sɔ:b; -'zɔ:b; NAmE -'sɔ:rb; -'zɔ:rb/ verb

► LIQUID/GAS **1** ~ to take in a liquid, gas or other substance from the surface or space around •hút; hấp thụ: ~ sth Plants absorb oxygen. ◇ ~ sth into sth The cream is easily absorbed into the skin.

► MAKE PART OF STH LARGER **2** [often passive] to make sth smaller become part of sth larger •tiếp nhận, sáp nhập: ~ sth The country simply cannot absorb this influx of refugees. ◇ ~ sth into sth The surrounding small towns have been absorbed into the city.

► INFORMATION **3** ~ sth to take sth into the mind and learn or understand it •tiếp thu SYN take in: *It's a lot of information to absorb all at once.*

► INTEREST SB **4** ~ sb to interest sb very much so that they pay no attention to anything else •thu hút ai nhiều đến nỗi họ không còn quan tâm đến điều gì khác; cuốn hút SYN engross: *This work had absorbed him for several years.*

► HEAT/LIGHT/ENERGY **5** ~ sth to take in and keep heat, light, energy, etc. instead of reflecting it •hút; hấp thụ: *Black walls absorb a lot of heat during the day.*

► SHOCK/IMPACT **6** ~ sth to reduce the effect of a blow, hit, etc •giảm ảnh hưởng của một cú đánh, cú đập, vv.; giảm nhẹ: *This tennis racket absorbs shock on impact.* ◇ see also SHOCK ABSORBER

► MONEY/TIME/CHANGES **7** ~ sth to use up a large supply of sth, especially money or time •sử dụng nhiều; tốn nhiều (nhất là thời gian hoặc tiền bạc): *The new proposals would absorb \$80 billion of the federal budget.* **8** ~ sth to deal with changes, effects, costs, etc •chiếu đựng (biến động, tác động, chi phí, vv.): *The company is unable to absorb such huge losses.*

**ab-sorb-able** /ə'b'sɔ:bəbl; -'zɔ:bəbl; NAmE -'sɔ:rbəbl; -'zɔ:rbəbl/ adj. able to be absorbed, especially into the body •có thể hấp thụ, nhất là vào cơ thể: *absorbable gases*

**ab-sor-bance** /ə'b'sɔ:bəns; -'zɔ:bəns; NAmE -'sɔ:rbəns; -'zɔ:rbəns/ noun (physics •iy) the ability of a substance to absorb light •khả năng hấp thụ ánh sáng của một chất

**ab-sorbed** /ə'b'sɔ:bd; -'zɔ:bd; NAmE -'sɔ:rbd; -'zɔ:rbd/ adj. [not usually before noun] ~ in sth/sb very interested in sth/sb so that you are not paying attention to anything else •bị cuốn hút vào: *She seemed totally absorbed in her book.*

**ab-sorb-ent** /ə'b'sɔ:bənt; -'zɔ:bənt; NAmE -'sɔ:rbənt; -'zɔ:rbənt/ adj. able to take in sth easily, especially liquid •dễ thấm, dễ hút (nhất là chất lỏng): *absorbent paper/materials* ► ab-sorb-ency /-ənsi/ noun [U]

**ab-sorb-ing** /ə'b'sɔ:bɪŋ; -'zɔ:bɪŋ; NAmE -'sɔ:rbɪŋ; -'zɔ:rbɪŋ/ adj. interesting and enjoyable holding your attention completely •hấp dẫn; hút hồn: *an absorbing book/game* ◇ SYNONYMS at INTERESTING

**ab-sorp-tion** /ə'b'sɔ:pʃn; -'zɔ:pʃn; NAmE -'sɔ:rpʃn; -'zɔ:rpʃn/ noun [U] **1** the process of a liquid, gas or other substance being taken in •quá trình hấp thụ: *Vitamin D is necessary to aid the absorption of calcium from food.* **2** the process of a smaller group, country, etc. becoming part of a larger group or country •quá trình sát nhập, dung nạp: *the absorption of immigrants into the host country* **3** (in sth) the fact of sb being very interested in sth so that it takes all their attention •sợ mai mè: *His work suffered because of his total absorption in sport.*

**ab-stain** /ə'bsteɪn/ verb [I] **1** ~ (from sth) to choose not to use a vote, either in favour of or against sth •bỏ phiếu trắng: *Ten people voted in favour, five against and two abstained.* **2** ~ (from sth) to decide not to do or have sth, especially sth you like or enjoy, because it is bad for your health or considered morally wrong: to abstain from alcohol/sex/drugs •kiêng; nhịn **3** ~ (from sth) (IndE) to stay away from sth •tránh, tránh xa (cái gì): *The workers who abstained from work yesterday have been suspended.* ◇ see also ABSTENTION, ABSTINENCE

**ab-stain-er** /ə'bsteɪmə(r)/ noun **1** a person who chooses not to vote either in favour of or against sth •người bỏ phiếu trắng **2** a person who never drinks alcohol •người kiêng rượu

**ab-ste-mi-ous** /ə'bsti:mɪəs/ adj. (formal) not allowing yourself to have much food or alcohol, or to do things that are enjoyable •tiết chế; kiêng khem

**ab-sten-tion** /ə'bstenʃn/ noun **1** [c, U] ~ (from sth) an act of choosing not to use a vote either in favour of or against sth •việc bỏ phiếu trắng: *The voting was 15 in favour, 3 against and 2 abstentions.* **2** [U] (formal) the act of not allowing yourself to have or do sth enjoyable or sth that is considered bad •sự tiết chế; sự kiêng khem ◇ see also ABSTAIN

**ab-stin-ence** /'æbstɪməns/ noun [U] ~ (from sth) (formal) the practice of not allowing yourself sth, especially food, alcoholic drinks or sex, for moral, religious or health reasons •sự kiêng khem: total abstinence from strong drink ◇ see also ABSTAIN

**ab-stin-ent** /'æbstɪnənt/ adj. not allowing yourself sth, especially alcoholic drinks, for moral, religious or health reasons •cố tình kiêng khem

**ab-stract** AW adj., noun, verb

■ adj. 1 ~ l'ærstræk't/ **1** based on general ideas and not on any particular real person, thing or situation •trùu tượng; về lý thuyết: *abstract knowledge/principles* ◇ The research shows that pre-school children are capable of thinking in abstract terms. ◇ compare CONCRETE adj. (2) **2** existing in thought or as an idea but not having a physical reality •trùu tượng: *We may talk of beautiful things but beauty itself is abstract.* **3** (of art •vẽ nghệ thuật) not representing people or things in a realistic way, but expressing the artist's ideas about them •trùu tượng (không miêu tả người hay vật theo hiện thực, mà biểu thị những ý tưởng của người nghệ sĩ về các đối tượng đó) ◇ compare FIGURATIVE (2), REPRESENTATIONAL ► ab-stract-ly AW adv.

■ noun /'æbstɪrkɛt/ **1** an abstract work of art •tác phẩm nghệ thuật trùu tượng **2** a short piece of writing containing the main ideas in a document •bản tóm tắt SYN summary

IDIOM in the 'abstract' in a general way, without referring to a particular real person, thing or situation •một cách trùu tượng

■ verb /'æb'stræk't/ **1** ~ sth (from sth) to remove sth from somewhere •tách; rút; chiết: *She abstracted the main points from the argument.* ◇ a plan to abstract 8 million gallons of water from the river **2** ~ sth (technical) to make a written summary of a book, etc. •tóm tắt

**ab-stract-ed** /'æb'stræk'tɪd/ adj. (formal) thinking deeply about sth and not paying attention to what is around you •lo lắng

► ab-stract-ed-ly adv.

**abstract ex'pressionism** noun [U] a style and movement in abstract art that developed in New York in the middle of the 20th century and tries to express the feelings of the artist rather than showing a physical object •một trào lưu nghệ thuật trùu tượng phát triển tại New York vào giữa thế kỷ 20, trào lưu này cố gắng biểu thi những cảm xúc của người nghệ sĩ hon là thể hiện một vật thể hùn hìn, ► abstract ex'pressionist noun: *abstract expressionists like Jackson Pollock, abstract ex'pressionist adj. [usually before noun]: abstract expressionist art*

**ab-strac-tion** AW /æb'strækʃn/ noun **1** [c, U] (formal) a general idea not based on any particular real person, thing or situation; the quality of being abstract •sự tổng quát; tính trùu tượng **2** [U] (formal) the state of thinking deeply about sth and not paying attention to what is around you •sự lo lắng **3** [U, c] (technical) the action of removing sth from sth else; the process of being removed from sth else •sự chiết xuất; sự lấy ra: *water abstraction from rivers*

**ab-strac-tion-ism** /æb'strækʃnɪzəm/ noun [U] **1** (technical) the principles and practices of ABSTRACT art •nghệ thuật trùu tượng **2** the expression of ideas in an abstract way •chủ nghĩa trùu tượng ► ab-stract-ion-ist noun, adj. [usually before noun]

**abstract 'noun** noun (grammar •ngữ) a noun, for example goodness or freedom, that refers to an idea or a general quality, not to a physical object •danh từ trùu tượng ◇ compare COMMON NOUN, PROPER NOUN

**ab-struse** /ə'bstrʊ:s; æb-/ adj. (formal, often disapproving) difficult to understand •khó hiểu: *an abstruse argument*

**ab-surd** /ə'b'sɜ:d; NAmE ə'b'sɜ:rd/ adj. **1** completely ridiculous; not logical and sensible •lố bịch; vô lý SYN ridiculous: *That uniform makes the guards look absurd.* ◇ Of course it's not true, what an absurd idea. **2** the absurd noun [sing.] things that are or seem to be absurd •diều lố bịch; diều vô lý: *He has a good sense of the absurd.* ► ab-surd'ity noun [U, C] (pl. -ies): *It was only later that she could see the absurdity of the situation.* **ab-surd-ly** adv. SYN ridiculously: *The paintings were sold for absurdly high prices.*

**ab-surd-ism** /ə'bɜːdɪzəm; NAME -'sɜːrd-/ noun [U] the belief that humans exist in a world with no purpose or order • **chủ nghĩa hoài nghi** ▶ **ab-surd-ist** noun **ab-surd-ist** adj. [usually before noun]: *absurdist literature*

**ABTA** /'æbtə/ abbr. Association of British Travel Agents (an organization in Britain that protects customers, for example by giving them back the money for their tickets if a travel agent goes BANKRUPT) • **Hiệp hội các Đại lý Du lịch Anh** (một tổ chức ở Anh bảo vệ các khách hàng, chẳng hạn trả lại tiền vé nếu một lý do lich bị phá sản)

**abun-dance** /'a'bʌndəns/ noun [sing., U] ~ (of sth) (formal) a large quantity that is more than enough • **sự thừa thãi**; **sự dư dật**

**IDM in abundance** in large quantities • **nhiều**; **phong phú**: *Fruit and vegetables grew in abundance on the island.*

**abun-dant** /'a'bʌndənt/ adj. (formal) existing in large quantities; more than enough • **có nhiều**, **dồi dào**; **dư dật** ▶ **plentiful**: *Fish are abundant in the lake. We have abundant evidence to prove his guilt.*

**abun-dantly** /'a'bʌndəntli/ adv. 1 ~ clear very clear • **rất rõ ràng**: *She made her wishes abundantly clear.* 2 in large quantities • **nhiều**: *Calcium is found most abundantly in milk.*

**abuse** 0-**verb**, noun, verb

■ **noun** /ə'bjuːs/ 1 □ [U, sing.] the use of sth in a way that is wrong or harmful • **sự lạm dụng** ▶ **misuse**: *alcohol/drug/solvent abuse* ◇ *The system of paying cash bonuses is open to abuse (= might be used in the wrong way).* ◇ ~ of sth *He was arrested on charges of corruption and abuse of power.* ◇ *What she did was an abuse of her position as manager.* 2 □ [U, pl.] unfair, cruel or violent treatment of sb • **sự ngược đãi**; **sự hành hạ**: *child abuse* ◇ *sexual abuse* ◇ *reported abuses by the secret police* ◇ *She suffered years of physical abuse.* 3 □ [U] rude and offensive remarks, usually made when sb is very angry • **lời lăng mạ**; **lời si nhục** ▶ **insults**: *to scream/hurl/shout abuse* ◇ *a stream/torrent of abuse*

■ **verb** /ə'bjuːz/ 1 □ ~ sth to make bad use of sth, or to use so much of sth that it harms your health • **sử dụng sai**; **nghiên cứu** • **giúp**: *to abuse alcohol/drugs* ◇ *He systematically abused his body with heroin and cocaine.* 2 □ ~ sth to use power or knowledge unfairly or wrongly • **lạm dụng**: *She abused her position as principal by giving jobs to her friends.* ◇ *He felt they had abused his trust by talking about him to the press (= tricked him, although he had trusted them).* 3 □ ~ sb/sth to treat a person or an animal in a cruel or violent way, especially sexually • **hành hạ** (nhất là về tình dục): *All the children had been physically and emotionally abused.* ◇ *He had abused his own daughter (= had sex with her).* ◇ *The boy had been sexually abused.* 4 ~ sb to make rude or offensive remarks to or about sb • **lăng mạ**; **si nhục** ▶ **insult**: *The referee had been threatened and abused.* ▶ **ab-user** noun: *a drug abuser* ◇ *a child abuser*

**abu-sive** /ə'bjuːsɪv/ adj. 1 (of speech or of a person • **về lời nói hay về người**) rude and offensive; criticizing rudely and unfairly • **có tính lăng mạ**; **có tính sỉ nhục**: *abusive language/remarks* ◇ *He became abusive when he was drunk.* 2 (of behaviour • **về hành vi**) involving violence • **có tính ngược đãi**; **có tính hành hạ**: *an abusive relationship* ▶ **abu-sive-ly** adv.

**abut** /ə'bʌt/ verb ( -tt) [I, T] ~ (on/onto) sth (formal) (of land or a building • **về đất đai hay nhà cửa**) to be next to sth or to have one side touching the side of sth • **tiếp giáp**; **liền kề**: *His land abuts onto a road.*

**abyss** /ə'bɪs/ noun [usually sing.] (formal or literary) a very deep wide space or hole that seems to have no bottom • **vực thẳm**: *Ahead of them was a gaping abyss.* ◇ (figurative) *an abyss of ignorance/despair/loneliness* ◇ (figurative) *The country is stepping back from the edge of an abyss.*

**AC** /eɪ'si:/ abbr. 1 (also **ac**, **a/c**) (especially NAMe) AIR CONDITIONING 2 ALTERNATING CURRENT ◇ compare DIRECT CURRENT  
a/c (in writing • **văn viết**) abbr. 1 ACCOUNT 2 AIR CONDITIONING

**aca-cia** /ə'keɪʃə/ (also **a'cacia tree**) noun a tree with yellow or white flowers. There are several types of acacia tree, some of which produce a sticky liquid used in making glue. • **cây keo**

**aca-dem-i-a** AW /ə'ækə'demɪə/ (also formal or humorous **aca-deme** /'ækədēm/) noun [U] the world of learning, teaching, research, etc. at universities, and the people involved in it • **giới học giả**, **giáo dục**

## aca-dem-ic 0-**AW** /ə'ækə'demɪk/ adj., noun

■ **adj.** 1 □ [usually before noun] connected with education, especially studying in schools and universities • **liên quan đến giáo dục**; **nhất là việc học tập**, **nghiên cứu** ở các trường phổ thông và đại học: *The students return in October for the start of the new academic year.* ◇ **high/low academic standards** ◇ **an academic career** 2 □ [usually before noun] involving a lot of reading and studying rather than practical or technical skills • **bao gồm nhiều kỹ năng đọc và nghiên cứu hơn là những kỹ năng thực hành hay kỹ thuật**; **mang tính hàn lâm**: *academic subjects/qualifications* 3 □ **good** at subjects involving a lot of reading and studying • **giỏi các môn đọc và nghiên cứu**: *She wasn't very academic and hated school.* 4 not connected to a real or practical situation and therefore not important • **không liên quan đến tình huống thực tế** nên **không quan trọng**: *It is a purely academic question.* ◇ *The whole thing's academic now—we can't win anyway.* ▶ **aca-dem-i-cal-ly** AW /-klɪ/ adv.: *You have to do well academically to get into medical school.*

■ **noun** a person who teaches and/or does research at a university or college • **giảng viên** và/hoặc **người làm công tác nghiên cứu** tại trường đại học hay cao đẳng

**acad-em-i-cian** /ə'ækədə'miʃn/ NAMe /ækədə'miʃn/ noun a member of an academy (2) • **viện sĩ**

**academic 'year** noun the period of the year during which students go to school or university • **năm học**

**acad-em-y** AW /ə'kædəmi/ noun (pl. -ies) 1 a school or college for special training • **học viện**: *the Royal Academy of Music* ◇ **a police/military academy** 2 (usually **Academy**) a type of official organization which aims to encourage and develop art, literature, science, etc. • **Viện Hàn Lâm**: *the Royal Academy of Arts* 3 a SECONDARY SCHOOL in Scotland • **trường trung học ở Scotland** 4 a private school in the US • **trường tư thục ở Mỹ** 5 a SECONDARY SCHOOL in England which receives some of its money from a private business or person instead of from the government • **trường trung học ở Anh nhận được một phần quỹ từ một tổ chức tư nhân hay cá nhân nào đó thay vì từ chính phủ**

**Academy A'ward™** (also **Oscar™**) noun one of the awards given every year by the US Academy of Motion Picture Arts and Sciences for achievement in the making of films/movies • **giải Oscar** (một trong những giải thường hàng năm về thành tựu trong ngành điện ảnh do Viện Hàn Lâm Điện ảnh, Nghệ thuật và Khoa học tại Mỹ cấp)

**Aca-dian** /ə'keɪdiən/ noun 1 a French-speaking Canadian from New Brunswick, and parts of Quebec near it, Nova Scotia or Prince Edward Island • **người Canada nói tiếng Pháp** ở vùng New Brunswick, ở một số khu vực (giờ New Brunswick) thuộc Quebec, ở Nova Scotia hay đảo Prince Edward 2 (in the US) a person from Louisiana whose family originally came from the French COLONY of Acadia in what is now Nova Scotia • **(ở Mỹ) người dân từ vùng Louisiana** (gia đình họ có nguồn gốc từ khu thuộc địa Acadia của Pháp, ngày nay là vùng Nova Scotia)

**a cap-pella** /ə'kæp'pɛlə; ə/ adj. (of music • **về nhạc**) for singing voices alone, without musical instruments • **hát không nhạc cụ** ▶ **a cap-pella** adv.

**ACAS** /eɪkæs/ abbr. (in Britain) Advisory, Conciliation and Arbitration Service (the organization that helps employers and employees settle disagreements) • **(ở Anh) Dịch vụ Tư vấn, Hòa giải và Phản xử** (tổ chức chuyên giúp giải quyết những bất đồng giữa người sử dụng lao động và người lao động)

**ac-cede** /ək'si:d/ verb [I] (formal) 1 ~ (to sth) to agree to a request, proposal, etc • **đồng ý**: *He acceded to demands for his resignation.* 2 ~ (to sth) to achieve a high position, especially to become king or queen • **nhậm chức**; **lên ngôi**: *Queen Victoria acceded to the throne in 1837.* ◇ see also **ACCESSION**

**ac-cel-er-ate** /ək'selə'reɪt/ verb [I, T] to happen or to make sth happen faster or earlier than expected • **tăng tốc**; **làm tăng tốc**: *Inflation continues to accelerate.* ◇ ~ sth *Exposure to the sun can accelerate the ageing process.* 2 [I] (of a vehicle or person • **về phương tiện hay về người**) to start to go faster • **tăng tốc**: *The runners accelerated smoothly around the bend.* ◇ *The car accelerated to overtake me.* ◇ **decelerate**

**ac-cel-er-ation** /ək'selə'reɪʃn/ noun 1 [U, sing.] ~ (in sth) an increase in how fast sth happens • **sự tăng tốc**: *an acceleration in the rate of economic growth* 2 [U] the rate at which a vehicle increases speed • **tốc độ tăng tốc**: *a car with good acceleration* 3 [U] (physics • **ý**) the rate at which the VELOCITY (= speed in a particular direction) of an object changes • **gia tốc**

## A

**ac·cel·e·rat·or** /ək'seləreɪtə(r)/ *noun* **1** (BrE) (also **gas pedal**) NAmE, BrE) the PEDAL in a car or other vehicle that you press with your foot to control the speed of the engine •bàn đạp ga ◇ COLLOCATIONS at DRIVING ▷ VISUAL VOCAB page V59 **2** (*physics* •ly) a machine for making ELEMENTARY PARTICLES move at high speeds •máy già tốc

**ac·cel·e·rat·or board** (also **ac·cel·e·rat·or card**) *noun* (computing •tin) a CIRCUIT BOARD that can be put into a small computer to increase the speed at which it processes information •bàn mạch tăng tốc

**ac·cel·e·rom·e·ter** /ək'selərō'mētə(r)/; NAmE -'ra:m-/ *noun* (*physics* •ly) an instrument for measuring ACCELERATION •gia tốc kế

**ac·cent** **0** *noun, verb*

■ *noun* /'æksent/; -sənt/ **1** *0*, a way of pronouncing the words of a language that shows which country, area or social class a person comes from •giọng: a northern/Dublin/Indian/Scottish accent ◇ a strong/broad accent (= one that is very noticeable) ◇ She spoke English with an accent. ▷ compare DIALECT **2** *0* the emphasis that you should give to part of a word when saying it •trọng âm **SYN** stress: In 'today' the accent is on the second syllable. **3** *0* a mark on a letter to show that it should be pronounced in a particular way •dấu (dánh trên chữ): Canapé has an accent on the 'e'. **4** [sing.] a special importance that is given to sth •trọng tâm; sự nhấn mạnh **SYN** emphasis: In all our products the accent is on quality.

■ *verb* /æk'sent/ ~ sth to emphasize a part of sth •nhấn mạnh

**ac·cen·ted** /'ækstənd/ *adj.* **1** spoken with a foreign accent •được nói bằng giọng nước ngoài: He spoke heavily accented English. **2** (technical) spoken with particular emphasis •nhấn giọng: accented vowels/syllables **3** (technical) (of a letter of the alphabet •của một chữ cái thuộc bāng chữ cái) written or printed with a special mark on it to show it should be pronounced in a particular way •(chữ) có dấu: accented characters

**ac·cen·tu·ate** /æk'sentʃueit/ *verb* ~ sth to emphasize sth or make it more noticeable •nhấn mạnh; nêu bật ▷ **ac·cen·tu·ta·tion** /æk'sentʃueiʃn/ *noun* [U]

**ac·cept** **0** /ək'sept/ *verb*

► **OFFER/INVITATION** **1** *0* [!, T] to take willingly sth that is offered; to say 'yes' to an offer, invitation, etc •sẵn sàng tiếp nhận; nhận lời: He asked me to marry him and I accepted. ◇ ~ sth Please accept our sincere apologies. ◇ It was pouring with rain so I accepted his offer of a lift. ◇ She's decided not to accept the job. ◇ ~ sth from sb He is charged with accepting bribes from a firm of suppliers. ◇ ~ sth for sth She said she'd accept \$15 for it. ▷ **OPP** refuse

► **RECEIVE AS SUITABLE** **2** *0* [T] to receive sth as suitable or good enough •tiếp nhận; chấp nhận: ~ sth This machine only accepts coins. ◇ Will you accept a cheque? ◇ ~ sth for sth My article has been accepted for publication.

► **AGREE** **3** *0* [T] to agree to or approve of sth •chấp thuận, tán thành: ~ sth They accepted the court's decision. ◇ He accepted all the changes we proposed. ◇ ~ sth from sb She won't accept advice from anyone. ▷ **OPP** reject ▷ **SYNONYMS** at AGREE

► **RESPONSIBILITY** **4** *0* [T] ~ sth to admit that you are responsible or to blame for sth •thừa nhận trách nhiệm: He accepts full responsibility for what happened. ◇ You have to accept the consequences of your actions.

► **BELIEVE** **5** *0* [T] to believe that sth is true •tin điều gì là đúng: ~ sth I don't accept his version of events. ◇ ~ sth as sth Can we accept his account as the true version? ◇ ~ that... I accept that this will not be popular. ◇ it is accepted that... It is generally accepted that people are motivated by success. ◇ it is accepted to be, have, etc. sth The workforce is generally accepted to have the best conditions in Europe.

► **DIFFICULT SITUATION** **6** *0* [T] to continue in a difficult situation without complaining, because you realize that you cannot change it •dành chấp nhận (khó khăn): ~ sth You just have to accept the fact that we're never going to be rich. ◇ Nothing will change as long as the workers continue to accept these appalling conditions. ◇ ~ sth as sth They accept the risks as part of the job. ◇ ~ that... He just refused to accept that his father was no longer there.

► **WELCOME** **7** *0* [T] to make sb feel welcome and part of a group •thu nhận: ~ sb It may take years to be completely accepted by the local community. ◇ ~ sb into sth She had never been accepted into what was essentially a man's world. ◇ ~ sb as sth He never really accepted her as his own child. ▷ **OPP** reject

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes |

► **ALLOW SB TO JOIN** **8** *0* [T] to allow sb to join an organization, attend an institution, use a service, etc •cho phép ai tham gia/ chấp nhận ai vào một tổ chức; cho phép ai sử dụng một dịch vụ, vv: ~ sb The college he applied to has accepted him. ◇ ~ sb into sth She was disappointed not to be accepted into the club. ◇ ~ sb as sth The landlord was willing to accept us as tenants. ◇ ~ sb to do sth She was accepted to study music. ▷ **OPP** reject

**ac·cep·ta·ble** **0** /ək'septəbl/ *adj.*

■ *0* agreed or approved of by most people in a society •được chấp nhận; được thừa nhận: Children must learn socially acceptable behaviour. **2** *0* that sb agrees is of a good enough standard or allowed •có thể chấp nhận: For this course a pass in English at grade B is acceptable. ◇ Air pollution in the city had reached four times the acceptable levels. ◇ ~ to sb We want a political solution that is acceptable to all parties. **3** *0* not very good but good enough •tầm tạm; chấp nhận được: The food was acceptable, but no more. ▷ **OPP** unacceptable ▷ **ac·cep·ta·bil·i·ty** /ək'septə'bili:t̩/ *noun* [U] **ac·cep·ta·bly** /-bli/ *adv.*

**ac·cep·ta·nce** /ək'septəns/ *noun* **1** [U, C] the act of accepting a gift, an invitation, an offer, etc •hành động nhận (quà tặng, lời mời, đề nghị, vv.): Please confirm your acceptance of this offer in writing. ◇ He made a short acceptance speech/speech of acceptance. **2** [U] the act of agreeing with sth and approving of it •sự đồng ý/tán thành: The new laws have gained widespread acceptance. **3** [U] the process of allowing sb to join sth or be a member of a group •sự công nhận/thừa nhận: Your acceptance into the insurance plan is guaranteed. ◇ Social acceptance is important for most young people. **4** [U] willingness to accept an unpleasant or difficult situation •sự chấp nhận (điều khó khăn, điều không dễ chịu): acceptance of death/suffering

**ac·cess** **0** /ək'ses/ *noun, verb*

■ *noun* [U] **1** *0* a way of entering or reaching a place •lối/đường vào: The police gained access through a broken window. ◇ ~ to sth The only access to the farmhouse is across the fields. ◇ Disabled visitors are welcome; there is good wheelchair access to most facilities. ▷ compare EGRESS **2** *0* (to sth) the opportunity or right to use sth or to see sb/sth •co hội/uy quyền để sử dụng cái gì hoặc tiếp cận, tiếp xúc với ai/cái gì: Students must have access to good resources. ◇ You need a password to get access to the computer system. ◇ access to confidential information ◇ Journalists were denied access to the President. ◇ Many divorced fathers only have access to their children at weekends (= they are allowed by law to see them only at weekends). ▷ compare VISITATION

■ *verb* **1** ~ sth (computing •tin) to open a computer file in order to get or add information •truy cập **2** ~ sth (formal) to reach, enter or use sth •đến, đạt đến; đi vào; tiếp cận; sử dụng: The loft can be accessed by a ladder.

**ac·cess·course** *noun* (BrE) a course of education that prepares students without the usual qualifications, in order that they can study at university or college •một khóa học bổ túc dành cho những học sinh chưa có bằng cấp theo quy định để giúp họ có thể học ở trường đại học hay cao đẳng

**ac·cess·ible** /ək'sesəbl/ *adj.* **1** that can be reached, entered, used, seen, etc •có thể tiếp cận (có thể đi đến, đi vào, sử dụng, tiếp xúc, vv.): The remote desert area is accessible only by helicopter. ◇ ~ to sb These documents are not accessible to the public. **2** easy to understand •dễ hiểu; dễ tiếp thu: Her poetry is always very accessible. ◇ ~ to sb a programme making science more accessible to young people **3** (of a person •về người) easy to talk to and to get to know •dễ gần **OPP** inaccessible ▷ **ac·ces·si·bil·i·ty** /ək'sesə'bili:t̩/ *noun* [U]

**ac·ces·sion** /æk'seʃn/ *noun* **1** [U] ~ (to sth) the act of becoming a ruler of a country •sự lên ngôi: the accession of Queen Victoria to the throne **2** see also ACCEDE **2** [U] ~ (to sth) the act of becoming part of an international organization •sự gia nhập (việc trở thành bộ phận trong một tổ chức quốc tế): the accession of new member states to the EU in 2004 ◇ the new accession states of the EU **3** [C] (technical) a thing that is added to a collection of objects, paintings, etc. in a library or museum •vật thêm vào; vật bổ sung (cho thư viện, bảo tàng)

**ac·ces·sor·ize** (BrE also -ise) /ək'sesəraɪz/ *verb* ~ sth to add fashionable items or extra decorations to sth, especially to your clothes •trang trí; tô điểm

**ac·ces·sory** /ək'sesəri/ *noun, adj.*

■ *noun* (pl. -ies) **1** [usually pl.] an extra piece of equipment that is useful but not essential or that can be added to sth else as a decoration •phụ tung; linh kiện: bicycle accessories ◇ a range of furnishings and accessories for the home **2** [usually pl.] a thing that you can wear or carry that matches your clothes, for example a belt or a bag •phụ kiện ▷ **VISUAL VOCAB** pages V74, V75, V76 **3** (law •luật) a person who helps sb to commit a crime or who

k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

knows about it and protects the person from the police •tòng phạm, đồng loã: an accessory before/after the fact (= before/after the crime was committed) ◇ ~ to sth He was charged with being an accessory to murder.

■ adj. (technical) not the most important when compared to others  
•phu: the accessory muscles of respiration

**access road** noun a road used for driving into or out of a particular place •đường dẫn ◇ compare SLIP ROAD

**access time** noun [u, cl] (computing) the time taken to obtain data stored on a computer •thời gian truy cập

**ac-ci-dent** **aw** /'ækstɪdənt/ noun

1 **aw** [c] an unpleasant event, especially in a vehicle, that happens unexpectedly and causes injury or damage •tai nạn: a car/road/traffic accident ◇ He was killed in an accident. ◇ One in seven accidents is caused by sleepy drivers. ◇ The accident happened at 3 p.m. ◇ to have an accident •a serious/minor accident ◇ a fatal accident (= in which sb is killed) ◇ accidents in the home ◇ a climbing/riding accident ◇ Take out accident insurance before you go on your trip. ◇ I didn't mean to break it—it was an accident. 2 [c, u] something that happens unexpectedly and is not planned in advance •việc tình cờ (xảy ra không do dựng ý của ai): Their early arrival was just an accident. ◇ It is no accident that men fill most of the top jobs in nursing. ◇ an accident of birth/fate/history (= describing facts and events that are due to chance or circumstances) ◇ SYNONYMS AT LUCK

**IDM** accidents will happen people say accidents will happen to tell sb who has had an accident, for example breaking sth, that it does not matter and they should not worry •việc đã xảy ra rồi thì đừng lo nữa by accident **aw** in a way that is not planned or organized •tình cờ; vô tình: We met by accident at the airport. ◇ Helen got into acting purely by accident. **OPP** deliberately, on purpose ◇ more at CHAPTER, WAIT v.

**ac-ci-den-tal** **aw** /'ækstɪdənl/ adj.

happening by chance; not planned •tình cờ; không có kế hoạch/đự định trước: a verdict of accidental death ◇ I didn't think our meeting was accidental—he must have known I would be there. ▶ **ac-ci-den-tal-ly** **aw** -l-tal/ adv.: As I turned around, I accidentally hit him in the face. ◇ The damage couldn't have been caused accidentally.

**accident and e'mergency** (abbr. A & E) (BrE) noun [u] (NAMe e'mergency room) the part of a hospital where people who need urgent treatment are taken •phòng cấp cứu: the hospital accident and emergency department ◇ see also CASUALTY

**accident-prone** adj. more likely to have accidents than other people •để gặp tai nạn hơn người khác

**ac-claim** /ə'kleɪm/ verb, noun

■ verb [usually passive] to praise or welcome sb/sth publicly •công khai ca ngợi hay hoan nghênh ai/cái gì: ~ sb/sth a highly/widely acclaimed performance ◇ ~ sb/sth as sth The work was acclaimed as a masterpiece.

■ noun [u] praise and approval for sb/sth, especially an artistic achievement •sự ca ngợi và chấp thuận dành cho ai/cái gì, nhất là về thành tựu nghệ thuật: international/popular/critical acclaim

**ac-clam-ation** /,ækłə'meʃn/ noun [u] 1 (formal) loud and enthusiastic approval or welcome •sự tán thành hay hoan nghênh nhiệt liệt 2 (technical) the act of electing sb using a spoken not written vote •biểu quyết miệng (không dùng lá phiếu): The decision was taken by acclamation.

**ac-cli-mate** /'ækli:meɪt/ verb (NAMe) = ACCLIMATIZE  
**ac-cli-ma-tion** /,ækli'meʃn/ noun [u]

**ac-cli-ma-tize** (BrE also -ise) /ə'klaimətaɪz/ (NAMe also ac-cli-mate) verb [i, T] to get used to a new place, situation or climate •thích nghi: ~ (to sth) Arrive two days early in order to acclimatize. ◇ ~ yourself (to sth) She was fine once she had acclimatized herself to the cold. ▶ **ac-cli-ma-tiza-tion, -isa-tion** /ə'klamətai zeɪʃn, NAMe -tɔ:z'-l noun [u]

**ac-col-ade** /'ækəleɪd, əkə'laid/ noun (formal) praise or an award for an achievement that people admire •sự khen ngợi hay phần thưởng dành cho thành tích đáng ngưỡng mộ

**ac-com-mo-date** **aw** /'ækəmədeɪt; NAMe ə'ka:m-/ verb 1 [T] ~ sb to provide sb with a room or place to sleep, live or sit •cung cấp phòng, chỗ ngủ, nơi ở hay chỗ nô gó cho ai: The hotel can accommodate up to 500 guests. 2 [T] ~ sb/sth to provide enough space for sb/sth •chứa dù: Over 70 minutes of music can be accommodated on one CD. 3 [T] ~ sth (formal) to consider sth, such as sb's opinion or a fact, and be influenced by it when you are deciding what to do or explaining sth •dáp ứng: Our proposal tries to accommodate the special needs of minority groups. 4 [T]

~ sb (with sth) (formal) to help sb by doing what they want •giúp đỡ ai bằng cách đáp ứng nhu cầu của họ **SYN** oblige: I have accommodated the press a great deal, giving numerous interviews. 5 [i, T] ~ (sth/yourself) to sth (formal) to change your behaviour so that you can deal with a new situation better •thích ứng: I needed to accommodate to the new schedule.

**ac-com-mo-dat-ing** /ə'kɒmədeɪtɪŋ; NAMe ə'ka:m-/ adj. (formal) willing to help and do things for other people •sẵn sàng giúp đỡ; ân cần; sôt sâng **SYN** obliging

**ac-com-mo-da-tion** **aw** /ə'kɒmə'deɪʃn; NAMe ə'ka:m-/ noun

1 **aw** [u] (BrE) a place to live, work or stay in •chỗ ở, nơi làm việc hoặc lưu trú: rented/temporary/furnished accommodation ◇ Hotel accommodation is included in the price of your holiday. ◇ The building plans include much needed new office accommodation. ◇ First-class accommodation is available on all flights. 2 **ac-com-modations** [pl.] (NAMe) somewhere to live or stay, often also providing food or other services •nơi ở hoặc lưu trú có cung cấp thức ăn và các dịch vụ khác: More and more travellers are looking for bed and breakfast accommodations in private homes. 3 [c, u] (formal) an agreement or arrangement between people or groups with different opinions which is acceptable to everyone; the process of reaching this agreement •bản thoả thuận; sự thoả thuận: They were forced to reach an accommodation with the rebels.

**ac-com-pa-ni-ment** **aw** /'kʌmpənimənt/ noun 1 [c, u] ~ (to sth) music that is played to support singing or another instrument •nhạc dệm: traditional songs with piano accompaniment 2 [c] ~ (to sth) something that you eat, drink or use together with sth else •món dùng kèm: The wine makes a good accompaniment to fish dishes. 3 [c] ~ (to sth) (formal) something that happens at the same time as another thing •sự việc xảy ra đồng thời với sự việc khác; hiện tượng kèm theo: High blood pressure is a common accompaniment to this disease.

**IDM** to the accompaniment of sth 1 while a musical instrument is being played •(hát, chơi đàn) theo nhạc dệm: They performed to the accompaniment of guitars. 2 while sth else is happening •di kèm với, đồng thời với: She made her speech to the accompaniment of loud laughter.

**ac-com-pan-i-st** /ə'kʌmpəni:st/ noun a person who plays a musical instrument, especially a piano, while sb else plays or sings the main part of the music •người đảm dàn

**ac-com-pa-ny** **aw** /'kʌmpəni/ verb (ac-com-pa-nies, ac-com-pa-nying, ac-com-pa-nied, ac-com-pa-ied)

1 **aw** ~ sb (formal) to travel or go somewhere with sb •cùng đi với ai: His wife accompanied him on the trip. 2 **aw** ~ sth to happen or appear with sth else •xây ra/xuất hiện đồng thời; kèm theo: strong winds accompanied by heavy rain ◇ Each pack contains a book and accompanying CD. 3 ~ sb (at/on sth) to play a musical instrument, especially a piano, while sb else sings or plays the main tune •đệm dàn cho ai hát (nhất là bằng dàn dương cầm): The singer was accompanied on the piano by her sister.

**ac-com-pli-ince** /ə'kʌmplɪs; NAMe ə'ka:m-/ noun a person who helps another to commit a crime or to do sth wrong •tòng phạm, đồng loã

**ac-com-plish** /ə'kʌmplɪʃ; NAMe ə'ku:m-/ verb ~ sth to succeed in doing or completing sth •hoàn thành, hoàn tất **SYN** achieve: The first part of the plan has been safely accomplished. ◇ I don't feel I've accomplished very much today. ◇ That's it. Mission accomplished (= we have done what we aimed to do).

**ac-com-plished** /ə'kʌmplɪʃt; NAMe ə'ka:m-/ adj. very good at a particular thing; having a lot of skills •rất giỏi, điều luyện; có nhiều kỹ năng/tài năng: an accomplished artist/actor/chef ◇ She was an elegant and accomplished woman.

**ac-com-plish-ment** /ə'kʌmplɪʃmənt; NAMe ə'ka:m-/ noun 1 [c] an impressive thing that is done or achieved after a lot of work •thành tựu; thành tích **SYN** achievement: It was one of the President's greatest accomplishments. 2 [c, u] a skill or special ability •kỹ năng; biệt tài, tài nghệ: Drawing and singing were among her many accomplishments. ◇ a poet of rare accomplishment 3 [u] (formal) the successful completing of sth •việc thực hiện thành công điều gì: Money will be crucial to the accomplishment of our objectives.

**ac-cord** /ə'kɔ:d; NAMe ə'kɔ:rd/ noun, verb

■ noun a formal agreement between two organizations, countries, etc •hiệp ước, hiệp định: The two sides signed a peace accord last July.

**IDM** **in accord (with sth/sb)** (*formal*) in agreement with •phù hợp/ hòa hợp/thông nhất với: This action would not be in accord with our policy. **of your own accord** without being asked, forced or helped •tự nguyện; tự động: He came back of his own accord. ◇ The symptoms will clear up of their own accord. **with one accord** (*BrE, formal*) if people do sth with one accord, they do it at the same time, because they agree with each other •đồng loạt làm gi (vi đồng thuận, nhất trí với nhau)

■ **verb (formal)** 1 [T] to give sb/sth authority, status or a particular type of treatment •giao quyền, tạo vị thế, hoặc đổi xu đặc biệt với ai: ~ sth to sb/sth Our society accords great importance to the family. ◇ ~ sb/sth Our society accords the family great importance. 2 [I] ~ (with sth) to agree with or match sth •phù hợp/hoa hợp/thích hợp/khóp/tương thích/tương xứng với: These results accord closely with our predictions.

**ac-cord-ance** /ə'kɔ:dəns; NAmE ə'kɔ:rdəns/ noun

**IDM** **in accordance with sth** (*formal*) according to a rule or the way that sb says that sth should be done •theo, theo đúng/tuân theo/tuân thủ: in accordance with legal requirements

**ac-cord-ing-ly** /ə'kɔ:dɪŋli; NAmE ə'kɔ:rdɪŋli/ adv. 1 in a way that is appropriate to what has been done or said in a particular situation •phù hợp với việc đã làm hay đã nói đến trong một trường hợp cụ thể; một cách tương xứng/tương ứng: We have to discover his plans and act accordingly. 2 (used especially at the beginning of a sentence) •dùngh chū yểu (ở đầu câu) for that reason •vì lý do đó, do đó, vì vậy ◇ therefore: The cost of materials rose sharply last year. Accordingly, we were forced to increase our prices.

## Language Bank

### according to

Reporting someone's opinion •Trình bày ý kiến của ai

- Photography is, **according to** Vidal, the art form of untalented people.
- For Vidal, photography is the art form of untalented people.
- His **view is that** photography is not art but merely the mechanical reproduction of images.
- Smith **takes the view that** photography is both an art and a science.
- In Brown's **view**, photography should be treated as a legitimate art in its own right.
- James is **of the opinion that** a good painter can always be a good photographer if he or she so decides.
- Emerson **believed that** a photograph should only reflect what the human eye can see.

⇒ Language Banks at ARGUE, OPINION

**ac-cord-ing to** /ə'kɔ:dɪŋ tə; NAmE ə'kɔ:rdɪŋ tə/ prep. 1 ◇ as stated or reported by sb/sth •theo nguồn thông tin của ai: According to Mick, it's a great movie. ◇ You've been absent six times according to our records. ⇒ LANGUAGE BANK at ILLUSTRATE 2 ◇ following, agreeing with or depending on sth •theo, tương ứng với, phù thuộc vào: The work was done according to her instructions. ◇ Everything went according to plan. ◇ The salary will be fixed according to qualifications and experience. **IDM** see COAT n.

**ac-cord-ion** /ə'kɔ:diən; NAmE ə'kɔ:rdiən/ noun a musical instrument that you hold in both hands to produce sounds. You press the two ends together and pull them apart and press buttons and/or keys to produce the different notes. •phong cầm ⇒ see also PIANO ACCORDION



accordion  
phong cầm



concertina  
đàn concertina

**ac-cost** /ə'kɒst; NAmE ə'kɔ:st; ə'kɑ:st/ verb ~ sb (*formal*) to go up to sb and speak to them, especially in a way that is rude or threatening •lần la bắt chuyện với ai (nhất là với cung cách

æ cat | a: father | e ten | ɜ: bird | ə about | ɪ sit | i: see | i many | ɒ got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

khiếm nhã hoặc mang tính đe dọa): She was accosted in the street by a complete stranger.

## ac-count ə'kaunt/ noun, verb

### noun

► **AT BANK** 1 ◇ (abbr. a/c) an arrangement that sb has with a bank, etc. to keep money there, take some out, etc •tài khoản ngân hàng: I don't have a bank account. ◇ to have an account at/with a bank → to open/close an account ◇ What's your account number please? ◇ I paid the cheque into my savings account. ◇ a joint account (= one in the name of more than one person) ⇒ LOCATIONS AT FINANCE ⇒ see also BUDGET ACCOUNT, CHECKING ACCOUNT, CURRENT ACCOUNT, DEPOSIT ACCOUNT

► **BUSINESS RECORDS** 2 ◇ [usually pl.] a written record of money that is owed to a business and of money that has been paid by it •số sách kê toán: to do the accounts ◇ the accounts department ⇒ see also EXPENSE ACCOUNT, PROFIT AND LOSS ACCOUNT

► **WITH SHOP/STORE** 3 (*BrE* also 'credit account') (NAME also 'charge account') an arrangement with a shop/store or business to pay bills for goods or services at a later time, for example in regular amounts every month •tài khoản tín dụng: Put it on my account please. ◇ We have accounts with most of our suppliers. ⇒ SYNONYMS at BILL

► **REGULAR CUSTOMER** 4 (*business* •kinh) a regular customer •khách hàng thường xuyên: The agency has lost several of its most important accounts.

► **COMPUTING** 5 an arrangement that sb has with a company that allows them to use the Internet, send and receive messages by email, etc •tài khoản tin học: an Internet/email account

► **DESCRIPTION** 6 a written or spoken description of sth that has happened •bản tường trình, bản tường thuật, bản báo cáo: She gave the police a full account of the incident. ⇒ SYNONYMS at REPORT 7 an explanation or a description of an idea, a theory or a process •phản giải thích hay mô tả ý tưởng, lý thuyết, quá trình: the Biblical account of the creation of the world

**IDM** **by/from all accounts** according to what other people say •theo lời người ta nói: I've never been there, but it's a lovely place, by all accounts. **by your own account** according to what you say yourself •theo những gì tự (người nào) nói ra: By his own account he had an unhappy childhood. **give a good/poor account of** (yourself) (*BrE*) to do sth or perform well or badly, especially in a contest •làm/thực hiện tốt hoặc không tốt (nhất là trong một cuộc thi): The team gave a good account of themselves in the match. **of no/little account** (*formal*) not important •không quan trọng on account if you buy sth or pay on account, you pay nothing or only a small amount immediately and the rest later •mua chui, trả sau; mua trả góp, trả góp on sb's account because of what you think sb wants •vì nghĩ rằng (người nào) muốn như thế: Please don't change your plans on my account. **on account of** sb/sth ◇ because of sb/sth •vì người nào; vì cái gì: She retired early on account of ill health. ⇒ LANGUAGE BANK at BECAUSE OF on no account | not on any account (used to emphasize sth) •not for any reason •không vì bất kỳ lý do gì: On no account should the house be left unlocked. **on your own account** 1 for yourself •cho riêng mình: In 2006 Smith set up in business on his own account. 2 because you want to and you have decided, not sb else •tự ý; **theo ý muốn và quyết định của ai** (không phải của người khác): No one sent me, I am here on my own account. **on this/that account (formal)** because of the particular thing that has been mentioned •vi lý do ấy/lý do này: Weather conditions were poor, but he did not delay his departure on that account. **put/turn sth to good account** (*formal*) to use sth in a good or helpful way •sử dụng cái gì tốt hoặc có hiệu quả **take account of** sth | **take sth into account** to consider particular facts, circumstances, etc. when making a decision about sth •xét đến, tính đến, cân nhắc đến: The company takes account of environmental issues wherever possible. ◇ Coursework is taken into account as well as exam results. ◇ The defendant asked for a number of other offences to be taken into account. ⇒ more at BLOW n., CALL v., SETTLE v.

► **verb** [usually passive] (*formal*) to have the opinion that sb/sth is a particular thing •coi như, xem như: ~ sb/sth + adj. In English law a person is accounted innocent until they are proved guilty. ◇ ~ sb/sth + noun The event was accounted a success.

**IDM** **there's no accounting for taste** (*saying*) used to say how difficult it is to understand why sb likes sb/sth that you do not like at all •không thể/không tài nào hiểu nổi! (dùng khi bạn không hiểu tại sao người nào đó lại có thể thích ai/cái gì mà bà không thích chút nào): She thinks he's wonderful—oh well, there's no accounting for taste.

**PRHRV** **ac'count for sth** 1 ◇ to be the explanation or cause of sth •là lời giải thích cho/là nguyên nhân của cái gì ◇ explain: The

*poor weather may have accounted for the small crowd.* ◇ *Oh well, that accounts for it* (= I understand now why it happened). 2 ◉ to give an explanation of sth •**giải thích** **SYN** explain: How do you account for the show's success? 3 ◉ to be a particular amount or part of sth •**chiếm**: The Japanese market accounts for 35% of the company's revenue. ◊ LANGUAGE BANK AT PROPORTION **account for sb/sth** 1 know where sb/sth is or what has happened to them, especially after an accident •**bịt được tinh tính của ai/cái gì, nhất là sau một tai nạn**: All passengers have now been accounted for. 2 (informal) to defeat or destroy sb/sth •**dành bại hay huỷ diệt ai/cái gì**: Our anti-aircraft guns accounted for five enemy bombers. **account for sth (to sb)** to give a record of how the money in your care has been spent •**giải thích/tường trình về khoản chi tiêu**: We have to account for every penny we spend on business trips.

**ac-count-able** /ə'kaʊntəbl/ *adj.* [not usually before noun] responsible for your decisions or actions and expected to explain them when you are asked •**chứu trách nhiệm** (về những quyết định hoặc hành động của mình và phải giải thích khi được yêu cầu): ~ to sb Politicians are ultimately accountable to the voters. ◇ ~ for sth Someone must be held accountable for the killings. ► **ac-count-abil-ity** /ə'kaʊntə'bɪlɪtɪ/ *noun* [U]: (formal) the accountability of a company's directors to the shareholders

**ac-count-ancy** /ə'kaʊntənsɪ/ *noun* [U] the work or profession of an accountant •**công việc kế toán, nghề kế toán**

**ac-count-ant** /ə'kaʊntənt/ *noun* a person whose job is to keep or check financial accounts •**kế toán viên**

**ac-count executive** *noun* a business person, especially one working in advertising, who is responsible for dealing with one of the company's regular customers •**chuyên viên phụ trách giao dịch, đàm phán với khách hàng**

**ac-count-ing** /ə'kaʊntɪŋ/ *noun* [U] the process or work of keeping financial accounts •**công việc kế toán: a career in accounting** ◇ *accounting methods*

**ac-counts payable** *noun* [pl.] (business •**kinh**) money that is owed by a company •**khoản phải trả**

**ac-counts receivable** *noun* [pl.] (business •**kinh**) money that is owed to a company •**khoản phải thu**

**ac-cou-re-ments** /ə'ku:tərmənts/ (*US also ac-cou-ter-ments* /ə'ku:tərmənts/) *noun* [pl.] (formal or humorous) pieces of equipment that you need for a particular activity •**trang thiết bị**

**ac-credit** /ə'kredit/ *verb* 1 [usually passive] (formal) to believe that sb is responsible for doing or saying sth •**quy/gán trách nhiệm cho ai**: ~ sth to sb *The discovery of distillation is usually accredited to the Arabs of the 11th century.* ◇ ~ sb with sth *The Arabs are usually accredited with the discovery of distillation.* 2 [usually passive] ~ sb to ... (technical) to choose sb for an official position, especially as an AMBASSADOR •**bổ nhiệm** (nhát là đại sứ): He was accredited to Madrid. 3 ~ sth/sb to officially approve sth/sb as being of an accepted quality or standard •**chính thức** **chứng nhận đạt tiêu chuẩn**: Institutions that do not meet the standards will not be accredited for teacher training.

**ac-credit-ation** /ə'kredɪ'teɪʃn/ *noun* [U] official approval given by an organization stating that sb/sth has achieved a required standard •**chứng nhận đạt tiêu chuẩn**: a letter of accreditation

**ac-credit-ed** /ə'kreditɪd/ *adj.* [usually before noun] 1 (of a person •**về người**) officially recognized as sth; with official permission to be sth •**được công nhận chính thức**: our accredited representative ◇ Only accredited journalists were allowed entry. 2 officially approved as being of an accepted quality or standard •**được chứng nhận đạt tiêu chuẩn**: a fully accredited school/university/course

**ac-cre-tion** /ə'kri:ʃn/ *noun* (technical or formal) 1 [C] a layer of a substance that is slowly added to sth •**lớp chất bồi** 2 [U] the process of new layers being slowly added to sth •**quá trình bồi dần vào**

**ac-cru-e** /ə'krue/ *verb* (formal) 1 [I] to increase over a period of time •**tăng lên theo thời gian**: Interest will accrue if you keep your money in a savings account. ◇ ~ (to sb) (from sth) economic benefits accruing to the country from tourism 2 [T] ~ sth to allow a sum of money or debts to grow over a period of time •**dễ cho một khoản tiền hay một khoản nợ tăng thêm theo thời gian** **SYN** accumulate: The firm had accrued debts of over \$6m. ▶ **ac-crual** /ə'krueəl/ *noun* [U, C]: the accrual of interest

**ac-cul-tur-a-te** /ə'kʌltʃə'reɪt/ *verb* [I, T] ~ (sb) (to sth) (formal) to learn to live successfully in a different culture; to help sb to do this •**tiếp biến văn hóa** ▶ **ac-cul-tur-a-tion** /ə'kʌltʃə'reɪʃn/ *noun* [U]

**ac-cu-mu-late** AW /ə'kjū:mjəleɪt/ *verb* 1 [T] ~ sth to gradually

11

get more and more of sth over a period of time •**tích luỹ** **SYN** amass: I seem to have accumulated a lot of books. ◇ By investing wisely she accumulated a fortune. ◊ SYNONYMS at COLLECT 2 [I] to gradually increase in number or quantity over a period of time •**chồng chất; tích tụ** **SYN** build up: Debts began to accumulate. ◊ SYNONYMS at COLLECT ▶ **ac-cu-mu-la-tion** AW /ə'kjū:mjə'lēʃn/ *noun* [U, C]: the accumulation of wealth ◇ an accumulation of toxic chemicals

**ac-cu-mu-la-tive** /ə'kjū:mjələtɪv/ *adj.* (formal) growing by increasing gradually •**tăng dần**: the accumulative effects of pollution

**ac-cu-mu-la-tor** /ə'kjū:mjəleɪtə(r)/ *noun* 1 (computing •**tim**) a section of a computer that is used for storing the results of what has been calculated •**bộ tích luỹ** (máy tính) 2 (BrE) (NAME **storage battery**) a large battery that you can fill with electrical power (= that you can RECHARGE) •**ắc quy** 3 (BrE) a bet on a series of races or other events, where the money won or originally bet is placed on the next race, etc. •**cá cược tích luỹ** (ở các cuộc đua, lấy tiền thắng được hay tiền cá cược ban đầu đặt vào trán đua kếp tiếp, vv.)

**ac-cur-a-cy** AW /ə'ækjərəsɪ/ *noun* [U] the state of being exact or correct; the ability to do sth skilfully without making mistakes •**tính chính xác; độ chính xác**: They questioned the accuracy of the information in the file. ◇ She hits the ball with great accuracy. **OPP** inaccuracy

**ac-cu-rate** ◉ AW /ækjərət/ *adj.* 1 ◉ correct and true in every detail •**đúng và thực về mọi chi tiết; chuẩn xác**: an accurate description/account/calculation ◇ **accurate information/data**: Accurate records must be kept. 2 ◉ able to give completely correct information or to do sth in an exact way •**có thể đưa ra thông tin hoàn toàn chính xác hay có thể thực hiện chính xác việc gì**: a highly accurate electronic compass ◇ **accurate to within 3 mm**: My watch is not very accurate. 3 ◉ an accurate throw, shot, weapon, etc. hits or reaches the thing that it was aimed at •**trúng đích** **OPP** inaccurate ▶ **ac-cu-rate-ly** ◉ AW *adv.*: The article accurately reflects public opinion. ◇ You need to hit the ball accurately.

**ac-cur-sed** /ə'kɜ:sɪd/ (AmE) -'kɜ:rsɪd/ *adj.* (old-fashioned) having a curse (= a bad magic SPELL) on it •**bị nguyễn (rủa)**

**ac-cus-a-tion** /ə'ækjju'zeɪʃn/ *noun* [C, U] a statement saying that you think a person is guilty of doing sth wrong, especially of committing a crime; the fact of accusing sb •**lời buộc tội; sự buộc tội**: I don't want to make an accusation until I have some proof. ◇ There was a hint of accusation in her voice. ◇ ~ of sth accusations of corruption/cruelty/racism ◇ ~ against sb No one believed her wild accusations against her husband. ◇ ~ that... He denied the accusation that he had ignored the problems.

**ac-cusa-tive** /ə'kjuzə'tɪv/ *noun* (grammar •**ngữ**) (in some languages •**trong một số ngôn ngữ**) the form of a noun, a pronoun or an adjective when it is the DIRECT OBJECT of a verb, or connected with the DIRECT OBJECT •**đối cách**: In the sentence, 'I saw him today', the word 'him' is in the accusative. ◊ compare ABLATIVE, DATIVE, GENITIVE, NOMINATIVE, VOCATIVE ▶ **ac-cusa-tive** *adj.*

**ac-cusa-tory** /ə'kjuzə'tɔ:rɪ; ækjuzə'zɛ:tɔ:rɪ; NAmE -tɔ:ri/ *adj.* (formal) suggesting that you think sb has done sth wrong •**có ý\_kết tội**

**ac-cuse** ◉ AW /ə'kjuz/ *verb* ~ sb (of sth) to say that sb has done sth wrong or is guilty of sth •**buộc tội**: to accuse sb of murder/theft ◇ She accused him of lying. ◇ The government was accused of incompetence. ◇ (formal) They stand accused of crimes against humanity. ▶ **ac-cuser** *noun*

**the ac-cused** /ə'kjuz:d/ *noun* (pl. the **ac-cused**) a person who is on trial for committing a crime •**bị cáo**: The accused was found innocent. ◇ All the accused have pleaded guilty. ◊ compare DEFENDANT

**ac-cus-ing** /ə'kjuz:zɪŋ/ *adj.* showing that you think sb has done sth wrong •**có ý\_kết tội**: an accusing look/finger/tone ◇ Her accusing eyes were fixed on him. ▶ **ac-cus-ing-ly** *adv.*

**ac-cus-tom** /ə'kʌstəm/ *verb*

**PHRv** ac-custom yourself/sb to sth to make yourself/sb familiar with sth or become used to it •**làm cho quen, tập cho quen với cái gi/việc gì**: It took him a while to accustom himself to the idea.

WORD FAMILY
accuse <i>verb</i>
accusation <i>noun</i>
accusing <i>adj.</i>
accusatory <i>adj.</i>
accused <i>noun</i>

**ac-cus-to-med** /ə'kʌstəmd/ *adj.* 1 (*rather formal*) familiar with sth and accepting it as normal or usual • *quen với cái gì và chấp nhận là điều bình thường* **SYN** used to: ~ to sth to *become/get accustomed to* sth ◇ *My eyes slowly grew accustomed to the dark.* ◇ ~ to doing sth *She was a person accustomed to having eight hours' sleep a night.* 2 [usually before noun] (*formal*) usual • **thông thường** **SYN** habitual: *He took his accustomed seat by the fire.* **OPP** unaccustomed

**AC/DC** /eɪ sɪ: dɪ: sɪ: dɪ: / *adj.* (*slang*) = BISEXUAL

**ace** /eɪs/ *noun, adj., verb*

■ **noun** 1 a PLAYING CARD with a large single symbol on it, which has either the highest or the lowest value in a particular card game • **quán át/xì:** *the ace of spades/hearts/diamonds/clubs* ◇ **VISUAL VOCAB** page V45 2 (*informal*) a person who is very good at doing sth • *người ưu tú trong một lĩnh vực nào đó: a soccer/flying ace* ◇ *an ace marksman* 3 (in TENNIS • **trong quần vợt**) a SERVE (= the first hit) that is so good that your opponent cannot reach the ball • **cú giao bóng ghi điểm:** *He served 20 aces in the match.*

**IDM** **an ace up your 'sleeve** (*BrE*) (*NAmE an ace in the 'hole*) (*informal*) a secret advantage, for example a piece of information or a skill, that you are ready to use if you need to • **lợi thế bí mật/quán bài chủ để sử dụng lúc cần hold all the aces** to have all the advantages in a situation • **có được mọi ưu thế trong một tình huống; nắm hết chủ bài play your 'ace** to use your best argument, etc. in order to get an advantage in a situation • **sử dụng chủ bài within an ace of sth/of doing sth** (*BrE*) very close to sth • **suyt, sát nút:** *We came within an ace of victory.*

■ **adj.** (*informal*) very good • **xuất sắc:** *We had an ace time.*

■ **verb ~ sth** (*informal, especially NAmE*) to be successful in sth • **thành công:** *He aced all his tests.*

**acel-lu-lar** /eɪ sel'jələ(r)/ *adj.* (*biology • sinh*) not consisting of or divided into cells • **vô bào**

**acer** /'eɪsə(r)/ *noun* [c, u] a tree or plant that is often grown for its attractive leaves and bright autumn/fall colours • **cây phong**

**acer-bic** /ə'sɜ:bɪk; NAmE ə'sɜ:rb-ɪk/ *adj.* (*formal*) of a person or what they say • **dùng đê chỉ người hoặc lời nói của người ấy** critical in a direct and rather cruel way • **có tính chỉ trích trực tiếp và gay gắt:** *The letter was written in her usual acerbic style.* ► **acerb'ity** /ə'sɜ:bɪtɪ; NAmE ə'sɜ:rb-ɪtɪ/ *noun* [u]

**acet-amino-phen** /ə'si:tə'mɪnafən/ (*NAmE*) (*BrE para:ceta:mol*) *noun* [u, c] a drug used to reduce pain and fever • **thuốc paracetamol** (dùng để giảm đau và hạ sốt)

**acet-ate** /'æsɪteɪt/ *noun* 1 [u] a chemical made from acetic acid, used in making plastics, etc. • **acetate** 2 [u] a chemical used to make FIBRES which are used to make clothes, etc. • **acetate** (để làm ra sợi dệt vải) 3 [c] a transparent plastic sheet that you can write or print sth on and show on a screen using an OVERHEAD PROJECTOR • **tấm phim** (dùng cho máy chiếu hát)

**acet-ic acid** /ə'sɪtɪk 'æsɪd/ *noun* [u] the acid in VINEGAR that gives it its taste and smell • **axit acetic** (chất tạo mùi vị cho giấm)

**acet-one** /'æsɪtənəʊn; NAmE -toun/ *noun* [u] a clear liquid with a strong smell used for cleaning things, making paint thinner and producing various chemicals • **acetone** (chất lỏng trong suốt, có mùi nồng, dùng để lau rửa, làm mờ sơn và tạo ra nhiều chất khác)

**acetyl-ene** /ə'setəlɪ:n/ (also **eth-yne**) *noun* [u] (symb. C<sub>2</sub>H<sub>2</sub>) a gas that burns with a very hot bright flame, used for cutting or joining metal • **khi acetylene** (cháy với ngọn lửa nóng sáng, dùng để cắt hay hàn kim loại)

**ach** /a:x/ *exclamation* (*ScotE*) used to express the fact that you are surprised, sorry, etc. • **tù cảm thán diễn tả sự ngạc nhiên, hối tiếc, vv.**

**ach-cha** /a:tʃə:/ *exclamation* (*IndE, informal*) 1 used to show that the speaker agrees with, accepts, understands, etc. sth • **tù cảm thán thể hiện sự đồng ý, chấp nhận:** *Achcha! We'll meet at eight.* 2 used to express surprise, happiness, etc. • **tù cảm thán diễn tả sự ngạc nhiên, niềm hạnh phúc, vv.**

**ache** /eɪk/ *verb, noun*

■ **verb** 1 [i] to feel a continuous dull pain • **dau, nhức** (âm i, kéo dài) **SYN** hurt: *I'm aching all over.* ◇ ~ from sth *Her eyes ached from lack of sleep.* ◇ (*figurative*) *It makes my heart ache* (= it makes me sad) to see her suffer. ◇ **SYNONYMS** at HURT 2 [i, t] (*formal*) to have a strong desire for sb/sth or to do sth • **khoa khát** (người nào/cái gì/làm gi) **SYN** long: ~ for sb/sth *I was aching for home.* ◇

~ to do sth *He ached to see her.*

■ **noun** (often in compounds • **thường ở trong từ ghép**) a continuous feeling of pain in a part of the body • **sự đau/nhức** (kéo dài trong bộ phận cơ thể): *Mummy, I've got a tummy ache.* ◇ **Muscular aches and pains** can be soothed by a relaxing massage. ◇ (*figurative*) *an ache in my heart* (= a continuous sad feeling) ◇ **see also ACHY, BELLYACHE, HEARTACHE**

**achieve** /ə'tʃi:v/ **AW** /ə'tʃi:v/ *verb*

1 **o** [T] ~ sth to succeed in reaching a particular goal, status or standard, especially by making an effort for a long time • **đạt được** (một mục đích, đĩa vị hay tiêu chuẩn, nhất là với nỗ lực trong thời gian dài) **SYN attain:** *He had finally achieved success.* ◇ They could not achieve their target of less than 3% inflation. 2 [T] ~ sth to succeed in doing sth or causing sth to happen • **thực hiện thành công việc gì** **SYN accomplish:** *I haven't achieved very much today.* ◇ All you've achieved is to upset my parents. 3 [I] to be successful • **thành công:** *Their background gives them little chance of achieving at school.* ► **achievable** **AW** *adj.:* Profits of \$20m look achievable. ◇ **achievable goals** **OPP** unachievable

**achieve·ment** 0 **AW** /ə'tʃi:v'mənt/ *noun*

1 **o** [C] a thing that sb has done successfully, especially using their own effort and skill • **thành tích; thành tựu:** *the greatest scientific achievement of the decade* ◇ It was a remarkable achievement for such a young player. ◇ They were proud of their children's achievements. 2 **o** [U] the act or process of achieving sth • **suất đạt được:** *the need to raise standards of achievement in education* ◇ Even a small success gives you a sense of achievement (= a feeling of pride).

**achiever** /ə'tʃi:və(r)/ *noun* 1 a person who achieves a high level of success, especially in their career • **người thành đạt** (nhất là về sự nghiệp) 2 (after an adjective • sau một tính từ) a person who achieves the particular level of success that is stated • **người đạt được mức độ thành công đã được đặt ra/nêu ra:** *a low achiever*

**Achil-les heel** /ə'kɪlɪz 'hi:l/ *noun* [sing.] a weak point or fault in sb's character, which can be attacked by other people • **gót chân Asin; diêm yểu** **ORIGIN** Được đặt theo tên anh hùng Achilles của Hy Lạp. Khi Achilles còn nhỏ, mẹ Achilles nhúng ông xuống sông Styx để bảo vệ ông khỏi các thương tật. Vì bà mẹ đã nắn vào gót chân để giữ ôn nenh này không được tiếp xúc với nước. Achilles chết sau khi bị thương ở gót chân vì một mũi tên.

**Achil-les 'ten-don** (also **Achil-les**) *noun* the TENDON that connects the muscles at the back of the lower part of the leg to the heel • **gân gót** (nối bắp chân với gót chân)

**ach-ing-ly** /'erɪŋklɪ/ *adv.* (of qualities or feelings • **về tình cảm** hay cảm xúc) very great and affecting you deeply • **rất lớn và ảnh hưởng đến bạn một cách sâu đậm:** *an achingly beautiful song*

**ach-kan** /'aʃkən/ *noun* a piece of men's clothing that reaches to the knees, with buttons down the front, worn in S Asia • **áo achkan** (áo khoàng nam dài đến đầu gối, có nút cái xuồng ở phía trước, mặc ở vùng Nam Á)

**achy** /'erki/ *adj.* (*informal*) suffering from a continuous slight pain • **đau nhẹ** (kéo dài): *I feel all achy.* ◇ **an achy back**

**acid** 0 **aw** /'æsɪd/ *noun, adj.*

■ **noun** 1 **o** [u, c] (*chemistry • hóa*) a chemical, usually a liquid, that contains HYDROGEN and has a pH of less than seven. The HYDROGEN can be replaced by a metal to form a salt. Acids are usually sour and can often burn holes in or damage things they touch. • **axit** ◇ **compare ALKALI** ◇ **see also ACETIC ACID, AMINO ACID, ASCORBIC ACID, CITRIC ACID, HYDROCHLORIC ACID, LACTIC ACID, NITRIC ACID, NUCLEIC ACID, SULPHURIC ACID** 2 [u] (*slang*) = LSD

■ **adj.** 1 (*technical*) that contains acid or has the essential characteristics of an acid; that has a pH of less than seven • **có chứa axit; có tính axit:** *Rye is tolerant of poor, acid soils.* ◇ **compare ALKALINE** 2 that has a bitter sharp taste • **chua** **SYN** sour: *acid fruit* ◇ **SYNONYMS** at BITTER 3 (of a person's remarks • **nhận xét về người**) critical and unkind • **chua cay/gay gắt và không từ tế** **SYN** sarcastic, cutting: *an acid wit*

**acid house** *noun* [u] a type of electronic music with a strong steady beat, often played at parties where some people take harmful drugs • **một loại nhạc điện tử có nhịp điệu mạnh đều, thường được chơi ở các bữa tiệc có một số người hút ma túy**

**acid-ic** /ə'sɪdɪk/ *adj.* 1 very sour • **rất chua:** *Some fruit juices are very acidic.* 2 containing acid • **có chứa axit:** *acidic soil*

**acid-ify** /ə'sɪdɪfaɪ/ *verb* (*acidifies, acid-ify-ing, acid-ified, acid-ified*) [i, T] ~ (sth) (*technical*) to become or make sth become an acid • **axit hoá**

**acid-ity** /ə'sɪdɪtɪ/ *noun* [u] the state of having a sour taste or of containing acid • **tính chua; tính chứa axit**

**acid** /'dʒæd/ *noun* [U] a type of dance music that combines JAZZ, FUNK, SOUL, and HIP HOP •một loại nhạc nhảy, là sự kết hợp của nhạc jazz, funk, soul và hip hop

**acid-ly** /'æsɪdli/ *adv* in an unpleasant or critical way •khó chịu; gay gắt; chua chát: 'Thanks for nothing,' she said acidly.

**acid rain** *noun* [U] rain that contains harmful chemicals from factory gases and that damages trees, crops and buildings •mưa axit ➤ VISUAL VOCAB page V11

**acid 'test** (also **'litmus test** especially in NAmE) *noun* [sing.] a way of deciding whether sth is successful or true •cách kiểm tra sự thành công độ chính xác của cái gì: The acid test of a good driver is whether he or she remains calm in an emergency.

**ackee** (also **akee**) /'ækɪ/ *noun* 1 [C] a type of tree that produces bright red fruit, originally from W Africa •một loại cây cho quả màu đỏ tươi, có nguồn gốc từ Tây Phi 2 [U] the fruit from this tree, which is poisonous to eat unless it is completely RIPE •quả của loại cây này, vỏn dốc không ăn được, trừ lúc chúng đã chín hẳn

**ac·know·ledge** 0 AW /ək'nɒlɪdʒ; NAmE ək'nɔ:lɪ-/ *verb*

► **ADMIT** 1 0 ~ to accept that sth is true •công nhận/thùa nhận điều gì là có thật: ~ sth She refuses to acknowledge the need for reform. ◇ a generally acknowledged fact ◇ ~ that... I did not acknowledge that he had done anything wrong. ◇ ~ sth to be, have, etc. sth It is generally acknowledged to be true. ➤ SYNONYMS at ADMIT

► **ACCEPT STATUS** 2 0 ~ to accept that sb/sth has a particular authority or status •công nhận quyền/địa vị SYN recognize: ~ sb/sth The country acknowledged his claim to the throne. ◇ ~ sb/sth as sth He is widely acknowledged as the best player in the world. ◇ ~ sb/sth to be, have, etc. sth He is widely acknowledged to be the best player in the world.

► **REPLY TO LETTER** 3 ~ sth to tell sb that you have received sth that they sent to you •báo lái đã nhận được hàng: hỏi báo: All applications will be acknowledged. ◇ Please acknowledge receipt of this letter.

► **SMILE/WAVE** 4 ~ sb/sth to show that you have noticed sb/sth by smiling, waving, etc •mỉm cười, vẫy tay làm tín hiệu đã nhận ra ai/cái gì; nhận ra: I was standing right next to her, but she didn't even acknowledge me.

► **EXPRESS THANKS** 5 ~ sth to publicly express thanks for help you have been given •cám ơn: I gratefully acknowledge financial support from several local businesses.

**ac·know·le·ment** AW (also **ac·know·ledg·ment**) /ək'nɒlɪmənt; NAmE ək'nɔ:lɪmənt/ *noun* 1 [sing., U] an act of accepting that sth exists or is true, or that sth is there •sự công nhận/thùa nhận: This report is an acknowledgement of the size of the problem. ◇ She gave me a smile of acknowledgement (= showed that she had seen and recognized me). 2 [C, U] an act or a statement expressing thanks to sb; something that is given to sb as thanks •lời cảm ơn; vật cảm ơn: The flowers were a small acknowledgement of your kindness. ◇ I was sent a free copy in acknowledgement of my contribution. 3 [C] a letter saying that sth has been received •thư hồi báo (đã nhận được cái gì): I didn't receive an acknowledgement of my application. 4 [C, usually pl.] a statement, especially at the beginning of a book, in which the writer expresses thanks to the people who have helped •lời cảm ơn/cám ơn (của tác giả dành cho những người đã giúp đỡ mình, nhất là ở phần đầu một cuốn sách)

**acme** /'ækmi/ *noun* [usually sing.] (formal) the highest stage of development or the most excellent example of sth •tột đỉnh SYN height

**acne** /'ækni/ *noun* [U] a skin condition, common among young people, that produces many PIMPLES (= spots), especially on the face and neck •mụn trứng cá: to suffer from/have acne

**aco-lyte** /'ækəlaɪt/ *noun* 1 (formal) a person who follows and helps a leader •người phụ tá/tợ lý 2 (technical) a person who helps a priest in some church ceremonies •tu sĩ phụ tá

**acorn** /'eɪkɔ:n; NAmE -ko:rн/ *noun* the small brown nut of the oak tree, that grows in a base shaped like a cup •hạt sồi IDM see OAK ➤ VISUAL VOCAB page V14

**acous·tic** /ə'ku:stɪk/ *adj.* (NAmE also **acous·tic·al** /ə'ku:stɪkl/) 1 related to sound or to the sense of hearing •thuộc về âm thanh 2 [usually before noun] (of a musical instrument or performance •về nhạc cụ hay sự biểu diễn âm nhạc) designed to make natural sound, not sound produced by electrical equipment •hiết kế để tạo ra âm thanh tự nhiên, chứ không phải âm thanh từ thiết bị điện tử ➤ VISUAL VOCAB page V43 **acous·tic·al·ly** /l-kli/ *adv.*

**acous·tics** /ə'ku:stɪks/ *noun* 1 [pl.] also **acoustic** [sing.] the shape, design, etc. of a room or theatre that make it good or

bad for carrying sound •hình dáng, thiết kế, vv. của một căn phòng hay rạp hát, quyết định hiệu quả truyền âm: The acoustics of the new concert hall are excellent. 2 [U] the scientific study of sound •âm học

**ac·qui·ant** /ə'kwenti/ *verb* ~ sb/yourself with sth (formal) to make sb/yourself familiar with or aware of sth •(tự) làm quen: Please acquaint me with the facts of the case. ◇ You will first need to acquaint yourself with the filing system.

**ac·qui·ant·ance** /ə'kwentiəns/ *noun* 1 [C] a person that you know but who is not close friend •người quen (không thân thiết): Claire has a wide circle of friends and acquaintances. ◇ He's just a business acquaintance. 2 [U, C] ~ (with sb) (formal) slight friendship •mối sữ giao (không thân thiết): He hoped their acquaintance would develop further. 3 [U, C] ~ with sth (formal) knowledge of sth •sự hiểu biết: I had little acquaintance with modern poetry.

**IDM make sb's acquaintance | make the acquaintance of sb** (formal) to meet sb for the first time •làm quen: I am delighted to make your acquaintance, Mrs Baker. ◇ I made the acquaintance of several musicians around that time. **of your acquaintance** (formal) that you know •bạn có quen biết: No one else of my acquaintance was as rich or successful. **on first acquaintance** (formal) when you first meet sb •vào lần gặp đầu tiên: Even on first acquaintance it was clear that he was not 'the right type'. ➤ more at NOD v.

**ac·qui·ant·ance·rape** *noun* [U, C] (especially NAmE) the crime of RAPING sb, committed by a person he or she knows •tội cưỡng hiếp người quen

**ac·qui·ant·ance·ship** /ə'kwentiənsʃɪp/ *noun* [U, C, usually sing.] (formal) a slight friendship with sb or knowledge of sth •sự quen biết: sự hiểu biết đôi chút về điều gì: It was unfair to judge her on such a brief acquaintanceship.

**ac·qui·ant·ed** /ə'kwentiɪd/ *adj.* [not before noun] 1 ~ with sth (formal) familiar with sth, having read, seen or experienced it •quen thuộc với điều gì (có đọc/thấy/trải nghiệm qua): The students are already acquainted with the work of Shakespeare. ◇ Employees should be fully acquainted with emergency procedures. 2 not close friends with sb, but having met a few times before •quen biết (không thân thiết, chỉ gặp qua vài lần): We got acquainted at the conference (= met and started to get to know each other). ◇ ~ with sb I am well acquainted with her family.

**ac·qui·esce** /,ækwi'ɛs/ *verb* [I] ~ (in/to sth) (formal) to accept sth without arguing, even if you do not really agree with it •chấp nhận và không có ý kiến/mặc nhiên chấp nhận (cho dù bạn không sự bằng lòng): Senior government figures must have acquiesced in the cover-up.

**ac·qui·es·cence** /,ækwi'ɛsn/ *noun* [U] (formal) the fact of being willing to do what sb wants and to accept their opinions, even if you are not sure that they are right •sự phục tùng/sự làm theo ý muốn và chấp nhận ý kiến của người nào (cho dù bạn không chắc họ có đúng không): There was general acquiescence in the UN sanctions. ➤ **ac·qui·escent** /-ɛsnt/ *adj.*

**ac·quire** 0 AW /ə'kwaɪə(r)/ *verb* (formal) 1 0 ~ sth to gain sth by your own efforts, ability or behaviour •cô được cái gì bằng chính nỗ lực, nỗ lực hoặc hành vi của mình; cô được, giành được: She has acquired a good knowledge of English. ◇ He has acquired a reputation for dishonesty. ◇ I have recently acquired a taste for olives. 2 0 ~ sth to obtain sth by buying or being given it •cô được cái gì do mua lấy hay được tặng; cô được, kiêm được: The company has just acquired new premises. ◇ I've suddenly acquired a stepbrother.

**IDM an acquired taste** a thing that you do not like much at first but gradually learn to like •sở thích do quen mà có; sở thích được hình thành dần dần: Abstract art is an acquired taste.

**ac·qui·si·tion** AW /ə'kwi:sɪʃn/ *noun* 1 [U] the act of getting sth, especially knowledge, a skill, etc •sự giành được, sự thu được (kiến thức, kỹ năng, vv.): theories of child language acquisition 2 [C] something that sb buys to add to what they already own, usually sth valuable •cái thu nhận được: His latest acquisition is a racehorse. 3 [C, U] (business •kinh) a company, piece of land, etc. bought by sb, especially another company; the act of buying it •của thi mua; sự thi mua/thu tóm (công ty, đất đai, vv.): They have made acquisitions in several EU countries. ◇ the acquisition of shares by employees

**ac·qui·si·tive** /ə'kwi:zətɪv/ *adj.* (formal, disapproving) wanting very much to buy or get new possessions •ham tích góp ➤ **ac·qui·si·tive·ness** *noun* [U]

**ac-quit** /ə'kwɪt/ *verb* (-tt-) **1** ~ sb (of sth) to decide and state officially in court that sb is not guilty of a crime •**quyết định và tuyên bố trắng án:** *The jury acquitted him of murder.* **OPP** convict **2** yourself well, badly, etc. (*formal*) to perform or behave well, badly, etc •**xử sự (tốt, tồi, vv.):** *He acquitted himself brilliantly in the exams.*

**ac-quit-tal** /ə'kwɪtl/ *noun* [C, U] an official decision in court that a person is not guilty of a crime •**quyết định tha bổng:** *The case resulted in an acquittal.* ◇ *The jury voted for acquittal.* **OPP** conviction → **COLLOCATIONS AT JUSTICE**

**acre** /'eɪkə(r)/ *noun* [U, C] a unit for measuring an area of land; 4840 square yards or about 4050 square metres •**mẫu Anh:** *3 000 acres of parkland* ◇ *a three-acre wood* ◇ (*informal*) *Each house has acres of space around it (= a lot of space).*

**acre-age** /'eɪkrɪdʒ/ *noun* [U, C] an area of land measured in acres •**diện tích (đo bằng mẫu Anh)**

**acid** /'ækrid/ *adj.* having a strong, bitter smell or taste that is unpleasant •**hăng đáng; cay xè** **SYN** *pungent:* *acid smoke from burning tyres* → **SYNONYMS AT BITTERER**

**aci-mo-nious** /,ækri'maʊniəs; NAmE '-mou-/ *adj. (formal)* (of an argument, etc. •**cuộc tranh cãi, vv.):** angry and full of strong bitter feelings and words •**tức giận, cảm thấy chua chát và dùng lời lẽ gay gắt** **SYN** **bitter:** ▶ **aci-mo-nious-ly** *adv.*

**aci-mony** /'ækriməni; NAmE '-mouni/ *noun* [U] (*formal*) angry bitter feelings or words •**sự tức giận, cảm thấy chua chát và dùng lời lẽ gay gắt:** *The dispute was settled without acrimony.*

**acro-bat** /'ækrobæt/ *noun* an entertainer who performs difficult acts such as balancing on high ropes, especially at a **CIRCUS** •**diễn viên nhào lộn**

**acro-bat-ic** /,ækro'bætɪk/ *adj.* involving or performing difficult acts or movements with the body •**thuộc về nhào lộn:** *acrobatic feats* ◇ *an acrobatic dancer* ▶ **acro-bat-ic-al-ly** *l-kli/ adv.*

**acro-bat-ics** /,ækra'bætɪks/ *noun* [pl.] acrobatic acts and movements •**thuật nhào lộn:** *acrobatics on the high wire* ◇ (*figurative*) *vocal acrobatics* (= performing skilfully with the voice when singing)

**acro-nym** /'ækrənɪm/ *noun* a word formed from the first letters of the words that make up the name of sth, for example 'AIDS' is an acronym for 'acquired immune deficiency syndrome' •**từ được tạo ra từ những chữ cái đầu tiên của một nhóm từ; tên gọi tắt (được tạo thành bằng cách ghép các chữ cái đầu)**

**acrop-olis** /ə'krɒpəlɪs; NAmE ə'krɔ:p-/ *noun* (in an ancient Greek city) a castle, or an area that is designed to resist attack, especially one on top of a hill •**(trong thành phố Hy Lạp cổ) thành phòng ngự, vệ thành (ở trên đồi)**

**across** **0-w** /ə'kros; NAmE ə'krɔ:s; ə'kra:s/ *adv., prep.*

■ **adv.** **HELP** Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ **across** trong cụm động từ tại mục từ của các động từ này. **Ví dụ, come across** ở mục cụm động từ của từ **come**. **1** ~ from one side to the other side •**từ bên này sang bên kia; (ngang) qua:** *It's too wide. We can't swim across.* ◇ *The yard measures about 50 feet across.* **2** ~ in a particular direction towards or at sb/sth •**về phía (ai/cái gì):** *When my name was called, he looked across at me.* **3** ~ **across from** opposite •**đối diện:** *There's a school just across from our house.* **4** (of an answer in a **CROSSWORD**) •**về câu trả lời trong trò chơi ô chữ:** written from side to side •**viết ngang (từ bên này sang bên kia):** *I can't do 3 across.*

■ **prep.** **1** ~ from one side to the other side of sth •**từ bên này sang bên kia của cái gì; băng ngang:** *He walked across the field.* ◇ *I drew a line across the page.* ◇ *A grin spread across her face.* ◇ *Where's the nearest bridge across the river?* **2** ~ on the other side of sth •**ở phía bên kia:** *There's a bank right across the street.* **3** on or over a part of the body •**ở trên một phần cơ thể:** *He hit him across the face.* ◇ *It's too tight across the back.* **4** in every part of a place, group of people, etc. •**khắp** **SYN** throughout •**Her family is scattered across the country.** ◇ *This view is common across all sections of the community.*

**ac-ro-s-tic** /ə'krɒstɪk; NAmE '-krɔ:s-/ *noun* a poem or other piece of writing in which particular letters in each line, usually the first letters, can be read downwards to form a word or words •**bài thơ hoặc bài viết có các chữ cái đầu mỗi dòng tạo thành một hay nhiều từ khi đọc từ trên xuống; thơ chữ đầu**

**acryla-mide** /ə'krɪləmایd/ *noun* [U, C] a substance used in various industrial processes. Acrylamide is also found in food that has been cooked at high temperatures, and may be a cause of

cancer. •**chất acrylamide** (dùng trong nhiều quy trình công nghiệp, có trong thức ăn nấu ở nhiệt độ cao, có thể gây ung thư)

**acryl-ic** /ə'krɪlkɪk/ *adj., noun*

■ *adj.* made of a substance produced by chemical processes from a type of acid •**chất acrylic** (do các quá trình hoá học tạo ra từ một loại axit): **acrylic paints/fibres** ◇ *an acrylic sweater*

■ *noun* [U] a type of **FIBRE** produced by chemical processes, used to make clothes, etc. •**soi acrylic** (do các quá trình hoá học tạo ra, được sử dụng làm quần áo, vv.) **2** [C, usually pl.] a type of paint used by artists •**son acrylic** (của họa sĩ)

**act** **0-w** /ækt/ *noun, verb*

■ **noun**

► **STH THAT SB DOES** **1** ~ [C] a particular thing that sb does •**hành động:** a criminal act ◇ ~ of sth an act of kindness ◇ acts of terrorism ◇ ~ of sb *The murder was the act of a psychopath.* → **SYNONYMS AT ACTION**

► **LAW** **2** ~ [C] a law that has been passed by a parliament •**đạo luật (được Quốc hội thông qua):** *an Act of Congress* ◇ *the Banking Act 2009*

► **PRETENDING** **3** ~ [sing.] a way of behaving that is not sincere but is intended to have a particular effect on others •**sự giả bộ, sự giả vờ:** *Don't take her seriously—it's all an act.* ◇ *You could tell she was just putting on an act.*

► **IN PLAY/ENTERTAINMENT** **4** [C] one of the main divisions of a play, an OPERA, etc. •**hồi, màn (kịch):** *a play in five acts* ◇ *The hero dies in Act 5, Scene 3.* **5** [C] one of several short pieces of entertainment in a show •**tiết mục:** *a circus/comedy/magic act* **6** [C] a performer or group of musicians •**diễn viên; nhóm nhạc:** *They were one of rock's most impressive live acts.*

**IDM** **act of 'God** (law • **luật**) an event caused by natural forces beyond human control, such as a storm, a flood or an EARTHQUAKE •**thiên tai** **be/get in on the act** (*informal*) to be/become involved in an activity that sb else has started, especially to get sth for yourself •**tham gia vào một hoạt động do người khác khởi xướng để kiếm lợi** **do, perform, stage a disapp'earing/vanishing act** (*informal*) to go away or be impossible to find when people need or want you •**trốn biệt tăm (lúc người ta cần đến) get your act together** (*informal*) to organize yourself and your activities in a more effective way in order to achieve sth •**cải thiện bản thân và sinh hoạt một cách hiệu quả hơn để đạt được điều gì:** *He needs to get his act together if he's going to pass.* a **hard/tough act to follow** a person who is so good or successful at sth that it will be difficult for anyone else coming after them to be as good or successful •**một người giỏi giang, thành đạt, người khác khó theo kịp** **in the act (of doing sth)** while you are doing sth •**trong khi bạn đang làm gì:** *He was caught in the act of stealing a car.* → more at CLEAN V., READ V.

■ **verb**

► **DO STH** **1** ~ [I] to do sth for a particular purpose or in order to deal with a situation •**làm điều gì vì một mục đích cụ thể hay để giải quyết một tình huống:** *It is vital that we act to stop the destruction of the rainforests.* ◇ *The girl's life was saved because the doctors acted so promptly.* ◇ *He claims he acted in self-defence.*

► **BEHAVE** **2** ~ [I] to behave in a particular way •**cố xử:** + **adv.** *John's been acting very strangely lately.* ◇ ~ like sb/sth *Stop acting like spoilt children!* ◇ ~ as if/though... *She was acting as if she'd seen a ghost.* **HELP** Trong văn nói tiếng Anh, người ta thường dùng **like they do as if hoặc as though với nghĩa này, nhất là trong tiếng Mỹ:** *She was acting like she'd seen a ghost.* Trong văn viết tiếng Anh, cách dùng này không chính xác.

► **PRETEND** **3** ~ [I] to pretend by your behaviour to be a particular type of person •**giả bộ/giả vờ:** + **noun** *He's been acting the devoted husband all day.* ◇ ~ adj. *I decided to act dumb.*

► **PERFORM IN PLAY/MOVIE** **4** ~ [I, T] to perform a part in a play or film/movie •**đóng (kịch, phim):** *Have you ever acted?* ◇ *Most of the cast act well.* ◇ ~ sth *Who's acting (the part of) Hamlet?* ◇ *The play was well acted.*

► **PERFORM FUNCTION** **5** [I] to perform a particular role or function •**thực hiện một vai trò hay chức năng cụ thể:** ~ as sth *Can you act as interpreter?* ◇ ~ like sth *hormones in the brain that act like natural painkillers*

► **HAVE EFFECT** **6** [I] ~ (on sth) to have an effect on sth •**có ảnh hưởng:** *Alcohol acts quickly on the brain.* **IDM** see AGE n., FOOL n., OWN V.

**PHR** **V** **act for/on behalf of sb** to be employed to deal with sb's affairs for them, for example by representing them in court •**đại diện/thay mặt cho ai** **act on/upon sth** to take action as a result of advice, information, etc •**hành động theo lời khuyên,**

**thông tin, vv.**: Acting on information from a member of the public, the police raided the club. ◇ Why didn't you act on her suggestion? **act sth ↔ out** 1 to perform a ceremony or show how sth happened, as if performing a play •**thực hiện một nghi lễ/diễn lại một việc đã xảy ra như đang diễn kịch**: The ritual of the party conference is acted out in the same way every year. ◇ The children started to act out the whole incident. 2 to act a part in a real situation •**đóng vai trong một tình huống thật**: She acted out the role of the wronged lover. **act up** (informal) 1 to behave badly •**cú xử tệ**: The kids started acting up. 2 to not work as it should •**không hoạt động bình thường; có sự cố, trục trặc**: How long has your ankle been acting up?

**ACT** /ækt/ abbr. American College Test (an exam that some HIGH SCHOOL students take before they go to college) •**ký kiểm tra vào cao đẳng/dại học** (một số học sinh trung học dự kỳ thi này trước khi vào cao đẳng/dại học)

**act·ing** /'ækting/ noun, adj.

■ **noun** [U] the activity or profession of performing in plays, films/movies, etc. •**hoạt động/nghề diễn kịch/dóng phim, vv.**

■ **adj.** [only before noun] doing the work of another person for a short time •**quyền; thay quyền tạm thời, tạm quyền** **SYN temporary**: the acting manager

**ac·tin·ium** /æk'tinjəm/ noun [U] (symb. Ac) a chemical element. Actinium is a RADIOACTIVE metal. •**nguyên tố Actinium** (một kim loại có tính phóng xạ)

## Synonyms

### action

measure + step + act + move

Tất cả những từ này đều chỉ việc làm của người nào đó.

**action • hành động**: Her quick action saved the child's life.

**measure • biện pháp** (cách thực hiện một hoạt động để đạt được mục đích cụ thể): Tougher measures against racism are needed.

**step • một giai đoạn trong quá trình thực hiện việc gì đó; bước đi**: This was a first step towards a united Europe.

**act • hành động; hành vi**: an act of kindness

ACTION HAY ACT?

Hai từ này có cùng nghĩa nhưng được dùng khác nhau. **Act** thường đi kèm với **of** và/hoặc được dùng với tính từ. **Action** thường không dùng với **of**, mà với **his, her, vv.**: a heroic act of bravery ◇ a heroic action of bravery ◇ his heroic actions/acts during the war. **Dùng take actions, không dùng take acts**: We shall take whatever acts are necessary.

**move** •(dùng chủ yếu trong ngành báo chí) **động thái**: They are waiting for the results of the opinion polls before deciding their next move.

### PATTERNS

■ to take action/measures/steps

■ to make a step/move

■ a heroic/brave/daring action/step/act/move

## ac·tion

/'ækʃn/ noun, verb

■ **noun**

► **WHAT SB DOES** 1 [U] [U] the process of doing sth in order to make sth happen or to deal with a situation •**hành động (để dẫn đến việc gì hoặc để đổi phò với một tình huống)**: The time has come for action if these beautiful animals are to survive. ◇ Firefighters took action immediately to stop the blaze spreading. ◇ What is the best course of action in the circumstances? ◇ She began to explain her plan of action to the group. **SEE ALSO DIRECT ACTION, INDUSTRIAL ACTION** 2 [C] [U] a thing that sb does •**hành động; hoạt động**: Her quick action saved the child's life. ◇ Each of us must take responsibility for our own actions.

► **LEGAL PROCESS** 3 [C, U] a legal process to stop a person or company from doing sth, or to make them pay for a mistake, etc •**kiện, tố tụng** (thủ tục tố tụng buộc một người hoặc một tổ chức dừng việc đang làm, hay buộc họ phải thương tôn thất): A libel action is being brought against the magazine that published the article. ◇ He is considering taking legal action against the hospital.

► **IN WAR** 4 [U] fighting in a battle or war •**sự chiến đấu; trận đánh**: military action ◇ soldiers killed in action

► **IN STORY/PLAY** 5 [U] the events in a story, play, etc •**sự kiện, tình tiết** (trong truyện, kịch, vv.): The action takes place in France.

► **EXCITING EVENTS** 6 [U] exciting events •**hành động; sự kiện thú vị**: I like films with plenty of action. ◇ New York is where the action is.

► **EFFECT** 7 [U] ~ of sth (on sth) the effect that one substance or chemical has on another •**tác động (của một chất)**: the action of sunlight on the skin

► **OF PART OF THE BODY** 8 [U, C] (technical) the way a part of the body moves or functions •**động tác, diệu bộ, hoạt động** (của bộ phận cơ thể): a study of the action of the liver

► **OF MACHINE** 9 [sing.] the MECHANICAL parts of a piano, gun, clock, etc. or the way the parts move •**bộ máy, cơ cấu** (của dàn dương cầm, súng, đồng hồ, vv.); **sự hoạt động** của bộ máy ◇ see also PUMP-ACTION

**INTIM actions speak louder than words** (saying) what a person actually does means more than what they say they will do •**hành động có giá trị hơn lời nói in action** ◇ if sb/sth is in action, they are doing the activity or work that is typical for them •**dang ván hành/hoạt động**: Just press the button to see your favourite character in action. ◇ I've yet to see all the players in action. **into action** ◇ if you put an idea or a plan into action, you start making it happen or work •**dưa vào hoạt động/vận hành**: The new plan for traffic control is being put into action on an experimental basis. **out of action** not able to work or be used because of injury or damage •**(người) bị thương không làm việc được; (vật) hỏng không dùng được**: Jon will be out of action for weeks with a broken leg. ◇ The photocopyer is out of action today. **a piece/slice of the action** (informal) a share or role in an interesting or exciting activity, especially in order to make money •**phản tham gia/vai trò trong một hoạt động đầy hứng thú (nhất là để làm ra tiền)**: Foreign firms will all want a piece of the action if the new airport goes ahead. ◇ more at EVASIVE, SPRING V., SWING V.

■ **verb ~ sth** to make sure that sth is done or dealt with •**đảm bảo việc gì được thực hiện hoặc được giải quyết**: Your request will be actioned.

**ac·tion·able** /'ækʃənəbl/ adj. giving sb a valid reason to bring a case to court •**cung cấp cho ai lý do hợp lệ để đưa vụ kiện ra toà; cõi kiện**

**ac·tion·er** /'ækʃənə(r)/ noun (NAME, informal) = ACTION MOVIE

**action figure** noun a DOLL representing a soldier or a character from a film/movie, TV show, etc. •**búp bê; búp bê hình nhân** (phóng họa hình ảnh quân nhân hay nhân vật trong phim, chương trình truyền hình, vv.)

**action film** noun (BrE) = ACTION MOVIE

**action group** noun (often as part of a name) •**thường là một phần của tên gọi** a group that is formed to work for social or political change •**nhóm hành động** (được thành lập để phục vụ cho việc thay đổi về xã hội hoặc chính trị): the Child Poverty Action Group

**Action Man**™ noun 1 a toy in the form of a soldier •**lính đồ chơi** 2 an active and aggressive man •**người đàn ông năng nổ và xông xáo**: The illness damaged his Action Man image.

**action movie** (BrE also **'action film**) (also NAME informal **action·er**) noun a film/movie that has a lot of exciting action and adventure •**phim hành động**

**action-packed** adj. full of exciting events and activity •**đầy những sự kiện và hoạt động thú vị; hứng khởi, hào hứng**: an action-packed weekend

**action point** noun a suggestion for action that must be taken, especially one that is made in a meeting •**lời đề nghị hành động** (trong cuộc họp)

**action replay** noun (BrE) 1 (NAME instant 'replay) part of sth, for example a sports game on television, that is immediately repeated, often more slowly, so that you can see a goal or another exciting or important moment again •**pha chiếu lại; pha quay chậm** 2 an event or a situation that repeats sth that has happened before •**một sự kiện hoặc tình huống cũ được lặp lại**: It was an action replay of the problems of his first marriage.

**action research** noun [U] studies done to improve the working methods of people who do a particular job or activity, especially in education •**nghiên cứu hành động, nghiên cứu tìm giải pháp**

**action stations** noun [pl.] the positions to which soldiers go to be ready for fighting •**vị trí tác chiến, vị trí chiến đấu**

**ac·ti·vate** /'æktyvɪt/ verb ~ sth to make sth such as a device or chemical process start working •**kích hoạt, hoạt hóa**: The burglar

## A

*alarm is activated by movement. ◊ The gene is activated by a specific protein.* ▶ **act·i·va·tion** /'æktyu'veʃn/ noun [U]

### active 1 /'æktrɪv/ adj., noun

■ adj.

► **BUSY** 1 ◊ always busy doing things, especially physical activities • *luôn bận rộn làm việc, nhát là những hoạt động thể chất; năng động:* Although he's nearly 80, he is still very active. ◊ **OPP** inactive

► **TAKING PART** 2 ◊ involved in sth; making a determined effort and not leaving sth to happen by itself • *tham gia vào việc gì; tích cực và chủ động:* They were both politically active. ◊ *active involvement/participation/support/resistance* ◊ She takes an active part in school life. ◊ The parents were active in campaigning against cuts to the education budget. ◊ They took active steps to prevent the spread of the disease.

► **DOING AN ACTIVITY** 3 ◊ doing sth regularly; functioning • *dang làm việc gì thường xuyên; dang hoạt động:* sexually active teenagers ◊ *animals that are active only at night* ◊ The virus is still active in the blood. ◊ *a active volcano* (= likely to ERUPT) ◊ **OPP** inactive ◊ compare DORMANT

► **LIVELY** 4 lively and full of ideas • *linh lợi, hoạt bát, sinh động và có nhiều sáng kiến:* That child has a very active imagination.

► **CHEMICAL** 5 having or causing a chemical effect • *có/gây ra tác dụng hóa học:* What is the active ingredient in aspirin? ◊ **OPP** inactive

► **GRAMMAR** 6 connected with a verb whose subject is the person or thing that performs the action • *chủ động:* In 'He was driving the car', the verb is active. ◊ compare PASSIVE

► **ac·tive·ly** ◊ adv.: Your proposal is being actively considered. ◊ She was actively looking for a job.

■ noun (also **'active voice**) [sing.] the form of a verb in which the subject is the person or thing that performs the action • *dạng chủ động* ◊ compare PASSIVE

**active list** noun 1 a list of people that an organization may contact at any time, offering a service, providing information, or asking them to do sth • *danh sách những người mà một tổ chức có thể liên hệ bất kỳ lúc nào để mời chào dịch vụ, cung cấp thông tin, hoặc yêu cầu thực hiện công việc:* Please email us to be removed from our active list of blood donors. 2 a list of officers or former officers connected to one of the armed forces who can be called for duty • *danh sách sĩ quan trừ bị/dự bị*

**active service** (NAmE also, **active duty**) noun [U] the work of a member of the armed forces, especially during a war • *tại ngũ: troops on active service*

**act·iv·ist** /'æktyvɪst/ noun a person who works to achieve political or social change, especially as a member of an organization with particular aims • *nhiều hoạt động (vi sự thay đổi chính trị hay xã hội, nhát là như thành viên trong một tổ chức với những mục tiêu cụ thể):* gay activists ◊ **ac·tiv·ism** /'æktyvɪzəm/ noun [U]

### act·iv·i·ty 1 /æk'trɪvɪtɪ/ noun (pl. -ies)

1 ◊ [U] a situation in which sth is happening or a lot of things are being done • *hoạt động:* economic activity ◊ The streets were noisy and full of activity. ◊ Muscles contract and relax during physical activity. ◊ compare INACTIVITY 2 ◊ [C, usually pl.] a thing that you do for interest or pleasure, or in order to achieve a particular aim • *hoạt động (nhằm giải trí hoặc đạt mục đích nào đó):* leisure/outdoor/classroom activities ◊ The club provides a wide variety of activities including tennis, swimming and squash. ◊ *illegal/criminal activities*

### actor 2 /'ækτə(r)/ noun

a person who performs on the stage, on television or in films/movies, especially as a profession • *diễn viên*

**actor·manager** noun an actor who is in charge of a theatre company and acts in the plays that they perform • *một diễn viên quản lý một công ty kịch và đóng vai trong các vở diễn của công ty đó*

### act·ress 2 /'æktrəs/ noun

a woman who performs on the stage, on television or in films/movies, especially as a profession • *nữ diễn viên* HELP! Nhiều phụ nữ thích được gọi là **actor**, mặc dù trong những ngữ cảnh không rõ ràng thì người ta hiểu **actor** là diễn viên nam. ◊ note at GENDER

### ac·tu·al 1 /'æktyuəl/ adj. [only before noun]

1 ◊ used to emphasize sth that is real or exists in fact • *dùng để nhấn mạnh điều có thật hay có tồn tại trong thực tế; thật sự:* What

were his actual words? ◊ The actual cost was higher than we expected. ◊ James looks younger than his wife but in **actual fact** (= really) he is five years older. 2 ◊ used to emphasize the most important part of sth • *dùng để nhấn mạnh phần quan trọng nhất; thật sự:* The wedding preparations take weeks but the **actual** ceremony takes less than an hour.

### Which Word?

#### actual / current / present

■ **Actual**, khác với **current** hoặc **present**, có nghĩa là 'thật' hoặc 'chính xác', và thường dùng đối lập với cái không thật, không chính xác: I need the **actual figures**, not an estimate.

■ **Present** có nghĩa là 'đang tồn tại hoặc đang xảy ra vào lúc này': How long have you been in your **present job**?

■ **Current** cũng có nghĩa là 'đang tồn tại hoặc đang xảy ra vào lúc này', nhưng chỉ là tạm thời: The factory cannot continue its **current level of production**.

■ **Actually** không có nghĩa là 'vào thời điểm hiện tại'. Thay vào đó ta dùng **currently**, at **present** hoặc at the **moment**.

◊ note at PRESENTLY

**actual / bodily / harm** noun [U] (abbr. ABH) (BrE, law • *luật*) the crime of causing sb physical injury • *tội gây thương tích cho người khác* ◊ compare GRIEVOUS BODILY HARM

**ac·tu·al·ity** /,æktyu'æləti/ noun (pl. -ies) (formal) 1 [U] the state of sth existing in reality • *thực tại, thực tế: The building looked as impressive in **actuality** as it did in photographs.* 2 [C, usually pl.] things that exist • *diều tồn tại, thực tế* **SYN** facts, realities: the grim **actualities** of prison life

**ac·tu·al·ize** (BrE also -ise) /'æktyuʃuəlaɪz/ verb ~ sth to make sth real; to make sth happen • *bíen thành hiện thực; thực hiện: He finally actualized his dream.*

### ac·tu·al·ly 2 /'æktyuəli/ adv.

1 ◊ used in speaking to emphasize a fact or a comment, or that sth is really true • *thực sự, trên thực tế, thật ra* (dùng trong văn nói để nhấn mạnh tính xác thực của một số việc, một lời nhận xét hay một điều gì đó): What did she actually say? ◊ It's not actually raining now. ◊ That's the only reason I'm actually going. ◊ There are lots of people there who can actually help you. ◊ I didn't want to say anything without actually reading the letter first. 2 ◊ used to show a contrast between what is true and what sb believes, and to show surprise about this contrast • *thật ra* (dùng để diễn tả sự tương phản giữa điều có thật và điều người nào tin, và thể hiện sự ngạc nhiên về sự tương phản này): It was actually quite fun after all. ◊ The food was not actually all that expensive. ◊ Our turnover actually increased last year. 3 ◊ used to correct sb in a polite way • *dùng để dính chính cho ai một cách lịch sự; đúng ra, thật ra:* We're not American, actually. We're Canadian. ◊ Actually, it would be much more sensible to do it later. ◊ They're not married, actually. 4 ◊ used to get sb's attention, to introduce a new topic or to say sth that sb may not like, in a polite way • *dùng để thu hút sự chú ý, để đưa ra một chủ đề mới hay để lịch sự nói ra điều mà người khác có thể không thích; thật ra, quả thật:* Actually, I'll be a bit late home. ◊ Actually, I'm busy at the moment—can I call you back? ◊ note at ACTUAL

**ac·tu·ary** /'æktyuəri/; NAmE -eril/ noun (pl. -ies) a person whose job involves calculating insurance risks and payments for insurance companies by studying how frequently accidents, fires, deaths, etc. happen • *chuyên viên định phí bảo hiểm* ▶ **ac·tu·ar·ial** /,æktyu'əriəl/; NAmE -'eriel/ adj.

**ac·tu·ate** /'æktyuət/ verb (formal) 1 ~ sth to make a machine or device start to work • *khởi động* **SYN** activate 2 [usually passive] ~ sb to make sb behave in a particular way • *khuyến ai cư xử theo cách nào đó* **SYN** motivate: He was actuated entirely by malice.

**acu·ity** /ə'kjyo:tɪ/ noun [U] (formal) the ability to think, see or hear clearly • *tinh sắc/sảo/sắc bén/nhay bén* (về năng lực tư duy, quan sát hoặc lắng nghe)

**acu·men** /ə'kjəmən/; ə'kju:mən/ noun [U] the ability to understand and decide things quickly and well • *khả năng hiểu và quyết định nhanh chóng, hợp lý mọi việc; sự nhạy bén:* business/commercial/financial acumen

**acu·pres·sure** /'ækjupreʃə(r)/ (also **shi·atsu**) noun [U] a form of medical treatment, originally from Japan, in which pressure is applied to particular parts of the body using the fingers • *liệu pháp bấm huyệt* (xuất phát từ Nhật)

**acu·punc·ture** /'ækjupʌŋktʃə(r)/ noun [U] a Chinese method of treating pain and illness using special thin needles which are pushed into the skin in particular parts of the body • *thuật*

**acu-punc-tur-ist** /ækjupʌŋktʃərist/ *noun* a person who is trained to perform acupuncture •nhà châm cứu

**acute** /ə'kjut/ *adj.* 1 very serious or severe •rất nghiêm trọng, trầm trọng, nặng nề: There is an acute shortage of water. ◇ acute pain ◇ the world's acute environmental problems ◇ Competition for jobs is acute. 2 an acute illness is one that has quickly become severe and dangerous •cấp tính: acute appendicitis **OPP** chronic 3 (of the senses •về các giác quan) very sensitive and well developed •nhạy, tinh, thính **SYN** keen: Dogs have an acute sense of smell. 4 intelligent and quick to notice and understand things •thông minh, nhận biết và hiểu việc nhanh: nhạy bén: He is an acute observer of the social scene. ◇ Her judgement is acute. 5 (geometry •hình) (of an angle •vẽ góc) less than 90° •nhọn ► **acute-ness** *noun* [U]

**a-cute 'accent** *noun* the mark placed over a vowel to show how it should be pronounced, as over the *e* in *fiancé* •dấu sắc ◇ compare CIRCUMPLEX, GRAVE<sup>2</sup>, TILDE, UMLAUT

**a-cute 'angle** *noun* an angle of less than 90° •góc nhọn ◇ **VISUAL VOCAB** page V85 ◇ compare OBTUSE ANGLE, REFLEX ANGLE, RIGHT ANGLE

**acute-ly** /ə'kjutli/ *adv.* 1 ~ aware/conscious noticing or feeling sth very strongly •sau sác: I am acutely aware of the difficulties we face. 2 (describing unpleasant feelings) very; very strongly •(diễn tả cảm giác khó chịu) rất; rất mãnh liệt/sau sác: acutely embarrassed

-acy ◇ -cy

**acyc-lic** /eɪ'saɪklɪk/ *adj.* 1 (technical) not occurring in cycles •không tuần hoàn, không theo chu kỳ 2 (chemistry •hóa) (of a compound or molecule) •về hợp chất hay phân tử containing no rings of atoms •không chứa vòng nguyên tử

**AD** (BrE) (*NAMe A.D.*) /eɪ'dɪ/ *abbr.* used in the Christian CALENDAR to show a particular number of years since the year when Christ was believed to have been born (from Latin 'Anno Domini') •sau công nguyên: in (the year) AD 55 ◇ in 55 AD ◇ in the fifth century AD ◇ compare AH, BC, BCE, CE

**ad ə-▪▪▪ /æd/ *noun* (*informal*)**

= ADVERTISEMENT: We put an ad in the local paper. ◇ an ad for a new chocolate bar ◇ **SYNONYMS** at ADVERTISEMENT ◇ see also BANNER AD

**adage** /'ædɪdʒ/ *noun* a well-known phrase expressing a general truth about people or the world •cách ngôん; ngạn ngữ **SYN** saying

**ada-gio** /ə'da:dʒiəʊ; NAMe -dʒiəʊ/ *noun* (pl. -os) (music •nhạc) a piece of music to be played slowly •đoạn nhạc khoan thai ◇ **ada'gio adj., adv.**

**Adam** /'ædəm/ *noun* **IDM** see KNOW V.

**ad-am-ant** /'ædəmənt/ *adj.* determined not to change your mind or to be persuaded about sth •kiên quyết; cứng rắn: Eva was adamant that she would not come. ► **ad'am'ant-ly** *adv.* His family were adamantly opposed to the marriage.

**ad-am-ant-ine** /'ædə'mæntən/ *adj.* (literary) very strong and impossible to break •kiên cõ

**Adam's 'apple** *noun* the lump at the front of the throat that sticks out, particularly in men, and moves up and down when you swallow •trái cổ

**adapt ə-▪▪▪ AW /ə'dæpt/ *verb***

1 ◇ [I] to change sth in order to make it suitable for a new use or situation •sửa lại cho phù hợp **SYN** modify: ~ sth These styles can be adapted to suit individual tastes. ◇ ~ sth for sth Most of these tools have been specially adapted for use by disabled people.

2 ◇ [I, T] to change your behaviour in order to deal more successfully with a new situation •thích ứng; thích nghi **SYN** adjust: It's amazing how soon you adapt. ◇ The organisms were forced to adapt in order to survive. ◇ ~ to sth We have had to adapt quickly to the new system. ◇ A large organization can be slow to adapt to change. ◇ ~ yourself to sth It took him a while to adapt himself to his new surroundings. 3 ◇ [T] ~ sth (for sth) (from sth) to change a book or play so that it can be made into a play, film/movie, television programme, etc •phỏng theo; phỏng tác; cải biên: Three of her novels have been adapted for television.

**adapt-able** AW /ə'dæptəbl/ *adj.* (approving) able to change or be changed in order to deal successfully with new situations •có thể thích ứng: Older workers can be as adaptable and quick to learn as anyone else. ◇ Successful businesses are highly adaptable to economic change. ► **adaptabil-ity** AW /ə'dæptə'biliti/ *noun* [U]

**adap-ta-tion** AW /ə'dæp'teɪʃn/ (also less frequent **adap-tion**

/ə'dæpfʃn/) *noun* 1 [C] a film/movie, book or play that is based on a particular piece of work but that has been changed for a new situation •tác phẩm cải biên (phim, sách hay kịch): a screen adaptation of Shakespeare's 'Macbeth' 2 [U] the process of changing sth, for example your behaviour, to suit a new situation •sự thích ứng/thích nghi: the adaptation of desert species to the hot conditions

**adap-tive** AW /ə'dæptɪv/ *adj.* (technical) concerned with changing; able to change when necessary in order to deal with different situations •có thể thích nghi

**adap-tor** (also **adap-ter**) /ə'dæptə(r)/ *noun* 1 a device for connecting pieces of electrical equipment that were not designed to fit together •bộ biến đổi điện; thiết bị tiếp hợp 2 (BrE) a device for connecting more than one piece of equipment to the same SOCKET (= a place in the wall where equipment is connected to the electricity supply) •ô cắm điện

**ADC** /eɪ di: 'si:/ *abbr.* AIDE-DE-CAMP

**add ə-▪▪▪ /æd/ *verb***

1 ◇ [T] to put sth together with sth else so as to increase the size, number, amount, etc •thêm vào: ~ sth Next add the flour.

◇ The juice contains no added sugar. ◇ The plan has the added (= extra) advantage of bringing employment to rural areas. ◇ ~ sth to sth A new wing was added to the building. ◇ Shall I add your name to the list? 2 ◇ [I, T] to put numbers or amounts together to get a total •tổng: ~ A to B Add 9 to the total. ◇ ~ A and B together If you add all these amounts together you get a huge figure.

**OPP subtract** 3 ◇ [T] to say sth more; to make a further remark •nói thêm; nhận xét thêm: + speech 'And don't be late,' she added.

◇ ~ sth (to sth) I have nothing to add to my earlier statement. ◇ ~ that... He added that they would return a week later. 4 ◇ [T] ~ sth (to sth) to give a particular quality to an event, a situation, etc •đưa thêm (một yếu tố vào một sự kiện); kể vào, tính vào: The suite will add a touch of class to your bedroom.

**IDM add ,insult to ,injury** to make a bad relationship with sb worse by offending them even more •làm mối quan hệ với ai vốn xấu trở nên tệ hơn bằng cách xúc phạm họ nhiều hơn **added to this...** | **add to this...** used to introduce another fact that helps to emphasize a point you have already made •dùng để dưa thêm một sự kiện để nhấn mạnh cho quan điểm vừa được đưa ra; thêm vào đó: Add to this the excellent service and you can see why it's the most popular hotel on the island.

**PHR.V add sth↔in** to include sth with sth else •gộp/công thêm vào thứ gì: Remember to add in the cost of drinks. **add sth↔on to (st h)** to include or attach sth extra •bổ sung: A service charge of 15% was added on to the bill. ◇ related noun ADD-ON

**add to sth** to increase sth in size, number, amount, etc •tăng thêm (kích thước, số, số lượng) của cái gì: The bad weather only added to our difficulties. ◇ The house has been added to (= new rooms, etc. have been built on to it) from time to time, **add up** (informal) 1 (especially in negative sentences •nhất là trong câu phủ định) to seem reasonable; to make sense •có vẻ có lý; có ý nghĩa: His story just doesn't add up. 2 (not used in the progressive tenses •không dùng với thi tiếp diễn) to increase by small amounts until there is a large total •tăng dần (cho đến khi tổng thể trở nên lớn): When you're feeding a family of six the bills soon add up. **add up | add sth↔up** ◇ to calculate the total of two or more numbers or amounts •tính tổng của hai hay nhiều số/ số lượng; tính gộp, tính chung, tính tổng cộng: The waiter can't add up. ◇ Add up all the money I owe you. **add 'up to sth** 1 ◇ to make a total amount of sth •lên đến: The numbers add up to exactly 100. 2 to lead to a particular result; to show sth •dẫn đến một kết quả cụ thể; chỉ ra/làm sáng tỏ điều gì **SYN** amount to sth: These clues don't really add up to very much (= give us very little information).

**ADD /eɪ di: 'di:/ *abbr.* ATTENTION DEFICIT DISORDER**

**ad-den-dum** /a'dendəm/ *noun* (pl. **ad-denda** /-dələ/) (formal) a section of extra information that is added to sth, especially to a book •phù lục; phần thêm vào

**adder** /'ædə(r)/ *noun* a small poisonous snake, often with diamond-shaped marks on its back. Adders are the only poisonous snakes in Britain. •loài rắn độc nhỏ, thường có các dấu hình kim cương trên lưng. Đây là loài rắn độc duy nhất ở Anh.

**ad-dict** /'ædikt/ *noun* 1 a person who is unable to stop taking harmful drugs •người nghiện (những loại thuốc độc hại): a heroin/drug/nicotine addict 2 a person who is very interested in sth and spends a lot of their free time on it •người rát đam mê việc/thứ gì và dành nhiều thời gian rảnh rỗi cho việc/thứ đó: a

video game addict

**ad·dict·ed** /ə'diktɪd/ *adj.* [not before noun] **1** ~ (to sth) unable to stop taking harmful drugs, or using or doing sth as a habit •*nghiện*: to become addicted to drugs/gambling **2** ~ (to sth) spending all your free time doing sth because you are so interested in it •*nghiện; say mê*: He's addicted to computer games.

**ad·dic·tion** /ə'dɪkʃn/ *noun* [U, C] the condition of being addicted to sth •*sự nghiện ngập*: cocaine addiction ~ to sth *He is now fighting his addiction to alcohol.* ▶ **COLLOCATIONS** at [ILL](#)

**ad·dict·ive** /ə'diktɪv/ *adj.* **1** if a drug is **addictive**, it makes people unable to stop taking it •*gây nghiện*: Heroin is highly addictive. **2** if an activity or type of behaviour is **addictive**, people need to do it as often as possible because they enjoy it •*hấp dẫn*: I find jogging very addictive.

**'add-in** *noun* (*computing +tim*) **1** a computer program that can be added to a larger program to allow it to do more things •*chương trình bô sung* **2** = EXPANSION CARD ▶ **'add-in adj.** [only before noun]: add-in software

## Language Bank

### addition

Adding another item •*Thêm vào một thứ khác*

- Bilingual children do better in IQ tests than children who speak only one language. **In addition/What is more**, they seem to find it easier to learn third or even fourth languages.
- Learning another language **not only** improves children's job prospects in later life, **but also** boosts their self-esteem.
- Teaching children a second language improves their job prospects in later life. **Other** benefits **include** increased self-esteem and greater tolerance of other cultures.
- **Another/One further/One additional** reason for encouraging bilingual education is that it boosts children's self-esteem.
- Studies suggest that bilingual children find it easier to learn additional languages. There is, **moreover**, increasing evidence that bilingual children perform better across a range of school subjects, not just foreign languages.
- His claim that children find bilingual education confusing is based on very little evidence. **Moreover**, the evidence he does provide is seriously flawed.
- Research has shown that first-language development is not impeded by exposure to a second language. **Furthermore**, there is no evidence to support the claim that children find bilingual education confusing.

### add·ition ə'ʃn/ /ə'dɪʃn/ *noun*

**1** ~ [U] the process of adding two or more numbers together to find their total •*phép cộng*: children learning addition and subtraction ▶ **OPP subtraction** **2** ~ [C] ~ (to sth) a thing that is added to sth else •*vật được đưa thêm, vật bô sung*: the latest addition to our range of cars ~ an addition to the family (= another child) **3** ~ [U] ~ (of sth) the act of adding sth to sth else •*sự đưa thêm, sự bô sung*: Pasta's basic ingredients are flour and water, sometimes with the **addition** of eggs or oil. **4** (*NAmE*) (*BrE extension*) [C] ~ (to sth) a new part that is added to a building •*phân xây thêm* (*cùa toà nhà*): architects who specialize in home additions

**IDM** **in addition (to sb/sth)** ~ used when you want to mention another person or thing after sth else •*ngoài (người nào/cái gì) ra*: In addition to these arrangements, extra ambulances will be on duty until midnight. ~ There is, in addition, one further point to make.

### add·ition·al ə'dɪʃənl/ /ə'dɪʃənl/ *adj.*

more than was first mentioned or is usual •*thêm, phụ thêm, phụ trợ* **SYN** extra: additional/resources/funds/security •*The government provided an additional £25 million to expand the service.* ▶ **add·ition·al·ly** /-ʃənlɪ/ *adv.* **SYN** **in addition**: Additionally, the bus service will run on Sundays, every two hours.

**addi·tive** /'ædɪtɪv/ *noun* a substance that is added in small amounts to sth, especially food, in order to improve it, give it colour, make it last longer, etc. •*chất phụ gia; chất pha thêm*: food additives ~ additive-free orange juice ~ chemical additives in petrol ▶ **COLLOCATIONS** at [DIET](#)

**addle** /'ædl/ *verb* ~ sth to make sb unable to think clearly; to confuse sb •*làm ai rối trí; làm ai bối rối*: Being in love must have

addled your brain.

**ad·dled** /ædld/ *adj.* **1** (*old-fashioned*) confused; unable to think clearly •*bối rối*: his addled brain **2** (of an egg •*về trứng*) not fresh; bad to eat •*ung*

**'add-on** *noun* a thing that is added to sth else •*phần thêm vào*: The company offers scuba-diving as an **add-on** to the basic holiday price. ▶ **add-on software** (= added to a computer)

### ad·dress ə'res/ *noun, verb*

■ **noun** ~ /ə'res/ *nAmE* ə'dres; /ə'res/ [C] details of where sb lives or works and where letters, etc. can be sent •*dịa chỉ*: What's your **name and address**? ~ I'll give you my address and phone number. ~ Is that your **home address**? ~ Please note my **change of address**. ◇ Police found him at an address (= a house or flat/apartment) in West London. ◇ **people of no fixed address** (= with no permanent home) ▶ see also FORWARDING ADDRESS **2** ~ [C] (*computing +tim*) a series of words and symbols that tells you where you can find sth using a computer, for example on the Internet •*dịa chỉ (của máy tính hoặc Internet)*: What's your **email address**? ◇ The project has a new website address. **3** [C] a formal speech that is made in front of an audience •*bài nói, diễn văn*: tonight's televised presidential address ▶ **SYNONYMS** at [SPEECH](#) ▶ **COLLOCATIONS** at [VOTE](#) **4** [U] form/mode of ~ the correct title, etc. to use when you talk to sb •*cách xưng gọi, danh xưng*

■ **verb** ~ /ə'res/ **1** ~ [usually passive] to write on an envelope, etc. the name and address of the person, company, etc. that you are sending it to by mail •*ghi địa chỉ*: ~ sth *The letter was correctly addressed, but delivered to the wrong house.* ◇ ~ sth to sb/sth *Address your application to the Personnel Manager.* ▶ compare READDRESS ▶ see also SAE, SASE **2** to make a formal speech to a group of people •*đọc diễn văn*: to address a meeting **3** (*formal*) to say sth directly to sb •*nói chuyện trực tiếp với ai*: ~ sb *I was surprised when he addressed me in English.* ◇ ~ sth to sb *Any questions should be addressed to your teacher.* **4** ~ sb (as sth) to use a particular name or title for sb when you speak or write to them •*xưng gọi*: *The judge should be addressed as 'Your Honour'.* **5** (*formal*) to think about a problem or a situation and decide how you are going to deal with it •*suy nghĩ về một vấn đề/tình huống và quyết định sẽ giải quyết bằng cách nào; suy nghĩ và giải quyết*: ~ sth *Your essay does not address the real issues.* ◇ ~ yourself to sth *We must address ourselves to the problem of traffic pollution.*

**ad·dress·able** /ə'dresəbl/ *adj.* **1** (of a problem or situation •*về một vấn đề hay tình huống*) that can be addressed •*có thể suy nghĩ và giải quyết*: Let's start with the more easily addressable issues. **2** (*computing +tim*) (of a part of a computer system •*về một thành phần trong hệ thống máy tính*) that is identified using its own address •*khả định địa chỉ*

**ad·dress bar** *noun* a line near the top of a page on an Internet BROWSER where you can type in the address of a website or where the website address is displayed •*thanh địa chỉ*

**ad·dress book** *noun* **1** a book in which you keep addresses, phone numbers, etc. •*sổ địa chỉ* **2** a computer file where you store email and Internet addresses •*tập tin lưu trữ các địa chỉ thư điện tử và địa chỉ Internet*

**ad·dress·ee** /ə'dre'si:/ *noun* a person that a letter, etc. is addressed to •*người nhận (thu, vv.)*

**ad·due** /ə'dju:s; NAmE ə'du:s/ *verb* [often passive] ~ sth (*formal*) to provide evidence, reasons, facts, etc. in order to explain sth or to show that sth is true •*viện dẫn (chứng cứ, lý do, cơ sở, vv.)* ◇ **SYN** cite: Several factors have been adduced to explain the fall in the birth rate.

**ad·duct·or** /ə'dʌktə(r)/ (also **ad·ductor muscle**) *noun* (*anatomy +phẫu*) a muscle that moves a body part towards the middle of the body or towards another part •*co khép* ▶ compare ABDUCTOR

**ad·en·oids** /'ædənɔɪdz/ *noun* [pl.] pieces of soft TISSUE at the back of the nose and throat, that are part of the body's IMMUNE SYSTEM and that can swell up and cause breathing difficulties, especially in children •*sùi vòm họng* ▶ **ad·en·oid·al** /'ædə'nɔɪdəl/ *adj.*

**adept** /'ædəpt/ *adj.* ~ (at/in sth) | ~ (at/in doing sth) good at doing sth that is quite difficult •*giỏi, thành thạo (việc gì tương đối khó)* ◇ **SYN** skilful ▶ **adept** /'ædəpt/ *noun* adeptly *adv.*

### ad·equate ə'keɪt/ AW /'ædɪkwt̬/ *adj.*

enough in quantity, or good enough in quality, for a particular purpose or need •*đầy đủ*: an adequate supply of hot water ◇ The room was small but adequate. ◇ There is a lack of adequate provision for disabled students. ◇ He didn't give an adequate answer to the question. ~ for sth *The space available is not adequate*

for our needs. ◊ ~ to do sth training that is adequate to meet the future needs of industry **OPP** inadequate ▶ **ad-equacy** AW /'ædɪkwəsɪ/noun [U]: The adequacy of the security arrangements has been questioned. **OPP** inadequacy **ad-equate-ly** ▶ **AW** adv.: Are you adequately insured? **OPP** inadequately

**ADHD** /eɪdɪdʒɪt/ [abbr. ATTENTION DEFICIT HYPERACTIVITY DISORDER

**ad-here** /əd'haɪə(r)/; NAMe ad'hɪr/ verb [i] ~ (to sth) (formal) to stick firmly to sth • **bám/dính chật**: Once in the bloodstream, the bacteria adhere to the surface of the red cells.

**PHR** ▶ **ad here to sth** (formal) to behave according to a particular law, rule, set of instructions, etc; to follow a particular set of beliefs or a fixed way of doing sth • **tuan theo, tuân thủ (luật lệ, quy định, hướng dẫn)**; **gắn bó, trung thành giữ vững (niềm tin, đường lối)**: For ten months he adhered to a strict no-fat low-salt diet. ◊ She adheres to teaching methods she learned over 30 years ago.

**ad-her-ence** /əd'haɪrəns/; NAMe ad'hɪr-/-noun [U] the fact of behaving according to a particular rule, etc, or of following a particular set of beliefs, or a fixed way of doing sth • **sự tuân thủ/gắn bó/giữ vững (một luật lệ, niềm tin, quy định, vv.)**: strict adherence to the rules

**ad-her-ent** /əd'hɪərənt/; NAMe ad'hɪr-/-noun (formal) a person who supports a political party or set of ideas • **người ủng hộ, người theo (một đảng chính trị; một học thuyết)** **SYN** supporter

**ad-he-sion** /əd'hiːzən/ noun [U] (technical) the ability to stick or become attached to sth • **sự gắn bó/bám dính**

**ad-he-sive** /əd'hiːsɪv/; -'hiːz-/-noun, adj.

■ **noun** [c, U] a substance that you use to make things stick together • **chát dính**

■ **adj.** that can stick to sth • **dính** **SYN** sticky: adhesive tape ◊ see also SELF-ADHESIVE

**ad hoc** /əd 'hɒk/; NAMe 'ha:k/ adj. (from Latin) arranged or happening when necessary and not planned in advance • **được sắp xếp hoặc diễn ra lúc cần thiết và không có kế hoạch trước; đợt xuất và vì một mục đích đặc biệt**: an ad hoc meeting to deal with the problem ◊ The meetings will be held on an ad hoc basis. ◊ **ad hoc** adv.

**ad hom-in-em** /əd 'hɒmɪnɛm/; NAMe 'ha:m-/-adj., adv. (formal) directed against a person's character rather than their argument • **cảm tính**: an ad hominem attack

**adieu** /ə'dju:/; NAMe 'a'du:/ exclamation (old use or literary) goodbye • **tạm biệt**: I bid you adieu.

**ad in-fin-itum** /əd ,ɪnfɪ'nɪtjəm/ adv. (from Latin) without ever coming to an end; again and again • **vô tận; mãi mãi; vĩnh viễn**: You cannot stay here ad infinitum without paying rent. ◊ The problem would be repeated ad infinitum.

**adi-pose** /'ædɪpəʊs; -z/; NAMe -pou/-adj. (technical) (of body tissue) • **vẽ mỡ trong cơ thể** used for storing fat • **dùng để chứa mỡ**; (mô) **cố mỡ, béo**

**ad-ja-cent** AW /əd'zeɪsənt/ adj. (of an area, a building, a room, etc. • **về một khu vực, toà nhà, căn phòng, vv.**) next to or near sth • **gần kề**: The planes landed on adjacent runways. ◊ ~ to sth Our farm land was adjacent to the river.

**adjacent angle** noun (geometry • **hình**) one of the two angles formed on the same side of a straight line when another line meets it • **góc kề**

**ad-je-cive** /'ædʒɪktɪv/ noun (grammar • **ngữ**) a word that describes a person or thing, for example big, red and clever in a big house, red wine and a clever idea • **tinh tú** ▶ **ad-jec-tival** /,ædʒek'taɪvl/ adj.: an adjectival phrase **ad-jec-tivally** /-'taɪvəlɪ/adv.: In 'bread knife', the word 'bread' is used adjectivally.

**ad-join** /əd'zɔɪn/ verb [T, i] ~ (sth) (formal) to be next to or joined to sth • **liền kề, nối liền**: A barn adjoins the farmhouse. ▶ **adjoining** adj. [usually before noun]: They stayed in adjoining rooms. ◊ We'll have more space if we knock down the adjoining wall (= the wall between two rooms).

**ad-jour-n** /əd'ʒɜːrn/; NAMe ə'dʒɜːrn/ verb [i, T, often passive] (formal) to stop a meeting or an official process, especially a trial, for a period of time • **ngưng, hoãn (cuộc họp, phiên tòa)**: The court adjourned for lunch. ◊ ~ sth The trial has been adjourned until next week. ▶ **ad-journ-ment** noun [c, U]: The judge granted us a short adjournment.

**PHR** ▶ **ad-journ to...** (formal or humorous) to go to another place, especially in order to relax • **đi sang nơi khác, nhất là để thư giãn**

**ad-judge** /əd'ʒʌdʒ/ verb [usually passive] (formal) to make a decision about sb/sth based on the facts that are available • **đưa ra một quyết định về ai/cái gì dựa trên những cơ sở có sẵn; xử;**

**quyết định; tuyên án**: ~ sth + adj. The company was adjudged bankrupt. ◊ ~ sth + noun The tour was adjudged a success. ◊ sth is adjudged to be, have, etc. sth The reforms were generally adjudged to have failed.

**ad-ju-di-cate** /ədʒu'dɪkeɪt/ verb 1 [i, T] to make an official decision about who is right in a disagreement between two groups or organizations • **đưa ra một quyết định chính thức về việc bên nào đúng trong một vụ bất đồng giữa hai nhóm hay hai tổ chức; xét xử**: ~ (on/upon/in sth) A special subcommittee adjudicates on planning applications. ◊ ~ (sth) (between A and B) Their purpose is to adjudicate disputes between employers and employees. 2 [i] to be a judge in a competition • **làm giám khảo, trọng tài (trong một cuộc thi)**: Who is adjudicating at this year's contest? ▶ **ad-ju-di-ca-tion** /ədʒu'dɪkeɪʃn/ noun [U, C]: The case was referred to a higher court for adjudication. **ad-ju-di-ca-tor** noun: You may refer your complaint to an independent adjudicator.

**ad-junct** /ədʒʌŋkt/ noun 1 (grammar • **ngữ**) an adverb or a phrase that adds meaning to the verb in a sentence or part of a sentence • **phụ ngữ; trạng ngữ**: In 'She went home yesterday' and 'He ran away in a panic', 'yesterday' and 'in a panic' are adjuncts. 2 (formal) a thing that is added or attached to sth larger or more important • **vật phụ thêm**: The memory expansion cards are useful adjuncts to the computer.

**ad-jure** /ədʒʊə(r)/; NA

ME ə'dʒʊər/ verb ~ sb to do sth (formal) to ask or to order sb to do sth • **yêu cầu**: He adjudged them to tell the truth.

**ad-just** ▶ **AW** AW /ədʒʌst/ verb

1 [i] to change sth slightly to make it more suitable for a new set of conditions or to make it work better • **điều chỉnh**: ~ sth Watch out for sharp bends and adjust your speed accordingly. ◊ This button is for adjusting the volume. ◊ ~ sth to sth Adjust your language to the age of your audience. 2 [i, T] to get used to a new situation by changing the way you behave and/or think • **thích nghi, thích ứng** **SYN** adapt: They'll be fine—they just need time to adjust. ◊ ~ to sth After a while his eyes adjusted to the dark. ◊ ~ to doing sth It took her a while to adjust to living alone. ◊ ~ yourself to sth You'll quickly adjust yourself to student life. 3 [T] ~ sth to move sth slightly so that it looks neater or feels more comfortable • **chỉnh rang; sửa sang; chỉnh đốn**: He smoothed his hair and adjusted his tie. ◊ see also WELL ADJUSTED

**ad-just-able** /ədʒʌstəbl/ adj. that can be moved to different positions or changed in shape or size • **có thể điều chỉnh được**: adjustable seat belts ◊ The height of the bicycle seat is adjustable.

**adjustable 'spanner** (BrE) (also 'monkey wrench' NAMe, BrE) noun a tool that can be adjusted to hold and turn things of different widths • **mở lết** ▶ **VISUAL VOCAB** page V25 ◊ compare SPANNER, WRENCH

**ad-just-ment** AW /ədʒʌstmənt/ noun [c, U] 1 a small change made to sth in order to correct or improve it • **sự điều chỉnh**: I've made a few adjustments to the design. ◊ Some adjustment of the lens may be necessary. 2 a change in the way a person behaves or thinks • **sự thay đổi** (trong cách cư xử hay suy nghĩ): She went through a period of emotional adjustment after her marriage broke up.

**ad-ju-tant** /ədʒʊənt/ noun an army officer who does office work and helps other officers • **sĩ quan quân trại** (sĩ quan làm việc văn phòng và giúp đỡ các sĩ quan khác)

**Adjutant 'General** noun (pl. **Adjutants 'General**) 1 an officer of very high rank in the British army who is responsible for organization • **sĩ quan quân trại cao cấp (Anh)** 2 the officer of very high rank in the US army who is in charge of organization • **sĩ quan quân trại cao cấp (Mỹ)**

**ad-lib** /æd 'lib/ verb (-bb-) [i, T] to say sth in a speech or a performance that you have not prepared or practised • **ứng khẩu** **SYN** improvise: She abandoned her script and began ad-libbing. ◊ ~ sth I lost my notes and had to ad-lib the whole speech. ▶ **ad lib** noun: The speech was full of ad libs. **ad lib** adj.: an ad lib speech **ad lib** adv.: She delivered her lines ad lib.

**ad-lib** /ædmən/ noun (pl. **-men** /-men/) (informal) a person who works in advertising • **người làm việc trong ngành quảng cáo**

**admin** /'ædmɪn/ noun [U] (BrE, informal) = ADMINISTRATION: a few admin problems ◊ She works in admin.

**ad-min-is-ter** /əd'mɪnɪstə(r)/ verb 1 [often passive] ~ sth to manage and organize the affairs of a company, an organization, a country, etc. • **quản lý, điều hành (việc của một công ty, tổ chức, đất nước, vv.)** **SYN** manage: to administer a charity/fund/school

◊ The pension funds are administered by commercial banks. 2 ~ sth to make sure that sth is done fairly and in the correct way • **dám bảo việc gì được thực hiện một cách công bằng và chính xác:** to administer justice/the law ◊ The questionnaire was administered by trained interviewers. 3 ~ sth (to sb) (formal) to give or to provide sth, especially in a formal way • **thi hành; thực hiện; cấp, cho:** The teacher has the authority to administer punishment. 4 [often passive] (formal) to give drugs, medicine, etc. to sb • **cho ai dùng thuốc:** ~ sth Police believe his wife could not have administered the poison. ◊ ~ sth to sb The dose was administered to the child intravenously. 5 ~ a kick, a punch, etc. (to sb/sth) (formal) to kick or to hit sb/sth • **dá» (ai/cái gi):** He administered a severe blow to his opponent's head.

**ad-min-is-tration** AW /əd'miñ'streiʃn/ noun 1 (also BrE informal **admin**) [U] the activities that are done in order to plan, organize and run a business, school or other institution • **sự điều hành (một doanh nghiệp, trường học hay một cơ quan khác):** Administration costs are passed on to the customer. ◊ the day-to-day administration of a company ◊ I work in the Sales Administration department. 2 [U] the process or act of organizing the way that sth is done • **tiến trình/việc tổ chức thực hiện; sự thi hành:** the administration of justice 3 [C] the people who plan, organize and run a business, an institution, etc • **ban quản trị/quản lý/diều hành:** university administrations 4 [often **Administration**] [C] the government of a country, especially the US • **chính quyền:** the Obama administration ◊ Successive administrations have failed to solve the country's economic problems. 5 [U] (formal) the act of giving a drug to sb • **việc cho ai dùng thuốc:** the administration of antibiotics 6 [U] (BrE, AustralE, law • *lugit*) a situation in which the financial affairs of a business that cannot pay its debts are managed by an independent administrator • **tình trạng một doanh nghiệp bị giám sát tài chính do không trả được nợ:** If it can't find extra funds, the company will go into administration. ◊ compare CHAPTER 11

**ad-min-is-trative** AW /əd'miñ'strativ; NAmE -streitiv/ adj. connected with organizing the work of a business or an institution • **thuộc về quản lý/diều hành (doanh nghiệp, cơ quan):** an administrative job/assistant/error ▶ **ad-min-is-trat-ive-ly** AW adv.

**ad-min-is-trator** AW /əd'miñ'strætə(r)/ noun a person whose job is to manage and organize the public or business affairs of a company or an institution • **người quản lý, điều hành (doanh nghiệp, cơ quan):** a hospital administrator

**ad-mir-able** /'ædmərəbl/ adj. (formal) having qualities that you admire and respect • **có những phẩm chất mà bạn ngưỡng mộ và tôn trọng; đáng khâm phục** SYN commendable: Her dedication to her work was admirable. ◊ He made his points with admirable clarity. ▶ **ad-mir-ably** /-əblɪ/ adv.: Joe coped admirably with a difficult situation.

**ad-miral** /'ædmərl/ noun an officer of very high rank in the navy • **đô đốc:** The admiral visited the ships under his command. ◊ Admiral Lord Nelson ◊ see also REAR ADMIRAL, RED ADMIRAL

**Admiral of the Fleet** (BrE) (US 'Fleet Admiral') noun an admiral of the highest rank in the navy • **đô đốc Hạm đội**

**the Ad-mir-alty** /'ædmərælti/ noun [sing.+ sing./pl. v.] (in Britain in the past) the government department controlling the navy • **(dùng ở Anh trong quá khứ) Bộ Hải quân**

**ad-mir-a-tion** 0-aw /'ædmə'reiʃn/ noun [U] a feeling of respect and liking for sb/sth • **sự khâm phục/ngưỡng mộ:** to watch/gaze in admiration ◊ ~ for sb/sth I have great admiration for her as a writer.

**ad-mire** 0-aw /'ædmə're(ə)r/ verb 1 ~ to respect sb for what they are or for what they have done • **khâm phục:** ~ sb/sth I really admire your enthusiasm. ◊ You have to admire the way he handled the situation. ◊ ~ sb/sth for sth The school is widely admired for its excellent teaching. ◊ ~ sb for doing sth I don't agree with her, but I admire her for sticking to her principles. 2 ~ sth to look at sth and think that it is attractive and/or impressive • **chiêm ngưỡng:** He stood back to admire his handwriting. ▶ **ad-mir-ing** adj.: She was used to receiving admiring glances from men. **ad-mir-ing-ly** adv.

**ad-mirer** /'ædmə're(r)/ noun 1 ~ of sb/sth a person who admires sb/sth, especially a well-known person or thing • **người hâm mộ:** He is a great admirer of Picasso's early paintings. 2 a man who is attracted to a woman and admires her • **người (dân ông) say mê và theo đuổi một người phụ nữ:** She never married but had many admirers.

**ad-mis-sible** /əd'miñ'sibl/ adj. that can be allowed or accepted, es-

pacially in court • **có thể được cho phép hoặc được chấp nhận, nhất là trước toà** OPP **inadmissible** ▶ **ad-mis-si-bil-i-ty** /əd'miñ'sibiliti/ noun [U]

**ad-mis-sion** /əd'miñʃn/ noun 1 [U, C] the act of accepting sb into an institution, organization, etc; the right to enter a place or to join an institution or organization • **việc tiếp nhận ai vào một cơ sở, cơ quan, tổ chức, vv; quyền đi vào nơi nào; quyền gia nhập một cơ quan, tổ chức:** Hospital admission is not necessary in most cases. ◊ Hospital admissions for asthma attacks have doubled. ◊ the university **admissions policy/office** ◊ They tried to get into the club but were refused admission. ◊ She failed to gain admission to the university of her choice. ◊ ~ to sth countries applying for admission to the European Union ◊ Last admissions to the park are at 4 p.m. 2 [C] a statement in which sb admits that sth is true, especially sth wrong or bad that they have done • **lời thú nhận:** He is a thief by his own admission (= he has admitted it). ◊ ~ of sth an admission of guilt/failure/defeat ◊ ~ that ... The minister's resignation was an admission that she had lied. 3 [U] the amount of money that you pay to go into a building or to an event • **phi vào cửa:** admission charges/prices ◊ £5 admission ◊ What's the admission?

## Synonyms

### admit

acknowledge • recognize • concede • confess

Tất cả những từ này đều có nghĩa là chấp nhận, thừa nhận điều gì là đúng, có thật (thường là miễn cưỡng).

**admit** • **thừa nhận** (một cách miễn cưỡng): It was a stupid thing to do, I admit.

**acknowledge** (rather formal) • **thừa nhận sự tồn tại, sự thật, hoặc sự việc xảy ra:** She refuses to acknowledge the need for reform.

**recognize** • **công nhận, thừa nhận; nhận biết sự tồn tại/sự thật:** They recognized the need to take the problem seriously.

**concede** (rather formal) • **miễn cưỡng thừa nhận điều gì là đúng/hợp lý:** He was forced to concede (that) there might be difficulties.

### ADMIT/HAY CONCEDE?

Dùng từ **admit** khi thừa nhận điều xấu, sai trái hoặc đã xảy ra, nhất là khi có liên quan đến hành vi của bản thân. Dùng từ **concede** khi miễn cưỡng chấp nhận một sự việc hoặc phát ngôn nào đó là đúng hoặc hợp lý.

**confess** (rather formal) • **thừa nhận điều khiển bạn cảm thấy xấu hổ, ngượng ngùng; thú nhận:** She was reluctant to confess her ignorance.

### PATTERNS

■ to admit/acknowledge/recognize/concede/confess that...

■ to admit/confess to sth

■ to admit/concede/confess sth to sb

■ to admit/acknowledge/recognize the truth

■ to admit/confess your mistakes/ignorance

## admit 0-aw /əd'mit/ verb (-tt-)

► **ACCEPT TRUTH** 1 0-aw [I, T] ~ (to sb) (that...) to agree, often unwillingly, that sth is true • **thừa nhận, thú nhận** SYN confess: It was a stupid thing to do, I admit. ◊ + speech I'm very nervous, she admitted reluctantly. ◊ ~ to sth Don't be afraid to admit to your mistakes. ◊ ~ to doing sth She admits to being strict with her children. ◊ ~ sth He admitted all his mistakes. ◊ She stubbornly refuses to admit the truth. ◊ Why don't you just admit defeat (= recognize that you cannot do sth) and let someone else try? ◊ Admit it! You were terrified! ◊ ~ (that)... They freely admit (that) they still have a lot to learn. ◊ You must admit that it all sounds very strange. ◊ ~ to sb that... I couldn't admit to my parents that I was finding the course difficult. ◊ be admitted that... It was generally admitted that the government had acted too quickly. ◊ be admitted to be, have, etc. sth The appointment is now generally admitted to have been a mistake.

► **ACCEPT BLAME** 2 0-aw [I, T] to say that you have done sth wrong or illegal • **nhận lỗi; thú nhận việc làm sai** SYN confess to: ~ to sth He refused to admit to the other charges. ◊ ~ to doing sth She admitted to having stolen the car. ◊ ~ sth She admitted theft. ◊ He refused to admit his guilt. ◊ ~ doing sth She admitted having driven the car without insurance.

► **ALLOW TO ENTER/JOIN** 3 0-aw [T] (formal) to allow sb/sth to enter a place • **cho phép vào:** ~ sb/sth Each ticket admits one adult. ◊ ~ sb/sth to/into sth You will not be admitted to the theatre after the

performance has started. ◊ The narrow windows admit little light into the room. **4** [T] (*formal*) to allow sb to become a member of a club, a school or an organization •**kết nạp, thu nạp:** ~ sb The society admits all US citizens over 21. ~ sb to/into sth Women were only admitted into the club last year.

► **TO HOSPITAL** **5** [T, often passive] ~ sb to/into a hospital, an institution, etc. (*formal*) to take sb to a hospital, or other institution where they can receive special care •**đưa ai vào bệnh viện:** Two crash victims were admitted to the local hospital.

**PHRVS** ► **ad'mit of sth** (*formal*) to show that sth is possible or probable as a solution, an explanation, etc. •**thùa nhận điều có thể xảy ra/giải pháp/lời giải thích, vv.**

**ad-mit-tance** /əd'mɪtəns/ noun [U] (*formal*) the right to enter or the act of entering a building, an institution, etc. •**quyền được vào; việc đi vào** (một tòa nhà, một cơ quan, vv.): Hundreds of people were unable to gain admittance to the hall.

**ad-mit-ted-ly** /əd'mɪtɪdlɪ/ adv. used, especially at the beginning of a sentence, when you are accepting that sth is true •**được dùng chủ yếu ở đầu câu khi bạn chấp nhận điều gì là đúng; phải thừa nhận (rằng):** Admittedly, it is rather expensive but you don't need to use much.

**ad-mix-ture** /əd'mɪkstʃə(r)/ noun (*formal*) **1** a mixture •**hỗn hợp:** an admixture of aggression and creativity **2** something, especially a small amount of sth, that is mixed with sth else •**thứ được trộn vào thứ khác, nhất là với lượng nhỏ:** a French-speaking region with an admixture of German speakers

**ad-mon-ish** /əd'monɪʃ; NAmE -'mən-ɪʃ/ verb (*formal*) **1** ~ sb (for sth/ for doing sth) + speech to tell sb firmly that you do not approve of sth that they have done •**khiên trách, quở mắng** **SYN** reprove: She was admonished for chewing gum in class. **2** ~ sb (to do sth) to strongly advise sb to do sth •**khuyên răn, khuyên nhủ:** A warning voice admonished him not to let this happen.

**ad-mon-i-tion** /əd'moʊnɪʃn/ (also less frequent **ad-mon-ish-ment** /əd'monɪʃmənt; NAmE -'mən-ɪmənt/) noun [C, U] (*formal*) a warning to sb about their behaviour •**sự/lời khiển trách; sự/lời cảnh cáo** ► **ad-mon-i-tory** /əd'monɪtɔri/ noun [U] NAmE -'mən-ɪtɔri/

**ad nau-seam** /əd 'nɔ:zɪæm/ adv. (from *Latin*) if a person says or does sth ad nauseam, they say or do it again and again so that it becomes boring or annoying •**đến phát chán:** Sports commentators repeat the same phrases ad nauseam.

**ado** /ə'du:/ noun

**IDM without further/more ado** (*old-fashioned*) without delaying; immediately •**ngay lập tức**

**adobe** /ə'doubi; NAmE -'doubi/ noun [U] mud that is dried in the sun, mixed with STRAW and used as a building material •**gạch móc** (dát nhão trên rom phoi khô, dùng làm vật liệu xây dựng)

**ado-les-cence** /əd'əlɛsn̩s/ noun [U] the time in a person's life when he or she develops from a child into an adult •**thời niên thiếu** **SYN** puberty ► **COLLOCATIONS AT AGE**

**ado-les-cent** /əd'əlɛsn̩t/ noun a young person who is developing from a child into an adult •**thanh thiếu niên:** adolescents between the ages of 13 and 18 and the problems they face ► **ado-les-cent adj.: adolescent boys/girls/experiences**

**Ado-nis** /ə'dəʊnɪs; NAmE ə'dou-/ noun an extremely attractive young man •**chàng trai cực kỳ hấp dẫn** **ORIGIN** Lấy từ tên của một chàng thanh niên đẹp trai trong thần thoại Hy Lạp cổ, người được cả Aphrodite và Persephone yêu quý. Chàng bị lợn lòi húc chết nhưng thần Zeus đã ra lệnh chàng phải sống qua mùa đông dưới Địa ngục với Persephone và qua mùa hè với Aphrodite.

**adopt** **0w** /ə'dopt; NAmE ə'da:p/ verb

► **CHILD** **1** **0w** [I, T] to take sb else's child into your family and become its legal parent(s) •**nhận (làm) con nuôi:** a campaign to encourage childless couples to adopt ◊ ~ sb to adopt a child ◊ She was forced to have her baby adopted. ► **COLLOCATIONS AT CHILD** ► compare FOSTER

► **METHOD** **2** **0w** [T] ~ sth to start to use a particular method or to show a particular attitude towards sb/sth •**theo; chọn; áp dụng** (bắt đầu sử dụng một phương pháp cụ thể hay thể hiện một thái độ cụ thể với ai/cái gì): All three teams adopted different approaches to the problem.

► **SUGGESTION** **3** **0w** [T] ~ sth to formally accept a suggestion or policy by voting •**chấp thuận** (một đề nghị hay một chính sách qua việc bầu cử); **thông qua:** to adopt a resolution ◊ The council is expected to adopt the new policy at its next meeting.

► **NEW NAME/COUNTRY** **4** [T] ~ sth to choose a new name, a country, a custom, etc. and begin to use it as your own •**chọn** (một tên mới, một đất nước, một tục lệ, vv. và bắt đầu sử dụng nó

**nhus của riêng mình:** to adopt a name/title/language ◊ Early Christians in Europe adopted many of the practices of the older, pagan religions.

► **WAY OF BEHAVING** **5** [T] ~ sth (*formal*) to use a particular manner, way of speaking, expression, etc •**theo; giữ** (một lối cư xử, lời nói chuyện, cách diễn đạt, vv. cụ thể): He adopted an air of indifference.

► **CANDIDATE** **6** [T] ~ sb (as sth) (*BrE, politics* •**chính**) to choose sb as a candidate in an election or as a representative •**chọn ai làm ứng viên tranh cử trong một cuộc bầu cử hay chọn ai làm người đại diện:** She was adopted as parliamentary candidate for Wood Green.

**adopt-ed** /ə'doptɪd; NAmE ə'da:pɪd/; **NAmE** a'da:p- / adj. **1** an adopted child has legally become part of a family which is not the one in which he or she was born •**(con) nuôi:** Danny is their adopted son. **2** an adopted country is one in which sb chooses to live although it is not the one they were born in •**(nước) được chọn để sinh sống**

**adopt-er** /ə'doptə(r); NAmE ə'da:pər/ noun **1** a person who adopts a child •**người nhận nuôi** (một đứa bé) **2** a person who starts using a new technology •**người bắt đầu sử dụng một công nghệ mới:** early/late adopters of DVD players

**adopt-ion** /ə'dopʃn; NAmE ə'da:pʃn/ noun **1** [u, c] the act of adopting a child •**viec nhận nuôi** (một đứa bé): She put the baby up for adoption. ► **COLLOCATIONS AT CHILD** **2** [u] the decision to start using sth such as an idea, a plan or a name •**viec chọn sử dụng** (một ý tưởng, kế hoạch hay tên gọi): the adoption of new technology **3** [u, c] (*BrE, politics* •**chính**) the act of choosing sb as a candidate for an election •**hành động chọn** (ai làm ứng cử viên trong một cuộc bầu cử): his adoption as the Labour candidate

**adopt-ive** /ə'doptɪv; NAmE ə'da:pɪv/ adj. [usually before noun] an adoptive parent or family is one that has legally adopted a child •**(gia đình) có nhận con nuôi** một cách hợp pháp

**ador-able** /ə'dɔ:rəblɪ/ adj. very attractive and easy to feel love for •**rất hấp dẫn và đáng yêu:** What an adorable child! ► **ador-ably** /-blɪli/ adv.

**ad-or-a-tion** /ə'də'reiʃn/ noun [U] a feeling of great love or worship •**lòng yêu thương tha thiết; lòng sùng kính:** He gazed at her with pure adoration. ◊ The painting is called 'Adoration of the Infant Christ'.

**adore** /ə'dɔ:(r)ə/ verb (not used in the progressive tenses) •**không dung với thi tiếp diễn** **1** ~ sb to love sb very much •**rất quý ai:** It's obvious that she adores him. ► **SYNONYMS AT LOVE** **2** (*informal*) to like sth very much •**mê; rất thích:** ~ sth I simply adore his music! ◊ ~ doing sth She adores working with children. ► **SYNONYMS AT LIKE**

**ador-ing** /ə'dɔ:rɪŋ/ adj. [usually before noun] showing much love and admiration •**thề hiện lòng yêu quý và sự ngưỡng mộ** ◊ **ador-ing-ly** adv.

**adorn** /ə'dɔ:n; NAmE ə'dɔ:rn/ verb [often passive] (*formal*) to make sth/sb look more attractive by decorating it or them with sth •**trang điểm, trang trí, tô điểm:** ~ sth/sb Gold rings adorned his fingers. ◊ (*ironic*) Graffiti adorned the walls. ◊ ~ sth/sb/yourself with sth The walls were adorned with paintings. ◊ The children adorned themselves with flowers. ► **adorn-ment** noun [U, C]: A plain necklace was her only adornment.

**ad-re-nal gland** /ə'dri:nl glænd/ noun either of the two small organs above the KIDNEYS that produce adrenaline and other HORMONES •**tuyến thượng thận**

**adrena-line** /ə'drenlɪn/ (also **adrena-lin**) noun [U] a substance produced in the body when you are excited, afraid or angry. It makes the heart beat faster and increases your energy and ability to move quickly •**adrenaline:** The excitement at the start of a race can really get the adrenaline flowing.

**adrift** /ə'drif/ adj. [not before noun] **1** if a boat or a person in a boat is **adrift**, the boat is not tied to anything or is floating without being controlled by anyone •**trôi dạt; lênh đênh:** The survivors wereadrift in a lifeboat for six days. **2** (*BrE*) (of a person •**về người**) feeling alone and without a direction or an aim in life •**cảm thấy bơ vơ, cô độc và mất phương hướng/nực đích trong cuộc sống:** young peopleadrift in the big city **3** no longer attached or fixed in the right position •**rời ra, tuột:** I nearly suffocated when the pipe on my breathing apparatus cameadrift. ◊ (*figurative*) She had been cutadrift from everything she had known. ◊ (*figurative*) Our plans had gone badlyadrift. **4** ~ (of sb/sth) (*BrE*) (in sport •**trong thế thao**) behind the score or position of your opponents •**thua diêm/kép tháp horn đổi thủ:** The team are now just six

points adrift of the leaders.

**IDM** **cast/set sb adrift** [usually passive] to leave sb to be carried away on a boat that is not being controlled by anyone • **thả trôi bẳng thuyền**: (figurative) Without language human beings are cast adrift.

**adroit** /'a:d्रɔ:t/ adj. (formal) skilful and clever, especially in dealing with people • **khéo léo và khôn khéo** (nhất là trong cách xử lý) **SYN** skilful: an adroit negotiator ► **adroit-ly** adv. **adroit-ness** noun [U]

**ADSL** /eɪdʒelɪ: es/ el/ abbr. asymmetric digital subscriber line (a system for connecting a computer to the Internet using a telephone line) • **đường dây thuê bao số bắt đầu xứng; kết nối bằng thông rộng** (hệ thống kết nối Internet cho máy tính qua đường dây điện thoại)

**adsorb** /ad'sɔ:b; -'zɔ:b; NAmE -'zɔ:rb; -'sɔ:rb/ verb ~ sth (technical) if sth adsorbs a liquid, gas or other substance, it holds it on its surface • **hấp thụ** (chát lỏng, chất khí, chất khác): The dye is adsorbed onto the fibre.

**ADT** /eɪdʒet/ ti: abbr. ATLANTIC DAYLIGHT TIME

**aduki** /ə'du:kɪ/ noun = ADZUKI

**adu-la-tion** /ædju'lɛɪʃn; NAmE ædʒəl-ə/ noun [U] (formal) admiration and praise, especially when this is greater than is necessary • **sự tăng bốc** ► **adu-latory** /,ædju'lɛtəri; NAmE 'ædʒələtɔ:rɪ/ adj.

**adult** ① AW /'ædəlt/; ə'dælt/ noun, adj.

■ **noun** ① □ a fully grown person who is legally responsible for their actions • **người đã trưởng thành về mọi mặt và có thể chịu trách nhiệm pháp lý về hành động của mình** **SYN** grown-up: Children must be accompanied by an adult. ◇ Why can't you two act like civilized adults? ② □ a fully grown animal • **động vật trưởng thành**: The fish return to the river as adults in order to breed.

■ **adj.** ① □ fully grown or developed • **trưởng thành/phát triển đầy đủ**: preparing young people for adult life ◇ the adult population ◇ adult monkeys ② □ behaving in an intelligent and responsible way; typical of what is expected of an adult • **có cách cư xử thông minh và đầy trách nhiệm** **SYN** grown-up: When my parents split up, it was all very adult and open. ③ [only before noun] intended for adults only, because it is about sex or contains violence • **danh rieng cho nguoi lon** (vì nội về tình dục hoặc bạo lực): an adult movie ◇ see also ADULTHOOD

**adult education** (also **continuing education**) noun [U] education for adults that is available outside the formal education system, for example at evening classes • **giáo dục thường xuyên; giáo dục dành cho người lớn**

**adult-terer** /ə'dæltəreɪt/ verb [often passive] ~ sth (with sth) to make food or drink less pure by adding another substance to it • **pha loãng; pha trộn** **SYN** contaminate ◇ see also UNADULTERATED ► **adult-termination** /ə,dæltə'reɪʃn/ noun [U]

**adult-terer** /ə'dæltərə(r)/ noun (formal) a person who commits adultery • **người đàn ông ngoại tình**

**adult-teress** /ə'dæltərəs/ noun (formal) a woman who commits adultery • **người phụ nữ ngoại tình**

**adul-tery** /ə'dæltəri/ noun [U] sex between a married person and sb who is not their husband or wife • **sự ngoại tình**: He was accused of committing adultery. ► **adul-terous** /ə'dæltərəs/ adj.: an adulterous relationship

**adult-hood** AW /'ædælθud; ə'dælt-/ noun [U] the state of being an adult • **tuổi trưởng thành**: a child reaching adulthood

**ad-um-brate** /'ædəm'bret; NAmE also ə'dem-/ verb ~ sth (formal) to give a general idea or description of sth without details • **phác họa; phác thảo** **SYN** outline

**ad-vance** ① AW /əd've:nst; NAmE -'væns/ noun, verb, adj.

■ **noun**

► **FORWARD MOVEMENT** ① □ [C] the forward movement of a group of people, especially armed forces • **sự tiến lên** (của một đoàn người, nhất là lực lượng vũ trang): We feared that an advance on the capital would soon follow. ◇ COLLOCATIONS AT WAR

► **DEVELOPMENT** ② □ [C, U] ~ (in sth) progress or a development in a particular activity or area of understanding • **sự tiến bộ/ phát triển**: recent advances in medical science ◇ We live in an age of rapid technological advance.

► **MONEY** ③ [C, usually sing.] money paid for work before it has been done or money paid earlier than expected • **tiền tạm ứng**: They **æ cat | a: father | e ten | ə: bird | ə about | i sit | i: see**

offered an advance of £5 000 after the signing of the contract. ◇ She asked for an advance on her salary.

► **SEXUAL** ④ **advances** [pl.] attempts to start a sexual relationship with sb • **sự tán tỉnh**: He had made advances to one of his students.

► **PRICE INCREASE** ⑤ [C] ~ (on sth) (business • **kinh**) an increase in the price or value of sth • **sự tăng giá/giá trị**: Share prices showed significant advances.

**IDM** **in advance (of sth)** ① □ ~ before the time that is expected; before sth happens • **trước thời điểm nào đó; trước sự việc khác**: a week/month/year in advance ◇ It's cheaper if you book the tickets in advance. ◇ People were evacuated from the coastal regions in advance of the hurricane. ② more developed than sb/sth else • **đi trước; phát triển hơn**: Galileo's ideas were well in advance of the age in which he lived.

■ **verb**

► **MOVE FORWARD** ① □ [I] to move forward towards sb/sth, often in order to attack or threaten them or it • **xung phòng**: The troops were finally given the order to advance. ◇ They had advanced 20 miles by nightfall. ◇ the advancing Allied troops ◇ ~ on/towards sb/sth The mob advanced on us, shouting angrily. ◇ compare RETREAT

► **DEVELOP** ② □ [I, T] if knowledge, technology, etc. **advances**, it develops and improves • **phát triển; tiến bộ**: Our knowledge of the disease has advanced considerably over recent years. ◇ ~ sth This research has done much to advance our understanding of language learning.

► **HELP TO SUCCEED** ③ [T] to help sth to succeed • **thúc đẩy** **SYN** further: Studying for new qualifications is one way of advancing your career. ◇ They worked together to advance the cause of democracy.

► **MONEY** ④ [T] to give sb money before the time it would usually be paid • **tạm ứng**: ~ sth to sb We are willing to advance the money to you. ◇ ~ sb sth We will advance you the money.

► **SUGGEST** ⑤ [T] ~ sth (formal) to suggest an idea, a theory, or a plan for other people to discuss • **dề xuất** (ý tưởng, lý thuyết, kế hoạch đề thảo luận) **SYN** put forward: The article advances a new theory to explain changes in the climate.

► **MAKE EARLIER** ⑥ [T] ~ sth (formal) to change the time or date of an event so that it takes place earlier • **chuyển lên thời điểm sớm hơn** **SYN** bring forward: The date of the trial has been advanced by one week. ◇ postpone

► **MOVE FORWARD** ⑦ [I, T] (formal) to move forward to a later part of sth; to move sth forward to a later part • **chuyển sang phần tiếp theo**: Users advance through the program by answering a series of questions. ◇ ~ sth This button advances the tape to the beginning of the next track.

► **INCREASE** ⑧ [I] (business • **kinh**) (of prices, costs, etc. • **về giá cả, phí, vv.**) to increase in price or amount • **tăng (giá, số lượng)**: Oil shares advanced amid economic recovery hopes.

► **adj.** [only before noun] ① □ done or given before sth is going to happen • **trước**: Please give us advance warning of any changes. ◇ We need advance notice of the numbers involved. ◇ No advance booking is necessary on most departures. ② ~ party/team a group of people who go somewhere first, before the main group • **nhóm/dội tiền trạm**

**ad-vanced** ① AW /əd've:nst; NAmE -'væns/ adj.

① □ having the most modern and recently developed ideas, methods, etc • **tân tiến, tiên tiến**: advanced technology ◇ advanced industrial societies ② □ (of a course of study • **về khoa học**) at a high or difficult level • **nâng cao**: There were only three of us on the advanced course. ◇ an advanced student of English ③ at a late stage of development • **ở giai đoạn cuối**: the advanced stages of the disease

**IDM** **of advanced 'years** | **sb's advanced 'age** used in polite expressions to describe sb as 'very old' • **cách nói lịch sử để chỉ người tuổi tác cao**: He was a man of advanced years. ◇ (humorous) Even at my advanced age I still know how to enjoy myself!

**Ad vanced** | **Higher** noun (in Scotland) an exam in a particular subject at a higher level than HIGHER, taken by some school students at the age of around 18 • **(ở Scotland) kỳ thi nâng cao của một môn thi tốt nghiệp phổ thông**

**ad'vanced level** noun = A LEVEL: For this course, you need two GCE Advanced Level passes.

**ad'vanced placement** noun [U] (abbr. AP) an advanced course for high school students in the US by which students can gain college CREDITS before they actually go to college • **khoa học nâng cao ở Mỹ để học sinh phổ thông có thể lấy tín chỉ trước khi**

æ cat | a: father | e ten | ə: bird | ə about | i sit | i: see | i many | ə got (BrE) | o: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

vào cao đẳng, đại học

**ad'vence guard** (also **ad'venced guard**) *noun* [C+sing./pl. v.] a group of soldiers who go somewhere to make preparations before other soldiers arrive •quán tiền trạm

**ad'ven'ce·ment** /əd'vænsmənt; NAmE -'væns-/ *noun (formal)* 1 [u, C] the process of helping sth to make progress or succeed; the progress that is made •sự tiến lên/tiến bộ: *the advancement of knowledge/education/science* 2 [u] progress in a job, social class, etc •sự thăng tiến (trong công việc, địa vị xã hội, vv): *There are good opportunities for advancement if you have the right skills.*

**ad'ven'cing** /əd'vænsɪŋ; NAmE -'vænsɪŋ/ *adj.* ~ years/age used as a polite way of referring to the fact of time passing and of sb growing older •cao tuổi: *She is still very active, in spite of her advancing years.*

**ad'ven'tage** 0w /əd'væntɪdʒ; NAmE -'væn-/ *noun, verb*

■ *noun* [c, u] 1 0w a thing that helps you to be better or more successful than other people •lợi thế: *a big/great/definite advantage* ◇ an unfair advantage (= sth that benefits you, but not your opponents) ◇ She had the **advantage** of a good education. ◇ You will be at an **advantage** (= have an advantage) in the interview if you have thought about the questions in advance. ◇ ~ over sb Being tall gave him an **advantage** over the other players. OPP disadvantage 2 0w a quality of sth that makes it better or more useful •ưu điểm: *A small car has the added advantage of being cheaper to run.* ◇ One advantage of/One of the advantages of living in the country is the fresh air. ◇ Each of these systems has its **advantages** and disadvantages. OPP disadvantage 3 (in TENNIS •trong quần vợt) the first point scored after a score of 40–40 •diểm lợi thế (diểm đầu tiên ghi được sau tỷ số 40–40): *Advantage Federer.*

IDM be/work to your **ad'ventage** to give you an advantage; to change a situation in a way that gives you an advantage •đem lại lợi thế cho bạn; làm thay đổi tình hình/cục diện để mang lại lợi thế cho bạn: *It would be to your advantage to attend this meeting.* ◇ Eventually, the new regulations will work to our advantage. **take ad'ventage of sth/sb** 1 0w to make use of sth well; to make use of an opportunity •lợi dụng; tận dụng (co hội): *She took advantage of the children's absence to tidy their rooms.* ◇ We took full advantage of the hotel facilities. 2 0w to make use of sb/sth in a way that is unfair or dishonest •bóc lột SYN exploit: *He took advantage of my generosity (= for example, by taking more than I had intended to give).* **to (good/best) ad'ventage** in a way that shows the best of sth •thể hiện mặt tốt nhất: *The photograph showed him to advantage. turn sth to your ad'ventage* to use or change a bad situation so that it helps you •xoay chuyển tình thế; lật ngược thế cờ

■ *verb* ~ sb (*formal*) to put sb in a better position than other people or than they were in before •đè bạt, cát nhác

**ad'ven'taged** /əd'ventɪdʒd; NAmE -'væn-/ *adj.* being in a good social or financial situation •(có hoàn cảnh) thuận lợi (về mặt xã hội hoặc tài chính): *We aim to improve opportunities for the less advantaged in society.* OPP disadvantaged

**ad'ven'ta·geous** /,ædvæn'teɪdʒəs/ *adj.* ~ (to sb) good or useful in a particular situation •có lợi SYN beneficial: *A free trade agreement would be advantageous to both countries.* OPP disadvantageous ►**ad'ven'tageous·ly** *adv.*

**ad'vent** /'ædvənt/ *noun* 1 [sing.] the ~ of sth/sb the coming of an important event, person, invention, etc •sự xuất hiện/ra đời (sự kiện, con người, phát minh, vv. quan trọng): *the advent of new technology* 2 **Ad'vent** [u] (in the Christian religion) the period of approximately four weeks before Christmas •(trong Kitô giáo) Mùa Vọng (khoảng bốn tuần lễ trước ngày Chúa Giáng sinh)

**Ad'vent calendar** *noun* a piece of stiff paper with a picture and 24 small doors with numbers on. Children open a door each day during Advent and find a picture or a piece of chocolate behind each one. •lich Mùa Vọng (tám bia, trên có hình và 24 cửa nhỏ được đánh số). Vào Mùa Vọng, mỗi ngày trẻ em mở một ô cửa, trong đó có một tấm hình hoặc miếng sô cô la)

**ad'ven'ti·tious** /'ædvən'trɪʃəs/ *adj. (formal)* happening by accident; not planned •ngẫu nhiên; tình cờ

**ad'ven'ture** 0w /əd'ventʃə(r)/ *noun*

1 0w [C] an unusual, exciting or dangerous experience, journey or series of events •chuyến phiêu lưu mạo hiểm: *her adventures travelling in Africa* ◇ When you're a child, life is one big adventure. ◇ adventure stories 2 0w [u] excitement and the willingness to take risks, try new ideas, etc •sự mạo hiểm; việc làm táo bạo: a sense/spirit of adventure

**ad'ven'ture game** *noun* a type of computer game in which you play a part in an adventure •trò chơi mạo hiểm

23

## advertise

A

**ad'ven'ture** 'playground' *noun* (BrE) an area where children can play, with large structures, ropes, etc. for climbing on •khu vui chơi trẻ em, có những công trình lớn, dây thừng, vv. để leo trèo

**ad'ven'turer** /əd'ventʃərə(r)/ *noun* 1 (*old-fashioned*) a person who enjoys exciting new experiences, especially going to unusual places •người phiêu lưu mạo hiểm 2 (*often disapproving*) a person who is willing to take risks or act in a dishonest way in order to gain money or power •người săn sáu hành động liều lĩnh, thiếu lương thiện, đê có tiền hoặc quyền lực

**ad'ven'ture·some** /əd'ventʃəsəm; NAmE -tʃəs-/ *adj. (NAmE) = ADVENTUROUS*

**ad'ven'tur·ess** /əd'ventʃərəs/ *noun* 1 (*old-fashioned*) a woman who enjoys exciting new experiences, especially going to unusual places •người phụ nữ thích phiêu lưu 2 (*often disapproving*) a woman who is willing to take risks or act in a dishonest way in order to gain money or power •người phụ nữ săn sáu hành động liều lĩnh, thiếu lương thiện, đê có tiền hoặc quyền lực

**ad'ven'tur·ism** /əd'ventʃərɪzəm/ *noun* [u] (*disapproving*) a willingness to take risks in business or politics in order to gain sth for yourself •chủ nghĩa phiêu lưu (sẵn sàng mạo hiểm trong kinh doanh hoặc chính trị để giành lợi cho bản thân)

**ad'ven'tur·ous** /əd'ventʃərəs/ *adj.* 1 (NAmE also **ad'ven'ture·some**) (of a person •về người) willing to take risks and try new ideas; enjoying being in new, exciting situations •thích phiêu lưu mạo hiểm: *For the more adventurous tourists, there are trips into the mountains with a local guide.* ◇ Many teachers would like to be more adventurous and creative. 2 including new and interesting things, methods and ideas •gồm những sự việc, phương pháp, ý tưởng mới và thú vị: *The menu contained traditional favourites as well as more adventurous dishes.* 3 full of new, exciting or dangerous experiences •đầy những trải nghiệm mới mẻ, thú vị hoặc nguy hiểm: *an adventurous trip/lifestyle* OPP unadventurous ►**ad'ven'tur·ous·ly** *adv.*

**ad'ver·b·i·l·y** /'ædvərbɪ'lɪbɪlɪ/ *noun* (grammar •ngữ) a word that adds more information about place, time, manner, cause or degree to a verb, an adjective, a phrase or another adverb •trạng từ: In 'speak kindly', 'incredibly deep', 'just in time' and 'too quickly', 'kindly', 'incredibly', 'just' and 'too' are all adverbs. ◇ see also SENTENCE ADVERB ►**ad'ver·bial** /æd'verbiəl; NAmE -'vərbɪəl/ *adj.*: 'Very quickly indeed' is an adverbial phrase.

**ad'ver·bial** 'particle' *noun* (grammar •ngữ) an adverb used especially after a verb to show position, direction of movement, etc •trạng từ chỉ hướng: In 'come back', 'break down' and 'fall off', 'back', 'down' and 'off' are all adverbial particles.

**ad'ver·sar·ial** /'ædvə'seəriəl; NAmE -var'seəriəl/ *adj. (formal or technical)* (especially of political or legal systems •nhất là về hệ thống chính trị hoặc pháp luật) involving people who are in opposition and who make attacks on each other •đối kháng: đối lập: the adversarial nature of the two-party system ◇ an adversarial system of justice

**ad'ver·sary** /'ædvəsəri; NAmE -vərsəri/ *noun* (pl. -ies) (*formal*) a person that sb is opposed to and competing with in an argument or a battle •đối thủ; đối phương SYN opponent

**ad'verse** /'ædvəsəs; əd'vəs; NAmE -vəs-/ *adj.* [usually before noun] negative and unpleasant; not likely to produce a good result •bất lợi; có hại: adverse change/circumstances/weather conditions ◇ Lack of money will have an **adverse effect** on our research programme. ◇ They have attracted strong adverse criticism. ◇ This drug is known to have adverse side effects. ►**ad'verse·ly** *adv.*: Her health was adversely affected by the climate.

**ad'ver·si·ty** /'ædvəsəti; NAmE -vəsəti/ *noun* [u, C] (*pl. -ies*) (*formal*) a difficult or unpleasant situation •nghịch cảnh: courage in the face of adversity ◇ He overcame many personal adversities.

**ad'vert** 0w /'ædvɜ:t/; NAmE -vɜ:rt/ *noun* (BrE) (*informal*) = ADVERTISEMENT: the adverts on television ◇ When the adverts came on I got up to put the kettle on. ◇ SYNONYMS at ADVERTISEMENT

**ad'vertise** 0w /'ædvətaɪz; NAmE -vərtɪ/-verb  
1 0w [i, T] to tell the public about a product or a service in order to encourage people to buy or to use it •quảng cáo (hàng hóa, dịch vụ): If you want to attract more customers, try advertising in the local paper. ◇ sth (as sth) The cruise was advertised as the journey of a lifetime'. 2 0w [i, T] to let people know that sth is going to happen, or that a job is available by giving details about it in a newspaper, on a notice in a public place, on the Internet, etc •thông báo về sự việc sắp diễn ra; quảng cáo tuyển người

(qua báo chí, thông báo, Internet, v.v.): ~ (for sb/sth) We are currently advertising for a new sales manager. ◇ ~ sth We advertised the concert quite widely. 3 [T] ~ sth to show or tell sb about yourself to other people •tự quảng cáo **SYN** publicize: I wouldn't advertise the fact that you don't have a work permit.

### Synonyms

#### advertisement

publicity • ad • commercial • promotion • trailer

Tất cả những từ này đều chỉ bài viết ngắn, hình ảnh hoặc đoạn phim giới thiệu về sản phẩm, việc làm hoặc dịch vụ.

**advertisement** • bài viết ngắn/tranh ảnh/doạn phim quảng cáo; **diễn hình tốt; sự quảng cáo/quảng bá:** Put an advertisement in the local paper to sell your car. ◇ Dirty streets are no advertisement for a prosperous society.

**publicity** • ngành/công việc quảng cáo: She works in publicity. ◇ There has been a lot of advance publicity for her new film.

**ad** (informal) • bài viết ngắn/tranh ảnh/doạn phim quảng cáo: We put an ad in the local paper. ◇ an ad for a new chocolate bar

**commercial** • quảng cáo trên truyền hình/dài phát thanh

**promotion** • tập hợp các bài quảng cáo cho một sản phẩm/dịch vụ; các hoạt động để tăng doanh thu của một sản phẩm/dịch vụ; **chiến dịch quảng cáo; chiến dịch khuyến mãi:** a special promotion of local products ◇ She works in sales and promotion.

**trailer** (especially BrE) • một loạt những cảnh ngắn trong bộ phim/chương trình truyền hình, được chiếu trước để quảng cáo; **doạn phim quảng cáo phim/chương trình truyền hình mới**

#### PATTERNS

- (a/an) advertisement/publicity/ad/commercial/promotion/trailer for sth
- a TV/television/radio/cinema advertisement/ad/commercial/promotion
- to run/show a(n) advertisement/ad/commercial/trailer

#### ad·ver·tise·ment **əv'raɪzɪmənt** /əd'vertaɪzɪmənt; NAmE ,ədvrə'taɪz-/ noun

1 **əv'raɪz** [C] (also informal **ad**) (BrE also informal **ad-vert**) ~ (for sth) a notice, picture or film telling people about a product, job or service •(bài viết ngắn/tranh ảnh/doạn phim) **quảng cáo:** Put an advertisement in the local paper to sell your car. ◇ **VISUAL VOCAB** page V2 ◇ see also **CLASSIFIED ADVERTISEMENTS** 2 [C] (BrE also **ad-vert**) ~ for sth an example of sth that shows its good qualities •diễn hình tốt: Dirty streets and homelessness are no advertisement for a prosperous society. 3 [U] the act of advertising sth and making it public •sự thông báo

**ad-vertiser** /'ædvətəɪzə(r); NAmE -vərt-/ noun a person or company that advertises •người/công ty quảng cáo

**ad-vert·is·ing** /'ædvətɪzɪŋ; NAmE -vərt-/ noun [U] the activity and industry of advertising things to people on television, in newspapers, on the Internet, etc •công việc/ngành **quảng cáo:** A good advertising campaign will increase our sales. ◇ Cigarette advertising has been banned. ◇ **radio/TV advertising** ◇ Val works for an advertising agency (= a company that designs advertisements). ◇ a career in advertising

**ad-vert·or·ial** /,ædvə'tɔ:rɪəl; NAmE -var't-/ noun an advertisement that is designed to look like an article in the newspaper or magazine in which it appears •bài quảng cáo dưới dạng bài báo

#### ad-vice **əv'vɪs** /əd'veɪs/ noun [U]

~ (on sth) an opinion or a suggestion about what sb should do in a particular situation •lời khuyên: advice on road safety ◇ They give advice to people with HIV and AIDS. ◇ Ask your teacher's advice/Ask your teacher for advice on how to prepare for the exam. ◇ We were advised to seek legal advice. ◇ Let me give you a piece of advice. ◇ A word of advice. Don't wear that dress. ◇ Take my advice. Don't do it. ◇ I chose it on his advice.

**advice column** (NAmE) (BrE **'agony column**) noun part of a newspaper or magazine in which sb gives advice to readers who have sent letters about their personal problems •mục tâm sự (trên báo, tạp chí)

**advice columnist** (NAmE) (BrE **'agony aunt/uncle**) noun a person who writes in a newspaper or magazine giving advice in

reply to people's letters about their personal problems •người tra lời thư tâm sự (trên báo, tạp chí)

**ad·vis·able** /əd'veɪzəbl̩/ adj. [not usually before noun] sensible and a good idea in order to achieve sth •nên, thích hợp: Early booking is advisable. ◇ ~ to do sth It is advisable to book early. ◇ **OPP** inadvisable ► **ad·vis·abil·i·ty** /əd'veɪzə'bɪlɪt̩i/ noun [U]

#### ad·vise **əv'vɪs** /əd'veɪz/ verb

1 **əv'vɪs** [I, T] to tell sb what you think they should do in a particular situation •khuyên: ~ (sb) against sth/against doing sth I would strongly advise against going out on your own. ◇ ~ sb Her mother was away and couldn't advise her. ◇ ~ sth I'd advise extreme caution. ◇ + speech 'Get there early,' she advised (them). ◇ ~ sb to do sth Police are advising people to stay at home. ◇ I'd advise you not to tell him. ◇ ~ that... They advise that a passport be carried with you at all times. ◇ (BrE also) They advise that a passport should be carried with you at all times. ◇ it is advised that... It is strongly advised that you take out insurance. ◇ ~ doing sth I'd advise buying your tickets well in advance if you want to travel in August. ◇ see also **ILL ADVISED, WELL ADVISED** ◇ **SYNONYMS** at RECOMMEND 2 **əv'vɪs** [I, T] to give sb help and information on a subject that you know a lot about •tư vấn: ~ (sb) on/about sth/about doing sth We employ an expert to advise on new technology. ◇ She advises the government on environmental issues. ◇ ~ (sb) what, which, whether, etc... The pharmacist will advise which medicines are safe to take. ◇ Your lawyer can advise you whether to take any action. 3 [T] (formal) to officially tell sb sth •chính thức thông báo **SYN** inform: ~ sb of sth Please advise us of any change of address. ◇ ~ sb when, where, how, etc... I will contact you later to advise you when to come. ◇ ~ sb that... I regret to advise you that the course is now full.

**ad·vised·ly** /əd'veɪzədli/ adv. (formal) if you say that you are using a word **advisedly**, you mean that you have thought carefully before choosing it •một cách thận trọng

**ad·vise·ment** /əd'veɪzmənt/ noun [U] (NAmE, formal) advice •lời khuyên: the University Advisement Center

**IDM** take sth under **advisement** to think carefully about sth before making a decision about it •suy tính kỹ trước khi quyết định, suy di tíh lại: The judge has taken the matter under advisement.

**ad·vi·ser** (also **ad·visor**) /əd'veɪzə(r)/ noun a person who gives advice, especially sb who knows a lot about a particular subject •cố vấn: a financial adviser ◇ ~ (to sb) (on sth) a special adviser to the President on education

#### ad·vis·ory

/əd'veɪzəri/ adj., noun

■ adj. having the role of giving professional advice •tư vấn: an advisory committee/body/service ◇ He acted in an advisory capacity only.

■ noun (pl. -ies) (NAmE) an official warning that sth bad is going to happen •lời cảnh báo: a tornado advisory

**ad·vo·cacy** /əd'vekəsi/ noun [U] 1 ~ (of sth) (formal) the giving of public support to an idea, a course of action or a belief •sự ủng hộ công khai (ý tưởng, đường lối hành động, niềm tin) 2 (technical) the work of lawyers who speak about cases in court •nhiệm vụ của luật sư tại tòa

**advocacy group** noun (NAmE) a group of people who work together to achieve sth, especially by putting pressure on the government, etc, usually on behalf of people who are unable to speak for themselves •nhóm bệnh vục/tranh đấu (nhóm người, thường thay mặt những người yếu thế, gây áp lực lên chính phủ, vv): an advocacy group for the rights of the mentally ill ◇ compare INTEREST GROUP, PRESSURE GROUP

#### ad·vo·cate

/əd'vekət/ verb, noun

■ verb /'əd'vekət/ (formal) to support sth publicly •ứng hộ công khai: ~ sth The group does not advocate the use of violence. ◇ ~ (sb) doing sth Many experts advocate rewarding your child for good behaviour. ◇ ~ that... The report advocated that all buildings be fitted with smoke detectors. ◇ (BrE also) The report advocated that all buildings should be fitted with smoke detectors. ◇ **SYNONYMS** at RECOMMEND

■ noun /'əd'vekət/ 1 a person who supports or speaks in favour of sb or of a public plan or action •người ứng hộ/bênh vực (một người, một kế hoạch, một hoạt động công khai): ~ (for sth/sb) an advocate for hospital workers ◇ ~ (of sth/sb) a staunch advocate of free speech ◇ see also **DEVIL'S ADVOCATE** 2 a person who defends sb in court •người bảo chúa/biên hộ 3 (in Scotland) a lawyer who has the right to argue cases in higher courts •(ở Scotland) luật sư có quyền bào chữa ở tòa án cấp cao ◇ note at LAWYER

**adze** (BrE) (US **adz**) /ædz/ noun a heavy tool with a curved blade

at RIGHT ANGLES to the handle, used for cutting or shaping large pieces of wood •riu lưỡi vòm

**ad-zuki** /əd'zu:ki/ (also **ad'zuki bean, aduki**) noun a type of small round dark red BEAN that you can eat •đậu đỏ (hạt nhô)

**aegis** /'i:dʒɪs/ noun

■ **IDM under the aegis of sb/sth** (formal) with the protection or support of a particular organization or person •được sự bảo vệ/ứng hộ/che chở (của một tổ chức, một người)

**aeolian** (especially US **eo·lian**) /l'i:əliən; NAmE i'rəu-/ adj. (technical) connected with or caused by the action of the wind •thuộc về gió

**aeon** (BrE) (also **eon** NAmE, BrE) /l'i:ən/ noun 1 (formal) an extremely long period of time; thousands of years •không thời gian rất dài; hàng nghìn năm 2 (geology /dia) a major division of time, divided into ERAS •liên đại (gồm nhiều đại): aeons of geological history

**aer·ate** /e'reit; NAmE 'er-/ verb 1 ~ sth to make it possible for air to become mixed with soil, water, etc •làm thông khí (cho đất/nước): Earthworms do the important job of aerating the soil. 2 ~ sth to add a gas, especially CARBON DIOXIDE, to a liquid under pressure •bơm chất khí vào một chất lỏng: aerated water ▶aeration /ea'reiʃn; NAmE e'rei-/ noun [u]

**aer·ial** /'eəriəl; NAmE 'er-/ noun, adj.

■ noun (BrE) (also **an·tenna** NAmE, BrE) a piece of equipment made of wire or long straight pieces of metal for receiving or sending radio and television signals •âng ten ▶VISUAL VOCAB pages V22, V59

■ adj. 1 from a plane •từ máy bay: aerial attacks/bombardment/photography ▶an aerial view of Palm Island 2 in the air; existing above the ground •trên không trung, trên trời; lơ lửng trên mặt đất: The banyan tree has aerial roots.

**aerie** (NAmE) = EYRIE

**aero-** /'eərəʊ; NAmE 'erou/ combining form (in nouns, adjectives and adverbs •thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ) connected with air or aircraft •thuộc về không khí hoặc hàng không: aerodynamic ▶aerospace

**aero·bat·ics** /,eərə'bætɪks; NAmE ,erə-/ noun [u+sing./pl. v.] exciting and skilful movements performed in an aircraft, such as flying upside down, especially in front of an audience •biểu diễn máy bay ▶aero·batic adj.: an aerobatic display ▶VISUAL VOCAB page V60

**aer·obic** /eə'rəʊbɪk; NAmE e'rōu-/ adj. 1 (biology •sinh) needing OXYGEN •háo khí: aerobic bacteria 2 (of physical exercise •về rèn luyện thể chất) especially designed to improve the function of the heart and lungs •nhất là để cải thiện chức năng của tim và phổi ▶OPD anaerobic

**aer·obics** /eə'rəʊbɪks; NAmE e'rōu-/ noun [u] physical exercises intended to make the heart and lungs stronger, often done in classes, with music •thể dục nhịp điệu: to do aerobics

**aero·drome** /'eərədrəʊm; NAmE 'erədrəʊm/ (BrE) (US **air·drome**) noun (old-fashioned) a small airport •sân bay nhỏ

**aero·dy·nam·ics** /,eərəʊdə'lærəmɪks; NAmE ,erə-/ noun 1 [pl.] the qualities of an object that affect the way it moves through the air •đặc điểm khí động: Research has focused on improving the car's aerodynamics. 2 [u] the science that deals with how objects move through air •khí động học ▶aero·dy·nam·ic /-mɪk/ adj.: the car's aerodynamic shape (= making it able to move faster) ▶aero·dy·nam·ic·al·ly /-klɪ/ adv.

**aero·foil** /'eərəfɔɪl; NAmE 'er-/ (BrE) (NAmE **air·foil**) noun the basic curved structure of an aircraft's wing that helps to lift it into the air •kết cấu dạng cánh (máy bay)

**aero·gramme** (BrE) (NAmE **aero·gram**) /'eərəgræm; NAmE 'erə-/ (also **air letter** NAmE, BrE) noun a sheet of light paper that can be folded and sent by air as a letter •thư máy bay

**aero·naut** /'eərənɔ:t; NAmE 'erə-/ noun a traveller in a HOT-AIR BALLOON OR AIRSHIP •người du hành bằng khí cầu

**aero·naut·ics** /,eərə'nɔ:tɪks; NAmE ,erə-/ noun [u] the science or practice of building and flying aircraft •hàng không học ▶aero·naut·ic·al /-'nɔ:tɪkl/ adj.: an aeronautical engineer

**aero·plane** /'eərəpleɪm; NAmE 'erə-/ (BrE) (also **air·plane** especially in NAmE) (also **plane** BrE, NAmE) noun a flying vehicle with wings and one or more engines •máy bay ▶VISUAL VOCAB page V60

**aero·sol** /'eərəsɒl; NAmE 'erəsɔ:l; 'erəsɔ:l/ noun a metal container in which a liquid such as paint or HAIRSPRAY is kept under pressure and released as a spray •bình phun/xịt: ozone-friendly

aerosols ◊ an aerosol can/spray ▶VISUAL VOCAB page V40

**aero·space** /'eərəʊspeɪs; NAmE 'erou-/ noun [u] the industry of building aircraft, vehicles and equipment to be sent into space •ngành công nghiệp hàng không vũ trụ: jobs in aerospace and defence ◊ the aerospace industry

**aero·stat** /'eərəstæt; NAmE 'erə-/ noun (technical) an aircraft filled with hot air, such as an AIRSHIP OR HOT-AIR BALLOON •khí cầu

**aes·thete** (NAmE also **es·thete**) /i:sθeɪt; 'es-/ noun (formal, sometimes disapproving) a person who has a love and understanding of art and beautiful things •nhà thẩm mỹ: người theo chủ nghĩa duy mỹ

**aes·thet·ic** (NAmE also **es·thet·ic**) /i:s'θetɪk; es-/ noun

■ adj. 1 concerned with beauty and art and the understanding of beautiful things •thuộc về thẩm mỹ: an aesthetic appreciation of the landscape ◊ The benefits of conservation are both financial and aesthetic. 2 made in an artistic way and beautiful to look at •có thẩm mỹ: Their furniture was more aesthetic than functional. ▶aesthetic·al·ly (NAmE also es-) /-kli/ adv.: aesthetically pleasing colour combinations

■ noun 1 [c] the aesthetic qualities and ideas of sth •tinh thần mỹ: The students debated the aesthetic of the poems. 2 **aesthet·ics** [u] the branch of philosophy that studies the principles of beauty, especially in art •mỹ học ▶aesthet·icism (NAmE also es-) /i:s'θetɪsizəm; es-/ noun [u]

**anti·o·logy** (BrE) (NAmE **eti·ology**) /i:ti'ɒlədʒi; NAmE '-aɪl-/ noun [u] (medical -y) the scientific study of the causes of disease •bệnh căn học, bệnh nguyên học

**afar** /ə'fa:(r)/ adv.

■ **IDM from a far** (literary) from a long distance away •ở xa; từ xa: He loved her from afar (= did not tell her he loved her).

**aflora** /ə'fɔ:rə/ (also **limba**) noun 1 [c] a tall tree that grows in W Africa •một loại cây cao mọc ở Tây Phi 2 [u] the wood from this tree, often used for making furniture •gỗ của loại cây này thường được dùng để làm đồ nội thất 3 [c] (WAfrF) a bridge, usually made of wood •cầu gỗ

**AFC** /eɪ ef 'si:/ abbr. 1 (BrE) Association Football Club •Câu lạc bộ Bóng đá: Leeds United AFC 2 (NAmE) American Football Conference (one of the two groups of teams in the NFL) •Liên đoàn Bóng bầu dục Mỹ (một trong hai liên đoàn tham dự giải NFL) 3 (BrE) Air Force Cross (an award given to members of the AIR FORCE, for being brave when flying rather than when fighting the enemy) •Huân chương Chữ thập Không quân (trao tặng cho các thành viên không quân vì đã dũng cảm trong quá trình bay chữ Không phải chiến đấu với kẻ thù) 4 automatic frequency control (a system which allows radios and televisions to continue to receive the same signal) •hệ thống kiểm soát tần số tự động (cho phép các đài phát thanh, truyền hình tiếp tục nhận sóng cùng tần số)

**af·fable** /'æfəbl/ adj. pleasant, friendly and easy to talk to •thân thiện; niềm nở; nhã nhặn ▶SYN genial ▶af·fa·bil·ity /,æfə'bɪlɪtɪ/ noun [u] af·fably adv.

**af·fair** /ə'feə(r); NAmE ə'fer/ noun

► **PUBLIC/POLITICAL ACTIVITIES** 2 ▶ **affairs** [pl.] events that are of public interest or political importance •sự kiện mang tính thời sự, thời sự: world/international/business affairs ◊ an expert on foreign affairs (= political events in other countries) ◊ affairs of state ▶ see also CURRENT AFFAIRS

► **EVENT** 2 ▶ [c, usually sing.] an event that people are talking about or describing in a particular way •sự kiện đang được mọi người bàn tán hoặc miêu tả theo cách nào đó: The newspapers exaggerated the whole affair wildly. ◊ The debate was a pretty disappointing affair. ◊ She wanted the celebration to be a simple family affair.

► **RELATIONSHIP** 3 ▶ [c] a sexual relationship between two people, usually when one or both of them is married to sb else •sự ngoại tình: She is having an affair with her boss. ▶ see also LOVE AFFAIR

► **PRIVATE BUSINESS** 4 ▶ **affairs** [pl.] matters connected with a person's private business and financial situation •các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh và tình trạng tài chính của một cá nhân: I looked after my father's financial affairs. ◊ She wanted to put her affairs in order before she died. 5 [sing.] a thing that sb is responsible for (and that other people should not be concerned with) •chuyện riêng tư ▶SYN business: How I

spend my money is my affair.

- **OBJECT 6** [C] (*old-fashioned*) (with an adjective •với tính từ) an object that is unusual or difficult to describe •vật bất thường; vật khó miêu tả; vật thê thảm: *Her hat was an amazing affair with feathers and a huge brim.* **IDM** see STATE n.

**affaire** /ə'feə(r); NAmE ə'fer/ noun (from French, literary) a love affair •chuyện tình

### af-fect **O** AW /ə'fekt/ verb

- 1 **ow** [often passive] ~ sb/sth to produce a change in sb/sth •anh hưởng; tác động: *How will these changes affect us?* ◇ Your opinion will not affect my decision. ◇ The south of the country was worst affected by the drought. 2 **o-** [often passive] ~ sb/sth (of a disease •về bệnh tật) to attack sb or a part of the body; to make sb become ill/sick •nhiễm; gây bệnh: *The condition affects one in five women.* ◇ Rub the cream into the affected areas. 3 ~ sb [often passive] to make sb have strong feelings of sadness, pity, etc •gây xúc động: *They were deeply affected by the news of her death.* 4 ~ (to do) sth (*formal*) to pretend to be feeling or thinking sth •giả vờ (cố cảm xúc, suy nghĩ): *She affected a calmness she did not feel.* 5 ~ sth (*formal, disapproving*) to use or wear sth that is intended to impress other people •giả vờ, làm ra vẻ **SYN** put on: *I wish he wouldn't affect that ridiculous accent.*

#### Which Word?

##### affect / effect

- **Động từ affect** = 'anh hưởng, tác động đến': Does television affect children's behaviour? •Đây không phải là danh từ.
- **Danh từ effect** = 'kết quả, ảnh hưởng/tác động': Does television have an effect on children's behaviour?
- **Động từ effect** rất ít dùng, mang tính trạng trọng và có nghĩa là 'đạt được hoặc tạo ra': They hope to effect a reconciliation.

**af-fect-ation** /ə'fek'teɪʃn/ noun [C, U] behaviour or an action that is not natural or sincere and that is often intended to impress other people •sự mâu thuẫn: His little affectations irritated her. ◇ Kay has no affection at all. ◇ He raised his eyebrows with an affection of surprise (= pretending to be surprised).

**af-fect-ed** /ə'fektɪd/ adj. (of a person or their behaviour •về người hoặc hành vi) not natural or sincere •giả tạo; mâu thuẫn, điệu bộ: an affected laugh/smile **OPP** unaffected ▶ **af-fect-ed-ly** adv.

**af-fect-ing** /ə'fektɪŋ/ adj. (*formal*) producing strong feelings of sadness and sympathy •lâm xót/dòng/cảm động

### af-fec-tion **O** ə'fekʃn/ noun

- 1 **ow** [U, sing.] the feeling of liking or loving sb/sth very much and caring about them •sự trùm mến: Children need lots of love and affection. ◇ He didn't show his wife any affection. ◇ She was held in deep affection by all her students. ◇ ~ for sb/sth Mr Darcy's affection for his sister ◇ I have a great affection for New York. ◇ COLLOCATIONS AT MARRIAGE 2 **affections** [pl.] (*formal* or *literary*) a person's feelings of love •tình yêu: Anne had two men trying to win her affections.

**af-fec-tion-ate** /ə'fekʃnət/ adj. showing caring feelings and love for sb •triệu mến **SYN** loving: He is very affectionate towards his children. ◇ an affectionate kiss ▶ **af-fec-tion-ate-ly** adv.: William was affectionately known as Billy.

**af-fec-tive** AW /ə'fektɪv/ adj. (*technical*) connected with emotions and attitudes •thuộc về cảm xúc và thái độ: affective disorders ▶ **af-fec-tive-ly** AW adv.

**af-fi-dav-it** /ə'fə'dərvɪt/ noun (*law* •luật) a written statement that you swear is true, and that can be used as evidence in court •bản khai có tuyên thệ

### af-fili-ate verb, noun

► **verb** /ə'filiet/ 1 [T, usually passive] ~ sb/sth (with/to sb/sth) to link a group, a company or an organization very closely with another, larger one •sáp nhập (một nhóm/công ty/tổ chức nhặt vào một đơn vị khác lớn hơn): *The hospital is affiliated with the local university.* ◇ The group is not affiliated to any political party. 2 [T, I] ~ (yourself) (with sb/sth) to join, to be connected with, or to work for an organization •gia nhập; làm việc cho (một tổ chức): *The majority of people questioned affiliated themselves with a religious group.*

► **noun** /ə'fiːlɪət/ a company, an organization, etc. that is connected with or controlled by another, larger one •đơn vị trực thuộc; chi nhánh

**af-fili-ated** /ə'filieɪtɪd/ adj. [only before noun] closely connected to or controlled by a group or an organization •thuộc về; là thành viên của: All affiliated members can vote. ◇ a government-affiliated institute **OPP** unaffiliated

**af-fili-ation** /ə'filieɪʃn/ noun [U, C] (*formal*) 1 a person's connection with a political party, religion, etc •sự gia nhập (đảng phái, tôn giáo, vv.) (của cá nhân): *He was arrested because of his political affiliation.* 2 one group or organization's official connection with another •sự sáp nhập (một tổ chức vào một tổ chức khác)

**af-fin-ity** /ə'finɪtɪ/ noun (pl. -ies) (*formal*) 1 [sing.] ~ (for/with sb/sth) | ~ (between A and B) a strong feeling that you understand sb/sth and like them or it •cảm nhận rõ là bạn hiểu và rất thích một đối tượng **SYN** rapport: *Sam was born in the country and had a deep affinity with nature.* 2 [U, C] ~ (with sb/sth) | ~ (between A and B) a close relationship between two people or things that have similar qualities, structures or features •sự giống nhau (hai người, hai vật có tính chất, kết cấu hoặc đặc điểm giống nhau, có quan hệ gần gũi với nhau): *There is a close affinity between Italian and Spanish.*

**affinity card** noun a CREDIT CARD printed with the name of an organization, for example a charity, which receives a small amount of money each time the card is used •thẻ tín dụng mang tên của một tổ chức từ thiện

**affinity group** noun (especially NAmE) a group of people who share the same interest or purpose •nhóm người có cùng sở thích hoặc mục đích

**af-firm** /ə'fɜːm; NAmE ə'fɜːrm/ verb (*formal*) to state firmly or publicly that sth is true or that you support sth strongly •Khẳng định, xác nhận **SYN** confirm: ~ sth Both sides affirmed their commitment to the ceasefire. ◇ ~ that... I can affirm that no one will lose their job. ▶ **af-firm-ation** /,ə'fɜːmeʃn; NAmE ,əfɜːr'meʃn/ noun [U, C]: She nodded in affirmation.

**af-firma-tive** /ə'fɜːmətɪv; NAmE ə'fɜːrm-/ adj., noun

► adj. (*formal*) an affirmative word or reply means 'yes' or expresses agreement •có tính khẳng định; sự khẳng định/xác nhận: She answered in the affirmative (= said 'yes'). **OPP** negative ▶ **af-firma-tive-ly** adv.: 90% voted affirmatively.

► noun (*formal*) a word or statement that means 'yes'; an agreement or a CONFIRMATION •lời khẳng định; sự khẳng định/xác nhận: She answered in the affirmative (= said 'yes'). **OPP** negative

**af-firmative action** (especially NAmE) (BrE usually **positive discrimination**) noun [U] the practice or policy of making sure that a particular number of jobs, etc. are given to people from groups that are often treated unfairly because of their race, sex, etc. •chương trình hoặc chính sách đảm bảo việc làm cho những người bị phân biệt đối xử ▶ compare REVERSE DISCRIMINATION

### affix verb, noun

► **verb** /ə'fɪks/ [often passive] ~ sth (to sth) (*formal*) to stick or attach sth to sth else •đính; gắn; gắn; dán: The label should be firmly affixed to the package.

► **noun** /ə'fɪks/ (grammar •ngữ) a letter or group of letters added to the beginning or end of a word to change its meaning. The PREFIX un- in unhappy and the SUFFIX -less in careless are both affixes. •phụ tố (tiền tố un- trong unhappy và hậu tố -less trong careless đều là những phụ tố)

**af-flict** /ə'flɪkt/ verb [often passive] (*formal*) to affect sb/sth in an unpleasant or harmful way •lâm hại; gây đau khổ: ~ sb/sth Aid will be sent to the afflicted areas. ◇ be afflicted with sth About 40% of the country's population is afflicted with the disease.

**af-flic-tion** /ə'flɪkʃn/ noun [U, C] (*formal*) pain and suffering or sth that causes it •sự đau khổ hoặc nguyên nhân gây đau khổ; nỗi khổ; nỗi đau

**af-flu-ent** /ə'fluənt/ adj. (*formal*) having a lot of money and a good standard of living •giàu và có mức sống cao, sung túc **SYN** prosperous, wealthy: affluent Western countries •a very affluent neighbourhood ▶ SYNONYMS AT RICH ▶ **af-flu-ence** /'æfluəns/ noun [U] **SYN** prosperity

### af-ford **O** ə'fɔːd; NAmE ə'fɔːrd/ verb

- 1 **ow** [no passive] (usually used with can, could or be able to, especially in negative sentences or questions •thường dùng với can, could hoặc be able to, nhất là trong câu phủ định hoặc câu hỏi) to have enough money or time to be able to buy or to do sth •có đủ tiền bạc/thời gian để mua thứ gì/làm điều gì: ~ sth Can we afford a new car? ◇ None of them could afford £50 for a ticket. ◇ She felt she couldn't afford any more time off work. ◇ ~ to do sth We can't afford to go abroad this summer. ◇ She never took a taxi, even though she could afford to. ◇ ~ sth to do sth He couldn't afford the money to go on the trip. 2 **o-** [no passive] (usually

used with *can* or *could*, especially in negative sentences and questions •*thường dùng với can hoặc could, nhất là trong câu phủ định và câu hỏi* if you say that you *can't afford* to do sth, you mean that you should not do it because it will cause problems for you if you do •*không nên làm điều mang lại rắc rối: ~ to do sth We cannot afford to ignore this warning.* ◇ (*formal*) *They could ill afford to lose any more staff.* ◇ ~ sth *We cannot afford any more delays.* 3 (*formal*) to provide sb with sth •*cung cấp cho ai thứ gì: ~ sth The tree affords some shelter from the sun.* ◇ ~ sb sth *The programme affords young people the chance to gain work experience.* ▶ **af·ford·a·bil·i·ty** /ə,frɔ:də'bɪləti; NAmE ə'fɔ:rd-əbɪləti/ noun [U] **af·ford·a·ble** /ə,frɔ:də'bəbl; NAmE ə'fɔ:rd-əbəl/ adj.: *affordable prices/housing* ▶ **unaffordable** ◇ **SYNONYMS** at CHEAP **af·ford·a·bly:** *affordably priced apartments*

**af·for·est·a·tion** /ə,fɔ:rɪ'steʃn; NAmE ə,fɔ:rɪ-; ə,fɔ:rɪ-ətʃn/ noun [U] (*technical*) the process of planting areas of land with trees in order to form a forest •*vิศวกรรม cây giàn rừng* ◇ compare DEFORESTATION ▶ **af·for·est** /ə'fɔ:rist; NAmE ə'fɔ:ri-; ə'fɔ:ri-ət/ verb [usually passive] ~ sth

**af·fray** /ə'freɪ/ noun [C, usually sing., U] (*law* •*luật*) a fight or violent behaviour in a public place •*cuộc ẩu đả; hành vi bạo lực* *nói công cộng*

**af·fri·cate** /æf'rɪkət/ noun (*phonetics* •*ngữ*) a speech sound that is made up of a PLOSIVE followed immediately by a FRICATIVE, for example /tʃ/ and /dʒ/ in chair and jar •*âm tắc xát*

**af·front** /ə'frʌnt/ noun, verb

■ **noun** [usually sing.] ~ (to sb/sth) a remark or an action that insults or offends sb/sth •*lời/sự xúc phạm; lời/sự lăng mạ, lời/sự si nhục*

■ **verb** [usually passive] ~ sb/sth (*formal*) to insult or offend sb •*xúc phạm; lăng mạ, si nhục: He hoped they would not feel affronted if they were not invited.* ◇ an affronted expression

**Afghan hound** /æf'gæn 'haʊnd/ noun a tall dog with long soft hair and a pointed nose •*loài chó cao cỏ lông mượt dài và mũi nhọn*

**af·fici·ado** /ə,fiʃə'nɑ:ðəʊ; NAmE -dou/ noun (*pl. -os*) a person who likes a particular sport, activity or subject very much and knows a lot about it •*người hâm mộ và sành sỏi*

**afield** /ə'fi:lð/ adv.

IDM ▶ **far/farther/further a'field** far away from home; to or in places that are not near •*xa nhà; đến/ở nơi xa: You can hire a car if you want to explore further afield.* ◇ *Journalists came from as far afield as China.*

**aflame**/ə'fleɪm/ adj. [not before noun] (*literary*) 1 burning; on fire •*dang cháy; bốc cháy* ▶ **SYN ablaze**: *The whole building was soon aflame.* 2 full of bright colours and lights •*rực rỡ* ▶ **SYN ablaze**: *The woods were aflame with autumn colours.* 3 showing excitement or embarrassment •*phản khích; bối rối: eyes/cheeks aflame*

**AFL-CIO** /eɪ ef el ei: eɪ ˈeu; NAmE ə'u/ abbr. American Federation of Labor and Congress of Industrial Organizations (an organization of TRADE/LABOR UNIONS) •*Tổng Liên đoàn Lao động và Công nghiệp Hoa Kỳ (một tổ chức công đoàn)*

**afloat** /ə'flø:t; NAmE ə'flø:t/ adj. [not before noun] 1 floating on water •*nồi (trên mặt nước): Somehow we kept the boat afloat.* 2 (of a business, etc. •*về doanh nghiệp, vv.)* having enough money to pay debts; able to survive •*không mắc nợ; có thể tồn tại: They will have to borrow £10 million next year, just to stay afloat.*

**afoot** /ə'fʊt/ adj. [not before noun] being planned; happening •*đang diễn ra: There are plans afoot to increase taxation.* ◇ *Changes were afoot.*

**afore-men·tioned** /ə,fɔ:s'menʃənd; NAmE ə,fɔ:rɪm'-/ (also **afore-said** /ə,fɔ:səd; NAmE ə'fɔ:rdəd/) (also **said**) adj. [only before noun] (*formal* or *law* •*luật*) mentioned before, in an earlier sentence •*đã kể trên, đã nói trước đây: The aforementioned person was seen acting suspiciously.*

**afore-thought** /ə'fɔ:θɔ:t; NAmE ə'fɔ:rɪθ-ət/ adj. IDM ▶ **SEE MALICE** **a for·ti·ori** /eɪ fɔ:tɪ'ɔ:ri; NAmE fɔ:rtɪ-ər/ adv. (*formal* or *law* •*luật*) (*from Latin*) or for an even stronger reason •*lại càng, với lý lẽ/lý luận cứ vững chắc hơn*

**afoul** /ə'fauł/ adv. (NAmE)

IDM ▶ **run a foul of sth** to do sth that is not allowed by a law or rule, or to do sth that people in authority disapprove of •*phạm pháp; phạm quy: to run afoul of the law*

**afraid** ə-fred/ adj. [not before noun]

1 ◇ *feeling fear; frightened because you think that you might be hurt or suffer •*è ngại; sợ hãi: Don't be afraid.* ◇ ~ of sb/sth It's all over. There's nothing to be afraid of now.* ◇ *Are you afraid*

*of spiders? ◇ ~ of doing sth I started to feel afraid of going out alone at night. ◇ ~ to do sth She was afraid to open the door.* 2 ◇ **worried** about what might happen •*lo lắng: ~ of doing sth She was afraid of upsetting her parents.* ◇ ~ to do sth *Don't be afraid to ask if you don't understand.* ◇ ~ (that...) *We were afraid (that) we were going to capsize the boat.* 3 ~ for sb/sth worried or frightened that sth unpleasant, dangerous, etc. will happen to a particular person or thing •*lo/sợ điều xấu, điều nguy hiểm, vv. sẽ xảy ra cho ai/cái gì: I'm not afraid for me, but for the baby.* ◇ *They had already fired three people and he was afraid for his job.*

IDM ▶ **I'm afraid** ◇ **worried** used as a polite way of telling sb sth that is unpleasant or disappointing, or that you are sorry about •*e rằng: I can't help you, I'm afraid.* ◇ *I'm afraid we can't come.* ◇ *I'm afraid that it's not finished yet.* ◇ *He's no better, I'm afraid to say.* ◇ *Is there any left? I'm afraid not.* ◇ *Will it hurt? I'm afraid so.*

### Synonyms

#### afraid

frightened • scared • terrified • alarmed • paranoid

Tất cả những từ này đều chỉ cảm giác hoặc sự sợ hãi.

**afraid** [not before noun] • *cảm thấy sợ; lo ngại điều xấu có thể xảy ra: There's nothing to be afraid of.* ◇ Aren't you afraid (that) you'll fall?

**frightened** • *cảm thấy sợ; lo ngại điều xấu có thể xảy ra: a frightened child* ◇ *She was frightened that the glass would break.*

**scared** (rather informal) • *cảm thấy sợ; lo ngại điều xấu có thể xảy ra: The thieves got scared and ran away.*

#### AFRAID, FRIGHTENED HAY SCARED?

Scare thán mật, phô biến hơn trong lời nói và thường diễn tả những nỗi sợ nhỏ nhất. **Afraid** không đứng trước danh từ, chỉ dùng với giới từ *of*, không dùng với *about*. Dùng **afraid/frightened/scared** of sb/sth/doing sth hoặc **afraid/frightened/scared** to do sth khi cho rằng mình có nguy cơ bị tổn thương. Dùng **frightened/scared about/sth** doing sth trong trường hợp bạn lo về điều không hay nào đó có thể xảy ra hơn là an toàn của bản thân.

**terrified** • *rất sợ hãi; kinh hoàng: I was terrified (that) she wouldn't come.* ◇ *She looked at him with wide, terrified eyes.*

**alarmed** • *sợ điều nguy hiểm hoặc không hay có thể xảy ra; hoảng hốt: She was alarmed at the prospect of travelling alone.*

**paranoid** (rather informal) • *sợ hãi hoặc nghi ngờ người khác và nghĩ rằng họ đang cố làm hại bạn một cách vô lý; hoang tưởng: You're just being paranoid.*

#### PATTERNS

- afraid/frightened/scared of spiders, etc.
- frightened/scared/paranoid **about** ...
- afraid/frightened/scared/terrified **that** ...
- afraid/frightened/scared **to** open the door, etc.
- **Don't be afraid/frightened/scared/alarmed.**

**A-frame** (also **A-frame house**) noun (*especially NAmE*) a house with very steep sides that meet at the top in the shape of the letter A • *nha hình chữ A*

**A-frame tent** noun = RIDGE TENT

**afresh** /ə'freʃ/ adv. (*formal*) again, especially from the beginning or with new ideas •*lập lại (nhất là từ đầu hoặc với ý tưởng mới): It was a chance to start afresh.*

**A·ri·can** /æfrikən/ adj., noun

- **adj.** of or connected with Africa • **thuộc về châu Phi**
- **noun** a person from Africa, especially a black person • **người châu Phi (nhất là da đen)**

**African A·merican** noun a person from America who is a member of a race of people who have dark skin, originally from Africa • **người Mỹ gốc Phi** ▶ **African A·merican adj.**

**African Ca·nadian** noun a Canadian citizen whose family was originally from Africa • **người Canada gốc Phi** ▶ **African Canadian adj.**

**African re·naissance** noun [sing.] a period of time when Africa will experience great development in its economy and culture.

Some people believe that this started at the end of the 20th century. •**thời đại Phục sinh châu Phi** (thời kỳ diễn ra sự phát triển lớn về kinh tế và văn hóa ở châu Phi. Một số người tin rằng giao đoạn này đã bắt đầu từ cuối thế kỷ 20.)

**Af-ri-kaans** /'æfrɪ'kɑ:n̩s/ noun [U] a language that has developed from Dutch, spoken in South Africa •ngôn ngữ ở Nam Phi có nguồn gốc từ tiếng Hà Lan

**Af-ri-kaner** /'æfrɪ'kænə(r)/ noun a person from South Africa, usually of Dutch origin, whose first language is Afrikaans •người Nam Phi (thường gốc Hà Lan) có tiếng mẹ đẻ là tiếng Afrikaans

**Afro** /'æfrəʊ; NAmE 'æfrəʊ/ noun (pl. -os) a hairstyle sometimes worn by black people and popular in the 1970s, in which the hair forms a round mass of tight curls •kiểu tóc xoăn dày hình khối tròn của người da đen phổ biến trong những năm 70

**Afro-** /'æfrəʊ; NAmE 'æfrəʊ/ combining form (in nouns and adjectives) •thành phần kết hợp với danh từ và tính từ) African •thuộc về châu Phi: Afro-Asian

**Afro-beat** /'æfrəʊbeɪt; NAmE 'æfrəʊ/ noun [U] a type of music that combines traditional Nigerian rhythms and singing styles with JAZZ and FUNK •loại nhạc kết hợp giữa nhịp điệu và kiểu hát truyền thống của Nigeria với nhạc jazz và nhạc funk

**Afro-Carib-bean** noun a person who comes, or whose family comes, from the Caribbean and who is a member of a group of people with dark skin who originally came from Africa •người Caribbean gốc Phi ► **Afro-Carib-bean** adj.

**af** /aft; NAmE æft/ adv. (technical) in, near or towards the back of a ship or an aircraft •ở/gần/về phía đuôi tàu ▶ **aft** adj. ◇ compare FORE

**after** ① /'a:ftə(r); NAmE 'æftə-/ prep., conj., adv., adj.

■ **prep. 1** ▶ later than sth; following sth in time •**sau, sau khi:** We'll leave after lunch. ◇ They arrived shortly after 5. ◇ Not long after that he resigned. ◇ Let's meet the day after tomorrow/the week after next. ◇ After winning the prize she became famous overnight. ◇ After an hour I went home (= when an hour had passed). •(NAmE) It's ten after seven in the morning (= 7.10 a.m.)

② ▶ ... after... used to show that sth happens many times or continuously •**hết...nó đến...kia; ...này sang...khác:** day after day of hot weather ◇ I've told you time after time not to do that. ◇ see also ONE AFTER ANOTHER at ONE ③ ▶ behind sb when they have left; following sb •**đằng sau, phía sau:** Shut the door after you. ◇ I'm always having to clean up after the children (= clean the place after they have left it dirty and untidy). ◇ He ran after her with the book. ◇ She was left staring after him. ④

▪ next to and following sb/sth in order or importance •**đi sau; theo sau:** Your name comes after mine in the list. ◇ He's the tallest, after Richard. ◇ After you (= Please go first). ◇ **After you with the paper** (= Can I have it next?). ⑤ ▶ in contrast to sth •**trái ngược:** It was pleasantly cool in the house after the sticky heat outside. ⑥ ▶ as a result of or because of sth that has happened •**do bời, bời vi (dâ có điều gì xảy ra trước đó):** I'll never forgive him after what he said. ⑦ ▶ despite sth; although sth has happened •**mặc dù:** I can't believe she'd do that, not after all I've done for her.

⑧ ▶ trying to find or catch sb/sth •**truy đuổi, đuổi bắt:** The police are after him. ◇ He's after a job at our place. ⑨ ▶ about sb/sth •**về ai/cái gì:** She asked after you (= how you were). ⑩ ▶ in the style of sb/sth; following the example of sb/sth •**theo phong cách/ theo gương, mẫu của ai/vết gì:** a painting after Goya ◇ We named the baby 'Ena' after her grandmother. ⑪ **after-** (in adjectives •**thành phần kết hợp với tính từ**) happening or done later than the time or event mentioned •**sau:** after-hours drinking (= after closing time) ◇ an after-school club ◇ after-dinner mints

IDIOM ▶ **after all** ① ▶ despite what has been said or expected •**dù sao:** So you made it after all! ② ▶ used when you are explaining sth, or giving a reason •**rót cuộc; xét cho cùng:** He should have paid. He suggested it, after all. ◇ **be after doing sth** (Irish) ① to be going to do sth soon; to be intending to do sth soon •**sẽ làm sớm;** **đã định làm sớm** ② to have just done sth •**vừa làm xong**

■ **conj. ▶** at a time later than sth; when sth has finished •**sau khi:** I'll call you after I've spoken to them. ◇ Several years after they'd split up they met again by chance in Paris.

■ **adv. ▶** later in time; afterwards •**sau đó; về sau:** That was in 1996. Soon after, I heard that he'd died. ◇ I could come next week, or the week after. ◇ And they all lived happily ever after.

■ **adj. [only before noun] (old use)** following; later •**sau đó:** in after years

**after-birth** /'a:ftəbɜ:θ; NAmE 'æftərbɜ:θ/ noun (usually the af-

**terbirth**) [sing.] the material that comes out of a woman or female animal's body after a baby has been born, and which was necessary to feed and protect the baby •nhau thai SYN placenta

**after-burn-er** /'a:ftəbɜ:nə(r); NAmE 'æftərbɜ:rnər/ noun (technical) a device for increasing the power of a JET ENGINE •thiết bị phun nhiên liệu để tăng lực đẩy của động cơ phản lực

**after-care** /'a:ftəkeə(r); NAmE 'æftərkər/ noun [U] ① care or treatment given to a person who has just left hospital, prison, etc •**su chăm sóc hoặc chữa trị/dối xử sau khi ra viện, ra tù, vv.; điều trị phục hồi:** aftercare services ② (BrE) service and advice that is offered by some companies to customers who have bought a car, WASHING MACHINE, etc. •**dịch vụ hậu mãi** (cho khách hàng mua ô tô, máy giặt, vv.)

**after-effect** noun [usually pl.] the **after-effects** of a drug, an illness or an unpleasant event are the feelings that you experience later as a result of it •**tác dụng xấu về sau/hậu quả của thuốc**

**after-glow** /'a:ftəgləʊ; NAmE 'æftərgləʊ/ noun [usually sing.] (literary) ① the light that is left in the sky after the sun has set •**nắng quái** ② a pleasant feeling after a good experience •**cảm giác dễ chịu sau một trải nghiệm tốt**

**after-life** /'a:ftəlaɪf; NAmE 'æftərlɪf/ noun [sing.] a life that some people believe exists after death •**kiếp sau**

**after-math** /'a:ftəmæθ; -maθ; NAmE 'æftərmæθ/ noun [usually sing.] the situation that exists as a result of an important (and usually unpleasant) event, especially a war, an accident, etc •**hậu quả:** A lot of rebuilding took place in the **aftermath of the war.** ◇ the assassination of the Prime Minister and its immediate aftermath

**after-noon** ① /'a:ftə'nu:n; NAmE ,æftə'r'n-/ noun [U, C] the part of the day from 12 midday until about 6 o'clock •**buổi chiều (từ 12 giờ trưa đến 6 giờ tối):** this/yesterday/tomorrow afternoon ◇ In the afternoon they went shopping. ◇ She studies art two afternoons a week. ◇ Are you ready for this afternoon's meeting? ◇ The baby always has an afternoon nap. ◇ Come over on Sunday afternoon. ◇ Where were you on the afternoon of May 21? ◇ see also GOOD AFTERNOON

**after-noons** /,a:ftə'nu:nz; NAmE ,æftə'r'n-/ adv. during the afternoon every day •**vào các buổi chiều; chiều chiều:** Afternoons he works at home.

**af-ters** /'a:ftəz; NAmE 'æftərz/ noun [U] (BrE, informal) a sweet dish that you eat at the end of a meal •**món tráng miệng (món ngọt ăn cuối bữa):** fruit salad for afters ◇ see also DESSERT, PUDGING, SWEET n.

**after-sales** 'service noun [U] the fact of providing help to customers after they have bought a product, usually involving doing repairs that are needed or giving advice on how to use the product •**dịch vụ hậu mãi**

**after-shave** /'a:ftəʃeɪv; NAmE 'æftərʃeɪv/ noun [U, C] a liquid with a pleasant smell that men sometimes put on their faces after they shave •**dung dịch có mùi thơm để xoa mặt sau khi cạo râu**

**after-shock** /'a:ftəʃɒk; NAmE 'æftərʃɔ:k/ noun a small EARTHQUAKE that happens after a bigger one •**đu chấn**

**after-taste** /'a:ftəteɪst; NAmE 'æftərtæ:t/ noun [sing.] a taste (usually an unpleasant one) that stays in your mouth after you have eaten or drunk sth •**đu vị (thường là vị khó chịu)**

**after-thought** /'a:ftəθɔ:t; NAmE 'æftərθə:t/ noun [usually sing.] a thing that is thought of, said or added later, and is often not carefully planned •**ý nghĩ, lời nói đến sau, thường không được tính kỹ, dự định trước:** They only invited Jack and Sarah as an afterthought.

**after-wards** ① /'a:ftəwədz; NAmE 'æftərwərdz/ (especially BrE) (NAmE usually **after-ward**) adv.

at a later time; after an event that has already been mentioned •**sau đó, sau này, về sau:** Afterwards she was sorry for what she'd said. ◇ Let's go out now and eat afterwards. ◇ Shortly afterwards he met her again.

**after-word** /'a:ftəwɜ:d; NAmE 'æftərŵɜ:rd/ noun a section at the end of a book that says sth about the main text, and may be written by a different author •**lời bài** ◇ compare FOREWORD

**ag** /æg; ax/ exclamation (SAfRE) used when you are reacting to sth that has been said, or when you are angry or irritated by sth •**tù cảm thán để phản ứng với điều người khác vừa nói, hoặc thể hiện sự tức giận, bức bộ:** Ag, don't worry about it. ◇ Ag, no man!

**Ag-a™** /'a:gə/ noun (BrE) a type of British cooker/stove made of solid iron that is also used for heating. 'Aga saga' is a humorous name for a novel about the lives of British middle-class women, because Agas are very popular with this group. •**bếp lò kiều Anh,**

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes |

k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

bằng hợp kim sắt, còn dùng để sưởi. 'Truyện kể Aga' là tên gọi hài hước của cuốn truyện nói về đời sống của những phụ nữ trung lưu Anh, vì nhóm người này rất dùng bếp Aga.

## again əग /ə'gen; ə'geɪn/ adv.

**1** ə more time; on another occasion •**lại (một lần nữa); vào một dịp khác:** Could you say it again, please? ◇ When will I see you again? ◇ This must never happen again. ◇ Once again (= as had happened several times before), the train was late. ◇ I've told you again and again (= many times) not to do that. ◇ I'll have to write it all over again (= again from the beginning). **2** ə showing that sb/sth is in the same place or state that they were in originally •**trở về lại (nơi cũ, trạng thái cũ):** He was glad to be home again. ◇ She spends two hours a day getting to work and back again. ◇ You'll soon feel well again. **3** added to an amount that is already there •**thêm, thêm nữa:** The cost is about half as much again as it was two years ago. ◇ I'd like the same again (= the same amount or the same thing). **4** used to show that a comment or fact is connected with what you have just said •**ngoài ra, hơn nữa:** And again, we must think of the cost. **5** then/there ~ used to introduce a fact or an opinion that contrasts with what you have just said •**trái lại:** We might buy it but then again we might not. **6** used when you ask sb to tell you sth or repeat sth that you think they have told you already •**gi ấy nhoi (tù đê yêu cầu người khác lặp lại điều họ đã nói):** What was the name again? **IDM** see now adv., SAME pron., TIME n.

## against əग /ə'genst; ə'geinst/ prep.

**HELP** Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ **against** trong cụm động từ tại mục từ của các động từ này. Ví dụ, **count against sb** ở mục cụm động từ của **count**. **1** ə opposing or disagreeing with sb/sth •**đối lập, chống lại ai; không đồng ý, phản đối ai:** the fight against terrorism ◇ We're playing against the league champions next week. ◇ We were rowing against the current. ◇ That's against the law. ◇ She was forced to marry against her will. ◇ Are you for or against the death penalty? ◇ She is against seeing (= does not want to see) him. ◇ I'd advise you against doing that. **2** ə not to the advantage or favour of sb/sth •**bất lợi đối với ai:** The evidence is against him. ◇ Her age is against her. ◇ compare FOR prep. (7) **3** close to, touching or hitting sb/sth •**gần, sát với, chạm vào, týa vào:** Put the piano there, against the wall. ◇ The rain beat against the windows. **4** in order to prevent sth from happening or to reduce the damage caused by sth •**để ngăn ngừa, hoặc giảm thiệt hại do vật gì gây ra:** an injection against rabies ◇ They took precautions against fire. ◇ Are we insured against theft? **5** with sth in the background, as a contrast •**(nói) bặt trên nền; trên bối cảnh:** His red clothes stood out clearly against the snow. ◇ (figurative) The love story unfolds against a background of civil war. **6** used when you are comparing two things •**so với; đối chiếu với:** You must weigh the benefits against the cost. ◇ Check your receipts against the statement. ◇ What's the rate of exchange against the dollar? **IDM** see as conj., STACKED

**agape**<sup>1</sup> /ə'geɪp/ adj. [not before noun] (formal) if a person's mouth is agape, it is wide open, especially because they are surprised or shocked •**hốc hóe**

**agar** /'eɪgə:(r)/ (also, **agar-agar**) noun [U] a substance like jelly, used by scientists for growing CULTURES •**thạch agar, thạch tráng**

**agate** /'ægət/ noun [U, C] a hard stone with bands or areas of colour, used in jewellery •**dá mă năo**

**agave** /'a'gevɪ; -'gav-/ noun a plant that grows in hot dry areas of N and S America, with sharp points on the leaves and tall groups of flowers •**cây thùa**

**ag-bada** /æg'bædə/ noun a long ROBE (= long piece of clothing) worn by men in some parts of W Africa •**áo chàong dài của nam giới** **ở một số nơi thuộc Tây Phi**

## age əग /eɪdʒ/ noun, verb

**noun** **1** ə [C, U] the number of years that a person has lived or a thing has existed •**tuổi (đời):** He left school at the age of 18. ◇ She needs more friends of her own age. ◇ children from 5–10 years of age ◇ Young people of all ages gathered to meet. ◇ When I was your age I was already married. ◇ He started playing the piano at an early age. ◇ All ages admitted. ◇ Children over the age of 12 must pay full fare. ◇ She was beginning to feel her age (= feel that she was getting old). ◇ He was tall for his age (= taller than you would expect, considering his age). ◇ There's a big age gap between them (= a big difference in their ages). ◇ ways of calculating the age of the earth **2** ə [U, C] a particular period of a person's life •**thời/tuổi (tré, trung niên, già):** middle age ◇ 15 is an awkward age. ◇ He died of old age. ◇ see also the THIRD AGE **3** ə [C] a particular period of history •**thời đại: the nuclear age** ◇ the age of the computer ◇ see also BRONZE AGE, IRON AGE, NEW AGE, STONE AGE **4** ə [U] the state of being old •**lâu năm:**

29

Wine improves with age. ◇ The jacket was showing signs of age. ◇ the wisdom that comes with age **5** ə ages [pl.] (also **an age** [sing.]) (informal, especially BrE) a very long time •**quãng thời gian rát dài/rất lâu:** I waited for ages. ◇ It'll probably take ages to find a parking space. ◇ Carlos left ages ago. ◇ It's been an age since we've seen them. **6** [C] (geology •**địa:**) a length of time which is a division of an EPOCH •**kỷ (một phần của một kỷ nguyên)**

**IDM** **be/act your age** to behave in a way that is suitable for sb of your age and not as though you were much younger •**ứng xứng với tuổi tác, come of age** **1** when a person comes of age, they reach the age when they have an adult's legal rights and responsibilities •**đến tuổi trưởng thành** ◇ see also COMING OF AGE **2** if sth comes of age, it reaches the stage of development at which people accept and value it •**đến độ chín muồi** **look your age** to seem as old as you really are and not younger or older •**trong đúng tuổi, under age** not legally old enough to do a particular thing •**chưa đủ tuổi:** It is illegal to sell cigarettes to children who are under age. ◇ see also UNDERAGE ◇ more at ADVANCED, CERTAIN, DAY, FEEL v., GRAND adj., RIPE

## Collocations

### The ages of life • Các độ tuổi

Childhood/youth •**Tuổi thơ/tuổi trẻ**

- be born and raised/bred in Oxford; into a wealthy/middle-class family
- have a happy/an unhappy/a tough childhood
- grow up in a musical family/an orphanage; on a farm
- be/grow up an only child (= with no brothers or sisters)
- reach/hit/enter/go through adolescence/puberty
- be in your teens/early twenties/mid-twenties/late twenties
- undergo/experience physical/psychological changes
- give in/to succumb to/resist peer pressure
- assert your independence/individuality

### Adulthood •**Tuổi trưởng thành**

- leave school/university/home
- go out to work (at sixteen)
- get/find a job/partner
- be/get engaged/married
- have/get a wife/husband/mortgage/steady job
- settle down and have kids/children/a family
- begin/start/launch/build a career (in politics/science/the music industry)
- prove (to be)/represent/mark/reach a (major) turning point for sb/in your life/career
- reach/be well into/settle into middle age
- have/suffer/go through a midlife crisis
- take/consider early retirement
- approach/announce/enjoy your retirement

### Old age •**Tuổi già**

- have/see/spend time with your grandchildren
- take up/pursue/develop a hobby
- get/receive/draw/collect/live on a pension
- approach/save for/die from old age
- live to a ripe old age
- reach the grand old age of 102/23 (often ironic)
- be/become/be getting/be going senile (often ironic)
- die (peacefully)/pass away in your sleep/after a brief illness

**verb (ag-ing, aged, aged)** **HELP** Trong tiếng Anh, dạng phân từ hiện tại có thể viết là ageing. **1** [I] to become older •**già đi:** As he aged, his memory got worse. ◇ The population is ageing (= more people are living longer). **2** [T] to make sb/sth look, feel or seem older •**lão hóa:** ~ sb The shock has aged her. ◇ ~ sth Exposure to the sun ages the skin. **3** [I, T] to develop in flavour over a period of time; to allow sth to do this •**chín muồi; làm chín** ◇ **vin** mature: The cheese is left to age for at least a year. ◇ ~ sth The wine is aged in oak casks.

**-age** suffix (in nouns •*hậu tố trong danh từ*) **1** the action or result of •*hành động; kết quả*: *breakage* **2** a state or condition of •*tình trạng; hoàn cảnh*: *bondage* **3** a set or group of •*tập hợp; nhóm*: *baggage* **4** an amount of •*số lượng*: *mileage* **5** the cost of •*giá, chi phí*: *postage* **6** a place where •*nơi*: *anchorage*

### aged

**1**  /'eɪdʒd/ [not before noun] of the age of •*ở độ tuổi*: *They have two children aged six and nine.* ◇ *volunteers aged between 25 and 40* **2** /'eɪdʒd/ [formal] very old •*rất già*: *my aged aunt*  **SYNONYMS** at OLD **3 the aged** /'eɪdʒd/ noun [pl.] very old people •*nhiều người cao tuổi*: *services for the sick and the aged*

**age group** (also less frequent **'age bracket**) noun people of a similar age or within a particular range of ages •*lứa tuổi; nhóm tuổi*: *men in the older age group* ◇ *education for the 16–18 age group* ◇ *Which age bracket are you? (Please tick the box.)*

### age-ing (BrE) (also **aging** NAmE, BrE) /'eɪdʒɪŋ/ noun, adj.

■ **noun** [u] the process of growing old •*sự già đi; sự lão hóa*: *signs of ageing*

■ **adj.** [usually before noun] becoming older and usually less useful, safe, healthy, etc •*già đi; cũ đi*: *ageing equipment* ◇ *an ageing rock star*

**age-ism** (NAmE also **agism**) /'eɪdʒɪzəm/ noun [u] unfair treatment of people because they are considered too old •*sự phân biệt đối xử do tuổi tác* ▶ **age-ist** adj. **age-ist** noun

**age-less** /'eɪdʒləs/ adj. (literary) **1** never looking old or never seeming to grow old •*trẻ mãi không già*  *timeless*: *Her beauty appeared ageless.* **2** existing for ever; impossible to give an age to •*vĩnh cửu*  *timeless*: *the ageless mystery of the universe*

**age limit** noun the oldest or youngest age at which you are allowed to do sth •*giới hạn tuổi*: *the upper/lower age limit*

### agency

**1**  a business or an organization that provides a particular service especially on behalf of other businesses or organizations •*dại lý*: *an advertising/employment agency* ◇ *You can book at your local travel agency.* ◇ *international aid agencies caring for refugees*  see also DATING AGENCY, NEWS AGENCY, PRESS AGENCY **2**  (especially NAmE) a government department that provides a particular service •*cục, cơ quan chính phủ*: *the Central Intelligence Agency (CIA)*

**IDM** through the agency of (formal) as a result of the action of sb/sth •*nhờ, do, vì; qua môi giới của*

**agenda** /ə'dʒendə/ noun a list of items to be discussed at a meeting •*chương trình nghị sự*: *The next item on the agenda is the publicity budget.* ◇ *For the government, education is now at the top of the agenda* (= most important). ◇ *In our company, quality is high on the agenda.* ◇ *Newspapers have been accused of trying to set the agenda for the government* (= decide what is important).  see also HIDDEN AGENDA

### Which Word?

#### agenda / diary / schedule / timetable

■ **Quyền số** để hằng ngày ghi những điều sẽ phải làm gọi là **diary** hoặc **datebook** (tiếng Anh Bắc Mỹ) (không gọi là **agenda**). **Calendar** là lịch treo tường hoặc để bàn. **Diary** hoặc **journal** còn là sổ ghi chép những việc đã xảy ra trong ngày: *the Diary of Anne Frank*.

■ Trong tiếng Anh, **schedule** là bản kế hoạch liệt kê tất cả các công việc phải làm và thời gian thực hiện mỗi việc, còn **timetable** là danh sách các thời gian đã xác định cho các sự kiện sắp tới: *a bus/train timetable*. Trong tiếng Anh Bắc Mỹ, cả hai khái niệm này đều được gọi là **schedule**.

### agent

**1**  a person whose job is to act for, or manage the affairs of, other people in business, politics, etc •*nhan vien dai ly*: *an insurance agent* ◇ *Our agent in New York deals with all US sales.*  see also ESTATE AGENT, LAND AGENT, TRAVEL AGENT **2**  a person whose job is to arrange work for an actor, musician, sports player, etc. or to find sb who will publish a writer's work •*người sắp xếp công việc cho diễn viên, nhạc công, vận động viên, vv. hoặc tìm nhà xuất bản cho nhà văn; bầu, người quản lý*: *a theatrical/literary agent*  see also PRESS AGENT **3** = SECRET AGENT: *an enemy agent*  see also DOUBLE AGENT, SPECIAL AGENT **4** (formal) a person or thing that has an important effect on a situation •*người/vật/diều gì có ảnh hưởng quan trọng đến*

ae cat | a: father | e ten | ə: bird | ə about | i sit | i: see |

một tinh huống: *The charity has been an agent for social change.* **5** (technical) a chemical or a substance that produces an effect or a change or is used for a particular purpose •*tác nhân*: *cleaning/oxidizing agents* **6** (grammar •ngữ) the person or thing that does an action (expressed as the subject of an active verb, or in a 'by' phrase with a passive verb) •*chủ thể, tác nhân*  compare PATIENT  see also FREE AGENT

**Agent** | **General** noun (pl. **Agents** | **General**) the representative of an Australian state or Canadian PROVINCE in a foreign country •*người đại diện ở nước ngoài của một bang nước Úc hoặc một tỉnh bang ở Canada*

**agent pro-voca-teur** /æʒənt prə'vekə'tɔ:(r); NAmE ,ə:ʒənt prou'vekə'tɔ:(r); (also **pro-voca-teur**) noun (pl. **agents pro-voca-teurs** /æʒənts prə'vekə'tɔ:(r)s; NAmE ,ə:ʒənts prou'vekə'tɔ:(r)s) (from French) a person who is employed by a government to encourage people in political groups to do sth illegal so that they can be arrested •*người (của chính phủ) xúi giục người khác phạm pháp để bắt giữ; đặc tình*

**age of consent** noun [sing.] the age at which sb is legally old enough to agree to have a sexual relationship •*tuổi cần kê, tuổi kết hôn*

**age-old** adj. [usually before noun] having existed for a very long time •*lâu đời*: *an age-old custom/problem*

**age-set** noun (EaFrE) a group of boys or men of a similar age •*nhóm nam giới cùng lứa tuổi*

### ag-glo-me-rate

**verb** /ə'glɒməreɪt; NAmE ə'gləmə-/ [i, T] to form into a mass or group; to collect things and form them into a mass or group •*tích tụ; tập hợp, gộp nhặt, thu gom thành một đống, một cụm*: *These small particles agglomerate together to form larger clusters.* ◇ ~ sth They agglomerated many small pieces of research into a single large study.

**noun** /ə'glɒmərət; NAmE ə'gləmə-/ a mass or collection of things •*khối liên kết; liên doanh*: *a multimedia agglomerate* (= group of companies)

**adj.** /ə'glɒməret; NAmE ə'gləmə-/ formed into a mass or group •*thành khối, thành đống*

**ag-glo-eration** /ə'glɒmə'refʃn; NAmE ə'gləmə-/ noun [c, u] (formal) a group of things put together in no particular order or arrangement •*một đông lộn xộn*

**ag-glu-tin-ative** /ə'glu:tɪnətɪv/ adj. (linguistics •ngôn) = SYNTHETIC

**ag-grand-ize·ment** (BrE also **-ise·ment**) /ə'grænd-ɪzmənt/ noun [u] (formal, disapproving) an increase in the power or importance of a person or country •*sự già tăng quyền lực hoặc tầm quan trọng* (của một người/một quốc gia): *Her sole aim is personal aggrandizement.*

**ag-gra-vate** /ə'grævɪte/ verb 1 ~ sth to make an illness or a bad or unpleasant situation worse •*làm trầm trọng thêm, làm xấu hơn*  worsen: *Pollution can aggravate asthma.* ◇ Military intervention will only aggravate the conflict even further. **2** ~ sb (informal) to annoy sb, especially deliberately •*có tình况 ráy*  irritate ▶ **ag·gra·vat·ing** adj. **ag·gra·va·tion** /ə'grævɪ'eɪʃn/ noun [u, c]: *I don't need all this aggravation at work.* ◇ *The drug may cause an aggravation of the condition.*

**ag·gra·vat·ed** /ə'grævɪteɪtɪd/ adj. [only before noun] (law •luật) an aggravated crime involves further unnecessary violence or unpleasant behaviour •*tăng nặng*

### ag·gre·gate

**AW** noun, adj., verb ■ **noun** /ə'grɪgət/ **1** [c] a total number or amount made up of smaller amounts that are collected together •*tổng số* **2** [u, c] (technical) sand or broken stone that is used to make concrete or for building roads, etc. •*cát hoặc đá dăm được dùng để trộn bê tông hoặc làm đường, vv.*

**IDM** in (the) **aggregate** (formal) added together as a total or single amount •*tổng* on **aggregate** (BrE, spor. •thể) when the scores of a number of games are added together •*tổng số điểm* **một số trận đấu**: *They won 4–2 on aggregate.*

**adj.** /ə'grɪgət/ [only before noun] (economics •kinh or sport •thể) made up of several amounts that are added together to form a total number •*tổng cộng*: **aggregate demand/investment/turnover** ◇ (BrE) an aggregate win over their rivals

**verb** /ə'grɪgət/ [usually passive] ~ sth (with sth) (formal or technical) to put together different items, amounts, etc. into a single group or total •*tính gộp, cộng chung*: *The scores were aggregated with the first round totals to decide the winner.* ▶ **ag·gre·ga·tion** **AW** /ə'grɪ'geɪʃn/ noun [u, c]: *the aggregation of data*

i many | v got (BrE) | o: saw | a cup | u put | u: too

**ag·gre·ga·tor** /'ægrɪgeɪtə(r)/ *noun* (*computing* •*tin*) an Internet company that collects information about other companies' products and services and puts it on a single website •*công ty Internet thu thập thông tin về sản phẩm và dịch vụ của những công ty khác để đưa lên một website*; *a news aggregator*

**ag·gres·sion** /ə'gresfən/ *noun* [U] 1 feelings of anger and hatred that may result in threatening or violent behaviour •*sự hung hăng*: *The research shows that computer games may cause aggression.* 2 a violent attack or threats by one person against another person or by one country against another country •*cuộc tấn công bằng bạo lực hay lời hăm doạ* (*giữa các cá nhân hoặc quốc gia*); *sự gây hấn*: *unprovoked military aggression*

**ag·gres·sive** **ə'gresɪv** /ə'gresɪv/ *adj.*

1 angry, and behaving in a threatening way; ready to attack •*hung hăng*: *He gets aggressive when he's drunk.* ◇ a dangerous aggressive dog 2 **ə'gresɪv** acting with force and determination in order to succeed •*hăng hái, nồng nở; xông xáo*: *an aggressive advertising campaign* ◇ *A good salesperson has to be aggressive in today's competitive market.* ▶ **ag·gres·sive·ly** *adv.*: *'What do you want?' he demanded aggressively.* ◇ aggressively marketed products **ag·gres·sive·ness** *noun* [U]

**ag·gres·sor** /ə'gresər/ *noun* [U] a person, country, etc. that attacks first •*kì gây hấn; nước xâm lược*

**ag·grieved** /ə'griːvd/ *adj.* 1 [at/by sth] feeling that you have been treated unfairly •*cảm thấy bị đối xử bất công*; *oan ức* 2 (*law* •*luật*) suffering unfair or illegal treatment and making a complaint •*bị đối xử bất công/bát hợp pháp và khiếu nại*; *bị thiệt hại*; *bị hại*: *the aggrieved party* (= person) in the case

**aggro** /'ægrəʊ; NAmE 'ægrəʊl/ *noun* [U] (*BrE, informal*) 1 violent aggressive behaviour •*hành vi bạo lực hung hăn*: *Don't give me any aggro or I'll call the police.* 2 problems and difficulties that are annoying •*phiền phức, phiền toái*: *I had a lot of aggro at the bank.*

**aghast** /ə'gæst; NAmE ə'gæst/ *adj.* [not before noun] filled with horror and surprise when you see or hear sth •*kinh hãi; kinh hoàng* **EWN** horrified: *Erica looked at him aghast.* ◇ ~ at sth *He stood aghast at the sight of so much blood.*

**agile** /'ædʒɪl; NAmE 'ædʒɪl/ *adj.* 1 able to move quickly and easily •*nhanh nhẹn* **EWN** nimble 2 able to think quickly and in an intelligent way •*linh lợi và nhanh trí*: *an agile mind/brain* ▶ **agil·i·ty** /'ædʒɪlɪtɪ/ *noun* [U]: *He had the agility of a man half his age.*

**aging, agism** = AGEING, AGEISM

**agi·tate** /'ædʒɪteɪt/ *verb* 1 [I, T] to argue strongly for sth you want, especially for changes in a law, in social conditions, etc. •*vận động* **EWN** campaign: ~ (for/against sth) political groups agitating for social change ◇ ~ to do sth *Her family are agitating to have her transferred to a prison in the UK.* 2 [T] ~ sb to make sb feel angry, anxious or nervous •*kích động* 3 [T] ~ sth (*technical*) to make sth, especially a liquid, move around by stirring or shaking it •*quấy; lắc* (*chát lỏng*)

**agi·tated** /'ædʒɪteɪtɪd/ *adj.* showing in your behaviour that you are anxious and nervous •*lo lắng và hồi hộp*: *Calm down! Don't get so agitated.*

**agi·ta·tion** /'ædʒɪtə'seɪʃn/ *noun* 1 [U] worry and anxiety that you show by behaving in a nervous way •*sợ lo lắng/bối rối/xúc động*: *Dot arrived in a state of great agitation.* 2 [U, C] ~ (for/against sth) public protest in order to achieve political change •*sự gây phiến động* 3 (đòi thay đổi về chính trị): widespread agitation for social reform 3 [U] (*technical*) the act of stirring or shaking a liquid •*sợ quậy/lắc/nhào/trộn* (*chát lỏng*)

**agi·ta·tor** /'ædʒɪteɪtə(r)/ *noun* (*disapproving*) a person who tries to persuade people to take part in political protest •*người kích động* *quản chúng chống đối về chính trị*

**agit·prop** /'ædʒɪtprɒp; NAmE -prəp/ *noun* [U] the use of art, films/movies, music, etc. to spread LEFT-WING political ideas •*sự phô biến tư tưởng chính trị của phe cánh tả* (*bằng cách sử dụng nghệ thuật, phim ảnh, âm nhạc, v.v.*)

**aglow** /ə'gləʊ; NAmE ə'glou/ *adj.* [not before noun] (*literary*) shining with warmth and colour or happiness •*rạng rỡ; ngời sáng*

**AGM** /eɪ dʒi: em/ *abbr.* (*BrE*) annual general meeting (an important meeting which the members of an organization hold once a year in order to elect officers, discuss past and future activities and examine the accounts) •*đại hội thường niên*

**ag·nos·ia** /æg'nousiə; -zɪə; NAmE æg'nouzə/ *noun* [U] (*medical* •*y*) the lack of the ability to recognize things and people •*chứng mất nhận thức*

**ag·nos·tic** /æg'nɒstɪk; NAmE '-na:s-/ *noun* a person who believes that it is not possible to know whether God exists or not

u actual | aI my | aʊ now | eɪ say | əʊ go (*BrE*) |

\*người theo thuyết bát khai tri ◇ compare ATHEIST ▶ **ag·nos·ti·cism** /æg'nɒstɪsizəm; NAmE '-na:s-/ *noun* [U]

**ago** **ə'gəʊ** /ə'gəʊ; NAmE ə'gou/ *adv.*

used in expressions of time with the simple past tense to show how far in the past sth happened •*trước đây, cách đây, về trước*: two weeks/months/years ago ◇ *The letter came a few days ago.* ◇ *She was here just a minute ago.* ◇ *a short/long time ago* ◇ *How long ago did you buy it?* ◇ *It was on TV not (so) long ago.* ◇ *He stopped working some time ago* (= quite a long time ago). ◇ *They're getting married? It's not that long ago* (= it's only a short time ago) *that they met!*

**agog** /ə'gɒg; NAmE ə'gæg/ *adj.* [not before noun] excited and very interested to find out sth •*háo hức, nóng lòng*

**ag·on·ize** (*BrE* also **-ise**) /'ægənائز/ *verb* [I] ~ (over/about sth) to spend a long time thinking and worrying about a difficult situation or problem •*khắc khoải, lo âu, trăn trở*: *I spent days agonizing over whether to take the job or not.*

**ag·on·ized** (*BrE* also **-ised**) /'ægənائزd/ *adj.* suffering or expressing severe pain or anxiety •*khổ sở, đau đớn*: *agonized cries*

**ag·on·iz·ing** (*BrE* also **-is·ing**) /'ægənائزɪŋ/ *adj.* causing great pain, anxiety or difficulty •*gây đau khổ*: *his father's agonizing death* ◇ *It was the most agonizing decision of her life.*

**ag·on·iz·ing·ly** (*BrE* also **-is·ing·ly**) /'ægənائزɪŋli/ *adv.* used meaning 'extremely' to emphasize sth negative •*cực kỳ* (*dè* nhẫn nại/ tính tiêu cực): *an agonizingly slow process*

**agony** /'ægəni/ *noun* (pl. **-ies**) [U, C] extreme physical or mental pain •*sự đau đớn tột cùng; nỗi thống khổ* (*về thể xác hoặc tinh thần*): *Jack collapsed in agony on the floor.* ◇ *It was agony not knowing where the children were.* ◇ *She waited in an agony of suspense.* ◇ *The worst agonies of the war were now beginning.* ◇ *Tell me now! Don't prolong the agony* (= make it last longer).

**IDM** see PILE V.

**agony aunt** (*BrE*) (*NAmE ad'veice columnist*) *noun* a person who writes in a newspaper or magazine giving advice in reply to people's letters about their personal problems •*người (nữ) trả lời thư tâm sự* (*trên báo, tạp chí*) ◇ compare AGONY UNCLE

**agony column** (*BrE*) (*NAmE ad'veice column*) *noun* part of a newspaper or magazine in which sth gives advice to readers who have sent letters about their personal problems •*mục tâm sự* (*trên báo, tạp chí*)

**agony uncle** *noun* (*BrE*) (*NAmE ad'veice columnist*) a man who writes in a newspaper or magazine giving advice in reply to people's letters about their personal problems •*người (nam) trả lời thư tâm sự* (*trên báo, tạp chí*) ◇ compare AGONY AUNT

**agora** /'ægɔːrə; NAmE 'ægɔːrə/ *noun* (pl. **agoras** /-ri:/ or **agoras**) in ancient Greece, an open space used for markets and public meetings •*quảng trường* & *Hy Lạp cổ đại* (*dùng làm chợ hoặc khu hội họp chung*)

**agora-phobia** /,ægərə'fobɪə; NAmE '-fou-/ *noun* [U] (*technical*) a fear of being in public places where there are many other people •*chứng sợ nơi đông người* ◇ compare CLAUSTROPHOBIA

**agora-phobic** /,ægərə'fobɪk; NAmE '-fobɪk/ *adj.* a person who suffers from agoraphobia •*người mắc chứng sợ nơi đông người* ▶ **agora-phobic adj.**

**agrarian** /'ægrɪəriən; NAmE 'ægrɪərɪən/ *adj.* [usually before noun] (*technical*) connected with farming and the use of land for farming •*thuộc về nghề nông/việc sử dụng đất* *đại dãi* *để canh tác*

**agrarian revolution** *noun* [sing.] (often the **Agrarian Revolution**) a period when farming in a country changes completely as a result of new methods or a change in who owns the land •*cải cách ruộng đất*

**agree** **ə'gri:/** *verb*

\*SHARE OPINION 1 **ə'gri:** [I, T] to have the same opinion as sb; to say that you have the same opinion •*dòng ý*: *When he said that, I had to agree.* ◇ + speech *'That's true', she agreed.* ◇ ~ (with sb) (*about/on sth*) *He agreed with them about the need for change.* ◇ ~ with sth *I agree with her analysis of the situation.* ◇ ~ (that)... *We agreed (that) the proposal was a good one.* ◇ *'It's terrible.'* *'I couldn't agree more!'* (= I completely agree) ▶ **OPP disagree** 2 **ə'gri:** [T] if people are **agreed** or sth is **agreed**, everyone has the same opinion about sth •*nhất trí*: *be agreed (on/about sth)* *Are we all agreed on this?* ◇ *be agreed (that...)* *It was agreed (that) we should hold another meeting.*

\***SAY YES** 3 **ə'gri:/** [I, T] to say 'yes'; to say that you will do what sb

*ow go* (*AmE*) | *ɔɪ boy* | *ɪə near* | *ea hair* | *əʊ pure*

wants or that you will allow sth to happen •đồng ý, chấp thuận: *I asked for a pay rise and she agreed.* ◇ to sth *Do you think he'll agree to their proposal? ~ (that)... She agreed (that) I could go early.* ◇ to do sth *She agreed to let me go early.*

► DECIDE 4 [t] to decide with sb else to do sth or to have sth •thỏa thuận: ~ on sth *Can we agree on a date?* ◇ ~ sth *They met at the agreed time.* ◇ Can we agree a price? ◇ They left at ten, as agreed. ◇ ~ to do sth *We agreed to meet on Thursday.* ◇ ~ what, where, etc... *We couldn't agree what to do.*

► ACCEPT 5 [t] ~ sth to officially accept a plan, request, etc. •chấp thuận (kế hoạch, yêu cầu, vv.) **SYN** approve: *Next year's budget has been agreed.*

► BE THE SAME 6 [t] to be the same as sth •khóp; trùng hợp; ăn ý **SYN** tally: *The figures do not agree.* ◇ ~ with sth *Your account of the accident does not agree with hers.* **OPP** disagree

► GRAMMAR 7 [i] ~ (with sth) to match a word or phrase in NUMBER, GENDER OF PERSON •hợp (về số, giống, ngôi): *In 'Tom likes jazz', the singular verb 'likes' agrees with the subject 'Tom'.*

**IDM** a gree to differ if two people agree to differ, they accept that they have different opinions about sth, but they decide not to discuss it any longer •chấp nhận bất đồng

**PHR V** not agree with sb (of food •về thức ăn) to make you feel ill/sick •gây khó chịu: *I love strawberries, but they don't agree with me.*

## Synonyms

### agree

accept • approve • go along with sb/sth • consent

Tất cả những từ này đều có nghĩa là bạn sẽ làm theo ý muốn của ai hoặc cho phép điều gì xảy ra.

agree • đồng ý làm theo ý muốn của ai hoặc cho phép điều gì xảy ra; đồng ý: *He agreed to let me go early.*

accept • thỏa mãn với điều đã thực hiện, quyết định hoặc đề nghị; chấp nhận: *They accepted the court's decision.*

approve • chính thức chấp thuận (kế hoạch, đề nghị, yêu cầu): *The committee unanimously approved the plan.*

go along with sb/sth (rather informal) • đồng ý với quyết định, ý kiến của người khác; tán thành: *She just goes along with everything he suggests.*

consent (rather formal) • đồng ý, tán thành; cho phép điều gì: *She finally consented to answer our questions.*

### PATTERNS

- to agree/consent to sth
- to agree/consent to do sth
- to agree to/accept/approve/go along with/consent to a plan/proposal
- to agree to/accept/approve a request

**agree-able** /ə'gri:əbl/ adj. (formal) 1 pleasant and easy to like •dễ chịu: *We spent a most agreeable day together.* ◇ He seemed extremely agreeable. **OPP** disagreeable 2 [not before noun] ~ (to sth) willing to do sth or allow sth •sẵn lòng: *Do you think they will be agreeable to our proposal?* 3 ~ (to sb) able to be accepted by sb •dễ chấp nhận: *The deal must be agreeable to both sides.*

**agree-ably** /ə'gri:əblɪ/ adv. (formal) in a pleasant, nice way •dễ chịu: *an agreeably warm day* ◇ They were agreeably surprised by the quality of the food.

### agreement 6 [t]

1 [c] an arrangement, a promise or a contract made with sb •bản thỏa thuận; hợp đồng; hiệp định, hiệp nghị: *an international peace agreement* ◇ The agreement (= the document recording the agreement) was signed during a meeting at the UN. ◇ ~ with sb *They have a free trade agreement with Australia.* ◇ ~ between A and B *An agreement was finally reached between management and employees.* ◇ ~ to do sth *They had made a verbal agreement to sell.* ◇ They had an agreement never to talk about work at home. ◇ see also GENTLEMAN'S AGREEMENT, PRENUPTIAL AGREEMENT 2 [u] the state of sharing the same opinion or feeling •sự đồng ý/nhật trí: *The two sides failed to reach agreement.* ◇ in ~ Are we in agreement about the price? **OPP** disagreement 3 [u] the fact of sb approving of sth and allowing it to happen •sự đồng ý/chấp thuận/cho phép: *You'll have to get your parents'*

agreement if you want to go on the trip. 4 [u] ~ (with sth) (grammar •ngữ) (of words in a phrase •thuộc các từ trong một cụm từ) the state of having the same NUMBER, GENDER or PERSON •sự phối hợp/phù ứng (về số, giống hoặc ngôi) **SYN** concord: *In the sentence 'They live in the country', the plural form of the verb 'live' is in agreement with the plural subject 'they'.*

### agri- 7 → AGRO-

**agri-busi-ness** /'ægrɪbɪznəs/ noun [u, C] (technical) an industry concerned with the production and sale of farm products, especially involving large companies •ngành công nghiệp sản xuất và buôn bán nông sản, gồm nhiều công ty lớn

**agri-cul-tur-al-ist** /'ægrɪkʌltʃərəlist/ noun an expert in agriculture who gives advice to farmers •nhà nông học

**agri-cul-ture** /'ægrɪkʌltʃə(r)/ noun [u] the science or practice of farming •nghề nông; nông nghiệp: *The number of people employed in agriculture has fallen in the last decade.* ◇ **COLLOCATIONS** at town ► **agri-cultural** /'ægrɪkʌltʃərəl/ adj.: agricultural policy/ land/production/development

**agri-tour-ism** /'ægrɪtuərɪzəm; -tɔ:rɪzəm/ noun [u] holidays/vacations in which tourists visiting a country stay with local people who live in the countryside •du lịch nông thôn (Khách du lịch ở nhà dân địa phương)

**agro-** /'ægrəʊ-/; **NAmE** 'ægrəʊ-l (also **agri-**) combining form (in nouns, adjectives and adverbs) •thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ) connected with farming •thuộc về nông nghiệp: agro-industry ◇ agriculture

**agro-chem-ical** /,ægrəʊ'kemɪkl; NAmE ,ægrəʊ-/ noun any chemical used in farming, especially for killing insects or for making plants grow better •hoá chất dùng trong nông nghiệp

**agro-'industry** noun [u] industry connected with farming •ngành công nghiệp kinh doanh về nông nghiệp và nông sản ► **agro-in'dustrial** adj.

**agrono-mist** /'ægrɒnəmɪst; NAmE 'ægra:nɪst/ noun a scientist who studies the relationship between crops and the environment •nhà nông học ► **agron'omy** noun [u]

**aground** /ə'graʊnd/ adv. if a ship runs/goes aground, it touches the ground in shallow water and cannot move •mắc cạn ► **aground** adj. [not before noun]

**ague** /'eɪgju:/ noun [u] (old-fashioned) a disease such as MALARIA that causes fever and SHIVERING (= shaking of the body) •con sốt rét

**AH** (BrE) (US **A.H.**) /eɪ'eɪtʃəf/ abbr. used in the Muslim CALENDAR to show a particular number of years since the year when Muhammad left Mecca in AD 622 (from Latin 'Anno Hegirae') •năm Hồi giáo (viết tắt của từ La tinh "Anno Hegirae", năm đầu được tính từ năm dương lịch 622, là năm giáo chủ đạo Hồi Muhammad rời khỏi Mecca): *A koran dated 556 AH* ◇ compare AD, BC, BCE, CE

**ah** /a/ exclamation used to express surprise, pleasure, admiration or sympathy, or when you disagree with sb •từ cảm thán sực ngac nhiên, thích thú, ngưỡng mộ, thông cảm hoặc bất đồng ý kiến: *Ah, there you are!* ◇ Ah, this coffee is good. ◇ Ah well, better luck next time. ◇ Ah, but that may not be true.

**aha** /a:'ha:/ exclamation used when you are expressing pleasure that you have understood sth or found sth out •từ cảm thán diễn tả niềm vui khi hiểu hoặc phát hiện ra điều gì; a ha: *Aha! So that's where I left it!*

**achoo** /a:tʃu:/; a:tʃu:/ exclamation = ATISHOO

### ahead 8 → ATISHOO

**HELP** Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ ahead trong cụm động từ tại mục từ của các động từ này. Ví dụ, press ahead (with sth) там tại mục cụm động từ của từ press. 1 → further forward in space or time; in front •về trước; ở phía trước: *I'll run ahead and warn them.* ◇ The road ahead was blocked. ◇ We've got a lot of hard work ahead. ◇ This will create problems in the months ahead. ◇ He was looking straight ahead (= straight forward, in front of him). 2 → earlier •trước, sớm hơn **SYN** in advance: *The party was planned weeks ahead.* 3 → winning; further advanced •vượt, trội hơn: *Our team was ahead by six points.* ◇ You need to work hard to keep ahead.

**a'head of** prep. 1 further forward in space or time than sb/sth; in front of sb/sth •ở phía trước; đิ trước: *Two boys were ahead of us.* ◇ Ahead of us lay ten days of intensive training. 2 earlier than sb/sth •sớm hơn: *I finished several days ahead of the deadline.* 3 further advanced than sb/sth; in front of sb, for example in a race or competition •vượt lên trước (trong cuộc đua, cuộc thi đấu): *She was always well ahead of the rest of the class.* ◇ His ideas were way ahead of their time (= very new and so not widely understood or accepted).

**ahem** /ə'hem; ə'həm/ *exclamation* used in writing to show the sound of a short cough made by sb who is trying to get attention or to say sth that is difficult or embarrassing • *tù cảm thân dùng trong văn viết, chỉ tiếng đắng đắng để gây chú ý hoặc để phát biểu một điều khó nói hoặc gây lúng túng; e hèm: Ahem, can I make a suggestion?*

**ahis-tor-i-cal** /eɪθɪ'strɔɪkl; NAmE -stɔɪr-; -star-/ *adj. (formal)* not showing any knowledge of history or of what has happened before • *phi lịch sù*

**-aholic** /ə'hɒlɪk; NAmE ə'hɔ:l-; ə'ha:l-/ *suffix* (in nouns • *hậu tố trong danh từ*) liking sth very much and unable to stop doing or using it • *nghiện: a shopaholic ◊ a chocaholic*

**ahoy** /ə'hɔɪ/ *exclamation* used by people in boats to attract attention • *tù cảm thân thú thuần thường dùng để gây sự chú ý: Ahoy there! ◊ Ship ahoy! (= there is a ship in sight)*

**AI** /eɪ'ɪəf/ *abbr. 1 ARTIFICIAL INSEMINATION: AI or artificial insemination by a donor 2 ARTIFICIAL INTELLIGENCE*

**aid** ① /eɪd/ *noun, verb*

■ **noun 1** /eɪd/ [U] money, food, etc. that is sent to help countries in difficult situations • *khoản tiền viện trợ/hàng viện trợ (cho quốc gia gặp khó khăn): economic/humanitarian/emergency aid* • *An extra £10 million in foreign aid has been promised.* ◊ *aid agencies* (= organizations that provide help) ◊ *medical aid programmes* • **COLLOCATIONS** at INTERNATIONAL ◊ see also FINANCIAL AID, LEGAL AID ② /eɪd/ [U] help that you need to perform a particular task • *sự trợ giúp: He was breathing only with the aid of a ventilator. This job would be impossible without the aid of a computer.* ③ [U] (formal) help that is given to a person • *sự giúp đỡ: One of the staff saw he was in difficulty and came to his aid* (= helped him). ◊ see also FIRST AID ④ [C] an object, a machine, etc. that you use to help you do sth • *vật/thiết bị trợ giúp, hỗ trợ: a hearing aid ◊ Photos make useful teaching aids.*

**IDM** *in aid of sth/sb* /eɪd/ (BrE) in order to help sb/sth • *dè giúp ai/cái gì: collecting money in aid of charity what's... in aid of? (BrE) used to ask why sth is happening ... dè làm gì? (dùng dè hỏi lý do xáy ra điều gì): What's all this crying in aid of?*

■ **verb** /eɪd/ [I, T] (formal) to help sb/sth to do sth, especially by making it easier • *giúp đỡ, hỗ trợ* • **SYN** assist: ~ (sb/sth) in sth/in doing sth *The new test should aid in the early detection of the disease.* ◊ ~ sb (to do sth) *This feature is designed to aid inexperienced users.* ◊ ~ sth *Aided by heat and strong winds, the fire quickly spread.* ◊ *They were accused of aiding his escape.* ◊ ~ sb/sth in sth/in doing sth *They were accused of aiding him in his escape.* ◊ ~ sb (with sth) *Words will be displayed around the room to aid students with spelling.*

**IDM** *aid and abet* (law • *luật*) to help sb to do sth illegal or wrong • *giúp ai làm điều phi pháp hoặc sai trái; tòng phạm: She stands accused of aiding and abetting the crime.*

**aide** /eɪd/ *noun* a person who helps another person, especially a politician, in their job • *phụ tá, trợ lý (của chính trị gia): White House aides*

**aide-de-camp** /eɪd də 'kɒp; NAmE 'kæmp/ *noun (pl. aides-de-camp /eɪd də 'kɒp; NAmE 'kæmp/) (abbr. ADC)* an officer in the army or navy who helps a more senior officer • *sí quan phụ tá*

**aide-memoire** /eɪd mem'wa:(r)/ *noun (from French) (pl. aides-mémoire, aides-mémoires) /eɪd mem'wa:(r)/* a thing, especially a book or document, that helps you to remember sth • *bàn ghi nhớ (nhất là trên sách, tài liệu)*

**AIDS** (BrE usually **Aids**) /eɪdz/ *noun* [U] the abbreviation for 'Acquired Immune Deficiency Syndrome' (an illness which attacks the body's ability to resist infection and which usually causes death) • *bệnh AIDS, Hội chứng Suy giảm Miễn dịch Mắc phái: AIDS research/education/victims ◊ He developed full-blown AIDS five years after contracting HIV.*

**ai-kido** /aɪ'ki:dəʊ; NAmE -dou/ *noun* [U] (from Japanese) a Japanese system of fighting in which you hold and throw your opponent • *môn võ aikido (hiệp khí đạo)*

**ail** /eɪl/ *verb* ① [sth (formal)] to cause problems for sb/sth • *gây rắc rối: They discussed the problems ailing the steel industry.* ② ~ sb (old use) to make sb ill/sick • *làm ốm đau: What is ailing you?*

**ail-eron** /eɪlərɒn; NAmE -raɪən/ *noun (technical)* a part of the wing of a plane that moves up and down to control the plane's balance • *cánh tà, phần cánh chuyên động lên xuống để giữ thăng bằng cho máy bay; cánh nhò* • **VISUAL VOCAB** page V60

**ail-ing** /eɪlɪŋ/ *adj. (formal)* 1 ill/sick and not improving • *đau ốm; suy yếu: She looked after her ailing father.* 2 (of a business, government, etc. • *về một doanh nghiệp, chính quyền, vv.): having*

s **see** | t **tea** | v **van** | w **wet** | z **zoo** | f **shoe** | 3 **vision** | tʃ **chain** | dʒ **jam** | θ **thin** | ð **this** | ɳ **sing**

problems and getting weaker • *gặp vấn đề và đang suy yếu dần: measures to help the ailing economy*

**ail-ment** /eɪlmənt/ *noun* an illness that is not very serious • *bệnh nhẹ: childhood/common/minor ailments* • **SYNONYMS** at DISEASE

**aim** ① /eɪm/ *noun, verb*

■ **noun 1** /eɪm/ [C] the purpose of doing sth; what sb is trying to achieve • *mục đích: the aims of the lesson ◊ She went to London with the aim of finding a job. ◊ Our main aim is to increase sales in Europe. ◊ Bob's one aim in life is to earn a lot of money. ◊ Teamwork is required in order to achieve these aims. ◊ She set out the company's aims and objectives in her speech.* • **SYNONYMS** at PURPOSE ② [U] the action or skill of pointing a weapon at sb/sth • *sự nhắm bắn: Her aim was good and she hit the lion with her first shot. ◊ The gunman took aim (= pointed his weapon) and fired.*

**IDM** *take aim at sb/sth* (NAmE) to direct your criticism at sb/sth • *chi trích (nhắm vào)*

■ **verb 1** /eɪm/ [I, T] to try or plan to achieve sth • *nhắm đến (để đạt được điều gì): He has always aimed high (= tried to achieve a lot). ◊ ~ for sth We should aim for a bigger share of the market. ◊ ~ at sth The government is aiming at a 50% reduction in unemployment. ◊ ~ to do sth They are aiming to reduce unemployment by 50%. ◊ We aim to be there around six. ◊ ~ at doing sth They're aiming at training everybody by the end of the year.* ② /eɪm/ [T] to be aimed at sth/at doing sth to have sth as an aim • *nham (đã): These measures are aimed at preventing violent crime.* ③ /eɪm/ [I, T] to point or direct a weapon, a shot, a kick, etc. at sb/sth • *nhắm (nó) về vũ khí, phát bắn, cù đá, vv.): ~ at sb/sth I was aiming at the tree but hit the car by mistake. ◊ ~ for sb/sth Aim for the middle of the target. ◊ ~ sth (at sb/sth) The gun was aimed at her head.* ④ /eɪm/ [T, usually passive] ~ sth at sb to say or do sth that is intended to influence or affect a particular person or group • *nham vào: The book is aimed at very young children. ◊ My criticism wasn't aimed at you.*

**aim-less** /eɪmləs/ *adj.* having no direction or plan • *không mục đích: My life seemed aimless.* ► **aim-less-ly** *adv.* He directed aimlessly from one job to another. • **aim-less-ness** *noun* [U]

**ain't** /eɪnt/ *short form (non-standard or humorous)* ① am not/is not/are not • *không: Không phải: Things ain't what they used to be.* ② has not/have not • *không có: I ain't got no money.* ◊ You ain't seen nothing yet.

**IDM** *if it ain't broke, don't fix it* (informal) used to say that if sth works well enough, it should not be changed • *đừng nên thay đổi những thứ đang hoạt động tốt*

**aioli** /aɪ'oli; NAmE aɪ'ouli/ *noun* [U] (from French) a thick cold sauce made of MAYONNAISE and GARLIC • *xốt mayonnaise tỏi*

**air** ① /eə(r); NAmE er/ *noun, verb*

■ **noun**

► **GAS** ① /eə/ [U] the mixture of gases that surrounds the earth and that we breathe • *không khí: air pollution ◊ Let's go out for some fresh air. ◊ I need to put some air in my tyres. ◊ currents of warm air*

► **SPACE** ② /eə/ [U] (usually **the air**) the space above the ground or that is around things • *không gian: I kicked the ball high in/into the air. ◊ Spicy smells wafted through the air. ◊ Music filled the night air.* ◊ see also OPEN AIR

► **FOR PLANES** ③ /eə/ [U] the space above the earth where planes fly • *không trung: It only takes three hours by air (= in a plane). ◊ air travel/traffic ◊ The temple was clearly visible from the air. ◊ A surprise air attack (= from aircraft) was launched at night.*

► **IMPRESSION** ④ [sing.] the particular feeling or impression that is given by sb/sth; the way sb does sth • *không khí (nghĩa bóng), vẻ: The room had an air of luxury. ◊ She looked at him with a defiant air.*

► **TUNE** ⑤ [C] (old-fashioned) (often used in the title of a piece of music) • *thường dùng trong tựa đề nhạc phẩm) a tune* • *giai điệu: Bach's Air on a G string*

► **BEHAVIOUR** ⑥ **airs** [pl.] (disapproving) a way of behaving that shows that sb thinks that they are more important, etc. than they really are • *hành vi/cách cư xử ta đây: I hate the way she puts on airs.*

**IDM** *airs and graces* (BrE, disapproving) a way of behaving that shows that sb thinks that they are more important, etc. than

they really are •về/diều bộ ta đây **SYN** airs float/walk on 'air to feel very happy •rất hạnh phúc, như bay bồng in the 'air felt by a number of people to exist or to be happening •lan khắp: There's romance in the air, **on/off (the) air** broadcasting or not broadcasting on television or radio •có/không phát sóng (trên dài truyền hình/phát thanh): We will be back on air tomorrow morning at 7. ◇ The programme was taken off the air over the summer. **up in the air** not yet decided •chưa quyết định; chưa dâu vào đậu: Our travel plans are still up in the air. ☞ more at BREATH, CASTLE, CLEAR v., NOSE n., PLUCK v., THIN adj.

#### verb

- ▶ **CLOTHES 1** [T, I] ~ (sth) (especially BrE) to put clothing, etc. in a place that is warm or has plenty of air so that it dries completely and smells fresh; to be left to dry somewhere •hong, phơi khô (quán áo): Air the sheets well. ◇ Leave the towels out to air.
- ▶ **A ROOM 2** [T, I] ~ (sth) (BrE) (NAmE) **air (sth) 'out** to allow fresh air into a room or a building; to be filled with fresh air •thông khí (cǎn phòng, toà nhà): The rooms had all been cleaned and aired.
- ▶ **OPINIONS 3** [I] ~ sth to express your opinions publicly •công khai lên tiếng **SYN** voice: The weekly meeting enables employees to air their grievances.
- ▶ **RADIO/TV PROGRAMME 4** [T, I] ~ (sth) (especially NAmE) to broadcast a programme on the radio or on television; to be broadcast •phát sóng; **được phát sóng** (trên dài truyền hình/phát thanh): The show will be aired next Tuesday night. ◇ The program aired last week.

**PHRVS** **air 'out | air sth<->'out** (NAmE) = AIR (2)

**air 'ambulance** noun (especially BrE) an aircraft, especially a HELICOPTER, with special equipment, used for taking sick or injured people to a hospital, especially in cases where a road vehicle cannot get through or cannot make the journey quickly enough •trực thăng cứu hộ ☞ compare MEDEVAC

**air-bag** /'eɪbæg; NAmE 'er-/ noun a safety device in a car that fills with air if there is an accident, to protect the people in the car •túi khí (trong ô tô)

**air-base** /'eɪbeɪs; NAmE 'erb-/ noun a place where military aircraft fly from and are kept, and where some staff live •căn cứ không quân

**air-bed** /'eəbed; NAmE 'er-/ (BrE) (also **'air mattress** NAmE, BrE) noun a large plastic or rubber bag that can be filled with air and used as a bed •đệm hơi ☞ VISUAL VOCAB page V28

**air-borne** /'eəbɔ:n; NAmE 'erbɔ:rn/ adj. 1 [not before noun] (of a plane or passengers •về máy bay hoặc hành khách) in the air •ở trên không: Do not leave your seat until the plane is airborne. 2 [only before noun] carried through the air •truyền đi trong không khí: **airborne seeds/viruses** ☞ compare WATERBORNE 3 [only before noun] (of soldiers •về quân nhân) trained to jump out of aircraft onto enemy land in order to fight •không vận: an airborne division

**air brake** noun a BRAKE in a vehicle that is worked by air pressure •phanh hơi

**air bridge** (BrE) (NAmE) **jet-way™** noun a bridge that can be moved and put against the door of an aircraft, so people can get on and off •cầu lên máy bay

**air-brush** /'eəbrʌʃ; NAmE 'erbʌʃ/ noun, verb

■ noun an artist's tool for spraying paint onto a surface, that works by air pressure •bình xịt sơn (của họa sĩ)

■ verb to paint sth with an airbrush; to change a detail in a photograph with an airbrush •phun/xịt sơn (cho bức họa): ~ sth an airbrushed photograph of a model ◇ ~ sth out Somebody had been airbrushed out of the picture.

**air-bus™** /'eəbəs; NAmE 'erbəs/ noun a large plane that carries passengers over short and medium distances •máy bay Airbus (máy bay lớn chờ hành khách đi những quãng ngắn và trung bình)

**air chief 'marshal** noun an officer of very high rank in the British AIR FORCE •đại tướng không quân (Anh): Air Chief Marshal Sir Robin Hall

**air 'commodore** noun an officer of high rank in the British AIR FORCE •chuẩn tướng không quân (Anh): Air Commodore Peter Shaw

**air 'conditioner** noun a machine that cools and dries air •máy điều hòa nhiệt độ

æ cat | ə: father | e ten | ɜ: bird | ə about | ɪ sit | i: see | i many | ɒ got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

**'air conditioning** (also **'air con**) noun [U] (abbr. AC, a/c) a system that cools and dries the air in a building or car •hệ thống điều hòa nhiệt độ ► **air-conditioned** adj.: air-conditioned offices

**'air-cooled** adj. made cool by a current of air •giải nhiệt bằng gió

**'air corridor** noun an area in the sky that aircraft must stay inside when they fly over a country •hành lang bay

**'air cover** noun [U] protection which aircraft give to soldiers and military vehicles on the land or sea •sự yểm trợ bằng máy bay (trên đất liền, trên biển)

**'air-craft 0** /'eəkraft; NAmE 'erkræft/ noun (pl. **'air-craft**) any vehicle that can fly and carry goods or passengers •máy bay fighter/transport/military aircraft ☞ VISUAL VOCAB page V60 ☞ see also LIGHT AIRCRAFT

**'aircraft carrier** noun a large ship that carries aircraft which use it as a base to land on and take off from •tàu sân bay; hàng không mẫu hạm

**'air-craft-man** /'eəkra:ftmən; NAmE 'erkræft-/air·man /'eəkra:f'mən/, -woman /'eəkra:f'womən; NAmE 'erkræft-/ noun (pl. -men /l-mən/, -women /l-wimɪn/) the lowest rank in the British AIR FORCE •cấp bậc thấp nhất trong không quân Anh; nam/nữ binh nhì không quân Anh: Aircraftman John Green

**'air-crew** /'eəkrū; NAmE 'erk-rew/ noun [C+sing./pl. v.] the pilot and other people who fly a plane, especially in the air force •phi hành đoàn; kíp/dội bay (nhất là trong không quân)

**'air-dash** verb [I] + adv./prep. (IndE, informal) (especially of officials •nhất là về các viên chức) to go somewhere by plane suddenly and/or quickly •đi công tác đột xuất bằng máy bay: The minister air-dashed to Delhi because of the parliamentary crisis.

**'air-drome** /'eədrəʊm; NAmE 'erdroom/ (US) (BrE) **aero-drome** noun (old-fashioned) a small airport •sân bay nhỏ

**'air-drop** /'eədrɒp; NAmE 'erdræp/ noun the act of dropping supplies, soldiers, etc. from an aircraft by PARACHUTE •sự thả dù (quân nhu quân nhân, vv.): The UN has begun making airdrops of food to refugees. ► **air-drop** verb (-pp-) ~ sth

**'air-fare** /'eəfeə(r); NAmE 'erfer/ noun the money that you pay to travel by plane •giá vé máy bay: Take advantage of low-season airfares.

**'air-field** /'eəfɪld; NAmE 'erflf/ noun an area of flat ground where military or private planes can take off and land •khoảng đất bằng phẳng nơi máy bay (quân sự, tư nhân) có thể cất/hạ cánh

**'air-flow** /'eəfləʊ; NAmE 'erflflu/ noun [U] the flow of air around a moving aircraft or vehicle •luồng khí (xung quanh máy bay hoặc phương tiện giao thông đang chuyển động)

**'air-foil** /'eəfɔ:l; NAmE 'erf-/ (NAmE) (BrE) **aero-foil** noun the basic curved structure of an aircraft's wing that helps to lift it into the air •kết cấu cánh (máy bay)

**'air force** noun [C+sing./pl. v.] the part of a country's armed forces that fights using aircraft •không quân, không lực: the US Air Force ◇ air-force officers ☞ COLLOCATIONS AT WAR

**Air Force 'One** noun the name given to a special aircraft in the US AIR FORCE when the US President is using it •tên gọi chuyên cơ của Tổng thống Mỹ

**'air-freight** /'eəfreɪt; NAmE 'erf-/ noun [U] goods that are transported by aircraft; the system of transporting goods by aircraft •hàng hoá/hệ thống không vận ► **air-freight** verb ~ sth

**'air freshener** noun [C, U] a substance or device for making a place smell more pleasant •nước thơm xịt phòng; bình xịt phòng

**'air guitar** noun [C, U] used to describe a person playing an imaginary electric GUITAR, especially while listening to rock music •người chơi ghita ào (như thế chơi ghi ta thật, nhất là khi đang nghe nhạc rock)

**'air-gun** /'eəgʌn; NAmE 'er-/ (also **'air rifle**) noun a gun that uses air pressure to fire small metal balls (called PELLETS) •súng hơi

**'air-head** /'eəhɛd; NAmE 'erh-/ noun (informal, disapproving) a stupid person •người ngu ngốc/điếc bã đậu: She's a total airhead!

**'air hostess** noun (BrE, old-fashioned) a female FLIGHT ATTENDANT •nữ tiếp viên hàng không

**'air-il'y** /'eərəli; NAmE 'er-/ adv. (formal) in a way that shows that you are not worried or that you are not treating sth as serious •sung dung, thoái mái

**'air-ing** /'eəriŋ; NAmE 'erɪŋ/ noun [sing.] 1 the expression or discussion of opinions in front of a group of people •việc trình bày/

thảo luận ý kiến trước một nhóm người: *an opportunity to give your views an airing* ◇ The subject got a thorough airing in the British press. 2 the act of allowing warm air to make clothes, beds, etc. fresh and dry •**viete hong khô**

**'airing cupboard** noun (BrE) a warm cupboard in which clean sheets, clothes, etc. are put to make sure they are completely dry •**tù hong** (đồ khăn trải giường, quần áo sạch, vv. khô hẳn)

**'air kiss** noun a way of saying hello or goodbye to sb by kissing them near the side of their face but not actually touching them •**nụ hôn gió** (kiểu chào bằng cách hôn gần mặt người khác) ▶ **'air-kiss** verb [T, I] ~ (sb/sth)

**'air-less** /'eələs; NAmE 'erl-/ adj. not having any fresh or moving air or wind, and therefore unpleasant •**thiếu không khí**: a stuffy, airless room ◇ The night was hot and airless.

**'air letter** noun = AEROPGRAMME

**'air-lift** /'eəlift; NAmE 'erl-/ noun, verb

■ **noun** an operation to take people, soldiers, food, etc. to or from an area by aircraft, especially in an emergency or when roads are closed or dangerous •**cầu hàng không** (vận chuyển dân chúng, quân nhân, lương thực, vv. qua lại một khu vực bằng máy bay, nhất là trong tình huống khẩn cấp/khi đường sá tắc nghẽn hoặc có nguy hiểm)

■ **verb** ~ sb/sth to take sb/sth to or from an area by aircraft, especially in an emergency or when roads are closed or dangerous •**chở bằng cầu hàng không**: Two casualties were airlifted to safety. ▶ compare SEALIFT

**'air-line** /'eəlaɪn; NAmE 'erl-/ noun [C+sing./pl. v.] a company that provides regular flights to take passengers and goods to different places •**hàng hàng không**: international airlines ◇ an airline pilot ▶ COLLOCATIONS at TRAVEL

**'air-liner** /'eəlaɪnə(r); NAmE 'erl-/ noun a large plane that carries passengers •**máy bay chở khách loại lớn**

**'air-lock** /'eəlkɒk; NAmE 'erlə:k/ noun 1 a small room with a tightly closed door at each end, which you go through to reach another area at a different air pressure, for example on a **spacecraft** or **submarine** •**phòng điều áp** 2 a bubble of air that blocks the flow of liquid in a **pump** or pipe •**nút không khí** (đè bít luồng chất lỏng trong bơm hoặc ống)

**'air-mail** /'eəmeɪl; NAmE 'erm-/ noun [U] the system of sending letters, etc. by air •**thu gởi bằng đường máy bay**: Send it air-mail/by airmail.

**'air-man** /'eəmən; NAmE 'erm-/; **'air-woman** /'eəwomən; NAmE 'erw-/ noun (pl. -men /-mən/, -women /-wimɪn/) 1 a member of the British AIR FORCE, especially one below the rank of an officer •**binh nhât/binh nhì không quân Anh** (dưới cấp sĩ quan) 2 a member of one of the lowest ranks in the US AIR FORCE •**binh nhât/binh nhì không quân Mỹ**: Airman Brines

**'air marshal** noun 1 an officer of very high rank in the British AIR FORCE •**trung tướng không quân (Anh)**: Air Marshal Gordon Black 2 (also **'sky marshal**) an armed guard, especially a government official, who travels on a plane with the passengers in order to protect the plane from **TERRORISTS** •**cánh sát chống khủng bố trên máy bay** (nhát là nhân viên chính phủ)

**'air mattress** (especially NAmE) (BrE also **'air-bed**) noun a large plastic or rubber bag that can be filled with air and used as a bed •**dệm hơi** ▶ VISUAL VOCAB page V28

**'Air Miles™** noun [pl.] points that you collect by buying plane tickets and other products, which you can then use to pay for air travel •**diễn tích lũy khi mua vé máy bay và các sản phẩm khác, sau này có thể dùng để trả tiền vé máy bay**

**'air-miss** /'eəmɪs; NAmE 'erm-/ noun (BrE) an occasion when two or more aircraft fly too close to one another and a crash nearly happens •**trường hợp hai hoặc nhiều máy bay bay quá sát nhau và suýt đâm nhau**

**'air pistol** noun a small gun that uses air pressure to fire small metal balls (called **PELLETS**) •**súng hơi**

**'air-plane** /'eəpleɪn; NAmE 'erp-/ noun (especially NAmE) = PLANE: They arrived in Belgium by airplane. ◇ an **airplane crash/flight** ◇ a **commercial/jet/military airplane**

**'air-play** /'eəplæɪ; NAmE 'erp-/ noun [U] time that is spent broadcasting a particular record, performer, or type of music on the radio •**thời lượng phát sóng**: The band is starting to get a lot of airplay.

**'air pocket** noun 1 a closed area that becomes filled with air •**túi khí** (khu vực khép kín chứa đầy khí) 2 an area of low air pressure that makes a plane suddenly drop while flying •**vùng không khí loãng** (khí máy bay giảm độ cao đột ngột)

## air traffic control

A

### air·port ərt /'eəpɔ:t; NAmE 'erpo:rt/ noun

a place where planes land and take off and that has buildings for passengers to wait in •**sân bay**: Gatwick Airport ◇ waiting in the airport lounge

**'airport fiction** noun [U] novels that are popular and easy to read, often bought by people at airports •**truyện đọc ở sân bay** (loại nói tiếng vui dễ đọc)

**'air power** noun [U] military forces involving aircraft •**không lực**

**'air pump** noun a piece of equipment for sending air into or out of sth •**bơm hơi**

**'air quality** noun [U] the degree to which the air is clean and free from pollution •**chất lượng không khí** (mức độ không khí sạch và không ô nhiễm)

**'air quotes** noun [pl.] imaginary quotation marks made in the air with your fingers when you are speaking, to show that you are using a word or phrase in an unusual way •**dấu ngoặc kép áo** (ra hiệu bằng ngón tay)

**'air raid** noun an attack by a number of aircraft dropping many bombs on a place •**cuộc không kích**: The family was killed in an air raid. ◇ an **air-raid shelter/warning**

**'air rifle** noun = AIR GUN

**'air-sea 'rescue** noun [C, U] (especially BrE) the process of rescuing people from the sea using aircraft •**việc cứu hộ trên biển bằng máy bay**

**'air-ship** /'eəʃɪp; NAmE 'erʃɪp/ noun a large aircraft without wings, filled with a gas which is lighter than air, and driven by engines •**khi cầu máy** ▶ VISUAL VOCAB page V61

**'air show** noun a show at which people can watch aircraft flying •**cuộc biểu diễn máy bay**

**'air-sick** /'eəsɪk; NAmE 'ersɪk/ adj. [not usually before noun] feeling ill/sick when you are travelling on an aircraft •**say máy bay** ▶ **'air-sick'ness** noun [U]

**'air-space** /'eəspes; NAmE 'ers-/ noun [U] the part of the sky where planes fly, usually the part above a particular country that is legally controlled by that country •**không phận**: The jet entered Chinese airspace without permission.

**'air-speed** /'eəspɪ:d; NAmE 'er-/ noun the speed of an aircraft relative to the air through which it is moving •**tốc độ trên không (của máy bay)** ▶ compare GROUND SPEED

**'air-stream** /'eəstri:m; NAmE 'erstri:m/ noun a movement of air, especially a strong one •**luồng khí** (nhát là nỗi về luồng khí mạnh)

**'air strike** noun an attack made by aircraft •**cuộc không kích**

**'air-strip** /'eəstri:p; NAmE 'ers-/ (also **'landing strip**) noun a narrow piece of cleared land that an aircraft can land on •**dải đất hép và trồng trái nơi máy bay có thể đáp xuống**

**'air support** noun [U] help which aircraft give to soldiers and military vehicles on the land or sea •**sự yểm trợ bằng máy bay** (trên đất liền, trên biển)

**'air terminal** noun 1 a building at an airport that provides services for passengers travelling by plane •**ga hàng không** 2 (BrE) an office in a city from which passengers can catch buses to the airport •**văn phòng trong thành phố nơi hành khách có thể đón xe buýt đến sân bay**

**'air-tight** /'eətɪt/ adj. not allowing air to get in or out •**kín hơi**: Store the cake in an airtight container. ◇ (figurative) an airtight alibi (= one that cannot be proved to be false)

**'air-time** /'eətaim; NAmE 'ert-/ noun [U] 1 the amount of time that is given to a particular subject on radio or television •**thời lượng phát sóng** (trên đài phát thanh/truyền hình) 2 the amount of time that is paid for when you are using a mobile/cell phone •**thời gian diện dàm** (bảng điện thoại di động)

**'air-to-'air** adj. [usually before noun] from one aircraft to another while they are both flying •**không đối không**: an air-to-air missile

**'air-to-'ground** adj. [usually before noun] directed or operating from an aircraft to the surface of the land •**không đối đất**: air-to-ground weapons

**'air-to-'surface** adj. [usually before noun] moving or passing from a flying aircraft to the surface of the sea or land •**không đối biển**: air-to-surface missiles

**'air traffic control** noun [U] 1 the activity of giving instructions to aircraft (AmE) ▶ **or boy** ▶ **near** ▶ **hair** ▶ **pure**

tions by radio to pilots of aircraft so that they know when and where to take off or land •**hoạt động kiểm soát không lưu** **2** the group of people or the organization that provides an air traffic control service •**nhom kiểm soát không lưu**: *The pilot was given clearance to land by air traffic control.*

**air traffic controller** *noun* a person whose job is to give instructions by radio to pilots of aircraft so that they know when and where to take off or land •**nhân viên kiểm soát không lưu**

**air vice-marshall** *noun* an officer of very high rank in the British AIR FORCE •**thiếu tướng không quân** (Anh): Air Vice-Marshall Andrew Burns

**air-waves** /'eəwərvz; NAmE 'erw-/ *noun* [pl.] radio waves that are used in broadcasting radio and television •**sóng vô tuyến**: *More and more TV and radio stations are crowding the airwaves.* ◇ *A well-known voice came over the airwaves.*

**air-way** /'eəwəri; NAmE 'erwei/ *noun* **1** (medical) the passage from the nose and throat to the lungs, through which you breathe •**khi quản** **2** (often used in names of AIRLINES •**thường dùng** trong tên các hàng hàng không) a route regularly used by planes •**đường hàng không**: *British Airways*

**air-worthy** /'eəws:ði; NAmE 'erws:ði/ *adj.* (of aircraft •**về máy**) safe to fly •**bay an toàn** ▶ **air-worthiness** *noun* [U]

**airy** /'eəri; NAmE 'eri/ *adj.* (airier, airiest) **1** with plenty of fresh air because there is a lot of space •**thoáng khí**: *The office was light and airy.* **2** (formal) acting or done in a way that shows that you are not worried or that you are not treating sth as serious •**ung dung**; **thoái mái**: *He dismissed her with an airy wave.* ◇ see also AIRILY **3** (formal, disapproving) not serious or practical •**hở hời**; **thiếu nghiêm túc**: *airy promises/speculation*

**airy-fairy** *adj.* (BrE, informal, disapproving) not clear or practical •**hão huyền, không thực tế**

**aisle** /aɪl/ *noun* a passage between rows of seats in a church, theatre, train, etc, or between rows of shelves in a supermarket •**lối đi giữa các dãy ghế** (trong nhà thờ, rap hát, tàu hỏa, vv.); **lối đi giữa các hàng kệ** (trong siêu thị): *an aisle seat (= in the plane) ◇ Coffee and tea are in the next aisle.* ◇ compare GANGWAY

**IDM** go/walk down the 'aisle (informal) to get married •**kết hôn** ◇ more at ROLL V.

**itch** /ɪtʃ/ *noun* the letter H written as a word •**chữ H**: *He spoke with a cockney accent and dropped his itches* (= did not pronounce the letter H at the start of words).

**ajar** /ə'dʒɑ:(r)/ *adj.* [not before noun] (of a door •**về cửa**) slightly open •**mở hé**; **khép hờ**: *I'll leave the door ajar.*

**aka** /eɪ keɪ 'eɪ/ *abbr.* also known as •**còn gọi là**: *Antonio Fratelli, aka Big Tony'*

**akimbo** /ə'kimbəʊ; NAmE -bou/ *adv.*

**IDM** (with) arms a'kimbo with your hands on your hips and your elbows pointing away from your body •**chóng nạnh**

**akin** /ə'kɪn/ *adj.* ~ to sth (formal) similar to •**giống; tương tự**: *What he felt was more akin to pity than love.*

-al suffix **1** (in adjectives •**hậu tố trong tính từ**) connected with •**có liên quan**: magical ◇ verbal ◇ see also -ALLY **2** (in nouns •**hậu tố trong danh từ**) a process or state of •**tinh trạng**: survival

à la /ə: la/ *prep.* (from French) in the same style as sb/sth else •**giống kiểu, theo kiểu**: *a new band that sings à la Beatles*

**ala-bas-ter** /'ælbəbəst(r); NAmE -bæs-/ *noun* [U] a type of white stone that is often used to make statues and decorative objects •**thạch cao tuyệt hoa; thạch cao mịn**: *an alabaster tomb* ◇ (literary) her pale, alabaster (= white and smooth) skin

à la carte /ə: la: 'kɑ:t; NAmE 'kɑ:rt/ *adj., adv.* (from French) if food in a restaurant is à la carte, or if you eat à la carte, you choose from a list of dishes that have separate prices, rather than having a complete meal at a fixed price •**tự chọn món**

**alack** /ə'læk/ *exclamation* (old use or humorous) used to show you are sad or sorry •**tù cảm thè hiện sự buồn bã, hối tiếc; chao ôi, than ôi**: *Alas and alack, we had missed our bus.*

**alacrity** /ə'lækriti/ *noun* [U] (formal) great willingness or enthusiasm •**sự sôt sắng/nhiệt tình**: *They accepted the offer with alacrity.*

**Aladdin's cave** *noun* a place where there are many wonderful objects •**nơi chứa nhiều thứ kỳ diệu**; **hang Aladdin**

à la mode /ə: la: 'məd; NAmE 'moud/ *adj., adv.* (from French) **1** [not before noun] (old-fashioned) fashionable; in the latest fashion

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes |

•**đúng mốt, hợp thời trang** **2** [after noun] (NAmE) served with ice cream •**ăn với kem**: *apple pie à la mode*

**alarm** /ə'la:m; NAmE ə'la:rm/ *noun, verb*

■ **noun** **1** /ə/ [U] fear and anxiety that sb feels when sth dangerous or unpleasant might happen •**sự sợ hãi/lo sợ/hoảng hốt**: *'What have you done?' Ellie cried in alarm.* ◇ *I felt a growing sense of alarm when he did not return that night.* ◇ *The doctor said there was no cause for alarm.* ◇ **SYNONYMS** AT FEAR **2** /ə/ [C, usually sing.] a loud noise or a signal that warns people of danger or of a problem •**có/tín hiệu báo động**: *She decided to sound the alarm* (= warn people that the situation was dangerous). ◇ *I hammered on all the doors to raise the alarm.* ◇ **see also FALSE ALARM** **3** /ə/ [C] a device that warns people of a particular danger •**thiết bị báo động**: *a burglar/fire/smoke alarm* ◇ *The cat set off the alarm* (= made it start ringing). ◇ *A car alarm went off in the middle of the night* (= started ringing). **4** = **ALARM CLOCK**: *The alarm went off at 7 o'clock.*

**IDM** **alarm bells ring/start ringing** if you say that alarm bells are ringing, you mean that people are starting to feel worried and suspicious •**(tình trạng) đáng báo động**

■ **verb** **1** /ə/ ~ sb to make sb anxious or afraid •**làm lo lắng/lo sợ/kinh động** **SYN** worry: *The captain knew there was an engine fault but didn't want to alarm the passengers.* ◇ **SYNONYMS** AT FRIGHTEN **2** ~ sth to sth such as a door with a device that warns people when sb is trying to enter illegally •**gắn thiết bị báo động**

**alarm call** *noun* **1** a telephone call which is intended to wake you up •**cuộc điện thoại báo thức**: *Could I have an alarm call at 5.30 tomorrow, please?* **2** a cry of warning made by a bird or animal •**tiếng kêu báo động** (của chim, động vật)

**alarm clock** (also **alarm**) *noun* a clock that you can set to ring a bell, etc, at a particular time and wake you up •**dòng hồ báo thức**: *I set the alarm clock for 7 o'clock.* ◇ **picture at CLOCK**

**alarmed** /ə/ /'a:ləmd; NAmE ə'lə:rd/ *adj.*

**1** /ə/ ~ (at/by sth) anxious or afraid that sth dangerous or unpleasant might happen •**lo lắng; hoàng sợ**: *She was alarmed at the prospect of travelling alone.* ◇ **SYNONYMS** AT AFRAID **2** [not before noun] protected by an alarm •**có gán thiết bị báo động**: *This door is alarmed.*

**alarm-ing** /ə/ /'a:la:mɪŋ; NAmE ə'lə:rmɪŋ/ *adj.* causing worry and fear •**gây lo sợ; đáng báo động**: *an alarming increase in crime* ◇ *The rainforests are disappearing at an alarming rate.* ◇ **alarm-ing-ly** *adv.*: Prices have risen alarmingly.

**alarm-ist** /ə'la:mɪst; NAmE ə'lə:rmɪ/- *adj. (disapproving)* causing unnecessary fear and anxiety •**gièo hoang mang sợ hãi không dẫu**: *A spokesperson for the food industry said the TV programme was alarmist.* ◇ **alarm-ist** *noun*

**alas** /ə'læs/ *exclamation* (old use or literary) used to show you are sad or sorry •**tù cảm thè hiện sự buồn bã, hối tiếc; than ôi, chao ôi**: *For many people, alas, hunger is part of everyday life.*

**al-ba-tross** /'ælbətrɒs; NAmE -trɔ:s; -træs/ *noun* **1** a very large white bird with long wings that lives in the Pacific and Southern Oceans •**hai áu màu đen** (ở Thái Bình Dương và Nam Đại Dương) ◇ **VISUAL VOCAB** page V16 **2** [usually sing.] (formal) a thing that causes problems or prevents you from doing sth •**chướng ngại vật**

**al-beit** AW /ə:'bi:t/ *conj. (formal)* although •**mặc dù**: *He finally agreed, albeit reluctantly, to help us.*

**al-bin-ism** /'ælbɪnɪzəm/ *noun* [U] (technical) the condition of being an albino •**chứng bạch tang**

**al-bino** /ə'lbi:nəʊ; NAmE '-barnəʊ/ *noun* [pl. -os] a person or an animal that is born with no colour (=PIGMENT) in the hair or skin, which are white, or in the eyes, which are pink •**người/con vật bạch tang** ◇ **al-bino** *adj.* [only before noun]

**Al-bion** /'ælbɪən/ *noun* [U] (literary) an ancient name for Britain or England •**Anh Quốc hoặc England** (tên cũ)

**album** /'ælbəm/ *noun* **1** a book in which you keep photographs, stamps, etc •**tập album ảnh, tập lưu ảnh**: *a photo album* ◇ *an online album* (= a website where you can store and view photographs) ◇ **VISUAL VOCAB** page V48 **2** a collection of pieces of music released as a single item, usually on a CD, CASSETTE, or on the Internet •**album nhạc** (tập hợp các bản nhạc để ghi vào đĩa CD, băng cassette, hoặc đưa lên Internet): *the band's latest album* ◇ *an online album* (= an album that you can listen to on the Internet)

► **COLLOCATIONS** AT MUSIC ◇ **compare SINGLE**

**al-bu-men** /'ælbjʊmɪn; NAmE ə'lbjʊmən/ *noun* [U] (technical) the clear inside part of an egg that is white when cooked •**lòng trắng trứng** **SYN** white ◇ **compare YOLK**

**Al-ca-traz** /ə'lkətræz/ *noun* a small US island near San Francisco

k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

where there is a former prison •một đảo nhỏ của Mỹ ở gần San Francisco, trước đây có nhà tù: *The clinic felt like Alcatraz. There was no escape.*

**al-chem-ist** /'ælkəmɪst/ noun a person who studied alchemy •nhà giả kim

**al-chem-istry** /'ælkəmɪstri/ noun [U] 1 a form of chemistry studied in the Middle Ages which involved trying to discover how to change ordinary metals into gold •thuật giả kim 2 (literary) a mysterious power or magic that can change things •thuật biến hóa dò vát

**al-cher-inga** /'æltʃə'rɪŋgə/ (also **Dream-time**) noun [U] according to some Australian Aboriginals, the time when the first people were created •thời kỳ mớ có loài người (theo thời dân Úc)

**al-co-hol** /ælkəhɒl/ /'ælkəhɒpl; NAmE -hɔ:l; -ha:l/ noun [U]

1 ◊ drinks such as beer, wine, etc. that can make people drunk •thức uống có cồn: *He never drinks alcohol.* ◊ alcohol abuse ▶ COLLOCATIONS AT DIET 2 ◊ the clear liquid that is found in drinks such as beer, wine, etc. and is used in medicines, cleaning products, etc. •cồn: *Wine contains about 10% alcohol.* ◊ levels of alcohol in the blood ◊ He pleaded guilty to driving with excess alcohol. ◊ low-alcohol beer ◊ alcohol-free beer ▶ see also ABSOLUTE ALCOHOL

**al-co-hol-ic** /ælkə'hɒlik; NAmE -hɔ:lɪk; -ha:lɪk/ adj., noun

■ adj. 1 ◊ connected with or containing alcohol •thuốc về rượu; chứa rượu: *alcoholic drinks* ▶ see also SOFT DRINK 2 caused by drinking alcohol •gây ra do uống rượu: *The guests left in an alcoholic haze.*

■ noun ◊ a person who regularly drinks too much alcohol and cannot easily stop drinking, so that it has become an illness •người nghiện rượu ▶ see also LUSH

**Alcoholics Anonymous** noun [U] (abbr. AA) an international organization, begun in Chicago in 1935, for people who are trying to stop drinking alcohol. They have meetings to help each other. •Hội những Người Cai rượu (tổ chức quốc tế hình thành ở Chicago năm 1935 dành cho những người có gắng cai rượu, họ tổ chức những buổi gặp mặt để giúp đỡ nhau)

**al-co-hol-is-m** /'ælkəhɒlɪzəm; NAmE -hɔ:lɪzəm; -ha:lɪzəm/ noun [U] the medical condition caused by drinking too much alcohol regularly •chứng nghiện rượu

**al-co-pop** /'ælkəpɒp; NAmE -koupa:p/ noun (BrE) a sweet fizzy (= with bubbles) drink that contains alcohol •nuốt ngọt có ga pha rượu

**al-cove** /'ælkəv; NAmE -kouv/ noun an area in a room that is formed by part of a wall being built farther back than the rest of the wall •hốc tường: *The bookcase fits neatly into the alcove.*

**al-dente** /æl'dent/ adj. (from Italian) (of cooked food, especially PASTA) •về thức ăn đã chín, nhất là mì ống, mi sơi firm, but not hard, when bitten •sắn, dai ▶ **al dente** adv.

**alder** /'ɔ:lde(r)/ noun a tree like a BIRCH that grows in northern countries, usually in wet ground •cây trán

**al-der-man** /'ɔ:ldəmən; NAmE -dərm-/ noun (pl. -men/-mən) 1 (in England and Wales in the past) a senior member of a town, BOROUGH or county council, below the rank of a MAYOR, chosen by other members of the council. •(ở Anh và xứ Wales thời xưa) uy viên cấp cao hội đồng thị trấn/quận (chi dưới thị trưởng) 2 (feminine **al-der-woman**, pl. -women /-wɪmɪn/) (in the US, Canada and Australia) an elected member of a town or city council. •(ở Mỹ, Canada và Úc) uy viên hội đồng thị trấn/thành phố: *Alderman Tim Evans*

**ale** /eɪl/ noun 1 [U, C] a type of beer, usually sold in bottles or cans. There are several kinds of ale •loại bia đóng chai hoặc đóng lon, có nhiều loại: **brown/pale ale** 2 [C] a glass, bottle or can of ale •ly/chai/lon bia: *Two light ales please.* 3 [U] (old-fashioned) beer generally •bia (nói chung) ▶ see also BROWN ALE, GINGER ALE, REAL ALE

**alec, aleck** ▶ SMART ALEC

**ale-house** /eɪlhaus/ noun (old-fashioned, BrE) a place where people used to drink beer •quán bia

**alert** /ə'lɜ:t; NAmE ə'lɜ:rt/ adj., verb, noun

■ adj. 1 able to think quickly; quick to notice things •có khả năng tu duy nhanh nhẹn, sắc sảo; linh lợi: *Suddenly he found himself awake and fully alert.* ◊ Two alert scientists spotted the mistake. 2 ~ to sth aware of sth, especially a problem or danger •tinh táo, cảnh giác (trước một vấn đề, nguy cơ): *We must be alert to the possibility of danger.* ▶ **alert·ly** adj. **alert·ness** noun [U]

■ verb [often passive] 1 ~ sb (to do sth) | ~ sb (that)... to warn sb about a dangerous or urgent situation •cảnh báo ai về việc gì: *Neighbours quickly alerted the emergency services.* ◊ Alerted by a noise downstairs, he sat up and turned on the light. 2 ~ sb to sth to make sb aware of sth •giúp ai nhận biết điều gì: *They had been alerted to the possibility of further price rises.*

■ noun 1 [sing., U] a situation in which people are watching for danger and ready to deal with it •sự cảnh giác/dè phòng: *Police are warning the public to be on the alert for suspicious packages.* ◊ More than 5 000 troops have been placed on (full) alert. 2 [C] a warning of danger or of a problem •lời cảnh báo: *a bomb/fire alert* ▶ see also RED ALERT

**A level** /'eɪ levl/ (also **advanced level**) noun [C, U] a British exam taken in particular subject, usually in the final year of school at the age of 18 •kỳ thi kết thúc một môn học vào năm cuối bậc trung học ở Anh: *You need three A levels to get onto this university course.* ◊ What A levels are you doing? ◊ I'm doing maths A level. ◊ two A level passes/two passes at A level ▶ compare A2, AS, GCE, GCSE, NVQ

**Alexander technique** /ælɪxəndr teknɪk; NAmE -'zændrə/noun [sing., U] a method of improving sb's health by teaching them how to stand, sit and move correctly •kỹ thuật Alexander (phương pháp cải thiện sức khỏe bằng cách tập đứng, ngồi và di chuyển đúng cách)

**alex-an-drine** /ælɪxən'drɪn; -ain; NAmE -zæn-/ adj. (techni-cal) (of lines of poetry) •về các dòng thơ) containing six IAMBIC FEET •thuộc về thể thơ alexandrine (chứa sáu cụm âm tiết iambic) ▶ **alex-an-drine** noun

**al-fal-fa** /ælfælfə/ noun [U] a plant with small divided leaves and purple flowers, grown as food for farm animals and as a salad vegetable •cỏ linh lăng

**al-fresco** /æl'freskəʊ; NAmE -kroʊ/ adj. outdoors •ngoài trời: an al fresco lunch party ▶ **al-fresco** adv.: eating al fresco

**algae** /'ældʒi:/ noun [U, pl.] (sing. **alga** /'ælgə/) (technical) very simple plants, such as SEAWEED, that have no real leaves, STEMS or roots, and that grow in or near water •tảo ▶ **algal** /'ælgəl/ adj. [only before noun]: *algal blooms/growth*

**al-ge-bra** /'ældʒɪbrə/ noun [U] a type of mathematics in which letters and symbols are used to represent quantities •đại số ▶ **al-ge-braic** /'ældʒɪk'reɪk/ adj.

**al-go-rithm** /'ælgərɪðəm/ noun (computing •tin) a set of rules that must be followed when solving a particular problem •thuật toán

**al-haja** /æl'hædʒə/ noun (WAfrE) a woman who is a Muslim and has completed a religious journey to Mecca (often used as a title) •người phụ nữ theo đạo Hồi đã hoàn thành một cuộc hành hương đến thánh địa Mecca (thường dùng như một danh hiệu) ▶ compare ALHAJA

**al-haji** /æl'hædʒi/ noun (WAfrE) a man who is a Muslim and has completed a religious journey to Mecca (often used as a title) •người đàn ông theo đạo Hồi đã hoàn thành một cuộc hành hương đến thánh địa Mecca (thường dùng như một danh hiệu) ▶ compare ALHAJA

**alia** /-ləriə/ suffix (in plural nouns •trong danh từ số nhiều) items connected with the particular area of activity or interest mentioned •những thứ liên quan đến lĩnh vực hoạt động hoặc lĩnh vực yêu thích đã nói đến: *kitchenalia*

**alias** /'erliəs/ adj., noun

■ adj. used when a person, especially a criminal or an actor, is known by two names •dùng trong trường hợp một người (nhất là tội phạm hoặc diễn viên) được biết đến với hai tên gọi; tức (la); còn có tên là: *Mick Clark, alias Sid Brown* ◊ Hercule Poirot, alias David Suchet (= David Suchet plays the part of Hercule Poirot) ◊ David Suchet, alias Hercule Poirot of the famous TV series

■ noun 1 a false or different name, especially one that is used by a criminal •bí danh, tên hiệu: *He checked into the hotel under an alias.* 2 (computing •tin) a name that can be used instead of the actual name for a file, Internet address, etc. •tên gọi dùng thay cho tên thật của một tập tin, địa chỉ Internet, vv; bí danh; tên gọi khác

**alibi** /æləbəi/ noun 1 evidence that proves that a person was in another place at the time of a crime and so could not have committed it •bằng chứng ngoại phạm: *The suspects all had alibis for the day of the robbery.* 2 an excuse for sth that you have done wrong •cớ dě cáo lối

**Alice band** /'ælis bænd/ noun (BrE) a band which holds your hair back away from your face, but lets it hang freely at the back •dài băng buộc tóc

**Alice in 'Wonder-land** noun [U] used to describe a situation that is very strange, in which things happen that do not make any sense and are the opposite of what you would expect •tinh trạng quái dị: *The country's economic system is pure Alice in Wonderland.* ▶ **Alice-in-Wonderland** adj. [only before noun]: *I felt I was in an Alice-in-Wonderland world.* **ORIGIN** Lấy từ tựa đề cuốn truyện thiếu nhi "Alice ở xứ sở kỳ diệu" của Lewis Carroll

**alien** /eɪlɪən/ adj., noun

■ **adj. 1** ~ (to sb/sth) strange and frightening; different from what you are used to •kỳ quái, khác thường **SYN** hostile: *an alien environment* ◇ *In a world that had suddenly become alien and dangerous, he was her only security.* **2** (often disapproving) from another country or society; foreign •người lai: *an alien culture* **3** (disapproving) not usual or acceptable •bất thường; không chấp nhận được: ~ to sb/sth *The idea is alien to our religion.* ◇ *Cruelty was quite alien to him.* **4** connected with creatures from another world •người hành tinh: *alien beings from outer space*

■ **noun 1** (NAME also, **non-citizen**) (law •luật or technical) a person who is not a citizen of the country in which they live or work •người kiều: *an illegal alien* ◇ compare RESIDENT ALIEN **2** a creature from another world •sinh vật ngoài hành tinh: *aliens from outer space*

**alien-ate** /eɪliəneɪt/ verb **1** ~ sb to make sb less friendly or sympathetic towards you •kiến ai trở nên kém thân thiện hoặc ít thông cảm với bạn; làm cho giànghết: *His comments have alienated a lot of young voters.* **2** ~ sb (from sth/stb) to make sb feel that they do not belong in a particular group •kiến ai cảm thấy ngoài cuộch không thuộc về, tách biệt khỏi (một nhóm): *Very talented children may feel alienated from the others in their class.* ▶ **alienation** /eɪliə'nɛɪʃn/ noun [U]: *The new policy resulted in the alienation of many voters.* ◇ *Many immigrants suffer from a sense of alienation.*

**alight** /ə'lait/ adj., verb

■ **adj.** [not before noun] **1** on fire •bốc cháy: *A cigarette set the dry grass alight.* ◇ *Her dress caught alight in the fire.* **2** (formal) (of faces or eyes •về mặt hoặc mắt) showing a feeling of happiness or excitement •rạng rỡ (vui sướng hoặc phấn khích) **IDM** see WORLD

■ **verb** (formal or literary) **1** [i] ~ (in/on/upon sth) (of a bird or an insect •về chim, côn trùng) to land in or on sth after flying to it •đập xuống **SYN** land **2** [i] ~ (from sth) to get out of a bus, a train or other vehicle •xuống xe (xe buýt, tàu hỏa hoặc phương tiện khác) **SYN** get off: *Do not alight from a moving bus.*

**PHR V** ▶ **a light on/upon sth** to think of, find or notice sth, especially by chance •bắt chước nghĩ đến, tìm thấy, nhận thấy: *Eventually, we alighted on the idea of seeking sponsorship.* ◇ *Her eyes suddenly alighted on the bundle of documents.*

**align** /ə'laɪn/ verb **1** [i, T] ~ (sth) (with sth) to arrange sth in the correct position, or to be in the correct position, in relation to sth else, especially in a straight line •xếp thẳng hàng: *Make sure the shelf is aligned with the top of the cupboard.* ◇ *The top and bottom line of each column on the page should align.* **2** [T] ~ sth (with/to sth) to change sth slightly so that it is in the correct relationship to sth else •diêu chỉnh: *Domestic prices have been aligned with those in world markets.*

**PHR V** ▶ **a/llign yourself with sb/sth** to publicly support an organization, a set of opinions or a person that you agree with •công khai ủng hộ

**align-ment** /ə'laɪnmənt/ noun [U, C] **1** arrangement in a straight line •việc xếp thẳng hàng: *A bone in my spine was out of alignment.* **2** political support given to one country or group by another •sự hậu thuẫn chính trị của một quốc gia/nhóm người dành cho một quốc gia/nhóm người khác: *Japan's alignment with the West*

**alike** /ə'lark/ adj., adv.

■ **adj.** [not before noun] very similar •giống nhau; tương tự: *My sister and I do not look alike.* ◇ compare UNLIKE

■ **adv. 1** in a very similar way •rất giống nhau; như nhau: *They tried to treat all their children alike.* **2** used after you have referred to two people or groups, to mean 'both' or 'equally' •chỉ hai người hoặc hai nhóm đã được đề cập theo nghĩa 'cả hai' hoặc 'như nhau': *Good management benefits employers and employees*

æ cat | a: father | e ten | ɜ: bird | ə about | ɪ sit | i: see | i many | ɒ got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

alike. **IDM** see GREAT adj., SHARE v.

**ali-men-tary canal** /,ælɪməntəri kænəl/ noun the passage in the body that carries food from the mouth to the ANUS •đường/ kênh tiêu hoá

**ali-mony** /'ælmənəti; NAmE -mouni/ noun [U] (especially NAmE) the money that a court orders sb to pay regularly to their former wife or husband when the marriage is ended •tiền cấp dưỡng (cho vợ/chồng cũ) ◇ compare MAINTENANCE, PALIMONY

**A-line** adj. (of a skirt or dress •về váy hoặc váy đầm) wider at the bottom than at the top •xòe; (có hình dạng) chữ A (phần dưới rộng hơn phần trên)

**ali-quot** /'ælkwɔ:t; NAmE -kwɔ:t/ noun **1** (technical) a small amount of sth that is taken from a larger amount, especially when it is taken in order to do chemical tests on it •mẫu phân tích (trong thí nghiệm hóa học) **2** (mathematics •tôán) a quantity which can be exactly divided into another •uớc số

**A-list** adj. [usually before noun] used to describe the group of people who are considered to be the most famous, successful or important •thuộc về nhóm người được xem là nổi tiếng, thành công hoặc quan trọng nhất: *He only invited A-list celebrities to his parties.* ◇ compare B-LIST

**alive** ə'lav/ adj. [not before noun]

**1** ~ living; not dead •sống; còn sống: *We don't know whether he's alive or dead.* ◇ *Is your mother still alive?* ◇ *Doctors kept the baby alive for six weeks.* ◇ *I was glad to hear you're alive and well.* ◇ *She had to steal food just to stay alive.* ◇ *He was buried alive in the earthquake.* **2** ~ (with sth) full of emotion, excitement, activity, etc. •sinh động: *Ed was alive with happiness.* **3** continuing to exist •tiếp tục tồn tại; duy trì: *to keep a tradition alive* **4** ~ with sth full of living or moving things •đầy những vật còn sống hoặc đang chuyển động: *The pool was alive with goldfish.* **5** ~ to sth aware of sth; knowing sth exists and is important •ý thức, nhận thức (về điều dang tồn tại và quan trọng): *to be alive to the dangers/facts/possibilities*

**IDM** a live and kicking very active, healthy or popular •tràn đầy sức sống bring sth a live to make sth interesting •làm cho thú vị: *The pictures bring the book alive.* **come alive** **1** (of a subject or an event •về một chủ đề/sự kiện) to become interesting and exciting •cảm thấy thú vị/hứng thú **SYN** come to life: *The game came alive in the second half.* **2** (of a place •về nơi chốn) to become busy and full of activity •bận rộn và nhộn nhịp **SYN** come to life: *The city starts to come alive after dark.* **3** (of a person •về người) to show interest in sth and become excited about it •tò mò quan tâm và thích thú: *She came alive as she talked about her job.* ◇ more at EAT

**al-kali** /'ælkələi/ noun [C, U] (chemistry •hoá) a chemical substance that reacts with acids to form a salt and gives a SOLUTION with a pH of more than seven when it is dissolved in water •chất kiềm ◇ compare ACID

**al-ka-line** /'ælkəlaɪn/ adj. **1** (chemistry •hoá) having the nature of an alkali •có tính kiềm **2** (technical) containing alkali •chứa kiềm: alkaline soil ◇ compare ACID

**al-ka-li-nyt** /'ælkəlɪnɪt/ noun [U] the state of being or containing an ALKALI •tính kiềm

**al-kal-oid** /'ælkəlɔɪd/ noun (biology •sinh or medical •y) a poisonous substance found in some plants. There are many different alkaloids and some are used as the basis for drugs. •alkaloid (chất độc trong thực vật, có nhiều loại, một số loại được dùng làm thành phần cơ bản của thuốc)

**al-kane** /'ælkəneɪ/ noun (chemistry •hoá) any of a series of compounds that contain CARBON and HYDROGEN •alkane, paraffin (chứa carbon và hydro): Methane and propane are alkanes.

**Alka-Seltzer™** /,ælkə 'seltsə(r)/ noun [C, U] a medicine that you mix with water to make a drink that helps with INDIGESTION •thuốc tiêu (pha với nước để uống)

**al-kene** /'ælkɪ:n/ noun (chemistry •hoá) any of a series of gases that contain HYDROGEN and CARBON and that have a double BOND (= force of attraction) between two of the CARBON atoms •alkene, olefin (hợp chất chứa hydro và carbon, có một liên kết đôi giữa hai nguyên tử carbon)

**all** ə'lɔ:/ det., pron., adv.

■ **det. 1** ə'lɔ: (used with plural nouns. The noun may have the, this, that, my, her, his, etc. in front of it, or a number. •dùng trước danh từ số nhiều, có thể có the, this, that, my, her, his, vv. hoặc một con số đứng đầu) the whole number of •tất cả, toàn bộ: All horses are animals, but not all animals are horses. ◇ Cars were coming from all directions (= every direction). ◇ All the people you invited are coming. ◇ All my plants have died. ◇ All five men

are hard workers. **2** **ow** (used with uncountable nouns). The noun may have *this, that, my, her, his*, etc. in front of it. •*dùng trước danh từ không đếm được, có thể có the, this, that, my, her, his, vv. đúng đâu*) the whole amount of •*tất cả, toàn bộ*: All wood tends to shrink. ◇ You've had all the fun and I've had all the hard work. ◇ All this mail must be answered. ◇ He has lost all his money. **3** **ow** (used with singular nouns showing sth has been happening for a whole period of time •*suốt (dùng với danh từ số it)*: He's worked hard all year. ◇ She was unemployed for that time. **4** the greatest possible •*nhiều nhất có thể; với tất cả*: In all honesty (= being as honest as I can), I can't agree. **5** consisting or appearing to consist of one thing only •*(có vẻ như) chỉ gồm/ chỉ có một thứ*: The magazine was all advertisements. ◇ She was all smiles (= smiling a lot). **6** any whatever •*bát kỳ, mọi*: He denied all knowledge of the crime.

**IDM** **and all that** (jazz, rubbish, etc.) (*informal*) and other similar things •*và những thứ tương tự*: I'm bored by history—dates and battles and all that stuff. **not all that good, well, etc.** not particularly good, well, etc. •*không giỏi, vv. lảm*: He doesn't sing all that well. **not as bad[ly], etc. as all that** that not as much as has been suggested. •*không...nhiều như đã được nói/đè nghi*: They're not as rich as all that. **of all people, things, etc.** (*informal*) used to express surprise because sb/sth seems the least likely person, example, etc. •*dùng để diễn tả sự ngạc nhiên vì không nghĩ đối tượng này sẽ như thế*: I didn't think you, of all people, would become a vegetarian. **of all the...** (*informal*) used to express anger •*dùng để diễn tả sự giận dữ*: I've locked myself out. Of all the stupid things to do! ◇ more at **FOR prep.**

**■ pron.** **1** **ow** the whole number or amount •*tất cả, toàn bộ*: All of the food has gone. ◇ They've eaten all of it. ◇ They've eaten it all. ◇ I invited some of my colleagues but not all. ◇ Not all of them were invited. ◇ All of them enjoyed the party. ◇ They all enjoyed it. ◇ His last movie was best of all. **2** **ow** (followed by a relative clause, often without that •*có mệnh đề quan hệ theo sau, thường không có that*) the only thing; everything •*điều duy nhất; mọi thứ*: All I want is peace and quiet. ◇ It was all that I had. ◇ note at **ALTOGETHER**

**IDM** **all in all** when everything is considered •*nói chung, nhìn chung, xét toàn bộ*: All in all it had been a great success. **all in one** having two or more uses, functions, etc. •*có hai công dụng, hai chức năng, vv. trộn lẫn*: It's a corkscrew and bottle-opener all in one. **and all 1** also; included; in addition •*cùng; kể cả; ngoài ra*: She jumped into the river, clothes and all (= with her clothes on). **2** (*informal*) as well; too •*cũng vậy*: I'm freezing. 'Yeah, me and all.' **'not at all** **ow** in any way; to any degree •*(không) về bất cứ phương diện nào*: (không) ở bất cứ mức độ nào; không chút nào, không hề, tuyệt nhiên không: I didn't enjoy it at all. **in all** as a total •*tổng cộng; tất cả* **SVN altogether**: There were twelve of us in all for dinner. ◇ That's £25.40 in all. **not at all** **ow** used as a polite reply to an expression of thanks •*không có gì*: Thanks very much for your help. 'Not at all, it was a pleasure.' **your all** everything you have •*mọi thứ mình có*: They gave their all (= fought and died) in the war. ◇ more at **ABOVE prep.**, **AFTER prep.**, **END v.**, **END n.**, **FOR prep.**, **SIDE n.**

**■ adv.** **1** **ow** completely •*hoàn toàn*: She was dressed all in white. ◇ He lives all alone. ◇ The coffee went all over my skirt. **2** (*informal*) very •*tất*: She was all excited. ◇ Now don't get all upset about it. **3** ~ **too...** used to show that sth is more than you would like •*vượt quá*: I'm all too aware of the problems. ◇ The end of the trip came all too soon. **4** (in sports and games •*trong thể thao và các trò chơi*) to each side •*cho mỗi bên, đều*: The score was four all.

**IDM** **all a'long** all the time; from the beginning •*luôn luõn; từ đầu*: I realized it was in my pocket all along. **all a'round** **3** **ALL ROUND ALL THE BETTER, harder, etc.** so much better, harder, etc. •*càng tốt, càng vất vã, vv. hon*: We'll have to work all the harder with two people off sick. **all but 1** almost •*hầu như; gần như*: The party was all but over when we arrived. ◇ It was all but impossible to read his writing. **2** everything or everyone except sth/sb •*tất cả... trừ...*: All but one of the plates were damaged. **all 'in 1** physically tired •*mệt mỏi; kiệt sức* **SVN exhausted**: At the end of the race he felt all in. **2** (*BrE*) including everything •*bao gồm tất cả mọi thứ*: The holiday cost £250 all in. ◇ see also **ALL-IN all of sth** (*often ironic*) used to emphasize an amount, a size, etc. usually when it is very small •*dùng để nhấn mạnh một số lượng, kích cỡ rất nhỏ*: It must be all of 100 metres to the car! **all 'over 1** everywhere •*khắp mọi nơi*: We looked all over for the ring. **2** (*informal*) what you would expect of the person mentioned •*điều mong đợi ở một người*: That sounds like my sister all over. **all 'round** (*BrE*) (*NAmE all a'round*) **1** in every way; in all respects •*về mọi mặt*: a good performance all round **2** for each person •*cho mỗi người*: She bought drinks all round. **all 'there** (*informal*) having a healthy mind; thinking clearly •*cố đầu óc minh mẫn; suy nghĩ rõ ràng*: He behaves very oddly at times—I don't think he's quite all there. **be**

**all about sb/sth** used to say what the most important aspect of sth is •*quan trọng nhất là*: It's all about money these days. **be all for sth/for doing sth** (*informal*) to believe strongly that sth should be done •*tin chắc rằng điều gì sẽ được thực hiện*: They're all for saving money where they can. **be all' over sb** (*informal*) to show a lot of affection for or enthusiasm about sb •*thể hiện nhiều tình cảm/sự quan tâm dành cho ai*: He was all over her at the party. **be all that** (*US, informal*) to be very attractive or impressive •*rất hấp dẫn/gây ấn tượng*: He thinks he's all that. **be all up [with sb]** (*old-fashioned, informal*) to be the end for sb •*đi đời*: It looks as though it's all up with us now (= we are ruined, have no further chances, etc.).

**all-/ɔ:l/ combining form (in adjectives and adverbs •*thành phần kết hợp với tính từ và trạng từ*) **1** completely •*toàn bộ, hoàn toàn*: an all-British cast •*an all-inclusive price* **2** in the highest degree •*cao nhất*: all-important •*all-powerful***

**all-'action** **adj.** [only before noun] having a lot of exciting events •*nhiều hoạt động thú vị; hành động*: an all-action movie

**Allah /'ælə/ noun** the name of God among Muslims •*thánh A-la* (thường để của người Hồi giáo)

**All-'American** **adj.** **1** having good qualities that people think are typically American •*có những đức tính mà người ta nghĩ là tiêu biểu cho người Mỹ*: a clean-cut all-American boy **2** (of a sports player •*về vận động viên thể thao*) chosen as one of the best players in the US •*được chọn là một trong những vận động viên xuất sắc nhất nước Mỹ*

**all-a'round** (*NaME* /BrE/ **all-round**) **adj.** [only before noun] **1** including many different subjects, skills, etc. •*gồm nhiều môn học, kỹ năng, vv.; toàn diện* **2** (of a person •*về người*) with a wide range of skills or abilities •*da năng, đa tài*

**allay /'a:leɪ/ verb ~ sth** (*formal*) to make sth, especially a feeling, less strong •*làm nguôi, làm dịu bớt, xoa dịu*: to allay fears/concern/suspicion

**the 'All Blacks** **noun** [pl.] the RUGBY team of New Zealand •*tên gọi đội bóng bầu dục của New Zealand*

**all-Ca'nadian** **adj.** **1** chosen as one of the best in, or representing the whole of, Canada, for example in sports •*được chọn là người giỏi nhất hoặc là người đại diện cho Canada, chẳng hạn như trong thể thao* **2** having qualities that people think are typically Canadian •*có những đức tính được cho là tiêu biểu của người Canada*

**the 'all-clear** **noun** [sing.] **1** a signal (often a sound) which shows that a place or situation is no longer dangerous •*hiệu lệnh báo yên* **2** if a doctor gives sb the all-clear, they tell the person that he/she does not have any health problems •*hoàn toàn khỏe mạnh* **3** permission to do sth •*sự cho phép*: The ship was given the all-clear to sail.

**all-'comers** **noun** [pl.] anyone who wants to take part in an activity or a competition •*tất cả những người muốn tham dự*

**all-con'sum-ing** **adj.** (of an interest •*về sở thích*) taking up all of your time or energy •*chiếm hết thời gian/sức lực*: an all-consuming love of jazz

**all-day** **adj.** [only before noun] continuing for the whole day •*suốt cả ngày*: an all-day meeting

**al-le-ga-tion** /'ælə'geɪʃn/ **noun** a public statement that is made without giving proof, accusing sb of doing sth that is wrong or illegal •*lời cáo buộc* **SVN accusation**: to investigate/deny/ withdraw an allegation ~ of sth Several newspapers made allegations of corruption in the city's police department. ◇ ~ (of sth) against sb allegations of dishonesty against him ~ about sb/sth The committee has made serious allegations about interference in its work. ◇ ~ that... an allegation that he had been dishonest ◇ SYNONYMS at **CLAIM**

**al-lege /'ælədʒ/ verb** [often passive] (*formal*) to state sth as a fact but without giving proof •*xác nhận, khẳng định/cáo buộc nhung không đưa ra chứng cứ; quy kết*: ~ (that)... The prosecution alleges (that) she was driving carelessly. ◇ it is alleged (that)... It is alleged that he mistreated the prisoners. ◇ be alleged to be, have, etc. sth He is alleged to have mistreated the prisoners. ◇ ~ sth This procedure should be followed in cases where dishonesty has been alleged. ► **al-leged** **adj.** [only before noun]: (*formal*) the alleged attacker/victim/killer (= that sb says is one) ◇ the alleged attack/offence/incident (= that sb says has happened) **al-leged-ly** /'ælədʒdli/ **adv.**: crimes allegedly committed during the war

**al-leg-i-ance** /'æli:dʒəns/ **noun** [U, C] a person's continued support for a political party, religion, ruler, etc. •*lòng trung thành*

(đối với một đảng chính trị, tôn giáo, người cai trị, v.v.): to switch/transfer/change allegiance ◇ an oath/a vow/a statement of allegiance ◇ People of various party allegiances joined the campaign. ◇ ~ (to sb/sth) to pledge/swear allegiance ◇ He affirmed his allegiance to the president.

**al-le-gor-y** /'æləgəri; NAmE -go:rɪ/ noun [C, U] (pl. -ies) a story, play, picture, etc. in which each character or event is a symbol representing an idea or a quality, such as truth, evil, death, etc; the use of such symbols •**truyền ngữ ngón; phép phúng du**: a political allegory ◇ the poet's use of allegory ◇ see also FABLE ▶ **al-le-gor-i-cal** /,ælə'gorɪkəl; NAmE -go:rɪkəl/ adj.: an allegorical figure/novel **al-le-gor-i-cally** adv.

**al-le-ro** /ə'lərəʊ; NAmE -grōl/ noun (pl. -os) (music •nhạc) a piece of music to be played in a fast and lively manner •nhịp nhanh ▶ **al-legro** adj., adv.

**al-le-le** /ə'lɪ:lɪ/ noun (biology •sinh) one of two or more possible forms of a GENE that are found at the same place on a CHROMOSOME •a-lel (một trong hai hoặc nhiều dạng gen có cùng vị trí trong một nhiễm sắc thể)

**al-le-luia** /,ælə'lju:ɪə/ noun, exclamation = HALLELUJAH

**all-em-bracing** adj. (formal) including everything •bao gồm mọi thứ

**all-en'compass-ing** adj. (formal) including everything •bao gồm mọi thứ

**Allen key** /'ælən ki:/ (BrE) (NAmE **'Allen wrench'**) noun a small tool used for turning an Allen screw •chia khoá lục giác Allen (dụng cụ vặn đinh ốc) ◇ picture at KEY

**Allen screw** /'ælən skru:/ noun a screw with a hole that has six sides •đinh ốc Allen (đinh ốc lục giác có lỗ)

**al-ler-gen** /'ælədʒən; NAmE 'ælərdʒən/ noun a substance that causes an allergy •chất gây dị ứng

**al-ler-gic** /'æləs:dʒɪk; NAmE 'ælə:s:rðɪk/ adj. 1 ~ (to sth) having an allergy to sth •đị ứng: I like cats but unfortunately I'm allergic to them. 2 caused by an allergy •đị ứng: an allergic reaction/rash 3 [not before noun] ~ to sth (informal, humorous) having a strong dislike of sth/sb •có ác cảm: You could see he was allergic to housework.

**al-ler-gy** /'ælədʒɪ; NAmE 'ælərdʒɪ/ noun (pl. -ies) ~ (to sth) a medical condition that causes you to react badly or feel ill/sick when you eat or touch a particular substance •sự dị ứng: I have an allergy to animal hair.

**al-le-vi-ate** /ə'lɪ:vɪ:t/ verb ~ sth to make sth less severe •làm dịu; giảm nhẹ ◇ ease: to alleviate suffering ◇ A number of measures were taken to alleviate the problem. ▶ **al-le-vi-ation** /ə'lɪ:vɪ'eɪʃn/ noun [U]

**alley** /'æli/ noun 1 (also **alley-way** /'æliwےɪ/) a narrow passage behind or between buildings •lối đi hẹp dang sau hoặc giữa các tòa nhà; ngõ, hèm: a narrow/dark alley ◇ VISUAL VOCAB page V2 ◇ see also BLIND ALLEY, BOWLING ALLEY 2 (NAmE) (BrE **tram-lines**) (informal) the pair of parallel lines on a TENNIS or BADMINTON COURT that mark the extra area that is used when four people are playing •hai đường song song đánh dấu phần sân (quần vợt hoặc cầu lông) thêm vào khi có bốn người chơi

**IDM** **(right) up your 'alley** (NAmE) = (RIGHT) UP YOUR STREET at STREET

**'alley cat** noun a cat that lives on the streets •mèo hoang

**al-li-ance** /'æləəns/ noun 1 an agreement between countries, political parties, etc. to work together in order to achieve sth that they all want •thoả thuận liên minh/dòng minh: to form/make an alliance ◇ ~ with sb/sth The Social Democrats are now in alliance with the Greens. ◇ ~ between A and B an alliance between education and business to develop the use of technology in schools. 2 a group of people, political parties, etc. who work together in order to achieve sth that they all want •nhóm liên minh, khối liên kết

**al-lied** /ə'laɪd/ adj.

1 ◇ /'æləɪd/ (often **Allied**) [only before noun] connected with countries that unite to fight a war together, especially the countries that fought together against Germany in the First and Second World Wars •thuộc về liên minh/dòng minh; thuộc về phe Đồng minh: Italy joined the war on the Allied side in 1915. ◇ **allied forces/troops** 2 /ə'laɪd; 'æləɪd/ (formal) (of two or more things) similar or existing together; connected with sth •về hai vật trớ lén) tương tự; cùng tồn tại; có liên quan: medicine, nursing, physiotherapy and other allied professions ◇ ~ with sth In

this job you will need social skills allied with technical knowledge.  
◇ see also ALLY

**al-li-ga-tor** /'ælɪgərə(r)/ noun a large REPTILE similar to a CROCODILE, with a long tail, hard skin and very big JAWS, that lives in rivers and lakes in N and S America and China •loài bò sát lớn, giống cá sấu, có đuôi dài, da cứng, hàm rất lớn sống ở sông hồ Nam Mỹ, Bắc Mỹ, Trung Quốc

**'alligator clip** noun (especially NAmE) = CROCODILE CLIP

**all-im-port-ant** adj. extremely important •tối quan trọng

**all-in** adj. [only before noun] (BrE) including the cost of all parts of sth •tron gói ◇ inclusive: an all-in price of £500 with no extras to pay

**all-in'clusive** adj. including everything or everyone •bao gồm mọi thứ/mọi người: Our trips are all-inclusive—there are no hidden costs.

**all-in-one** adj. [only before noun] (BrE) able to do the work of two or more things that are usually separate •có khả năng thực hiện hai hay nhiều việc vốn thường tách biệt: an all-in-one shampoo and conditioner ▶ **all-in-one** noun: We sell printers and scanners, and all-in-ones that combine the two.

**al-lit-er-a-tion** /ə'lɪtə'reɪʃn/ noun [U] (technical) the use of the same letter or sound at the beginning of words that are close together, as in sing a song of sixpence •sự điệp âm đầu/chữ đầu

► **al-lit-er-a-tive** /ə'lɪtə'reɪtɪv; NAmE ə'lɪtəreɪtɪv/ adj.

**al-li-um** /'æliəm/ noun (technical) any plant that belongs to the same group as onions and GARLIC •bất kỳ loại cây thân thảo nào thuộc cùng nhóm hành và tỏi; chi hành

**all-night** adj. [only before noun] 1 (of a place •về một nơi chốn) open through the night •mở cửa suốt đêm/thâu đêm: an all-night cafe 2 (of an activity •về một hoạt động) continuing through the night •diễn ra suốt đêm: an all-night party

**all-nighter** noun (NAmE, informal) a time when you stay awake all night studying •thời gian thức học suốt đêm

**al-lo-cate** AWL /'æləkeɪt/ verb to give sth officially to sb/sth for a particular purpose •phân phát, cấp phát: ~ sth (for sth) A large sum has been allocated for buying new books for the library. ◇ ~ sth (to sb/sth) They intend to allocate more places to mature students this year. ◇ More resources are being allocated to the project. ◇ ~ sb/sth The project is being allocated more resources.

**al-lo-ca-tion** AWL /,ælə'keɪʃn/ noun 1 [C] an amount of money, space, etc. that is given to sb for a particular purpose •phản (tiền, chỗ, vv.) được cấp phát 2 [U] the act of giving sth to sb for a particular purpose •việc phân phối/cấp phát; sự phân phát: the allocation of food to those who need it most

**allo-morph** /'æləmɔ:f/; NAmE -mɔ:rəf/ noun (linguistics •ngôn) one possible form of a particular MORPHEME. The forms /s/, /z/ and /ɪz/ in cats, dogs and horses are allomorphs of the plural ending s. •đảng thai hính vĩ, hính vĩ nhánh

**allo-phone** /'æləfən/; NAmE -foun/ noun 1 (phonetics •ngữ) a sound that is slightly different from another sound, although both sounds belong to the same PHONEME and the difference does not affect meaning. For example, the /l/ at the beginning of little is different from the /l/ at the end. •tha âm vị 2 (CanF) a person who comes to live in Canada, especially Quebec, from another country, whose first language is neither French nor English •người nước ngoài đến sống ở Canada, nhất là vùng Quebec, có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Pháp hoặc tiếng Anh ► **allo-phone** adj.: Within French-speaking Quebec, anglophone, allophone and Aboriginal minorities also exist.

**all-or-'nothing** adj. used to describe two extreme situations which are the only possible ones •được án cả ngã về không: an all-or-nothing decision (= one which could either be very good or very bad)

**allo-saurus** /ælə'sɔ:səs/ noun a type of large DINOSAUR •một loài khủng long lớn

**alloft** /ə'lɒt; NAmE ə'lɔ:t/ verb (-tt-) to give time, money, tasks, etc. to sb/sth as a share of what is available •giáo/cáp/phân cho (thời gian, tiền bạc, công việc, vv.): ~ sth I completed the test within the time allotted. ◇ ~ sth to sb/sth How much money has been allotted to us? ◇ ~ sb/sth sth How much money have we been allotted?

**al-lot-ment** /ə'lɒtmənt; NAmE ə'lɔ:t-/ noun 1 [C] (BrE) a small area of land in a town which a person can rent in order to grow vegetables on it •khu đất nhỏ trong thành phố cho thuê để trồng rau quả 2 [C, U] (formal) an amount of sth that sb is given or allowed to have; the process of giving sth to sb •phản giao/cáp/phân cho; việc giao cho/phân cho: Water allotments to farmers were cut back in the drought. ◇ the allotment of shares

to company employees

**allo-trope** /'ælətrəʊp/ *NAmE -trop* noun (*chemistry* • *hoá*) one of the different forms in which a chemical element exists. For example, diamond and GRAPHITE are allotropes of CARBON.

• *dạng thù hình, dạng khác hình*

**all'-out** adj. [only before noun] using or involving every possible effort and done in a very determined way • *dốc toàn lực, dốc hết sức*: *all-out war* ◇ *an all-out attack on the opposition* ▶ **all out** adv.: *We're going all out to win.*

**'all-over** adj. [only before noun] covering the whole of sth • *cùng khắp; phủ kín*: *an all-over tan*

**allow** /ə'lau/ verb

▶ **LET SB/STH DO STH** 1 ◇ to let sb/sth do sth; to let sth happen or be done • *cho phép người nào/vật gì làm việc gì; cho phép/dé viেi gi xảy ra*: ~ sb to do sth *His parents won't allow him to stay out late.* ◇ *He is not allowed to stay out late.* ◇ *They shouldn't be allowed to get away with it.* ◇ ~ sth to do sth *He allowed his mind to wander.* ◇ ~ yourself to do sth *She won't allow herself to be dictated to.* ◇ ~ sth *Smoking is not allowed in the hall.* 2 ◇ ~ sb/yourself sth to let sb have sth • *cho phép/dé ai có thứ gì*: *You're allowed an hour to complete the test.* ◇ *I'm not allowed visitors.* 3 ◇ [usually passive] to let sb/sth go into, through, out of, etc. a place • *cho phép ai/vật gì đi vào, đi qua, đi ra khỏi, vv. nơi nào*: ~ sth *No dogs allowed (= you cannot bring them in).* ◇ ~ sb/sth + adv./prep. *The prisoners are allowed out of their cells for two hours a day.* ◇ *The crowd parted to allow her through.* ◇ *You won't be allowed up (= out of bed) for several days.*

▶ **MAKE POSSIBLE** 4 ◇ ~ sth to make sth possible • *làm cho điều gì có thể xảy ra*: *A ramp allows easy access for wheelchairs.* ▶ **LANGUAGE BANK AT PROCESS**

▶ **TIME/MONEY/FOOD, ETC.** 5 ◇ ~ sth (for sb/sth) to make sure that you have enough of sth for a particular purpose • *dám bảo có đủ thời gian, tiền bạc, thực phẩm, vv. cho một mục đích nhất định*: *You need to allow three metres of fabric for the dress.*

▶ **ACCEPT/ADMIT** 6 (*formal*) to accept or admit sth; to agree that sth is true or correct • *chấp nhận, thừa nhận; nhất trí, thông nhát rằng điều gì là có thật hoặc đúng đắn*: ~ sth *The judge allowed my claim.* ◇ (in a court of law) 'Objection!' 'I'll allow it.' ◇ ~ that... *He refuses to allow that such a situation could arise.* ◇ ~ sb sth *She was very helpful when my mother was ill—I'll allow you that.* ▶ compare DISALLOW

**IDM** **allow 'me** used to offer help politely • *dùng để đề nghị giúp đỡ ai một cách lịch sự; cho phép tôi* ▶ more at REIN n.

**PHRv** ▶ **allow for sb/sth** ◇ to consider or include sb/sth when calculating sth • *tính đến, bao gồm*: *It will take about an hour to get there, allowing for traffic delays.* ◇ All these factors must be allowed for. **allow of sth** (*formal*) to make sth possible • *cho phép điều gì xảy ra*: *The facts allow of only one explanation.*

**allowable** /ə'ləʊəbl/ adj. 1 that is allowed, especially by law or by a set of rules • *được cho phép (bởi luật pháp, quy định)* 2 (*BrE*) allowable amounts of money are amounts that you do not have to pay tax on • *(khoản tiền) không bị đánh thuế*

**allowance** /ə'ləʊəns/ noun 1 an amount of money that is given to sb regularly or for a particular purpose • *tien trợ cấp*: *an allowance of \$20 a day* ◇ *a clothing/living/travel allowance*. ◇ *Do you get an allowance for clothing?* ▶ see also ATTENDANCE ALLOWANCE 2 the amount of sth that is allowed in a particular situation • *số lượng cho phép trong một trường hợp nào đó*: *a baggage allowance of 20 kilos* 3 (*BrE*) an amount of money that can be earned or received before you start paying tax • *khoản thu nhập miễn trừ (không bị đánh thuế)*: *personal tax allowances* 4 (*especially NAmE*) = POCKET MONEY

**IDM** **make allowance(s) for sth** to consider sth, for example when you are making a decision or planning sth • *xem xét, tính đến (khi ra quyết định hoặc lập kế hoạch)*: *The budget made allowance for inflation.* ◇ *The plan makes no allowance for people working at different rates.* **make allowances (for sb)** to allow sb to behave in a way that you would not usually accept, because of a problem or because there is a special reason • *cho phép ứng xử đặc biệt không theo thông lệ; cho phép trong trường hợp đặc biệt*

**alloy** noun, verb

■ **noun** /'æləʊɪ/ [c, u] a metal that is formed by mixing two types of metal together, or by mixing metal with another substance • *hợp kim*: *Brass is an alloy of copper and zinc.*

■ **verb** /'æləʊ/ ~ sth (with sth) (*technical*) to mix one metal with another, especially one of lower value • *pha kim loại với một thứ kim loại khác (nhất là loại kém giá trị hơn); hợp kim hoá*

**'all-party** adj. [usually before noun] involving all political parties

• *tất cả các đảng chính trị*: *all-party support*

**all-points bulletin** noun (*abbr. APB*) (*US*) a radio message sent to every officer of a police force, giving details of people who are suspected of a crime, of stolen vehicles, etc. • *bản tin vò tuyên phạt đến tất cả nhân viên cảnh sát nhằm thông tin về nghi phạm, xe cộ bị mất cắp, vv.*

**all'-powerful** adj. having complete power • *có/được toàn quyền*: *the all-powerful secret police*

**all'-purpose** adj. [only before noun] having many different uses; able to be used in many situations • *da nang*

**all-purpose 'flour** (*NAmE*) (*BrE*, **plain 'flour**) noun [u] flour that does not contain BAKING POWDER • *bột mì già dung (không chứa bột nở, bột dây)* ▶ compare SELF-RISING FLOUR

**all 'right** 0 ▶ (*also non-standard or informal al-right*) adj., adv., exclamation

■ **adj., adv.** 1 ◇ acceptable; in an acceptable manner • *có thể chấp nhận; một cách có thể được chấp nhận* **SYN** OK: *Is the coffee all right?* ◇ *Are you getting along all right in your new job?* ◇ *'They're off to Spain next week.'* *It's all right for some, isn't it?* (= some people are lucky) 2 ◇ safe and well • *bình an vỗ sự* **SYN** OK: *I hope the children are all right.* ◇ *Do you feel all right?* ▶ **SYNONYMS** at WELL 3 ◇ only just good enough • *tạm được* **SYN** OK: *Your work is all right but I'm sure you could do better.* 4 ◇ that can be allowed • *được phép* **SYN** OK: *Are you sure it's all right for me to leave early?* 5 (*informal*) used to emphasize that there is no doubt about sth • *ón thoả*: *'Are you sure it's her?' 'Oh, it's her all right.'*

**IDM** ▶ **I'm all 'right, Jack** (*BrE, informal*) used by or about sb who is happy with their own life and does not care about other people's problems • *(dùng để nói về bản thân hoặc nói về người khác) tôi chỉ lo cho mình thôi; người chỉ biết lo cho bản thân* **it'll be all 'right on the night** (*saying*) used to say that a performance, an event, etc. will be successful even if the preparations for it have not gone well • *dẽ chỉ một buổi biểu diễn/suкиn chắc chắn sẽ thành công dù việc chuẩn bị chưa được chu đáo* ▶ more at BIT

■ **exclamation** 1 ◇ used to check that sb agrees or understands • *được chứ, được không* **SYN** OK: *We've got to get up early, all right?* 2 ◇ used to say that you agree • *vâng, được* **SYN** OK: *'Can you do it?' 'Oh, all right.'* 3 ◇ used when accepting thanks for help or a favour, or when sb says they are sorry • *không sao; không có gì, được rồi* **SYN** OK: *'That's all right, don't worry.'* 4 ◇ used to get sb's attention • *đúng đê thu hút sự chú ý; rồi, nào* **SYN** OK: *All right class, turn to page 20.* 5 (*BrE, informal*) used to say hello • *đúng đê chào hỏi*: *'All right, Bill.'* *'All right.'* 6 **'you're all right** (*BrE, slang*) used to refuse an offer or invitation, especially one that you think is unreasonable or not very good • *đúng đê từ chối một lời đề nghị hoặc lời mời không hợp lý/không tốt; thôi khôi, thôi miễn di*: *'Could I interest you in our special offer?' 'No, you're all right, mate.'*

**all-round** (*BrE*) (*NAmE*, **all-a-round**) adj. [only before noun] 1 including many different subjects, skills, etc • *gồm nhiều môn học, kỹ năng, vv.; toàn diện*: *an all-round education* 2 (of a person • *về người) with a wide range of skills or abilities* • *da nang; đa tài*: *She's a good all-round player.*

**all-rounder** noun (*BrE*) a person who has many different skills and abilities • *người đa nang/đa tài*

**All 'Saints' Day** noun a Christian festival in honour of the SAINTS, held on 1 November • *ngày lễ các Thánh*

**all'-singing, all'-dancing** adj. [only before noun] (*BrE, informal*) (of a machine or system • *về máy móc hoặc hệ thống*) having a lot of advanced technical features and therefore able to perform many different functions • *da chức năng*

**All 'Souls' Day** noun a Christian festival in honour of the dead, held on 2 November • *ngày lễ Vong hồn*

**all-spice** /ɔ:lspaɪs/ noun [u] the dried BERRIES of a tree from the West Indies, used in cooking as a spice • *hạt sấy khô của một loại cây ở vùng Tây Ấn, dùng làm gia vị*: *tiêu Jamaica*

**all-star** adj. [only before noun] including many famous actors, players, etc • *toàn ngôi sao*: *an all-star cast*

**all-terrain 'board** noun = MOUNTAINBOARD

**all-terrain 'vehicle** noun = ATV

**all-ticket** adj. [usually before noun] for which tickets need to be obtained in advance • *phải mua/lấy vé trước*: *an all-ticket match*

## A

**'all-time adj.** [only before noun] (used when you are comparing things or saying how good or bad sth is) of any time •**mọi lúc; mọi thời đại; chưa từng có/thấy:** one of the all-time great players ◊ my all-time favourite song ◊ Unemployment reached an all-time record of 3 million. ◊ Profits are at an all-time high/low.

**al-lude /ə'lud/ verb**

**PHRv** **al-lude to sb/sth** (formal) to mention sth in an indirect way •nói bóng gió, ngầm chỉ ◊ see also ALLUSION

**al-lure /ə'lʊə(r); NAmE ə'lʊr/ noun [U] (formal)** the quality of being attractive and exciting •**sức quyến rũ/lôi cuốn/hấp dẫn:** sexual allure ◊ the allure of the big city

**al-lur-ing /ə'lʊərnɪŋ; NAmE ə'lʊrɪŋ/ adj.** attractive and exciting in a mysterious way •**quýến rũ, lôi cuốn, hấp dẫn: an alluring smile** ◊ **al-lur-ing-ly adv.**

**al-lu-sion /ə'lʊzɪn/ noun [C, U] ~ (to sb/sth) (formal)** something that is said or written that refers to or mentions another person or subject in an indirect way (=ALLUDES to it) •**sự lới ám chỉ; sự lới bóng gió:** His statement was seen as an allusion to the recent drug-related killings. ◊ Her poetry is full of obscure literary allusion.

**al-lu-sive /ə'lʊsɪv/ adj. (formal)** containing allusions •**bóng gió; ám chỉ:** an allusive style of writing

**al-lu-vial /ə'lju:vɪəl/ adj.** [usually before noun] (geology •**địa**) made of sand and earth that is left by rivers or floods •**thuỷ và phù sa**

**al-lu-vium /ə'lju:viəm/ noun [U] (geology •**địa**) sand and earth that is left by rivers or floods •**phù sa****

**all-weather adj.** [usually before noun] suitable for all types of weather •**thích hợp mọi thời tiết:** an all-weather football pitch

**all-wheel 'drive noun** (especially NAmE) = FOUR-WHEEL DRIVE

**ally ə'lɪ** noun, verb

■ **noun /ə'lɪ/ (pl. -ies) 1 ə'lɪ** [C] a country that has agreed to help and support another country, especially in case of a war •**nước đồng minh** 2 ə'lɪ [C] a person who helps and supports sb who is in a difficult situation, especially a politician •**đồng minh: a close ally and friend of the prime minister** 3 **the Allies** [pl.] the group of countries including Britain and the US that fought together in the First and Second World Wars •**phe Đồng Minh**

■ **verb ə'lɪ/ (al-lies, ally-ing, al-lied, al-lied) [T, I] ~ (yourself) with sb/group to give your support to another group or country** •**liên kết; liên minh:** The prince allied himself with the Scots.

**-ally suffix** (makes adverbs from adjectives that end in -al •**tiếp tinh từ có đuôi -al/thành trạng tú:** magically ◊ sensationally

**Alma Mater /ə'læmə 'mæ:tə(r); 'meɪtə(r)/ (also alma mater)** noun [sing.] (especially NAmE) the school, college or university that sb went to •**trường (phô thông, cao đẳng, đại học)** (nơi bạn đã học)

**al-manac (also less frequent al-man'ack) /ə:l'mænæk; 'æl-/ noun 1** a book that is published every year giving information for that year about a particular subject or activity •**nhiên giám** 2 a book that gives information about the sun, moon, times of the tides (= the rise and fall of the sea level), etc. for each day of the year •**nhiên lịch**

**almighty /ə'lærtɪ/ adj. 1** (in prayers •**i lời cầu nguyện**) having complete power •**có quyền năng vô hạn; toàn năng, tối thượng:** Almighty God, have mercy on us. 2 [only before noun] (informal) very great or severe •**rất lớn/nghĩa trọng:** an almighty bang/crash roar 3 (taboo, offensive) used in the expressions shown in the example, to express surprise or anger •**Trời!**: Christ/God Almighty! What the hell do you think you are doing? 4 **the Almighty noun** [sing.] God •**Thượng đế, Đáng tối cao**

**almond /'æ:lmənd/ noun** the flat pale sweet nut of the almond tree used in cooking and to make almond oil •**quả hạnh (dào):** ground almonds ◊ **blanched almonds** (= with their skins removed) ◊ almond paste ◊ almond eyes (= eyes shaped like almonds) ◊ **VISUAL VOCAB page V39**

**al-most ə'mɔ:st; NAmE -moust/ adv.** not quite •**gần như, hầu như** SYN nearly: I like almost all of them. ◊ It's a mistake they almost always make. ◊ The story is almost certainly false. ◊ It's almost time to go. ◊ Dinner's almost ready.

æ cat | a: father | e ten | ə: bird | ə about | i sit | i: see | i many | ə got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

◊ He slipped and almost fell. ◊ Their house is almost opposite ours. ◊ They'll eat almost anything. ◊ Almost no one (= hardly anyone) believed him.

## Synonyms

## almost / nearly / practically

Cá ba từ này đều mang nghĩa giống nhau và thường đi với những từ sau:

almost ~	nearly ~	practically ~
certainly	(numbers)	all
all	all	every
every	always	no
entirely	every	nothing
impossible	finished	impossible
empty	died	anything

■ Nhũng từ này dùng trong câu khẳng định: She almost/nearly/practically missed her train. Chúng có thể đi trước các từ như **all, every và everybody:** Nearly all the students have bikes. ◊ I've got practically every CD they've made. Practically thông dụng trong văn nói hồn văn viết. Nearly dùng phổ biến nhất với các cõi số: There were nearly 200 people at the meeting. Các từ này còn có thể xuất hiện trong câu phủ định, còn trong câu khẳng định thì thông dụng là **only just:** We only just got there in time. (hoặc: We almost/nearly didn't get there in time.)

■ Almost và practically có thể đi trước các từ như **any, anybody, anything, vv.:** I'll eat almost anything. Nhũng từ này cũng có thể đi trước **no, nobody, never, vv.,** nhưng **hardly** hoặc **scarcely** thường được kết hợp với **any, anybody, ever, vv. nhiều hơn:** She's hardly ever in (hoặc: She's almost never in).

■ Có thể dùng **almost** khi nói đến hai vật tương tự nhau: The boat looked almost like a toy.

■ Trong tiếng Anh, very và so có thể được đặt trước **nearly:** He was very nearly caught.

⇒ note at HARDLY

## WORD FAMILY

ally verb, noun  
allied adj.  
alliance noun

**alms /a:mz/ noun [pl.] (old-fashioned)** money, clothes and food that are given to poor people •**cứa bô thí (tiền, quần áo, thức ăn)**

**alms-house /'a:mzhaʊs/ noun** (in the past in Britain) a house owned by a charity where poor people (usually the old) lived without paying rent •**(ở Anh thời xưa) nhà té bẩn (thường dành cho người già)**

**aloe /'æluə; NAmE ə'ləu/ noun** a tropical plant with thick leaves with sharp points that contain a lot of water. The juice of some types of aloe is used in medicine and COSMETICS. •**cây nha đam/lô hội**

**aloe vera /'æluə 'vɪərə; NAmE ə'ləu 'vɪrə/ noun 1** [U] a substance that comes from a type of aloe, used in products such as skin creams •**chát nha đam/lô hội** 2 [C] the aloe that this substance comes from •**cây nha đam/lô hội**

**aloft /ə'lɒft; NAmE ə'lɔ:ft/ adv. (formal)** high in the air •**ở trên cao**

**aloha /ə'ləʊhə; NAmE ə'ləʊhə/ exclamation** a Hawaiian word meaning 'love', used to say hello or goodbye •**từ trong tiếng Hawaiian có nghĩa là "tình yêu", dùng để chào hỏi/chào tạm biệt; xin chào; chào tạm biệt**

**aloha shirt noun** = HAWAIIAN SHIRT

**alone ə'lən; NAmE ə'loun/ adj.** [not before noun], adv.

1 ə'lən without any other people •**một mình (không có ai khác):** I don't like going out alone at night. ◊ He lives alone. ◊ Finally the two of us were alone together. ◊ She was sitting all alone in the hall. ◊ Tom is not alone in finding Rick hard to work with. 2 ə'lən without the help of other people or things •**tự mình, một mình (không có ai hỗ trợ):** It's hard bringing up children alone. ◊ The assassin said he had acted alone. 3 ə'lən lonely and unhappy or without any friends •**có đơn và buồn bã/không có bạn bè:** Carol felt all alone in the world. ◊ I've been so alone since you went away. 4 used after a noun or pronoun to show that the person or thing mentioned is the only one •**(sau danh từ, đại tú) chỉ một mình:** You can't blame anyone else; you alone made the decision. 5 used after a noun or pronoun to emphasize one particular thing •**(sau danh từ, đại tú để nhấn mạnh điều gì) chỉ một thứ:** The shoes alone cost £200.

**IDM** go it a'long to do sth without help from anyone •**tự làm; tự lực:** Andrew decided to go it alone and start his own business. leave/let sb alone ə'lən to stop annoying sb or trying to get their

attention • **dè ai yên**: She's asked to be left alone but the press photographers follow her everywhere. **leave/let sth alone** 1 to stop touching, changing, or moving sth • **ngừng động chạm đến, thay đổi hoặc di chuyển vật gì**: I've told you before—leave my things alone! **let alone** used after a statement to emphasize that because the first thing is not true or possible, the next thing cannot be true or possible either • **nó i, huống gi**: There isn't enough room for us, let alone any guests. **stand alone** 1 to be independent or not connected with other people, organizations or ideas • **dứng riêng độc lập**: These islands are too small to stand alone as independent states. 2 to be not near other objects or buildings • **dứng riêng một mình**: The arch once stood alone at the entrance to the castle. ↗ more at TIME n.

## Which Word?

### alone / lonely / lone

- **alone** và **on one's own/by oneself** (không trang trọng bằng **lonely** và thường dùng trong văn nói) chỉ một người/vật tách rời với những đối tượng khác. Các từ/ngữ này không có nghĩa là người đó **không vui**: I like being alone in the house. ◇ I'm going to London by myself next week. ◇ I want to finish this on my own (= without anyone's help).
- **lonely/solitary/single** nghĩa là chỉ có một người/vật ở nơi đó; **lonely** và **solitary** đôi khi có hàm ý người nỗi nghĩ rãng người được nói đến đang cô đơn: a lone jogger in the park ◇ long, solitary walks
- **Lonely** (*NAM*E also lonesome). • **buồn và cô đơn**: a lonely child ◇ Sam was very lonely when he first moved to New York. Từ này cũng có thể chỉ nơi chốn/hoạt động khiến bạn thấy cô đơn: a lonely house

### along əlong /ə'lɔŋ; NAM E ə'lɔŋ; ə:lɔŋ/ prep., adv.

- **prep.** 1 əlong from one end to or towards the other end of sth • từ đầu này sang đầu kia của một vật; **đọc theo**: They walked slowly along the road. ◇ I looked along the shelves for the book I needed. 2 əlong in a line that follows the side of sth long • **(thành hàng)** **đọc theo, theo chiều dài của cái gì**: Houses had been built along both sides of the river. 3 əlong at a particular point on or beside sth long • **tại một vị trí trên/bên cạnh một vật dài; nằm đọc theo**: You'll find his office just along the corridor.
- **adv. [HELP]** Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ **along** trong cụm động từ tại mục từ của các động từ này. Ví dụ, **get along with sb** ở mục **cum động** của từ **get**. 1 əlong forward; • **di tôi**: I was just walking along singing to myself. ◇ He pointed out various landmarks as we drove along. 2 əlong with sb • **di cùng với ai**: We're going for a swim. Why don't you come along? ◇ I'll be along (= I'll join you) in a few minutes. 3 əlong towards a better state or position • **theo hướng tốt đẹp hơn**: The book's coming along nicely.

**IDM** **along with sb/sth** əlong wið in addition to sb/sth; in the same way as sb/sth • **cùng với; cùng nhau**: She lost her job when the factory closed, along with hundreds of others.

### along-side əlɔŋ'said /ə'lɔŋ'said; ə:lɔŋ'-; ə:lɔŋ-/-i prep.

1 əlong next to or at the side of sth • **ké bên; bên cạnh**: A police car pulled up alongside us. 2 əlong together with or at the same time as sth/sb • **cùng với; cùng lúc/dòng thời với**: Traditional beliefs still flourish alongside a modern urban lifestyle. • **along-side** əlong adv.: Nick caught up with me and rode alongside.

### aloo (also alu) /əlu:/ noun [U] (*IndE*) potatoes • **khoai tây**

**aloof** /əlu:f/ adj. [not usually before noun] not friendly or interested in other people • **không thân thiện; hờ hững/lãnh đạm/xa cách với mọi người** SYN distant, remote ▶ **aloofness** noun [U]

**IDM** **keep/hold (yourself) aloof | remain/stand aloof** to not become involved in sth; to show no interest in people • **xa lánh, không quan tâm/distantly/bỏ qua**: The Emperor kept himself aloof from the people.

**alo-pe-cia** /ælə'pi:ʃə/ noun [U] (*medical* • y) loss of hair from the head and body, often caused by illness • **chứng rụng tóc/lông (thường do bệnh tật)**

### aloud əloud /ə'lauð/ adv.

1 əloud in a voice that other people can hear • **với giọng người khác có thể nghe thấy; lớn tiếng**: The teacher listened to the children reading aloud. ◇ He read the letter aloud to us. ◇ 'What am I going to do?' she wondered aloud. ↗ note at LOUD 2 in a loud voice • **lớn giọng, oang oang**: She cried aloud in protest.

**IDM** see THINK v.

**al-paca** /æl'pækə/ noun 1 [c] A S American animal that is related to the LLAMA and has long hair • **con alpaca** 2 [U] a type of soft wool or cloth made from the hair of the alpaca, used especially

for making expensive clothes • **vải len làm từ lông con alpaca, nhất là dùng làm quần áo đắt tiền**: an alpaca coat

**alpha** /'ælfə/ noun the first letter of the Greek alphabet (Α, α) • **chữ alpha**

### alpha-bet əbet /'ælfəbet/ noun

a set of letters or symbols in a fixed order used for writing a language • **bảng chữ cái** ORIGIN Lấy từ hai con chữ đầu tiên (alpha và beta) trong bảng chữ cái Hy Lạp

**alpha-bet-ic** /,ælfə'bɛtɪk/ (also **alpha-bet-ical**) adj. (of a written or printed character • **ký tự viết tay hoặc in ấn**) being one of the letters of the alphabet, rather than a number or other symbol • **bảng chữ cái (không phải chữ số hoặc ký hiệu)** ↗ compare NON-ALPHABETIC

### alpha-bet-ical əbɪtl /,ælfə'bɛtl/ adj.

1 əbɪtl according to the correct order of the letters of the alphabet • **theo thứ tự bảng chữ cái; theo thứ tự abc**: The names on the list are in alphabetical order. 2 **ALPHABETIC** ▶ **alpha-bet-ical** əbɪtl /klɪl/ adv.: arranged/listed/stored alphabetically

**al·pha·bet·ize** (*BrE* also -**ise**) /ælfə'bɛtائز/ verb ~ sth to arrange a list of words in alphabetical order • **xếp danh mục từ theo thứ tự abc**

**alphabet 'soup** noun [U] 1 (*informal*) language that is extremely difficult to understand, especially because it contains many symbols or abbreviations • **loại ngôn ngữ cực kỳ khó hiểu, nhất là vì có nhiều ký hiệu và chữ tắt** 2 soup that contains PASTA in the shape of letters • **xúp nấu bằng mì nặn theo hình các con chữ cái**

**alpha 'male** noun [usually sing.] the man or male animal in a particular group who has the most power • **người đàn ông hoặc con đực có quyền lực nhất trong nhóm**

**alpha-numer-ic** /,ælfə'nʌmərɪk/ (also **alpha-numer-ical**) /-ɪkl/ adj. containing both letters and numbers • **gồm cả chữ và số**: an alphanumeric code

**alpha particle** noun (*technical*) the NUCLEUS of a HELIUM atom; a PARTICLE with a positive electrical charge passing through it, that is produced in a nuclear reaction • **hạt alpha**

**alpha test** noun (*technical*) a test done by a company on a new product that they are developing • **thử nghiệm alpha** (*sản phẩm mới*) ↗ compare BETA TEST ▶ **alpha-test** verb ~ sth

### al-pine /'ælpam/ adj., noun

■ **adj.** existing in or connected with high mountains, especially the Alps in Central Europe • **thuộc hoặc ở trên những dãy núi cao, nhất là dãy Alps ở Trung Âu**

■ **noun** any plant that grows best on mountains • **các loại thực vật phát triển tốt trên núi**

**al·pi·nist** /'ælpɪnist/ noun a person who climbs high mountains as a sport, especially in the Alps • **người leo núi, nhất là trên dãy núi Alps** ▶ **al·pi·nism** /'ælpɪnɪzəm/ noun [U]

### al-ready əredɪ /ə:l'redɪ/ adv.

1 əredɪ before now or before a particular time in the past • **dã ... rồi**; **dã ... rồi**: 'Lunch?' 'No thanks, I've already eaten.' ◇ We got there early but Mike had already left. 2 əredɪ used to express surprise that sth has happened so soon or so early • **dã ... rồi sao**: Is it 10 o'clock already? ◇ You're not leaving already, are you? 3 əredɪ used to emphasize that a situation or problem exists • **dùng để nhấn mạnh sự tồn tại của một tình huống/vấn đề**: I'm already late. ◇ There are far too many people already. We can't take any more.

**IDM** see ENOUGH det.

## British/American

### already / just / yet

■ **Already** và **just** thường dùng với thi hiện tại hoàn thành, nhưng trong tiếng Anh Bắc Mỹ, chúng còn có thể được dùng với thi quá khứ đơn: **I already did it**. ◇ **Did you eat yet?**

■ **Tuy nhiên**, trường hợp này thường xuất hiện trong văn nói nhiều hơn văn viết và một số người Mỹ vẫn không chấp nhận cách sử dụng này kể cả trong văn nói. Thi hiện tại hoàn thành thường được dùng nhiều hơn trong tiếng Anh Bắc Mỹ và hầu như được dùng thường xuyên trong tiếng Anh: **I've already done it**. ◇ **Have you eaten yet?**

■ **Phản ứng**, **Just** được dùng với thi hoàn thành trong tiếng Anh và ở thi quá khứ đơn trong tiếng Anh Bắc Mỹ: **I've just had some bad news. (BrE)** ◇ **I just got some bad news. (NAM)**

**al-right** /ɔ:l'raɪt/ *adv. (informal)* = ALL RIGHT **HELP** Một số người cho rằng dạng này không nên dùng trong văn viết trang trọng.

**Al-sa-tian** /æl'seɪʃn/ (*BrE*) (also **German 'shepherd**) *NAmE, BrE noun* a large dog, often trained to help the police, to guard buildings or (especially in the US) to help blind people find their way •béc-giê Đức

**also** **0w** /'ɔ:lsəʊ; NAmE 'ɔ:lsəʊv/ *adv.*

(not used with negative verbs) in addition; too •còn, cũng, cả, nữa: She's fluent in French and German. She also speaks a little Italian. ◇ rubella, also known as German measles ◇ I didn't like it that much. Also, it was much too expensive. ◇ Jake's father had also been a doctor (= both Jake and his father were doctors). ◇ She was not only intelligent but also very musical. ➤ LANGUAGE BANK AT ADDITION

### Which Word?

#### also / as well / too

■ Also trang trọng hơn as well và too, và thường đi trước động từ chính hoặc đi sau be: I went to New York last year, and I also spent some time in Washington. Trong tiếng Anh, also thường không đứng ở cuối câu. Too được dùng phổ biến hơn trong văn nói và ngôn ngữ thân mật. Too thường đứng cuối câu: I'm going home now.' I'll come too.' Trong tiếng Anh, as well được dùng như too, nhưng trong tiếng Anh Bắc Mỹ, từ này nghe trang trọng hoặc lỗi thời.

■ Khi muốn thêm chi tiết phủ định thứ hai vào một câu phủ định, ta dùng not...either: She hasn't phoned and she hasn't written either. Dùng not...as well/too để thêm một chi tiết phủ định vào một câu khẳng định: You can have a burger, but you can't have fries as well.

**'also-ran** *noun* a person who is not successful, especially in a competition or an election •người không thành công (nhất là trong cuộc thi/cuộc bầu cử)

**altar** /'ɔ:ltə(r)/ *noun* a holy table in a church or TEMPLE •bàn thờ (ở nhà thờ hoặc chùa): the high altar (= the most important one in a particular church)

**IDM** at/on the altar of sth (*formal*) because of sth that you think is worth suffering for •đã có được (cái xứng đáng phải trả giá): He was willing to sacrifice his happiness on the altar of fame.

**'altar boy** *noun* a boy who helps the priest in church services, especially in the Roman Catholic church •cậu bé phụ giúp việc lễ; lễ sinh

**al-tar-piece** /'ɔ:ltəpi:s; NAmE -tərp-*/i noun* a painting or other piece of art, located near the ALTAR in a church •tranh/tác phẩm nghệ thuật đặt gần bàn thờ trong nhà thờ

**alter** **0w** **AW** /'ɔ:ltə(r)/ *verb*

1 **0w** [i, t] to become different; to make sb/sth different •thay đổi; làm thay đổi: Prices did not alter significantly during 2007. ◇ He had altered so much I scarcely recognized him. ◇ ~ sb/sth It doesn't alter the way I feel. ◇ Nothing can alter the fact that we are to blame. ◇ The landscape has been radically altered, severely damaging wildlife. 2 **0w** [t] ~ sth to make changes to a piece of clothing so that it will fit you better •sửa (quần áo, cho vừa người) ➤ **alterable** **AW** *adj. (formal)* **OPP** unalterable

**al-ter-a-tion** **AW** /'ɔ:ltə'reɪʃn/ *noun* 1 [c] a change to sth that makes it different •sự thay đổi; major/minor alterations ◇ They are making some alterations to the house. ◇ an alteration in the baby's heartbeat 2 [u] the act of making a change to sth •việc tạo ra thay đổi: The dress will not need much alteration.

**al-ter-ca-tion** /'ɔ:ltə'keɪʃn; NAmE -tər'k-*/i noun* [c, u] (*formal*) a noisy argument or disagreement •cuộc tranh luận/tranh cãi/đấu khẩu lón tiếng/âm tím

**alter ego** /,æltər 'i:gəʊ; ,ɔ:l-/; NAmE 'i:goʊ/ *noun (pl. alter egos)* (from Latin) 1 a person whose personality is different from your own but who shows or acts as another side of your personality •bản ngã thứ hai, bản ngã khác: Superman's alter ego was Clark Kent. 2 a close friend who is very like yourself •bạn chí thân, bạn tri kỷ

**al-ter-nate** **AW** *adj., verb, noun*

■ **adj.** /ɔ:ls'næt; NAmE 'ɔ:ltərnæt/ [usually before noun] 1 (of two things •về hai vật) happening or following one after the other regularly •xen kẽ, lân lượt, kế tiếp nhau: alternate layers of fruit and cream 2 if sth happens on alternate days, nights, etc. it

happens on one day, etc. but not on the next •cách một ngày/đêm/tuần, vv: John has to work on alternate Sundays. 3 (especially NAmE) = ALTERNATIVE ➤ **al-ter-nate•ly** *adv.*: He felt alternately hot and cold.

**verb** /'ɔ:ltəneɪt; NAmE -tərn-/ 1 [t] to make things or people follow

one after the other in a repeated pattern •luân phiên, xép xen kẽ: ~ A and B Alternate cubes of meat and slices of red pepper. ◇ A with B Alternate cubes of meat with slices of red pepper. 2 [i] (of things or people •về người/vật) to follow one after the other in a repeated pattern •xen kẽ: alternating dark and pale stripes ◇ ~ with sth Dark stripes alternate with pale ones. 3 [i] ~ between A and B to keep changing from one thing to another and back again •luân phiên/thay đổi giữa A và B: Her mood alternated between happiness and despair. ➤ **al-ter-na-tion** /,ɔ:ltə'nɛʃn; NAmE -tər'n-*/i noun* [u, c]: the alternation of day and night

■ **noun** /'ɔ:lt3:nət; NAmE -tərn-*/i (NAmE) a person who does a job for sb who is away •người làm thay, người thay thế, người dù khuyết/dụy bị*

**al-ter-nate angles** (also **'Z angles**) *noun* [pl.] (geometry •hình) equal angles formed on opposite sides of a line that crosses two parallel lines, in the position of the inner angles of a Z •góc so le ➤ VISUAL VOCAB page V85 ➤ compare CORRESPONDING ANGLES

**alternating current** *noun* [u, c] (abbr. AC) an electric current that changes its direction at regular intervals many times a second •dòng điện xoay chiều ➤ compare DIRECT CURRENT

**al-ter-na-tive** **0w** **AW** /ɔ:lt3:nətɪv; NAmE '-t3:rn-*/i noun*, adj.

■ **noun** **0w** a thing that you can choose to do or have out of two or more possibilities •chọn lựa: You can be paid in cash weekly or by cheque monthly; those are the two alternatives. ◇ We had no alternative but to fire Gibson. ◇ There is a vegetarian alternative on the menu every day. ➤ SYNONYMS AT OPTION

■ **adj.** **0w** [only before noun] 1 **0w** (also **al-ter-nate** especially in NAmE) that can be used instead of sth else •có thể thay thế: an alternative method of doing sth ◇ Do you have an alternative solution? 2 **0w** different from the usual or traditional way in which sth is done •khác (với cách làm thông thường hoặc truyền thống): alternative comedy/lifestyles/values ◇ alternative energy (= electricity or power that is produced using the energy from the sun, wind, water, etc.)

**al-ter-native fuel** *noun* [c, u] fuel that can be used instead of FOSSIL FUELS such as coal and oil, and instead of nuclear fuel

•nhiên liệu dùng thay nhiên liệu hoá thạch và nhiên liệu hạt nhân; nhiên liệu thay thế

**al-ter-na-tive-ly** **0w** **AW** /ɔ:lt3:nətɪvɪlɪ/ *adv.*

used to introduce a suggestion that is a second choice or possibility •một cách khác, một cách nữa là: The agency will make travel arrangements for you. Alternatively, you can organize your own transport.

**al-ter-na-tive medicine** *noun* [c, u] any type of treatment that does not use the usual scientific methods of Western medicine, for example one using plants instead of artificial drugs •liệu pháp thay thế (cho Tây y, chẳng hạn như dùng thảo dược thay thuốc nhân tạo)

**al-ter-na-tor** /'ɔ:ltənətɔ:(r); NAmE -tərn-/ *noun* a device, used especially in a car, that produces an ALTERNATING CURRENT •máy phát điện xoay chiều

**al-though** **0w** (also US informal **altho**) /ɔ:lt'ðəʊ; NAmE ɔ:l'dou/ *conj.*

1 **0w** used for introducing a statement that makes the main statement in a sentence seem surprising •mặc dù, dù là, tuy rằng **SYN** though: Although the sun was shining, it wasn't very warm. ◇ Although small, the kitchen is well designed. ➤ LANGUAGE BANK at HOWEVER 2 **0w** used to mean 'but' or 'however' when you are commenting on a statement •vậy mà; tuy thế; nhưng: I felt he was wrong, although I didn't say so at the time.

**al-tim-eter** /'æltɪmɪ:tə(r); NAmE æl'tɪmətər/ *noun* an instrument for showing height above sea level, used especially in an aircraft •đồng hồ đo độ cao

**al-ti-tude** /'æltɪtju:d; NAmE -tu:d/ *noun* 1 [c, usually sing.] the height above sea level •độ cao so với mặt biển: We are flying at an altitude of 6 000 metres. ◇ The plane made a dive to a lower altitude. 2 [c, usually pl., u] a place that is high above sea level •nơi cao hơn so với mặt biển: Snow leopards live at high altitudes. ◇ The athletes trained at altitude in Mexico City.

**altitude sickness** *noun* [u] illness caused by a lack of OXYGEN, because of being very high above sea level, for example on a

## Which Word?

**although / even though / though**

■ Có thể dùng những từ này để chỉ sự tương phản giữa hai mệnh đề hoặc hai câu. **Though** được dùng trong văn nói nhiều hơn văn viết. Có thể dùng **although**, **even though** và **though** ở đầu câu/mệnh đề có chủ động từ. Lưu ý vị trí của dấu phẩy: *Although/Even though/Though everyone played well, we lost the game.* ◇ *We lost the game, although/even though/though everyone played well.*

■ Even không thể đứng một mình ở đầu câu hoặc đầu mệnh đề để thay cho **although**, **even though** hoặc **though**: *Even everyone played well, we lost the game.*

mountain •**chứng say độ cao** (chóng mặt buồn nôn ở độ cao)

**Alt key** /'ɔ:lt ki:/ (also **ALT key**) *noun* a key on a computer keyboard which you press while pressing other keys, in order to change their function •**phím Alt**

**alto** /'æltəʊ/ *NAMe* /'æltəʊl/ *noun, adj.*

■ *noun (pl. -os)* 1 (also **contralto**) [C] a singing voice with a lower range than that of a SOPRANO; a person with an alto voice •**giọng nam cao; người có giọng nam cao** 2 [sing.] a musical part that is written for an alto voice •**phản nhạc viết cho giọng nam cao** ◇ compare BARITONE, BASS, COUNTERTENOR, TENOR

■ *adj.* [only before noun] (of a musical instrument) •**về nhạc cụ** with the second highest range of notes in its group •**có âm độ cao hang nhì;** an alto saxophone ◇ compare SOPRANO, TENOR

**al-together** ɔ: /,ɔ:ltə'geðə(r)/ *adv., noun*

■ *adv.* 1 օ (used to emphasize sth) completely; in every way •**hoàn toàn; về mọi mặt/phương diện:** *The train went slower and slower until it stopped altogether.* ◇ *I don't altogether agree with you.* ◇ *I am not altogether happy (= I am very unhappy) about the decision.* ◇ *It was an altogether different situation.* 2 օ used to give a total number or amount •**tổng cộng:** *You owe me £68 altogether.* 3 օ used to introduce a summary when you have mentioned a number of different things •**nói một cách tổng quát, nói chung; nhìn chung:** *The food was good and we loved the music. Altogether it was a great evening.*

■ *noun*

IDIOM **in the alto together** (*old-fashioned, informal*) without any clothes on •**trần truồng**

## Which Word?

**altogether / all together**

■ **Altogether** và **all together** có nghĩa khác nhau. **Altogether** có nghĩa là 'tổng cộng' hoặc (trong tiếng Anh) 'hoàn toàn': *We have invited fifty people altogether.* ◇ *I am not altogether convinced by this argument.*

■ **All together** có nghĩa là 'tất cả ở tại một nơi' hoặc 'tất cả cùng một lúc/một lượt': *Can you put your books all together in this box? ◇ Let's sing 'Happy Birthday'. All together now!*

**al-tru-ism** /'æltruɪzəm/ *noun* [U] (*formal*) the fact of caring about the needs and happiness of other people more than your own •**lòng vị tha** ► **al-tru-i-stic** /,æltru'ɪstɪk/ *adj.:* altruistic behaviour

**alu** = ALOO

**alum** /'æləm/ *noun* [U] a substance formed from ALUMINIUM/ALUMINUM and another metal, used, for example, to prepare leather and to change the colour of things •**phèn (chua)**

**alu-min-a** /'ɑ:lju:minə/ *noun* [U] (*technical*) a white substance found in many types of rock, especially CLAY •**nhôm oxit**

**alu-min-i-um** /,æljə'mi:nɪəm; ælə-/ (*BrE*) (*NAMe* **alu-mi-num** /'ɑ:lju:minəm/) *noun* [U] (*symbol* Al) a chemical element. Aluminium is a light, silver-grey metal used for making pans, etc •**nguyên tố kim loại Nhôm: aluminum saucepans/window frames** ◇ **aluminum foil** (= for example, for wrapping food in)

**alumna** /'ɑ:ləmnə/ *noun* (*pl. alum-nae /-ni:ə/*) (*formal, especially NAMe*) a former woman student of a school, college or university •**cụu nữ sinh phô thông/cao đẳng/dại học**

**alumni** /'ɑ:ləmnai/ *noun* [*pl.*] (*especially NAMe*) the former male and female students of a school, college or university •**cụu học sinh phô thông/cao đẳng/dại học: Harvard Alumni Association**

**alum-nus** /'ɑ:ləmnəs/ *noun* (*pl. alumni /-nai/*) (*formal, especially NAMe*) a former male student of a school, college or university

•**cụu nam sinh phô thông/cao đẳng/dại học**

**al-veo-lar** /æl'vei:ələ(r); BrE also ,ælv'i:ələ(r)/ *noun (phonetics \*ngữ)* a speech sound made with the tongue touching the part of the mouth behind the upper front teeth, for example /t/ and /d/ in tie and die •**âm lợi** ► **al-veo-lar** *adj.*

**al-veo-lus** /æl'vei:ələs; BrE also ,ælv'i:ələs/ *noun (pl. al-veoli /æl'vei:ələr; -li:/*) (*anatomy* \*phổi) one of the many small spaces in each lung where gases can pass into or out of the blood •**phổi nang**

**al-ways** ɔ: /'ɔ:lwےɪz/ *adv.*

1 օ at all times; on every occasion •**mọi lúc; lúc nào cũng:** *There's always somebody at home in the evenings.* ◇ *Always lock your car.* ◇ *She always arrives at 7.30.* ◇ *The children always seem to be hungry.* ◇ *We're not always this busy!* 2 օ for a long time; since you can remember •**một thời gian dài; luôn luôn:** *Pat has always loved gardening.* ◇ *This is the way we've always done it.* ◇ *This painting is very good—Ellie always was very good at art (so it is not very surprising).* ◇ *Did you always want to be an actor?*

3 օ for all future time •**mãi mãi về sau:** *I'll always love you.*

4 օ if you say a person is always doing sth, or sth is always happening, you mean that they do it, or it happens, very often, and that this is annoying •**cứ ... mãi/hoài:** *She's always criticizing me.* ◇ *That phone's always ringing.* 5 **can/could always..., there's always...** used to suggest a possible course of action •**lúc nào cũng có/có thể:** *If it doesn't fit, you can always take it back.* ◇ *If he can't help, there's always John.*

IDIOM **as always** օ as usually happens or is expected •**như thường lệ, như mọi khi** SYN as usual: *As always, Polly was late for school.* ◇ more at ONCE *adv.*

**Alz-heim-er's dis-ease** /'æltʃaiməz dizi:z; NAMe -ærzl/ (also **Alz-heim-er's**) *noun* [U] a serious disease, especially affecting older people, that prevents the brain from functioning normally and causes loss of memory, loss of ability to speak clearly, etc. •**bệnh Alzheimer** SYN senile dementia

**AM** /eɪ ˈem/ *abbr.* 1 amplitude modulation (one of the main methods of broadcasting sound by radio) •**sóng điều biến** 2 Assembly Member (a person who has been elected to represent an area of Wales in the Welsh Assembly, the parliament for Wales) •**đại biểu quốc hội:** *Peter Black AM ◇ Labour AMs*

**am** /əm/ *strong form* aem/ ◇ BE

**a.m.** օ (*NAMe also A.M.*) /,eɪ 'em/ *abbr.*

between midnight and midday (from Latin 'ante meridiem') •**giờ (sáng):** *It starts at 10 a.m.* ◇ compare P.M.

**amah** /'ɑ:mə/ *noun* (in S or E Asia) a woman employed by a family to clean, care for children, etc. •**(ở Nam hoặc Đông Á) hâu gái, vú em**

**amal-gam** /ə'mælgəm/ *noun* 1 [C, usually sing.] ~ (of sth) (formal) a mixture or combination of things •**hỗn hợp:** *The film script is an amalgam of all three books.* 2 [U] (*technical*) a mixture of MERCURY and another metal, used especially to fill holes in teeth •**chát trám răng**

**amal-gam-ate** /ə'mælgəmeɪt/ *verb* ~ (sth) (with/into sth) 1 [I, if] if two organizations amalgamate or are amalgamated, they join together to form one large organization •**hợp nhất** SYN merge: *A number of colleges have amalgamated to form the new university.* ◇ ~ with/into sth *The company has now amalgamated with another local firm.* ◇ ~ sth *They decided to amalgamate the two schools.* ◇ ~ sth with/into sth *The two companies were amalgamated into one.* 2 [T] ~ sth (into/with sth) to put two or more things together so that they form one •**liền kết, kết hợp** SYN merge: *This information will be amalgamated with information obtained earlier.* ► **amal-gamation** /ə'mælgə'meɪʃn/ *noun* [U, C] the amalgamation of small farms into larger units

**amanu-en-sis** /ə,mænju'ensɪs/ *noun* (*pl. amanu-en-ses* /-si:z/) (*formal*) 1 a person who writes down your words when you cannot write, for example if you are injured and have an exam •**người viết hộ (chẳng hạn làm hộ bài thi lúc bạn bị thương):** *2 an assistant, especially one who writes or types for sb* •**thư ký**

**amar-y-lis** /,ə'meɪ'rɪlɪs/ *noun* [C, U] a tall white, pink or red flower shaped like a TRUMPET •**hoa loa kèn (màu trắng, hồng hoặc đỏ)**

**amasi** /'ɑ:məsi:/ (also **maas**) *noun* [U] (*SAfrE*) sour milk •**sữa chua Nam Phi**

**amass** /ə'mæs/ *verb* ~ sth to collect sth, especially in large quantities •**tích luỹ; chắt đồng** SYN accumulate: *He amassed a fortune from silver mining.* ◇ SYNONYMS AT COLLECT

**ama-teur** /'æmətə(r); -tʃə(r)/ noun, adj.

■ **noun** 1 a person who takes part in a sport or other activity for enjoyment, not as a job •**người chơi nghiệp dư**: *The tournament is open to both amateurs and professionals.* 2 (usually disapproving) a person who is not skilled •**người tay ngang**: *This work was done by a bunch of amateurs!* ►OPP professional ►**ama-teurism** /'æmətʊərɪzəm; -tʃə-/ noun [U]: *New rules on amateurism allow payment for promotional work.*

■ **adj.** 1 [usually before noun] doing sth for enjoyment or interest, not as a job •**tài tử, nghiệp dư**: *an amateur photographer* 2 [usually before noun] done for enjoyment, not as a job •**nghiệp dư**: *amateur athletics* 3 (usually disapproving) = **AMATEURISH** ►OPP professional

**amateur dra-matics** noun [U] (BrE) the activity of producing and acting in plays for the theatre, by people who do it for enjoyment, not as a job •**hoạt động của các nhà nghiệp dư** (viết kịch và đóng kịch)

**ama-teur-ish** /'æmətərɪʃ; -tʃə-/ (also **ama-teur**) adj. (usually disapproving) not done or made well or with skill •**tay ngang**: *Detectives described the burglary as 'crude and amateurish.'* ►OPP professional

**ama-tory** /'æmətəri; NAmE -tɔ:ri/ adj. [only before noun] (formal or humorous) relating to or connected with sexual desire or activity •**liên quan đến ham muốn hoặc hoạt động tình dục**: *his amatory exploits*

**amaze** /ə'meɪz/ verb

to surprise sb very much •**gây sững sờ/kinh ngạc**: ~ sb Just the size of the place amazed her. ◇ ~ sb what, how, etc... It never ceases to amaze me what some people will do for money. ◇ What amazes me is how long she managed to hide it from us. ◇ It amazes sb that.../to see, find, learn, etc. It amazed her that he could be so calm at such a time. ☞ SYNONYMS AT SURPRISE

**amazed** /ə'meɪzd/ adj.

very surprised •**sững sờ/kinh ngạc**: *an amazed silence* ◇ ~ at sb/sth I was amazed at her knowledge of French literature. ◇ ~ by sb/sth We were amazed by his generosity. ◇ ~ (that)... I was banging so loudly I'm amazed (that) they didn't hear me. ◇ ~ how... She was amazed how little he had changed. ◇ ~ to see, find, learn, etc. We were amazed to find that no one was hurt.

**amaze-ment** /ə'meɪzmənt/ noun [U] a feeling of great surprise •**sững sờ/kinh ngạc**: *To my amazement, he remembered me.* ◇ She looked at him in amazement.

**amaz-ing** /ə'meɪzɪŋ/ adj.

very surprising, especially in a way that makes you feel pleasure or admiration •**rất đáng kinh ngạc** (**không bạn cảm thấy thú vị và ngưỡng mộ**): **SYN** astounding, incredible: *an amazing achievement/discovery/success/performance* ◇ That's amazing, isn't it? ◇ It's amazing how quickly people adapt. ►**amaz-ing-ly** adv.: Amazingly, no one noticed. ◇ The meal was amazingly cheap.

**Amazon** /'æməzən; NAmE also -zən/ noun 1 (in ancient Greek stories) a woman from a group of female WARRIORs (= soldiers) •**(trong truyền cổ Hy Lạp) nữ chiến binh Amazon** 2 **amazon** (literary) a tall strong woman •**người phụ nữ to cao, khoẻ mạnh**

**am-bas-sador** /æm'bæsədə(r)/ noun an official who lives in a foreign country as the senior representative there of his or her own country •**đại sứ**: *the British Ambassador to Italy/in Rome* ◇ a former ambassador to the UN ◇ (figurative) *The best ambassadors for the sport are the players.* ►**am-bas-sador-ial** /æm'bæsədə:rɪəl/ adj.

**amber** /'æmbə(r)/ noun [U] 1 a hard clear yellowish-brown substance, used in making decorative objects or jewellery •**hồ phách**: *amber beads* 2 a yellowish-brown colour •**màu hồ phách**: *The traffic lights were on amber.* ►**amber** adj.

**amber fluid** (also, **amber liquid**) noun [U] (AustralE, informal) beer •**bia**

**am-ber-gris** /'æmbəgrɪs; -grɪs; NAmE 'æmbər-/ noun [U] a substance that is used in making some PERFUMES. It is produced naturally by a type of WHALE. •**long diên hương**

**ambi-** /'æmbɪ/ prefix (in nouns, adjectives and adverbs •**tiền tố trong danh từ, tính từ và trạng từ**) referring to both of two •**cả hai, luồng, song**: *ambidextrous* ◇ ambivalent

**ambi-dex-trous** /'æmbɪ'dekstrəs/ adj. able to use the left hand or the right hand equally well •**thuận cả hai tay**

**am-bi-ence** (also **am-bi-ance**) /'æmbɪəns/ noun [sing.] the

character and atmosphere of a place •**không khí (nghĩa bóng)**: *the relaxed ambience of the city*

**am-bi-ent** /'æmbiənt/ adj. 1 [only before noun] (technical) relating to the surrounding area; on all sides •**quanh, mọi phía, vây quanh**: *ambient temperature/light/conditions* 2 (especially of music •**nhất là về âm nhạc**) creating a relaxed atmosphere •**tạo không khí thư giãn**: *a compilation of ambient electronic music* ◇ soft, ambient lighting

**am-bi-gu-ity** /'æmbɪ'gju:əti/ noun (pl. -ies) 1 [U] the state of having more than one possible meaning •**tình trạng mơ hồ về nghĩa/có thể có hơn một nghĩa**: *Write clear definitions in order to avoid ambiguity.* 2 [C] a word or statement that can be understood in more than one way •**trái lời nói có thể hiểu theo nhiều cách**: *There were several inconsistencies and ambiguities in her speech.* 3 [U, C] the state of being difficult to understand or explain because of involving many different aspects •**tình trạng mơ hồ/mập mờ**: *You must understand the ambiguity of my position.*

**am-bigu-ous** /'æm'bɪgju:əs/ adj. 1 that can be understood in more than one way; having different meanings •**mo hồ, có các nghĩa khác nhau**: *an ambiguous word/term/statement* ◇ Her account was deliberately ambiguous. 2 not clearly stated or defined •**không được nói rõ**; **không được xác định rõ ràng**: *His role has always been ambiguous.* ►OPP unambiguous ►**am-bigu-ously** adv.: *an ambiguously worded agreement*

**am-bit** /'æmbɪt/ noun [sing.] (formal) the range of the authority or influence of sth •**phạm vi quyền hạn hoặc tầm ảnh hưởng**: *This case falls clearly within the ambit of the 2001 act.*

**am-bi-tion** /'æmbɪ'tʃən/ noun

1 [C] something that you want to do or achieve very much •**tham vọng**: *It had been her lifelong ambition.* ◇ political/literary/sporting ambitions ◇ ~ of being/doing sth She never achieved her ambition of becoming a famous writer. ◇ ~ to be/do sth His burning ambition was to study medicine. 2 [U] the desire or determination to be successful, rich, powerful, etc •**khát vọng**: *motivated by personal ambition* ◇ She was intelligent but suffered from a lack of ambition.

**am-bi-tious** /'æm'bɪʃəs/ adj. 1 determined to be successful, rich, powerful, etc •**đãy tham vọng**: *a fiercely ambitious young manager* ◇ They were very ambitious for their children (= they wanted them to be successful). 2 needing a lot of effort, money or time to succeed •**đãy tham vọng**: *the government's ambitious plans for social reform* ►OPP unambitious ►**am-bi-tious-ly** adv.

**am-biva-lent** /æm'bɪvələnt/ adj. ~ (about/towards sb/sth) having or showing both good and bad feelings about sb/sth •**hai chiều, nước đôi**: *She seems to feel ambivalent about her new job.* ◇ He has an ambivalent attitude towards her. ►**am-biva-lence** noun [U, sing.]: ~ (about/towards sb/sth) Many people feel some ambivalence towards television and its effect on our lives. ►**am-biva-lent-ly** adv.

**amble** /'æmbl/ verb [I] + adv./prep. to walk at a slow relaxed speed •**bước dì chậm rãi, nhàn nhàng** ►SYN stroll: *We ambled down to the beach.*

**am-bro-sia** /æm'brouziə; NAmE '-brou-/ noun [U] 1 (in ancient Greek and Roman stories) the food of the gods •**(trong truyền cổ Hy Lạp-La Mã) thức ăn của chư thần** 2 (literary) something that is very pleasant to eat •**cao lương mỹ vị**

**am-bu-lance** /ə'mbʌləns/ noun a vehicle with special equipment, used for taking sick or injured people to a hospital •**xe cứu thương**: *the ambulance service* ◇ ambulance staff ◇ Call an ambulance!

**ambulance chaser** noun (informal, disapproving, especially NAmE) a lawyer who earns money by encouraging people who have been in an accident to make claims in court •**luật sư kiếm tiền bằng cách khêu khích người bị tai nạn nộp đơn lên toà**

**am-bu-la-tory** /'æmbjələtɔ:ri; NAmE -tɔ:ri/ adj. 1 (formal) related to or adapted for walking •**liên quan đến việc đi lại/được làm cho có thể đi lại/dễ đi lại được**: *an ambulatory corridor* 2 (formal) that is not fixed in one place and can move around easily •**di động** ►SYN mobile: *an ambulatory care service* 3 (medical •**y**) = AMBULANT

**am-bush** /'æmbʊʃ/ noun, verb

■ **noun** [C, U] the act of hiding and waiting for sb and then making a surprise attack on them •**cuộc phục kích**: *Two soldiers were killed in a terrorist ambush.* ◇ They were lying in ambush, waiting for the aid convoy.

■ **verb** ~ sb/sth to make a surprise attack on sb/sth from a hidden position •**phục kích**: *The guerrillas ambushed them near the bridge.* ◇ (figurative) *She was ambushed by reporters.*

**ameli·or·ate** /ə'mi:lɪə'reɪt/ verb ~ sth (formal) to make sth better • cải thiện: Steps have been taken to ameliorate the situation. ▶ **amelior·ation** /ə,mɪ:lɪə'reɪʃn/ noun [U]

**amen** /'a:men; eɪ'men/ (also **Amen**) exclamation, noun a word used at the end of prayers and HYMNS, meaning 'may it be so' • từ dùng ở cuối câu cầu nguyện/thánh ca có nghĩa là 'Xin cầu được như thế': We ask this through our Lord, Amen. ◇ Amen to that (= I certainly agree with that).

**amen·able** /'a:mɪ:nəbl/ adj. 1 (of people •người) easy to control; willing to be influenced by sb/sth • dễ tuân theo/phục tùng; dễ bảo; phục thiện: They had three very amenable children. ◇ ~ to sth He seemed most amenable to my idea. 2 ~ to sth (formal) that you can treat in a particular way • có thể xử lý theo cách nào đó: 'Hamlet' is the least amenable of all Shakespeare's plays to being summarized.

**amend** AW /'a:mend/ verb ~ sth to change a law, document, statement, etc. slightly in order to correct a mistake or to improve it • sửa đổi bổ sung; tu chỉnh, hiệu chỉnh: He asked to see the amended version.

**amend·ment** AW /'a:mendmənt/ noun 1 [c, U] a small change or improvement that is made to a law or a document; the process of changing a law or a document • sự sửa đổi/tu chỉnh/hiệu chỉnh: to introduce/propose/table an amendment (= to suggest it) ◇ Parliament passed the bill without further amendment. ◇ ~ to sth She made several minor amendments to her essay. 2 **Amendment** [c] a statement of a change to the CONSTITUTION of the US • tu chỉnh án: The 19th Amendment gave women the right to vote.

**amends** /'a:mendz/ noun [pl.]

**IDM** make amends (to sb) (for sth/for doing sth) to do sth for sb in order to show that you are sorry for sth wrong or unfair that you have done • bồi thường, đền bù ◇ make up for sth

**amen·ity** /'a:mi:nətɪ; NAmE 'a:menətɪ/ noun [usually pl.] (pl. -ies) a feature that makes a place pleasant, comfortable or easy to live in • tiện nghi: The campsite is close to all local amenities. ◇ Many of the houses lacked even basic amenities (= baths, showers, hot water, etc.).

**amen·or·rhoea** (BrE) (NAmE **amen·or·rhea**) /ə,mənə'rɪə; NAmE ei'men-/ noun [U] (medical •) a condition in which an adult woman does not MENSTRUATE (= there is no flow of blood from her womb every month) • chứng mệt kinh

**Amer·asian** /,æmə'reɪʃn; -reɪzən/ noun a person with one Asian parent and one parent from the US • người lai Mỹ-Á ◇ **Amer·asian** adj.

**Amer·ican** /'a:merɪkən/ noun, adj.

■ noun 1 a person from America, especially the US • người châu Mỹ, nhất là Mỹ ◇ see also AFRICAN AMERICAN, NATIVE AMERICAN 2 (also **American English**) the English language as spoken in the US • tiếng Mỹ

■ adj. of or connected with N or S America, especially the US • thuộc Bắc hoặc Nam Mỹ, nhất là nước Mỹ: I'm American. ◇ American culture/tourists

**IDM** as **American as apple pie** used to say that sth is typical of America • tiêu biểu cho Mỹ; rát Mỹ, đặc Mỹ

**Ameri·cana** /ə,merɪ'kənə/ noun [pl.] things connected with the US that are thought to be typical of it • vật phẩm của Mỹ/ tiêu biểu cho Mỹ

**American breakfast** noun a large breakfast which can include CEREAL and cooked food, such as eggs with HAM • bữa tiệc tẩm kiều Mỹ (gồm ngũ cốc và thức ăn chin) ◇ see also ENGLISH BREAKFAST, CONTINENTAL BREAKFAST

**American cheese** noun [U] (US) a kind of orange cheese that is usually sold in thin slices wrapped in plastic • phô mát Mỹ (màu cam, bán theo lát)

**the American dream** noun [sing.] the values and social standards that people traditionally try to achieve in the US, such as DEMOCRACY, equal rights and wealth • giá trị mơ Mỹ

**the American eagle** noun a bird with a white head and white tail feathers that is the national symbol of the US • đại bàng Mỹ

**American football** (BrE) (NAmE **foot·ball**) noun [U] a game played by two teams of 11 players, using an OVAL ball which players kick, throw, or carry. Teams try to put the ball over the other team's line. • bóng bầu dục Mỹ ◇ VISUAL VOCAB page V51

**American Indian** noun = NATIVE AMERICAN

**Ameri·can·ism** /ə'merɪkənɪzəm/ noun 1 [c] a word, phrase or spelling that is typical of American English, used in another variety of English • đặc ngữ Mỹ 2 [U] the essential quality of being American • phong cách Mỹ

## More About

### America

■ Lục địa châu Mỹ được phân chia thành Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Khu vực nhỏ hẹp nối liền Bắc và Nam Mỹ là Trung Mỹ. ■ Bắc Mỹ (thuật ngữ địa lý) bao gồm Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Canada và Mexico. Châu Mỹ La tinh (thuật ngữ văn hóa) bao gồm các quốc gia không nói tiếng Anh ở Trung và Nam Mỹ, ở đây chủ yếu người ta nói tiếng Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Mexico thuộc châu Mỹ La tinh.

■ **United States of America** (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) thường có dạng rút gọn là **USA**, the **States** hoặc chỉ là **America** (Mỹ): the US President ◇ Have you ever been to the States? ◇ She emigrated to America in 1995. Nhiều người ở các vùng khác ở châu Mỹ không thích dùng **America** để chỉ riêng nước Mỹ nhưng cách dùng này rất phổ biến.

■ **American** thường nói về người/vật ở Mỹ: Do you have an American passport? ◇ American football ◇ I'm not American, I'm Canadian. **Latin American** (châu Mỹ La tinh) và **South American** (Nam Mỹ) chỉ các khu vực khác trên lục địa này: Latin American dance music ◇ Quite a lot of South Americans study here.

**Ameri·can·ize** (BrE also **-ise**) /ə'merɪkənaɪz/ verb ~ sb/sth to make sb/sth American in character • Mỹ hoá ► **Ameri·can·iza·tion**, **-isa·tion** /ə,merɪkənə'zeɪʃn; NAmE -nə'z-ɪ-ʃn/ noun [U]

**the American League** noun (in the US) one of the two organizations for professional BASEBALL • Liên đoàn bóng chày Mỹ ◇ see also NATIONAL LEAGUE

**American 'plan** noun [U] = FULL BOARD

**ameri·cium** /,æmə'rɪsiəm; -ri'si-əm/ -ri'si-/ noun [U] (symb. Am) a chemical element. Americium is a RADIOACTIVE metal. • nguyên tố Americium (kim loại có tính phóng xạ)

**Amer-in-dian** /,æmə'rɪndiən/ noun (old-fashioned) = NATIVE AMERICAN

**ameth·yst** /'æməθɪst/ noun [C, U] a purple SEMI-PRECIOUS STONE, used in making jewellery • thạch anh tím: an amethyst ring

**ami·able** /'eimɪəbl/ adj. pleasant; friendly and easy to like • dễ mến, hoà nhã ◇ agreeable: an amiable tone of voice ◇ Her parents seemed very amiable. ► **ami·abil·i·ty** /,eimɪə'bɪləti/ noun [U] **ami·ably** adv.: That's fine,' he replied amiably.

**am-i·cable** /'æmɪkəbl/ adj. done or achieved in a polite or friendly way and without arguing • thân tình, thân ái: an amicable relationship ◇ An amicable settlement was reached. ► **am-i·cably** adv.

**amid** /'a:mɪd/ (also **mid**, **amidst**) /ə'mɪdst/ prep. (formal) 1 in the middle of or during sth, especially sth that causes excitement or fear • giữa; trong khi; trong vòng, trong số: He finished his speech amid tremendous applause. ◇ The firm collapsed amid allegations of fraud. 2 surrounded by sth • ở giữa: The hotel was in a beautiful position amid lemon groves.

**amid·ships** /ə'mɪdʃɪps/ adv. (technical) in or near the middle part of a ship • ở giữa/gần phần giữa con tàu

**amino acid** /ə'mi:nəʊ'əsɪd; NAmE -noʊl/ noun (chemistry •) any of the substances that combine to form the basic structure of PROTEINS • axit amin

**amir** = EMIR

**the Amish** /'a:mɪʃ; BrE also 'a:emɪʃ/ noun [pl.] the members of a strict religious group in N America. The Amish live a simple farming life and reject some forms of modern technology. • tộc người Amish (sống bằng nghề nông và không sử dụng công nghệ hiện đại) ► **Amish** adj.

**amiss** /ə'mɪs/ adj., adv.

■ adj. [not before noun] wrong; not as it should be • sai; bất thường: She sensed something was amiss and called the police.

■ adv.

**IDM** not come/go a'miss (BrE) to be useful or pleasant in a particular situation • đến đúng lúc; thích hợp: A little luck wouldn't

go amiss right now! **take sth a'miss** (BrE) to feel offended by sth, perhaps because you have understood it in the wrong way  
**bực mình, khó chịu (có thể vì bạn hiểu lầm):** Would she take it amiss if I offered to help?

**amity** /'æməti/ noun [U] (*formal*) a friendly relationship between people or countries •**tình bạn, tình hữu nghị**

**amma** /'ʌmə/ noun (*IndE*) (especially as a form of address) a mother •**(chú) yêu dùng như hình thức xưng gọi) mẹ**

**am•meter** /'æmɪtə(r)/ noun an instrument for measuring the strength of an electric current •**ampé kέ**

**ammo** /'æməu/; NAmE /'æməʊ/ noun [U] (*old-fashioned, informal*) = AMMUNITION

**am•mo•nia** /ə'moʊniə/; NAmE /ə'mou-/ noun [U] (symb. NH<sub>3</sub>) a gas with a strong smell; a clear liquid containing ammonia, used as a cleaning substance •**amoniac**

**am•mon•ite** /'æmənait/ noun a FOSSIL of a simple sea creature which no longer exists, and which was related to SNAILS •**vò ốc hoá thạch**



**am•mo•nium** /ə'moʊniəm/; NAmE /ə'mou-/ noun [U] (*chemistry* •**hoá**) a salt made from AMMONIA containing NITROGEN and HYDROGEN together with another element •**amoni**

**am•mu•ni•tion** /'æmju'nɪʃn/ noun [U] 1 a supply of bullets, etc. to be fired from guns •**(sự cung cấp) đạn dược** 2 information that can be used against another person in an argument •**thông tin có thể sử dụng để chống lại người khác (dùng trong cuộc tranh luận):** The letter gave her all the ammunition she needed.

**am•nesia** /ə'miːzɪə/; NAmE /'niːzəl/ noun [U] a medical condition in which sb partly or completely loses their memory •**chứng mất trí nhớ** ▶ **am•nesiac** /ə'miːzɪæk/; NAmE /'niːzɪæk/ noun: This new discovery helps amnesiacs keep their memory.

**am•nesty** /'æmnəstɪ/ noun (pl. -ies) 1 [C, usually sing., U] an official statement that allows people who have been put in prison for crimes against the state to go free •**lệnh ân xá (chợ phạm nhân phạm tội chống nhà nước):** The president granted a general amnesty for all political prisoners. 2 [C, usually sing.] a period of time during which people can admit to a crime or give up weapons without being punished •**thời gian cho hưởng khoan hồng:** 2000 knives have been handed in during the month-long amnesty.

**Amnesty International** noun an international human rights organization that works to help people who have been put in prison for their beliefs or race and not because they have committed a crime. It also works to prevent TORTURE and punishment by death. •**Tô chức Ân xá Quốc tế**

**am•nio•cen•tesis** /ə'mniəsən'tɪsɪs/; NAmE -niou-/ noun [U, sing.] a medical test that involves taking some liquid from a pregnant woman's WOMB in order to find out if the baby has particular illnesses or health problems •**sự chọc màng ối qua bụng**

**am•ni•ot•ic fluid** /ə'mniɔ:tɪk 'flʊɪd/; NAmE -ɔ:tɪk/ noun [U] the liquid that surrounds a baby inside the mother's WOMB •**nước ối**

**amn't** /'æmənt/ short form (*ScotE, IrishE, non-standard*) am not •**dạng rút gọn của am not**

**amoeba** (US also **ameba**) /ə'mi:bə/ noun (pl. **amoebas** or **amoebae** /-bi:z/) a very small living creature that consists of only one cell •**a-mip (động vật đơn bào cực nhỏ)**

**amoebic** (US also **amebic**) /ə'mi:bɪk/ adj. related to or similar to an amoeba •**thuộc/giống a-mip**

**a•moebic dysentery** (US also **a•mebic dysentery**) noun [U] an infection of the INTESTINE caused by an amoeba •**bệnh lỵ a-mip**

**amok** /ə'mɒk/; NAmE /ə'ma:k/ adv.

**IDM run amok** to suddenly become very angry or excited and start behaving violently, especially in a public place •**đột ngột phát cuồng và trả nén hungan** (nhất là ở nơi công cộng)

**among** **On** /ə'mʌŋ/ (also **amongst** /ə'mʌŋst/) prep.

1 **圍** surrounded by sb/sth; in the middle of sb/sth •**ở giữa: a house among the trees** ◇ They strolled among the crowds. ◇ I found the letter amongst his papers. ◇ It's OK, you're among friends now. 2 **on** being included or happening in groups of things or

people •**trong số:** A British woman was among the survivors. ◇ He was among the last to leave. ◇ This attitude is common among the under-25s. ◇ 'What was wrong with the job?' 'Well, the pay wasn't good, among other things.' ◇ Discuss it **among yourselves** (= with each other) first. 3 **on** used when you are dividing or choosing sth, and three or more people or things are involved •**giữa, trong số (trong nhóm ba người/vật trở lên):** They divided the money up among their three children.

**amoral** /'er'mɔ:rəl/; NAmE /'mɔ:rəl/ adj. not following any moral rules and not caring about right and wrong •**vô luân; không đạo đức** ▶ compare IMMORAL, MORAL ▶ **amor•al•ity** /,eimə'ræləti/ noun [U]

**am•or•ous** /'æmərəs/ adj. showing sexual desire and love towards sb •**biết rõ ham muốn xác thịt và tình yêu đối với ai:** Mary rejected Tony's amorous advances. ▶ **am•or•ous•ly** adv.

**amorph•ous** /ə'mɔ:fəs/; NAmE /'mɔ:fəs/ adj. [usually before noun] (*formal*) having no definite shape, form or structure •**vô hình thù** ◇**SYN shapeless:** an amorphous mass of cells with no identity at all

**amort•ize** (BrE also **-ise**) /ə'mɔ:təz/; NAmE /'æmərtəɪz/ verb ~ sth (*business* •**kinh**) to pay back a debt by making small regular payments over a period of time •**trả góp; trả dần** ▶ **amortiza•tion, -isa•tion** /,əmɔ:tai'zeʃn/; NAmE /æmərtə'zɪən/ noun [U, C]

**amount** **On** /ə'maʊnt/ noun, verb

■ noun [C, U] 1 **On** a sum of money •**(một) món tiền:** The insurance company will refund any amount due to you. ◇ You will receive a bill for the full amount. 2 **On** ~ (of sth) (used especially with uncountable nouns) a quantity of sth •**(dùng chủ yếu với danh từ không đếm được) (một) lượng:** an amount of time/money/information ◇ We've had an enormous amount of help from people. ◇ The server is designed to store huge amounts of data.

**IDM any amount of sth** a large quantity of sth •**một lượng lớn:** There's been any amount of research into the subject. **no amount of sth** used for saying that sth will have no effect •**chỉ điều sê không có tác dụng gì; không (cô) ... gi/nào:** No amount of encouragement would make him jump into the pool.

■ verb

**PHW a mount to sth** 1 **On** to add up to sth; to make sth as a total •**(số lượng, khối lượng) lên đến; tổng cộng:** His earnings are said to amount to £300 000 per annum. ◇ They gave me some help in the beginning but it did not amount to much (= they did not give me much help). 2 **On** to be equal to or the same as sth •**bằng; nhau:** Her answer amounted to a complete refusal. ◇ Their actions amount to a breach of contract. ◇ It'll cost a lot—well, take a lot of time, but it amounts to the same thing.

**amour** /ə'muə(r)/; NAmE /ə'mʊr/ noun (*old-fashioned*, from French) a love affair, especially a secret one •**chuyện tình (nhất là chuyện tình bí mật)**

**amour propre** /ə'muə 'prɒprɪ/; NAmE /ə'mʊr 'prɔ:prɪ/ noun [U] (*formal*, from French) a feeling of pride in your own character and abilities •**cảm giác tự hào về tính cách và năng lực của mình; lòng tự ái**

**amp** /æmp/ noun 1 (also **am•pere** /'æmpərə(r)/; NAmE /'æmpɪrɪ; -perɪ/ (abbr. A) the unit for measuring electric current •**ampere: a 13 amp fuse/plug** 2 (*informal*) = AMPLIFIER

**amped** /æmpt/ (also **amped up**) adj. (NAmE, *informal*) excited, especially because of an event •**bị kích động: an amped audience of hardcore fans** ◇ I get pretty amped up before I compete.

**am•per•age** /'æmpərdʒ/ noun [U] the strength of an electric current measured in AMPS •**cường độ dòng điện, độ bằng ampere**

**am•per•sand** /'æmpəsənd/; NAmE /-pərs-/ noun the symbol &, used to mean 'and' •**ký hiệu & có nghĩa là 'và': She works for Bond & Green.**

**am•phet•amine** /ə'mfetə'mi:n/ noun [C, U] a drug that makes you feel excited and full of energy. Amphetamines are sometimes taken illegally. •**thuốc kích thích, thuốc amphetamine (làm hưng phấn và khỏe người; đôi khi sử dụng trái quy định)**

**am•phib•ian** /ə'mfibɪən/ noun any animal that can live both on land and in water. Amphibians have cold blood and skin without SCALES. FROGS, TOADS and NEWTS are all amphibians. •**động vật lưỡng cư, lưỡng thê (như cóc, ếch, nhái)** ▶ COLLOCATIONS at LIFE ▶ **VISUAL VOCAB** page V17 ▶ compare REPTILE

**am•phibi•ous** /ə'mfibɪəs/ adj. 1 able to live both on land and in water •**(động vật) lưỡng cư/lưỡng thê** 2 (of military operations •**về chiến dịch quân sự**) involving soldiers landing at a place from the sea •**gồm lính thủy đánh bộ** 3 suitable for use on land or water •**sử dụng được cả trên đất liền lẫn dưới nước: amphibious vehicles**

**anagram**

49

**amphi-theatre** (especially US -ter) /'æmfɪθɪətə(r); NAmE -θi:ətər/ noun **1** a round building without a roof and with rows of seats that rise in steps around an open space. Amphitheatres were used especially in ancient Greece and Rome for public entertainments. •nhà hát vòng tròn ◊ VISUAL VOCAB page V19 **2** a room, hall or theatre with rows of seats that rise in steps •căn phòng, sảnh hoặc nhà hát có các dãy chỗ ngồi xếp theo bậc cao dần **3** (technical) an open space that is surrounded by high sloping land •vùng lòng chảo

**am·phora** /'æmfərə; NAmE also æm'fɔ:rə/ noun (pl. am·phorae /'æmfərē; NAmE also æm'fɔ:rē/ or am·phoras) a tall ancient Greek or Roman container with two handles and a narrow neck •vò hai quai (thời Hy Lạp-La Mã cổ đại)

**ampi-cil-lin** /'æmpɪ'sɪlɪn/ noun [U] a form of PENICILLIN that is used to treat certain infections •ampicillin (một dạng penicillin để chữa nhiễm trùng)

**ample** /'æmpl/ adj. **1** enough or more than enough •rõ ràng; dù; dư dật, thừa ◊ SYN plenty of: ample opportunity/evidence/space/proof ◊ There was ample time to get to the airport. ◊ Ample free parking is available. **2** (of a person's figure) •về hình dáng (con người) large, often in an attractive way •cao lớn, vạm vỡ (thường là hắp dán): an ample bosom ▶amply /'æmpli/ adv.: His efforts were amply rewarded.

**amp·li·fi·er** /'æmplifɪə(r)/ (also informal **amp**) noun an electrical device or piece of equipment that makes sounds or radio signals louder •bô/thiết bị khuếch đại; **amp**: a 25 watt amplifier ◊ VISUAL VOCAB page V43

**amp·lify** /'æmplifɪ/ verb (amp·li·fi·es, amp·li·fy·ing, amp·li·fied, amp·li·fied) **1** [T] ~ sth to increase sth in strength, especially sound •khuếch đại: to amplify a guitar/an electric current/a signal **2** [I, T] (formal) to add details to a story, statement, etc •thêm thắt; thêu dệt; thổi phồng: She refused to amplify further. ◊ ~ sth You may need to amplify this point. ▶amp·li·fi·ca·tion /,æmplifi'keɪʃn/ noun [U]: electronic amplification ◊ That comment needs some amplification.

**amp·li·tude** /'æmplɪtjʊd; NAmE -tu:d/ noun [U, C] (physics •/j/) the greatest distance that a wave, especially a sound or radio wave, VIBRATES (= moves up and down) •biên độ (sóng, nhát là sóng âm) ◊ picture at WAVELENGTH

**amply** adv. ◊ AMPLE

**am·poule** (US also **am·pule**) /'æmpu:l; NAmE also '-pjū:l/ noun a small container, usually made of glass, containing a drug that will be used for an INJECTION •ống/binh thuốc tiêm

**am·pu·tate** /'æmpjutet/ verb [T, I] ~ (sth) to cut off sb's arm, leg, finger or toe in a medical operation •lâm phẫu thuật cưa cắt chi, ngón tay, ngón chân: He had to have both legs amputated. ◊ They may have to amputate. ◊ COLLOCATIONS AT INJURY ▶amp·tu·ta·tion /,æmpju'teɪʃn/ noun [U, C]

**am·pu·tee** /,æmpju'ti:z/ noun a person who has had an arm or a leg amputated •người bị cắt cụt tay/chân

**amu·let** /'æmjułət/ noun a piece of jewellery that some people wear because they think it protects them from bad luck, illness, etc. •bùa

**amuse** ◊ /'æmjuz/ verb

**1** ◊ to make sb laugh or smile •lảm/khiến ai cười/mỉm cười: ~ sb My funny drawings amused the kids. ◊ This will amuse you. ◊ it amuses sb to do sth It amused him to think that they were probably talking about him at that very moment. **2** ◊ to make time pass pleasantly for sb/yourself •tiêu khiển, giải trí ◊ ENTERTAIN: ~ sb She suggested several ideas to help Laura amuse the twins. ◊ ~ yourself I'm sure I'll be able to amuse myself for a few hours.

**amused** ◊ /'æmjuz:zd/ adj.

thinking that sb/sth is funny, so that you smile or laugh •buồn cười, túc cười: There was an amused look on the President's face. ◊ Janet was not amused (= she was annoyed or angry). ◊ ~ at/ by sth We were all amused at his stories. ◊ ~ to see, find, learn, etc. He was amused to see how seriously she took the game.

**IDM** **keep sb a mused** to give sb interesting things to do, or to entertain them so that they do not become bored •lảm cho ai vui đê khôi buôn chán; giải khuây cho ai: Playing with water can keep children amused for hours.

**amuse·ment** /'æmjuz:mənt/ noun **1** [U] the feeling that you have when sth is funny or amusing, or it entertains you •sợ thích thú/vui chơi/tiêu khiển: She could not hide her amusement at the way he was dancing. ◊ To my amusement he couldn't get the door open. ◊ Her eyes twinkled with amusement. **2** [C, usually pl.] a game, an activity, etc. that provides entertainment and pleasure •trò vui, trò giải trí: traditional seaside amusements including boats, go-karts and a funfair

s see | t tea | v van | w wet | z zoo | shoe | 3 vision | tf chain | dʒ jam | θ thin | ð this | ŋ sing

**a·mu·se·ment ar·cade** (BrE) (also ar·cade) NAmE, BrE noun a place where you can play games on machines which you use coins to operate •khú vực chơi trò chơi điện tử (dung tiền xu)

**a·mu·se·ment park** noun a large park which has a lot of things that you can ride and play on and many different activities to enjoy •công viên giải trí

**amus·ing** ◊ /'æmjuz/ adj.

funny and enjoyable •vui, buồn cười và thú vị: an amusing story/game/incident ◊ I didn't find the joke at all amusing. ◊ SYNONYMS at FUNNY ▶amusingly adv.

**amyg·dal·a** /'æmgdələ/ noun (pl. amyg·da·lae /'æmgdələɪ/) (anatomy •phẫu) either of two areas in the brain that are linked to memory, the emotions and the sense of smell •hạnh nhân não

**amy·lase** /'æmɪlæz; NAmE 'æmələs/ noun [U] (chemistry •hoá) an ENZYME (= a substance that helps a chemical change to take place) that allows the body to change some substances into simple sugars •men phân giải tinh bột, a-mi-la-za

**an** indefinite article ◊

-an, -ana ◊ -IAN, -IANA

**ana·bol·ic ster·oid** /,ænəbəlkɪc 'sterɔɪd; 'strɔ:-; NAmE, ænəbəlik 'ster-; 'strɪ-/ noun an artificial HORMONE (= a chemical substance) that increases the size of the muscles. It is sometimes taken illegally by people who play sports. •hormone nhân tạo (hoá chất) làm phát triển cơ bắp, dôi khi các vận động viên sử dụng chất này bất hợp pháp ◊ see also STEROID

**an·a·chron·ism** /ə'nækroñizəm/ noun **1** a person, a custom or an idea that seems old-fashioned and does not belong to the present •sự lỗi thời/không hợp thời: The monarchy is seen by many people as an anachronism in the modern world. **2** something that is placed, for example in a book or play, in the wrong period of history •sự đặt sai niên đại ▶ana·chron·is·tic /ə'nækra'ni:stɪk/

**ana·conda** /,ænə'kɒndə; NAmE -'kɔ:nə-/ noun a large S American snake of the BOA family, that crushes other animals to death before eating them •một loại rắn Nam Mỹ, siết chết con mồi trước khi ăn

**an·a·ëmia** (BrE) (NAmE an·e·mia) /'æni:miə/ noun [U] a medical condition in which sb has too few red cells in their blood, making them look pale and feel weak •chứng thiếu máu

**an·a·emic** (BrE) (NAmE an·e·mic) /'æni:mk/ adj. **1** suffering from anaemia •bị thiếu máu: She looks anaemic. **2** weak and not having much effect •yếu kém và không hiệu quả ◊ SYN feeble: an anaemic performance

**an·aer·obic** /,æneə'rəʊbɪk; NAmE ,æne'rou-/ adj. **1** (biology •sinh) not needing OXYGEN •yếm khí, ký khí: anaerobic bacteria **2** (of physical exercise •võ tập luyện thể dục) not especially designed to improve the function of the heart and lungs •không thiết kế đặc biệt để tăng cường chức năng của tim và phổi ▶OPP aerobic

**an·aës·the·sia** /,ænəs'θi:zɪə/ (especially US an·es·the·sia /-θi:zə/) noun [U] the use of anaesthetic during medical operations •sử gáy mê/gáy tê **2** (technical) the state of being unable to feel anything, especially pain •trạng thái tê

**an·aës·thet·ic** (especially US an·es·thet·ic) /,ænəs'θetɪk/ noun, adj.

**noun** [U, C] a drug that makes a person or an animal unable to feel anything, especially pain, either in the whole body or in a part of the body •thuốc tê; thuốc mê: How long will I be under anaesthetic? ◊ They gave him a general anaesthetic (= one that makes you become unconscious). ◊ (a) local anaesthetic (= one that affects only a part of the body)

**adj.** [only before noun] containing a substance that makes a person or an animal unable to feel pain in all or part of the body •chứa chất gáy tê/gáy mê: an anaesthetic drug/spray

**an·aës·the·tist** (especially US an·es·the·tist) /,æn'i:sθətɪst/ noun a person who is trained to give anaesthetics to patients •người gáy mê/gáy tê

**an·aës·the·tize** (BrE also -ise) (especially US an·es·the·tize) /,æni:sθətarz/ verb ~ sb to make a person unable to feel pain, etc, especially by giving them an anaesthetic before a medical operation •gáy mê, gáy tê

**ana·gram** /'ænəgræm/ noun a word or phrase that is made by arranging the letters of another word or phrase in a different order •phép đảo chữ cái (sắp xếp chữ cái trong từ/cum từ/theo tự khác để thành từ/cum từ khác): An anagram of 'Elvis' is 'lives'.

**anal** /'enəl/ adj. 1 connected with the ANUS •**thuộc về hậu môn**: the anal region 2 (also **anal-re'tentive**) (disapproving) caring too much about small details and about how things are organized •**ký tính** ▶ **anal·ly** /-nəlē/ adv.

**anal·gesia** /,ænəl'dʒizɪə; NAmE -jələ/ noun [u] (medical **•y**) the loss of the ability to feel pain while still conscious •**trạng thái tê**

**anal·gesic** /,ænəl'dʒɪzɪk/ noun (medical **•y**) a substance that reduces pain •**chất/thuốc giảm đau** SYN painkiller: Aspirin is a mild analgesic. ▶ **anal·gesic** adj.: analgesic drugs/effects

**analo·gous** AWL /'ænələgəs/ adj. (formal) ~ (to/with sth) similar in some way to another thing or situation and therefore able to be compared with it •**tương tự**: Sleep has often been thought of as being in some way analogous to death.

**ana·logue** (BrE) (NAmE **ana·log**) /'ænələg; NAmE -ləg; -la:g/ adj., noun

■ **adj. (technical)** 1 (of an electronic process •**quy trình điện tử**) using a continuously changing range of physical quantities to measure or store data •**thể hiện các con số bằng cách dùng các định lượng vật lý thay đổi liên tục**; **tương tự**: an analogue circuit/computer/signal 2 (BrE also **ana·log**) (of a clock or watch •**vẽ đồng hồ** treo tường/dee lay) showing the time using hands on a DIAL and not with a display of numbers •**chỉ giờ bằng kim**, **không hiển thị số điện tử** ◇ compare DIGITAL

■ **noun (formal or technical)** a thing that is similar to another thing •**vật tương tự**: Scientists are attempting to compare features of extinct animals with living analogues.

**ana·logy** AWL /'ænələdʒi/ noun (pl. -ies) 1 [c] a comparison of one thing with another thing that has similar features; a feature that is similar •**sự so sánh hai thứ tương tự**; **nét/dặc điểm tương tự**: ~ (between A and B) The teacher drew an analogy between the human heart and a pump. ◇ ~ (with sth) There are no analogies with any previous legal cases. 2 [u] the process of comparing one thing with another thing that has similar features in order to explain it •**phép loại suy**: learning by analogy

**an-al·pha·bet·ic** /,ænəlfə'bɛtɪk/ adj. 1 (technical) completely unable to read or write •**mù chữ** 2 = NON-ALPHABETIC 3 (linguistics •**ngón**) representing sounds with signs made of several parts rather than by single letters or symbols •**phiên âm bằng những dấu hiệu có cấu tạo gồm nhiều phần khác nhau**, không phải bằng chữ cái hoặc ký hiệu

**anal-re'tentive** adj. (disapproving) = ANAL

**ana·lyse** 0 AWL (BrE) (NAmE **ana·lyze**) /'ænələləz/ verb 1 ◇ to examine the nature or structure of sth, especially by separating it into its parts, in order to understand or explain it •**phân tích**: ~ sth The job involves gathering and analysing data. ◇ He tried to analyse his feelings. ◇ ~ what, how, etc... We need to analyse what went wrong. ◇ **SYNONYMS** AT EXAMINE 2 ~ sb = PSYCHOANALYSE

**an·aly·sis** 0 AWL /'ænələsɪs/ noun (pl. **an·aly·ses** /-sɪz/; /-sɪzɪz/) 1 [u, c] the detailed study or examination of sth in order to understand more about it; the result of the study •**sự/phép phân tích**: statistical analysis ◇ The book is an analysis of poverty and its causes. 2 [u, c] a careful examination of a substance in order to find out what it consists of •**sự phân tích** (ký lưỡng, để tìm hiểu cấu tạo của một chất): The blood samples are sent to the laboratory for analysis. ◇ You can ask for a chemical analysis of your tap water. 3 [u] = PSYCHOANALYSIS: In analysis the individual resolves difficult emotional conflicts.

**IDM** in the final/last a'nalysis used to say what is most important after everything has been discussed, or considered •**quan trọng nhất**: In the final analysis, it's a matter of personal choice.

**ana·lyst** AWL /'ænəlist/ noun 1 a person whose job involves examining facts or materials in order to give an opinion on them •**nha phân tích**: a political/food analyst ◇ City analysts forecast huge profits this year. ◇ see also SYSTEMS ANALYST 2 = PSYCHOANALYST

**ana·lyt·ic** AWL /,ænə'lɪtɪk/ adj. 1 (also **isol·at·ing**) (linguistics •**ngón**) (of languages •**về ngôn ngữ**) using word order rather than word endings to show the functions of words in a sentence •**phân tích** ◇ compare SYNTHETIC 2 = ANALYTICAL

**ana·lyt·ic·al** AWL /,ænə'lɪtɪkl/ (also **ana·lyt·ic**) adj. 1 using a logical method of thinking about sth in order to understand it, especially by looking at all the parts separately •**có óc phân tích**: She has a clear analytical mind. ◇ an analytic approach to the problem 2 using scientific analysis in order to find out about

sth •**mang tính phân tích khoa học**: analytical methods of research

► **ana·lyt·ic·al·ly** AWL /-klɪ/ adv.

**ana·lyze** AWL (NAmE) = ANALYSE

**ana·pa·est** /'ænəpæist; -pest/ (BrE) (NAmE **ana·pest**) /'ænəpest/ noun (technical) a unit of sound in poetry consisting of two weak or short syllables followed by one strong or long syllable •**đơn vị âm trong thơ ca**, **gỗm hai âm tiết ngắn hoặc không có trọng âm, theo sau là một âm tiết mạnh hoặc dài**; **thể thơ anaest** ▶ **ana·pa·es·tic**, **ana·pe·tic** /,ænə'pi:tɪk; -'pestɪk/; -pestik; NAmE ,ænə'pestɪk/ adj.

**anaphor** /'ænəfə(r); -fɔ:(r)/ noun (grammar •**ngữ**) a word or phrase that refers back to an earlier word or phrase. For example, in the phrase 'My mother said she was leaving', 'she' is used as an anaphor for 'my mother' •**phép hồi chi** (ví dụ: **does** 'trong câu 'I disagree and so does John' •**phép hồi chi** (ví dụ: **does** 'trong câu 'I disagree and so does John') ▶ **ana·phor·ic** /,ænə'fɔ:rɪk; NAmE -'fɔ:r-; -'fa:r-/ adj.

**ana·phy·axis** /,ænəfɪ'læksɪs/ noun [u, c] (pl. **ana·phy·ax·es** /,ænəfɪ'læksɪz:/) (medical **•y**) an extreme ALLERGIC reaction to sth that you eat or touch •**phản ứng dị ứng cùng cực với thực phẩm ăn vào hoặc vật tiếp xúc**; **tình trạng phản ứng** ▶ **ana·phy·ac·tic** /,ænəfɪ'læktɪk/ adj.: anaphylactic shock

**an·arch·ism** /'ænəkɪzəm; NAmE 'ænərk-/ noun [u] the political belief that laws and governments are not necessary •**chủ nghĩa vô chính phủ**

**an·arch·ist** /'ænəkɪst; NAmE 'ænərk-/ noun a person who believes that laws and governments are not necessary •**người theo chủ nghĩa vô chính phủ** ▶ **an·arch·is·tic** /,ænə'kɪstɪk; NAmE ,ænə'rɪk-/ adj.

**an·archy** /'ænəkɪ; NAmE 'ænərki/ noun [u] a situation in a country, an organization, etc. in which there is no government, order or control •**tình trạng vô chính phủ**: The overthrow of the military regime was followed by a period of anarchy. ◇ There was complete anarchy in the classroom when their usual teacher was away. ▶ **an·arch·ic** /,ænə'kɪk; NAmE ə'nærkɪk/ (also less frequent **an·arch·ical** /-klɪ/ adj.)

**anath·ema** /,ænəθəmə/ noun [u, c, usually sing.] (formal) a thing or an idea which you hate because it is the opposite of what you believe •**vật/điều/tu tướng bạn ghét vì trái với lòng tin của mình**: Racial prejudice is (an) anathema to me.

**anato·mist** /,ænətə'mɪst/ noun a scientist who studies anatomy •**nha giải phẫu học**

**anat·omy** /,ænətəmɪ/ noun (pl. -ies) 1 [u] the scientific study of the structure of human or animal bodies •**giải phẫu** 2 [c, u] the structure of an animal or a plant •**cấu trúc cơ thể động thực vật**; **giải phẫu**: the anatomy of the horse ◇ human anatomy 3 [c] (humorous) a person's body •**co thể người**: Various parts of his anatomy were clearly visible. 4 [c] (formal) an examination of what sth is like or why it happens •**sự mô tả** (để xem xét tình chất, nguyên nhân sự việc): an anatomy of the current recession ▶ **ana·tom·ic·al** /,ænətɒmɪkl/; NAmE -'tɔ:mɪkl/ adj.: anatomical diagrams **ana·tom·ic·al·ly** /-klɪ/ adv.

**ANC** /er en 'si:/ abbr. African National Congress (= a political party in South Africa) •**Đại hội Dân tộc Phi** (một đảng chính trị ở Nam Phi)

-ance, -ence suffix (in nouns •**hậu tố trong danh từ**) the action or state of •**hành động**; **tình trạng**: assistance ◇ confidence

**an·ces·tor** /'ænəstə(r)/ noun 1 a person in your family who lived a long time ago •**tổ tiên** (của người nào) SYN forebear: His ancestors had come to America from Ireland. 2 an animal that lived in the past which a modern animal has developed from •**tổ tiên** (của động vật): a reptile that was the common ancestor of lizards and turtles 3 an early form of a machine which later became more developed •**dạng sơ khởi, dạng tiền thân** (của máy móc) SYN forerunner: The ancestor of the modern bicycle was called a penny-farthing. ◇ compare DESCENDANT ▶ **an·ces·tral** /æn'sestrəl/ adj.: her ancestral home (= that had belonged to her ANCESTORS)

**an·ces·try** /'ænəstrɪ/ noun [c, usually sing., u] (pl. -ies) the family or the race of people that you come from •**tô tông, dòng họ**: to have Scottish ancestry ◇ He was able to trace his ancestry back over 1 000 years.

**an·chor** /'æŋkə(r)/ noun, verb

■ **noun** 1 [c, u] a heavy metal object that is attached to a rope or chain and dropped over the side of a ship or boat to keep it in



## A

bell rung when it is time for these prayers •**kinh truyền tin; kinh tân tụng; tiếng chuông báo giờ cầu kinh**

**anger** /'æŋgə(r)/ noun, verb

■ **noun** 1 [u] the strong feeling that you have when sth has happened that you think is bad and unfair •**cơn giận dữ**: Jan slammed her fist on the desk **in anger**. ◇ the growing anger and frustration of young unemployed people ◇ ~ at sb/sth He was filled with anger at the way he had been treated.

■ **verb** [often passive] ~ sb to make sb angry •**làm ai tức giận**: The question clearly angered him.

**an-gina** /æn'dʒaɪnə/ (also **technical an-gina pec-toris** /æn,dʒaɪna 'pektərɪs/) noun [U] (medical) severe pain in the chest caused by a low supply of blood to the heart during exercise because the ARTERIES are partly blocked •**chứng đau thắt ngực**

**angio-plasty** /'ændʒiəplæsti/; NAmE 'ændʒiəstɪ/ noun [C, U] (pl. -ies) (medical) a medical operation to repair or open a blocked BLOOD VESSEL, especially either of the two ARTERIES that supply blood to the heart •**phẫu thuật thông động mạch** (bi tách/hep)

**angle** /'æŋgl/ noun, verb

■ **noun** 1 ◇ the space between two lines or surfaces that join, measured in degrees •**góc**: a 45° angle → **VISUAL VOCAB page V84** ◇ see also ACUTE ANGLE, ADJACENT ANGLE, CORRESPONDING ANGLES, OBTUSE ANGLE, RIGHT ANGLE, WIDE-ANGLE LENS 2 ◇ the direction that sth is leaning or pointing in when it is not in a vertical or horizontal line •**góc nghiêng**: The tower of Pisa leans **at an angle**. ◇ The plane was coming in **at a steep angle**. ◇ His hair was sticking up **at all angles**. 3 ◇ a position from which you look at sth •**góc nhìn**: The photo was taken **from an unusual angle**. 4 ◇ a particular way of presenting or thinking about a situation, problem, etc. •**góc độ**: We need a new angle for our next advertising campaign. ◇ You can look at the issue from many different angles. ◇ The article concentrates on the **human angle** (= the part that concerns people's emotions) of the story.

■ **verb** 1 [T] ~ sth to move or place sth so that it is not straight or not directly facing sb/sth •**đặt nghiêng**: He angled his chair so that he could sit and watch her. 2 [T] ~ sth to present information, a report, etc. based on a particular way of thinking or for a particular audience •**nhắm tới, hướng về**: The programme is angled towards younger viewers. 3 (usually **go angling**) [I] to catch fish with a line and a hook •**câu cá**

**PHR** ➤ **angle for sth** to try to get a particular reaction or response from sb, without directly asking for what you want •**xoay xở, chạy chọt, kiém cách**: She was angling for sympathy.

**angle bracket** noun [usually pl.] one of a pair of marks, used around words or figures to separate them from the surrounding text •**dấu ngoặc góc <>**

**ang-ler** /'æŋglə(r)/ noun a person who catches fish (= goes angling) as a hobby •**người đi câu** → compare FISHERMAN

**An-gli-can** /'æŋglɪkən/ noun a member of the Church of England or of a Church connected with it in another country •**thành viên của Giáo hội Anh hoặc Giáo hội nước khác có mối quan hệ với Giáo hội Anh** ➤ **An-gli-can** adj.: the Anglican Church

**An-gli-cism** /'æŋglɪsɪzəm/ noun a word or phrase from the English language that is used in another language •**tù, cum từ tiếng Anh được sử dụng trong ngôn ngữ khác**: Many French people try to avoid Anglicisms such as 'weekend' and 'shopping'.

**an-gli-cize** (BrE also **-ise**) /'æŋglɪsəz/ verb ~ sb/sth to make sb/sth English in character •**Anh hóa**: Gutmann anglicized his name to Goodman.

**an-gling** /'æŋglɪŋ/ noun [U] (BrE) the art or sport of catching fish with a FISHING ROD, usually in rivers and lakes rather than in the sea •**môn câu cá (ở sông, hồ)**

**Anglo** /'æŋgləʊ/; NAmE 'æŋglou/ noun (pl. -os) 1 (especially US) a white person of European origin •**người da trắng gốc Âu** 2 (CanE, informal) = **ANGLOPHONE**

**Anglo-** /'æŋgləʊ/; NAmE 'æŋglou/ combining form (in nouns and adjectives) •**thành phần kết hợp với danh từ và tính từ**: English or British •**thuộc về Anh**: Anglo-American ◇ Anglophilic ◇ Anglo-Indian

**Anglo-'Catholic** noun a member of the part of the Church of England that is most similar to the Roman Catholic Church in its beliefs and practices •**thành viên của một bộ phận Giáo hội Anh, rát giống Giáo hội Thiên Chúa giáo về đức tin và nghi lễ**

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes |

**anglo-mania** /,æŋgləʊ'meɪniə/; NAmE ,æŋglou-/ noun [U] an extremely strong admiration for England or English customs •**sự sùng Anh**

**Anglo-'Norman** noun [U] a form of Norman French spoken in England in the MIDDLE AGES •**tiếng Pháp (của người Norman)** ở Anh thời Trung cổ

**Anglo-phile** /'æŋgləʊfaɪl/; NAmE 'æŋglou-/ noun a person who is not British but who likes Britain or British things very much •**người mê Anh (người nước khác nhưng thích nước Anh hoặc nhứng gì thuộc về nước Anh)**

**Anglo-pho-bia** /,æŋgləʊ'fəʊbiə/; NAmE ,æŋglou'fʊbɪə/ noun [U] hatred or fear of England or Britain •**sự bài Anh** ➤ **Anglo-phone** /'æŋgləʊfəʊn/; NAmE 'æŋgloufʊn/ noun: Her father was an Anglophobe. **Anglo-phobic** /,æŋgləʊ'fəʊbɪk/; NAmE ,æŋglou'fʊbɪk/ adj.

**anglo-phone** /'æŋgləʊfəʊn/; NAmE -oufoun/ noun a person who speaks English, especially in countries where English is not the only language that is spoken •**người nói tiếng Anh (ở quốc gia không chỉ nói tiếng Anh)** ➤ **anglo-phone** adj.: anglophone communities

**Anglo-'Saxon** noun 1 [C] a person whose ANCESTORS were English •**người Anglo-Saxon** (có tổ tiên là người Anh) 2 [C] an English person of the period before the Norman Conquest •**người Anh, sống trước thời người Norman xâm lược** 3 [U] the Old English language •**tiếng Anh cổ** ➤ **Anglo-Saxon** adj.: Anglo-Saxon kings

**the Anglo-sphere** /'æŋgləʊsfɪə(r)/; NAmE 'æŋglousfɪr/ noun [sing.] the group of countries where English is the main language •**nhóm các quốc gia dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính**

**an-gora** /æŋ'gɔ:rə/ noun 1 [C] a breed of cat, GOAT OR RABBIT that has long smooth hair •**giống mèo/dê/thỏ lông mượt, dài** 2 [U] a type of soft wool or cloth made from the hair of the angora GOAT OR RABBIT •**len/vải làm từ lông mèo/dê/thỏ angora**: an angora sweater

**An-gos-tura** /,æŋgə'stjuərə/; NAmE -'stʊrə/ (also **Angostura bitters**) noun [U] a bitter liquid, flavoured with the BARK of a tropical tree, that is used to give flavour to alcoholic drinks •**chất lỏng vi đắng, được ướp bằng vỏ một loại cây nhiệt đới, dùng để tạo hương vị cho đồ uống có cồn**

**angrez** /æŋ'reɪz/ noun (pl. **angrez**) (IndE, informal) an English person •**người Anh**

**angry** /'æŋgrɪ/ adj. (an-grier, an-gri-est)

**HELP** Cũng có thể dùng more angry và most angry. 1 ◇ having strong feelings about sth that you dislike very much or about an unfair situation •**giận, tức giận**: Her behaviour really **made me angry**. ◇ Thousands of angry demonstrators filled the square. ◇ The comments provoked an angry response from union leaders. ◇ ~ with/at sb Please don't be angry with me. It wasn't my fault. ◇ ~ with/at sb about/for sth I was very angry with myself for making such a stupid mistake. ◇ ~ at/about/over sth He felt angry at the injustice of the situation. ◇ The passengers grew angry about the delay. 2 (of a wound) red and infected •**về vết thương** 3 (literary) (of the sea or the sky) dark and STORMY •**về biển hoặc bầu trời** tối đen và giông bão ➤ **an-grily** /-əlɪ/ adv.: Some senators reacted angrily to the President's remarks. ◇ He swore angrily.

**angst** /æŋstʃ/ noun [U] (from German) a feeling of anxiety and worry about a situation, or about your life •**cảm giác băn khoăn và lo lắng**: (về tình hình, về cuộc sống của bạn): songs full of teenage angst

**'angst-ridden** adj. having feelings of angst •**đầy băn khoăn và lo lắng**: a generation of angst-ridden adolescents

**ang-strom** /'ænstrəm/ noun (chemistry, physics) •**hoá, lý**: a very small unit of length, equal to 1x10-10 metre, used for measuring WAVELENGTHS and the distance between atoms •**angstrom** (đơn vị đo bước sóng và khoảng cách giữa các nguyên tử)

**angsty** /æŋstʃɪl/ adj. having or showing feelings of angst •**lo lắng, băn khoán**: Stefan plays the role of a rebellious, angsty outsider who joins a terrorist cell. ◇ angsty poetry/drama/lyrics

**an-guish** /'æŋgwɪʃ/ noun [U] (formal) severe pain, mental suffering or unhappiness •**sự đau đớn, sự thống khổ**: He groaned in anguish. ◇ Tears of anguish filled her eyes. ➤ **an-guished** adj.: anguished cries ◇ an anguished letter from her prison cell

**an-gu-lar** /'æŋgjələ(r)/ adj. 1 (of a person •**người**) thin and without much flesh so that the bones are noticeable •**gầy tro xương**: an angular face ◇ a tall angular woman 2 having angles or sharp corners •**có góc cạnh**: a design of large angular shapes

**ani-mal** /'æniməl/ noun, adj.

k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

## Synonyms

### angry

mad • indignant • cross • irate

Tất cả những từ này đều miêu tả sự cảm nhận hoặc thể hiện sự giận dữ của con người.

**angry** • cảm nhận hoặc thể hiện sự giận dữ; **giận, tức giận**: Please don't be angry with me. ◇ Thousands of angry demonstrators filled the square.

**mad** [not before noun] (informal, especially NAmE) • **giận, tức giận**: He got mad and walked out. ◇ She's mad at me for being late. **NOTE** Mad thường dùng thay cho 'angry' trong tiếng Anh Bắc Mỹ thường mặt. Trong tiếng Anh, cụm từ 'go mad' có nghĩa là 'very angry' (rất生气): Dad'll go mad when he sees what you've done. 'Go mad' còn có nghĩa là 'go crazy' (tức điên lén) hoặc 'get very excited' (rất cuồng nhiệt, điên cuồng).

**indignant** • cảm nhận hoặc thể hiện sự giận dữ và ngạc nhiên vì nghĩ bị đối xử bất công; **phẫn nộ, cảm phẫn**: She was very indignant at the way she had been treated.

**cross** (especially BrE, rather informal) • **khá giận/bực mình**: I was quite cross with him for being late. **NOTE** Từ này thường được tre con sử dụng hoặc dùng để nói với trẻ con.

**irate** • **rất giận**: irate customers ◇ an irate letter **NOTE** Irate thường không có giới từ *di sau*: She was irate with me/about it.

### PATTERNS

- angry/mad/indignant/cross about/at sth
- angry/cross with sb (for doing sth)
- angry/mad/indignant/cross that ...
- to get angry/mad/cross
- to make sb angry/mad/cross

■ **noun 1** ◇ **a creature that is not a bird, a fish, a REPTILE, an insect or a human** • **loài thú**: the animals and birds of South America ◇ a small furry animal ◇ Fish oils are less saturated than animal fats. ◇ **domestic animals such as dogs and cats** 2 ◇ **any living thing that is not a plant or a human** • **dòng vật**: the animal kingdom ◇ This product has not been tested on animals. ◇ **VISUAL VOCAB** pages V16, V17 3 ◇ **any living creature, including humans** • **sinh vật**: Humans are the only animals to have developed speech. ◇ **COLLOCATIONS AT LIFE** ◇ compare **VEGETABLE** 4 a person who behaves in a cruel or unpleasant way, or who is very dirty • **người dử tợn/hung hăng/bẩn thỉu** (như con vật): The person who did this is an animal, a brute. 5 a particular type of person, thing, organization, etc • **một kiểu người/vật/đồ chúc, v.v.**: She's not a political animal. ◇ The government that followed the election was a very different animal. ◇ see also **DUMB ANIMAL**, **HIGHER ANIMALS**

■ **adj.** [only before noun] relating to the physical needs and basic feelings of people • **liên quan đến nhu cầu về thể xác và bản năng của con người**: animal desires/passion/instincts ◇ **animal magnetism** (= a quality in sb that other people find attractive, usually in a sexual way)

**animal control officer** noun (NAmE, formal) a person whose job is to catch animals that are walking freely in the streets and do not seem to have a home • **nhân viên kiểm soát thú vật** (bắt những con vật đi rông, vồ chửi) ◇ compare **DOGCATCHER**

**animal husbandry** noun [U] (technical) farming that involves keeping animals to produce food • **ngành chăn nuôi**

**animal rights** noun [pl.] the rights of animals to be treated well, for example by not being hunted or used for medical research • **quyền của động vật**: His research work was attacked by animal rights activists.

### anim-ate

**verb /'ænimɪte/** 1 **sth to make sth more lively or full of energy** • **làm sống/dộng/náo nhiệt/vui tươi/rạng rỡ**: A smile suddenly animated her face. 2 **[usually passive] ~ sth to make models, toys, etc. seem to move in a film/movie by rapidly showing slightly different pictures of them in a series, one after another** • **làm hoạt hình**

■ **adj.** /'ænimɪtəl/ (formal) living; having life • **có sinh khí, có sức sống**: animate beings **OPP** inanimate

**ani-mated** /'ænimɪteɪd/ adj. 1 full of interest and energy • **đầy thú vị và náo nhiệt, sôi nổi** ◇ **lively; an animated discussion/conversation** ◇ Her face suddenly became animated. 2 **(of pictures, drawings, etc. in a film/movie) made to look as if they are**

moving • **về hình ảnh, hình vẽ, vv. trong phim) hoạt hình**: **animated cartoons/graphics/models** ▶ **ani-mated-ly** adv.: People were talking animatedly.

**ani-ma-teur** /,ænimə'tʊə(r)/ noun (from French) a person whose job is to organize or encourage artistic or social projects and activities • **người làm công việc tổ chức hoặc hỗ trợ các dự án và hoạt động nghệ thuật hoặc xã hội**

**ani-ma-tion** /,æm'meɪʃn/ noun 1 [U] energy and enthusiasm in the way you look, behave or speak • **sự háng hái/nhiệt tình/hào hứng**: His face was drained of all colour and animation. ◇ see also **SUSPENDED ANIMATION** 2 [U] the process of making films/movies, videos and computer games in which drawings or models of people and animals seem to move • **việc làm phim hoạt hình: computer/cartoon animation** 3 [C] a film/movie in which drawings of people and animals seem to move • **phim hoạt hình**: The electronic dictionary included some animations.

**ani-ma-tor** /'ænimɪteɪ(r)/ noun a person who makes animated films • **người làm phim hoạt hình**

**ani-ma-tron-ics** /,ænmɪ'ætronɪks; NAmE -'tra:n-/ noun [U] the process of making and operating robots that look like real people or animals, used in films/movies and other types of entertainment • **kỹ thuật chế tạo và vận hành người máy** (dùng trong phim ảnh và các loại hình giải trí) ▶ **ani-ma-tron-ic** adj.

**anime** /'ænimē, 'ænmɪs/ noun [U] Japanese film/movie and television ANIMATION, often with a SCIENCE FICTION subject • **phim hoạt hình Nhật Bản** (thường có chủ đề khoa học viễn tưởng)

**ani-mis-m** /'ænmɪzɪm/ noun [U] 1 the belief that plants, objects and natural things such as the weather have a living soul • **thuyết vật linh** (tin rằng van vật đều có linh hồn) 2 belief in a power that organizes and controls the universe • **niêm tin là có một thế lực điều khiển vũ trụ** ▶ **ani-mist** /'ænmɪst/ noun **ani-mis-tic** /,ænmɪ'stɪk/ adj.

**ani-mos-ity** /,ænmɪ'səti; NAmE -'ma:s-/ noun [U, C] (pl. -ies) a strong feeling of opposition, anger or hatred • **sự hận thù/thù oán** ◇ **SNM hostility**: ~ (toward(s) sb/sth) He felt no animosity towards his critics. ◇ ~ (between A and B) personal animosities between members of the two groups

**ani-mus** /'æniməs/ noun [U, sing.] ~ (against sb/sth) (formal) a strong feeling of opposition, anger or hatred • **sự hận thù/thù oán**

**anion** /'ænɪən/, /'ænɪən/ noun (chemistry, physics • **hoá, lý**) an ion with a negative electrical CHARGE • **anion** (ion tích điện âm) ◇ compare CATION

**anise** /'ænis/ noun [U] a plant with seeds that smell sweet • **cây hồi**

**ani-seed** /'ænəsi:d/ noun [U] the dried seeds of the anise plant, used to give flavour to alcoholic drinks and sweets/candy • **hạt hồi**

**ankh** /æŋk/ noun an object or design like a cross but with a loop instead of the top arm, sometimes worn as jewellery. The ankh was used in ancient Egypt as the symbol of life. • **vật hình chữ T có đỉnh vòng tròn bên trên** (thời cổ Ai cập, được dùng như biểu tượng của sự sống)

**ankh**  
**chữ thập chia khoá**



**ankle** ◇ /'æŋkl/ noun the joint connecting the foot to the leg • **mắt cá**: to sprain/break your ankle ◇ My ankles have swollen. ◇ We found ourselves ankle-deep in water (= the water came up to our ankles). ◇ **ankle boots** (= that cover the ankle) ◇ **VISUAL VOCAB** page V68

**ankle sock** (BrE) (US **ankle-let**) noun a type of very short sock • **bít tát ngắn** (đến mắt cá chân): a girl in a blue dress and ankle socks

**ankle-let** /æŋklət/ noun 1 a piece of jewellery worn around the ankle • **tắc chân** (nữ trang) 2 (US) (BrE **ankle sock**) a type of very short sock • **bít tát ngắn** (đến mắt cá chân)

**an-ky-lo-saur** /'æŋkiləsɔ:(r)/ noun a type of plant-eating DINOSAUR covered with hard plates made of bone for protection • **khủng long bọc giáp** (án cây cỏ)

**anna** /'ʌnə/ noun (IndE) 1 an older brother • **người anh** 2 the leader of a group of young people who go around together and sometimes cause trouble • **người cầm đầu của nhóm thanh niên**

đi gây rối; dại ca

**annals** /ə'nælz/ noun [pl.] **1** an official record of events or activities year by year; historical records •biên niên sử: His deeds went down in the annals of British history. **2** used in the title of academic JOURNALS •tạp chí (khoa học): Annals of Science, vol. viii

**an-neal** /ə'ni:l/ verb ~ sth (technical) to heat metal or glass and allow it to cool slowly, in order to make it stronger or softer •tối (luyện) (kim loại/thủy tinh)

**annex** /ə'neks/ verb ~ sth (formal) to take control of a country, region, etc, especially by force •thôn tính; sáp nhập **SYN** occupy: Germany annexed Austria in 1938. ► **an-nexation** /ə'nek'seɪʃn/ noun [u, c]

**an-nexe** (BrE) (also **annex** NAmE, BrE) /'æneks/ noun **1** a building that is added to, or is near, a larger one and that provides extra living or work space •nhà phụ: Our rooms were in the annexe. **2** (formal) an extra section of a document •phụ lục **SYN** appendix

**an-ni-hi-late** /'ænɪ'hælɪte/ verb **1** ~ sb/sth/yourself to destroy sb/sth completely •tiêu huy, hủy diệt: The human race has enough weapons to annihilate itself. **2** ~ sb/sth to defeat sb/sth completely •dành bại: She annihilated her opponent, who failed to win a single game. ► **an-ni-hila-tion** /ə'nælə'reɪʃn/ noun [u]: the annihilation of the whole human race

**an-ni-ver-sary** **0** /,ænɪ'versəri; NAmE -,vɜ:rs-/ noun (pl. -ies)

a date that is an exact number of years after the date of an important or special event •ngày kỷ niệm: on the anniversary of his wife's death ◇ to celebrate your wedding anniversary ◇ the theatre's 25th anniversary celebrations ➤ COLLOCATIONS at MARRIAGE

**an-no-tate** /'ænəteɪt/ verb ~ sth to add notes to a book or text, giving explanations or comments •chú giải, chú thích ► **an-no-ta-tion** /,ænə'teɪʃn/ noun [c, u]: It will be published with annotations and an index. **an-no-tated** adj.: an annotated edition

**an-nounce** **0** /ə'naʊns/ verb  
**1** ~ to tell people sth officially, especially about a decision, plans, etc •thông báo chính thức, công bố: ~ sth They haven't formally announced their engagement yet. ◇ (figurative) A ring at the doorbell announced Jack's arrival. ◇ ~ sth to sb The government yesterday announced to the media plans to create a million new jobs. **HELP** Không dùng 'announce somebody something': They announced us their decision. ◇ ~ that... We are pleased to announce that all five candidates were successful. ◇ it is announced that... It was announced that new speed restrictions would be introduced. ➤ SYNONYMS at DECLARE **2** ~ to give information about sth in a public place, especially through a LOUDSPEAKER •thông báo (nói công cộng, nhất là qua loa phóng thanh): ~ sth Has our flight been announced yet? ◇ + speech Now boarding flight 897, destination Seattle, the loudspeaker announced. ◇ ~ that... They announced that the flight would be delayed. **3** ~ to say sth in a loud and/or serious way •tuyên bố lén tiếng: + speech 'I've given up smoking,' she announced. ◇ ~ that... She announced that she'd given up smoking. ➤ SYNONYMS at DECLARE **4** ~ yourself/sb to tell sb your name or sb else's name when you or they arrive at a place •thông báo (sự có mặt của bạn/ai khác): Would you announce the guests as they arrive? (= call out their names, for example at a formal party) **5** ~ sth to introduce, or to give information about, a programme on the radio or television •giới thiệu, đưa tin (về một chương trình trên đài phát thanh/truyền hình)

**an-nounce-ment** /'aʊnsmənt/ noun **1** [c] a spoken or written statement that informs people about sth •lời loan báo/thông báo; bản thông báo: to make an announcement ◇ Today's announcement of a peace agreement came after weeks of discussion. ◇ Announcements of births, marriages and deaths appear in some newspapers. ➤ SYNONYMS at STATEMENT **2** [u] the act of publicly informing people about sth •việc thông báo: Announcement of the verdict was accompanied by shouts and cheers.

**an-noun-cer** /ə'naʊnsə(r)/ noun **1** a person who introduces, or gives information about, programmes on the radio or television •phát thanh viên ➤ see also HOST, PRESENTER **2** a person who gives information about sth in a station, an airport, etc, especially through a LOUDSPEAKER •người đọc thông báo (ở ga tàu hỏa, sân bay, vv., nhất là qua loa phóng thanh)

**annoy** **0** /ə'nɔɪ/ verb  
**1** ~ to make sb slightly angry •làm ai hơi giận/khó chịu **SYN** irritate: ~ sb His constant joking was beginning to annoy her.

◦ it annoys sb when... It really annoys me when people forget to say thank you. ◇ ~ sb to do sth It annoys me to see him getting ahead of me. **2** ~ ~ sb to make sb uncomfortable or unable to relax •quấy rầy, làm phiền **SYN** bother: He swatted a fly that was annoying him.

**an-noy-ance** /ə'nɔɪəns/ noun **1** [u] the feeling of being slightly angry •cảm giác hơi tức giận/bực minh/khó chịu **SYN** irritation: He could not conceal his annoyance at being interrupted. ◇ Much to our annoyance, they decided not to come after all. ◇ She stamped her foot in annoyance. **2** [c] something that makes you slightly angry •diều bực minh/khó chịu

**anno-yed** **0** /ə'nɔɪd/ adj. [not usually before noun]  
 slightly angry •hơi bực tức, khó chịu **SYN** irritated: ~ (with sb) (at/about sth) He was beginning to get very annoyed with me about my carelessness. ◇ I was annoyed with myself for giving in so easily. ◇ I bet she was annoyed at having to write it out again. ◇ ~ that... I was annoyed that they hadn't turned up. ◇ ~ to find, see, etc. He was annoyed to find himself going red.

**anno-y-ing** **0** /ə'nɔɪŋ/ adj.  
 making sb feel slightly angry •hơi gây bực tức/khó chịu **SYN** irritating: This interruption is very annoying. ◇ Her most annoying habit was eating with her mouth open. ► **an-noy-ing-ly** adv.

**an-nual** **0** AW /'ænjuəl/ adj., noun  
**1** adj. [usually before noun] **1** ~ happening or done once every year •hàng năm: an annual meeting/event/report **2** ~ relating to a period of one year •mỗi năm: an annual income/subscription/budget ◇ an average annual growth rate of 8% ◇ annual rainfall ➤ compare BIENNIAL n., PERENNIAL n.

**an-nu-al-ized** (BrE also -ised) /'ænjuəlaɪzd/ adj. (technical) calculated for a period of a year but based on the amounts for a shorter period •tính theo năm nhung dựa trên số lượng trong thời gian ngắn hơn

**an-nu-ally** **0** AW /'ænjuəli/ adv.  
 once a year •hàng năm, mỗi năm: The exhibition is held annually.

**an-nu-ity** /'a:nju:əti; NAmE '-nu:/ noun (pl. -ies) **1** a fixed amount of money paid to sb each year, usually for the rest of their life •khán tiền cố định trả theo năm, thường kéo dài suốt đời **2** a type of insurance that pays a fixed amount of money to sb each year •loại bảo hiểm mỗi năm trả một khoản tiền cố định cho người sử dụng

**an-nul** /'a:nʌl/ verb (-ll) ~ sth to state officially that sth is no longer legally valid •huy bỏ, bãi bỏ: Their marriage was annulled after just six months. ► **an-nul-ment** noun [c, u]

**an-nu-lar** /'ænʒələ(r)/ adj. (technical) shaped like a ring •có hình vòng/hình khuyên

**an-nun-ci-a-tion** /ə'nʌnsi'eɪʃn/ noun [sing.] **the Annunciation** (in the Christian religion) the occasion when Mary was told that she was to be the mother of Christ, celebrated on 25 March (theo đạo Kitô) Lễ truyền tin (vào ngày 25/3 hàng năm để tưởng nhớ ngày mẹ Maria được báo tin rằng bà sẽ là mẹ của Chúa Giê-xu)

**anode** /'ænəd; NAmE 'ænəud/ noun (technical) the ELECTRODE in an electrical device where OXIDATION occurs; the positive electrode in an ELECTROLYTIC cell and the negative electrode in a battery •cực dương ➤ compare CATHODE

**ano-dize** (BrE also -ise) /'ænədaɪz/ verb ~ sth to cover a metal, especially ALUMINUM/ALUMINUM, with a layer of OXIDE in order to protect it •a-nốt hoá, xi mạ

**ano-dyne** /'ænədaɪn/ adj. (formal) unlikely to cause disagreement or offend anyone; not expressing strong opinions •dièm đam **SYN** bland

**anoint** /ə'nɔɪnt/ verb ~ sb/sth (with sth) to put oil or water on sb's head as part of a religious ceremony •xúc dầu (nghi thức tôn giáo): The priest anointed her with oil.

**anom-alous** /ə'nomələs; NAmE '-nəməl/ adj. (formal) different from what is normal or expected •bất thường, dị thường ➤ **anom-alous-ly** adv.

**anom-al-y** /ə'noməli; NAmE 'a:nə:m-/ noun (pl. -ies) ~ (in sth) a thing, situation, etc. that is different from what is normal or expected •diều bất thường/dị thường: the many anomalies in the tax system ◇ the apparent anomaly that those who produced the wealth, the workers, were the poorest

**an·omie** (also **anomy**) /'ænəmē/ noun [u] (*formal*) a lack of social or moral standards •**sự lệch chuẩn** (không tuân thủ các chuẩn xã hội hoặc đức)

**anon.** /ə'nɒn/; NAmE ə'nɑ:n/ adv. (*old-fashioned or literary*) soon •sớm: See you anon.

**anon.** /ə'nɒn/; NAmE ə'nɑ:n/ abbr. ANONYMOUS

**ano·nym·ity** /,ænə'nɪməti/ noun [u] 1 the state of remaining unknown to most other people •**tình trạng vô danh/khuyết danh**: Names of people in the book were changed to preserve anonymity. ◇ the anonymity of the city (= where people do not know each other) ◇ (especially NAmE) He agreed to give an interview on condition of anonymity (= if his name was not mentioned). 2 the state of not having any unusual or interesting features •**buồn tẻ, nhạt nhẽo**: the anonymity of the hotel decor

**ano·nym·ize** (BrE also **-ise**) /ə'nɒnimɪz/; NAmE ə'nɑ:n-/ verb 1 ~ sth (*technical*) if you anonymize a test result, especially a medical test result, you remove any information that shows who it belongs to •**giấu tên** (nhất là trên kết quả xét nghiệm y khoa) 2 ~ sth (*computing* •**tin**) if you anonymize data that is sent or received over the Internet, you remove any information that identifies which particular computer that data originally came from •**ẩn địa chỉ** (của máy tính nguồn xuất ra thông tin trên Internet)

**an·onym·ous** /ə'nɒnɪməs/; NAmE ə'nɑ:n-/ adj. 1 (of a person) with a name that is not known or that is not made public •**về người** vô danh, khuyết danh, giấu tên: an anonymous donor ◇ The money was donated by a local businessman who wishes to remain anonymous. 2 (abbr. **anon.**) written, given, made, etc. by sb who does not want their name to be known or made public •**nặc danh**, ẩn danh: an anonymous letter 3 without any unusual or interesting features •**buồn tẻ, nhạt nhẽo**; không có gì đặc biệt: long stretches of dull and anonymous countryside ▶ **anonymously** adv.

**a·no·my·nous** FT/P noun [u] (*computing* •**tin**) a system that allows anybody to DOWNLOAD files from the Internet without having to give their name •**hệ thống cho phép bất kỳ ai tải các tập tin từ Internet mà không phải khai danh tính**

**ano·rak** /'ænəræk/ noun 1 (especially BrE) a short coat with a hood that is worn as protection against rain, wind and cold •**áo khoác ngắn có mũ trùm, mặc để chống mưa, gió và lạnh**; áo khoác trùm đầu ◇ VISUAL VOCAB page V71 2 (BrE, *informal*) a person who spends a lot of time learning facts or collecting things that most other people think are boring •**người dành nhiều thời gian để học/suru lầm những thứ mà da só cho là té nhát**

**an·or·exia** /,ænə'reksɪə/ (also **an·or·exia ner·vo·sa** /,ænə'reksɪə nə'veʊsə/; NAmE ə'nɜ:tɪvəsə/) noun [u] an emotional disorder, especially affecting young women, in which there is an ABNORMAL fear of being fat, causing the person to stop eating, leading to dangerous weight loss •**chứng biếng ăn** (rối loạn cảm xúc, nhất là ở phụ nữ trẻ, sợ béo, nhịn ăn, dẫn đến sự sụt cân nguy hiểm) ◇ COLLOCATIONS AT DIET ◇ compare BULIMIA

**an·or·exic** /,ænə'reksɪk/ noun a person who is suffering from anorexia •**người mắc chứng biếng ăn** ▶ **an·or·exic** adj.: She's anorexic.

**an·other** ① /ə'nʌðə(r)/ det., pron.

1 ① one more; an extra thing or person •**nữa**; một người/ vật nữa: Would you like another drink? ◇ 'Finished?' 'No, I've got another three questions to do.' ◇ We've still got another (= a further) forty miles to go. ◇ 'It's a bill.' 'Oh no, not another!' ◇ I got another of those calls yesterday. HELP Sau tu another có thể là một danh từ số tên, of và một danh từ số nhiều hoặc một sốn và một danh từ số nhiều. ◇ compare OTHER ◇ LANGUAGE BANK AT ADDITION 2 ① different; a different person or thing •**khác**; một người/vật khác: Let's do it another time. ◇ We need another computer (= a new one). ◇ We can try that—but whether it'll work is another matter. ◇ The room's too small. Let's see if they've got another one. ◇ I don't like this room. I'm going to ask for another. 3 a person or thing of a very similar type •**một kiểu người/vật tương tự**: She's going to be another Madonna (= as famous as her). ◇ There'll never be another like him. ◇ see also ONE ANOTHER

**IDM** of one kind, sort, etc. or a'no'ther used when you are referring to various types of a thing, without saying exactly what you mean •**kiểu này hay kiểu khác**: We've all got problems of one kind or another. ◇ more at ONE

**A. N. Other** /eɪ en 'ʌðə(r)/ noun [sing.] a person whose name is not known or not yet decided, for example in a list of players in a team •**ông/bà Mô, ông/bà X**

**an·swer** ① /'a:nsə(r); NAmE 'æn-/ noun, verb

▪ noun 1 ① something that you say, write or do to react to a

question or situation •**câu trả lời cho một câu hỏi**; hành động đáp lại trong một tình huống nào đó: I rang the bell, but there was no answer. ◇ ~ to sth I can't easily give an answer to your question. ◇ Have you had an answer to your letter? ◇ As if in answer to our prayers, she offered to lend us £10 000. ◇ She had no answer to the accusations. 2 ① something that you write or say in reply to a question in a test, an exam, an exercise, etc; the correct reply to a question in a test, etc •**câu trả lời, lời giải đáp, đáp án, đáp số** (cho bài kiểm tra, bài thi, bài tập, vv.): Write your answers on the sheet provided. ◇ Do you know the answer (= the right one) to question 12? 3 ① a solution to a problem •**giải pháp**: There is no easy answer. ◇ This could be the answer to all our problems. ◇ The obvious answer would be to cancel the party. 4 a person or thing from one place that may be thought to be as good as a famous person or thing from another place •**người/ vật tương đương, tương ứng, tương xứng**: The new theme park will be Britain's answer to Disneyland.

## Which Word?

### answer / reply

Động từ

■ Answer và reply là những động từ thông dụng nhất trong văn nói hoặc văn viết khi trả lời câu hỏi, thư từ, vv.

■ Lưu ý, khi trả lời một người, một câu hỏi hoặc một bức thư thì ta dùng answer (sb/sth) hoặc reply to, không dùng answer to (sb/sth): I'm writing to answer your questions ◇ I'm writing to reply to your questions. ◇ I'm writing to answer to your questions.

■ Answer có thể được sử dụng khi có hoặc không có tân ngữ: I haven't answered her email yet. ◇ I knocked on the door but nobody answered. Reply thường được dùng với lời nói trực tiếp: 'I won't let you down,' he replied.

■ Respond ít thông dụng hơn và mang tính trạng trọng hơn: The directors were unwilling to respond to questions.

■ Chỉ có thể dùng answer a door (ra mở cửa khi có người gọi) hoặc answer a phone (trả lời điện thoại).

○ see also REJOIN, RETORT, GET BACK TO SB

Danh từ

■ Lưu ý các cum từ in answer to và in reply to: I'm writing in answer to your letter.

○ see also RESPONSE, REJOINDER, RETORT

**IDM** have/know all the 'answers' (*informal, often disapproving*) to be confident that you know sth, especially when you actually do not •**tin chắc là mình biết điều gì** (nhất là sự thật không phải như thế): He thinks he knows all the answers. ◇ more at NO exclam.

■ verb 1 ① [i, t] to say, write or do sth as a reaction to a question or situation •**trả lời; đáp lại** SWN reply: I repeated the question, but she didn't answer. ◇ ~ sth You haven't answered my question. ◇ to answer a letter/an advertisement ◇ to answer the phone (= to pick up the phone when it rings) ◇ to answer the door (= to open the door when sb knocks/rings) ◇ My prayers have been answered (= I have got what I wanted). ◇ He refused to answer the charges against him. ◇ ~ (sb) Come on, answer me! Where were you? ◇ He answered me with a smile. ◇ + speech I'd prefer to walk, she answered. ◇ ~ sb + speech I'd prefer to walk, she answered him. ◇ ~ (sb) that... She answered that she would prefer to walk. ◇ ~ sb sth Answer me this: how did they know we were here? 2 [t] ~ sth (*formal*) to be suitable for sth; to match sth •**xứng; đáp ứng; phù hợp**: Does this answer your requirements?

**IDM** answer to the name of sth (*especially of a pet animal*) to be called sth •**(chú yếu về con vật cưng) được gọi là; có tên là** ◇ more at DESCRIPTION

**PRV** , answer 'back to defend yourself against criticism •**tự bảo chữa; biện hộ**: He was given the chance to answer back in a radio interview. answer back | answer sb 'back to speak rudely to sb in authority, especially when they are criticizing you or telling you to do sth •**trả treo; cãi lại**: Don't answer back! ◇ Stop answering your mother back! **answer for sth** 1 to accept responsibility or blame for sth •**chịu/nhận trách nhiệm**: You will have to answer for your behaviour one day. ◇ This government has a lot to answer for (= is responsible for a lot of bad things). 2 to promise that sb has a particular quality or can be relied on to do sth •**dám bảo** (về phẩm chất/khả năng của một người): I can answer for her honesty. **answer for sb** (usually in negative

sentences) to say that sb else will do sth or have a particular opinion •(thường dùng trong câu phủ định) trả lời thay cho ai: I agree, but I can't answer for my colleagues. **answer to sb (for sth)** to have to explain your actions or decisions to sb •giải trình với ai về hành động/quyết định của mình: All sales clerks answer to the store manager.

**ans·wer·able** /'a:nswərəbl; NAmE '-æn-/ adj. 1 [not before noun] ~ to sb (for sth) having to explain your actions to sb in authority over you •cố trách nhiệm bảo cáo/giải trình (với cấp trên): She was a free agent, answerable to no one for her behaviour. 2 [not before noun] ~ (for sth) responsible for sth and ready to accept punishment or criticism for it •chiếu trách nhiệm về việc gì và sẵn sàng nhận hình phạt/lời chỉ trích: Ministers must be made answerable for their decisions. 3 (of a question) that can be answered •(về câu hỏi) có thể trả lời

**'answering machine** (BrE also **an·swer·phone**) noun a machine that you connect to your telephone to answer your calls and record any message left by the person calling •máy trả lời điện thoại tự động: I called several times, but only got the answering machine.

**an·swer·phone** /'a:nsərfən; NAmE 'ænsərfən/ noun (BrE) = ANSWERING MACHINE: She left her name and number on his answerphone.

**ant** /ænt/ noun a small insect that lives in highly organized groups. There are many types of ant •con kiến: an ants' nest ◊ an ant colony → VISUAL VOCAB page V17 → see also ANTHILL

**IDM have 'ants in your pants** (informal) to be very excited or impatient about sth and unable to stay still •bồn chồn, đứng ngồi không yên (vì quá bีt kích động hoặc mất kiên nhẫn)

-ant, -ent suffix 1 (in adjectives) that is or does sth •(hậu tố trong tính từ) có tính: significant ◊ different 2 (in nouns) a person or thing that •(hậu tố trong danh từ) người/vật: inhabitant ◊ deterrent

**ant-acid** /ænt'æsɪd/ noun a medicine that prevents or corrects ACIDITY, especially in the stomach •thuốc ngăn ngừa/làm giảm độ axit trong dạ dày

**an-tag-on-ism** /æn'tægənizəm/ noun [u, pl.] ~ (to/toward(s) sb/sth) | ~ (between A and B) feelings of hatred and opposition •sự căm ghét và thù ghét SYN hostility: The antagonism he felt towards his old enemy was still very strong. ◊ the racial antagonisms in society

**an-tag-on-ist** /æn'tægənist/ noun (formal) a person who strongly opposes sb/sth •dịch thù, đối thủ, người đối kháng SYN opponent

**an-tag-on-is-tic** /æn,tægə'nistik/ adj. ~ (to/toward(s) sb/sth) (formal) showing or feeling opposition •trái ngược, đối nghịch, lập, đối kháng SYN hostile ▶ **an-tag-on-is-tic·al·ly** /-lɪ/ -ly/adv.

**an-tag-on-ize** (BrE also **-ise**) /æn'tægənaɪz/ verb ~ sb to do sth to make sb angry with you •làm điều gì khiến ai tức giận; gây hận thù với ai: Not wishing to antagonize her further, he said no more.

**the Ant-arc-tic** /æn'tɑ:kɪk; NAmE '-tɑ:kɪk/-noun [sing.] the regions of the world around the South Pole •Nam cực ▶ **Ant'arc-tic** adj. [only before noun]: Antarctic explorers → compare ARCTIC

**the An-tarctic 'Circle** noun [sing.] the line of LATITUDE 66° 33' South •vĩ tuyến Nam 66° 33'; vòng Nam cực → compare ARCTIC

**ante** /ænti/ noun [sing.]

**IDM raise/up the ante** to increase the level of sth, especially demands or sums of money •tăng mức độ, nhất là nhu cầu về tiền hoặc các khoản tiền, chẳng hạn số tiền đặt trước để đánh bài

**ante-** /'ænti/ prefix (in nouns, adjectives and verbs) before; in front of •(tiền tố trong danh từ, tính từ và động từ) trước, phía trước: ante-room ◊ antenatal ◊ antedate → compare POST-, PRE-

**ant-eat-er** /'ænti:tə(r)/ noun an animal with a long nose and tongue that eats ANTS •con thú ăn kiến (có mũi và lưỡi dài)

**ante-bellum** /,ænti'bɛləm/ adj. [only before noun] (formal) connected with the years before a war, especially the American Civil War •trước chiến tranh, tiền chiến (nhất là trước cuộc nội chiến Mỹ): the laws of the antebellum American South

**ante-ce-dent** /,ænti'si:dnt/ noun, adj.

■ noun 1 [c] (formal) a thing or an event that exists or comes before another, and may have influenced it •tiền dè, tiền lệ 2 **antecedents** [pl.] (formal) the people in sb's family who lived a long time ago •tò tiền SYN ancestors, forebears 3 [c] (grammar +ngữ) a word or phrase to which the following word, especially

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes |

a pronoun, refers •tiền ngữ: In 'He grabbed the ball and threw it in the air', 'ball' is the antecedent of 'it'.

■ adj. (formal) previous •trước, trước đó: antecedent events

**ante·cham·ber** /'æntɪtʃeimba(r)/ noun (formal) = ANTEROOM

**ante·date** /,æntɪ'deɪt/ verb ~ sth = PREDATE

**ante-di-lu-vian** /,æntɪdɪ'luvɪən/ adj. (formal or humorous) very old-fashioned •cô, cô lồ sít

**ante-lope** /'æntɪləʊp; NAmE '-ləʊp/ noun (pl. **ante-lope** or **ante-lopes**) an African or Asian animal like a DEER, that runs very fast. There are many types of antelope. •linh dương

**ante-natal** /,æntɪ'nætl/ (BrE) (also **pre·natal** NAmE, BrE) adj. [only before noun] relating to the medical care given to pregnant women •trước khi sinh đẻ, tiền sản: antenatal care/classes/screening ▶ an antenatal clinic → compare POST-NATAL

**an-tenna** /æn'tenə/ noun 1 (pl. **an·ten·nae** /-ni:/) either of the two long thin parts on the heads of some insects and some animals that live in shells, used to feel and touch things with •râu (côn trùng, động vật xác xơ) SYN feeler: (figurative) The minister was praised for his acute political antennae (= ability to understand complicated political situations). → VISUAL VOCAB page V17 2 (pl. **an·ten·nas** or **an·ten·nae**) (especially NAmE) (BrE also **aer·ial**) a piece of equipment made of wire or long straight pieces of metal for receiving or sending radio and television signals •âng ten: radio antennas → VISUAL VOCAB pages V22, V59

**an-ter-i-or** /æn'tɪriə(r); NAmE '-tɪrɪ-ə/ adj. [only before noun] (techni-cal) (of a part of the body) at or near the front •(về bộ phận cơ thể) ở phía trước; gần phía trước → posterior

**ante-room** /'æntɪru:m; -rom/ (also formal **ante·cham·ber**) noun a room where people can wait before entering a larger room, especially in an important public building •tiền sảnh

**an·them** /'ænθəm/ noun 1 a song that has a special importance for a country, an organization or a particular group of people, and is sung on special occasions •quốc ca; bài hát tiêu biểu cho một tổ chức hoặc nhóm người, được thể hiện vào dịp đặc biệt: The European anthem was played at the opening and closing ceremonies. → see also NATIONAL ANTHEM 2 a short religious song for a CHOIR (= a group of singers), often with an organ •thánh ca

**an·them·ic** /æn'θi:mɪk/ adj. (formal) (of a piece of music) that makes you feel happy and enthusiastic •(bản nhạc) làm phấn chấn/phản khích

**an·ther** /'ænθə(r)/ noun (biology •sinh) the part of a flower at the top of a STAMEN that produces POLLEN •bao phấn → VISUAL VOCAB page V15

**ant-hill** /'ænθɪl/ noun a pile of earth formed by ANTS over their nests •vòi kiến

**an-tholo-gize** (BrE also **-ise**) /æn'θələdʒaɪz; NAmE '-θə:lɪ-/-verb ~ sb/sth to include a writer or piece of writing in an anthology •đưa một tác giả/làm phán vào một bộ hợp tuyển

**an-thol-ogy** /æn'θələdʒɪ; NAmE '-θə:lɪ-/-noun (pl. **-ies**) a collection of poems, stories, etc. that have been written by different people and published together in a book •hợp tuyển

**an-thra-cite** /'ænθrəsait/ noun [u] a very hard type of coal that burns slowly without producing a lot of smoke or flames •anthracite (loại than rất cứng cháy chậm, không sinh ra nhiều khói/lửa)

**an-thrax** /'ænθrəks/ noun [u] a serious disease that affects sheep and cows and sometimes people, and can cause death •bệnh than (ở cừu, bò, đôi khi ở người, có thể gây tử vong)

**an-thro·po·** /'ænθrəpəʊ/ noun combining form (in nouns, adjectives and adverbs) connected with humans •(thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ) thuộc về con người: anthropology

**an-thro·po·cen·tric** /,ænθrəpə'sentrɪk/ adj. believing that humans are more important than anything else •xem trọng con người; lấy con người làm trung tâm, dĩ nhiên vi trung ▶ **an-thro·po·cen·trism** /,ænθrəpə'sentrɪzəm/ noun [u]

**an-thro·poid** /'ænθrəpɔɪd/ adj., noun (technical)

■ adj. (of an APE) looking like a human •(về loài vượn) giống như người

■ noun any type of APE that is similar to a human •vượn người

**an-thro·polo·gist** /,ænθrə'pɒlədʒɪst; NAmE '-pɒ:lɪ-/-noun a person who studies anthropology •nhà nhân chủng học/nhân học

**an-thro·polo·gy** /,ænθrə'pɒlədʒɪ; NAmE '-pɒ:lɪ-/-noun [u] the study of the human race, especially of its origins, development, customs and beliefs •nhân chủng học, nhân học ▶ **an-thro·po·log·ic·al** /,ænθrəpə'lɒgɪkl; NAmE '-la:dʒɪkl/ adj.

k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

**an-thro-po-morph-ic** /ænθrəpə'mɔ:fɪk; NAmE -'mɔ:rfl- / *adj.* (of beliefs or ideas) treating gods, animals or objects as if they had human qualities •(về tín ngưỡng, tư tưởng) **thuộc về thuyết hính người** ▶ **an-thro-po-morph-ism** /ænθrəpə'mɔ:fɪzəm; NAmE -'mɔ:rfl-n / *noun* [U]

**anti** /'ænti/ *prep. (informal)* if sb is **anti** sb/sth, they do not like or agree with that person or thing •**dối lập, chống** ◇ compare PRO

**anti- 0** /'ænti/ *prefix* (in nouns and adjectives •tiết lộ trong danh từ và tính từ)

1 ◇ opposed to; against •**dối lập, phản, chống lại**: *anti-tank weapons* ◇ antisocial ◇ compare PRO. 2 ◇ the opposite of •**trái, ngược lại, tương phản**: *anti-hero* ◇ *anticlimax* 3 ◇ preventing •**ngăn chặn**: *antifreeze*

**anti-aircraft** *adj. [only before noun]* designed to destroy enemy aircraft •**phòng không**: *anti-aircraft fire/guns/missiles*

**anti-bac-ter-i-al** /æntibæk'terɪəl; NAmE -'trɪəl/ *adj.* that kills bacteria •**kháng khuẩn, diệt khuẩn**: *antibacterial treatments*

**anti-bi-o-tic** /æntibɪə'tɪk; NAmE -'tɪkɪl/ *noun* [usually pl.] a substance, for example **PENICILLIN**, that can destroy or prevent the growth of bacteria and cure infections •**thuốc kháng sinh**: *The doctor put her on antibiotics* (= told her to take them). ▶ **anti-bi-o-tic** *adj.*: *an antibiotic drug* ◇ *effective antibiotic treatment*

**anti-body** /'æntibodi; NAmE -ba:di/ *noun* [pl. -ies] a substance that the body produces in the blood to fight disease, or as a reaction when certain substances are put into the body •**kháng thể**

**anti-choice** *adj. (NAmE, disapproving)* against giving women the right to have an **ABORTION** •**chống việc phá thai** ◇ compare PRO-CHOICE

**Anti-christ** /'æntɪkraɪst/ (usually **the Antichrist**) *noun* [sing.] (in Christianity) the Devil; Christ's greatest enemy •**(trong đạo Kitô) ma quỷ; kẻ thù lớn nhất của Chúa**

**an-ti-ci-pate** 0 AW /æn'tispeɪt/ *verb*

1 ◇ to expect sth •**mong chờ, trông đợi**: ~ sth *We don't anticipate any major problems*. ◇ Our anticipated arrival time is 8.30. ◇ *The eagerly anticipated movie will be released next month*. ◇ ~ doing sth *They anticipate moving to bigger premises by the end of the year*. ◇ ~ sth *doing sth I don't anticipate it being a problem*. ◇ ~ that... *We anticipate that sales will rise next year*. ◇ it is anticipated that... *It is anticipated that inflation will stabilize at 3%*. ◇ compare UNANTICIPATED 2 ◇ to see what might happen in the future and take action to prepare for it •**tiến liệu, dự đoán, lường trước và có biện pháp để đối phó**: ~ sth *We need someone who can anticipate and respond to changes in the fashion industry*. ◇ ~ what, how, that, etc... *Try and anticipate what the interviewers will ask*. 3 ~ (doing) sth | ~ (sth doing) sth to think with pleasure and excitement about sth that is going to happen •**hào hức mong chờ**: *We eagerly anticipated the day we would leave school*. ◇ *The more I anticipated arriving somewhere, the more disappointed I was*. 4 ~ sb (doing sth) (*formal*) to do sth before it can be done by sb else •**làm điều gì trước người khác; đã trước người khác một bước** ▶ **SYN forestall**: *When Scott reached the South Pole he found that Amundsen had anticipated him*. ▶ **anti-cipa-tory** /en,tɪsɪ'peɪtəri/ NAmE æn'tɪsəpətɔ:ri/ *adj.* (*formal*) a fast anticipatory movement •*The courtroom was filled with anticipation*.

**an-ti-ci-pa-tion** AW /en,tɪsɪ'peɪʃn/ *noun* [U] 1 the fact of seeing that sth might happen in the future and perhaps doing sth about it now •**sự tiễn liệu/đoán trước/thấy trước**: *He bought extra food in anticipation of more people coming than he'd invited*. 2 a feeling of excitement about sth (usually sth good) that is going to happen •**sự háo hức mong đợi**: *happy/eager/excited anticipation* ◇ *The courtroom was filled with anticipation*.

**anti-cler-i-cal** /æntɪ'klεrɪkl/ *adj.* opposed to priests and their influence in political life •**chống giáo sĩ và ảnh hưởng của họ (đời sống chính trị)**: *anticlerical movements in the seventeenth century* ▶ **anti-cler-i-cal-ism** /-ɪzəm/ *noun* [U]

**anti-cli-max** /æntɪ'klaɪmæks/ *noun* [C, U] a situation that is disappointing because it happens at the end of sth that was much more exciting, or because it is not as exciting as you expected •**su hụt hắng**: *Travelling in Europe was something of an anticlimax after the years he'd spent in Africa*. ◇ a sense/feeling of **anticlimax** ◇ compare CLIMAX ▶ **anti-cli-mat-ic** /æntɪ'klɪmətɪk/ *adj.*

**anti-cline** /æntɪ'klainl/ *noun* (geology •dia) an area of ground where layers of rock in the earth's surface have been folded into a curve that is higher in the middle than at the ends •**nếp lồi (khu vực có lớp đá lồi lên trên mặt đất)** ◇ compare SYNCLINE

**anti-clock-wise** /æntɪ'klɒkwaɪz; NAmE -'kla:k-wɪz/ (BrE) (NAmE

**coun-ter-clock-wise**) *adv., adj.* in the opposite direction to the movement of the hands of a clock •**ngược chiều kim đồng hồ**: *Turn the key anticlockwise/in an anticlockwise direction*. ◇ compare CLOCKWISE

**anti-coagu-lant** /æntɪkɔ:u'lænt; NAmE -kou-/ *noun* (medical •y) a substance that stops the blood from becoming thick and forming CLOTS •**chất chống đông máu**

**anti-con-vul-sant** /æntɪkɔ:nvʌlsənt/ *noun* a drug used to prevent EPILEPTIC FITS or similar illnesses •**thuốc chống co giật** ▶ **anti-con-vul-sant** *adj.*

**antics** /'æntɪks/ *noun* [pl.] 1 behaviour which is silly and funny in a way that people usually like •**hành vi ngớ ngẩn gây cười**: *The bank staff got up to all sorts of antics to raise money for charity*. 2 behaviour which is ridiculous or dangerous •**trò hề**

**anti-cyc-lo-ne** /'æntɪ'saɪklən; NAmE -'kloun/ *noun* an area of high air pressure that produces calm weather conditions with clear skies •**vùng xoáy nghịch** ◇ compare DEPRESSION

**anti-depres-sant** /æntɪ'dɪprɛsənt/ *noun* a drug used to treat DEPRESSION •**thuốc chống trầm cảm** ▶ **anti-depres-sant** *adj.* [only before noun]: *antidepressant drugs*

**anti-dote** /'æntɪdə:t; NAmE -dout/ *noun* 1 ~ (to sth) a substance that controls the effects of a poison or disease •**thuốc giải độc**: *There is no known antidote to the poison*. 2 ~ (to sth) anything that takes away the effects of sth unpleasant •**liều thuốc giải**: *A Mediterranean cruise was the perfect antidote to a long cold winter*.

**anti-freeze** /'æntɪfri:z/ *noun* [U] a chemical that is added to the water in the RADIATOR of cars and other vehicles to stop it from freezing •**hóa chất chống đóng băng** (pha vào nước trong bình toả nhiệt của ô tô để khỏi đóng băng)

**anti-gen** /'æntɪdʒən/ *noun* (medical •y) a substance that enters the body and starts a process that can cause disease. The body then usually produces ANTIBODIES to fight the antigens. •**kháng nguyên**

**anti-global-iza-tion** (BrE also -isa-tion) /æntɪ'gləʊbəlɪza'zeɪʃn; NAmE -,gləubələz-/ *noun* [U] opposition to the increase in the power of large international companies and institutions because of the bad effects on the economies of individual countries, especially poorer ones •**(phong trào) chống toàn cầu hóa**: *anti-globalization protests at the G8 summit* ◇ the antiglobalization movement

**anti-grav-ity** /,æntɪ'grævɪtɪ/ *noun* [U] (physics •h) an imaginary force that works against GRAVITY •**phản trọng lực**

**anti-hero** *noun* the main character in a story, but one who does not have the qualities of a typical hero, and is either more like an ordinary person or is morally bad •**nhân vật phản diện**

**anti-his-ta-mine** /,æntɪ'histamɪn:/ *noun* [C, U] a drug used to treat ALLERGIES, especially HAY FEVER •**thuốc trị dị ứng**; **thuốc kháng histamine**: *antihistamine cream/injections/shots*

**anti-in-flam-ma-tory** *adj.* (of a drug) used to reduce INFLAMMATION •**thuốc kháng viêm** ▶ **anti-inflam-ma-tory** *noun* [pl. -ies]

**anti-lock** *adj. [only before noun]* **anti-lock** BRAKES stop the wheels of a vehicle locking if you have to stop suddenly, and so make the vehicle easier to control •**chống bó phanh** (khi thắng đột ngột): *an anti-lock braking system or ABS*

**anti-mat-ter** /'æntɪmætə(r)/ *noun* [U] (physics •y) matter that is made up of antiparticles •**phản vật chất**

**an-tim-oni** /æntɪməni; NAmE -mouni/ *noun* [U] (symb. Sb) a chemical element. Antimony is a silver-white metal that breaks easily, used especially in making ALLOYS. •**nguyên tố Antimony** (kim loại màu trắng bạc rất dễ gãy, dùng nhiều nhất trong luyện kim)

**anti-oxi-dant** /æntɪ'ɒksɪdənt; NAmE -'ɑ:ks-/ *noun* 1 (biology •sinh) a substance such as VITAMIN C or E that removes dangerous MOLECULES, etc, such as FREE RADICALS from the body •**chất (vitamin) loại ra khỏi cơ thể những phân tử nguy hiểm, vv, như các gốc tự do** 2 (chemistry •hóa) a substance that helps prevent OXIDATION, especially one used to help prevent stored food products from going bad •**chất chống oxy hóa**

**anti-par-ticle** /æntɪpa:tɪkl/ NAmE -pa:tɪ-/ *noun* (physics •y) a very small part of an atom that has the same mass as a normal PARTICLE but the opposite electrical CHARGE •**phản hạt** (phản rất nhỏ trong một nguyên tử có khối lượng giống hạt bình thường nhưng tích điện ngược lại)

**anti-pasto** /ænti'pæstəʊ; NAmE -ou/ noun (pl. **anti-pasti** /-ti:/) (in Italian cooking) a small amount of food that you eat before the main part of a meal • (trong ẩm thực Ý) món khai vị **SYN** appetizer, starter

**anti-pathy** /æn'tɪpθeɪ/ noun [U, C, usually sing.] (pl. **-ies**) ~ (between A and B) | ~ (to/toward(s) sb/sth) (formal) a strong feeling of dislike • ác cảm **SYN** hostility: personal/mutual antipathy ◇ a growing antipathy towards the idea ► **anti-pathetic** /æntɪpæ'tetɪk/ adj.: ~ (to sb/sth) antipathetic to change

**anti-personnel** adj. [only before noun] (of weapons) designed to kill or injure people, not to destroy buildings or vehicles, etc. • (về vũ khí) sát thương con người, không phá huỷ nhà cửa, xe cộ, vv.

**anti-per-spirant** /ænti'pɜːspərənt; NAmE -pɜːrsənt/ noun [U, C] a substance that people use, especially under their arms, to prevent or reduce sweat • chát chống/làm giảm mồ hôi (nhất là mồ hôi nách) ⇒ see also DEODORANT

**the An-tipo-des** /æn'tipədɪz/ noun [pl.] (BrE) a way of referring to Australia and New Zealand, often used in a humorous way • cách gọi hài hước hai nước Australia và New Zealand ► **An-tipo-dean** /æntipə'diːən/ adj.

**anti-pro-ton** /æntiprəʊtɒn; NAmE -proutən/ noun (physics • lý) a PARTICLE that has the same mass as a PROTON, but a negative electrical CHARGE • **antiproton** (hạt có cùng khối lượng như proton, nhưng tích điện âm)

**anti-quar-i-an** /ænti'kweəriən; NAmE -'kwer-/ adj., noun

■ **adj.** [usually before noun] connected with the study, collection or sale of valuable old objects, especially books • thuộc về nghiên cứu, sưu tầm, hoặc bán đồ cổ có giá trị, nhất là sách

■ **noun** (also less frequent **anti-quary**) /æntikwərɪ/ noun (physics • lý) a person who studies, collects or sells old and valuable objects • người nghiên cứu, sưu tầm hoặc bán đồ cổ và có giá trị

**anti-quark** /'æntɪkwɔːk; NAmE -kwɔːrk/ noun (physics • lý) the ANTIPARTICLE of a QUARK • phán hạt vi lượng

**anti-quated** /æntikweɪtɪd/ adj. (usually disapproving) (of things or ideas) old-fashioned and no longer suitable for modern conditions • cũ lỗ, lạc hậu **SYN** outdated

**anti-que** /æn'ti:k/ adj., noun

■ **adj.** [usually before noun] (of furniture, jewellery, etc.) old and often valuable • (về đúc, trang sức, vv.) cổ và thường có giá trị: an antique mahogany desk

■ **noun** an object such as a piece of furniture that is old and often valuable • đồ cổ (như bàn ghế) và thường có giá trị: Priceless antiques were destroyed in the fire. ◇ an antique shop (= one that sells antiques) ◇ an antique dealer / antiquities dealer (= a person who sells antiques)

**anti-quity** /æn'tikwətɪ/ noun (pl. **-ies**) 1 [U] the ancient past, especially the times of the Greeks and Romans • thời cổ đại (nhất là thời Hy Lạp-La Mã): The statue was brought to Rome in antiquity. 2 [U] the state of being very old or ancient • tình trạng cổ xưa: A number of the monuments are of considerable antiquity. 3 [C, usually pl.] an object from ancient times • đồ cổ: Egyptian/Roman antiquities

**anti-retro-viral** /ænti'retrəʊ'veɪrəl; NAmE -trou-/ adj. designed to stop viruses such as HIV damaging the body • để ngăn chặn virus (như HIV) huỷ hoại cơ thể: antiretroviral drugs

**anti-roll bar** noun a metal bar that is part of a car's SUSPENSION, which stops the car from leaning too much when it goes around corners • thanh ổn định ngang, thanh chống nghiêng (thanh kim loại trong hệ thống treo của ô tô, giúp xe không bị nghiêng quá nhiều khi qua)

**anti-Semitism** /ænti 'semɪtɪzəm/ noun [U] hatred of Jews; unfair treatment of Jews • chủ nghĩa bài Do Thái ⇒ COLLOCATIONS at RACE ► **anti-Semitic** /ænti səmitɪk/ adj.: anti-Semitic propaganda **anti-Semite** /ænti 'simɪt/ noun: He was a notorious anti-Semite.

**anti-sep-tic** /ænti'septɪk/ noun, adj.

■ **noun** [C, U] a substance that helps to prevent infection in wounds by killing bacteria • chát khử trùng/sát trùng **SYN** disinfectant

■ **adj.** 1 able to prevent infection • khử trùng/sát trùng: antiseptic cream/lotion/wipes 2 very clean and free from bacteria • vô trùng **SYN** sterile: Cover the burns with an antiseptic dressing.

**anti-social** /æntɪ'soʊʃl; NAmE -soʊʃl/ adj. 1 harmful or an-

noying to other people, or to society in general • phản xã hội: antisocial behaviour 2 not wanting to spend time with other people • không hoà đồng: They'll think you're being antisocial if you don't go. ⇒ compare SOCIAL

**anti-tank** adj. [only before noun] (of weapons) for use against enemy tanks • (vũ khí) chống tăng: anti-tank missiles/mines

**anti-tith-esis** /æn'tɪθəsɪz/ noun [usually sing.] (pl. **anti-titheses** /æn'tɪθəsɪz:/) (formal) 1 the opposite of sth • điều tương phản/đối lập: phản đế: Love is the antithesis of selfishness. ◇ Students finishing their education at 16 is the very antithesis of what society needs. 2 a contrast between two things • sự tương phản/dối lập: There is an antithesis between the needs of the state and the needs of the people. ► **anti-thet-ic-al** /æntɪ'θetɪkl/ adj. ~ (to sth)

**anti-trust** /,æntɪ'trʌst/ adj. [only before noun] (of laws) preventing companies or groups of companies from controlling prices unfairly • (luật) chống độc quyền

**anti-viral** /æntɪ'verəl/ adj. (of a drug) used to treat infectious diseases caused by a virus • (thuốc) chống virus

**anti-virus** /'æntɪvایərəs/ adj. (computing • tin) designed to find and destroy computer viruses • chống virus (trong máy tính): antivirus software

**antler** /'æntlə(r)/ noun [usually pl.] one of the two horns that grow on the head of male DEER • sừng, gác (hươu, nai) ⇒ VISUAL VOCAB page V16

**antonym** /'æntənəm/ noun (technical) a word that means the opposite of another word • từ trái nghĩa/phản nghĩa **SYN** opposite: 'Old' has two possible antonyms: 'young' and 'new'. ⇒ compare SYNONYM

**antsy** /'æntsɪ/ adj. (NAmE, informal) impatient; not able to keep still • nôn nóng; bồn chồn, tháp thòm

**anus** /'eɪnəs/ noun (anatomy • phâu) the opening in a person's bottom through which solid waste leaves the body • hậu môn ⇒ VISUAL VOCAB page V69 ⇒ see also ANAL

**anvil** /'ænvɪl/ noun an iron block on which a BLACKSMITH puts hot pieces of metal before shaping them with a HAMMER • cái đẽ

**anx-i-e-ty** /æŋ'zærəti/ noun (pl. **-ies**)

1 ◇ [U] ~ (about/over sth) the state of feeling nervous or worried that sth bad is going to happen • sự lo lắng: acute/intense深深 anxiety: Some hospital patients experience heightened levels of anxiety. 2 ◇ [C] a worry or fear about sth • mối lo âu/lo sợ: If you're worried about your health, share your anxieties with your doctor. 3 [U] a strong feeling of wanting to do sth or of wanting sth to happen • niềm ao ước/khát khao: ~ to do sth or the candidate's anxiety to win the vote ◇ ~ for sth the people's anxiety for the war to end

**anx-i-ous** /æŋ'zəʃəs/ adj.

1 ◇ [U] feeling worried or nervous • lo lắng, lo âu, khắc khoải: ~ (about sth) He seemed anxious about the meeting. ◇ (~ for sb) Parents are naturally anxious for their children. ⇒ SYNONYMS at **WORRIED** 2 ◇ [C] causing anxiety; showing anxiety • gầy lo lắng; thè hiện nỗi lo lắng: There were a few anxious moments in the baseball game. ◇ an anxious look/face/expression 3 ◇ [U] wanting sth very much • nồng lòng: ~ to do sth She was anxious to finish school and get a job. ◇ He was anxious not to be misunderstood. ◇ ~ for sth There are plenty of graduates anxious for work. ◇ ~ for sb to do sth I'm anxious for her to do as little as possible. ◇ ~ that... She was anxious that he should meet her father. ► **anx-i-ous-ly** /æŋ'zəʃəslɪ/ adv: to ask/look/wait anxiously ◇ Residents are anxiously awaiting a decision.

**any** /enɪ/ adj., pron., adv.

■ **det.** 1 ◇ used with uncountable or plural nouns in negative sentences and questions, after if or whether, and after some verbs such as prevent, ban, forbid, etc. to refer to an amount or a number of sth, however large or small • dì với danh từ không đếm được số nhiều trong câu phủ định và câu hỏi, sau if hoặc whether và sau một số động từ như prevent, ban, forbid, vv. để chỉ một lượng/số lượng dù lớn hay nhỏ: một vài; một chút (...gi, nào): I didn't eat any meat. ◇ Are there any stamps? ◇ I've got hardly any money. ◇ You can't go out without any shoes. ◇ He forbids any talking in class. ◇ She asked if we had any questions. **HELP** Câu khẳng định thường dùng some thay cho any: I've got some paper if you want it. Some cũng được dùng trong câu hỏi kh người nói mong đợi câu trả lời đồng ý, tích cực: Would you like some milk in your tea? 2 ◇ used with singular countable nouns to refer to one of a number of things or people, when it does not matter which one • (dùng với danh từ số ít đếm được) bất kỳ: Take any book you like. ◇ Any colour will do. ◇ Any teacher will tell you that students learn at different rates. ⇒ see also IN ANY CASE at CASE n., IN ANY EVENT at EVENT, AT ANY RATE at RATE n. 3 **not just**

~ sb/sth used to show that sb/sth is special •**không phải bất kỳ ai/thứ gì** (dùng để nhấn mạnh tính chất đặc biệt): *It isn't just any day—it's my birthday!*

■ **pron.** 1 ◊ used in negative sentences and in questions and after if or whether to refer to an amount or a number, however large or small •**dùng trong câu phủ định và câu hỏi, sau if hoặc whether để chỉ một lượng/số lượng dù lớn hay nhỏ; một vài, một chút**: *We need some more paint; there isn't any left. ◊ I need some stamps. Are there any in your bag? ◊ Please let me know how many people are coming, if any. ◊ She spent hardly any of the money. ◊ He returned home without any of the others.* **HELP** Trong câu khẳng định từ **some** thường được dùng thay cho **any**. **Some** cũng được dùng trong câu hỏi mà người nói mong đợi câu trả lời đồng ý, **tích cực**: *I've got plenty of paper—would you like some?* 2 ◊ one or more of a number of people or things, especially when it does not matter which •**bất cứ/a/cái gì trong một nhóm người/vật; bất kỳ**: *I'll take any you don't want. ◊ Which colour do you want? Any of them will do.*

**IDM** **sb isn't having any (of it)** (*informal*) somebody is not interested or does not agree •**(người) không quan tâm/không đồng ý**: *I suggested sharing the cost, but he wasn't having any of it.*

■ **adv.** 1 ◊ used to emphasize an adjective or adverb in negative sentences or questions, meaning 'at all' •**để nhấn mạnh nghĩa 'không tí nào, chút nào' của một tính từ/trạng từ trong câu phủ định hoặc câu hỏi**: *He wasn't any good at French. ◊ I can't run any faster. ◊ Is your father feeling any better? ◊ I don't want any more. ◊ If you don't tell them, nobody will be any the wiser* (= they will not find out about it). 2 (*NAmE, informal*) used at the end of a negative sentence to mean 'at all' •**dùng cuối câu phủ định với nghĩa 'không tí nào, chút nào'**: *That won't hurt you any.*

**any-body** ◊ /'enబddi; NAmE -ba:di; -badl/ **pron.**

= **ANYONE**: *Is there anybody who can help me? ◊ Anybody can use the pool—you don't need to be a member. ◊ She wasn't anybody before she got that job.*

**any-how** /'enihau/ **adv.** 1 = **ANYWAY** 2 in a careless way; not arranged in an order •**cầu thả; lộn xộn**: *She piled the papers in a heap on her desk, just anyhow.*

**any more** (*BrE*) (also **any-more** *NAmE, BrE*) **adv.** often used at the end of negative sentences and at the end of questions, to mean 'any longer' •**(thường dùng cuối câu phủ định và câu hỏi)** **Không...nữa**: *She doesn't live here any more. ◊ Why doesn't he speak to me any more? ◊ Now she won't have to go out to work any more.* **HELP** Không dùng 'no more' với nghĩa này: *She doesn't live here no more.*

**any-one** ◊ /'enwan/ (also **any-body**) **pron.**

1 ◊ used instead of **someone** in negative sentences and in questions after if/whether, and after verbs such as **prevent, forbid, avoid, etc.** •**dùng thay someone trong câu phủ định và câu hỏi sau iff/whether, và sau các động từ như prevent, forbid, avoid, vv.; người nào đó**: *Is anyone there? ◊ Does anyone else want to come? ◊ Did anyone see you? ◊ Hardly anyone came. ◊ I forbid anyone to touch that clock.* **HELP** **Sự khác biệt giữa anyone và someone giống sự khác biệt giữa any và some**. Xem **chú thích**. 2 ◊ any person at all; it does not matter who •**bất cứ/bất kỳ ai; vẫn đê người nào không quan trọng**: *Anybody can see that it's wrong. ◊ The exercises are so simple that almost anyone can do them.* 3 (in negative sentences) an important person •**(trong câu phủ định) nhân vật quan trọng**: *She wasn't anyone before she got that job.*

**any-place** /'enpla:s/ **adv.** (*NAmE*) = **ANYWHERE**

**any-thing** ◊ /'eniθɪŋ/ **pron.**

1 ◊ used instead of **something** in negative sentences and in questions; after if/whether; and after verbs such as **prevent, ban, avoid, etc.** •**dùng thay something trong câu phủ định và câu hỏi, sau iff/whether và sau các động từ như prevent, ban, avoid, vv.; cái gì (đó)**: *Would you like anything else? ◊ There's never anything worth watching on TV. ◊ If you remember anything at all, please let us know. ◊ We hope to prevent anything unpleasant from happening.* **HELP** **Sự khác biệt giữa anything và something giống sự khác biệt giữa any và some**. Xem **chú thích**. 2 ◊ any thing at all, when it does not matter which •**bất cứ/bất kỳ cái gì**: *I'm so hungry, I'll eat anything.* 3 any thing of importance •**diều quan trọng (nào đó)**: *Is there anything (= any truth) in these rumours?*

**IDM** **anything but** definitely not •**hoàn toàn không**: *The hotel was anything but cheap. ◊ It wasn't cheap. Anything but.* **anything like sb/sth** ◊ (*informal*) (used in questions and negative statements) similar to sb/sth •**(dùng trong câu hỏi và câu phủ định) giống ai/ cái gì**: *He isn't anything like my first boss. as happy, quick, etc. as anything* (*informal*) very happy, quick, etc •**rất vui, rất nhanh, vv.**: *I felt as pleased as anything. like anything* (*BrE, informal*) very much •**rất nhiều, hết sức, vô cùng**: *They're always slagging me off like anything. not anything like as good, much, etc.* used

to emphasize that sth is not as good, not enough, etc. •**dùng để nhấn mạnh điều gì không tốt bằng, không bằng, vv.**: *The book wasn't anything like as good as her first one. not for 'anything (informal) definitely not •**hoàn toàn không**: I wouldn't give it up for anything. or anything* (*informal*) or another thing of a similar type •**hoặc thứ khác cùng loại**: *If you want to call a meeting or anything, just let me know.*

**any time** (*BrE*) (also **any-time** *NAmE, BrE*) **adv.** at a time that is not fixed •**bất kỳ lúc nào**: *Call me any time.*

**IDM** **anytime soon** (*NAmE*) used in negative sentences and questions to refer to the near future •**(dùng trong câu phủ định và câu hỏi) sắp, sắp tới**: *Will she be back anytime soon?*

**any-way** ◊ /'eniwei/ (also **any-how**) (also *NAmE informal any-ways*) **adv.**

1 ◊ used when adding sth to support an idea or argument •**hơn nữa, ngoài ra** **SYN** besides: *It's too expensive and anyway the colour doesn't suit you. ◊ It's too late now, anyway.* 2 ◊ despite sth; even so •**mặc dù, chờ dù, tuy vậy, dù vậy**: *The water was cold but I took a shower anyway. ◊ I'm afraid we can't come, but thanks for the invitation anyway.* 3 ◊ used when changing the subject of a conversation, ending the conversation or returning to a subject •**dùng để thay đổi chủ đề/kết thúc câu chuyện hoặc quay trở lại một chủ đề; thôi nhé**: *Anyway, let's forget about that for the moment. ◊ Anyway, I'd better go now—I'll see you tomorrow.* 4 ◊ used to correct or slightly change what you have said •**dùng để định chính hoặc thay đổi/đổi chút trong điều vừa nói**: *She works in a bank. She did when I last saw her, anyway.*

**any-where** ◊ /'eniweə(r); NAmE -wer/ (also *NAmE also any-place*) **adv.**

1 ◊ used in negative sentences and in questions instead of somewhere •**(dùng trong câu phủ định và câu hỏi) bất kỳ đâu**: *I can't see it anywhere. ◊ Did you go anywhere interesting? ◊ Many of these animals are not found anywhere else. ◊ He's never been anywhere outside Britain.* **HELP** **Sự khác biệt giữa anywhere và somewhere** cũng giống sự khác biệt giữa any và some. Xem **chú thích**. 2 ◊ in, at or to any place, when it does not matter where •**ở bất cứ/bất kỳ nơi nào**: *Put the box down anywhere. ◊ An accident can happen anywhere.* ▶ **anywhere** **pron.**: *I don't have anywhere to stay. ◊ Do you know anywhere I can buy a second-hand computer?*

**AOB** /eɪ əʊ 'bi:/; *NAmE oʊl/ abbr. any other business (the things that are discussed at the end of an official meeting that are not on the AGENDA) •những vấn đề được thảo luận sau buổi họp chính thức (không được ghi trong chương trình nghị sự)*

**A-OK** /eɪ əʊ 'keɪ/; *NAmE ei ou 'keɪ/ adj. [not before noun] (*NAmE, informal*) in good condition; in an acceptable manner •**trong tình trạng tốt; theo cách có thể chấp nhận được**: *Everything's A-OK now. ▶ A-OK adv.* The party went off A-OK.*

**aorta** /eɪ'ɔ:tə; NAmE ei'ɔ:rta/ noun (*anatomy* •**phổi**) the main artery that carries blood from the heart to the rest of the body once it has passed through the LUNGS •**động mạch chủ**

**ao-tea-roa** /au'teə'rəʊə; NAmE '-rəʊə/ noun (*NZE*) the Maori name for New Zealand, usually translated as 'the land of the long white cloud' •**nước New Zealand** (*của người Maori*)

**AP** /eɪ 'pi:/ abbr. ASSOCIATED PRESS

**apace** /ə'peɪs/ **adv.** (*formal*) at a fast speed; quickly •**nhanh chóng: to continue/grow/proceed/develop apace**

**Ap-a-che** /ə'pa:tʃi/ noun (*pl. Ap-a-che or Ap-a-ches*) a member of a Native American people, many of whom live in the south-western US •**một bộ tộc thô dã Mỵ, da sô sống ở miền Tây Nam nước Mỵ**

**apart** ◊ /a'pa:t; NAmE a'pa:t/ **adv.**

1 ◊ separated by a distance, of space or time •**cách nhau** (**về kh้อง gian, thời gian**): *The two houses stood 500 metres apart. ◊ Their birthdays are only three days apart.* ◊ (*figurative*) *The two sides in the talks are still a long way apart* (= are far from reaching an agreement). 2 ◊ not together; separate or separately •**riêng rẽ, tách biệt**: *We're living apart now. ◊ Over the years, Rosie and I had drifted apart.* ◊ *She keeps herself apart from other people. ◊ I can't tell the twins apart* (= see the difference between them). 3 ◊ into pieces •**thành từng mảnh**: *The whole thing just came apart in my hands. ◊ We had to take the engine apart.* ◊ *When his wife died, his world fell apart.* 4 used to say that sth/sth is not included in what you are talking about •**ngoại trừ, trừ ... ra**: *Victoria apart, not one of them seems suitable for the job.* **IDM** see JOKE V., POLE n., RIP V., WORLD

**apart from** ◊ (also **a side from** especially in *NAmE*)

**oo go** (*AmE*) | **or boy** | **ø near** | **eə hair** | **əə pure**

prep.

**1** **ow** except for •**ngoại trừ, trừ:** *I've finished apart from the last question.* ↗ LANGUAGE BANK AT EXCEPT **2** **ow** in addition to; as well as •**ngoài ... ra:** *Apart from their house in London, they also have a villa in Spain.* ◇ *It was a difficult time. Apart from everything else, we had financial problems.* ◇ *You've got to help. Apart from anything else you're my brother.* ↗ note at **BESIDES**

**apart·heid** /ə'pa:tait; -eit; NAmE ə'pa:rtait; -eit/ noun [U] the former political system in South Africa in which only white people had full political rights and other people, especially black people, were forced to live away from white people, go to separate schools, etc. •**chê độ phân biệt chủng tộc apartheid** (Nam Phi trước đây)

**apart·ment** **0** /ə'pa:tmənt; NAmE ə'pa:t-/ noun

**1** **ow** (especially NAmE) a set of rooms for living in, usually on one floor of a building •**căn hộ** ↗ COLLOCATIONS AT HOUSE ↗ compare CONDOMINIUM, FLAT **2** **ow** a set of rooms used for a holiday/vacation •**nha nghỉ dưỡng:** *self-catering holiday apartments* **3** [usually pl.] (BrE) a room in a house, especially a large or famous house •**căn phòng (nhất là trong một toà nhà lớn hoặc nổi tiếng):** *You can visit the whole palace except for the private apartments.*

**apartment block** (BrE) (NAmE **a**partment building) noun a large building with flats/apartments on each floor •**toà nhà chung cư** ↗ VISUAL VOCAB page V20

**apartment house** noun (US) a small apartment block •**toà nhà chung cư nhỏ**

**apa-thet·ic** /ə'pa:θetɪk/ adj. showing no interest or enthusiasm •**thờ ơ, hờ hững, lanh đạm:** *The illness made her apathetic and unwilling to meet people.* ↗ **apa-thet·ic·al·ly** /ə'pa:θetɪklɪ/ adv.

**ap·athy** /'æpəθi/ noun [U] the feeling of not being interested in or enthusiastic about something, or things in general •**sự thờ ơ/hờ hững/lanh đạm:** *There is widespread apathy among the electorate.*

**apato-saurus** /ə'pætə'sɔ:rəs/ (also **bron-to-saurus**) noun a very large DINOSAUR with a long neck and tail •**thằn lằn lửa dáo** (loài khủng long rát to, cỏ và đuôi dài)

**APB** /er pi: 'bi:/ abbr. (NAmE) ALL-POINTS BULLETIN

**ape** /eipl/ noun, verb

■ **noun** a large animal like a MONKEY, with no tail. There are different types of ape •**khi không đuôi:** *the great apes* (= for example, ORANG-UTANS of CHIMPANZEES)

**IDM** go 'ape/'apeshit (slang, especially NAmE) to become extremely angry or excited •**nỗi điên** (vi tức giận hoặc phẫn khích)

■ **verb 1** ~ sb/sth (BrE, disapproving) to do sth in the same way as sb else, especially when it is not done very well •**bắt chước (vung vẻ)** ↗ **SYN** imitate: *For years the British film industry merely aped Hollywood.* **2** ~ sb/sth (especially NAmE) to copy the way sb else behaves or talks, in order to make fun of them •**nhai** ↗ **mimic:** *We used to ape the teacher's southern accent.*

**ape·man** /'erpmæn/ noun (pl. -men /-men/) a large animal, half way between an APE and a human •**loài vượn người**

**aperi·tif** /ə'perə'tif/ noun (especially BrE) a drink, usually one containing alcohol, that people sometimes have just before a meal •**rượu khai vị**

**aper·ture** /'æpətʃə(r); NAmE also -tʃur/ noun **1** (formal) a small opening in sth •**ké hở** **2** (technical) an opening that allows light to reach a LENS, especially in cameras •**khoa dộ (máy ảnh):** *For flash photography, set the aperture at f.5.6.*

**ape·shit** /'eipʃɪt/ noun

**IDM** go 'apeshit ↗ APE

**apex** /'eipeks/ noun [usually sing.] (pl. **apexes**) the top or highest part of sth •**dinh, ngọn:** *the apex of the roof/triangle* ◇ (figurative) At 37, she'd reached the apex of her career.

**Apex** /'eipeks/ (also **APEX**) abbr. Advanced Purchase Excursion (a system that offers cheaper travel tickets when they are bought in advance) •**hệ thống cung cấp vé du lịch giá rẻ hơn bình thường** **nhéu mua trước**

**apha·sia** /ə'feziəl/ noun [U] (medical) **y** the loss of the ability to understand or produce speech, because of brain damage •**chứng mất khả năng hiểu lời nói hoặc khả năng nói do tổn thương não**

**aphid** /'erfid/ noun a very small insect that is harmful to plants. There are several types of aphid, including, for example, GREEN-

**b bad** | **d did** | **f fall** | **g get** | **h hat** | **j yes** |

FLY. •**rệp vững**

**aph-or-ism** /'æfərɪzəm/ noun (formal) a short phrase that says sth true or wise •**cách ngôn** ↗ **aph-or-is-tic** /,æfə'rɪstɪk/ adj.

**aph-ro-dis-iac** /,æfrə'dɪzɪæk/ noun a food or drug that is said to give people a strong desire to have sex •**loại thực phẩm/thuốc kích dục** ↗ **aph-ro-dis-iac** adj.: *the aphrodisiac qualities of ginseng*

**api·ary** /'eipiəri; NAmE -ierɪ/ noun (pl. -ies) a place where BEES are kept •**chỗ nuôi ong**

**apiece** /ə'pi:s/ adv. (used after a noun or number) having, costing or measuring a particular amount each •**dùng sau danh từ hoặc con số** •**mỗi người, mỗi vật:** Rooney and Walcott scored a goal apiece. ◇ *The largest stones weigh over five tonnes apiece.*

**aplenty** /ə'plentɪ/ adv., adj. [after noun] (formal) in large amounts, especially more than is needed •**dồi dào**

**aplomb** /ə'plɒm; NAmE ə'pla:m/ noun [U] (formal) if sb does sth with aplomb, they do it in a confident and successful way, often in a difficult situation •**sự tự tin:** *with considerable/great/remarkable aplomb* ◇ *He delivered the speech with his usual aplomb.*

**ap·noea** (BrE) (NAmE **ap·neea**) /æp'nɪə:/ noun [U] (medical) **y** a condition in which sb stops breathing temporarily while they are sleeping •**tình trạng một người tạm thời ngưng thở khi đang ngủ**

**apoca-lypse** /ə'pɒklɪps; NAmE ə'pa:k-/ noun **1** [sing., U] the destruction of the world •**sự huỷ diệt trái đất:** *Civilization is on the brink of apocalypse.* **2** **the Apocalypse** [sing.] the end of the world, as described in the Bible •**sự tận thế** **3** [sing.] a situation causing very serious damage and destruction •**tình huống gây hư hại và huỷ diệt nghiêm trọng:** *an environmental apocalypse*

**apoca-lyp·tic** /ə'pɒkə'lɪptɪk; NAmE ə'pa:k-/ adj. **1** describing very serious damage and destruction in past or future events •**gây hư hại và huỷ diệt nghiêm trọng trong các sự kiện ở quá khứ hoặc tương lai:** *an apocalyptic view of history* ◇ *apocalyptic warnings of the end of society* **2** like the end of the world •**giống như sự tận thế:** *an apocalyptic scene*

**apoc·rypha** /ə'pɒkrɪfə; NAmE ə'pa:k-/ noun [pl.] **1** **Apocrypha**

Christian religious texts that are related to the Bible but not officially considered to be part of it •**Kinh Thánh nguy tác** **2** writings which are not considered to be genuine •**những văn bản không chính thống**

**apoc·ryph·al** /ə'pɒkrfɪtl; NAmE ə'pa:k-/ adj. (of a story) well known, but probably not true •**(về truyền kê) nói tiếng, nhưng có thể không có thật:** *Most of the stories about him are apocryphal.*

**apo·gee** /'æpədʒɪ/ noun [sing.] **1** (formal) the highest point of sth, where it is greatest or most successful •**dinh cao** **2** (astronomy •**thiên**) the point in the ORBIT of the moon, a planet or other object in space when it is furthest from the planet, for example the earth, around which it turns •**diểm trên quỹ đạo xa nhất** (giữa hai hành tinh trong không gian); *diểm viễn đà* ↗ compare PERIGEE

**apol·it·ical** /,eipə'lɪtɪkl/ adj. **1** (of a person) not interested in politics; not thinking politics are important •**(về người) không quan tâm đến chính trị** **2** not connected with a political party •**không có quan hệ với đảng chính trị**

**apol·lo·nian** /,æpə'lənju:nɪən; NAmE -lou-/ adj. **1** connected with the ancient Greek god Apollo •**thuộc về thần Apollo (của Hy Lạp cõi)** **2** (formal) connected with the controlled and reasonable aspects of human nature •**theo lý trí con người** ↗ compare DIONYSIAC

**apol·o·get·ic** /,ə'pɒlə'dʒetɪk; NAmE ə'pa:l-/ adj. feeling or showing that you are sorry for doing sth wrong or for causing a problem •**hối lỗi:** *'Sorry,' she said, with an apologetic smile.* ◇ ~ **about/for** sth They were very apologetic about the trouble they'd caused. ► **apol·o·get·ic·al·ly** /ə'pɒlə'dʒetɪklɪ; NAmE ə'pa:l-/ adv.: *'I'm sorry I'm late,' he murmured apologetically.*

**apo·lo·gia** /,ə'pɒlə'lu:dʒɪə; NAmE -'lou-/ noun (formal) a formal written defence of your own or sb else's actions or opinions •**văn bản biện hộ/biện giải:** *His book was seen as an apologia for the war.*

**apo·lo·gist** /ə'pɒlədʒɪst; NAmE ə'pa:l-/ noun ~ (for sb/sth) a person who tries to explain and defend sth, especially a political system or religious ideas •**người biện hộ** (nhất là về chính trị, tôn giáo)

**apo·lo·gize** **0** (BrE also -ise) /ə'pɒlədʒaɪz; NAmE ə'pa:l-/ verb [I]

~ (to sb) (for sth) to say that you are sorry for doing sth wrong or causing a problem •**xin lỗi, tạ lỗi:** *Why should I apologize?* ◇ *Go and apologize to her.* ◇ *We apologize for the late departure of this flight.*

**apolog** /ə'pɒlədʒi; NAmE ə'pa:l-/ noun (pl. -ies) **1** [c, u] ~ (to sb) (for sth) a word or statement saying sorry for sth that has been done wrong or that causes a problem •*lời xin lỗi, lời tạ lỗi*: to offer/make/demand/accept an apology ◊ You owe him an apology for what you said. ◊ We should like to offer our apologies for the delay to your flight today. ◊ We received a letter of apology. **2** [c, usually pl.] information that you cannot go to a meeting or must leave early •*thông tin cho biết bạn không thể đến họp hoặc phải về sớm*: The meeting started with apologies (= the names of people who said they could not go to the meeting). ◊ (formal) She made her apologies and left early.

**IDM** make no apology/a apologies for sth if you say that you make no apology/apologies for sth, you mean that you do not feel that you have said or done anything wrong •*không thấy có lỗi*

**apo-plect-ic** /,æpə'plektik/ adj. **1** very angry •*rất giận dữ*: He was apoplectic with rage at the decision. **2** (old-fashioned) connected with apoplexy •*thuộc về chứng ngáp máu*: an apoplectic attack/fit

**apo-plex-y** /'æpəpleksi/ noun [u] (old-fashioned) the sudden loss of the ability to feel or move caused by an injury in the brain •*tình trạng đột ngột mất khả năng cảm giác hoặc vận động do tổn thương ở não bộ*; *cơn đột quỵ* SYN a stroke

**aporia** /ə'pɔ:rɪə/ noun (technical) a situation in which two or more parts of a theory or argument do not agree, meaning that the theory or argument cannot be true •*tình trạng tự mâu thuẫn*

**apos-tate** /ə'pstet; NAmE ə'ps:t-/ noun (formal) a person who has rejected their religious or political beliefs •*người bỏ đạo*; *người bỏ đảng* •*apostasy* /ə'pstəsi/ noun [u]

**a pos-teri-ori** /,er ,posteri:ɔ:rəi; NAmE ,ps:tɔ:rɪ/ adj., adv. (from Latin, formal) analysing sth by starting from known facts and then thinking about the possible causes of the facts, for example saying 'Look, the streets are wet so it must have been raining.' •*hậu nghiệm* ◊ compare A PRIORI

**apos-tle** /ə'psl; NAmE ə'psl/ noun **1** **Apostle** any one of the twelve men that Christ chose to tell people about him and his teachings •*tông đồ* (của Chúa Giê-xu) **2** ~ (of sth) (formal) a person who strongly believes in a policy or an idea and tries to make other people believe in it •*người truyền đạo*; *người gieo niềm tin vào một chính sách/tư tưởng*: an apostle of free enterprise

**apos-tolic** /,æpə'stɒlik; NAmE -,stɒlik/ adj. (technical) **1** connected with the Apostles or their teaching •*thuộc về tông đồ* hoặc *lời răn* *day của tông đồ* **2** connected with the Pope or Popes, who are considered to have had authority passed down to them from Christ's Apostles •*thuộc về Giáo hoàng*

**apos-tro-phe** /ə'pstrəf/; NAmE ə'pə:s-/ noun **1** the mark (‘) used to show that one or more letters or numbers have been left out, as in she's for she is and '63 for 1963 •*dấu lượn* **2** the mark (‘) used before or after the letter 's' to show that sth belongs to sb, as in Sam's watch and the horses' tails •*dấu sờ hữu cách* **3** the mark (‘) used before the letter 's' to show the plural of a letter or number, as in How many 3's are there in 9? and There are two m's in 'comma'. •*dấu số nhiều* (sau chữ cái hoặc con số)

**apos-tro-phize** (BrE also -ise) /ə'pstrəfaɪz; NAmE ə'pə:s-/ verb **1** ~ sb to address what you are saying, or a poem, a speech in a play, etc. to a particular person •*dùng hô ngữ* **2** ~ sth to add apostrophes to a piece of writing •*danh dấu lượn*

**apo-th-e-cary** /ə'pθe:kəri; NAmE ə'pə:θe:kəri/ noun (pl. -ies) a person who made and sold medicines in the past •*người bào ché và bán thuốc* (trước đây)

**apothe-o-sis** /ə,pɒθe'əsɪs; NAmE ə,pɑ:θi'ou-/ noun [usually sing.] (pl. apothe-o-ses/-sizəl) (formal) **1** the highest or most perfect development of sth •*sự phát triển cao nhất/hoàn hảo nhất* **2** the best time in sb's life or career •*dinh cao* (trong cuộc đời/sự nghiệp) **3** a formal statement that a person has become a god •*sự tôn làm thần; sự phong thần*: the apotheosis of a Roman emperor

**app** /æp/ abbr. APPLICATION

**appa** /'ʌpə/ noun (IndE) = ABBA

**appal** (BrE) (NAmE appall) /ə'po:l/ verb (-ll-) to shock sb very much •*làm kinh hoàng/khiếp dàm* SYN horrify: ~ sb The brutality of the crime has appalled the public. ◊ The idea of sharing a room appalled her. ◊ it appals sb that.../to do sth It appalled me that they could simply ignore the problem.

**ap-palled** /ə'po:lɪd/ adj. feeling or showing horror or disgust at sth unpleasant or wrong •*kinh hoàng, khiếp dàm* SYN horrified: an appalled expression/silence ◊ We watched appalled as the child ran in front of the car. ◊ ~ at sth They were appalled at the waste of recyclable material.

**ap-pal-ling** /ə'po:lɪŋ/ adj. **1** (NAmE, formal or BrE) shocking;

extremely bad •*kinh hoàng, khiếp sợ*: The prisoners were living in appalling conditions. **2** (informal) very bad •*tồi tệ*: The bus service is appalling now. •*ap'pal-lingly* adv.: appallingly bad/ difficult ◊ The essay was appallingly written.

**app-ar-at** /,æpə'ræ:t/ noun [usually sing.] the system of officials, offices, etc. that a government, especially a Communist government, uses to run a country •*bộ máy nhà nước* (nhất là được chính phủ cộng sản sử dụng để điều hành đất nước)

**ap-par-at-chik** /,æpə'ræ:tʃɪk/ noun (from Russian, disapproving or humorous) an official in a large political organization •*quan chúc* (trong tổ chức chính trị lớn): party apparatchiks

**ap-par-atus** /,æpə'retəs; NAmE -,retəs/ noun (pl. ap-par-atuses) **1** [u] the tools or other pieces of equipment that are needed for a particular activity or task •*dụng cụ; thiết bị*: a piece of laboratory apparatus Firefighters needed breathing apparatus to enter the burning house. ◊ SYNONYMS at EQUIPMENT **2** [c, usually sing.] the structure of a system or an organization, particularly that of a political party or a government •*hệ thống/cấu trúc của một hệ thống/tổ chức, nhất là của đảng chính trị, chính phủ*: the power of the state apparatus **3** [c, usually sing.] (technical) a system of organs in the body •*bộ máy* (cơ thể): the sensory apparatus

**ap-parel** /ə'pærəl/ noun [u] **1** (especially NAmE) clothing, when it is being sold in shops/stores •*quần áo bán trong cửa hiệu*: The store sells women's and children's apparel. **2** (old-fashioned or formal) clothes, particularly those worn on a formal occasion •*trang phục* (nhất là trong những dịp long trọng): lords and ladies in fine apparel

**ap-pare-lent** AW /ə'pærənt/ adj. **1** ~ [not usually before noun] easy to see or understand •*rõ ràng; dễ thấy; dễ hiểu* SYN obvious: Their devotion was apparent. ◊ Then, for no apparent reason, the train suddenly stopped. ◊ ~ (from sth) (that...) It was apparent from her face that she was really upset. ◊ ~ (to sb) (that...) It soon became apparent to everyone that he couldn't sing. ◊ SYNONYMS at CLEAR ◊ LANGUAGE BANK at ILLUSTRATE **2** ~ [usually before noun] that seems to be real or true but may not be •*có vẻ như thật* (nhưng có thể không đúng thật) SYN seeming: My parents were concerned at my apparent lack of enthusiasm for school. ◊ see also APPEAR

**ap-par-eント** AW /ə'pærəntli/ adv. according to what you have heard or read; according to the way sth appears •*nhin bে ngoài; xem ra*: Apparently they are getting divorced soon. ◊ I thought she had retired, but apparently she hasn't. ◊ He paused, apparently lost in thought.

**ap-par-i-tion** /,æpə'reɪʃn/ noun a GHOST or an image of a person who is dead •*ma quỷ, hồn người chết*

**ap-peal** AW /ə'pi:l/ noun, verb

■ **noun** **1** ~ [c, u] a formal request to a court or to sb in authority for a judgement or a decision to be changed •*sy kháng cáo/chống án*: (BrE) to lodge an appeal ◊ (NAmE) to file an appeal ◊ (BrE) an appeal court/judge ◊ (NAmE) an appeals court/judge ◊ ~ against sth an appeal against the 3-match ban ◊ COLLOCATIONS at JUSTICE ◊ see also COURT OF APPEAL **2** ~ [u] a quality that makes sb/sth attractive or interesting •*sy hấp dẫn/thú vị/kêu gọi*: mass/wide/popular appeal ◊ The Beatles have never really lost their appeal. ◊ The prospect of living in a city holds little appeal for me. ◊ see also SEX APPEAL **3** ~ [c, u] an urgent and deeply felt request for money, help or information, especially one made by a charity or by the police •*sy kêu gọi khẩn thiết* (về tiền, sự trợ giúp hoặc thông tin, nhất là được tổ chức từ thiện hoặc cảnh sát đưa ra): a look of silent appeal ◊ ~ (to sb) (for sth) to launch a TV appeal for donations to the charity ◊ The child's mother made an emotional appeal on TV for his return. ◊ ~ to sb to do sth The police made an appeal to the public to remain calm. **4** [c] ~ to sth an indirect suggestion that any good, fair or reasonable person would act in a particular way •*sy ám chỉ rằng bất cứ người nào tốt, công bằng hoặc có lý trí đều sẽ hành động như vậy*: I relied on an appeal to his finer feelings.

■ **verb** **1** ~ [i] ~ (to sb/sth) (against sth) to make a formal request to a court or to sb in authority for a judgement or a decision to be changed •*kháng cáo, chống án*: He said he would appeal after being found guilty on four counts of murder. ◊ The company is appealing against the ruling. HELP Trong tiếng Anh Bắc Mỹ, hình thức thường dùng sùi dùng là appeal (sth) (to sb/sth), không kèm theo giới từ: The company has ten days to appeal the decision to the tribunal. **2** ~ [i] to attract or interest sb •*sy hấp dẫn, iỏi cuốn, kêu gọi*: The prospect of a long wait in the rain did not appeal. ◊ ~ to sb The design has to appeal to all ages and social groups. **3** ~ [i] to make a serious and urgent request •*khẩn nài, khẩn*

**cầu:** I am appealing (= asking for money) on behalf of the famine victims. ◇ ~ (to sb) (for sth) Community leaders appealed for calm (= urged people to remain calm). ◇ Police have appealed for witnesses to come forward. ◇ ~ to sb to do sth Organizers appealed to the crowd not to panic. **4** [I] ~ (to sth) to try to persuade sb to do sth by suggesting that it is a fair, reasonable or honest thing to do. •**cố gắng thuyết phục ai làm gì** (bằng cách khơi dậy ý thức về sự công bằng, hợp lý, thành thật): They needed to appeal to his sense of justice.

**ap'peal court** noun **1** = COURT OF APPEAL **2 Ap'peals Court** [C] (US) = COURT OF APPEALS

**ap-peal-ing** /ə'pi:lɪŋ/ adj. **1** attractive or interesting •**hấp dẫn; thú vị:** Spending the holidays in Britain wasn't a prospect that I found particularly appealing. **OPP unappealing** **2** showing that you want people to help you or to show you pity or sympathy •**vạn lòn, cầu khẩn:** 'Would you really help?' he said with an appealing look. ► **ap'peal-ing-ly** adv.: The dog looked up at her appealingly.

**ap-pear** **0w** /ə'pi:r(r); NAmE ə'pir/ verb

► **LOOK/SEEM** **1** ◇ ~ linking verb (not used in the progressive tenses) to give the impression of being or doing sth •**(không đúng với thiếp diễn) tỏ vẻ** **SvN seem:** + adj. She didn't appear at all surprised at the news. ◇ It appears unlikely that interest rates will fall further. ◇ + noun He appears a perfectly normal person. ◇ ~ to do sth She appeared to be in her late thirties. ◇ They appeared not to know what was happening. ◇ There appears to have been a mistake. ◇ it appears (that)... It appears that there has been a mistake. ◇ **It would appear that** this was a major problem. ◇ **LANGUAGE BANK AT PERHAPS**

► **BE SEEN** **2** ◇ [I] to start to be seen •**xuất hiện, hiện ra:** Three days later a rash appeared. ◇ + adv./prep. A bus appeared around the corner. ◇ Smoke appeared on the horizon.

► **BEGIN TO EXIST** **3** ◇ [I] (+ adv./prep.) to begin to exist or be known or used for the first time •**xuất hiện** (**bắt đầu xuất hiện, được biết đến hoặc sử dụng đầu tiên**): When did mammals appear on the earth? ◇ This problem first appeared in the inner cities.

► **OF BOOK/PROGRAMME** **4** [I] (+ adv./prep.) to be published or broadcast •**sắp được xuất bản/dược phát hành; ra mắt:** His new book will be appearing in the spring. ◇ It was too late to prevent the story from appearing in the national newspapers.

► **IN MOVIE/PLAY** **5** [I] (+ adv./prep.) to take part in a film/movie, play, television programme, etc •**xuất hiện** (**trên phim, kịch, chương trình truyền hình, v.v.:**) He has appeared in over 60 movies. ◇ She regularly appears on TV. ◇ Next month he will be appearing as Obama in a new play on Broadway.

► **ARRIVE** **6** [I] (+ adv./prep.) to arrive at a place •**đến nơi:** By ten o'clock Lee still hadn't appeared.

► **BE WRITTEN/MENTIONED** **7** [I] (+ adv./prep.) to be written or mentioned somewhere •**xuất hiện** (**được viết/dè cập ở đâu đó:** Your name will appear at the front of the book).

► **IN COURT** **8** [I] (+ adv./prep.) to be present in court in order to give evidence or answer a charge •**trình diện trước toà** (**dé cung cấp bằng chứng hoặc bác lại lời buộc tội:**) A man will appear in court today charged with the murder. ◇ She appeared on six charges of theft. ◇ He has been asked to appear as a witness for the defence. **9** [I] ~ for/on behalf of sb to act as sb's lawyer in court •**đại diện (trước toà):** Cherie Booth is the lawyer appearing for the defendant. ◇ compare DISAPPEAR ◇ see also APPARENT

**ap-pear-ance** **0w** /ə'pi:rəns; NAmE ə'pir-l noun

► **WAY STH LOOKS/SEEMS** **1** ◇ [C, U] the way that sth looks on the outside; what sth/sth seems to be •**bè ngoài, diện mạo, bộ mặt:** the physical/outward/external appearance of sth ◇ She had never been greatly concerned about her appearance. ◇ The dog was similar in general appearance to a spaniel. ◇ He gave every appearance of (= seemed very much to be) enjoying himself. ◇ Judging by appearances can be misleading. ◇ **To all appearances** (= as far as people could tell) he was dead. ◇ When she lost all her money, she was determined to keep up appearances (= hide the true situation and pretend that everything was going well).

► **SB/STH ARRIVING** **2** ◇ [C, usually sing.] the fact of sb/sth arriving, especially when it is not expected •**se xuất hiện** (**nhiết là bắt ngờ:**) The sudden appearance of a security guard caused them to drop the money and run. ◇ I don't want to go to the party, but I suppose I'd better put in an appearance (= go there for a short time). **3** ◇ [C, usually sing.] the moment at which sth begins to exist or starts to be seen or used •**thời điểm ra đời/xuất hiện/tùi tai/**

as cat | a: father | e ten | ə: bird | ə about | ɪ sit | i: see

bắt đầu được sử dụng: the early appearance of daffodils in spring ◇ the appearance of organic vegetables in the supermarkets

► **IN PUBLIC** **4** [C] an act of appearing in public, especially as a performer, politician, etc, or in court •**sự xuất hiện trước đám đông** (**nhiết là với tư cách diễn viên, chính trị gia, v.v.:**) hoặc trước toà: The Dutch player will make his first appearance for Liverpool this Saturday. ◇ The singer's first public appearance was at the age of eight. ◇ the defendant's appearance in court

► **BEING PUBLISHED/BROADCAST** **5** [C, usually sing.] an act of being published or broadcast •**việc được xuất bản/dược phát sóng:** the appearance of claims about the minister's private life in the press

**ap-pease** /ə'pi:z/ verb (formal, usually disapproving) **1** ~ sb to make sb calmer or less angry by giving them what they want •**chièn lòng (cho yên):** The move was widely seen as an attempt to appease critics of the regime. **2** ~ sb/sth to give a country what it wants in order to avoid war •**chấp nhận đòi hỏi của một quốc gia khác (để tránh chiến tranh)** ► **ap'pease-ment** noun [U]: a policy of appeasement

**ap-pel-lant** /ə'pelənt/ noun (law •**luật**) a person who appeals against a decision made in court •**người kháng cáo**

**ap-pel-late court** /ə'pelət kɔ:t; NAmE kɔ:rtl noun (technical) a court in which people can appeal against decisions made in other courts of law •**toà phúc thẩm**

**ap-pel-la-tion** /ə'pelə'reʃn/ noun (formal) a name or title •**tên gọi; danh hiệu; chức danh**

**ap-pel-la-tive** /ə'pelətɪv/ adj., noun

■ **adj. (formal)** relating to the giving of a name •**liên quan đến việc đặt tên**

■ **noun (technical)** a common noun that is used to address a person or thing, for example 'mother' or 'doctor' •**danh từ xưng gọi (dùng để thưa gửi với người hoặc vật, ví dụ 'mẹ', 'bác sĩ')**

**ap-pend** **AW** /ə'pend/ verb ~ sth (to sth) (formal) to add sth to the end of a piece of writing •**viết thêm vào cuối đoạn văn:** Footnotes have been appended to the document.

**ap-pend-age** /ə'pendɪdʒ/ noun (formal) a smaller or less important part of sth larger •**phản nhỏ hơn/kém quan trọng hơn của một đơn vị lớn hơn**

**ap-pend-ec-to-my** /ə'pendɪ'dektəmɪ/ noun [C, U] (pl. -ies) (medical •**v)**) the removal of the APPENDIX by SURGERY •**việc cắt bỏ ruột thừa**

**ap-pen-di-citis** /ə'pendə'saitɪs/ noun [U] a painful swelling of the appendix that can be very serious •**bệnh viêm ruột thừa**

**ap-pen-dix** **AW** /ə'pendiks/ noun (pl. **ap'pen-di-ces** /-dɪsɪ:z/ or **ap'pen-dix-es**) **1** a small bag of TISSUE that is attached to the large INTESTINE. In humans, the appendix has no clear function •**ruột thừa:** He had to have his appendix out (= removed).

► **VISUAL VOCAB** page V69 **2** a section giving extra information at the end of a book or document •**phản phụ lục:** Full details are given in Appendix 3.

**ap-per-tain** /,əpə'teɪn; NAmE -pər't-/ verb

► **HFW apper'tain to sb/sth** (formal) to belong or refer to sb/sth •**thuộc về; liên quan đến:** rights appertaining to the property ◇ These figures appertain to last year's sales.

**ap-pe-tite** /'æpitɪt/ noun **1** [U, C, usually sing.] physical desire for food •**sự thèm ăn/ngon miệng:** He suffered from headaches and loss of appetite. ◇ The walk gave me a good appetite. ◇ Don't spoil your appetite by eating between meals. **2** [C] a strong desire for sth •**sự thèm muốn/khao khát:** sexual appetites ◇ The preview was intended to whet your appetite (= make you want more). ◇ ~ for sth The public have an insatiable appetite for scandal.

**ap-pet-i-izer** (BrE also -iser) /'æpitɪza(r)/ noun a small amount of food or a drink that you have before a meal •**món khai vị**

**ap-pe-tiz-ing** (BrE also -is-ing) /'æpitɪzɪŋ/ adj. (of food, etc.) that smells or looks attractive; making you feel hungry or thirsty •**(về thức ăn) có mùi vị/bè ngoài hấp dẫn; khiến bạn thấy thèm ăn uống** **OPP unappetizing**

**ap-plaud** /ə'plɔ:d/ verb **1** [I, T] to show your approval of sb/sth by clapping your hands •**vỗ tay tán thưởng:** He started to applaud and the others joined in. ◇ ~ sb They rose to applaud the speaker. ◇ She was applauded as she came on stage. **2** [T] (formal) to express praise for sb/sth because you approve of them or it •**tán thưởng, khen ngợi:** ~ sth We applaud her decision. ◇ His efforts to improve the situation are to be applauded. ◇ ~ sb (for sth) I applaud her for having the courage to refuse.

**ap-plause** /ə'plɔ:z/ noun [U] the noise made by a group of people clapping their hands and sometimes shouting to show their

aa cat | a: father | e ten | ə: bird | ə about | ɪ sit | i: see | i many | o got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

approval or enjoyment •tiếng vỗ tay tán thưởng: Give her a big round of applause! ◇ The audience broke into rapturous applause.

### apple əpl /'æpl/ noun

a round fruit with shiny red or green skin and firm white flesh •quả táo (tây): an apple pie ◇ apple sauce ◇ a garden with three apple trees ◇ VISUAL VOCAB page V36 ◇ see also ADAM'S APPLE, BIG APPLE, COOKING APPLE, CRAB APPLE, EATING APPLE, TOFFEE APPLE

**IDM** the apple doesn't fall/never falls far from the 'tree' (saying, especially NAmE) a child usually behaves in a similar way to his or her parent(s) •con nhà tông không giống lồng cũng giống cánh the apple of sb's eye a person or thing that is loved more than any other •người được yêu quý nhất; báu vật, apples and 'oranges' (NAmE) used to describe a situation in which two people or things are completely different from each other •khác nhau như nướu với lứa: They really are apples and oranges. ◇ They are both great but you can't compare apples and oranges. ◇ more at AMERICAN adj., ROTTEN

**'apple cart** noun **IDM** see UPSET V.

**apple 'pie** noun 1 [c, u] apples baked in a dish with PASTRY on the bottom, sides and top •bánh nhân táo: a slice of apple pie 2 [u] (NAmE) used to represent an idea of perfect home life and comfort •dùng để tượng trưng cho quan niệm về cuộc sống gia đình hoàn hảo và sự thoải mái: Who could argue against motherhood and apple pie? **IDM** see AMERICAN adj.

**ap-plet** /ə'plɛt/ noun (*computing* •tin) a program that is run from within another program, for example from within an Internet BROWSER •chương trình chạy trên một chương trình khác, ví dụ trên một trình duyệt web

**ap-pli-ance** /ə'plaɪəns/ noun a machine that is designed to do a particular task in the home, such as preparing food, heating or cleaning •thiết bị (nấu nướng, sưởi ấm hoặc lau chùi): electrical/household appliances ◇ They sell a wide range of domestic appliances—washing machines, dishwashers and so on. ◇ VISUAL VOCAB page V30

**ap-plic-able** /ə'plɪkəbl; 'æplɪkəbl/ adj. [not usually before noun] that can be said to be true in the case of sth/sth •thích hợp; có thể áp dụng ◇ relevant: Give details of children where applicable (= if you have any). ◇ ~ to sb/sth Much of the form was not applicable (= did not apply) to me. ► **ap-plic-abil-ity** /ə'plɪkə'bɪlɪtɪ; 'æplɪkət/ noun [u]: The new approach had wide applicability to all sorts of different problems.

**ap-pli-cant** /'æplɪkənt/ noun ~ (for sth) a person who makes a formal request for sth (= applies for it), especially for a job, a place at a college or university, etc •người nộp đơn xin; người xin việc; người xin vào học trường cao đẳng/dai hoc: There were over 500 applicants for the job.

### ap-pli-ca-tion əplɪ'keɪʃn/ noun

**FOR JOB/COURSE** 1 əplɪ'keɪʃn [c, u] a formal (often written) request for sth, such as a job, permission to do sth or a place at a college or university •đơn xin (xin việc, xin phép, xin vào học trường cao đẳng/dai hoc): a planning/passport application ◇ an application form (= a piece of paper on which to apply for sth) ◇ ~ to sth/ to do sth an application for membership/a loan/a licence ◇ ~ to sb (for sth/to do sth) His application to the court for bail has been refused. ◇ Further information is available on application to the principal. ◇ COLLOCATIONS at JOB

**PRACTICAL USE** 2 əplɪ'keɪʃn [u, c] ~ (of sth) (to sth) the practical use of sth, especially a theory, discovery, etc •sự áp dụng/ứng dụng (lý thuyết, phát kiến, vv.): the application of new technology to teaching ◇ The invention would have a wide range of applications in industry.

**OF PAINT/CREAM** 3 [c, u] an act of putting or spreading sth, such as paint or medical creams, onto sth else •việc sơn/ bôi thuốc: lotion for external application only (= to be put on the skin, not swallowed) ◇ It took three applications of paint to cover the graffiti.

**OF RULE/LAW** 4 [u] the act of making a rule, etc. operate or become effective •sự áp dụng (quy định, luật lệ, vv.): strict application of the law

**COMPUTING** 5 [c] (*abbr. app*) a program designed to do a particular job; a piece of software •ứng dụng: a database application ◇ to download an app ◇ VISUAL VOCAB page V78 ◇ see also KILLER APPLICATION

**HARD WORK** 6 [u] (*formal*) determination to work hard at sth; great effort •sự chuyên cần/nỗ lực: Success as a writer demands great application.

**ap-pli-ca-tor** /'æplɪkɪteɪ(r)/ noun a small tool that is used to put

u actual | ai my | au now | ei say | eu go (BrE) |

a substance onto a surface, or to put sth into an object •công cụ quét/bôi/phết: Use the applicator to apply cream to the affected area. ◇ VISUAL VOCAB page V70

**ap-plied** /ə'plaid/ adj. [usually before noun] (especially of a subject of study) used in a practical way; not THEORETICAL •(nhất là về một lĩnh vực nghiên cứu) ứng dụng: applied mathematics (= as used by engineers, etc.) ◇ compare PURE (7)

**applied linguistics** noun [u] the scientific study of language as it relates to practical problems, in areas such as teaching and dealing with speech problems •ngôn ngữ học ứng dụng

**ap-pli-qué** /ə'plɪkɛr; NAmE, æplɪkɛr/ noun [u] a type of NEEDLEWORK in which small pieces of cloth are sewn or stuck in a pattern onto a larger piece •miếng vải dính lên tấm vải khác (đè trang trí) ◇ **ap-pli-quéd** adj.

**apply əplai/ verb (ap-plies, ap-pling, ap-plied, ap-plied)**

► **FOR JOB/COURSE** 1 əplai [i, T] to make a formal request, usually in writing, for sth such as a job, a place at college, university, etc •nộp đơn (xin việc/làm/xin học): You should apply in person/by letter. ◇ ~ for sth to apply for a job/passport/grant ◇ ~ to sb/sth (for sth) to apply to a company/university ◇ ~ to do sth He has applied to join the army.

► **USE** 2 əplai [T] to use sth or make sth work in a particular situation •áp dụng: ~ sth to apply economic sanctions/political pressure ◇ ~ sth to sth The new technology was applied to farming.

► **PAINT/CREAM** 3 əplai [T] ~ sth (to sth) to put or spread sth such as paint, cream, etc. onto a surface •quét, xoa, phết, bôi (son, kem, vv.): Apply the cream sparingly to your face and neck.

► **BE RELEVANT** 4 əplai [i, T] (not used in the progressive tenses) to concern or relate to sb/sth •(không đúng với thi tiếp diễn) áp dụng (liên quan đến ai/việc gì): Special conditions apply if you are under 18. ◇ ~ to sb/sth What I am saying applies only to some of you. ◇ ~ sth to sb/sth The word 'unexciting' could never be applied to her novels.

► **WORK HARD** 5 [T] to work at sth or study sth very hard •chuyên cần: ~ yourself You would pass your exams if you applied yourself. ◇ ~ yourself/sth to sth/to doing sth We applied our minds to finding a solution to our problem.

► **PRESS HARD** 6 [T] to press on sth hard with your hand, foot, etc. to make sth work or have an effect on sth •dập/bóp mạnh: ~ sth to apply the brakes (of a vehicle) ◇ ~ sth to sth Pressure applied to the wound will stop the bleeding.

### ap-point əpɔɪnt/ verb

1 əpɔɪnt to choose sb for a job or position of responsibility •bố nhiệm: ~ sb She has appointed a new head teacher at my son's school. ◇ ~ sb to sth She has recently been appointed to the committee. ◇ ~ sb + noun | ~ sb as sth They appointed him (as) captain of the English team. ◇ ~ sb to do sth A lawyer was appointed to represent the child. 2 [usually passive] ~ sth (formal) to arrange or decide on a time or place for doing sth •sắp xếp/bó trại/xác định (thời gian, địa điểm): A date for the meeting is still to be appointed. ◇ Everyone was assembled at the appointed time.

**ap-point-ee** /əpɔɪnt'i:/ noun a person who has been chosen for a job or position of responsibility •người được bổ nhiệm: the new appointee to the post

### ap-point-ment əpɔɪntmənt/ noun

1 əpɔɪntmənt [c] a formal arrangement to meet or visit sb at a particular time, especially for a reason connected with their work •cuộc hẹn: I've got a dental appointment at 3 o'clock. ◇ to make/keep an appointment •Viewing is by appointment only (= only at a time that has been arranged in advance). ◇ ~ with sb an appointment with my lawyer ◇ ~ for sth an appointment for a blood test ◇ ~ for sb to do sth She made an appointment for her son to see the doctor. 2 əpɔɪntmənt [c, u] ~ (as/to sth) the act of choosing a person for a job or position of responsibility; the fact of being chosen for a job, etc •sự bổ nhiệm; việc được bổ nhiệm: her recent appointment to the post ◇ his appointment as principal 3 [c] (especially BrE) a job or position of responsibility •vị trí; công việc: a permanent/first appointment ◇ SYNONYMS at JOB

**ap-portion** /əpɔ:rʃn; NAmE əpɔ:rʃn/ verb (formal) to divide sth among people; to give a share of sth to sb •phân chia, chia sẻ, chia sót: ~ sth The programme gives the facts but does not apportion blame. ◇ ~ sth among/between/to sb They apportioned the land among members of the family. ► **ap-portion-ment** noun [u, sing.] (formal): The apportionment of seats in the House of Representatives is based on the population of each state.

ou go (AmE) | ɔɪ boy | ɪə near | eə hair | uə pure

**ap·po·site** /'æpəzɪt/ *adj.* ~ (to sth) (*formal*) very appropriate for a particular situation or in relation to sth •rất thích hợp/phù hợp cho một tình huống hoàn cảnh; rất phù hợp với điều gì

**ap·pos·i·tion** /,æpə'zɪʃn/ *noun* [U] (*grammar* •ngữ) the use of a noun phrase immediately after another noun phrase that refers to the same person or thing •đóng vị ngữ: In the phrase 'Paris, the capital of France', 'the capital of France' is in apposition to 'Paris'.

**ap·prais·al** /ə'preɪzəl/ *noun* [C, U] 1 a judgement of the value, performance or nature of sb/sth •sự đánh giá (giá trị, hiệu suất, bản chất): He had read many detailed critical appraisals of her work. ◇ She was honest in her appraisal of her team's chances. 2 (business •kinh) (BrE) a meeting in which an employee discusses with their manager how well they have been doing their job; the system of holding such meetings •cuộc họp giữa nhân viên và người quản lý để thẩm định/danh giá kết quả công việc: I have my appraisal today. ◇ staff/performance appraisal

**ap·praise** /ə'preɪz/ *verb* 1 ~ sb/sth (*formal*) to consider or examine sb/sth and form an opinion about them or it •dánh giá, nhận xét: an appraising glance/look ◇ His eyes coolly appraised the young woman before him. ◇ She stepped back to appraise her workmanship. 2 ~ sb to make a formal judgement about the value of a person's work, usually after a discussion with them about it •dánh giá về công việc của ai sau khi đã thảo luận với người đó: Managers must appraise all staff.

**ap·prais·er** /ə'preɪzə(r)/ *noun* (NAmE) a person whose job is to examine a building and say how much it is worth •người định giá nhà

**ap·pre·ciable** **AW** /ə'pri:ʃəbl/ *adj.* large enough to be noticed or thought important •rõ rệt, đáng kể: •SYN considerable: The new regulations will not make an appreciable difference to most people. ◇ an appreciable effect/increase/amount ▶ **ap·pre·ciably** **AW** /-əblē/ *adv.*: The risk of infection is appreciably higher among children.

**ap·pre·ci·ate** **0-W AW** /ə'pri:sfɪ:t/ *verb*

1 **0-W** [T] (not used in the progressive tenses) •không dung với thiếp diễn) ~ sb/sth to recognize the good qualities of sb/sth •nhận ra giá trị của người nào/vật gì: You can't really appreciate foreign literature in translation. ◇ His talents are not fully appreciated in that company. ◇ Her family doesn't appreciate her. 2 **0-W** [T] (not usually used in the progressive tenses) to be grateful for sth that sb has done; to welcome sth •(thường không dung với thiếp diễn) cảm kích, biết ơn; hoan nghênh: ~ sth I'd appreciate some help. ◇ Your support is greatly appreciated. ◇ Thanks for coming. I appreciate it. ◇ I would appreciate it if you paid in cash. ◇ ~ doing sth I don't appreciate being treated like a second-class citizen. ◇ ~ sb doing sth We would appreciate you letting us know of any problems. 3 **0-W** (not used in the progressive tenses) to understand that sth is true •(không dung với thiếp diễn) nhận biết điều gì là thật; đánh giá đúng •SYN realize: ~ sth What I failed to appreciate was the distance between the two cities. ◇ ~ how, what, etc... I don't think you appreciate how expensive it will be. ◇ ~ that... We didn't fully appreciate that he was seriously ill. 4 **0-W** [I] to increase in value over a period of time •sự tăng giá trị: Their investments have appreciated over the years. **OPP** depreciate

**ap·pre·ci·ation** **AW** /ə,pri:ʃi'eɪʃn/ *noun* 1 [U] pleasure that you have when you recognize and enjoy the good qualities of sb/sth •sự hoan nghênh và thường thức: She shows little appreciation of good music. ◇ The crowd murmured in appreciation. 2 [U, sing.] ~ of sth a full or sympathetic understanding of sth, such as a situation or a problem, and of what it involves •sự thông cảm: I had no appreciation of the problems they faced. 3 [U] ~ (of/for sth) the feeling of being grateful for sth •lòng biết ơn/cảm kích: Please accept this gift in appreciation of all you've done for us. 4 [U, sing.] ~ (in sth) increase in value over a period of time •tăng giá trị **OPP** depreciation 5 [C] ~ (of sth) (*formal*) a piece of writing or a speech in which the strengths and weaknesses of sb/sth, especially an artist or a work of art, are discussed and judged •bài phát biểu/bài đánh giá (diễn mạn/yêu của một người/vật gì, nhất là nghệ sĩ hoặc tác phẩm)

**ap·pre·cia·tive** /ə'pri:ʃeɪtɪv/ *adj.* 1 ~ (of sth) feeling or showing that you are grateful for sth •biết ơn: The company was very appreciative of my efforts. 2 showing pleasure or enjoyment •(biết) thường thức: an appreciative audience/smile •appreciative laughter/comments ▶ **ap·pre·cia·tive·ly** *adv.*

**ap·pre·hen·dī** /,æprɪ'tɪ'hend/ *verb* (*formal*) 1 ~ sb (of the police) to catch sb and arrest them •(cảnh sát) bắt giữ 2 ~ sth (*old-fashioned*) to understand or recognize sth •hiểu rõ; thấy rõ

**ap·pre·hen·sion** /,æpri'henʃn/ *noun* 1 [U, C] worry or fear that sth unpleasant may happen •sự e sợ **SYN** anxiety: There is growing apprehension that fighting will begin again. ◇ He watched the election results with some apprehension. 2 [U] (*formal*) the act of capturing or arresting sb, usually by the police •sự bắt giữ

**ap·pre·hen·sive** /,æpri'hensɪv/ *adj.* worried or frightened that sth unpleasant may happen •e sợ: an apprehensive face/glance/look ◇ ~ about/of sth I was a little apprehensive about the effects of what I had said. ◇ You have no reason to be apprehensive of the future. ◇ ~ that... She was deeply apprehensive that something might go wrong. ▶ **ap·pre·hen·sive·ly** *adv.*

**ap·prent·ice** /'ɑ:prentɪs/ *noun, verb*

■ **noun** a young person who works for an employer for a fixed period of time in order to learn the particular skills needed in their job •người học việc/học nghề/tập sự: an apprentice electrician/chef

■ **verb** [usually passive] ~ sb (to sb) (*old-fashioned*) to make sb an apprentice •cho học nghề

**ap·prent·ice·ship** /'ɑ:prentɪʃɪp/ *noun* [C, U] a period of time working as an apprentice; a job as an apprentice •thời gian học nghề; việc học nghề: She was in the second year of her apprenticeship as a carpenter. ◇ He had served his apprenticeship as a plumber.

**ap·prise** /ə'praɪz/ *verb* ~ sb of sth (*formal*) to tell or inform sb of sth •cho biết, thông báo

**ap·proach** **0-W AW** /ə'prəʊtʃ/ *NAmE ə'prautʃ/* *verb, noun*

■ **verb**

► **MOVE NEAR** **1 0-W** [I, T] to come near to sb/sth in distance or time •đến gần, lại gần: We heard the sound of an approaching car/a car approaching. ◇ Winter is approaching. ◇ ~ sb/sth As you approach the town, you'll see the college on the left.

► **OFFER/ASK** **2 0-W** [T] to speak to sb about sth, especially to ask them for sth or to offer to do sth •tiếp cận (đề yêu cầu, đề nghị): ~ sb We have been approached by a number of companies that are interested in our product. ◇ I'd like to ask his opinion but I find him difficult to approach (= not easy to talk to in a friendly way). ◇ ~ sb for sth/about (doing) sth She approached the bank for a loan.

► **AMOUNT/QUALITY** **3 0-W** [T] ~ sth to come close to sth in amount, level or quality •gần, xấp xỉ: profits approaching 30 million dollars ◇ Few writers approach his richness of language.

► **PROBLEM/TASK** **4 0-W** [T] ~ sth to start dealing with a problem, task, etc. in a particular way •bắt đầu giải quyết/một vấn đề/làm một công việc: What's the best way of approaching this problem?

■ **noun**

► **TO PROBLEM/TASK** **1 0-W** [C] a way of dealing with sb/sth; a way of doing or thinking about sth such as a problem or a task •cách giải quyết; cách thực hiện hoặc xem xét một vấn đề hoặc công việc: She took the wrong approach in her dealings with them. ◇ ~ to sth The school has decided to adopt a different approach to discipline.

► **MOVEMENT NEARER** **2 0-W** [sing.] movement nearer to sb/sth in distance or time •sự tiến lại gần/den gần (về khoảng cách hoặc thời gian): She hadn't heard his approach and jumped as the door opened. ◇ the approach of spring

► **OFFER/REQUEST** **3** [C] the act of speaking to sb about sth, especially when making an offer or a request •việc bàn chuyện với ai, nhất là để đưa ra đề nghị/ yêu cầu: The club has made an approach to a local company for sponsorship. ◇ She resented his persistent approaches.

► **PATH/ROAD** **4** [C] a path, road, etc. that leads to a place •đường vào: All the approaches to the palace were guarded by troops. ◇ a new approach road to the port

► **OF AIRCRAFT** **5** [C] the part of an aircraft's flight immediately before landing •chặng tiếp đất (trước khi hạ cánh): to begin the final approach to the runway

► **STH SIMILAR** **6** [sing.] a thing that is like sth else that is mentioned •vật tương tự: That's the nearest approach to an apology you'll get from him. **IDM** see CARROT

**ap·proach·able** **AW** /ə'prəʊtʃəbl/ *NAmE ə'proutʃəbl/* *-adj.* 1 friendly and easy to talk to; easy to understand •để gần; dễ hiểu: Despite being a big star, she's very approachable. ◇ an approachable piece of music **OPP** unapproachable 2 [not before noun] that can be reached by a particular route or from a particular direction •có thể đến được, tiếp cận được (theo một lộ trình hay hướng nào): The summit was approachable only from the south.

**ap·pro·ba·tion** /ə'prə'beyʃn/ noun [U] (formal) approval or agreement •*sự tán thành/chấp thuận*

**ap·pro·pri·acy** AW /ə'prɔ:pri'eisɪ; NAmE ə'prou-/ noun [U] 1 the extent to which sth is suitable or acceptable •*sự phù hợp/có thể chấp nhận* 2 (linguistics •*ngôn*) the extent to which a word or phrase sounds correct and natural in relation to the situation it is used in •*mức độ chính xác và tự nhiên của việc sử dụng từ ngữ đối với tình huống; mức độ phù hợp với ngữ cảnh*

**ap·pro·pri·ate** AW adj., verb

■ **adj.** 1 /ə'prɔ:pri:t; NAmE ə'prou-/ suitable, acceptable or correct for the particular circumstances •*thích hợp/có thể chấp nhận/dùng trong hoàn cảnh nào đó: an appropriate response/measure/method* ◇ *Now that the problem has been identified, appropriate action can be taken. ◇ Is now an appropriate time to make a speech?* ◇ *Please debit my Mastercard/Visa/American Express card (**delete as appropriate**) (= cross out the options that do not apply).* ◇ ~ for sth *Jeans are not appropriate for a formal party.* ◇ ~ to sth *The book was written in a style appropriate to the age of the children.* OPP **inappropriate** ► **ap·pro·pri·ately** AW adv.: *The government has been accused of not responding appropriately to the needs of the homeless. ◇ The chain of volcanoes is known, appropriately enough, as the 'Ring of Fire'. ap·pro·pri·ate·ness* AW noun [U]

■ **verb** /ə'prɔ:pri:t; NAmE ə'prou-/ (formal) 1 ~ sth to take sth, sb's ideas, etc. for your own use, especially illegally or without permission •*lấy cái gì/sử dụng ý tưởng, vv. của ai (nhất là một cách bát hợp pháp hoặc không có sự cho phép); chiếm đoạt cái gì của ai: He was accused of appropriating club funds.* ◇ *Some of the opposition party's policies have been appropriated by the government.* 2 ~ sth (for sth) to take or give sth, especially money for a particular purpose •*tiêu riêng/dành riêng thứ gì (nhất là tiền bạc) để dùng vào mục đích nào đó: Five million dollars have been appropriated for research into the disease.* ◇ compare MISAPPROPRIATE

**ap·pro·pri·ation** /ə'prɔ:pri'eɪʃn; NAmE ə'prou-/ noun 1 [U, sing.] (formal or law •*luật*) the act of taking sth that belongs to sb else, especially without permission •*sự chiếm đoạt: dishonest appropriation of property* ◇ compare MISAPPROPRIATION 2 [U, sing.] (formal) the act of keeping or saving money for a particular purpose •*vệc giữ riêng/vệc để dành tiền để dùng vào một mục đích nào đó: a meeting to discuss the appropriation of funds* 3 [C] (formal) a sum of money to be used for a particular purpose, especially by a government or company •*số tiền (của chính phủ, công ty) dùng vào một mục đích nào đó: an appropriation of £20,000 for payment of debts*

**ap·prov·al** AW /ə'pru:vl/ noun

1 [U] the feeling that sb/sth is good or acceptable; a positive opinion of sb/sth •*cảm giác hài lòng/sự đánh giá tích cực về người/não/việc gì: She desperately wanted to win her father's approval. ◇ Do the plans meet with your approval? ◇ Several people nodded in approval.* OPP **disapproval** 2 [U, C] agreement to, or permission for sth, especially a plan or request •*sự tán thành, sự chấp thuận (nhất là một kế hoạch hoặc lời thỉnh cầu): The plan will be submitted to the committee for official approval.* ◇ **parliamentary/congressional/government approval** ◇ **senior management have given their seal of approval** (= formal approval) to the plans. ◇ I can't agree to anything without my partner's approval. ◇ planning approvals ◇ *The proposal is subject to approval by the shareholders* (= they need to agree to it). ◇ ~ (for sth) (from sb) They required/received approval for the proposal from the shareholders. 3 [U] if you buy goods or if goods are sold on approval, you can use them for a time without paying, until you decide if you want to buy them or not •*sự dùng thử (trước khi quyết định mua)*

**ap·prove** AW /ə'pru:v/ verb

1 [I] to think that sb/sth is good, acceptable or suitable •*đồng ý, tán thành, chấp nhận: I told my mother I wanted to leave school but she didn't approve. ◇ ~ of sb/sth Do you approve of my idea? ◇ ~ of sb doing sth She doesn't approve of me leaving school this year.* ◇ (formal) ~ of sb's doing sth She doesn't approve of my leaving school this year. OPP **disapprove** 2 [W] ~ sth to officially agree to a plan, request, etc •*chấp thuận: The committee unanimously approved the plan.* ◇ SYNONYMS AT AGREE 3 [T, often passive] ~ sth to say that sth is good enough to be used or is correct •*phê chuẩn, phê duyệt: The course is approved by the Department for Education.*

**ap·proved school** noun (BrE) a school where young people who had committed crimes were sent in the past •*(trong quá khứ) trường đancao thanh niên phạm tội*

**ap·prov·ing** AW /ə'pru:vɪŋ/ adj.

showing that you believe that sb/sth is good or acceptable

•*bằng lòng, đồng ý, tán thành: He gave me an approving nod.* OPP **disapproving** ► **ap·prov·ing·ly** adv.: *She looked at him approvingly and smiled.*

**approx** abbr. APPROXIMATE, APPROXIMATELY

**ap·prox·i·mant** /ə'prɒksɪmənt; NAmE ə'pra:k-sɪmənt/ noun 1 (phonetics •*ngữ*) a speech sound made by bringing the parts of the mouth that produce speech close together but not actually touching, for example /t/ and /w/ in right and wet in many accents of English •*ám tiếp cận* 2 (mathematics •*tính*) a solution that is close to, but not exactly, the solution of a problem •*phép toán gần đúng*

**ap·prox·i·mate** AW adj., verb

■ **adj.** 1 /ə'prɒksɪmət; NAmE ə'præk-sɪmət/ (abbr. approx) almost correct or accurate, but not completely so •*gần đúng, gần chính xác, xấp xỉ: an approximate number/total/cost* ◇ *The cost given is only approximate. ◇ Use these figures as an approximate guide in your calculations.* OPP **exact**

■ **verb** /ə'prɒksɪmeɪt; NAmE ə'præk-sɪmeɪt/ (formal) 1 [T, I] to be similar or close to sth in nature, quality, amount, etc, but not exactly the same •*gần giống; gần bằng: ~ sth The animals were reared in conditions which approximated the wild as closely as possible.*

◇ *The total cost will approximate £15 billion. ◇ ~ to sth His story approximates to the facts that we already know.* 2 [T] ~ sth to calculate or estimate sth fairly accurately •*dolistinh xấp xỉ: a formula for approximating the weight of a horse*

## Vocabulary Building

**Ways of saying approximately** •*Các cách nói về khoảng chừng, độ chừng, xấp xỉ*

- The flight takes approximately three hours.
- The tickets cost about £20 each.
- The repairs will cost \$200, give or take a few dollars.
- How much will it cost, more or less?
- We are expecting thirty or so people to come.
- She must be 25 or thereabouts.
- Profits have fallen by roughly 15%.
- You can expect to earn round about £40,000 a year.
- The price is somewhere around \$800.
- She earns somewhere in the region of £25,000.

Tất cả những từ và cụm từ này đều dùng trong văn nói và văn viết; **about** phô biến nhất và **approximately** trang trọng nhất.

**ap·prox·i·mate·ly** AW /ə'prɒksɪmətlɪ; NAmE ə'præk-sɪmətlɪ

used to show that sth is almost, but not completely, accurate or correct •*khoảng chừng, xấp xỉ: The journey took approximately seven hours.*

**ap·prox·i·ma·tion** AW /ə'prɒksɪ'meɪʃn; NAmE ə'prou-kə:l- noun 1 an estimate of a number or an amount that is almost correct, but not exact •*số lượng xấp xỉ: That's just an approximation, you understand.* 2 ~ (of/to sth) a thing that is similar to sth else, but is not exactly the same •*vật gần giống/tuong tự: Our results should be a good approximation of the true state of affairs.*

**ap·pur·ten·ance** /ə'pɜ:tɪnəns; NAmE ə'psɜ:tɪnəs/ noun [usually pl.] (formal or humorous) a thing that forms a part of sth larger or more important •*vật phụ thuộc*

**APR** /eɪ pi:ər/ 'ə:(r)t/ noun [sing.] the abbreviation for 'annual percentage rate' (the amount of interest a bank charges on money that it lends, calculated for a period of a year) •*lãi suất cho vay hàng năm: a rate of 26.4% APR*

**après-ski** /ə'pærət'ski:/ noun [U] (from French) social activities and entertainments that take place in hotels and restaurants after a day's SKIING •*thời gian nghỉ ngoi sau một ngày trượt tuyết (để giải trí và giao lưu ở khách sạn, nhà hàng)*

**apri·cot** /ə'prɪkɒt; NAmE ə'prɪkɔ:t/ noun 1 [C] a round fruit with yellow or orange skin and a large seed inside •*quả mơ: dried apricots* 2 [U] a yellowish-orange colour •*màu cam ngà vàng* ► **apri·cot** adj.: *The room was painted apricot and white.*

**April** AW /'eiprəl/ noun [U, C] (abbr. Apr.)

the fourth month of the year, between March and May •*tháng Tư: She was born in April. ◇ (BrE) The meeting is on the fifth of April./April the fifth. ◇ (NAmE) The meeting is on April fifth. ◇ We went to Japan last April. ◇ I arrived at the end of April. ◇ last*

*April's election ◊ April showers (= light rain that falls in the spring) ◊ an April wedding*

**April Fool** *noun* **1** a trick that is traditionally played on sb on 1 April (called April Fool's Day or All Fools' Day) • **trò Cá Tháng Tư** **2** a person who has a trick played on them on April Fool's Day • **nhận nhân của trò Cá Tháng Tư**

**a priori** /eɪ prɔ:rɪ/ *adj., adv.* (from Latin, formal) using facts or principles that are known to be true in order to decide what the probable effects or results of sth will be, for example saying 'They haven't eaten anything all day so they must be hungry.' • **tiên nghiệm** ▶ compare A POSTERIORI

**apron** /'eprən/ *noun* **1** a piece of clothing worn over the front of the body, from the chest or the waist down, and tied around the waist. Aprons are worn over other clothes to keep them clean, for example when cooking. • **tạp dề** ▶ compare PINAFORE **2** (technical) an area with a hard surface at an airport, where aircraft are turned around, loaded, etc. • **thềm bến (ở sân bay, nơi máy bay quay đầu, chở hàng, vv.)** **3** (also **apron stage**) (technical) (in a theatre) the part of the stage that is in front of the curtain • (trong rap hát) **thềm sân khấu**

**IDM** (tied to) **sb's apron strings** (too much under) the influence and control of sb • **chịu quá nhiều ảnh hưởng, kiểm soát của người nào:** The British prime minister is too apt to cling to Washington's apron strings.

**apropos** /,æprəpɒs; NAmE -poo/ (also **apropos of**) *prep.* concerning or related to sb/sth • **về, nói về:** Apropos (of) what you were just saying...

**apse** /æps/ *noun* a small area, often in the shape of a SEMICIRCLE, usually at the east end of a church • **khía vực nhỏ, thường có hình bán nguyệt, ở cách đồng của nhà thờ**

**apt** /æpt/ *adj.* **1** suitable or appropriate in the circumstances • **thích hợp, phù hợp:** a particularly **apt description/name/comment** **2** likely or having a natural tendency to do sth • **có khuynh hướng, hay, dễ:** ~ to be... **apt to be forgetful/careless** • ~ to do sth **Babies are apt to put objects into their mouths.** **3** ~ **pupil** a person who has a natural ability to learn and understand • **có năng khiếu** ▶ **aptly** *adv.*: the aptly named Grand Hotel **apt-ness** *noun* [u]

**aptitude** /'æptɪtju:d; NAmE -tu:d/ *noun* [u, C] natural ability or skill at doing sth • **năng khiếu** ▶ **talent: an aptitude test** (= one designed to show whether sb has the natural ability for a particular job or course of education) ◊ ~ for sth She showed a natural aptitude for the work. ◊ ~ for doing sth His aptitude for dealing with children got him the job.

**aqua** /'ækwa/ *noun* [u] **1** water (used especially on the labels on packages of food, drinks, medicines, etc. in order to show how much water they contain) • **nước** (nhát là dùng làm nhãn hiệu trên bao bì thức ăn/dỗ uống/thuốc men, vv., để chỉ lượng nước trong đó) **2** a bluish-green colour • **màu xanh lá cây pha màu xanh da trời**

**aqua-culture** /'ækwəkʌltʃə(r)/ *noun* [u] the growing of plants in water for food • **việc trồng thực vật trong nước để làm thực phẩm; thủy canh**

**aqua-lung** /'ækwəlʌŋ/ *noun* a piece of breathing equipment that a DIVER wears on his/her back when swimming underwater • **bình dưỡng khí (của thợ lặn)**

**aqua-marine** /,ækwə'maɪn/ *noun* **1** [c, u] a pale greenish-blue SEMI-PRECIOUS STONE • **đá ngọc xanh biển** **2** [u] a pale greenish-blue colour • **màu ngọc xanh biển** ▶ **aqua-marine** *adj.:* an aquamarine sea

**aqua-plane** /'ækwəpleɪn/ *verb, noun*

■ **verb** **1** (BrE) (NAmE **hydro-plane**) [i] (of a motor vehicle) to slide out of control on a wet road • (về phương tiện có động cơ) **truật bánh trên đường uớt** **2** [i] to stand on a board that is pulled along on water behind a SPEEDBOAT in the sport of aquaplaning • **truật ván luoret** (cù xuồng máy kéo)

■ **noun** a board that sb stands on in the sport of aquaplaning • **ván luoret**

**aqua-plan-ing** /'ækwəplæniŋ/ *noun* [u] **1** the sport of being pulled along on a board behind a SPEEDBOAT on water • **món thi đấu luoret ván** **2** (BrE) (NAmE **hydro-plan-ing**) the fact of a motor vehicle sliding on a wet surface, so that it is out of control • (phương tiện) **sự truật bánh trên đường uớt**

**aquarium** /'ækweəriəm; NAmE 'e:kweriəm/ *noun* (pl. **aquariums** or **aqua'ria** /-riə/) **1** a large glass container in which fish and other water creatures and plants are kept • **bể (nuôi cá/tết sinh)**

æ cat | ə: father | e ten | ɜ: bird | ə about | ɪ sit | i: see

**2** a building where people can go to see fish and other water creatures • **thủy cung**

**Aquarius** /'ækwɛəriəs; NAmE 'e:kwer-i:s/ (also **the Water Carrier, the Water Carrier**) *noun* **1** [u] the 11th sign of the ZODIAC • **cung Bão Bình** **2** [sing.] a person born when the sun is in this sign, that is between 21 January and 19 February • **người thuộc cung Bão Bình (sinh trong khoảng từ 21 tháng 1 đến 19 tháng 2)** ▶ **Aquarian** /'ækwɛəriən; NAmE 'e:kwer-i:n/ *noun, adj.*

**aqua-ro-bics** /,ækwa'rəbɪks; NAmE '-rō:bɪks/ *noun* [u] physical exercises that you do in water, often done in classes • **bài thể dục dưới nước (trong lớp)** ▶ compare AEROBICS

**aqua-tic** /'ækwətɪk/ *adj.* [usually before noun] **1** growing or living in, on or near water • **sống/mọc dưới nước: aquatic plants/life/ecosystems** **2** connected with water • **dưới nước: aquatic sports**

**aqua-tint** /'ækwətɪnt/ *noun* [u, C] (technical) a method of producing a picture using acid on a metal plate; a picture produced using this method • **thuật khắc axit; bản khắc axit**

**aque-duct** /'ækwidʌkt/ *noun* a structure for carrying water, usually one built like a bridge across a valley or low ground • **cầu dẫn nước** ▶ VISUAL VOCAB page V18

**aqueous** /'ækwiəs/ *adj. (technical)* containing water; like water • **chứa nước; giống như nước**

**aqueous humour** (especially US **aqueous 'humor**) *noun* [u] (anatomy) • **phẫu** the clear liquid inside the front part of the eye • **thủy dịch (chất dịch ở phần trước của mắt)** ▶ compare VITREOUS HUMOUR

**aquifer** /'ækwɪfə(r)/ *noun* (geology) • **địa** a layer of rock or soil that can absorb and hold water • **tầng ngầm nước**

**aquiline** /'ækwɪlайн/ *adj. (formal)* a person with an **aquiline nose** or **aquiline features** has a nose that is thin and curved, similar to the **BEAK** of an EAGLE • **(mũi) khoằm**

**Arab** /'ærəb/ *noun, adj.*

■ **noun** **1** a person from the Middle East or N Africa, whose ANCESTORS lived in the Arabian Peninsula • **người Á Rập** **2** a type of horse originally from Arabia • **ngựa Á Rập**

■ **adj.** of or connected with Arabia or Arabs • **thuộc về Á Rập: Arab countries**

**arab-esque** /,ærə'bɛsk/ *noun* **1** [c] (in BALLET) a position in which the dancer balances on one leg with the other leg lifted and stretched out behind parallel to the ground • (trong múa ba lê) **động tác lượn** **2** [c, u] (in art) a type of design where lines wind around each other • (trong nghệ thuật) **kiểu trang trí đường lượn**

**Arabian** /'ærɪbiən/ *adj.* of or connected with Arabia • **thuộc về Á Rập** **HELP** Dùng **Arabian** để chỉ nơi chốn: the Arabian peninsula. Arabs là người Á Rập, Arab là lính từ chí người Á Rập: Arab children. Tiếng Á Rập là **Arabic**: Arabic script

**Arabic** /'ærəbɪk/ *noun, adj.*

■ **noun** [u] the language of the Arabs • **tiếng Á Rập**

■ **adj.** of or connected with the literature and language of Arab people • **thuộc về văn chương và ngôn ngữ Á Rập: Arabic poetry**

**Arabic numeral** *noun* any of the symbols 0, 1, 2, 3, 4, etc. used for writing numbers in many countries • **số Á Rập (các số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9)** ▶ compare ROMAN NUMERAL

**arable** /'ærəbl/ *adj.* connected with growing crops such as WHEAT • **có thể trồng trọt/canh tác: arable farming/farms/crops** • **arable land/fields** (= used or suitable for growing crops)

**arch-nid** /'ærknɪd/ *noun* (technical) any small creature of the class that includes SPIDERS, SCORPIONS, MITES and TICKS • **lớp hinh nhện (gồm nhện, bö cap, ve, vv.)** ▶ VISUAL VOCAB page V17

▶ compare INSECT

**arch-no-phobia** /,ærkənə'fəbiə; NAmE '-fou-/ *noun* [u] an extreme fear of spiders • **chứng sợ nhện**

**Aran** /'ærən/ *adj.* [only before noun] (BrE) (of knitted clothing) with a traditional pattern of lines and diamond shapes made by raised STITCHES • (về vải dệt) **theo kiểu dệt Aran (có hoa văn dạng đường thẳng và hình kim cương làm bằng dệt móc): an Aran sweater**

**arbi-ter** /'ɑ:bɪ:tə(r); NAmE 'a:rbɪ-/ *noun* ~ (of sth) (formal) a person with the power or influence to make judgements and decide what will be done or accepted • **người có quyền phán xét/phán xử và quyết định những gì phải được thực hiện hoặc được chấp nhận; trọng tài: The law is the final arbiter of what is considered obscene. ◊ an arbiter of taste/style/fashion**

æ many | ɔ: got (BrE) | ɔ: saw | ʌ cup | ʊ put | u: too

**ar·bi·trage** /ə'bɪ:tɪ:rɪ:dʒ; NAmE 'ɑ:rbɪ:tɪ:ræ:ʒ/ noun [U] (business •*kinh*) the practice of buying sth (for example, shares or foreign money) in one place and selling it in another place where the price is higher •*hoạt động mua cỏ phản, ngoại tệ tại một nơi rồi đem bán tại nơi khác với giá cao hơn; hoạt động buôn bán chứng khoán* ► **ar·bi·trageur** /,ə'bɪ:tɪ:ræ:ʒə(r); NAmE 'ɑ:rbɪ:tɪ:ræ:ʒə:r/ (also **ar·bi·trager** /'ɑ:bɪ:tɪ:rdʒə(r); NAmE 'ɑ:rbɪ:tɪ:rdʒə:r/) noun

**ar·bi·trary** AW /'ɑ:bitrəri; 'ə:bitrɪ; NAmE 'ɑ:rbət'rəri/ adj. 1 (of an action, a decision, a rule, etc.) not seeming to be based on a reason, system or plan and sometimes seeming unfair •*về hành động, quyết định, vụy định, vuỵ định, tuý ý, vô đoán: The choice of players for the team seemed completely arbitrary.* ◇ *He makes unpredictable, arbitrary decisions.* 2 (formal) using power without restriction and without considering other people •*chuyên quyền; độc đoán: the arbitrary powers of officials* ► **ar·bi·trarily** AW /,ə'bɪ:tɪ:rlɪ; 'ə:bitrɪlɪ; NAmE ,ɑ:rbə'tɪ:lɪ/ adv. : The leaders of the groups were chosen arbitrarily. **ar·bi·tri·ness** AW noun [U]

**ar·bi·trate** /'ɑ:bitrɪ:t; NAmE 'ɑ:rbɪ:t'ret/ verb [I, T] to officially settle an argument or a disagreement between two people or groups •*phản xù: làm trọng tài: ~ (in/on) (sth) to arbitrate in a dispute ~ between A and B A committee was created to arbitrate between management and the unions.*

**ar·bi·tra·tion** /,ə:bɪ'treɪʃn; NAmE ,ɑ:rbɪ:t'reeʃn/ noun [U] the official process of settling an argument or a disagreement by sb who is not involved •*sự phản xù: Both sides in the dispute have agreed to go to arbitration.*

**ar·bi·tra·tor** /'ɑ:bitrɪ:tə(r); NAmE 'ɑ:rbɪ:tɪ:tə(r)/ noun a person who is chosen to settle a disagreement •*người phản xù, trọng tài*

**ar·bor·eal** /'ɑ:bɔ:ri:əl; NAmE 'ɑ:rbɪ:əl/ adj. (technical) relating to trees; living in trees •*thuộc về cây; sống trên cây*

**ar·bor·etum** /,ə:bɔ:ri:təm; NAmE ,ɑ:rbɪ:təm/ noun (pl. **ar·bor·etums** or **ar·bor·eta** /-ta/) a garden where many different types of tree are grown, for people to look at or for scientific study •*vườn uốn (để tham quan hoặc nghiên cứu khoa học)*

**ar·bori·cul·ture** /'ɑ:bərɪkəltʃə(r); NAmE 'ɑ:rbɪ:kəltʃə(r)/ noun [U] the study or practice of growing trees and **SHRUBS** •*ngành nghề trồng cây* ► **ar·bori·cul·tu·ral** /,ə:bərɪ'kəltʃərəl; NAmE ,ɑ:rbɪ:kəltʃərəl/ adj. : an arboricultural specialist **ar·bori·cul·tu·rist** noun

**ar·bor·ist** /'ɑ:bərɪst; NAmE 'ɑ:rbɪ:st/ noun (formal) = TREE SURGEON

**ar·bour** (especially US **arbor**) /'ɑ:bə(r); NAmE 'ɑ:rbə/ noun a shelter in a garden/yard for people to sit under, made by growing climbing plants over a frame •*bóng râm dưới giàn cây leo trong vườn/sân*

**arc** /a:k; NAmE a:rk/ noun, verb

■ noun 1 (geometry •*hình*) part of a circle or a curved line •*(hình) cung* ◇ VISUAL VOCAB page V84 2 a curved shape •*hình cong: the arc of a rainbow* ◇ *The beach swept around in an arc.* 3 (technical) an electric current passing across a space between two TERMINALS •*cung lúi điện, hò quang* ◇ see also ARC LAMP

■ verb (**arc·ing** /'ɑ:kɪŋ; NAmE 'ɑ:rkɪŋ/; **arced**, **arced**, **arct**; NAmE 'ɑ:rkɪt/; (technical) 1 [I] to move in the shape of an arc •*chạy theo vòng cung* 2 [I] to form an electric arc •*tạo cung lúi điện*

**ar·cade** /ə'keɪd; NAmE ə:k'-l/ noun 1 a covered passage with ARCHES along the side of a row of buildings (usually a row of shops/stores) •*lối đi có mái vòm dọc theo một dãy nhà (thường là một dãy cửa hàng)* 2 a covered passage between streets, with shops/stores on either side •*lối đi có mái che, nǎm giữa các con đường, có cửa hàng hai bên; đường mái vòm* ◇ VISUAL VOCAB page V23 (also **shopping arcade**) (both BrE) a large building with a number of shops/stores in it •*trung tâm thương mại* ◇ compare SHOPPING MALL 4 (BrE also **a·mu·se·ment ar·cade**) a place where you can play games on machines which you use coins to operate •*khu vực chơi trò chơi điện tử (dùng tiền xu): arcade games*

**Ar·ca·dia** /ə'keɪdiə; NAmE ə:k'-l/ noun [sing.] a part of southern Greece used in poetry and stories to represent an idea of perfect country life •*vùng Arcadia (khu vực miền Nam Hy Lạp xuất hiện trong thơ ca và truyện kể, tượng trưng cho một cuộc sống đồng quê lý tưởng)*

**Ar·ca·dian** /ə'keɪdiən; NAmE ə:k'-l/ adj. of or connected with Arcadia or an idea of perfect country life •*thuộc về Arcadia; thuộc về cuộc sống đồng quê lý tưởng*

**ar·ca·na** /ə'keɪnə; NAmE ə:k'-l/ noun 1 [pl.] things that are secret or mysterious •*diều bí mật/ bí ẩn* 2 [sing.] either of the two groups of cards in a TAROT PACK/DECK, the major arcana and the minor arcana •*bài arcana (trong bài ta-rô)*

**ar·cane** /ə'keɪn; NAmE ə:k'-l/ adj. (formal) secret and mysterious

and therefore difficult to understand •*bí ẩn, bí hiểm*

**arch** /ɑ:tʃ; NAmE ə:tʃf/ noun, verb, adj.

■ noun 1 a curved structure that supports the weight of sth above it, such as a bridge or the upper part of a building •*vòm (nhà); nhíp vòm (cầu)* 2 a structure with a curved top that is supported by straight sides, sometimes forming an entrance or built as a MONUMENT •*cửa tờ vò: Go through the arch and follow the path.* ◇ *Marble Arch is a famous London landmark.* ◇ VISUAL VOCAB page V18 3 the raised part of the foot formed by a curved section of bones •*lòng bàn chân* ◇ VISUAL VOCAB page V68 4 anything that forms a curved shape at the top •*(hình) vòm: the delicate arch of her eyebrows*

■ verb 1 [T, I] ~ (sth) if you arch part of your body, or if it arches, it moves and forms a curved shape •*uốn cong: The cat arched its back and hissed.* 2 [I] to be in a curved line or shape across or over sth •*uốn cong qua hoặc ở trên vật gì: Tall trees arched over the path.*

■ adj. [usually before noun] (often disapproving) seeming amused because you know more about a situation than other people •*tinh ranh, tinh quái, hóm hỉnh, lảm lanh, ranh mãnh: an arch tone of voice* ► **arch·ly** adv. : 'Guess what?' she said archly.

**arch·** /ə:tʃ; NAmE ə:tʃf/ combining form (in nouns) main; most important or most extreme •*(thành phần kết hợp với danh từ) chính; quan trọng nhất; rát đặc biệt: archbishop ◇ arch-enemy*

**archae·olo·gist** (NAmE also **arche·olo·gist**) /,ə:kɪ'ɒlədʒɪst; NAmE ,ə:rkɪ'ɒ:lɪ:l/ noun a person who studies archaeology •*nhà khảo cổ học*

**archae·ology** (NAmE also **arche·ology**) /,ə:kɪ'ɒlədʒɪ; NAmE ,ə:rkɪ'ɒ:lɪ:n/ noun [U] the study of cultures of the past, and of periods of history by examining the remains of buildings and objects found in the ground •*khảo cổ học* ◇ see also INDUSTRIAL ARCHAEOLOGY ► **archaeo·logic·al** (NAmE also **archeo·logical**) /,ə:kɪ'ɒlɒdʒɪkl; NAmE ,ə:rkɪ'ɒ:lɒdʒɪ:l/ adj. : archaeological excavations/evidence

**archae·op·ter·ryx** /,ə:kɪ'ɒptərɪks; NAmE ,ə:rkɪ'ɒpterɪks/ noun the oldest known bird, which existed about 150 million years ago •*chim thủy tổ (sống vào khoảng 150 triệu năm về trước)*

**ar·chaic** /ə'keɪtik; NAmE ə:rkɪ'keɪtɪk/ adj. 1 old and no longer used •*cô, cũ: 'Thou art' is an archaic form of 'you are'.* 2 very old-fashioned •*rất lỗi thời* ◇ **outdated**: The system is archaic and unfair and needs changing. 3 from a much earlier or ancient period of history •*từ thời cổ đại/cổ xưa: archaic art*

**archa·ism** /'ə:keɪnzəm; NAmE 'ɑ:rkɪ:zɪm/ noun (technical) a very old word or phrase that is no longer used •*tù/cụm từ cổ*

**arch·an·gel** /'ə:kɪ:ndʒɪl; NAmE 'ɑ:rkɪ:ndʒɪl/ noun an ANGEL of the highest rank •*tông lähnh thần thiền: the Archangel Gabriel*

**arch·bish·op·ric** /,ə:tʃ'bi:ʃəprɪk; NAmE ,ə:rkɪ'bɪ:ʃəprɪk/ noun 1 the position of an archbishop •*chức tổng giám mục* 2 the district for which an archbishop is responsible •*địa phận thuộc quyền cai quản của tổng giám mục*

**arch·deacon** /,ə:tʃ'dɪkən; NAmE ,ə:rkɪ'dɪkən/ noun a priest just below the rank of BISHOP, especially in the Anglican Church •*phó giám mục (nhất là trong Giáo hội Anh giáo)*

**arch·dio·cese** /,ə:tʃ'di:əsɪs; NAmE ,ə:rkɪ'di:əsɪs/ noun a district under the care of an ARCHBISHOP •*địa phận thuộc quyền cai quản của tổng giám mục*

**arch·duch·ess** /ə:tʃ'dʌtʃəs; NAmE ,ə:rkɪ'dʌtʃəs/ noun (in the past) the wife of an archduke or a daughter of the EMPEROR of Austria •*phu nhân hoàng tử nước Áo; công chúa nước Áo*

**arch·duke** /,ə:tʃ'dju:k; NAmE ,ə:rkɪ'dju:k/ noun (in the past) a son of the EMPEROR of Austria •*hoàng tử nước Áo: Archduke Franz Ferdinand* ◇ compare GRAND DUKE

**arched** /ə:tʃɪ:t; NAmE ə:tʃɪ:tʃl/ adj. in the shape of an ARCH •*có hình vòm: a chair with an arched back*

**arch·'enemy** noun a person's main enemy •*kẻ thù chính*

**arche·olo·gist**, **arche·ology** (NAmE) = ARCHAEOLOGIST, ARCHAEOLOGY

**arch·er** /,ə:tʃə(r); NAmE 'ɑ:rkə(r)/ noun a person who shoots with a bow and arrows •*người bắn cung* ◇ VISUAL VOCAB page V47

**arch-ery** /'ɑ:tʃəri; NAmE 'ɑ:rtʃ-/ noun [u] the art or sport of shooting arrows with a bow •*thuật/môn bắn cung* ➤ VISUAL VOCAB page V47

**arche-typal** /'æktaɪpəl; NAmE 'ɑ:kɪpəl/ adj. having all the important qualities that make sb/sth a typical example of a particular kind of person or thing •*tíêu biểu*: The Beatles were the archetypal pop group.

**arche-type** /'æktaɪp/ noun (formal) the most typical or perfect example of a particular kind of person or thing •*diễn hình*: She is the archetype of an American movie star.

**archipelago** /,ɑ:kɪ'pelægəʊ; NAmE ,ɑ:kɪ'pelægəʊ/ noun (pl. -os or -oes) a group of islands and the sea surrounding them •*quần đảo*

**archi-tect** /'ɑ:kɪtekt; NAmE 'ɑ:rk-/ noun 1 a person whose job is designing buildings, etc. •*khiến trúc sư* 2 a person who is responsible for planning or creating an idea, an event or a situation •*khiến trúc sư, người kiến tạo* (tư tưởng, sự kiện, hoàn cảnh): He was one of the principal architects of the revolution. ◇ Jones was the architect of the team's first goal.

**archi-tec-ton-ic** /,ɑ:kɪtek'tɒnɪk; NAmE ,ɑ:kɪtek'ta:nɪk/ adj. (technical) of or connected with architecture or architects •*thuộc về kiến trúc*

**archi-tec-tur-al** /,ɑ:ki'tektʃərəl; NAmE ,ɑ:rk-/ adj. connected with architecture •*thuộc về kiến trúc*: architectural features ▶ **archi-tec-tur-al-ly** adv.: The house is of little interest architecturally.

**archi-cture** /'ɑ:kɪtekʃə(r); NAmE 'ɑ:rk-/ noun 1 [u] the art and study of designing buildings •*thuật/ngành kiến trúc*: to study architecture 2 [u] the design or style of a building or buildings •*kiểu kiến trúc*: the architecture of the eighteenth century ◇ modern architecture ➤ VISUAL VOCAB page V18 3 [c, u] (computing •*tin*) the design and structure of a computer system •*kiến trúc máy tính*

**archi-trave** /'ɑ:kitræv; NAmE 'ɑ:rk-/ noun (technical) the frame around a door or window •*khung cửa* (cửa cửa ra vào/cửa sổ)

**arch-i-ve** /'ɑ:kaɪv; NAmE 'ɑ:rk-/ noun, verb

■ **noun** also **archives** [pl.] a collection of historical documents or records of a government, a family, a place or an organization; the place where these records are stored •*hồ sơ lưu trữ; nơi lưu trữ*: the National Sound Archive ◇ archive film ◇ The BBC's archives are bulging with material.

■ **verb** 1 ~ sth to put or store a document or other material in an archive •*lưu trữ tài liệu* 2 ~ sth (computing •*tin*) to move information that is not often needed to a tape or disk to store it •*lưu trữ, cát giữ* (vào băng/đĩa, những thứ ít dùng đến)

**arch-i-vist** /'ɑ:kɪvɪst; NAmE 'ɑ:rk-/ noun a person whose job is to develop and manage an archive •*chuyên viên lưu trữ văn thư*

**arch-rival** noun a person's main opponent •*dối thủ chính*

**arch-way** /'ɑ:tʃweɪ; NAmE 'ɑ:rtʃ-/ noun a passage or an entrance with an ARCH over it •*lối đi có mái vòm*: We went through a stone archway into the courtyard.

**arc lamp** (also **arc light**) noun a lamp that gives very bright light that is produced by an electric ARC •*đèn hò quang*

**Arc-tic** /'ɑ:ktɪk; NAmE 'ɑ:rk-/ adj., noun

■ **adj.** 1 [only before noun] related to or happening in the regions around the North Pole •*thuộc về Bắc cực*: Arctic explorers ➤ compare ANTARCTIC 2 **arctic** extremely cold •*băng giá, cực lạnh*: TV pictures showed the arctic conditions.

■ **noun** [sing.] **the Arctic** the regions of the world around the North Pole •*vùng Bắc cực*

**the Arctic Circle** noun [sing.] the line of LATITUDE 66° 33' North •*vĩ tuyến 66° 33' độ Bắc*; **Vòng Bắc cực** ➤ compare ANTARCTIC CIRCLE

**ar-dent** /'ɑ:dnt; NAmE 'a:rdnt/ adj. [usually before noun] very enthusiastic and showing strong feelings about sth/sb •*nồng nhiệt; sôi nổi, mãnh liệt* ➤ **passionate**: an ardent supporter of European unity ▶ **ardently** adv.

**ar-dour** (especially US **ardor**) /'ɑ:də(r); NAmE 'a:rdər/ noun [u] (formal) very strong feeling of enthusiasm or love •*sự nồng nhiệt/nồng nàn/sôi nổi/mãnh liệt* ➤ **passion**

**ar-duous** /'ɑ:duəs; -dʒu:/; NAmE 'a:rdʒuəs/ adj. involving a lot of effort and energy, especially over a period of time •*vất vả, gian khổ, khó nhọc*: an arduous journey across the Andes ◇ The work was arduous. ▶ **arduously** adv.

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes |

**are** <sup>1</sup> /ə(r); strong form a:(r)/ ➤ BE

**are** <sup>2</sup> /ea(r); a:(r); NAmE er; a:r/ noun a unit for measuring an area of land; 100 square metres •*đơn vị đo diện tích, bằng 100 mét vuông*; a

**area** <sup>1</sup> /'eəriə; NAmE 'erɪə/ noun

► **PART OF PLACE** 1 <sup>2</sup> [c] part of a place, town, etc, or a region of a country or the world •*vùng, miền*: mountainous/desert areas ◇ rural/urban/inner-city areas ◇ There is heavy traffic in the downtown area tonight. ◇ She knows the **local area** very well. ◇ John is the London area manager. ◇ Wreckage from the plane was scattered over a **wide area**. ◇ The farm and **surrounding area** were flooded. ➤ see also CATCHMENT AREA, CONSERVATION AREA, DEVELOPMENT AREA, NO-GO AREA 2 <sup>2</sup> [c] a part of a room, building or particular space that is used for a special purpose •*khu vực* (trong phòng, toà nhà hoặc nơi nào đó): the hotel reception area ◇ a play/parking/dining area ➤ SYNONYMS at PLACE ➤ see also REST AREA, SERVICE AREA

► **PARTICULAR PLACE** 3 <sup>2</sup> [c] a particular place on an object •*vị trí/khu vực/cho/vùng trên một vật thể*: Move the cursor to a blank area of the computer screen. ◇ The tumour had not spread to other areas of the body.

► **SUBJECT/ACTIVITY** 4 <sup>2</sup> [c] ~ (of sth) a particular subject or activity, or an aspect of it •*một chủ đề/hoạt động/lĩnh vực*: the areas of training and development ◇ Finance is Mark's area. ◇ The big **growth** area of recent years has been in health clubs. ➤ see also GREY AREA

► **MEASUREMENT** 5 <sup>2</sup> [c, u] the amount of space covered by a flat surface or piece of land, described as a measurement •*diện tích*: the area of a triangle ◇ The room is 12 square metres in area.

► **FOOTBALL** 6 **the area** (BrE) (in football (soccer)) •*trong bóng đá* = PENALTY AREA: He shot from just outside the area.

**'area code** noun the numbers for a particular area or city, which you use when you are making a telephone call from outside the local area •*mã vùng điện thoại* ➤ compare DIALLING CODE

**arena** /'e:ri:nə/ noun 1 a place with a flat open area in the middle and seats around it where people can watch sports and entertainment •*sân vận động*: a concert at Wembley Arena 2 (formal) an area of activity that concerns the public, especially one where there is a lot of opposition between different groups or countries •*đấu trường, vũ đài*: the political/international arena

**aren't** /a:nt; NAmE a:rnɪt/ short form 1 are not •*không phải* 2 (in questions) am not •*(dạng rút gọn trong câu hỏi) không phải là*: Aren't I clever?

**areola** /'ɔ:ri:ələ/ noun (pl. **areo-lae** /-li:/) the round area of skin around the NIPPLE •*quầng vú*

**argon** /'ɑ:gɒn; NAmE 'ɑ:rgɔ:n/ noun [u] (symb. Ar) a chemical element. Argon is a gas that does not react with anything and is used in electric lights. •*nguyên tố Argon* (khí trơ, dùng trong đèn điện)

**argot** /'ɑ:rgəʊ; NAmE 'ɑ:rgət; -gou/ noun [sing., U] (from French) words and phrases that are used by a particular group of people and not easily understood by others •*tiếng lóng* ➤ jargon

**arg-u-able** /'ɑ:guəbl; NAmE 'ɑ:rgə-əbl/ adj. (formal) 1 that you can give good reasons for •*có thể lập luận/ý luận; đáng bàn cãi*: It is arguable that giving too much detail may actually be confusing. 2 not certain; that you do not accept without question •*không chắc chắn; có thể bàn cãi* ➤ debatable: It is arguable whether the case should have ever gone to trial (= perhaps it should not have).

**argu-ably** /'ɑ:giəbl; NAmE 'ɑ:rg-əbl/ adv. used (often before a comparative or superlative adjective) when you are stating an opinion that you believe you could give reasons to support •*(thường đứng trước lính từ so sánh hơn hoặc so sánh nhất) có thể coi như là*: He is arguably the best actor of his generation.

**argue** <sup>1</sup> /'ɑ:gju:/; NAmE 'ɑ:rg-/ verb 1 [i] to speak angrily to sb because you disagree with them

•*cãi nhau với ai*: My brothers are always arguing. ◇ ~ (with sb) (about/over sth) We're always arguing with each other about money. ◇ ~ with sb I don't want to argue with you—just do it! 2 <sup>2</sup> [i, T] to give reasons why you think that sth is right/wrong, true/not true, etc, especially to persuade people that you are right •*lập luận, biện luận, lý luận* (để thuyết phục người nào); **tranh luận**: for/against sth/doing sth They argued for the right to strike. ◇ ~ sth She argued the case for bringing back the death penalty.

◇ He was too tired to argue the point (= discuss the matter). ◇ a well-argued article ◇ ~ that... He argued that they needed more time to finish the project. ◇ It could be argued that laws are made by and for men. ➤ LANGUAGE BANK at NEVERTHELESS,

k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

**PERHAPS** 3 [t] ~ sth (*formal*) to show clearly that sth exists or is true •**chứng minh; chứng tỏ:** These latest developments argue a change in government policy.

**IDM** **argue the toss** (*BrE, informal*) to continue to disagree about a decision, especially when it is too late to change it or it is not very important •tiếp tục phản đối mọi quyết định, nhất là khi đã quá muộn hoặc không quan trọng lắm

**PHRVS** **argue sb 'into/out' of doing sth** to persuade sb to do/not do sth by giving them reasons •**thuyết phục ai làm/dừng làm điều gì** (*bằng lý lẽ*): They argued him into withdrawing his complaint. **argue with sth** (usually used in negative sentences) (*informal*) to disagree with a statement •(thường dùng trong câu phủ định) **phản bác, bác bỏ:** He's a really successful man—you can't argue with that.

## Language Bank

### argue

**Verbs for reporting an opinion** •**Các động từ trình bày ý kiến**

- Some critics **argue** that Picasso remained a great master all his life.
- Others **maintain** that there is a significant deterioration in quality in his post-war work.
- Picasso himself **claimed** that good art is created, but great art is stolen.
- As Smith **has noted**, Picasso borrowed imagery from African art.
- As the author **points out**, Picasso borrowed imagery from African art.
- The writer **challenges the notion** that Picasso's sculpture was secondary to his painting.
- It has been suggested that Picasso's painting was influenced by jazz music.
- ⇒ Language Banks at **ABOUT, ACCORDING TO**

### ar·gu·ment 0-1 /'a:gjumənt; NAmE 'a:rg-/ noun

1 **0-1** [c, u] a conversation or discussion in which two or more people disagree, often angrily •**cúc cãi vã:** to win/lose an argument ◇ After some heated argument a decision was finally taken. ◇ ~ (with sb) (about/over sth) We had an argument with the waiter about the bill. ◇ ~ with sb She got into an argument with the teacher. 2 **0-1** [c] a reason or set of reasons that sb uses to show that sth is true or correct •**lý lẽ; luận cứ:** Her main argument was a moral one. ◇ ~ for/against sth There are strong arguments for and against euthanasia. ◇ ~ that... His argument was that public spending must be reduced. ⇒ WRITING TUTOR page WT13 3 [u] ~ (about sth) the act of disagreeing in a conversation or discussion using a reason or set of reasons •**việc tranh luận/tranh cãi:** Let's assume for the sake of argument (= in order to discuss the problem) that we can't start till March.

**ar·gu·men·ta·tion** /,a:gju'mənət̬eɪʃn; NAmE ,a:rgmə-/ noun [u] logical arguments used to support a theory, an action or an idea •**lập luận**

**ar·gu·men·ta·tive** /,a:gju'mentətiv; NAmE ,a:rgm-/ adj. a person who is argumentative likes arguing or often starts arguing •**thích tranh cãi**

**argh·bargy** /a:dʒi 'ba:dʒi; NAmE ,ardʒi 'ba:rdʒi/ noun [u, c] (*pl., argy·bargies*) (*BrE, informal*) noisy disagreement •**cúc cãi vã ôn ào**

**ar·gyle** /a:'gail; NAmE 'a:rgail/ noun [u] a knitted pattern of diamond shapes on a plain background, especially on a sweater or on socks •**hoa văn hinh thoi đan trên nén trơn, nhất là trên áo len hoặc bit tát**

**aria** /'a:riə/ noun a song for one voice, especially in an OPERA or ORATORIO •**bài hát dành cho một giọng hát, nhất là trong nhạc opera hoặc oratorio; aria**

**-arian** suffix (in nouns and adjectives) believing in; practising •**(hầu tố trong danh từ và tính từ) tin vào; làm theo:** humanitarian ◇ **disciplinarian**

**arid** /'ærɪd/ adj. 1 (of land or a climate) having little or no rain; very dry •**vô đất hoặc khí hậu) khô, khô hạn:** arid and semi-arid deserts 2 (*formal*) with nothing new or interesting in it •**vô vị; té nhat:** an arid discussion •**arid·ity** /'a:rid̬t̬i/ noun [u]

**Aries** /'eəri:z; NAmE 'eriz:/ noun 1 [u] the first sign of the zodiac, the RAM •**cung Bạch Dương** 2 [sing.] a person born when the sun is in this sign, that is between 21 March and 20 April

•**người thuộc cung Bạch Dương** (sinh trong khoảng giữa 21 tháng 3 và 20 tháng 4)

**aright** /a'ræit/ adv. (*old-fashioned*) correctly •**dúng, chính xác**

**arise 0-1** /ə'rایz/ verb (*arose* /ə'rəuz; NAmE ə'rouz/, *arisen* /ə'rɪzn/)

1 **0-1** (*rather formal*) (especially of a problem or a difficult situation) to happen; to start to exist •**(nhất là về vấn đề hoặc tình huống khó khăn) xảy ra; phát sinh** SYN occur: A new crisis has arisen. ◇ We keep them informed of any changes as they arise. ◇ Children should be disciplined when the need arises (= when it is necessary). ◇ A storm arose during the night. 2 [i] ~ (out of/from sth) (*rather formal*) to happen as a result of a particular situation •**này sinh:** injuries arising out of a road accident ◇ Emotional or mental problems can arise from a physical cause. ◇ Are there any matters arising from the minutes of the last meeting? 3 [i] (*formal*) to begin to exist or develop •**mới xuất hiện/phát triển:** Several new industries arose in the town. 4 [i] (*old use or literary*) to get out of bed; to stand up •**(ngù) dậy; đứng dậy:** He arose at dawn. 5 [i] ~ (against sb/sth) (*old use*) to come together to protest about sth or to fight for sth •**nỗi dậy (dấu tranh):** The peasants arose against their masters. 6 [i] (*literary*) (of a mountain, a tall building, etc.) to become visible gradually as you move towards it •**(về núi non, nhà cao tầng, v.v.) hiện ra dần**

**ar-is-to·rac-y** /,ærɪst'ɒkrəsi; NAmE -stɔ:k-/ noun [*c+sing./pl. v.*] (*pl. -ies*) (in some countries) people born in the highest social class, who have special titles •**(ở một số quốc gia) tầng lớp quý tộc** SYN nobility: members of the aristocracy

**ar-is-to·crat** /'ærɪstək'reɪt; NAmE ə'rɪst-/- noun a member of the aristocracy •**người quý tộc** ⇒ compare COMMONER

**ar-is-to·crat·ic** /,ærɪstə'krætɪk; NAmE ə,rɪstə-/ adj. belonging to or typical of the ARISTOCRACY •**thuộc về dòng dõi quý tộc** SYN noble: an aristocratic name/family/lifestyle

**Ar-is-to-tel-i-an** /,ærɪstə'ti:lɪən/ adj. connected with Aristotle or his philosophy •**thuộc về Aristotle; thuộc về triết học Aristotle**

**arith·met·ic** /a:rɪθ'metɪk/ noun [u] 1 the type of mathematics that deals with the adding, multiplying, etc. of numbers •**số học:** He's not very good at arithmetic. 2 sums involving the adding, multiplying, etc. of numbers •**phép toán:** a quick bit of mental arithmetic (= sums you do in your head, without writing anything down) ◇ I think there's something wrong with your arithmetic.

**arith·met·ic-al** /,ærɪθ'metɪkl/ (also **arith·met·ic**) adj. relating to arithmetic •**thuộc về số học:** an arithmetical calculation ► **arith·met·ic-al·ly** /-kli/ adv.

**arith·met·ic 'mean** noun (mathematics •**toán**) = MEAN n. (2)

**arith·met·ic pro'gression** (also **arith·met·ic 'series**) noun a series of numbers that decrease or increase by the same amount each time, for example 2, 4, 6, 8 •**cấp số cộng** ⇒ compare GEOMETRIC PROGRESSION

**the ark** /a:k/ NAmE ə:rk/ (also **Noah's 'ark**) noun [sing.] (in the Bible) a large boat which Noah built to save his family and two of every type of animal from the flood •**(trong Kinh Thánh) thuyền lón do Noah đóng để cứu già đình mình và hai con vật cho mỗi loài, thoát trận đại hồng thủy; thuyền Noah**

**IDM** **out of the ark | sth went out with the 'ark** (*BrE, informal*) if sb says that an object or a custom is out of the ark or went out with the ark, they think that it is very old-fashioned •**rất cũ/cô lỗ**

**arm 0-1** /a:m; NAmE a:rm/ noun, verb

■ **noun** ⇒ see also ARMS

► **PART OF BODY** 1 **0-1** either of the two long parts that stick out from the top of the body and connect the shoulders to the hands •**cánh tay:** He escaped with only a broken arm. ◇ She threw her arms around his neck. ◇ The officer grabbed him by the arm (= grabbed his arm). ◇ She touched him gently on the arm. ◇ He held the dirty rag at arm's length (= as far away from his body as possible). ◇ They walked along arm in arm (= with the arm of one person linked with the arm of the other). ◇ She cradled the child in her arms. ◇ They fell asleep in each other's arms (= holding each other). ◇ He was carrying a number of files under his arm (= between his arm and his body). ◇ He walked in with a tall blonde on his arm (= next to him and holding his arm).

⇒ COLLOCATIONS AT PHYSICAL ⇒ VISUAL VOCAB page V68

► **OF CLOTHING** 2 **0-1** the part of a piece of clothing that covers the arm •**cánh tay áo** SYN sleeve

► **OF CHAIR** **3** the part of a chair, etc. on which you rest your arms •tay ghế ⇒ VISUAL VOCAB pages V26, V80

► **OF MACHINERY** **4** a long narrow part of an object or a piece of machinery, especially one that moves •cần: a robotic arm

► **OF WATER/LAND** **5** a long narrow piece of water or land that is joined to a larger area •dài, nhánh: A small bridge spans the arm of the river.

► **OF ORGANIZATION** **6** [usually sing.] ~ (of sth) a section of a large organization that deals with one particular activity •bộ phận, ngành, nhánh (trong một tổ chức lớn) ⇒ SYN wing: the research arm of the company

**IDM** **cost/pay an arm and a leg** (informal) to cost/pay a lot of money •đáng giá/phải trả rất nhiều tiền keep sb at arm's length to avoid having a close relationship with sb •giữ khoảng cách (trong quan hệ): He keeps all his clients at arm's length. ⇒ more at AKIMBO, BABE, BEAR v., CHANCE v., FOLD v., LONG adj., OPEN adj., RIGHT adj., SHOT n., TWIST v.

■ **verb** **1** ◊ [I, T] to prepare weapons for yourself/sb in order to fight a battle or a war •tự vũ trang; vũ trang cho ai (để chiến đấu): The country was arming against the enemy. ◊ ~ yourself/ sb (with sth) The men armed themselves with sticks and stones. ◊ (figurative) She had armed herself for the meeting with all the latest statistics. ⇒ see also ARMED **2** [T] ~ sth to make a bomb, etc. ready to explode •cài bom, vv. ⇒ compare DISARM

**ar-mada** /ə'mædə; NAmE ər'mædə/ noun a large group of armed ships sailing together •hạm đội tàu chiến: The Spanish Armada was sent to attack England in 1588. ◊ (figurative) a vast armada of football fans

**ar-ma-dillo** /ə'mædiləʊ; NAmE ər'mædiləʊ/ noun (pl. -os) an American animal with a hard shell made of pieces of bone, that eats insects and rolls into a ball if sth attacks it •con tát (loài động vật ở Mỹ, có vỏ cứng bằng những mảng xương, ăn côn trùng và cuộn tròn khi bị tấn công)

**Ar-ma-ged-don** /ə'mædʒedən; NAmE ər'mædʒən/ noun [sing., U] **1** (in the Bible) a battle between good and evil at the end of the world •(trong Kinh Thánh) cuộc chiến giữa cái thiện và cái ác lúc tận thế **2** a terrible war that could destroy the world •cuộc chiến khủng khiếp có thể huỷ hoại thế giới

**Ar-mag-nac** /ə'mænɛk; NAmE ə'ræg'næk/ noun [U] a type of French BRANDY •ruou Armagnac (ruou mạnh của Pháp)

**Ar-ma-lite™** /ə'mɔ:læit; NAmE ə'rmælɪt/ noun a type of light automatic RIFLE •súng Armalite (một loại súng trường nhẹ tự động)

**ar-ma-ment** /ə'mæmənt; NAmE ə'rmæmənt/ noun **1** [C, usually pl.] weapons, especially large guns, bombs, tanks, etc •vũ khí (nhất là súng lông, bom, xe tăng, vv.): the armaments industry **2** [U] the process of increasing the amount of weapons an army or a country has, especially to prepare for war. •chạy đua vũ trang ⇒ compare DISARMAMENT

**arma-ture** /ə'mætʃə(r); NAmE ə'rmætʃə(r)/ noun (technical) a frame that is covered to make a figure •cốt, khung: The figures are made from clay over a wire armature.

**arm-band** /ə:m'bænd; NAmE ə:r'mænbd/ noun **1** a cloth band worn around the arm as a sign of sth, for example that sb has an official position •băng (deo) tay: The stewards all wore armbands. ◊ Many people at the funeral service were wearing black armbands. **2** either of two plastic rings that can be filled with air and worn around the arms by sb who is learning to swim •phao tay (phao deo quanh cánh tay để học bơi)

**arm candy** noun [U] (informal) a beautiful woman that a man takes with him when he goes to a public event in order to impress other people •người phụ nữ đẹp, được người đàn ông đưa đến các sự kiện công cộng để gây ấn tượng với người khác

**arm-chair** noun, adj.

■ **noun** /ə:m'tʃeə(r); ə:m'tʃeə(r); NAmE ə:r'mtʃər; ə:r'mtʃər/ a comfortable chair with sides on which you can rest your arms •ghế bánh: to sit in an armchair ⇒ VISUAL VOCAB page V26

■ **adj.** /'ə:m'tʃeə(r); NAmE ə:r'mtʃər/ [only before noun] knowing about a subject through books and television, rather than by doing it for yourself •ý thuyết suông: an armchair critic/traveller

**armed** ə:mɪd; NAmE ə:rmd/ adj.

1 ◊ involving the use of weapons •có sử dụng vũ khí; vũ trang: an armed robbery •an international armed conflict (= a war) ⇒ OPP unarmed **2** ◊ carrying a weapon, especially a gun •cố mang vũ khí (nhất là súng); cõ vũ trang: The man is armed and dangerous. ◊ armed guards ◊ Police were heavily armed. ◊ ~ with a gun, etc. He was armed with a rifle. ⇒ OPP unarmed **3** ~ (with sth) knowing sth or carrying sth that you need in order to help you to perform a task •được trang bị (kiến thức/vật gi có mang theo): He was armed with all the facts.

**IDM** **armed to the teeth** having many weapons •vũ trang tận răng

**the armed forces** (BrE also **the armed services**) noun [pl.] a country's army, navy and AIR FORCE •lực lượng vũ trang

**arm-ful** /'a:mfʊl; NAmE ə:rmfʊl/ noun a quantity that you can carry in one or both arms •một ôm

**arm-hole** /ə:rmhəʊl; NAmE ə:rnmhəʊl/ noun the place in a coat, shirt, dress, etc. that your arm goes through •ồng tay (áo, váy đầm, vv.)

**ar-mis-tice** /'a:mɪstɪs; NAmE ə:rmɪsɪs/ noun [sing.] a formal agreement during a war to stop fighting and discuss making peace •thỏa thuận đình chiến ⇒ SYN ceasefire

**arm-lock** /ə:mlɒk; NAmE ə:rmlɒk/ noun (in WRESTLING) a way of holding an opponent's arm so that they cannot move •(trong đô vật) đòn khoá tay: He had him in an armlock.

**ar-mo-ire** /ə:rm'wa:(r); NAmE ə:r'mwə:(r)/ noun (from French) a cupboard with drawers or shelves underneath, especially one that has a lot of decoration •tủ đựng (có ngăn kéo hoặc giá bên dưới và nhất là có nhiều trang trí)

**ar-mor-ial** /ə:'mɔ:riəl; NAmE ə:r'mɔ:l/ adj. connected with HERALDRY •thuộc về huy hiệu

**ar-mour** (especially US **armor**) /'a:rmə(r); NAmE 'a:rm̩/ noun [U]

**1** special metal clothing that soldiers wore in the past to protect their bodies while fighting •áo giáp bằng kim khí ngày xưa dành cho quân nhân khi chiến đấu: áo giáp: a suit of armour ◊ (figurative) Monkeys do not have any kind of protective armour and use their brains to solve problems. **2** metal covers that protect ships and military vehicles such as tanks •võ bọc thép (bảo vệ tàu thủy và các phương tiện cơ giới quân sự như xe tăng) **3** (technical) military vehicles used in war •các phương tiện cơ giới quân sự được sử dụng trong chiến tranh: an attack by infantry and armour ⇒ see CHINK n., KNIGHT n.

**ar-moured** (especially US **armored**) /'a:mrəd; NAmE 'a:rmɔ:d/ adj. **1** (especially of a military vehicle) protected by metal covers •(nhất là về phương tiện cơ giới quân sự) được bọc thép: The cruiser was heavily armoured. ◊ an armoured car **2** using armoured vehicles •dùng các phương tiện cơ giới bọc thép: an armoured division

**armoured person'nel carrier** (especially US **armored personnel carrier**) noun a military vehicle used to transport soldiers •xe bọc thép chuyên quân nhân

**ar-mour-er** (especially US **armor-er**) /'a:mrərə(r); NAmE ə:rm̩ər/ noun a person who makes or repairs weapons and armour •người chế tạo hoặc sửa chữa vũ khí và áo giáp

**armour-plated** (especially US **armor-**) adj. (of vehicles •phuong tien co gioi) covered with sheets of metal to provide protection against bullets, etc. •được bọc bằng các tấm kim loại để chống đạn, vv.

**ar-moury** (especially US **armory**) /'a:mrəri; NAmE ə:rm̩rɪ/ noun (pl. -ies) **1** a place where weapons and armour are kept •kho vũ khí ⇒ SYN arsenal **2** (in the US or Canada) a building which is the HEADQUARTERS for training people who are not professional soldiers, for example the National Guard •(ở Mỹ hoặc Canada) toà nhà làm đại bản doanh huấn luyện cho người không phải là quân nhân chuyên nghiệp, ví dụ Vệ binh Quốc gia **3** (formal) the things that sb has available to help them achieve sth •nguyên dự trữ: Doctors have an armoury of drugs available. **4** all the weapons and military equipment that a country has •kho vũ khí quốc gia: Britain's nuclear armoury

**arm-pit** /ə:mptɪ; NAmE ə:rmpɪt/ (also NAmE informal **pit**) noun the part of the body under the arm where it joins the shoulder •nách ⇒ VISUAL VOCAB page V68 ⇒ see also UNDERARM

**IDM** **the armpit of sth** (informal, especially NAmE) the most unpleasant or ugly place in a country or region •nơi tồi tệ nhất của một quốc gia/vùng miền: The city has been called the armpit of America.

**arm-rest** /ə:mrest; NAmE ə:rm̩rest/ noun the part of some types of seat, especially in planes or cars, which supports your arm •chỗ tựa tay của ghế ngồi, nhất là trong ô tô, máy bay

**arms** ə:mz; NAmE ə:rzmz/ noun [pl.]

**1** ◊ (formal) weapons, especially as used by the army, navy, etc •vũ khí (nhất là của quân đội): arms and ammunition ◊ Police officers in the UK do not usually carry arms. ⇒ see also FIREARM,

**SMALL ARMS** **2** = COAT OF ARMS: *the King's Arms* (= used as the name of a pub)

**IDM** **be under 'arms (formal)** to have weapons and be ready to fight in a war • có vũ khí và sẵn sàng chiến đấu khi có chiến tranh  
**lay down your 'arms (formal)** to stop fighting • ngưng chiến take up arms (against sb) (formal) to prepare to fight • chuẩn bị chiến đấu (be) up in 'arms (about/over sth) (informal) (of a group of people) to be very angry about sth and ready to protest strongly about it • (về một nhóm người) rất giận dữ về điều gì và sẵn sàng phản đối kịch liệt → more at BEAR *v.*, PRESENT *v.*

**'arms control** noun [U] international agreements to destroy weapons or limit the number of weapons that countries have • các hiệp định quốc tế về giải trừ quân sự

**'arms race** noun [sing.] a situation in which countries compete to get the most and best weapons • cuộc chạy đua vũ trang

**'arm-twisting** noun [U] (informal) the use of a lot of pressure or even physical force to persuade sb to do sth • ép buộc

**'arm-wrestling** noun [U] a competition to find out which of two people is the strongest, in which they try to force each other's arm down onto a table • cuộc thi vật tay

**army** **0-w** /'a:mɪ/; NAMe /'a:rmɪ/ noun (pl. -ies)

1 **0-w** [+sing./pl. v.] a large organized group of soldiers who are trained to fight on land • đội quân: *The two opposing armies faced each other across the battlefield.* 2 **0-w** **the army** [sing. + sing./pl. v.] the part of a country's armed forces that fights on land • lực quân: *Her husband is in the army.* ◇ After leaving school, Mike went into the army. ◇ an army officer → COLLOCATIONS AT WAR 3 [+sing./pl. v.] a large number of people or things, especially when they are organized in some way or involved in a particular activity • đoàn (người), đan (vật): *an army of advisers/volunteers* ◇ An army of ants marched across the path.

**army 'surplus** noun [U] clothing and equipment that the army no longer needs and is sold to the public • quân trang quân dụng không còn được cần đến và được bán cho dân chúng

**ar-nica** /a:nɪkə/; NAMe /a:rnɪkə/ noun [U] a natural medicine made from a plant, used to treat BRUISES (= marks that appear on the skin after sb has fallen, been hit, etc.) • thuốc kim sa (chữa vết bầm)

**'A-road** noun (in Britain) a road that is less important than a MOTORWAY, but wider and straighter than a B-ROAD • (ở Anh) con đường lớn, đường loại A (đường ít quan trọng hơn đường cao tốc hay xa lộ, nhưng rộng hơn và thẳng hơn đường loại B)

**aroma** /ə'rəʊmə/; NAMe /ə'ruːmə/ noun a pleasant, noticeable smell • mùi thơm, mùi hương: *the aroma of fresh coffee*

**aroma-ther-apY** /ə'rəʊmə'θerəpi/; NAMe ə'rəʊmu:-l noun [U] the use of natural oils that smell sweet for controlling pain or for rubbing into the body during MASSAGE • liệu pháp hương thơm ► **aroma-ther-ap-ist** noun

**aro-mat-ic** /ə'rəʊ'mætɪk/ adj. having a pleasant noticeable smell • thơm (SN) fragrant: *aromatic oils/herbs*

**arose** past tense of ARISE

**around** **0-w** /ə'raʊnd/ adv., prep.

■ **adv.** **[HELP]** Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ around trong cụm động từ tái tục từ các dạng động từ này. **Ví dụ:** come around to sth ở mục cụm động từ của từ come. **1** **0-w** approximately • **khoảng chừng, đồ chừng:** *He arrived around five o'clock.* ◇ The cost would be somewhere around £1 500. **2** **0-w** on every side; surrounding sb/sth • **mọi hướng; xung quanh:** *I could hear laughter all around.* ◇ a yard with a fence all around **3** **0-w** (especialy NAMe) (BrE usually round) moving in a circle • **chuyển động theo đường tròn; xoay tròn:** *How do you make the wheels go around?* **4** **0-w** (especialy NAMe) (BrE usually round) measured in a circle • **được đo đặc theo chu vi:** *an old tree that was at least ten feet around* **5** **0-w** in or to many places • **ở nhiều nơi; đến nhiều nơi; túi tung:** *We were all running around trying to get ready in time.* ◇ This is our new office—Katy will show you around. ◇ There were papers lying around all over the floor. **6** **0-w** used to describe activities that have no real purpose • **loanh quanh, quanh quẩn:** *There were several young people sitting around looking bored.* **7** **0-w** present in a place; available • **có; có mặt:** *There was more money around in those days.* ◇ I knocked but there was no one around. ◇ Digital television has been around for some time now. **8** active and well known in a sport, profession, etc • **nổi bật (trong thể thao, nghề nghiệp, vv.):** *a new tennis champion who could be around for a long time* ◇ She's been around as a film director since the 1980s. **9** (especialy NAMe) (BrE usually round) in a circle or curve to face another way or the opposite way • **vòng lại; quay ngược lại:** *She turned the car around and drove off.* ◇ They looked around when he called. → see also ABOUT, ROUND

71

## arrangement

A

**IDM** **have been around** to have gained knowledge and experience of the world • **từng trải, lối đời, sành sỏi**

■ **prep.** **0-w** (especially NAMe) (BrE usually round) **1** **0-w** surrounding sb/sth; on each side of sth • **xung quanh:** *The house is built around a central courtyard.* ◇ He put his arms around her. **2** **0-w** on, to or from the other side of sb/sth • **gần (ai/cái gì):** *Our house is just around the corner.* ◇ The bus came around the bend. ◇ There must be a way around the problem. **3** **0-w** in a circle • **xung quanh, vòng quanh:** *They walked around the lake.* **4** **0-w** in or to many places in an area • **loanh quanh:** *They walked around the town looking for a place to eat.* **5** to fit in with particular people, ideas, etc • **phù hợp với người/tu tuồng, vv. náo đố:** *I can't arrange everything around your timetable!*

### Which Word?

#### around / round / about

■ Trong tiếng Anh, **around** và **round** thường có thể mang cùng nghĩa, nhưng **round** trang trọng hơn: *The earth goes round/around the sun.* ◇ *They live round/around the corner.* ◇ *We travelled round/around India.* ◇ *She turned round/around when I came in.* Trong tiếng Anh Bắc Mỹ, chỉ có **around** mới có những nghĩa này.

■ Trong tiếng Anh, **around**, **round** và **about** đôi khi cũng có thể cùng một nghĩa: *The kids were running around/round/about outside.* ◇ *I've been waiting around/round/about to see her all day.* Trong tiếng Anh Bắc Mỹ, chỉ có **around** mới có những nghĩa này. Trong tiếng Anh và tiếng Anh Bắc Mỹ, **about** hoặc **around** đều có thể dùng với nghĩa 'khoảng chừng': *We left around/about 8 o'clock.*

**a round-the-'clock** adj. = ROUND-THE-CLOCK

**arouse** /ə'raʊz/ verb **1** ~ sth to make sb have a particular feeling or attitude • **khιến, gợi (cảm xúc, thái độ):** *to arouse sb's interest/curiosity/anger* ◇ Her strange behaviour aroused our suspicions. **2** ~ sb to make sb feel sexually excited • **khιch dục, khι khι gợi (SN) excite** **3** ~ sb to make you feel more active and want to start doing sth • **khιáy động:** *The whole community was aroused by the crime.* **4** ~ sb (from sth) (formal) to wake sb from sleep • **dánh thức** → see also ROUSE ► **arousal** /ə'raʊzl/ noun [U]: *emotional/sexual arousal*

**ar-peг·gio** /ə'pɛgjəʊ/; NAMe ar:pɛdʒiəʊ/ noun (pl. -os) (music • nhαc) the notes of a CHORD played quickly one after the other • **hợp âm rái**

**arr.** abbr. **1** (in writing) arrives; arrival • **(vân viết) đến; sự đến nơi:** arr. London 06.00 → compare DEP. **2** (music • nhαc) (in writing) arranged by • **(vân viết) được cái biên bài:** Handel, arr. Mozart

**ar-raign** /ə'reɪn/ verb [usually passive] ~ sb (for sth) (law • luát) to bring sb to court in order to formally accuse them of a crime • **tό cáo; buộc tội:** *He was arraigned for murder.* ◇ *He was arraigned on a charge of murder.* ► **ar-raign-ment** noun [c, U]

**ar-range** **0-w** /ə'reɪndʒ/ verb

**1** **0-w** [T, I] to plan or organize sth in advance • **sắp xếp, sắp đặt; thu xếp:** ~ sth *The party was arranged quickly.* ◇ She arranged a loan with the bank. ◇ Can I arrange an appointment for Monday? ◇ We met at six, as arranged. ◇ ~ how, where, etc... We've still got to arrange how to get to the airport. ◇ ~ to do sth Have you arranged to meet him? ◇ ~ that... I've arranged that we can borrow their car. ◇ ~ for sth (to do sth) We arranged for a car to collect us from the airport. ◇ ~ with sb (about sth) I've arranged with the neighbours about feeding the cat while we are away. **2** **0-w** [T] ~ sth to put sth in a particular order; to make sth neat or attractive • **sắp xếp (cho gọn gàng/bắt mắt):** *The books are arranged alphabetically by author.* ◇ I must arrange my financial affairs and make a will. ◇ She arranged the flowers in a vase. **3** **0-w** [I] ~ sth (for sth) to write or change a piece of music so that it is suitable for a particular instrument or voice • **cái biên (nhαc phảm):** *He arranged traditional folk songs for the piano.*

**ar ranged 'marriage** noun a marriage in which the parents choose the husband or wife for their child • **cuộc hôn nhân được cha mẹ sắp đặt**

**ar-range-ment** **0-w** /ə'reɪndʒmənt/ noun

**1** **0-w** [c, usually pl.] a plan or preparation that you make so that sth can happen • **sự sắp xếp; travel arrangements** ◇ ~ for sth I'll make arrangements for you to be met at the airport. **2** **0-w** [c, usually pl.] the way things are done or organized • **cách thực hiện/tό chức:** *She's happy with her unusual living arrangements.*

◊ new security arrangements ◊ There are special arrangements for people working overseas. 3 **ow** [c, u] an agreement that you make with sb that you can both accept •*thỏa thuận*: We can come to an arrangement over the price. ◊ ~ between A and B an arrangement between the school and the parents ◊ ~ with sb (to do sth) You can cash cheques here by prior arrangement with the bank. ◊ ~ that... They had an arrangement that the children would spend two weeks with each parent. 4 **ow** [c, u] a group of things that are organized or placed in a particular order or position; the act of placing things in a particular order •*các thứ được sắp đặt/bố trí; việc sắp đặt/bố trí*: plans of the possible seating arrangements ◊ the art of flower arrangement 5 **[c, u]** a piece of music that has been changed, for example for another instrument to play •*bản nhạc soạn lại/chuyển biến* (để phù hợp với một loại nhạc cụ)

**ar-ran-ger** /ə'reindʒər/ noun 1 a person who arranges music that has been written by sb different •*người cái biên nhạc* 2 a person who arranges things •*người sắp xếp*: arrangers of care services for the elderly

**ar-rant** /'erənt/ adj. [only before noun] (old-fashioned) used to emphasize how bad sth/sb is •*quá đỗi, cực kỳ*: arrant nonsense

**array** /'e'rei/ noun, verb

■ **noun** 1 [usually sing.] a group or collection of things or people, often one that is large or impressive •*dãy; đồng lõi*: a vast array of bottles of different shapes and sizes ◊ a dazzling array of talent 2 (computing •*tin*) a way of organizing and storing related data in a computer memory •*cách tổ chức, lưu trữ dữ liệu có liên quan vào bộ nhớ máy tính; mảng* 3 (technical) a set of numbers, signs or values arranged in rows and columns •*mảng* (con số, ký hiệu, trị số) được xếp theo hàng hoặc cột)

■ **verb** [usually passive] (formal) 1 ~ sth to arrange a group of things in a pleasing way or so that they are in order •*sắp xếp theo thứ tự*: Jars of all shapes and sizes were arrayed on the shelves. 2 ~ sb to arrange soldiers in a position from which they are ready to attack •*dàn trận* (để sẵn sàng tấn công)

**array-ed** /'e'reid/ adj. [not before noun] ~ (in sth) (literary) dressed in a particular way, especially in beautiful clothes •*(án mặc) diện*: She was arrayed in a black velvet gown.

**ar-rears** /'a'ri:z; NAME 'a'ri:z/ noun [pl.] money that sb owes that they have not paid at the right time • *nợ đọng: rent/mortgage/tax arrears*

**IDM** be in arrears | get/fall into arrears to be late in paying money that you owe •*chậm trả nợ*: We're two months in arrears with the rent. **in arrears** if money or a person is paid in arrears for work, the money is paid after the work has been done •*lương trả sau* (sau khi hoàn thành công việc)

**ar-rest** /ə'rest/ verb, noun

■ **verb** 1 **ow** [T, often passive] if the police arrest sb, the person is taken to a POLICE STATION and kept there because the police believe they may be guilty of a crime •*bắt giữ*: ~ sb A man has been arrested in connection with the robbery. ◊ ~ sb for sth She was arrested for drug-related offences. ◊ ~ sb for doing sth You could get arrested for doing that. **COLLOCATIONS** at JUSTICE 2 **[T]** ~ sth (formal) to stop a process or a development •*lâm ngừng/ chặn đứng/ngăn chặn* (một tiến trình/sự phát triển): They failed to arrest the company's decline. 3 **[T]** ~ sth (formal) to make sb notice sth and pay attention to it •*lôi cuốn, cuốn hút*: An unusual noise arrested his attention. 4 **[i]** (medical -y) if sb arrests, their heart stops beating •*(tim) ngừng đập*: He arrested on the way to the hospital.

■ **noun** [c, u] 1 **ow** the act of arresting sb •*sự bắt giữ*: The police made several arrests. ◊ She was under arrest on suspicion of murder. ◊ Opposition leaders were put under house arrest (= not allowed to leave their houses). **see also CITIZEN'S ARREST** 2 an act of sth stopping or being interrupted •*sự ngừng lại/gián đoạn*: He died after suffering a cardiac arrest (= when his heart suddenly stopped).

**ar-restable offence** noun (law •*luật*) an offence for which sb can be arrested without a WARRANT from a judge •*tội có thể bị bắt giữ mà không cần trát của toà án*

**ar-rest-ing** /ə'restiŋ/ adj. (formal) attracting a lot of attention; very attractive •*lôi cuốn; rất hấp dẫn*

**ar-rival** /ə'ravɪl/ noun

1 **ow** [U, C] an act of coming or being brought to a place •*sự đến nơi*: Guests receive dinner on/upon arrival at the hotel. ◊ We apologize for the late arrival of the train. ◊ the arrival of the

mail in the morning ◊ daily arrivals of refugees ◊ There are 120 arrivals and departures every day. **OPP** departure 2 **ow** [C] a person or thing that comes to a place •*người/vật đến nơi*: The first arrivals at the concert got the best seats. ◊ early/late/new arrivals ◊ We're expecting a new arrival (= a baby) in the family soon. 3 **ow** [U] the time when a new technology or idea is introduced •*sự ra mắt* (công nghệ, ý tưởng mới): the arrival of pay TV **IDM** see DEAD adj.

**ar-rive** **ow** /ə'raiv/ verb

1 **o** [I] (abbr. arr) to get to a place, especially at the end of a journey •*dến nơi nào* (nhất là điểm cuối của cuộc hành trình): I'll wait until they arrive. ◊ I was pleased to hear you arrived home safely. ◊ to arrive early/late for a meeting ◊ The police arrived to arrest him. ◊ ~ at/in/on... She'll arrive in New York at noon. ◊ The train arrived at the station 20 minutes late. ◊ By the time I arrived on the scene, it was all over. ◊ We didn't arrive back at the hotel until very late. 2 **ow** [I] (of things) to be brought to sb •*(vật) được giao đến*: A letter arrived for you this morning. ◊ Send your application to arrive by 31 October. ◊ We waited an hour for our lunch to arrive. ◊ The new product will arrive on supermarket shelves (= be available) early next year. 3 **ow** [I] (of an event or a moment) to happen or to come, especially when you have been waiting for it •*về một sự kiện, khoảnh khắc được chờ đợi*: The wedding day finally arrived. ◊ The baby arrived (= was born) early.

**IDM** sb has arrived (informal) somebody has become successful •*người đã thành công*: He knew he had arrived when he was shortlisted for the Booker prize.

**PHR** ar-ive at sth **o** to decide on or find sth, especially after discussion and thought •*đi đến quyết định/đặt được điều gì sau khi thảo luận/suy nghĩ* **SYN** reach: to arrive at an agreement/a decision/a conclusion ◊ to arrive at the truth

**ar-riv-iste** /ə'ri:vi:st/ noun (from French, disapproving) a person who is determined to be accepted as a member of a social group, etc. to which they do not really belong •*người mới phát*

**ar-ro-gance** /'ærəgəns/ noun [U] the behaviour of a person when they feel that they are more important than other people, so that they are rude to them or do not consider them •*hành vi/cách cư xử kiêu ngạo/ngạo man*

**ar-ro-gant** /'ærəgənt/ adj. behaving in a proud, unpleasant way, showing little thought for other people •*kiêu ngạo, ngạo mạn* **► ar-ro-gant-ly** adv.

**ar-ro-gate** /'ærəgeɪt/ verb

**PHR** arrogate to yourself sth (formal) to claim or take sth that you have no right to •*nhận vỗ: I do not arrogate to myself the right to decide*.

**arrow** **ow** /'ærəʊ; NAME 'ærəʊ/ noun

1 **o** a thin stick with a sharp point at one end, which is shot from a bow •*mũi tên: a bow and arrow* ◊ to fire/shoot an arrow ◊ The road continues as straight as an arrow. **VISUAL VOCAB** page V47 2 **ow** a mark or sign like an arrow (→), used to show direction or position •*dấu mũi tên* (chi hướng): Follow the arrows. ◊ Use the arrow keys to move the cursor.

**ar-row-head** /'ærəʊhed; NAME 'ærəou-/ noun the sharp pointed end of an arrow •*dầu mũi tên*

**ar-row-root** /'ærəru:it; NAME 'ærəu-/ noun [U] a plant whose roots can be cooked and eaten or made into a type of flour, used especially to make sauces thick; the flour itself •*cây/bột hoàng tinh, dong*

**ar-royo** /a'rɔ:eu; NAME '-ou/ noun (pl. -os) (from Spanish) a narrow channel with steep sides cut by a river in a desert region •*kênh đào hép* (hai bên dốc, bì sông cắt ngang vùng hoang mạc)

**arse** /a:s; NAME ars/ noun, verb

■ **noun** (BrE, taboo, slang) 1 (NAME ass) the part of the body that you sit on; your bottom •*mông: Get off your arse!* (= stop sitting around doing nothing) 2 (usually following an adjective) a stupid person •*(thường theo sau tính từ) người ngu ngốc* **see also SMART-ARSE**

**IDM** My arse! (taboo, slang) used by some people to show they do not believe what sb has said •*có ngu mới tin! work your arse off* (taboo, slang) to work very hard •*làm việc cật lực* **► more at KISS v., KNOW v., LICK v., PAIN n.**

**ar-ve** verb

**IDM** can't be 'arsed (to do sth) (BrE, taboo, slang) to not want to do sth because it is too much trouble •*chả thêm làm: I was supposed to do some work this weekend but I couldn't be arsed*.

**PHR** arse a bout/a round (BrE, taboo, slang) to waste time by behaving in a silly way •*lãng phí thời gian do cu xu ngó ngán*

**arse-hole** /'ɑ:ʃəʊl; NAmE 'ɑ:ʃrshoʊl/ (BrE) (NAmE **ass-hole**) *noun* (*taboo, slang*) **1** the **ANUS** • **hậu môn** **2** a stupid or unpleasant person • **kè ngù ngòc; kè khó ua**: *What an arsehole!*

**arse-licker** (BrE) (NAmE **ass-licker**) *noun* (*taboo, slang*) a person who is too friendly to sb in authority and is always ready to do what they want • **kè xu nịnh/nịnh bợ/nịnh hót** ► **'arse-licking** (BrE) (NAmE **'ass-licking**) *noun* [U]

**ar·senal** /'ɑ:sənl; NAmE 'ɑ:rsəl/ *noun* [U] **1** a collection of weapons such as guns and **EXPLOSIVES** • **kho vũ khí** (*súng và thuốc nổ*): *Britain's nuclear arsenal* **2** a building where military weapons and **EXPLOSIVES** are made or stored • **xưởng chế tạo/dụ trữ vũ khí quân sự và thuốc nổ**

**ar·senic** /'ɑ:snik; NAmE 'ɑ:rsn/ *noun* [U] (*symb. As*) a chemical element. Arsenic is an extremely poisonous white powder. • **nguyễn tố Arsenic** (*chất bột màu trắng vô cùng độc hại*)

**arsey** /'ɑ:si; NAmE 'ɑ:rsi/ *noun* (*AustralE, informal*) very lucky • **rất may mắn**

**arson** /'ɑ:sn; NAmE 'ɑ:rsn/ *noun* [U] the crime of deliberately setting fire to sth, especially a building • **tội phóng hỏa**: *to carry out an arson attack* ◊ **COLLOCATIONS at CRIME**

**ar·son·ist** /'ɑ:sənist; NAmE 'ɑ:rs-/ *noun* a person who commits the crime of arson • **kẻ phóng hỏa**

**art** ① /ɑ:t; NAmE a:t/ *noun, verb*

■ **noun** **1** ① [U] the use of the imagination to express ideas or feelings, particularly in painting, drawing or **SCULPTURE** • **nghệ thuật** (*nhất là mỹ thuật*): *modern/contemporary/American art* ◊ *an art critic/historian/lover* ◊ *Can we call television art?* ◊ *stolen works of art* ◊ *Her performance displayed great art.* ◊ see also **CLIP ART, FINE ART** **2** ① [U] examples of objects such as paintings, drawings or **SCULPTURES** • **tác phẩm hội họa**: *an art gallery/exhibition* ◊ *a collection of art and antiques* **3** ① [U] the skill of creating objects such as paintings and drawings, especially when you study it • **môn hội họa**: *She's good at art and design.* ◊ *an art teacher/student/college/class* **4** ② **the arts** [pl.] art, music, theatre, literature, etc. when you think of them as a group • **mỹ thuật, âm nhạc, kịch nghệ, văn chương, vv.** **kih gop thanh honh; nghệ thuật**: *lottery funding for the arts* ◊ see also **PERFORMING ARTS** **5** [C] a type of **VISUAL** or performing art • **một loại nghệ thuật** (*thị giác hoặc nghệ thuật trình diễn*): *Dance is a very theatrical art.* **6** ② [C, usually pl.] the subjects you can study at school or university that are not scientific, such as languages, history or literature • **các ngành khoa học xã hội** (*ngôn ngữ, lịch sử, văn học*): *an arts degree* ◊ compare **SCIENCE** **7** [C, U] an ability or a skill that you can develop with training and practice • **nâng lú/c/ký nâng có thể phát triển qua rèn luyện và thực hành; nghệ thuật** (*nghĩa bóng*): *a therapist trained in the art of healing* ◊ *Letter-writing is a lost art nowadays.* ◊ *Appearing confident at interviews is quite an art* (= rather difficult). **IDM** see **FINE adj.**

■ **verb thou art** (*old use*) used to mean 'you are', when talking to one person • **tù cõ của** 'you are' (*ngõi thứ hai, sói*)

**art deco** /,ɑ:t 'dekoʊ; NAmE ,ɑ:rt 'dekoʊ/ (also **Art Deco**) *noun* [U] a popular style of decorative art in the 1920s and 1930s that has **GEOMETRIC** shapes with clear outlines and bright strong colours • **nghệ thuật trang trí phổ biến vào những năm 1920 - 1930 với các khối hình học có đường nét rõ ràng và màu sắc rực rỡ**

**art director** *noun* **1** the person who is responsible for the pictures, photos, etc. in a magazine • **giám đốc nghệ thuật** (*phụ trách về tranh ảnh, vv. của tạp chí*) **2** the person who is responsible for the **SETS** and **PROPS** when a film/movie is being made • **đạo diễn nghệ thuật** (*chủ trách nhiệm về đạo cụ*)

**arte-fact** (also **arti-fact** especially in NAmE) /'ɑ:tɪfækt; NAmE 'ɑ:rtɪ-/ *noun* (*technical*) an object that is made by a person, especially sth of historical or cultural interest • **đò tạo tác** (*nhất là có giá trị lịch sử/văn hóa*)

**ar·teri·ole** /ɑ:'tɪriəl; NAmE ɑ:r'tɪriəl/ *noun* (*anatomy* • **phâu**) a thin branch of an **ARTERY** that leads off into **CAPILLARIES** • **tiêu động mạch**

**arterio-scler·osis**/ɑ:tɪriəsklə'rəʊsɪs; NAmE ɑ:r'tɪriəsklə'rəʊsɪs/ *noun* [U] (*medical* • **y**) a condition in which the walls of the arteries become thick and hard, making it difficult for blood to flow • **chứng xơ cứng động mạch**

**ar·tery** /'ɑ:təri; NAmE 'ɑ:rtɪ-/ *noun* (*pl. -ies*) **1** any of the tubes that carry blood from the heart to other parts of the body • **động mạch**: **blocked arteries** ◊ **COLLOCATIONS at ILL** ◊ compare **VEIN** ◊ see also **CORONARY ARTERY** **2** a large and important road, river, railway/railroad line, etc. • **con đường huyết mạch** ► **arterial** /ɑ:'tɪriəl; NAmE ɑ:r'tɪrl/ *adj.* [only before noun]: *arterial blood/disease* ◊ *an arterial road*

s see | t tea | v van | w wet | z zoo | ſ shoe | ʒ vision | tʃ chain | dʒ jam | θ thin | ð this | ŋ sing

**ar·te·sian well** /a:tɪ:ziən 'wel; NAmE ɑ:t'i:ti:ʒn/ *noun* a hole made in the ground through which water rises to the surface by natural pressure • **giếng phun**

**'art form** *noun* **1** [C] a particular type of artistic activity • **hình thức nghệ thuật**: *The short story is a difficult art form to master.* **2** [sing.] an activity that sb does very well and gives them the opportunity to show imagination • **nghệ thuật**: *She has elevated the dinner party into an art form.*

**art·ful** /'ɑ:tfl; NAmE 'ɑ:rtfl/ *adj.* [usually before noun] **1** (*disapproving*) clever at getting what you want, sometimes by not telling the truth • **ranh mãnh, tinh ranh** ◊ **crafty** **2** (of things or actions) designed or done in a clever way • **(về vật hoặc hoạt động) tinh**

## Collocations

### Fine arts • Mỹ thuật

Creating art • **Sáng tạo nghệ thuật**

- make a work of art/a drawing/a sketch/a sculpture/a statue/engravings/etchings/print
- do an oil painting/a self-portrait/a line drawing/a rough sketch
- create a work of art/an artwork/paintings and sculptures
- produce paintings/portraits/oil sketches/his most celebrated work/a series of prints
- paint a picture/landscape/portrait/mural/in oils/in watercolours/(especially US) in watercolors/on canvas
- draw a picture/a portrait/a cartoon/a sketch/a line/a figure/the human form/in charcoal/in ink
- sketch a preliminary drawing/a figure/a shape
- carve a figure/an image/a sculpture/an altarpiece/reliefs/a block of wood
- sculpt a portrait bust/a statue/an abstract figure
- etch a line/a pattern/a design/a name into the glass
- mix colours/(especially US) colors/pigments/paints
- add/apply thin/thick layers of paint/colour/(especially US) color/pigment
- use oil pastels/charcoal/acrylic paint/a can of spray paint
- work in bronze/ceramics/stone/oils/pastels/watercolour/a wide variety of media

Describing art • **Miêu tả nghệ thuật**

- paint/depict a female figure/a biblical scene/a pastoral landscape/a domestic interior
- depict/illustrate a traditional/mythological/historical/religious theme
- create an abstract composition/a richly textured surface/a distorted perspective
- paint dark/rich/skin/flesh tones
- use broad brush strokes/loose brushwork/vibrant colours/a limited palette/simple geometric forms
- develop/adopt/paint in a stylized manner/an abstract style
- Showing and selling art • **Trưng bày và bán tác phẩm nghệ thuật**
- commission an altarpiece/a bronze bust of sb/a portrait/a religious work/an artist to paint sth
- frame a painting/portrait
- hang art/a picture/a painting
- display/exhibit modern art/sb's work/a collection/original artwork/drawings/sculptures/a piece
- be displayed/hung in a gallery/museum
- install/place a sculpture in/at/on sth
- erect/unveil a bronze/marble/life-size statue
- hold/host/mount/open/curate/see (especially BrE) an exhibition/(NAmE usually) exhibit
- be/go on (BrE) exhibition/(NAmE) exhibit
- feature/promote/showcase a conceptual artist/contemporary works
- collect African art/modern British paintings/Japanese prints
- restore/preserve a fresco/great works of art

vi, khéo léo ▶ art·ful·ly /-fəlē/ *adv.*

**art gallery** (also **gal·lery**) *noun* a building where paintings and other works of art are shown to the public • **phông tranh** (trưng bày tranh và các tác phẩm nghệ thuật khác)

**art history** *noun* [U] the study of the history of painting, SCULPTURE, etc. • **lịch sử nghệ thuật** (hội họa, điêu khắc, vv.)

**art-house** *adj.* [only before noun] **art-house** films/movies are usually made by small companies and are not usually seen by a wide audience • **(phim) do các công ty nhỏ sản xuất, ít khán giả**

**arth·ri·tic** /ə'θritik/; *NAmE* a:rɪ'tɪk adj. suffering from or caused by arthritis • **bị viêm khớp**: *arthritic hands/pain*

**arth·ritis** /ə'θraɪtɪs/; *NAmE* a:rɪ'tɪs adj. [U] a disease that causes pain and swelling in one or more joints of the body • **chứng viêm khớp** ◇ see also OSTEOARTHRITIS, RHEUMATOID ARTHRITIS

**arthro·pod** /ə'θrəpɒd/; *NAmE* a:rθrəpə:d/ *noun* (biology) • **sinh** an INVERTEBRATE animal such as an insect, spider, or CRAB, that has its SKELETON on the outside of its body and has joints on its legs • **động vật chân khớp**

**Ar-thur·ian** /ə'θjuəriən/; *NAmE* a:rθu'rɪən/ *adj.* connected with the stories about Arthur, a king of ancient Britain, his Knights of the Round Table and court at Camelot • **liên quan đến các câu chuyện về vua Arthur** (ở nước Anh cổ đại), các hiệp sĩ Bàn Tròn và triều đình của vua Arthur ở Camelot: *Arthurian legends*

**art·i·choke** /'ɑ:tɪtʃoʊk/; *NAmE* 'ɑ:rtɪtʃo:k/ *noun* [C, U] 1 (also **globe art·i·choke**) a round vegetable with a lot of thick green leaves. The bottom part of the leaves and the inside of the artichoke can be eaten when cooked. • **a·ti·sō** ◇ **VISUAL VOCAB** page V37 2 (*BrE*) = JERUSALEM ARTICHOKE

**art·icle** /'ɑ:tɪkl/; *NAmE* 'ɑ:tɪkl/ *noun* 1 ~ (on/about sth) a piece of writing about a particular subject in a newspaper or magazine • **bài báo**: *Have you seen that article about young fashion designers?* ◇ see also LEADING ARTICLE 2 ~ (law • **luật**) a separate item in an agreement or a contract • **diễn khoản (trong hợp đồng)**: *Article 10 of the European Convention guarantees free speech.* 3 ~ (formal) a particular item or separate thing, especially one of a set • **cái, thứ, vật dụng** ◇ **item**: *articles of clothing* ◇ **toilet articles such as soap and shampoo** ◇ *The articles found in the car helped the police to identify the body.* 4 (grammar • **ngữ**) the words *a* and *an* (the indefinite article) or the (the definite article) • **mạo từ**

**art·icled** /'ɑ:tklɪd/; *NAmE* a:rt'-l *adj.* (*BrE*) employed by a group of lawyers, ARCHITECTS or ACCOUNTANTS while training to become qualified • **tập sự** (trong ngành luật), **kiến trúc hoặc kế toán**: *an articled clerk* (= sb who is training to be a SOLICITOR) ◇ *She was articled to a firm of solicitors.*

**article of faith** *noun* (pl. **articles of faith**) something you believe very strongly, as if it were a religious belief • **tin điều; niềm tin tuyệt đối**

**ar·ticu·late** *verb, adj.*

■ *verb /c:/ tikjuleɪt; NAmE a:t'-l/* 1 [T] ~ sth (to sb) (formal) to express or explain your thoughts or feelings clearly in words • **diễn đạt/giải thích/giải bày suy nghĩ** hoặc **cảm xúc bằng lời nói** một cách rõ ràng: *She struggled to articulate her thoughts.* 2 [I, T] to speak, pronounce or play sth in a clear way • **nói/phát âm rõ ràng**: *He was too drunk to articulate properly.* ◇ ~ sth Every note was carefully articulated. 3 [I] ~ (with sth) (formal) to be related to sth so that together the two parts form a whole • **đi đôi với, đi chung với**: *These courses are designed to articulate with university degrees.* 4 [I, T] (technical) to be joined to sth else by a joint, so that movement is possible; to join sth in this way • **được nối bằng khớp; nối bằng khớp**: ~ (with sth) **bones that articulate with others** ◇ ~ sth a robot with articulated limbs

■ *adj. /la:tɪkju'lət; NAmE a:t'-l/* 1 (of a person) good at expressing ideas or feelings clearly in words • **(người) nói nồng/diễn đạt lưu loát** 2 (of speech) clearly expressed or pronounced • **(bài phát biểu) rõ ràng, lưu loát**: *All we could hear were loud sobs, but no articulate words.* ◇ **OPP** inarticulate ▶ **art·icu·late·ly** *adv.*

**ar·ticu·lated** /a:tɪkju'leɪtɪd; NAmE a:t'-l/ *adj.* (*BrE*) (of a vehicle) with two or more sections joined together in a way that makes it easier to turn corners • **về phương tiện** có khớp; **được nối khớp**; **có đầu kéo**: *an articulated lorry/truck* ◇ **VISUAL VOCAB** page V65 ◇ see also TRACTOR-TRAILER

**ar·ticu·la·tion** /a:tɪkju'leɪʃn; NAmE a:t'-l/ *noun* 1 [U] (formal) the expression of an idea or a feeling in words • **suýp phát biểu cảm nghĩ**: *the articulation of his theory* 2 [U] (formal) the act

of making sounds in speech or music • **sự phát âm; xuướng âm**: *The singer worked hard on the clear articulation of every note.* 3 [U, C, usually sing.] (technical) a joint or connection that allows movement • **khớp nối; bản lề**

**ar·ti·fact** (especially *NAmE*) = ARTEFACT

**ar·ti·fice** /'ɑ:tɪfɪs; NAmE 'ɑ:rtɪ-fɪs/ *noun* [U, C] (formal) the clever use of tricks to cheat sb • **việc sử dụng mánh lới, mưu mẹo một cách khéo léo để lừa người khác** ◇ **SYN** cunning

**ar·ti·fi·cial** 0 /,ɑ:tɪ'fɪʃl; NAmE ,ɑ:rtɪ'-fɪʃl/ *adj.*

1 ~ made or produced to copy sth natural; not real • **giả, không thật**: *an artificial limb/flower/sweetener/fertilizer* ◇ **artificial lighting/light** 2 ~ created by people; not happening naturally • **nhân tạo; không tự nhiên**: *A job interview is a very artificial situation.* ◇ **the artificial barriers of race, class and gender** 3 ~ not what it appears to be • **giả** ◇ **SYN** fake: *artificial emotion* ▶ **ar·ti·fi·cial·ly** /,ɑ:tɪ'fɪʃlɪ/ *adv.* *artificially* created lakes ◇ **artificially low prices**

## Synonyms

### artificial

**synthetic** • **false** • **man-made** • **fake** • **imitation**

Tất cả những từ này đều chỉ những vật/điều không có thật hoặc không được tự nhiên tạo/sinh ra.

**artificial** • **được làm/tạo ra để bát chước vật trong tự nhiên**; **giả; nhân tạo**: *artificial flowers* ◇ **artificial light**

**synthetic** • **được làm bằng cách tổng hợp hóa chất chứ không phải do thực vật/dòng vật san sinh ra tự nhiên**; **tổng hợp**: *synthetic drugs* ◇ **shoes with synthetic soles**

**false** • **không tự nhiên**; **giả**: *false teeth* ◇ **a false beard**

**man-made** • **nhân tạo**: *man-made fibres such as nylon*

**fake** • **làm cho giống cái gì, không thật**; **giả**: *a fake-fur jacket*

**imitation** [only before noun] • **làm cho giống cái gì, không thật; bát chước, giả, nhái**: *She would never wear imitation pearls.*

### PATTERNS

- **artificial/synthetic/man-made** **fabrics/fibres/materials/products**
- **artificial/synthetic/false/imitation** **fur/leather**
- **artificial/synthetic/false/false/imitation** **diamonds/pearls**

**artificial insemination** *noun* [U] (abbr. AI) the process of making a woman or female animal pregnant by an artificial method of putting male SPERM inside her, and not by sexual activity • **thụ tinh nhân tạo**: *artificial insemination by a donor*, abbreviated to 'AID'

**artificial intelligence** *noun* [U] (abbr. AI) (computing • **tin**) an area of study concerned with making computers copy intelligent human behaviour • **tri tuệ/trí thông minh nhân tạo** (linh vực nghiên cứu) **máy tính làm được những việc thông minh như con người**

**artificial language** *noun* a language invented for international communication or for use with computers • **ngôn ngữ nhân tạo** (để giao tiếp quốc tế hoặc sử dụng trên máy tính)

**artificial respiration** (*BrE* also **artificial ventilation**) *noun* [U] the process of helping a person who has stopped breathing begin to breathe again, usually by blowing into their mouth or nose • **hô hấp nhân tạo** ◇ compare MOUTH-TO-MOUTH RESUSCITATION

**ar·til·ler·y** /a:tɪləri; NAmE a:t'-l/ *noun* 1 [U] large, heavy guns which are often moved on wheels • **dại bác, cỗ pháo** (thường có bánh xe): *The town is under heavy artillery fire.* 2 **the artil·ler·y** [sing.] the section of an army trained to use these guns • **pháo binh**

**ar·ti·san** /,ɑ:tɪ'sæn; NAmE 'ɑ:rtəzən/ *noun* (formal) a person who does skilled work, making things with their hands • **thợ thủ công** ◇ **SYN** craftsman

**art·ist** 0 /'ɑ:tɪst; NAmE 'ɑ:rtɪst/ *noun*

1 ~ a person who creates works of art, especially paintings or drawings • **nghệ sĩ** (nhất là họa sĩ): *an exhibition of work by contemporary British artists* ◇ **a graphic artist** ◇ **make-up artist** ◇ **Police have issued an artist's impression of her attacker.** ◇ **(figurative)** *Whoever made this cake is a real artist.* ◇ **COLLOCATIONS** at ART 2 ~ (especially *BrE*) **art·iste** /a:tɪst; NAmE a:t'-l/ a professional entertainer such as a singer, a dancer or an actor • **nghệ sĩ** (ca sĩ, vũ công, diễn viên): *a recording/solo artist*

## art·is·tic **ə**/a:tistik; NAmE a:t'-tɪk adj.

1 **ə** connected with art or artists •**thuộc về nghệ thuật/nghệ sĩ:** *the artistic works of the period* •*a work of great artistic merit* ◊ *the artistic director of the theatre* 2 **ə** showing a natural skill in or enjoyment of art, especially being able to paint or draw well •**có thiên tư hoặc biệt thường thức nghệ thuật,衲 là có khả năng vẽ/vẽ đẹp:** *artistic abilities/achievements/skills/talent* ◊ *She comes from a very artistic family.* 3 **ə** done with skill and imagination; attractive or beautiful •**có tính nghệ thuật; có sức hút, đẹp:** *an artistic arrangement of dried flowers* **IDM** see LICENCE ▶ **art·is·ti·cal·ly** **ə**/a:tistikli; NAmE a:t'-lɪkəli

**artistic director** noun the person in charge of deciding which plays, OPERAS, etc. a theatre company will perform, and the general artistic policy of the company •**giám đốc nghệ thuật** (*người quyết định việc biểu diễn và chủ trương chung về nghệ thuật của công ty*)

**art·is·try** /a:tistri; NAmE 'a:rtɪ/- noun [u] the skill of an artist •**nghệ thuật:** *He played the piece with effortless artistry.*

**art·less** /a:tłəs; NAmE 'a:rtləs/ adj. (formal) 1 simple, natural and honest •**chân chất, hồn nhiên, chân thật;** **không mâu mè:** *the artless sincerity of a young child* 2 made without skill or art •**làm ra không cần kỹ năng/nghệ thuật**

**art nou·veau** /,a:(t) nu:vø; NAmE ,a:r(t) nu:vø/ (also **Art Nouveau**) noun [u] a style of decorative art and ARCHITECTURE popular in Europe and the US at the end of the 19th century and beginning of the 20th century that uses complicated designs and curved patterns based on natural shapes like leaves and flowers •**nghệ thuật trang trí và lối kiến trúc phô biến ở châu Âu và Mỹ vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, sử dụng nhiều thiết kế phức tạp và các hoa văn có đường cong dựa theo hình dáng tự nhiên của hoa lá**

**arts and 'crafts** noun [pl.] activities that need both artistic and practical skills, such as making cloth, jewellery and POTTERY •**ngành thủ công mỹ nghệ** (*như dệt vải, làm đồ trang sức, đồ gốm*)

**artsy** /'a:tsi; NAmE 'a:rtsi/ (NAmE) (BrE **arty**) adj. (informal, usually disapproving) seeming or wanting to be very artistic or interested in the arts •**có vẻ/muốn làm nghệ sĩ hoặc quan tâm đến nghệ thuật**

**artsy-fartsy** /,a:tsi 'fartsi; NAmE ,a:rtsi 'fa:rtsi/ (especially NAmE) (BrE **arty-farty**) adj. (informal, disapproving) connected with, or having an interest in, the arts •**thuộc về nghệ thuật; quan tâm đến nghệ thuật**

**art 'therapy** noun [u] a type of PSYCHOTHERAPY in which you are encouraged to express yourself using art materials •**phương pháp trị bệnh tâm lý bằng nghệ thuật; liệu pháp nghệ thuật**

**art·work** /a:twɔ:k; NAmE 'a:rtwɔ:rk/ noun 1 [u] photographs and pictures prepared for books, magazines, etc. •**tranh ảnh để in trong sách, báo, vv.** 2 [c] a work of art, especially one in a museum •**tác phẩm nghệ thuật** (trong bảo tàng)

**arty** /'a:ti; NAmE 'a:rti/ (BrE) (NAmE **artsy**) adj. (informal, usually disapproving) seeming or wanting to be very artistic or interested in the arts •**có vẻ/muốn làm nghệ sĩ hoặc quan tâm đến nghệ thuật:** *She hangs out with the arty types she met at drama school.*

**arty-farty** /,a:ti 'fa:ti; NAmE ,a:rti 'fa:rti/ (BrE) (especially NAmE **artsy-fartsy**) adj. (informal, disapproving) connected with, or having an interest in, the arts •**thuộc về nghệ thuật; quan tâm đến nghệ thuật:** *I expect he's out with his arty-farty friends.*

**aru·gula** /æ'rʊgjulə/ (NAmE) (BrE **rocket**) noun [u] a plant with long green leaves that have a strong flavour and are eaten raw in salads •**cải tàu bay** (màu xanh, mùi vị nồng, đê ăn sống)

**arum lily** /'eərəm lili; NAmE 'erəm/ noun (especially BrE) an African plant with large white PETALS •**hoa huệ trắng**

**arvo** /'a:rvə; NAmE 'a:rvu:/ noun (pl. -os) (AustralE, NZE, informal) afternoon •**buổi chiều:** *See you this arvo!*

**-ary** suffix (in adjectives and nouns) connected with •**(hậu tố trong tính từ và danh từ) thuộc:** *planetary* ◊ *budgetary*

**Aryan** /'eəriən; NAmE 'e:rɪən/ noun 1 a member of the group of people that went to S Asia in around 1500 BC •**người dân vùng Nam Á vào khoảng năm 1500 TCN** 2 a person who spoke any of the languages of the Indo-European group •**người nói ngôn ngữ Hán Áo; người Aryan** 3 (especially according to the ideas of the German Nazi party) a member of a Caucasian, not Jewish, race of people, especially one with fair hair and blue eyes •**(nhất là theo tư tưởng của Đức quốc xã) người thuộc chủng tộc Aryan** (không phải người Do Thái, có da trắng, tóc vàng, mắt xanh) ▶ **Aryan** adj.

**AS** ▶ **AS (LEVEL)**

## as **ə**/əz; strong form æz/ prep., adv., conj.

■ **prep.** 1 **ə** used to describe sb/sth appearing to be sb/sth else •**giống như, có vẻ như:** *They were all dressed as clowns.* ◊ *The bomb was disguised as a package.* 2 **ə** used to describe the fact that sb/sth has a particular job or function •**với tư cách là:** *She works as a courier.* ◊ *Treat me as a friend.* ◊ *I respect him as a doctor.* ◊ *You can use that glass as a vase.* ◊ *The news came as a shock.* ◊ *She had been there often as a child* (= when she was a child).

## Which Word?

### as / like

Có thể dùng cả **as** và **like** để nói các vật tương tự nhau.

■ **Like** là giới từ đứng trước danh từ và đại từ: *He has blue eyes like me.*

■ **As** là liên từ và trạng từ, đứng trước một mệnh đề, một trạng từ khác hoặc một mệnh đề bắt đầu bằng giới từ: *She enjoys all kinds of music, as I do.* ◊ *Repeat these five steps, as in the last exercise.*

■ Trong ngôn ngữ thân mật, **like** thường dùng như liên từ hoặc trạng từ thay cho **as**: *Nobody understands him like I do.* ◊ *I don't want to upset him again like before.* **Like** còn dùng thay cho **as if:** *It looks like we're going to be late.* **Dùng** like theo những cách này tuy phổ biến nhưng không được xem là chính xác trong lối viết trang trọng.

Phản trợ giúp thêm về cách dùng của **as** và **like** được ghi trong các mục từ động từ cụ thể, chẳng hạn như *act, behave, vv.*

■ **adv.** 1 **ə** as... as... used when you are comparing two people or things, or two situations •**khi so sánh** như, bằng: *You're as tall as your father.* ◊ *He was as white as a sheet.* ◊ *She doesn't play as well as her sister.* ◊ *I haven't known him as long as you* (= as you have known him). ◊ *He doesn't earn as much as me.* ◊ *He doesn't earn as much as I do.* ◊ *It's not as hard as I thought.* ◊ *Run as fast as you can.* ◊ *We'd like it as soon as possible.* 2 **ə** used to say that sth happens in the same way •**chiều xá ra** tương tự; **như, cũng như:** *As always, he said little.* ◊ *The 'h' in honest is silent, as in 'hour'.*

■ **conj.** 1 **ə** while sth else is happening •**trong khi:** *He sat watching her as she got ready.* ◊ *As she grew older she gained in confidence.* ◊ **LANGUAGE BANK AT PROCESS** 2 **ə** in the way in which •**theo cách, như cách:** *They did as I had asked.* ◊ *Leave the papers as they are.* ◊ *She lost it, just as I said she would.* 3 **ə** used to state the reason for sth •**vì, tại, do:** *As you were out, I left a message.* ◊ *She may need some help as she's new.* 4 used to make a comment or to add information about what you have just said •**dùng để đưa ra bình luận hoặc bổ sung thông tin cho điều vừa nói;** **như, cũng như:** *As you know, Julia is leaving soon.* ◊ *She's very tall, as is her mother.* 5 used to say that in spite of sth being true, what follows is also true •**dù, mặc dù, cho dù** **SYN though:** *Happy as they were, there was something missing.* ◊ *Try as he might* (= however hard he tried), *he couldn't open the door.*

■ **IDM** as against sth in contrast with sth •**đối lập, ngược lại:** *They got 27% of the vote as against 32% at the last election.* **as and when** used to say that sth may happen at some time in the future, but only when sth else has happened •**khi có dịp:** *We'll decide on the team as and when we qualify.* ◊ *I'll tell you more as and when* (= as soon as I can). **as for sb/sth** **ə** used to start talking about sb/sth •**về phần người nào; về mặt nào** **SYN regarding:** *As for Jo, she's doing fine.* ◊ *As for food for the party, that's all being taken care of.* **as from...as of...** used to show the time or date from which sth starts •**kể từ:** *Our fax number is changing as from May 12.* **as if/as though** **ə** in a way that suggests sth •**như thế:** *He behaved as if nothing had happened.* ◊ *It sounds as though you had a good time.* ◊ *It's my birthday.* **As if you didn't know!** ◊ *'Don't say anything' As if I would!* (= surely you do not expect me to), **as it is** considering the present situation; as things are •**theo tình hình/tình trạng hiện nay; như sự việc hiện nay:** *We were hoping to finish it by next week—as it is, it may be the week after.* ◊ *I can't help—I've got too much to do as it is* (= already). **as it were** used when a speaker is giving his or her own impression of a situation or expressing sth in a particular way •**có thể nói như vậy:** *Teachers must put the brakes on, as it were, when they notice students looking puzzled.* **as to sth | as regards sth** used when you are referring to sth •**đối với, về, về phán:** *As to tax, that will be deducted from your salary.* **as you**

**1 do** used as a comment on sth that you have just said •dùng để bình luận điều bạn vừa nói: *He smiled and I smiled back. As you do.* ↗ more at WELL, YET

**ASA** /ə'esi/ noun [U] (computing) **1** Advertising Standards Authority (an organization in Britain that controls the standard of advertising)

•Cơ quan Tiêu chuẩn Quảng cáo (kiểm soát tiêu chuẩn quảng cáo ở Anh) **2** American Standards Association (used especially to show the speed of film) •Hiệp hội Tiêu chuẩn Mỹ (được dùng phổ biến nhất để chỉ tốc độ phim): *a 400 ASA film*

**asap** /ə'seɪp/ abbr. as soon as possible •càng sớm càng tốt

**asbestos** /'æsbestəs/ noun [U] a soft grey mineral that does not burn, used especially in the past in building as a protection against fire or to prevent heat loss •loại chất khoáng màu xám, mềm, không cháy, trước đây được sử dụng trong ngành xây dựng để chống cháy hoặc giữ nhiệt; **thạch miến**

**asbestososis** /'æsbes'toʊsɪs/ noun [U] a disease of the lungs caused by breathing in asbestos dust •loại bệnh phổi do hít bụi asbestos

**ASBO** /'æzbeɪbəʊ/ noun [U] the abbreviation for 'antisocial behaviour order' (in the UK, an order made by a court which says that sb must stop behaving in a harmful or annoying way to other people) •lệnh cấm hành vi chống lại xã hội (ở Vương quốc Anh)

**ascend** /ə'send/ verb [I, T] (formal) to rise; to go up; to climb up •tăng lên; đi lên; leo lên: *The path started to ascend more steeply.* ◇ The air became colder as we ascended. ◇ The results, ranked in ascending order (= from the lowest to the highest) are as follows: ◇ ~ from sth *Mist ascended from the valley.* ◇ ~ to sth (figurative) *He ascended to the peak of sporting achievement.* ◇ ~ sth *Her heart was thumping as she ascended the stairs.* ◇ (figurative) to ascend the throne (= become king or queen) **OPP** descend

**ascendancy** (also **ascendancy**) /ə'sendənsi/ noun [U] ~ (over sb/sth) (formal) the position of having power or influence over sb/sth •uy thế, uy lực: moral/political/intellectual ascendancy ◇ The opposition party was in the ascendancy (= gaining control).

**ascendant** (also **ascendent**) /ə'sendənt/ noun

**IDM** in the ascendant (formal) being or becoming more powerful or popular •có uy thế đang lên/ngày càng được ưa chuộng/ có tiếng tăm

**ascension** /ə'senʃn/ noun [sing.] **1** **the Ascension** (in the Christian religion) the journey of Jesus from the earth into heaven •(trong Kitô giáo) sự Thăng thiên của Chúa **2** (formal) the act of moving up or of reaching a high position •sự di lên/bay lên/thăng cấp; sự lèn ngôi: *her ascension to the throne*

**Ascension Day** noun (in the Christian religion) the 40th day after Easter when Christians remember when Jesus left the earth and went into heaven •(trong Kitô giáo) Lễ Thăng thiên (ngày thứ 40 sau Lễ Phục sinh, để tưởng nhớ ngày Chúa thăng thiên)

**ascend** /ə'sent/ noun **1** [C, usually sing.] the act of climbing or moving up; an upward journey •việc di lên/trèo lên; cuộc hành trình di lên: *the first ascent of Mount Everest.* ◇ The cart began its gradual ascent up the hill. ◇ The rocket steepened its ascent. **OPP** descent **2** [C, usually sing.] an upward path or slope •con đường/con dốc di lên: *At the other side of the valley was a steep ascent to the top of the hill.* **OPP** descent **3** [U] (formal) the process of moving forward to a better position or of making progress •quá trình thăng tiến; sự tiến bộ: *man's ascent to civilization*

**ascertain** /ə'setɪn/ noun **1** [C, usually sing.] the act of finding out the true or correct information about sth •biết chắc; xác định: ~ sth *It can be difficult to ascertain the facts.* ◇ ~ that... *I ascertained that the driver was not badly hurt.* ◇ it is ascertained that... *It should be ascertained that the plans comply with the law.* ◇ ~ what, whether, etc... *The police are trying to ascertain what really happened.* ◇ Could you ascertain whether she will be coming to the meeting? ◇ it is ascertained what, whether, etc... *It must be ascertained that the land is still owned by the government.* **►ascertainable** /ə'setɪneɪbl/ noun [U] adj. **ascertainable** /ə'setɪneɪbl/ noun [U]

**ascetic** /'æsətɪk/ adj. [usually before noun] not allowing yourself physical pleasures, especially for religious reasons; related to a simple and strict way of living •khô hanh: *The monks lived a very ascetic life.* **►ascetic** noun: monks, hermits and ascetics **asceticism** /'æsətɪsɪzm/ noun [U]

b bad | d did | f fall | g get | h hat | j yes | k cat | l leg | m man | n now | p pen | r red

**ASCII** /'æski/ noun [U] (computing) **1** the abbreviation for 'American Standard Code for Information Interchange' (a standard code used so that data can be moved between computers that use different programs) •Mã số Trao đổi Thông tin Chuẩn của Mỹ, mã ASCII (mã số chuẩn giúp trao đổi dữ liệu giữa các máy tính sử dụng những chương trình khác nhau)

**as-corbic acid** /ə'skɔ:bɪk 'æsɪd; NAmE -kɔ:rbɪk 'æsɪd/ noun [U] = vitamin C

**ascot** /'æskɒt; NAmE 'æskə:t/ noun (NAmE) = CRAVAT

**ascrIBE** /ə'skrایb/ verb

**PHRASE** a scribe sth to sb to consider or state that a book, etc. was written by a particular person •cho rằng/tuyên bố một cuốn sách, vv. là tác phẩm của tác giả nào đó **SYN** attribute: This play is usually ascribed to Shakespeare. a scribe sth to sb/sth (formal) **1** to consider that sth is caused by a particular thing or person •quy trách nhiệm: *He ascribed his failure to bad luck.* **2** to consider that sth has or should have a particular quality •cho rằng ai/cái gì có hoặc phải có tính chất nào đó; quy cho, gán cho **SYN** attribute: We ascribe great importance to these policies. ►ascribable adj.: ~ to sb/sth Their success is ascribable to the quality of their goods. **ascription** /ə'skri:pʃn/ noun [U, C]: ~ (to sb/sth) the ascription of meaning to objects and events

**ASEAN** /'æsiən/ abbr. Association of South East Asian Nations

•Hiệp hội các nước Đông Nam Á

**aseptic** /,eɪ'septɪk/ adj. (medical) •y free from harmful bacteria •vô trùng, vô khuẩn **OPP** septic

**asexual** /,eɪ'sekjwəl/ adj. **1** (technical) not involving sex; not having sexual organs •không liên quan đến giới tính, vô tính; không có bộ phận sinh dục: asexual reproduction **2** not having sexual qualities; not interested in sex •không có tính chất tình dục; không quan tâm đến tình dục: the tendency to see old people as asexual ►asexual-ly adv.: to reproduce asexually

**ash** /æʃ/ noun **1** [U] the grey or black powder that is left after sth, especially **TOBACCO**, wood or coal, has burnt •tan thóe; bụi than: cigarette ash ◇ black volcanic ash **2** **ashes** [pl.] what is left after sth has been destroyed by burning •tro: The town was reduced to ashes in the fighting. ◇ the glowing ashes of the campfire ◇ (figurative) The party had risen, like a phoenix, from the ashes of electoral disaster. **3** **ashes** [pl.] the powder that is left after a dead person's body has been CREMATED (= burned) •tro hoá táng: She wanted her ashes to be scattered at sea. **4** [C, U] (also **ash tree**) a forest tree with grey BARK •cây tàn bì **► VISUAL VOCAB** page V14 **►** see also MOUNTAIN ASH **5** [U] the hard pale wood of the ash tree •gỗ tàn bì (cứng, màu xám) **6** (technical) the letter æ, used in Old English, and as a PHONETIC symbol to represent the vowel sound in cat •chữ æ trong tiếng Anh có ngày là ký hiệu phiên âm của nguyên âm (như trong từ cat) **IDM** see SACKCLOTH

**ASH** /æʃ/ abbr. Action on Smoking and Health (an organization in the UK that tries to make people stop smoking by showing how dangerous it is) •Hội phản đối nạn hút thuốc ở Anh

**ashamed** **0** /ə'ʃeɪmd/ adj. [not before noun]

**1** **ow** feeling shame or embarrassment about sb/sth or because of sth you have done •n承担责任 about sb/sth or because of sth She was deeply ashamed of her behaviour at the party. ◇ Mental illness is nothing to be ashamed of. ◇ ~ of sb His daughter looked such a mess that he was ashamed of her. ◇ ~ of yourself You should be ashamed of yourself for telling such lies. ◇ ~ that... I feel almost ashamed that I've been so lucky. ◇ ~ to be sth The football riots made me ashamed to be English. **2** **ow** ~ to do sth unwilling to do sth because of shame or embarrassment •ngại ngùng: I'm ashamed to say that I lied to her. ◇ I cried at the end and I'm not ashamed to admit it.

## Which Word?

### ashamed / embarrassed

- Dùng từ **ashamed** khi cảm thấy có lỗi vì điều sai trái đã có tính thực hiện: You should be ashamed of treating your daughter like that. Không dùng từ **ashamed** để chỉ điều không quá nghiêm trọng hoặc quan trọng: I am sorry that I forgot to buy the milk. ◇ I am ashamed that I forgot to buy the milk.
- Dùng từ **embarrassed** khi phạm phải lỗi lầm, làm điều ngu ngốc hoặc cảm thấy lung tung trước người khác: I was embarrassed about forgetting his name.

**ash blonde** adj., noun

■ adj. (also **ash blond**) **1** (of hair) very pale blonde in colour •tóc vàng khói, vàng nhạt, vàng sáng **2** (of a person) having ash blonde hair •(người) có tóc vàng khói/vàng nhạt/vàng sáng

■ **noun** a woman with hair that is ash blonde in colour •người phụ nữ tóc màu khói/vàng nhạt/vàng sáng ↗ see also BLONDE

**ashen** /'æʃn/ **adj.** (usually of sb's face) very pale; without colour because of illness or fear •(thường về mặt người) **nhot nhạt; tái mét** (vi bì ốm hoặc lo sợ): They listened ashen-faced to the news. ◇ His face was ashen and wet with sweat.

**Ash-ken-azi** /,æʃ'ke-nəzɪ/ **noun** (pl. **Ash-ken-azim** /-ɪm/) a Jew whose ANCESTORS came from central or eastern Europe •người Do Thái có tổ tiên ở vùng Trung hoặc Đông Âu ↗ compare SEP-HARDI

**ashore** /ə'ʃɔ:(r)/ **adv.** towards, onto or on land, having come from an area of water such as the sea or a river •**hướng về bờ; trên bờ; từ dưới nước lên bờ:** to come/go ashore ◇ a drowned body found washed ashore on the beach ◇ The cruise included several days ashore.

**ash·ram** /'æʃrəm/ **noun** a place where Hindus who wish to live away from society live together as a group; a place where other Hindus go for a short time to say prayers before returning to society •**nơi sống ẩn dật của nhóm người theo đạo Hindu; nơi người theo đạo Hindu tụ tập để tụng kinh trong một thời gian ngắn rồi lại trở về cuộc sống bình thường**

**ash-tray** /'æʃtreɪ/ **noun** a container into which people who smoke put ASH, cigarette ends, etc. •cái gạt tàn thuốc

**Ash Wednesday** **noun** [U, C] the first day of Lent •ngày Thứ Tư Lễ Tro ↗ see also SHROVE TUESDAY

**Asia Minor** /'eɪʃə 'mɪnə(r)/ **noun** [sing.] the western PENINSULA of Asia, which now forms most of Turkey •bán đảo Tiểu Á

**Asian** /'eɪʃn; 'eɪʒn/ **noun, adj.**

■ **noun** a person from Asia, or whose family originally came from Asia •người châu Á: British Asians ↗ Trong tiếng Anh, từ Asian thường/đặc biệt được dùng để chỉ người đến từ Án Độ, Pakistan và Bangladesh. Trong tiếng Mỹ, từ này thường/đặc biệt được dùng để chỉ người ở vùng Viễn Đông.

■ **adj.** of or connected with Asia •**thuộc về châu Á:** Asian music

**Asian American** **noun** a person from America whose family come from Asia, especially E Asia •người Mỹ gốc Á (nhất là vùng Đông Á) ↗ Asian-American adj.

**Asi-at-ic** /eɪʃi'ætɪk; eɪzi-/ **adj. (technical)** of or connected with Asia •**thuộc về châu Á:** the Asiatic tropics

**'A-side** **noun** the side of a pop record that was considered more likely to be successful •**mặt A (của đĩa hát, có nhiều bài hay hơn)** ↗ compare B-SIDE

**aside** ① /ə'saɪd/ **adv., noun**

■ **adv. 1** ◇ to one side; out of the way •**sang một bên:** She pulled the curtain aside. ◇ Stand aside and let these people pass. ◇ He took me aside (= away from a group of people) to give me some advice. ◇ (figurative) Leaving aside (= not considering at this stage) the cost of the scheme, let us examine its benefits. ◇ All our protests were brushed aside (= ignored). ② ◇ to be used later •**dé dùng về sau:** We set aside some money for repairs. ③ used after nouns to say that except for one thing, sth is true •**(dùng sau danh từ) ngoại trừ một thứ; không kể/bàn/de cập đến (hàm ý điều còn lại là có thật):** Money worries aside, things are going well.

■ **noun 1** (in the theatre) something that a character in a play says to the audience, but which the other characters on stage are not intended to hear •(trong nhà hát) lời nhân vật nói với khán giả, không dành cho các nhân vật khác trên sân khấu ② a remark, often made in a low voice, which is not intended to be heard by everyone present •**lời nói thầm (không muốn người khác không nghe thấy)** ③ a remark that is not directly connected with the main subject that is being discussed •**lời nói bằng quor:** I mention it only as an aside.

**a'side from** ④ /ə'saɪd frəm/ **prep. (especially NAmE)**

= APART FROM: Aside from a few scratches, I'm OK. ↗ LANGUAGE BANK AT EXCEPT

**as-in-iné** /'æsinɪn/ **adj. (formal)** stupid or silly •ngu ngốc; ngớ ngẩn ↗ ridiculous

**ask** ⑤ /a:sk; NAmE æsk/ **verb, noun**

■ **verb**

► **QUESTION** ① ◇ [I, T] to say or write sth in the form of a question, in order to get information •**hỏi:** How old are you—if you don't mind me/my asking? ◇ ~ about sb/sth He asked about her family. ◇ ~ sth Can I ask a question? ◇ Did you ask the price? ◇ + speech 'Where are you going?' she asked. ◇ ~ sb + speech 'Are you sure?' he asked her. ◇ ~ sb sth She asked the students their names. ◇ I often get asked that! ◇ ~ sb (about sth) The interviewer asked me about my future plans. ◇ ~ where, what, etc... He asked where

s see | t tea | v van | w wet | z zoo | ſ shoe | ʒ vision | tʃ chain | dʒ jam | θ thin | ð this | ŋ sing

I lived. ◇ ~ sb where, what, etc... I had to ask the teacher what to do next. ◇ I was asked if/whether I could drive. ↗ Không dùng 'ask to sb': I asked my friend what had happened.

► **REQUEST** ② ◇ [T] to tell sb that you would like them to do sth or that you would like sth to happen •**yêu cầu, thỉnh cầu, xin:** ~ sb to do sth All the students were asked to complete a questionnaire. ◇ Eric asked me to marry him. ◇ ~ whether, what, etc... I asked whether they could change my ticket. ◇ ~ sb whether, what, etc... She asked me if I would give her English lessons. ◇ ~ that... (formal) She asked that she be kept informed of developments. ◇ (BrE also) She asked that she should be kept informed. ③ ◇ [I, T] to say that you would like sb to give you sth •**yêu cầu/thỉnh cầu/xin điều gì:** ~ for sth to ask for a job/a drink/an explanation ◇ I am writing to ask for some information about courses. ◇ ~ sth Why don't you ask his advice? ◇ ~ sb for sth Why don't you ask him for his advice? ◇ ~ sth of sb Can I ask a favour of you? ◇ ~ sb sth Can I ask you a favour?

► **PERMISSION** ④ ◇ [T] to request permission to do sth •**xin (phép):** ~ to do sth Did you ask to use the car? ◇ I asked to see the manager. ◇ ~ if, whether, etc... I'll ask if it's all right to park here. ◇ ~ sb if, whether, etc... She asked her boss whether she could have the day off.

► **INVITE** ⑤ ◇ [T] to invite sb •**mời:** ~ sb (+ adv./prep.) They've asked me to dinner. ◇ I didn't ask them in (= to come into the house). ◇ We must ask the neighbours round (= to our house). ◇ ~ sb to do sth She's asked him to come to the party.

► **MONEY** ⑥ [T] ~ sth (for sth) to request a particular amount of money for sth that you are selling •**ra giá:** He's asking £2 000 for the car.

► **EXPECT/DEMAND** ⑦ [T] to expect or demand sth •**mong đợi; yêu cầu, đòi hỏi:** ~ sth I know I'm asking a great deal. ◇ ~ sth of sb You're asking too much of him. ◇ ~ sth to do sth I know it's asking a lot to expect them to win again. ↗ SYNONYMS at DEMAND

## Synonyms

### ask

**enquire • demand**

Tất cả những từ này đều có nghĩa là nói hoặc viết dưới dạng câu hỏi để lấy thông tin.

**ask** • nói hoặc viết dưới dạng câu hỏi để lấy thông tin; hỏi: Where are you going? she asked. ◇ She asked the students their names. ◇ Can I ask a question?

**enquire/inquire** (rather formal) • hỏi ai để biết thông tin; tim hiểu: I called the station to enquire about train times.

**demand** • hỏi một cách kiên quyết; gặng hỏi: And where have you been? he demanded angrily.

### PATTERNS

- to ask/enquire about/after sb/sth
- to ask/enquire/demand sth of sb
- to ask/enquire/demand what/who/how, etc.
- to ask/enquire politely
- to ask/enquire/demand angrily

IDIOM **ask for it** (informal) to deserve sth bad that happens to you or that sb does to you •**đáng nhận hậu quả; đáng đời** be 'asking for trouble | be 'asking for it (informal) to behave in a way that is very likely to result in trouble •**ứng xử theo cách để chuốc lấy phiền nhiễu/chuốc hoang vào thân; don't ask** (informal) if you say don't ask to sb, you mean that you do not want to reply to their question, because it would be awkward, embarrassing, etc. •**đóng cửa hỏi tôi** (ham ý tôi không biết hoặc không muốn bi hỏi) **don't ask me** (informal) if you say don't ask me, you mean that you do not know the answer to a question and are annoyed you have been asked •**đóng cửa hỏi tôi chuyện đó** (ham ý tôi không biết hoặc cảm thấy bức minh) **for the 'asking** if you can have sth for the asking, it is very easy for you to get it if you ask for it •**yêu cầu là có ngay:** The job is yours for the asking. I ask you (informal) if you say I ask you, you are expressing disapproval, shock or anger about sth/sb •**thề hiện sự không đồng ý, sững sốt hoặc giận dữ** if you ask 'me (informal) in my personal opinion •**theo ý riêng của tôi:** Their marriage was a mistake, if you ask me.

PHRASE **ask after sb** (BrE) to say that you would like to know how sb is, what they are doing, etc. •**hỏi thăm ai:** He always asks after you in his letters. ↗ ask a round to speak to a number of

different people in order to try and get some information •nói chuyện với một số người để kiểm tra và lấy thông tin: *I don't know of any vacancies in the company but I'll ask around.* **ask sb back** (especially BrE) to invite sb to come back to your house when you are both out together •mời ai về nhà khi đang đi chơi với người đó: *I hoped he wouldn't ask me back.* **ask for sb/sth** to say that you want to speak to sb or be directed to a place •tim gặp ai; tim đến đâu: *When you arrive, ask for Jane.* **ask sb' out** to invite sb to go out with you, especially as a way of starting a romantic relationship •mời ai đi chơi (để tạo mối quan hệ lãng mạn): *He's too shy to ask her out.*

■ noun

**IDM** **a big 'ask** (informal) a difficult thing to achieve or deal with •diều khó đạt được/khó xử lý: *Beating the world champions is certainly a big ask for the team.*

**askance** /ə'skæns/ *adv.*

**IDM** **look askance** (at sb/sth) | **look** (at sb/sth) **askance** to look at or react to sb/sth with suspicion or doubt, or in a critical way •nhìn phán ứng đối với người nào/cái gì mệt đây ngòi vực/phê phán

**ask-ari** /ə'ska:ri/ *noun* (EaFrE) a person who is employed to guard a building, valuable things, etc; a SECURITY GUARD •nhân viên bảo vệ

**askew** /ə'skjue/ *adv., adj.* [not before noun] not in a straight or level position •nghiêng, xiên, lệch dốc **SYN** crooked: *His glasses had been knocked askew by the blow.* ◇ Her hat was slightly askew.

**'asking price** *noun* the price that sb wants to sell sth for •giá bán (do người bán ra giá) ◇ compare SELLING PRICE

**aslant** /ə'sla:nt; NAmE ə'slænt/ *adv.* not exactly vertical or horizontal; at an angle •nghiêng, lệch, xiên, xéo: *The picture hung aslant.*

**asleep** **0-W** /ə'sli:p/ *adj.* [not before noun]

sleeping •dang ngủ: *The baby was sound asleep* (= sleeping deeply) upstairs. ◇ I waited until they were all fast asleep (= sleeping deeply). ◇ He was so exhausted that he fell asleep at his desk. ◇ She was still half asleep (= not fully awake) when she arrived at work. ◇ The police found him asleep in a garage. **OPP** awake

**AS (level)** /ei 'es levl/ *noun* [c, u] Advanced Subsidiary (level); a British exam usually taken in Year 12 of school or college (= the year before the final year) when students are aged 17. Together with A2 exams, AS levels form the A-level qualification, which is needed for entrance to universities •ky thi tốt nghiệp bô sung ở Anh: *AS exams.* ◇ Students will normally take four or five AS subjects. ◇ She's doing an AS (level) in French. ◇ More than 20 subjects are on offer at AS level at our college.

**asp** /æsp/ *noun* **1** a small poisonous snake found in SW Europe •loài rắn độc nhỏ ở vùng Tây Nam châu Âu **2** a general name for various types of small poisonous snake found in N Africa •tên gọi chung các loại rắn độc khác nhau ở miền Bắc châu Phi

**as-pa-�us** /ə'spærəgəs/ *noun* [u] a plant whose young green or white STEMS are cooked and eaten as a vegetable •măng tây ◇ VISUAL VOCAB page V37

**as-par-tame** /ə'spa:teim; NAmE ə'spar:tēim/ *noun* [u] a sweet substance used instead of sugar in drinks and food products, especially ones for people who are trying to lose weight •đường hoăc học

**aspect** **0-W** **AW** /ə'spekt/ *noun*

**1** [c] a particular part or feature of a situation, an idea, a problem, etc; a way in which it may be considered •mặt, khía cạnh; bình diện: *The book aims to cover all aspects of city life.* ◇ the most important aspect of the debate ◇ She felt she had looked at the problem from every aspect. ◇ This was one aspect of her character he hadn't seen before. **2** [sing., u] (formal) the appearance of a place, a situation or a person •vẽ bên ngoài; diện mạo: *Events began to take on a more sinister aspect.* **3** [c, usually sing.] (formal) the direction in which a building, window, piece of land, etc, faces; the side of a building that faces a particular direction •hướng (của tòa nhà, cửa sổ, mảnh đất, vv.) **SYN** orientation **4** [u, c] (grammar •ngữ) the form of a verb that shows, for example, whether the action happens once or repeatedly, is completed or still continuing •đang động từ chỉ hành động diễn ra một lần, nhiều lần, hoàn thành hay vẫn còn tiếp diễn; thể ◇ see also PERFECT adj. (7), PROGRESSIVE adj.

**aspen** /ə'spən/ *noun* a type of POPLAR tree, with leaves that move even when there is very little wind •cây dương lá rung

**Asperger's syndrome** /'æspə:gəz 'sindrəʊm; NAmE 'æspə:gərəz sindroom/ *noun* [u] a mild type of AUTISM (= a mental condition in which a person finds it very difficult to communicate or form relationships with others) •hội chứng Asperger (một loại tự kỷ nhẹ, trạng thái tinh thần khiến một người gặp khó khăn khi giao tiếp hoặc khi tạo lập, xác lập mối quan hệ với người khác)

**as-per-gill-osis** /ə'spɒdʒɪ'ləʊsɪs; NAmE ə'spɑ:dʒɪ'lʊsɪs/ *noun* [u] a serious condition in which parts of the body, usually the lungs, become infected by FUNGI •bệnh nấm Aspergillus (bệnh nấm vi nhiễm đặc nấm, nhất là ở phổi)

**as-per-ity** /æ'sperəti/ *noun* [u] (formal) the fact of being rough or severe, especially in the way you speak to or treat sb •sự cộc cằn, khát khie trong cách nói chuyện/đối xử với người khác **SYN** harshness

**as-per-sions** /ə'spɜ:sʃnz; NAmE ə'spɜ:rɜ:nz/ *noun* [pl.] (formal) critical or unpleasant remarks or judgements •lời nhận xét/pé phán có tính chỉ trich hoặc gay khô chíu: *I wouldn't want to cast aspersions on your honesty.*

**as-phalt** /'æfslæft; NAmE -fɔ:lɪt/ *noun* [u] a thick black sticky substance used especially for making the surface of roads •nhựa đường

**as-phoxy** /ə'sfɪksɪə; ə'sf'-/ *noun* [u] the state of being unable to breathe, causing death or loss of CONSCIOUSNESS •tình trạng ngạt thở (dẫn đến tử vong hoặc bất tỉnh)

**as-physi-ate** /ə'sfɪksi:t/ *verb* ~ sb to make sb become unconscious or die by preventing them from breathing •lâm ngạt thở **SYN** suffocate ► **as-phyxiation** /ə'sfɪksi'eɪʃn/ *noun* [u]

**aspic** /ə'spi:k/ *noun* [u] clear jelly which food can be put into when it is being served cold •món aspic (thức ăn nấu đông): chicken breast in aspic

**as-pi-dis-tra** /ə'spi:dɪstrə/ *noun* a plant with broad green pointed leaves, often grown indoors •cây töi rừng (cây có lá xanh rộng và nhọn, thường trồng trong nhà)

**as-pir-ant** /ə'spaɪrənt; ə'spərənt/ *noun* ~ (to/for sth) (formal) a person with a strong desire to achieve a position of importance or to win a competition •người khao khát đạt được một vị trí quan trọng hoặc thắng cuộc thi: aspirants to the title of world champion ► **aspirant** *adj.* [only before noun] = ASPIRING

**as-pir-ate** *noun, verb*

■ noun /'æspərət/ (phonetics •ngữ) the sound /h/, as in house •âm bát hở: The word 'hour' is pronounced without an initial aspirate.

■ verb /ə'spərət/ **1** ~ sth (medical •y) to remove liquid from a person's body with a machine •hút chất dịch ra khỏi cơ thể bằng máy **2** ~ sth (phonetics •ngữ) to pronounce sth with an 'h' sound or with a breath •phát âm bát hơi

**as-pir-a-tion** /ə'spə'reɪʃn/ *noun* [c, usually pl., u] a strong desire to have or do sth •khát vọng: I didn't realize you had political aspirations. ◇ ~ to do sth He has never had any aspiration to earn a lot of money. ◇ ~ for sth What changes are needed to meet women's aspirations for employment? **2** [u] (phonetics •ngữ) the action of pronouncing a word with a /h/ sound, as in house •sự phát âm bát hơi

**as-pir-a-tion-al** /ə'spə'reɪʃnəl/ *adj.* wanting very much to achieve success in your career or to improve your social status and standard of living •đầy khát vọng

**as-pire** /ə'spaɪrə(r)/ *verb* [i, T] to have a strong desire to achieve or to become sth •có khát vọng; khát khao: ~ (to sth) She aspired to a scientific career. ◇ ~ to be/do sth He aspired to be their next leader.

**as-pirin** /'æsprɪn; ə'spərɪn/ *noun* [u, c] (pl. **aspirin** or **aspirins**) a drug used to reduce pain, fever and INFLAMMATION •thuốc aspirin (giảm đau, hạ sốt, kháng viêm): Do you have any aspirin? ◇ Take two aspirin(s) for a headache.

**as-pir-ing** /ə'spaɪrɪŋ/ (also less frequent **as-pir-ant**) *adj.* [only before noun] **1** wanting to start the career or activity that is mentioned •có khát vọng: Aspiring musicians need hours of practice every day. **2** wanting to be successful in life •mong muốn được thành công trong cuộc sống: He came from an aspiring working-class background.

**ass** /æs/ *noun* **1** (NAmE) (BrE arse) (taboo, slang) the part of the body that you sit on; your bottom •mông **2** (BrE, informal) a stupid person •kè ngu ngốc **SYN** fool: Don't be such an ass! ◇ I made an ass of myself at the meeting—standing up and then forgetting the question. **3** (BrE, old use) a DONKEY •con lừa

**IDM** **get your ass in gear | move your ass** (slang, especially NAmE) a rude way of telling sb to hurry •bào ai nhanh lên (cách dùng thô lỗ) **get your ass over/in here, etc.** (slang, especially NAmE) a rude

way of telling sb to come here, etc. •vác mông lại đây (cách nói thô lỗ) ◊ more at BLOW v., COVER v., KICK v., KISS v., PAIN n.

**as·sa·gaī** = ASSEGAI

**as·sail** /ə'seɪl/ *verb (formal)* **1** ~ sb/sth to attack sb/sth violently, either physically or with words •công kích (bằng vũ lực, lời nói): He was assailed with fierce blows to the head. ◊ The proposal was assailed by the opposition party. ◊ (figurative) A vile smell assailed my nostrils. **2** [usually passive] ~ sb to disturb or upset sb severely •quấy nhiễu ai hoặc làm ai rát khó chịu: to be assailed by worries/doubts/fears

**as·sail·ant** /ə'seɪlənt/ *noun (formal)* a person who attacks sb, especially physically •người tấn công SYN attacker

**as·sa·sin** /ə'sæsɪn; NAmE -sn/ *noun* a person who murders sb important or famous, for money or for political reasons •kẻ ám sát (một nhân vật quan trọng/nổi tiếng, vi tiền hoặc lý do chính trị)

**as·sa·sin·ate** /ə'sæsɪneɪt; NAmE -sən-/ *verb* [often passive] ~ sb to murder an important or famous person, especially for political reasons •ám sát: The prime minister was assassinated by extremists. ◊ a plot to assassinate the president ▶ **as·sa·sin·a·tion** /ə'sæsɪneʃn; NAmE -sə'n-ət/ *noun* [U, C]: The president survived a number of assassination attempts. ◊ the assassination of John F. Kennedy

**as·sault** /ə'sɔ:l/ *noun, verb*

■ **noun 1** [U, C] the crime of attacking sb physically •tội hành hung: Both men were charged with assault. ◊ sexual assaults ◊ ~ on/upon sb A significant number of indecent assaults on women go unreported. ◊ COLLOCATIONS at CRIME **2** [C] ~ (on/upon/against sb/sth) (by an army, etc.) the act of attacking a building, an area, etc. in order to take control of it •việc tấn công để chiếm giữ một toà nhà, khu vực, vv (bởi quân đội) SYN attack: An assault on the capital was launched in the early hours of the morning. **3** [C] ~ (on/upon sth) the act of trying to achieve sth that is difficult or dangerous •nô lực: The government has mounted a new assault on unemployment. ◊ Three people died during an assault on the mountain (= while trying to climb it). **4** [C] an act of criticizing sb/sth severely •việc chỉ trích người nào một cách gay gắt SYN attack: The suggested closures came under assault from all parties. ◊ ~ on/upon/against sb/sth The paper's assault on the president was totally unjustified.

■ **verb 1** ~ sb to attack sb violently, especially when this is a crime •hành hung: He has been charged with assaulting a police officer. ◊ Four women have been sexually assaulted in the area recently. **2** ~ sth (formal) to affect your senses in a way that is very unpleasant or uncomfortable •tra tấn (nghĩa bóng): Loud rock music assaulted our ears.

**as·sault and 'battery** *noun* [U] (*law* /luẬt/) the crime of threatening to harm sb and then attacking them physically •tội hâm doạ và hành hung người khác

**as·sault course** (*BrE*) (*NAmE obstacle course*) *noun* an area of land with many objects that are difficult to climb, jump over or go through, which is used, especially by soldiers, for improving physical skills and strength •bãi chướng ngại vật (chủ yếu dành cho quân nhân tập đạp nhanh cao kín nồng cay kinh nguy hiểm)

**assay** /ə'seɪ/ *noun* [C, U] (*technical*) the testing of metals and chemicals for quality, often to see how pure they are •cách kiểm tra độ nguyên chất của kim loại và hóa chất; phép thử/phản tích/thí nghiệm ▶ **assay** ~ verb ~ sth

**as·se·gai** (also **as·sa·gaī**) /ə'sægai/ *noun* **1** a weapon consisting of a long stick with a sharp metal point on the end, used mainly in southern Africa •mũi lao (dụng cụ yết ở miền Nam châu Phi) **2** a South African tree which produces hard wood •loại cây gỗ cứng ở Nam Phi

**as·sem·blage** /ə'semblidʒ/ *noun (formal, technical)* a collection of things; a group of people •tập hợp các vật; nhóm người: Tropical rainforests have the most varied assemblage of plants in the world.

**as·sem·ble** AW /ə'sembəl/ *verb* **1** [I, T] to come together as a group; to bring people or things together as a group •tập họp lại: All the students were asked to assemble in the main hall. ◊ She then addressed the assembled company (= all the people there). ◊ ~ sth to assemble evidence/data ◊ The manager has assembled a world-class team. **2** [T] ~ sth to fit together all the separate parts of sth, for example a piece of furniture •lắp ráp: The shelves are easy to assemble. OPP disassemble ◊ SYNONYMS at BUILD

**as·sem·bler** /ə'sembələ(r)/ *noun* **1** a person who assembles a machine or its parts •người lắp ráp máy **2** (*computing* /tin/ a program for changing instructions into MACHINE CODE •chương trình chuyển đổi mã hóa chỉ thị; trinh hợp dịch **3** (*computing* /tin/ = ASSEMBLY LANGUAGE

**As·sem·blies of 'God** *noun* [pl.] the largest Pentecostal Church in the US (= one that emphasizes the gifts of the Holy Spirit, such as the power to heal people who are ill/sick) •Nhà thờ Chúa Thánh Thần lớn nhất ở Mỹ (đề cao sức mạnh của Chúa Thánh Thần, chẳng hạn như quyền năng chữa lành bệnh tật)

**as·sem·bly** AW /ə'sembli/ *noun* (pl. -ies) **1** (also **Assembly**) [C] a group of people who have been elected to meet together regularly and make decisions or laws for a particular region or country •nhóm người được bầu để cùng quyết định hoặc soạn thảo luật cho một vùng miền/quốc gia; hội đồng; hội đồng lập pháp: state/legislative/federal/local assemblies ◊ Power has been handed over to provincial and regional assemblies. ◊ The national assembly has voted to adopt the budget. ◊ the California Assembly ◊ the UN General Assembly **2** [U, C] the meeting together of a group of people for a particular purpose; a group of people who meet together for a particular purpose •cuộc hội họp; nhóm người tham dự cuộc họp: They were fighting for freedom of speech and freedom of assembly. ◊ He was to address a public assembly on the issue. ◊ an assembly point (= a place where people have been asked to meet) **3** [C, U] a meeting of the teachers and students in a school, usually at the start of the day, to give information, discuss school events or say prayers together •cuộc họp đầu ngày giữa giáo viên và học sinh để cung cấp thông tin, thảo luận các sự kiện trong trường và cùng nhau cầu nguyện **4** [U] the process of putting together the parts of sth such as a vehicle or piece of furniture •việc lắp ráp: Putting the bookcase together should be a simple assembly job. ◊ a car assembly plant

**as·sem·bly language** *noun* [C, U] (also **as·sem·bly·er**) (*computing* /tin/) the language in which a program is written before it is changed into MACHINE CODE •hợp ngữ (ngôn ngữ được lập trình trước khi được dịch thành mã máy)

**as·sem·bly line** *noun* = PRODUCTION LINE: workers on the assembly line

**as·sem·bly·man** /ə'semblimən/, **as·sem·bly·wo·man** /ə'sembliwəmən/ *noun* (pl. -men /-mən/, -wo·men /-wimən/) a person who is an elected representative in a state assembly in the US •ý viên hội đồng lập pháp (đại diện cho một bang ở Mỹ)

**as·sem·bly room** *noun* [usually pl.] (especially BrE) a public room or building in which meetings and social events are held •phòng hội nghị; hội trường

**as·sent** /ə'sent/ *noun, verb*

■ **noun** [U] ~ (to sth) (formal) official agreement to or approval of sth •sự chấp thuận: The director has given her assent to the proposals. ◊ He nodded (his) assent. ◊ There were murmurs of both assent and dissent from the crowd. ◊ The bill passed in Parliament has now received (the) Royal Assent (= been approved by the king/queen).

■ **verb** [I] ~ (to sth) | (+ speech) (formal) to agree to a request, an idea or a suggestion •chấp thuận, đồng ý (yêu cầu, ý tưởng, lời đề nghị): Nobody would assent to the terms they proposed.

**as·sert** /ə'sɜ:t/; NAmE ə'sɜ:t/ *verb* **1** to state clearly and firmly that sth is true •khẳng định và xác nhận: ~ that... She continued to assert that she was innocent. ◊ ~ sth She continued to assert her innocence. ◊ + speech 'That is wrong,' he asserted. ◊ it is asserted that... It is commonly asserted that older people prefer to receive care from family members. **2** ~ yourself to behave in a confident and determined way so that other people pay attention to your opinions •ứng xử một cách tự tin và quyết đoán (để người khác chú ý đến ý kiến của mình) **3** ~ sth to make other people recognize your right or authority to do sth, by behaving firmly and confidently •kiên người nhận ra quyền/thẩm quyền của mình qua việc ứng xử một cách quyết đoán và tự tin: to assert your independence/rights ◊ I was determined to assert my authority from the beginning. **4** ~ itself to start to have an effect •bắt đầu có tác dụng/có hiệu lực: Good sense asserted itself.

**as·ser·tion** /ə'sɜ:ʃn; NAmE ə'sɜ:rʃn/ *noun* **1** [C] a statement saying that you strongly believe sth to be true •lời khẳng định/quá quyết SYN claim: He was correct in his assertion that the minister had been lying. ◊ Do you have any evidence to support your assertions? ◊ SYNONYMS at CLAIM **2** [U, C] the act of stating, using or claiming sth strongly •sự xác nhận/quá quyết: the assertion of his authority ◊ The demonstration was an assertion of the right to peaceful protest.

**as·ser·tive** /ə'sɜ:tɪv/; NAmE ə'sɜ:rtɪv/ *adj.* expressing opinions or desires strongly and with confidence, so that people take notice of you •tự tin; quá quyết: You should try and be more assertive. ◊ assertive behaviour OPP submissive ▶ **as·ser·tive·ly** adv. **as·ser·tive·ness**

*noun [U]: an assertiveness training course*

**as-sess** AW /ə'ses/ **verb 1** to make a judgement about the nature or quality of sb/sth •**dánh giá** (về bản chất/chất lượng): ~ sb/sth It's difficult to assess the effects of these changes. ◇ to assess a patient's needs ◇ ~ sb/sth as sth The young men were assessed as either safe or unsafe drivers. ◇ I'd assess your chances as low. ◇ whether, how, etc... The committee assesses whether a building is worth preserving. ◇ We are trying to assess how well the system works. **2** to calculate the amount or value of sth •**tính toán/vốc lượng/xác định giá trị** **SYN estimate:** ~ sth They have assessed the amount of compensation to be paid. ◇ ~ sth at sth Damage to the building was assessed at £40 000. ◇ **as-sess-able** AW adj.

**as-sess-ment** AW /ə'sesmənt/ **noun 1** [C] an opinion or a judgement about sb/sth that has been thought about very carefully •**sự đánh giá** **SYN evaluation:** a detailed assessment of the risks involved ◇ his assessment of the situation **2** [U] the act of judging or forming an opinion about sb/sth •**việc đánh giá/xét đoán/nêu ý kiến về người nào/cái gì:** written exams and other forms of assessment ◇ Objective assessment of the severity of the problem was difficult. ◇ **see also** CONTINUOUS ASSESSMENT **3** [C] an amount that has been calculated and that must be paid •**khoản tiền được án định phải trả:** a tax assessment

**aessment centre** (BrE) (NAmE **assessment center**) noun (business •**kinh**) (especially BrE) an event where people applying for a job are given a number of tests and interviews to find out what their strengths and weaknesses are; the place where this happens •**buổi kiểm tra năng lực và phỏng vấn người xin việc; trung tâm xét tuyển:** After the first interview you may be asked back for an assessment centre.

**as-ses-sor** /ə'sesa(r)/ **noun 1** an expert in a particular subject who is asked by a court or other official group to give advice •**vấn hỏi thẩm** **2** a person who calculates the value or cost of sth or the amount of money to be paid •**người định giá:** an insurance/tax assessor **3** a person who judges how well sb has done in an exam, a competition, etc •**giám khảo:** College lecturers acted as external assessors of the exam results.

**asset** /'æsət/ **noun 1** a person or thing that is valuable or useful to sb/sth •**người/vật có giá trị/có ích:** In his job, patience is an invaluable asset. ◇ ~ to sb/sth She'll be an asset to the team. **2** [usually pl.] a thing of value, especially property, that a person or company owns, which can be used or sold to pay debts •**tài sản, của cải:** the net asset value of the company ◇ Her assets include shares in the company and a house in France. ◇ **asset sales/management** ◇ financial/capital assets ◇ compare LIABILITY

**'asset-stripping** noun [U] (business •**kinh**) (usually disapproving) the practice of buying a company which is in financial difficulties at a low price and then selling everything that it owns in order to make a profit •**việc mua lại một công ty gặp khó khăn về tài chính với giá rẻ và bán hết tài sản của công ty đó để kiếm lời**

**ass-hole** /'æʃhəʊl; NAmE -houl/ (NAmE) (BrE **arse-hole**) noun (taboo, slang) **1** the ANUS •**hậu môn** **2** a stupid or unpleasant person •**kẻ ngu ngốc; kẻ khố ưa**

**as-sid-u-ous** /ə'sɪduəs; NAmE -dʒuəs/ **adj. (formal)** working very hard and taking great care that everything is done as well as it can be •**cẩn cù, siêng năn** **SYN diligent** ►**as-si-du-it** /,æsɪ'djuɪt/ **noun [U]** **as-sid'u-ous-ly** adv.

**as-sign** AW /ə'sain/ **verb 1** to give sb sth that they can use, or some work or responsibility •**giao cho ai cái gì để sử dụng; giao việc/trách nhiệm cho ai:** ~ sth (to sb) The two large classrooms have been assigned to us. ◇ The teacher assigned a different task to each of the children. ◇ ~ sb sth We have been assigned the two large classrooms. ◇ The teacher assigned each of the children a different task. **2** to provide a person for a particular task or position •**giao nhiệm vụ cho ai; bổ nhiệm vào vị trí/chức vụ nào:** ~ sb (to sth/as sth) They've assigned their best man to the job. ◇ ~ sb to do sth British forces have been assigned to help with peacekeeping. **3** [usually passive] ~ sb to sb/sth to send a person to work under the authority of sb or in a particular group •**điều động/cử ai làm việc dưới quyền một người hoặc nhóm người nào:** I was assigned to B platoon. **4** to say that sth has a particular value or function, or happens at a particular time or place •**định/gán/dặt giá trị/chức năng cho một vật, hoặc thời gian/địa điểm xảy ra việc gì:** ~ sth to sth Assign a different colour to each different type of information. ◇ ~ sth sth The painting cannot be assigned an exact date. **5** ~ sth to sb (law •**luật**) to say that your property or rights now belong to sb else •**chuyển giao (tài sản/quyền):** The agreement assigns copyright to the publisher.

**as-sig-na-tion** /,æsɪgn'eɪʃn/ **noun (formal or humorous)** a meeting, especially a secret one, often with a lover •**cuộc hẹn hò (nhất là bí mật)**

**as-sign-ment** AW /ə'saimmənt/ **noun 1** [C, U] a task or piece of work that sb is given to do, usually as part of their job or studies •**bài tập; nhiệm vụ/công việc được giao:** You will need to complete three written assignments per semester. ◇ She is in Greece on an assignment for one of the Sunday newspapers. ◇ one of our reporters on assignment in China ◇ I had set myself a tough assignment. **2** [U] the act of giving sth to sb; the act of giving sb a particular task •**sự giao cho ai cái gì; sự giao việc/phân công:** his assignment to other duties in the same company

**as-sim-i-late** /ə'sɪməleɪt/ **verb 1** [T] ~ sth to fully understand an idea or some information so that you are able to use it yourself •**hiểu và có thể tự sử dụng; tiêu hóa (nghĩa bóng), tiếp thu:** The committee will need time to assimilate this report. **2** [I, T] to become, or allow sb to become, a part of a country or community rather than remaining in a separate group •**hội nhập, hoà nhập:** ~ (into/to sth) New arrivals find it hard to assimilate. ◇ ~ sb (into/to sth) Immigrants have been successfully assimilated into the community. **3** [T, often passive] ~ sth into/to sth to make an idea, a person's attitude, etc. fit into sth or be acceptable •**điều chỉnh (tu chỉnh, thái độ, vv.) để phù hợp/thích nghi/hoà hợp với cái gì:** These changes were gradually assimilated into everyday life.

**as-sim-i-la-tion** /ə'sɪməleɪʃn/ **noun 1** [U] the act of assimilating sb or sth, or being assimilated •**sự hoà nhập/tiếp nhận/tiếp thu; sự được tiếp nhận/tiếp thu:** the rapid assimilation of new ideas ◇ his assimilation into the community **2** [U, C] (phonetics •**ngữ**) the act of making two sounds in speech that are next to each other more similar to each other in certain ways, for example the pronunciation of the /t/ in football as a /p/; an example of this •**hiện tượng đồng hóa âm**

**as-sist** AW /ə'sist/ **verb, noun**

■ **verb (formal)** **1** AW [I, T] to help sb to do sth •**giúp đỡ, hỗ trợ (người nào để làm việc gì):** Anyone willing to assist can contact this number. ◇ ~ in/with sth We are looking for people who would be willing to assist in the group's work. ◇ ~ sb We'll do all we can to assist you. ◇ The play was directed by Mike Johnson, assisted by Sharon Gale. ◇ ~ sb in doing sth We will assist you in finding somewhere to live. ◇ ~ sb in/with sth Two men are assisting the police with their enquiries (= are being questioned by the police). ◇ ~ sb to do sth a course to assist adults to return to the labour market **2** AW [T] ~ sth to help sth to happen more easily •**tạo thuận lợi cho việc gì:** activities that will assist the decision-making process

■ **noun** an action in HOCKEY, BASEBALL, etc. in which a player helps another player on the same team to score a goal or point •**việc hỗ trợ ghi bàn (trong môn khúc côn cầu, bóng chày, vv.)**

**as-sist-ance** AW /ə'sistəns/ **noun [U]** (formal) help or support •**sự trợ giúp, sự hỗ trợ:** technical/economic/military assistance •**financial assistance** for people on low incomes ◇ Can I be of any assistance? ◇ Despite his cries, no one came to his assistance. ◇ He can walk only with the assistance of crutches. ◇ ~ with sth She offered me practical assistance with my research. ◇ ~ in doing sth/to do sth The company provides advice and assistance in finding work.

**as-sist-ant** AW /ə'sistant/ **noun, adj.**

■ **noun 1** AW a person who helps or supports sb, usually in their job •**trợ lý, phụ tá:** My assistant will now demonstrate the machine in action. ◇ a senior research assistant ◇ **see also** PDA, PERSONAL ASSISTANT, TEACHING ASSISTANT **2** AW (BrE) = SALES CLERK, SHOP ASSISTANT: a sales assistant in a department store **3** (BrE) a student at university or college who spends time in a foreign country teaching his or her own language in a school •**sinh viên đại học, cao đẳng dạy tiếng mẹ đẻ của mình tại một trường ở nước ngoài**

■ **adj. AW** [only before noun] (abbr. Asst) (often in titles) having a rank below a senior person and helping them in their work •**(thường dùng với chức danh) Trợ lý: the assistant manager** ◇ Assistant Chief Constable Owen ◇ Assistant Attorney General William Weld

**as-sistant pro-fessor** noun (in the US and Canada) a teacher at a college or university who has a rank just below the rank of an ASSOCIATE PROFESSOR •**(ở Mỹ và Canada) trợ giảng**

**as-sistant referee** (also **referee's assistant**) noun (in football (SOCCER)) the official name for a LINESMAN (= an official who helps the REFEREE, for example in deciding whether or where a ball has passed outside the field of play) •**(trong môn bóng đá) trọng tài biên, trợ lý trọng tài**

**as-is-tant-ship** /ə'sistantʃɪp/ **noun 1** (BrE) the position of being an ASSISTANT (3) •**vị trí giảng dạy theo nghĩa (3) mục từ**

**k cat** | **l leg** | **m man** | **n now** | **p pen** | **r red**

**ASSISTANT 2** (NAmE) a paid position for a GRADUATE student that involves some teaching or research •vị trí công việc có trách nhiệm dành cho học viên sau đại học có tham gia giảng dạy hay nghiên cứu; vị trí giảng nghiệm viên

**as-sisted 'living** noun [U] accommodation for people who need help, for example with tasks like washing and dressing themselves •nhà hỗ trợ sinh hoạt (dành cho người không thể tự chăm sóc mình như giài giúp, mắc áo quần); assisted living apartments

**as-sisted 'suicide** noun [U] the act of a person killing himself/herself with the help of sb such as a doctor, especially because he/she is suffering from a disease that has no cure •việc tự tim đến cái chết có sự trợ giúp của người khác (bác sĩ, vv.), nhất là vi mắc bệnh không thể cứu chữa

**as-sizes** /ə'saɪzɪz/ noun a court in the past which travelled to each county of England and Wales •phiên tòa lưu động (đến các hạt ở nước Anh và xứ Wales thời xưa) ▶ **as-size** adj. [only before noun]: the assize court

**'ass-kicking** adj. = KICK-ASS

**'ass-licker** (NAmE) (BrE) **'arse-licker** noun (taboo, slang) a person who is too friendly to sb in authority and is always ready to do what they want •kè xu nịnh/nịnh bợ/nịnh hót ▶ **'ass-licking** (NAmE) (BrE) **'arse-licking** noun [U]

**Assoc.** abbr. (in writing •văn viết) ASSOCIATION

**as-so-ci-ate** ə'seɪt verb, adj., noun

■ **verb** /ə'sauʃeɪt; -siet; NAmE ə'sou-/ **1** ə'w [T] ~ sb/sth (with sb/sth) to make a connection between people or things in your mind •liên tưởng, liên hệ: I always associate the smell of baking with my childhood. ◇ He is closely associated in the public mind with horror movies. **2** [I] ~ with sb to spend time with sb, especially a person or people that sb else does not approve of •giao du, kết bè **SYN** mix: I don't like you associating with those people. **3** [T] ~ yourself with sth (*formal*) to show that you support or agree with sth •đồng ý; ủng hộ: I associate myself with the Prime Minister's remarks (= I agree with them). **OPP** dissociate

■ **adj.** /ə'sauʃiət; -siat; NAmE ə'sou-/ [only before noun] **1** (often in titles) of a lower rank; having fewer rights in a particular profession or organization •(thường dùng trong chức danh) có ít quyền hon trong một lĩnh vực chuyên môn hay trong một tổ chức; thuộc về cấp thấp hon/cấp phó: associate membership of the European Union ◇ an associate member/director/editor **2** joined to or connected with a profession or an organization •kết hợp, liên kết: an associate company in Japan

■ **noun** /ə'sauʃət; NAmE ə'sou-/ **1** a person that you work with, do business with or spend a lot of time with •người cùng làm việc, đồng nghiệp, đồng sự; người cùng liên kết làm ăn, đối tác: business associates **2** (also Associate) an ASSOCIATE adj. (1) member •người giữ chức phó **3** **Associate** (US) a person who has an Associate's degree (= one that is given after completing two years of study at a junior college) •cử nhân cao đẳng hai năm (ở Mỹ)

**as-so-ci-ated** ə'seʊʃeɪtɪd; -siert; NAmE ə'sou-/ adj.

**1** ə'w if one thing is associated with another, the two things are connected because they happen together or one thing causes the other •có liên quan; có sự ràng buộc lẫn nhau, liên đới **SYN** connected: the risks associated with taking drugs ◇ Salaries and associated costs have risen substantially. **2** ə'w if a person is associated with an organization, etc. they support it •ủng hộ: He no longer wished to be associated with the party's policy on education. **3** **Associated** used in the name of a business company that is made up of a number of smaller companies •liên hợp, liên hiệp (gồm một số công ty nhỏ): Associated Newspapers

**Associated 'Press** noun (abbr. AP) a US news service. Its offices throughout the world send news to its members which include newspapers and television and radio stations. •hàng thông tấn AP (một hàng tin ở Mỹ, cung cấp thông tin cho báo chí, các hãng truyền thanh, truyền hình, có văn phòng khắp thế giới)

**as-sociate pro'fessor** noun (in the US and Canada) a teacher at a college or university who has a rank just below the rank of a professor •(ở Mỹ và Canada) phó giáo sư

**as-so-ci-ation** ə'seʊʃeɪʃn; -si'eɪʃn; NAmE ə'sou-/ noun

**1** ə'w [C+sing./pl. v.] (abbr. Assoc.) an official group of people who have joined together for a particular purpose •đoàn thể, tổ chức, hiệp hội, liên đoàn **SYN** organization: Do you belong to any professional or trade associations? ◇ the Football Association ◇ a residents' association ◇ see also HOUSING ASSOCIATION **2** ə'w [C, U] ~ (with sb/sth) a connection or relationship between people or organizations •mối liên kết/liên đới/kết giao; mối quan

hệ giữa mọi người/giữa các tổ chức: his alleged association with terrorist groups ◇ They have maintained a close association with a college in the US. ◇ The book was published in association with (= together with) English Heritage. ◇ She became famous through her association with the group of poets. **3** ə'w [C, usually pl.] an idea or a memory that is suggested by sb/sth; a mental connection between ideas •sự liên tưởng: The seaside had all sorts of pleasant associations with childhood holidays for me. ◇ The cat soon made the association between human beings and food. **4** ə'w [C] a connection between things where one is caused by the other •mối quan hệ nhân quả: a proven association between passive smoking and cancer

**As-socia-tion** 'football noun [U] (BrE, formal) = FOOTBALL (1)

**as-so-cia-tive** /ə'səʊʃiətɪv; NAmE ə'sou-/ adj. **1** relating to the association of ideas or things •liên tưởng **2** (mathematics •toán) giving the same result no matter what order the parts of a calculation are done, for example (a × b) × c = a × (b × c) •kết hợp

**as-son-an-ce** /'æsənəns/ noun [U] (technical) the effect created when two syllables in words that are close together have the same vowel sound, but different consonants, or the same consonants but different vowels, for example, sonnet and porridge or cold and killed •hiệu ứng được tạo ra khi hai âm tiết của các từ đứng cạnh nhau có cùng nguyên âm nhưng khác phụ âm hoặc ngược lại; hiệu ứng trùng âm

**as-sort-ed** /ə'sɔ:tɪd; NAmE ə'sɔ:rtəd/ adj. of various different sorts •hỗn hợp, thập cầm (gồm nhiều loại khác nhau): The meat is served with salad or assorted vegetables. ◇ The jumper comes in assorted colours.

**as-sort-ment** /ə'sɔ:tment; NAmE ə'sɔ:rt-/ noun [usually sing.] a collection of different things or of different types of the same thing •hỗn hợp/tập hợp (gồm nhiều thứ khác nhau hoặc nhiều loại khác nhau của cùng một thứ) **SYN** mixture: a wide assortment of gifts to choose from ◇ He was dressed in an odd assortment of clothes.

**Asst** (also **Asst.** especially in NAmE) abbr. (in writing •văn viết) ASSISTANT: Ast Manager

**as-suage** /ə'sweɪdʒ/ verb ~ sth (*formal*) to make an unpleasant feeling less severe •làm dịu bớt, làm khuây khoả

**as-sum-e** ə'w [AV] /ə'sju:m; NAmE ə'su:m/ verb  
**1** ə'w to think or accept that sth is true but without having proof of it •cho rằng, giả định rằng: ~ (that)... It is reasonable to assume (that) the economy will continue to improve. ◇ Let us assume for a moment that the plan succeeds. ◇ She would, he assumed, be home at the usual time. ◇ it is assumed (that)... It is generally assumed that stress is caused by too much work. ◇ ~ sth Don't always assume the worst (= that sth bad has happened). ◇ In this example we have assumed a unit price of \$10. ◇ ~ sb/sth to be/heave sth I had assumed him to be a Belgian. **2** ~ sth (*formal*) to take or begin to have power or responsibility •đảm nhận (quyền lực/trách nhiệm) **SYN** take: The court assumed responsibility for the girl's welfare. ◇ Rebel forces have assumed control of the capital. **3** ~ sth (*formal*) to begin to have a particular quality or appearance •bắt đầu mang (tính chất): Khóac lông (dáng vẻ) **SYN** take on: This matter has assumed considerable importance. ◇ In the story the god assumes the form of an eagle. **4** ~ sth (*formal*) to pretend to have a particular feel or quality •giả vờ (có cảm xúc/tính chất); làm ra vẻ **SYN** put on: He assumed an air of concern.

**as-sum-ed** AV /ə'sju:md; NAmE ə'su:md/ adj. [only before noun] that you suppose to be true or to exist •giả định: the assumed differences between the two states

**as-sumed' name** noun a name that sb uses that is not their real name •tên giả; biệt hiệu **SYN** pseudonym: He was living under an assumed name.

**as-sum-ing** AV /ə'sju:minj; NAmE ə'su:minj/ conj. ~ (that) used to suppose that sth is true so that you can talk about what the results might be •giả sù ràng: Assuming (that) he's still alive, how old would he be now? ◇ I hope to go to college next year, always assuming I pass my exams.

**as-sump-tion** AV /ə'sampʃn/ noun **1** [C] a belief or feeling that sth is true or that sth will happen, although there is no proof of it •giả định: an underlying/implicit assumption ◇ We need to challenge some of the basic assumptions of Western philosophy. ◇ We are working on the assumption that everyone invited will turn up. ◇ It was impossible to make assumptions about people's reactions. ◇ His actions were based on a false assumption. **2** [C, U] ~ of sth (*formal*) the act of taking or beginning to have power

or responsibility •sự dám nhận quyền lực/trách nhiệm: their assumption of power/control

**as-sur-ance** /ə'ʃʊərəns; -ʃɔ:r-; NAmE ə'ʃʊr-/**noun** 1 [c] a statement that sth will certainly be true or will certainly happen, particularly when there has been doubt about it •lời cam kết/bảo đảm (điều gì đúng sự thật hoặc chắc chắn sẽ xảy ra) **SYN** guarantee, promise: They called for assurances that the government is committed to its education policy. ◇ Unemployment seems to be rising, despite repeated assurances to the contrary. 2 (also self-as surance) [u] belief in your own abilities or strengths •sự tự tin (về năng lực hoặc sức mạnh) **SYN** confidence: There was an air of easy assurance and calm about him. 3 [u] (BrE) a type of insurance in which money is paid out when sb dies or after an agreed period of time •hình thức bảo hiểm nhân thọ: a life assurance company ▶ see also QUALITY ASSURANCE

**as-sure** /ə'ʃʊə(r); -ʃɔ:(r); NAmE ə'ʃʊrl/**verb**

1 ◇ to tell sb that sth is definitely true or is definitely going to happen, especially when they have doubts about it •quả quyết, doan chắc: ~ sb (that)... You think I did it deliberately, but I assure you (that) I did not. ◇ We were assured that everything possible was being done. ◇ She's perfectly safe, I can assure you. ◇ ~ sb (of sth) We assured him of our support. ◇ ~ sb + speech 'He'll come back,' Susan assured her. 2 (formal) to make yourself certain about sth •tự trấn an về việc gì: ~ yourself of sth He assured himself of her safety. ◇ ~ yourself that... She assured herself that the letter was still in the drawer. 3 to make sth certain to happen •dám bảo **SYN** guarantee: ~ sth Victory would assure a place in the finals. ◇ ~ sb sth Victory would assure them a place in the finals. 4 ~ sth (BrE) to INSURE sth, especially against sb's death •bảo hiểm (nhất là bảo hiểm nhân thọ): What is the sum assured? **IDM** see REST V.

**as-sured** /ə'ʃʊəd; ə'ʃɔ:d; NAmE ə'ʃʊərd/**adj.** 1 (also self-assured) confident in yourself and your abilities •tự tin: He spoke in a calm, assured voice. 2 certain to happen •được đảm bảo (chắc chắn xảy ra) **SYN** guaranteed: Success seemed assured. 3 ~ of sth (of a person) certain to get sth •(người) được đảm bảo (chắc chắn nhận được): You are assured of a warm welcome at this hotel.

**as-sured-ly** /ə'ʃʊərəldi; ə'ʃɔ:r-; NAmE ə'ʃʊrl-/**adv.** (formal) certainly; definitely •chắc chắn; nhất định; tất nhiên

**AST** /eɪ es 'ti:/ **abbr.** ATLANTIC STANDARD TIME

**as-ta-nine** /ə'steɪnɪn/**noun** [u] (symb. At) a chemical element. Astatine is a RADIOACTIVE element which is found in small amounts in nature, and is produced artificially for use in medicine. •nguyên tố phóng xạ nhân tạo Astatine (dùng làm thuốc)

**aster** /'æstə(r)/ **noun** a garden plant that has pink, purple, blue or white flowers with many long narrow PETALS •cây cúc tay

**as-ter-isk** /'æstərɪsk/**noun** the symbol (\*) placed next to a particular word or phrase to make people notice it or to show that more information is given in another place •dấu hoa thị: I've placed an asterisk next to the tasks I want you to do first. ▶ **as-ter-isk** **verb**: ~ sth I've asterisked the tasks I want you to do first.

**astern** /ə'tɜ:n; NAmE ə'stɜ:n/**adv.** (technical) 1 in, or towards the back part of a ship or boat •ở, về phía đuôi tàu/thuyền 2 if a ship or boat is moving astern, it is moving backwards •(tàu/thuyền) lui, giật lui

**as-ter-oid** /'æstərɔɪd/**noun** any one of the many small planets that go around the sun •tiểu hành tinh quay quanh mặt trời

**asthma** /'æsmə; NAmE 'æzmə/**noun** [u] a medical condition of the chest that makes breathing difficult •bệnh hen suyễn: a severe asthma attack

**asth-mat-ic** /æs'mætɪk; NAmE æz'mætɪk/**noun** a person who suffers from asthma •người mắc bệnh hen suyễn ▶ **asth'mat-ic adj.**: asthmatic patients ◇ an asthmatic attack

**astig-ma-tism** /ə'stɪg'mætɪzəm/**noun** [u] (medical) a fault in the shape of a person's eye that prevents them from seeing clearly •tật loạn thị

**as-ton-ish** /ə'stonɪʃ; NAmE ə'sta:n-/**verb** to surprise sb very much •làm kinh ngạc **SYN** amaze ▶ **SYNONYMS** at SURPRISE: ~ sb The news astonished everyone. ◇ She astonished us by saying she was leaving. ◇ it astonishes sb (that)... It astonishes me (that) he could be so thoughtless.

**as-ton-ished** /ə'stonɪʃt; NAmE ə'sta:n-/**adj.** very surprised •kinh ngạc **SYN** amazed: The helicopter landed before our astonished eyes. ◇ ~ at/by sth/sb My parents looked astonished at my news. ◇ ~ (that)... She seemed astonished (that) I had never been to

Paris. ◇ ~ to find/hear/learn/see... He was astonished to learn he'd won the competition.

**as-ton-ish-ing** /ə'stonɪʃɪŋ; NAmE ə'sta:n-/**adj.** very surprising; difficult to believe •kinh ngạc; khó tin **SYN** amazing: She ran 100m in an astonishing 10.6 seconds. ◇ I find it absolutely astonishing that you didn't like it. ▶ **as-ton-ish-ing-ly** **adv.**: Jack took the news astonishingly well. ◇ Astonishingly, a crowd of several thousands turned out to hear him.

**as-ton-ish-ment** /ə'stonɪʃmənt; NAmE ə'sta:n-/**noun** [u] a feeling of very great surprise •sự kinh ngạc **SYN** amazement: To my utter astonishment, she remembered my name. ◇ He stared in astonishment at the stranger.

**as-tound** /ə'staʊnd/**verb** ~ sb to surprise or shock sb very much •làm kinh ngạc/kinh hoàng **SYN** astonish: His arrogance astounded her. ◇ She was astounded by his arrogance. ▶ note at SURPRISE

**as-tound-ed** /ə'staʊndɪd/**adj.** very surprised or shocked by sth, because it seems very unlikely •kinh ngạc, sững sờ, sững sờ **SYN** astonished: an astounded expression ◇ How can you say that? I'm absolutely astounded. ◇ ~ at/by sth She looked astounded at the news. ◇ ~ (that)... The doctors were astounded (that) he survived. ◇ ~ to find/hear/learn/see... I was astounded to see her appear from the house.

**as-tound-ing** /ə'staʊndɪŋ/**adj.** so surprising that it is difficult to believe •kinh ngạc; khó tin **SYN** astonishing: There was an astounding 20% increase in sales. ▶ **as-tound-ing-ly** **adv.**

**as-tra-khan** /æstrə'kæn; NAmE 'æstrəkən/**noun** [u] a type of black tightly-curled cloth made from the wool of a particular type of young sheep, used especially for making coats and hats; a type of cloth that is made to look like this •vải len lông cừu non; vải giống vải len lông cừu

**as-tral** /'æstrəl/**adj.** [only before noun] 1 (technical) connected with the stars •thuộc về sao: astral navigation 2 connected with the spiritual rather than the physical world of existence •thuộc về tinh thần: the astral plane

**astray** /ə'streɪ/ **adv.**

**IDM** go a' stray 1 to become lost; to be stolen •bị thất lạc; bị đánh cắp: Several letters went astray or were not delivered. ◇ We locked up our valuables so they would not go astray. 2 to go in the wrong direction or to have the wrong result •lạc đường, chệch hướng; lầm đường, lạc lối: Fortunately the gunman's shots went astray. ◇ Jack's parents thought the other boys might lead him astray (= make him do things that are wrong).

**astride** /ə'strایd/**prep., adv.**

■ **prep.** with one leg on each side of sth •giang chân: to sit astride a horse/bike/chair ◇ (figurative) a town astride the river

■ **adv.** 1 with legs or feet wide apart •chân/bàn chân cách xa nhau 2 with one leg on each side •giang chân

**astrin-gent** /ə'strɪndʒənt/**adj., noun**

■ **adj.** 1 (technical) of a liquid or cream •chát lỏng, kem) able to make the skin feel less oily or to stop the loss of blood from a cut •làm da bót nhòn; cầm máu vết thương 2 (formal) critical in a severe or clever way •chặt chẽ; nghiêm khắc: astringent writers/comments 3 (formal) of a taste or smell •mùi, vị slightly bitter but fresh •hơi đắng, nhưng còn tươi: the astringent taste of lemon juice ▶ **astrin-gency** /-ansi/**noun** [u]

■ **noun** a liquid or cream used in COSMETICS or medicine to make the skin less oily or to stop the loss of blood from a cut •chát lỏng/kem chống nhòn da hoặc cầm máu vết thương (trong mỹ phẩm, y khoa): chát se

**astro-** /ə'strəʊ; NAmE ə'æstrəʊ/**combining form** (in nouns, adjectives and adverbs) •thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ: connected with the stars or outer space •thuộc về sao/vũ trụ: astronaut ◇ astrophysics

**astro-labe** /ə'strɔ:ləb/**noun** (astronomy) **thiên thể** a device used in the past for measuring the distances of stars, planets etc. and for calculating the position of a ship •dụng cụ đo khoảng cách giữa các thiên thể và tính toán vị trí tàu thuyền (thời xưa)

**as-trol-o-ger** /ə'strɒlədʒə(r); NAmE ə'strɔ:l-/**noun** a person who uses astrology to tell people about their character, about what might happen to them in the future, etc. •nhà chiêm tinh

**as-trol-ogy** /ə'strɒlədʒi; NAmE ə'strɔ:l-/**noun** [u] the study of the positions of the stars and the movements of the planets in the belief that they influence human affairs •khoa chiêm tinh học ▶ **astro-logical** /ə'strɔ:lɒdʒɪkl; NAmE '-lɑ:dʒɪkl/**adj.**: astrological influences

**astro-naut** /ə'strɔ:nət/**noun** a person whose job involves travelling and working in a SPACECRAFT •phi hành gia

**as·tron·omer** /ə'strɒnəmə(r); NAmE ə'strɔ:n-/ noun a scientist who studies astronomy •nhà thiên văn học

**astro·nom·ic·al** /ə'st्रənəmɪkl; NAmE ə'næm-/ adj. 1 connected with ASTRONOMY •thuộc về thiên văn: astronomical observations 2 (also **astro·nom·ic**) (informal) (of an amount, a price, etc. •số lượng, giá cả, vv.) very large •rất lớn: the astronomical costs of land for building ◊ The figures are astronomical. ▶ **astro·nom·ic·al·ly** /-kli/ adv.: Interest rates are astronomically high.

**astro·nom·ical·unit** noun (abbr. AU) (*astronomy* •thiên)

a unit of measurement equal to 149.6 million kilometres, which is the distance from the centre of the earth to the sun. •đơn vị thiên văn (luong đương 149,6 triệu kilomet, là khoảng cách từ tâm trái đất đến mặt trời)

**as·tron·omy** /ə'strɒnəmɪ; NAmE ə'strɔ:nəmɪ/ noun [u] the scientific study of the sun, moon, stars, planets, etc. •thiên văn học

**astro·phys·ics** /ə'strɔ:fiks; NAmE ə'strɔ:fl̩sɪks/ noun [u] the scientific study of the physical and chemical structure of the stars, planets, etc. •ngành vật lý thiên văn ▶ **astro·phys·ic·ist** /-fɪzɪstɪs/ noun

**Astro-Turf™** /'æstrətʊrf:/; NAmE ə'strɔ:tʊrf:/ noun [u] an artificial surface that looks like grass, for playing sports on •mặt cỏ nhân tạo để thi đấu thể thao

**'A student** noun (especially NAmE) a student who gets or is likely to get the highest marks/grades in his/her work or exams •học sinh/sinh viên loại giỏi

**as·tute** /ə'stju:t/; NAmE ə'stu:t/ adj. very clever and quick at seeing what to do in a particular situation, especially how to get an advantage •mánh khóe, tinh ranh ◊ shrewd: an astute businessman/politician/observer ◊ It was an astute move to sell the shares then. ▶ **as·tute·ly** adv. **as·tute·ness** noun [u]

**asun·der** /ə'sandə(r)/ adv. (old-fashioned or literary) into pieces; apart •rời, thành từng mảnh: families rent/torn asunder by the revolution

**asy·lum** /ə'saɪləm/ noun 1 (also formal **political a'sylum**) [u] protection that a government gives to people who have left their own country, usually because they were in danger for political reasons •sự bảo hộ của chính phủ cho người tị nạn chính trị: to seek/apply for/be granted asylum ◊ There was a nationwide debate on whether the asylum laws should be changed. 2 [C] (old use) a hospital where people who were mentally ill could be cared for, often for a long time •bệnh viện tâm thần

**a'sylum seeker** noun a person who has been forced to leave their own country because they are in danger and who arrives in another country asking to be allowed to stay there •người tị nạn ◊ COLLOCATIONS at RACE

**asym·met·ric** /eɪsɪ'metrik/ (also **asym·met·ri·cal** /eɪsɪ'metrikəl/) adj. 1 having two sides or parts that are not the same in size or shape •không cân đối, bất đối xứng (về kích thước, hình dáng): Most people's faces are asymmetric. ◊ OPD symmetrical 2 (technical) not equal, for example in the way each side or part behaves •không tương xứng: Linguists are studying the asymmetric use of Creole by parents and children (= parents use one language and children reply in another). ▶ **asym·met·ri·cal·ly** /-kli/ adv. **asym·met·ry** /eɪsɪ'metri/ noun [C, U]

**asym·met·ric 'bars** (BrE) (NAmE **un·even 'bars**) noun [pl.] two bars on posts of different heights that are used by women for doing GYMNASTIC exercises on •xà lệch

**asym·tom·at·ic** /eɪsɪmptə'mætɪk/ adj. (medical •y) (of a person or illness •người, bệnh) having no SYMPTOMS •không có triệu chứng

**asyn·chron·ous** /eɪ'sɪnkrənəs/ adj. (formal) (of two or more objects or events •hai vật/sự kiện trở lên) not existing or happening at the same time •không đồng thời; không đồng bộ ▶ **asyn·chron·ous·ly** adv.

**at 0-** /ət/ strong form **at/ prep.**

1 ◊ used to say where sth/sb is or where sth happens •ở, tại (nơi sự việc xảy ra): at the corner of the street ◊ We changed at Crewe. ◊ They arrived late at the airport. ◊ At the roundabout take the third exit. ◊ I'll be at home all morning. ◊ She's at Tom's (= at Tom's house). ◊ I met her at the hospital. ◊ How many people were there at the concert? 2 ◊ used to say where sb works or studies •ở, tại (nơi học tập/nơi làm việc): He's been at the bank longer than anyone else. ◊ She's at Yale (= Yale University). 3 ◊ used to say when sth happens •lúc, vào lúc: We left at 2 o'clock. ◊ at the end of the week ◊ We woke at dawn. ◊ I didn't know at the time of writing (= when I wrote). ◊ At night you can see the stars. ◊ (BrE) What are you doing at the weekend? 4 ◊ used to state the age at which sb does sth •ở/vào độ tuổi: She got married at 25. ◊ He left school at the age of 16. 5 ◊ in the direction of or

towards sb/sth •về hướng, về phía; hướng đến: What are you looking at? ◊ He pointed a gun at her. ◊ Somebody threw paint at the prime minister. 6 used after a verb to show that sb tries to do sth, or partly does sth, but does not succeed or complete it •(dùng sau động từ) để chỉ người nào cố gắng thực hiện việc gì nhưng không thành công hoặc hoàn tất: He clutched wildly at the rope as he fell. ◊ She nibbled at a sandwich (= ate only small bits of it). 7 ◊ used to state the distance away from sth •ở khoảng cách/cự ly nào đó: I held it at arm's length. ◊ Can you read a car number plate at fifty metres? 8 ◊ used to show the situation sb/sth is in, what sb is doing or what is happening •dang ở trong tình trạng nào; đang làm gì; đang xảy ra việc gì: The country is now at war. ◊ I felt at a disadvantage. ◊ I think Mr Harris is at lunch. 9 ◊ used to show a rate, speed, etc. •ở/với (tỷ lệ, mức tốc độ/giá trị, vv.): He was driving at 70 mph. ◊ The noise came at two-minute intervals (= once every two minutes). ◊ Prices start at \$1 000. 10 ◊ ~ sb/sth's best/worst, etc. used to say that sb/sth is as good, bad, etc. as they can be •ở trong tình trạng tốt nhất/xấu nhất: This was Murray at his best. ◊ The garden's at its most beautiful in June. 11 ◊ used with adjectives to show how well sb does sth •dùng với tính từ để chỉ mức độ tốt xấu khi làm việc gì, lĩnh vực nào: I'm good at French. ◊ She's hopeless at managing people. 12 ◊ used with adjectives to show the cause of sth •(đi với tính từ) do bối, bối vi: They were impatient at the delay. ◊ She was delighted at the result. 13 (formal) in response to sth •để đáp lại: They attended the dinner at the chairman's invitation. 14 ◊ (NAmE) used when giving a telephone number •theo số điện thoại: You can reach me at 637-2335, extension 354. 15 ◊ (computing /tin/ the symbol (@) used in email addresses •ký hiệu @ trong địa chỉ thư điện tử

**at·m·** at that used when you are giving an extra piece of information •hơn nữa, lại còn: He managed to buy a car after all—and a nice one at that. be at it again to be doing sth, especially sth bad •dang làm (nhất là việc xấu): Look at all that graffiti—those kids have been at it again. where it's at (informal) a place or an activity that is very popular or fashionable •nơi chốn hoặc hoạt động rát phô biến/thời thường: đúng chỗ, đúng nơi: Judging by the crowds waiting to get in, this seems to be where it's at.

**at·av·is·tic** /ə'tævɪstɪk/ adj. (formal) related to the attitudes and behaviour of the first humans •lại gióng: an atavistic urge/instinct/fear

**ataxia** /ə'tæksiəl/ (also **ataxy** /ə'tæksi/ ) noun [u] (medical •y) the loss of full control of the body's movements •sự mất điều hoà (co), sự mất điều vận (dòng) ▶ **ataxic** adj.

**ate** past tense of EAT •dang quá khứ đơn của từ eat

**-ate suffix** 1 (in adjectives •hậu tố trong tính từ) full of or having the quality of •chứa đầy/có tính chất nào đó: passionate ◊ Italianate 2 (in verbs •hậu tố trong động từ) to give the thing or quality mentioned to •mang lại thứ gì/tính chất gì (được nói đến): hyphenate ◊ activate 3 (in nouns •hậu tố trong danh từ) the status or function of •địa vị; chức nòng: a doctorate 4 (in nouns •hậu tố trong danh từ) a group with the status or function of •nhóm có địa vị/chức nòng: the electorate 5 (chemistry •hoa) (in nouns •hậu tố trong danh từ) a salt formed by the action of a particular acid •muối (của một loại axit): sulphate

**'A-team** noun [usually sing.] 1 the best sports team in a school, club, etc. •đội tuyển thể thao giỏi nhất, đội hạng A (của trường, câu lạc bộ, vv.) 2 a group of the best workers, soldiers, etc. •nhóm ưu tú nhất, đội hạng A (công nhân, quân nhân, vv.)

**atel·ier** /ə'teljeɪr; NAmE ə'tɛljet/ noun a room or building in which an artist works •xưởng vẽ ◊ SYN studio

**atem·por·al** /eɪ'tempərəl/ adj. (formal) existing or considered without relation to time •phi thời gian

**athe·ism** /eɪθəizəm/ noun [u] the belief that God does not exist •thuyết vô thần ◊ OPD theism ▶ **athe·is·tic** /eɪθə'ɪstɪk/ adj.

**athe·ist** /eɪθəɪst/ noun a person who believes that God does not exist •người vô thần ◊ compare AGNOSTIC

**ath·lete** /æθ'lɪt/ noun 1 a person who competes in sports •vận động viên: Olympic athletes 2 (BrE) a person who competes in sports such as running and jumping •vận động viên điền kinh 3 a person who is good at sports and physical exercise •người giỏi thể dục thể thao: She is a natural athlete.

**athlete's foot** noun [u] an infectious skin disease that affects the feet, especially between the toes •bệnh nấm kẽ chân

**ath·let·ic** /æθ'leɪtɪk/ adj. 1 physically strong, fit and active •khỏe mạnh, có thể lực tốt: an athletic figure/build ◊ a tall,

ou go (AmE) ◊ ɔɪ boy ◊ ɪə near ◊ eə hair ◊ ʊə pure

**slim athletic girl** 2 [only before noun] (*BrE*) connected with sports such as running, jumping and throwing (=athletics) •**thuộc về** **diễn kinh:** an athletic club/coach ►**ath·let·ic·al·ly** /-ikli/ **adv.** **ath·let·ic·ism** /æθ'lethicizəm/ **noun** [U]: She moved with great athleticism about the court.

**ath·let·ics** /æθ'letiks/ **noun** [U] 1 (*BrE*) (*NAmE* **track and field**) sports that people compete in, such as running and jumping •**thể thao ngoài trời** ► **VISUAL VOCAB** page V53 2 (*NAmE*) any sports that people compete in •**môn thể thao:** students involved in all forms of college athletics

**ath'letic shoe** **noun** (*NAmE*) = **TENNIS SHOE**

**ath'letic sup'porter** **noun** (*especially NAmE*) = **JOCKSTRAP**  
**at·home** **noun, adj.**

■ **noun** (*old-fashioned*) a party in sb's home •**tiệc tư gia:** We're having an at-home—can you come?

■ **adj. ,at·home** [only before noun] 1 done or taking place at home •**tại nhà:** an at-home job 2 (of a parent •**cha mẹ**) staying at home rather than going out to work •**ở nhà, không đi làm:** at-home dads

**athon** /əθən; NAmE əθən/ **suffix** (in nouns •**hậu tố trong danh từ**) an event in which a particular activity is done for a very long time, especially one organized to raise money for charity •**sự kiện trong đó có hoạt động diễn ra trong thời gian rất dài nhằm quyên góp tiền từ thiện:** a swimathon

**athwart** /a'θwɔ:t; NAmE ə'θwɔ:t/ **prep. (literary or formal)** 1 across; from one side to the other •**ngang qua:** They put a table athwart the doorway. 2 not agreeing with; opposite to •**không phù hợp;** **ngược lại:** His statement ran athwart what was previously said.

-**ation** ▶ -**ION**

**atish-oo** /'tɪʃu:/ (*BrE*) (also **ah·choo** *NAmE, BrE*) **exclamation** the word for the sound people make when they SNEEZE •**tiếng hắt hơi**

-**ative** **suffix** (in adjectives •**hậu tố trong tính từ**) doing or tending to do sth •**làm hoặc có xu hướng làm việc gì:** illustrative ◊ talkative ►-**atively** **suffix** (in adverbs •**hậu tố trong trạng từ:**) creatively

**Atkins Diet™** /'ætkinz daɪət/ **noun** a diet in which you eat foods that contain a high level of PROTEIN (meat, eggs, cheese, etc.) and avoid foods that contain a high level of CARBOHYDRATES (bread, rice, fruit, etc.) •**ché đỗ ăn uống có hàm lượng đạm cao (thịt, trứng, phô mát, vv.) và tránh các loại thức ăn chứa nhiều hydrat carbon (bánh mì, cơm, hoa quả, vv.)**

**Atlantic 'Daylight Time** **noun** [U] (*abbr. ADT*) the time used in summer in an area that includes the east of Canada, Puerto Rico and the Virgin Islands, that is five hours earlier than GMT •**giờ müa hè của khu vực Đại Tây Dương** (ở miền Đông Canada, Puerto Rico và Virgin Islands; sớm hơn năm giờ so với GMT)

**Atlantic Standard Time** **noun** [U] (*abbr. AST*) (also **Atlantic time**) the time used in winter in an area that includes the east of Canada, Puerto Rico and the Virgin Islands, that is four hours earlier than GMT •**giờ chuẩn của khu vực Đại Tây Dương** (ở miền Đông Canada, Puerto Rico và Virgin Islands; sớm hơn bốn giờ so với GMT)

**Atlan-tis** /ætləntɪs/ **noun** [U] (in stories •**trong truyền kệ**) an island full of beauty and wealth, that was said to have been covered by the sea and lost. There are many stories about people's attempts to find it. •**dảo Atlantis** (hòn đảo đẹp và nhiều của cải, theo truyền thuyết đã bị biến nhẫn chìm và biến mất. Có rất nhiều câu chuyện về những nỗ lực tìm kiếm vùng đất này.)

**atlas** /'ætləs/ **noun** a book of maps •**tập bản đồ, bản đồ địa lý**  
**Atlas:** a world atlas ◊ a road atlas of Europe

**ATM** /eɪt̬i:ti: 'em/ **noun** the abbreviation for 'automated teller machine' •**máy rút tiền tự động** ► **CASH MACHINE**

**ATM card** (*US*) (*BrE* **'cash card**) **noun** a plastic card used to get money from a CASH MACHINE (= a machine in or outside a bank) •**thẻ rút tiền tự động** ► compare **CHEQUE CARD, CREDIT CARD, DEBIT CARD**

**at·mos·phere** 0-w /'ætməsfɪə(r); NAmE -fɪt/ **noun**  
1 ▶ **the atmosphere** [sing.] the mixture of gases that surrounds the earth •**khí quyển (bao quanh trái đất):** the upper atmosphere ◊ pollution of the atmosphere 2 ▶ [C] a mixture of gases that surrounds another planet or a star •**khí quyển (bao quanh các thiên thể):** Saturn's atmosphere 3 ▶ [C] the air in a room or in a confined space; the air around a place •**không khí trong phòng/không gian kín; không khí quanh ở một nơi nào:**

a smoky/stuffy atmosphere ◊ These plants love warm, humid atmospheres. 4 ▶ [C, sing., U] the feeling or mood that you have in a particular place or situation; a feeling between two people or in a group of people •**bầu không khí (nghĩa bóng):** a party atmosphere ◊ The hotel offers a friendly atmosphere and personal service. ◊ Use music and lighting to create a romantic atmosphere. ◊ There was an atmosphere of mutual trust between them. ◊ The children grew up in an atmosphere of violence and insecurity. ◊ The old house is full of atmosphere (= it's very interesting). **IDM** see **HEAVY adj.**

**at·mos·pher·ic** /,ætməs'ferɪk/ **adj.** 1 [only before noun] related to the earth's atmosphere •**thuộc về khí quyển:** atmospheric pollution/conditions/pressure 2 creating an exciting or emotional mood •**gây hứng thú; gây xúc động:** atmospheric music

**at·mos·pher·ics** /,ætməs'ferɪks; NAmE also '-fir-/ **noun** [pl.] 1 qualities in sth that create a particular atmosphere •**những tính chất (của một vật) tạo nên bầu không khí nào đó** 2 noises that sometimes interrupt a radio broadcast •**tạp âm làm nhiễu sóng phát thanh**

**atoll** /'ætɒl/; NAmE ə'tɔ:l; -ta:l/ **noun** an island made of CORAL and shaped like a ring with a lake of sea water (called a LAGOON) in the middle •**đảo san hô vòng**

**atom** 0- /'ætəm/ **noun**

the smallest part of a chemical element that can take part in a chemical reaction •**nguyên tử:** the splitting of the atom ◊ Two atoms of hydrogen combine with one atom of oxygen to form a molecule of water.

**atom bomb** (also **'A-bomb**) **noun** a bomb that explodes using the energy that is produced when an atom or atoms are split •**bom nguyên tử**

**atom·ic** /ə'tɒmɪk; NAmE ə'tu:mɪk/ **adj.** [usually before noun] 1 connected with atoms or an atom •**thuộc về nguyên tử:** atomic structure 2 related to the energy that is produced when atoms are split; related to weapons that use this energy •**thuộc về năng lượng nguyên tử; thuộc về vũ khí nguyên tử:** atomic energy/power ◊ the atomic bomb

**atomic 'clock** **noun** an extremely accurate clock that uses the movement of atoms or MOLECULES to measure time •**dòng hồ nguyên tử**

**atom·ic·ity** /,ætəm'ɪsɪtɪ/ **noun** (chemistry •**hoá**) the number of atoms in one MOLECULE of a substance •**số lượng nguyên tử trong phân tử của một chất**

**atomic 'mass** **noun** (chemistry •**hoá**) = RELATIVE ATOMIC MASS

**atomic 'number** **noun** (chemistry •**hoá**) the number of PROTONS in the NUCLEUS (= centre) of an atom, which is characteristic of a chemical element. Elements are placed in the PERIODIC TABLE according to their atomic numbers. •**số nguyên tử**

**atomic 'theory** **noun** (chemistry, physics •**hoá, lý**) the theory that all elements are made up of small PARTICLES called atoms which are made up of a central NUCLEUS surrounded by moving ELECTRONS •**học thuyết nguyên tử, nguyên tử luận**

**atomic 'weight** **noun** (chemistry •**hoá**) = RELATIVE ATOMIC MASS

**atom·ism** /'ætamɪzəm/ **noun** [U] (technical) the idea of analysing sth by separating it into its different parts •**thuyết nguyên tử (phương pháp phân tích bằng cách chia sự vật ra thành nhiều phần)** ◊ compare **HOLISM** ► **atom·is·tic** /,ætə'mi'stɪk/ **adj.**

**atom·ize** (*BrE* also -**ise**) /'ætəmائز/ **verb** ~ sth to reduce sth to atoms or very small pieces •**nguyên tử hóa; tán nhỏ; phun**

**atom·izer** (*BrE* also -**iser**) /'ætəmائزə(r)/ **noun** a container that forces a liquid such as water or paint out as a very fine spray •**bình phun**

**atonal** /eɪ'tənəl; NAmE eɪ'tounl/ **adj.** (of a piece of music •**nhạc phẳng**) not written in any particular KEY •**không viết theo khoá nhạc nào** ► **tonal** ► **aton·al·ity** /eɪtəu'næləti; NAmE, eɪtou'n-/ **noun** [U]

**atone** /ə'təʊn; NAmE ə'toun/ **verb** [i] ~ (for sth) (*formal*) to act in a way that shows you are sorry for doing sth wrong in the past •**chuộc lỗi; bù đắp** ► **make amends:** to atone for a crime ► **atone·ment** **noun** [U]: to make atonement for his sins ◊ Yom Kippur, the Jewish day of atonement

**atop** /ə'tɒp; NAmE ə'ta:p/ **prep.** (especially *NAmE*) (*old-fashioned* or literary in *BrE*) on top of; at the top of •**ở đỉnh:** a flag high atop a pole ◊ a scoop of ice cream atop a slice of apple pie

**atopic** /eɪtɒpɪk; NAmE -'ta:pɪk/ **adj. (medical •y)** relating to a form of ALLERGY where there is a reaction in a part of the body that

does not have direct contact with the thing causing the ALLERGY •*thuộc về dị ứng do di truyền*

**•-ator** *suffix* (in nouns •*hữu tố trong danh từ*) a person or thing that does sth •*chủ thè, người/vật làm cái gì; creator ◊ percolator*

**A to Z** /eɪ tə 'zed; NAmE eɪ tə 'zɪ: noun [sing.] 1 (BrE) a book containing street maps of all the areas of a large city •*tập bản đồ đường phố (của một thành phố lớn)* 2 a book containing all the information you need about a subject or place •*cẩm nang (về một vấn đề/dịa phương); an A to Z of needlework*

**ATP** /eɪ ti: 'pi: abbr. (BrE) the abbreviation for 'automatic train protection' (a system for automatically stopping a train if the driver does not stop or go slower when a signal tells him/her to) •*nhệ thống đóng tàu hỏa tự động (khi có tín hiệu)*

**at-risk** adj. [only before noun] (of a person or group •*người, nhóm*) in danger of being attacked or hurt, especially in their own home •*(có thể/có khả năng) gặp rủi ro (nhất là ở nhà mình); Social services keep lists of at-risk children.*

**atrium** /'et्रɪəm/ noun 1 a large high space, usually with a glass roof, in the centre of a modern building •*giếng trời (trong tòa nhà hiện đại)* 2 an open space in the centre of an ancient Roman VILLA (= a large house) •*khoảng trống (ở giữa các biệt thự La Mã cổ)* 3 (anatomy •*phẫu*) either of the two upper spaces in the heart that are used in the first stage of sending the blood around the body •*tâm nhĩ* **SYN** auricle

**atrocious** /ə't्रɔ:sɪəs; NAmE ə't्रɔ:u-/ adj. 1 very bad or unpleasant •*tồi tệ* **SYN** terrible: She speaks French with an atrocious accent. ◊ Isn't the weather atrocious? 2 very cruel and shocking •*tàn bạo; ghê tởm*: atrocious acts of brutality ▶ **atrocious-ly** adv.

**atro-city** /ə't्रɔ:sətī; NAmE ə't्रɔ:sɪ-/ noun [c, usually pl., U] (pl. -ies) a cruel and violent act, especially in a war •*hành động tàn ác/hung bạo (nhất là trong chiến tranh)*

**atrophy** /'ætrəfɪ/ noun, verb

■ **noun** [U] (medical •y) the condition of losing flesh, muscle, strength, etc. in a part of the body because it does not have enough blood •*teo (co, thịt); hao mòn (sức lực); (figurative, formal) The cultural life of the country will sink into atrophy unless more writers and artists emerge.*

■ **verb** [*at·ro·phies, at·ro·phy·ing, at·ro·phied, at·ro·phied*] [I] if a part of the body **atrophies**, it becomes weak because it is not used or because it does not have enough blood •*(bộ phận cơ thể) bị teo; bị thoái hóa; (figurative) Memory can atrophy through lack of use.* ▶ **at·ro·phied** adj.: atrophied muscles ◊ atrophied religious values

**atta-boy** /'ætəbɔɪ/ exclamation (informal, especially NAmE) used when you want to encourage sb or show your admiration of them, especially a boy or man •*giỏi lắm, cù lầm (nhất là dùng để khen nam giới)* ▶ see also ATTAGIRL

**attach** **0** **AW** /ə'tækʃ/ verb

1 **0** [T] to fasten or join one thing to another •*gắn, dán, nối, ghép; (dính) kèm*: ~ sth I attach a copy of my notes for your information. ▶ I attach a copy of the spreadsheet (= send it with an email). ◊ ~ sth to sth Attach the coupon to the front of your letter. ◊ (figurative) They have attached a number of conditions to the agreement (= said that the conditions must be part of the agreement). ▶ compare DETACH 2 **0** [T] ~ importance, significance, value, weight, etc. (to sth) to believe that sth is important or worth thinking about •*gán; cho rằng (vật/diều gì có tính chất nào đó, chẳng hạn tâm trạng, ý nghĩa, giá trị, trọng lượng, vv.); I attach great importance to this research.* 3 **[T]** ~ yourself to sb to join sb for a time, sometimes when you are not welcome or have not been invited •*nhập bọn/bám theo/cùng tham gia với ai (nhất là khi không được mời hoặc hoan nghênh); He attached himself to me at the party and I couldn't get rid of him.* 4 **[I, T]** (formal) to be connected with sb/sth; to connect sth to sth •*có liên quan/gắn liền với* người/não/việc gì: ~ to sb/sth No one is suggesting that any health risks attach to this product. ◊ No blame attaches to you. ◊ ~ sth to sb/sth This does not attach any blame to you.

**attaché** /ə'tæʃə; NAmE ə:tə'seɪ/ noun a person who works at an EMBASSY, usually with a special responsibility for a particular area of activity •*túy viên: a cultural attaché*

**attaché case** noun a small hard flat case used for carrying business documents •*cáp đựng tài liệu* ▶ **VISUAL VOCAB** page V75 ▶ compare BRIEFCASE

**attached** **0** **AW** /ə'tæʃtʃt/ adj.

1 **0** ~ (to sb/sth) full of affection for sb/sth •*gắn bó: I've never seen two people so attached to each other.* ◊ We've grown very attached to this house. ▶ compare UNATTACHED 2 **0** [not before noun] ~ to sth working for or forming part of an organization

•*làm việc cho; thuộc về (tổ chức nào): The research unit is attached to the university.* 3 **0** ~ (to sth) joined to sth •*được dính kèm: Please complete the attached application form.*

**attachment** **AW** /ə'tækʃmənt/ noun 1 [c, U] a strong feeling of affection for sb/sth •*sự gắn bó, quyền luyến: a child's strong attachment to its parents* 2 [c, U] belief in and support for an idea or a set of values •*lòng tin và sự ủng hộ dành cho một ý tưởng/hệ thống các giá trị: the popular attachment to democratic government* 3 [c] a tool that you can fix onto a machine, to make it do another job •*dò gá: an electric drill with a range of different attachments* 4 [U, c] the act of joining one thing to another; a thing that joins two things together •*sự nối ghép; vật nối: All cars built since 1981 have points for the attachment of safety restraints.* ◊ They discussed the attachment of new conditions to the peace plans. ◊ They had to check the strength of the seat attachments to the floor of the plane. 5 [U, c] (BrE) a short time spent working with an organization such as a hospital, school or part of the armed forces •*thời gian ngắn làm việc với một tổ chức (bệnh viện, trường học, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang): She's on attachment to the local hospital.* ◊ a 4-month training attachment 6 [c] (computing •*tin*) a document that you send to sb using email •*tập tin đính kèm (thư điện tử)* ▶ **COLLOCATIONS at EMAIL**

**attack** **0** **0** /ə'tæk/ noun, verb

■ **noun**

► **VIOLENCE** 1 **0** [c, U] ~ (on sb) an act of using violence to try to hurt or kill sb •*đòn tấn công: a series of racist attacks*

► **IN WAR** 2 **0** [c, U] ~ (on sb/sth) an act of trying to kill or injure the enemy in war, using weapons such as guns and bombs •*sự tấn công (bắn vũ khí, đê sát hoặc gây thương tích cho kẻ thù trong chiến tranh): to launch/make/mount an attack* ◊ The patrol came under attack from all sides. ▶ **COLLOCATIONS at WAR** ▶ see also COUNTER-ATTACK

► **CRITICISM** 3 **0** [c, U] ~ (on sb/sth) strong criticism of sb/sth in speech or in writing •*công kích, chỉ trích (bằng cách nói/viết): a scathing attack on the government's policies* ◊ The school has come under attack for failing to encourage bright pupils.

► **ACTION TO STOP STH** 4 **0** [c] ~ (on sth) an action that you take to try to stop or change sth that you feel is bad •*tấn công (để ngăn chặn): to launch an all-out attack on poverty/unemployment*

► **OF ILLNESS** 5 **0** [c] a sudden, short period of illness, usually severe, especially an illness that you have often •*con (nói về bệnh): to suffer an asthma attack* ◊ an acute attack of food poisoning ◊ a panic attack ◊ (figurative) an attack of the giggles ▶ see also HEART ATTACK

► **OF EMOTION** 6 **0** [c] a sudden period of feeling an emotion such as fear •*con (nói về cảm xúc, ví dụ sợ hãi): an attack of nerves*

► **DAMAGE** 7 [u, c] the action of sth such as an insect, or a disease, that causes damage to sth/sb •*sự phá hoại (của côn trùng); sự hành hạ (của bệnh tật): The roof timbers were affected by rot and insect attack.*

► **IN SPORT** 8 **0** [sing.] (BrE) (NAmE **offense**) the players in a team whose job is to try to score goals or points •*tiền đạo; hàng tấn công: Germany's attack has been weakened by the loss of some key players through injury.* ▶ compare DEFENCE 9 **0** [c, U] the actions that players take to try to score a goal or win the game •*sự tấn công (để ghi bàn/giành chiến thắng trong thể thao): a sustained attack on the Arsenal goal*

■ **verb**

► **USE VIOLENCE** 1 **0** [I, T, often passive] to use violence to try to hurt or kill sb •*tấn công (để gây thương tích/giết hại): Most dogs will not attack unless provoked.* ◊ ~ sb A woman was attacked and robbed by a gang of youths. ◊ ~ sb with sth The man attacked him with a knife.

► **IN WAR** 2 **0** [I, T] to use weapons, such as guns and bombs against an enemy in a war, etc. •*tấn công (bắn vũ khí, trong chiến tranh): The guerrillas attack at night.* ◊ ~ sb/sth At dawn the army attacked the town.

► **CRITICIZE** 3 **0** [T] to criticize sb/sth severely •*chỉ trích gay gắt: ~ sb/sth a newspaper article attacking the England football manager* ◊ ~ sb/sth for sth/for doing sth She has been attacked for ignoring her own party members.

► **DAMAGE** 4 **0** [T] ~ sth to have a harmful effect on sth •*phá hoại; đánh phá: a disease that attacks the brain* ◊ The vines were attacked by mildew.

► **DO STH WITH ENERGY** 5 [T] ~ sth to deal with sth with a lot

of energy and determination •xử lý sự việc với nhiều nỗ lực và quyết tâm: Let's attack one problem at a time.

► IN SPORT 6 [i] to go forward in a game in order to try to score goals or points •tấn công ↗ compare DEFEND: Spain attacked more in the second half and deserved a goal.

**attack dog** *noun* 1 a dog that has been trained to attack people or other animals •chó tấn công 2 (*disapproving*) a person who often makes strong personal attacks on other people in public •người thường đàm kích người khác trước công chúng: His image has changed from statesman to attack dog.

**attacker** /ə'tækə(r)/ *noun* a person who attacks sb •kẻ tấn công: She didn't really see her attacker.

**atta-girl** /'ætəgəl/ *NAME-gərl/ exclamation (informal, especially NAmE)* used when you want to encourage a girl or woman, or show your admiration of them •(nhất là dành cho nữ) giỏi lắm, cứ lắm ↗ see also ATTABOY

**attain** /ə'teɪn/ *verb (formal)* 1 ~ sth to succeed in getting sth, usually after a lot of effort •đạt được, giành được (*thường sau nhiều nỗ lực*): Most of our students attained five 'A' grades in their exams. 2 ~ sth to reach a particular age, level or condition •đạt đến (độ tuổi, mức độ, tình trạng): The cheetah can attain speeds of up to 97 kph.

**attainable** /ə'teɪnəbl/ *adj.* that you can achieve •có thể đạt được: attainable goals/objectives/targets ◇ This standard is easily attainable by most students. OPP unattainable

**attainment** /ə'teɪnmənt/ *noun (formal)* 1 [c, usually pl.] (BrE) something that you achieved •điều đạt được, thành tích: a young woman of impressive educational attainments 2 [U] success in achieving sth •sự thành công: The attainment of his ambitions was still a dream. ◇ attainment targets (= for example in education)

**attar** /'ætə(r)/ (also **otto**) *noun* an ESSENTIAL OIL usually made from ROSE PETALS •tinh dầu (thường cát từ cánh hoa hồng)

**attempt** /ə'tempt/ *noun, verb*

► **noun** 1 **attempt** [c, U] an act of trying to do sth, especially sth difficult, often with no success •sự nỗ lực thực hiện công việc khó khăn và thường không đem lại kết quả; sự hoài công: I passed my driving test at the first attempt. ◇ ~ to do sth Two factories were closed in an attempt to cut costs. ◇ They made no attempt to escape. ◇ ~ at sth/at doing sth The couple made an unsuccessful attempt at a compromise. 2 **attempt** [c] ~ (on sb/sth's life) an act of trying to kill sb •hành vi muu sát: Someone has made an attempt on the President's life. 3 **attempt** [c] ~ (on sth) an effort to do better than sth, such as a very good performance in sport •nỗ lực (phá kỷ lục trong thể thao): his attempt on the world land speed record

► **verb** **attempt** to make an effort or try to do sth, especially sth difficult •nỗ lực, cố gắng làm việc gì (thường là khó khăn): ~ to do sth I will attempt to answer all your questions. ◇ Do not attempt to repair this yourself. ◇ ~ sth The prisoners attempted an escape, but failed.

**attempted** /ə'temptid/ *adj.* [only before noun] (of a crime, etc. •tội ác, vv.) that sb has tried to do but without success •bất thành: attempted rape/murder/robbery

**at-tend** /ə'tend/ *verb*

1 **attend** [i, T] (*rather formal*) to be present at an event •tham dự: We'd like as many people as possible to attend. ◇ ~ sth The meeting was attended by 90% of shareholders. ◇ to attend a wedding/funeral 2 **attend** [T] ~ sth (*formal*) to go regularly to a place •thường xuyên đi đến một nơi (chẳng hạn đến trường, đình thờ, vv.): Our children attend the same school. ◇ How many people attend church every Sunday? 3 [i] ~ (to sb/sth) (*formal*) to pay attention to what sb is saying or to what you are doing •chú ý đến lời ai nói chú tâm vào công việc đang làm: She hadn't been attending during the lesson. 4 [T] ~ sth (*formal*) to happen at the same time as sth •xảy ra đồng thời/cùng lúc với việc khác: She dislikes the loss of privacy that attends TV celebrity. 5 [T] ~ sb (*formal*) to be with sb and help them •đi kèm và giúp đỡ ai: The President was attended by several members of his staff.

**PHR** **attend to sb/sth** ~ to deal with sb/sth; to take care of sb/sth •làm việc với ai; giải quyết việc gì; chăm sóc người nào: I have some urgent business to attend to. ◇ A nurse attended to his needs constantly. ◇ (BrE, formal) Are you being attended to, Sir? (= for example, in a shop).

**attendance** /ə'tendəns/ *noun* 1 [u, c] the act of being present at a place, for example at school •sự có mặt tại nơi nào/tham dự sự kiện gì: Attendance at these lectures is not compulsory. ◇ Teachers

must keep a record of students' attendances. 2 [c, U] the number of people present at an organized event •số người tham dự (một sự kiện có tổ chức): high/low/falling/poor attendances ◇ There was an attendance of 42 at the meeting.

**IDM be in attendance** (*formal*) to be present at a special event

•tham dự (một sự kiện đặc biệt): Several heads of state were in attendance at the funeral. **be in attendance (on sb)** (*formal*) to be with or near sb in order to help them if necessary •cố mặt bên cạnh để giúp đỡ ai khi cần: He always has at least two bodyguards in attendance. **take attendance** (*NAME*) to check who is present and who is not present at a place and to mark this information on a list of names •diểm danh ↗ more at DANCE v.

**attendance allowance** *noun* [U] the money that a very sick or disabled older person receives from the government in Britain if they need sb to care for them at home nearly all the time

•khôanh trại cấp của chính phủ Anh dành cho người già/khuỷt tật để chi phí cho việc chăm sóc tại nhà toàn thời gian

**attendant** /ə'tendənt/ *noun, adj.*

► **noun** 1 a person whose job is to serve or help people in a public place •người phục vụ (ở nơi công cộng): a cloakroom/parking/museum attendant ↗ see also FLIGHT ATTENDANT 2 a person who takes care of and lives or travels with an important person or a sick or disabled person •người phục vụ (chăm sóc hoặc ở cùng/dì cùng với một nhân vật quan trọng hoặc người bệnh, người khuỷt tật)

► **adj.** [usually before noun] (*formal*) closely connected with sth that has just been mentioned •đi theo, kèm theo: attendant problems/risks/circumstances ◇ ~ upon sth We had all the usual problems attendant upon starting a new business.

**attendee** /'ætənd'ē/ *noun* a person who attends a meeting, etc. •người tham dự

**attender** /'ætəndər/ (especially BrE) (NAmE usually **attendee**) *noun* a person who goes to a place or an event, often on a regular basis •người tham dự (thường xuyên): She's a regular attender at evening classes.

**attention** /ə'tenʃn/ *noun, exclamation*

► **noun**

► **LISTENING/LOOKING CAREFULLY** 1 **attention** [U] the act of listening to, looking at or thinking about sth/sb carefully •sự chú ý: the report's attention to detail ◇ He turned his attention back to the road again. ◇ Small children have a very short attention span. ◇ Please pay attention (= listen carefully) to what I am saying. ◇ Don't pay any attention to what they say (= don't think that it is important). ◇ She tried to attract the waiter's attention. ◇ I tried not to draw attention to (= make people notice) the weak points in my argument. ◇ An article in the newspaper caught my attention. ◇ I couldn't give the programme my undivided attention. ◇ (formal) It has come to my attention (= I have been informed that)... ◇ (formal) He called (their) attention to the fact that many files were missing. ◇ (formal) Can I have your attention please? ↗ LANGUAGE BANK at EMPHASIS

► **INTEREST** 2 **interest** [U] interest that people show in sb/sth •sự quan tâm: Films with big stars always attract great attention. ◇ As the youngest child, she was always the centre of attention. 3 [c, usually pl.] things that sb does to try to please you or to show their interest in you •điều người khác làm để khiến bạn hài lòng hoặc để thèm hiếu sự quan tâm đối với bạn; việc làm thèm hiếu sự quan tâm: She tried to escape the unwanted attentions of her former boyfriend.

► **TREATMENT** 4 **treatment** [U] special care, action or treatment •sự chăm sóc, hành động hoặc cách đối xử đặc biệt: She was in need of medical attention. ◇ The roof needs attention (= needs to be repaired). ◇ for the attention of... (= written on the envelope of an official letter to say who should deal with it)

► **SOLDIERS** 5 [U] the position soldiers take when they stand very straight with their feet together and their arms at their sides •tu thế nghiêm: to stand at/to attention ↗ compare (STAND) AT EASE AT EASE

► **exclamation** 1 used for asking people to listen to sth that is being announced •xin chú ý: Attention, please! Passengers for flight KL412 are requested to go to gate 21 immediately. 2 used for ordering soldiers to stand to attention •(tù cảm thận) nghiêm!

**attention deficit disorder** (also **attention deficit hyperactivity disorder**) *noun* [U] (abbr. ADD, ADHD) a medical condition, especially in children, that makes it difficult for them to pay attention to what they are doing, to stay still for long and to learn things •hội chứng suy giảm khả năng chú ý (nhất là ở trẻ em)

**at·ten·tive** /ə'tentiv/ *adj.* 1 listening or watching carefully and with interest • **chú ý, chăm chú:** an attentive audience 2 helpful; making sure that people have what they need • **ân cần, chu đáo:** The hotel staff are friendly and attentive. ◇ ~ to sb/sth Ministers should be more attentive to the needs of families.

► **at·ten·tive·ly** *adv.* **at·ten·tive·ness** *noun* [U] **OPP** inattentive  
**at·ten·u·ate** /ə'tenjueit/ *verb* ~ sth (*formal*) to make sth weaker or less effective • **làm yếu đi; làm giảm hiệu quả:** The drug attenuates the effects of the virus. ► **at·ten·u·ation** /ə'tenju'eɪʃn/ *noun* [U]

**at·ten·u·ated** /ə'tenju'eɪtɪd/ *adj.* (*formal*) 1 made weaker or less effective • **bị làm suy yếu; bị làm giảm hiệu quả:** an attenuated form of the virus 2 (of a person • **người**) very thin • **rất gầy**

**at·ten·u·ator** /ə'tenju'eɪtə(r)/ *noun* (*technical*) a device consisting of a number of resistors which reduce the strength of a radio sound or signal • **hiết bị giảm cường độ âm/tín hiệu vô tuyến**

**at·test** /ə'test/ *verb* (*formal*) 1 [I, T] ~ (to sth) | ~ (that...) | ~ (sth) to show or prove that sth is true • **chứng thực** **SYN** bear witness to: Contemporary accounts attest to his courage and determination. 2 [T] ~ (sth) | ~ (that...) to state that you believe that sth is true or genuine, for example in court • **làm chứng (trước toà):** to attest a will ◇ The signature was attested by two witnesses.

**attic** /'ætɪk/ *noun* a room or space just below the roof of a house, often used for storing things • **phòng áp mái; gác áp mái:** furniture stored in the attic ◇ an attic bedroom ► compare GARRET, LOFT

**at·tire** /ə'taɪə(r)/ *noun* [U] (*formal*) clothes • **quần áo:** dressed in formal evening attire

**at·tired** /ə'taɪəd; NAmE ə'taɪərd/ *adj.* [not before noun] (*formal* or *literary*) dressed in a particular way • **có cách ăn mặc/lối phục sức nào đó**

**at·ti·tude** **0-W** **AW** /'ættɪtju:d; NAmE ə'tɪtju:d/ *noun*  
1 **0-W** [C] ~ (to/towards sb/sth) the way that you think and feel about sb/sth; the way that you behave towards sb/sth that shows how you think and feel • **thái độ:** changes in public attitudes to marriage • the government's attitude towards single parents ◇ to have a good/bad/positive/negative attitude towards sb/sth ◇ Youth is simply an attitude of mind. ◇ If you want to pass your exams you'd better change your attitude! ◇ You're taking a pretty selfish attitude over this, aren't you? ◇ A lot of drivers have a serious attitude problem (= they do not behave in a way that is acceptable to other people). 2 [U] confident, sometimes aggressive behaviour that shows you do not care about other people's opinions and that you want to do things in an individual way • **hành vi tự tin, dốt khí hung hăng, bất chấp ý kiến người khác và muốn làm theo ý mình:** a band with attitude ◇ You'd better get rid of that attitude and shape up, young man. 3 [C] (*formal*) a position of the body • **tu thế; dáng dấp:** Her hands were folded in an attitude of prayer. **IDM** see STRIKE V.

**at·ti·tu·din·al** /'æt̬tju:dɪnl; NAmE '-tu:-/ *adj.* (*formal*) related to the attitudes that people have • **thúc vể thái độ**

**attn** (also **attn.**, especially in *NAmE*) *abbr.* (*business* • *kinh*) (in writing) for the attention of • **(văn viết) gửi đến:** Sales Dept, attn C Biggs ► see also FAO

**at·tor·ney** **0-W** /ə'tɔ:nɪ; NAmE ə'tɔ:nɪl/ *noun*

1 **0-W** (*especially US*) a lawyer, especially one who can act for sb in court • **luật sư** (*nhát là luật sư đang biện hộ cho ai trước toà*) ► note at LAWYER ► see also DISTRICT ATTORNEY 2 a person who is given the power to act on behalf of another in business or legal matters • **người được ủy quyền (trong kinh doanh, pháp lý):** She was made her father's attorney when he became ill. ► see also POWER OF ATTORNEY

**At·tor·ney 'General** *noun* (*pl. Attorneys General* or *Attorney Generals*) 1 the most senior legal officer in some countries or states, for example the UK or Canada, who advises the government or head of state on legal matters • **viện pháp lý cấp cao nhất ở một số quốc gia/tiểu bang, có văn phòng luật chí chính phủ, người đứng đầu bang (như ở Vương quốc liên hiệp Anh hoặc Canada)** 2 **the Attorney 'General** the head of the US Department of Justice and a member of the President's cabinet (= a group of senior politicians who advise the President) • **bộ trưởng tư pháp và thành viên nội các Hoa Kỳ**

**at·tract** **0-W** /ə'trækt/ *verb*

1 **0-W** [usually passive] if you are attracted by sth, it interests you and makes you want it; if you are attracted by sb, you like or admire them • **thu hút, lôi cuốn, hấp dẫn:** ~ sb I had always been attracted by the idea of working abroad. ◇ ~ sb to sb/sth What first attracted me to her was her sense of humour. 2 **0-W** ~ sb/sth (to sth) to make sb/sth come somewhere or take part in sth • **lôi kéo, lôi cuốn (ai/cái gì đến đâu hoặc làm việc gì):** The warm damp

air attracts a lot of mosquitoes. ◇ The exhibition has attracted thousands of visitors. 3 **0-W** ~ sth to make people have a particular reaction • **gây ra, đem đến, mang lại:** This proposal has attracted a lot of interest. ◇ His comments were bound to attract criticism. ◇ She tried to attract the attention of the waiter. 4 (*physics* • *ly*) if a MAGNET or GRAVITY attracts sth, it makes it move towards it • **hút** **OPP** repel **IDM** see OPPOSITE n.

**at·tract·ant** /ə'træktənt/ *noun* (*technical*) a substance that attracts sth, especially an animal • **chặt thu hút (đóng vật):** This type of trap uses no bait or other attractant.

**at·tract·ion** **0-W** /ə'trækʃn/ *noun*

1 **0-W** [sing., U] a feeling of liking sb, especially sexually • **sự iội cuón:** She felt an immediate attraction for him. ◇ Sexual attraction is a large part of falling in love. 2 **0-W** [C] an interesting or enjoyable place to go or thing to do • **như/diem hấp dẫn:** Buckingham Palace is a major tourist attraction. ◇ The main attraction at Giverny is Monet's garden. 3 **0-W** [C, U] a feature, quality or person that makes sth seem interesting and enjoyable, and worth having or doing • **sự hấp dẫn:** I can't see the attraction of sitting on a beach all day. ◇ City life holds little attraction for me. ◇ She is the star attraction of the show. 4 [U] (*physics* • *ly*) a force that pulls things towards each other • **lực hấp dẫn:** gravitational/magnetic attraction ► compare REPULSION

**at·tract·ive** **0-W** /ə'træktrɪv/ *adj.*

1 **0-W** (of a person • **người**) pleasant to look at, especially in a sexual way • **hấp dẫn, gợi cảm (nhát là tình dục):** an attractive woman ◇ I like John but I don't find him attractive physically. ► **SYNONYM** at BEAUTIFUL 2 **0-W** (of a thing or a place • **vật, noi chốn**) pleasant • **dễ chịu:** a big house with an attractive garden ◇ That's one of the less attractive aspects of her personality. 3 **0-W** having features or qualities that make sth seem interesting and worth having • **hấp dẫn, thú vị, đẹp mắt** **SYN** appealing: an attractive offer/proposition **OPP** unattractive ► **at·tract·ive·ly** *adv.* The room is arranged very attractively. ◇ attractively priced hotel rooms **at·tract·ive·ness** *noun* [U]: the attractiveness of travelling abroad

**at·trib·ut·able** **AW** /ə'tribjʊəbl/ *adj.* [not before noun] ~ to sb/sth probably caused by the thing mentioned • **có thể quy cho:** Their illnesses are attributable to a poor diet.

**at·tri·but·e** **AW** *verb, noun*

■ **verb** /ə'tribju:t/ 1 ~ sth to sth to say or believe that sth is the result of a particular thing • **quy cho, gán cho:** She attributes her success to hard work and a little luck. 2 to say or believe that sb is responsible for doing sth, especially for saying, writing or painting sth • **quy, gán, cho là của (ai):** ~ sth The committee refused to attribute blame without further information. ◇ ~ sth to sb This play is usually attributed to Shakespeare. ► **at·tri·bu·tion** **AW** /ə'tri'bju:ʃn/ *noun* [U]: The attribution of this painting to Rembrandt has never been questioned.

■ **noun** /ə'tribju:tl/ a quality or feature of sb/sth • **đặc điểm, tính chất:** Patience is one of the most important attributes in a teacher.

**at·tribu·tive** /ə'tribjʊətɪv/ *adj.* (*grammar* • *ngữ*) (of adjectives or nouns • **tính từ, danh từ**) used before a noun to describe it • **có tính thuộc ngữ:** In 'the blue sky' and 'a family business', 'blue' and 'family' are attributive. ► compare PREDICATIVE ► **at·tribu·tive·ly** *adv.*: Some adjectives can only be used attributively.

**at·tri·tion** /ə'trɪʃn/ *noun* [U] (*formal*) 1 a process of making sb/sth, especially your enemy, weaker by repeatedly attacking them or creating problems for them • **su lâm hao mòn sinh lực:** It was a war of attrition. 2 (*especially NAmE*) (BrE also **natural wastage**) the process of reducing the number of people who are employed by an organization by, for example, not replacing people who leave their jobs • **sự giàm biến chất**

**at·tuned** /ə'tju:nɪd; NAmE ə'tu:nɪd/ *adj.* [not before noun] ~ (to sb/sth) familiar with sb/sth so that you can understand or recognize them or it and act in an appropriate way • **quen với:** She wasn't yet attuned to her baby's needs.

**ATV** /eɪ ti: 'vi:/ *noun* (especially *NAmE*) the abbreviation for 'all-terrain vehicle' (a small open vehicle with one seat and four wheels with very thick tyres, designed especially for use on rough ground without roads) • **xe chạy trên mọi địa hình, xe địa hình** ► see also QUAD BIKE

**atyp·ical** /eɪt'pi:kəl/ *adj.* not typical or usual • **không điển hình; bất bình thường:** atypical behaviour **OPP** typical

**AU** /eɪ 'ju:/ *abbr.* ASTRONOMICAL UNIT

**au·ber·gine** /'əʊbərʒɪn; NAmE 'oubərʒɪn/ (BrE) (NAmE **egg·plant**) noun [C, U] a vegetable with shiny dark purple skin and soft white flesh •cà tím ► VISUAL VOCAB page V37

**au·burn** /'ɔ:bən; NAmE 'ɔ:bərn/ adj. (of hair •tóc) reddish-brown in colour •màu nâu đỏ ► **au·burn** noun [U]: the rich auburn of her hair

**auc·tion** /'ɔ:kʃn; 'ɒk-/ noun, verb

■ **noun** [C, U] a public event at which things are sold to the person who offers the most money for them •buổi đấu giá: an auction of paintings ◇ The house is up for auction (= will be sold at an auction). ◇ A classic Rolls-Royce fetched (= was sold for) £25 000 at auction. ◇ an Internet auction site

■ **verb** [usually passive] ~ sth to sell sth at an auction •bán đấu giá: The costumes from the movie are to be auctioned for charity.

**PHR V** **auction sth ↔ off** to sell sth at an auction, especially sth that is no longer needed or wanted •bán đấu giá (nhất là thứ không còn cần thiết/cần đến): The Army is auctioning off a lot of surplus equipment.

**auc·tion·eer** /,ɔ:kʃn'ɪə(r); ,ɒk-/; NAmE ,ɔ:kʃn'r/ noun a person whose job is to direct an auction and sell the goods •người điều khiển cuộc đấu giá

**'auction house** noun a company that sells things in auctions •công ty đấu giá

**'auction room** noun a building in which AUCTIONS are held •tòa nhà đấu giá

**au·da·cious** /ɔ:'deɪʃəs/ adj. (formal) willing to take risks or to do sth shocking •táo bạo SYN daring: an audacious decision ► **au·da·cious·ly** adv.

**au·da·city** /ɔ:'dæsəti/ noun [U] brave but rude or shocking behaviour •hành vi cá gan/táo bạo SYN nerve: He had the audacity to say I was too fat.

**aud·ible** /'ɔ:dəbl/ adj. that can be heard clearly •có thể nghe rõ; nghe được: Her voice was barely audible above the noise. OPP inaudible ► **audi·bil·ity** /,ɔ:də'biliti/ noun [U] audibly /-əbli/ adv.

**audi·ence** ① /'ɔ:diəns/ noun

1 ① [C+sing./pl. v.] the group of people who have gathered to watch or listen to sth (a play, concert, sb speaking, etc.) •khán thính giả: The audience was/were clapping for 10 minutes. ◇ an audience of 10 000 ◇ The debate was televised in front of a live audience. 2 ② [C] a number of people or a particular group of people who watch, read or listen to the same thing •số khán giả/dộc giả/thính giả (của một chương trình/tác phẩm): An audience of millions watched the wedding on TV. ◇ TV/cinema/movie audiences ◇ His book reached an even wider audience when it was made into a movie. ◇ The target audience for this advertisement was mainly teenagers. 3 [C] a formal meeting with an important person •cuộc yết kiến (với một nhân vật quan trọng): an audience with the Pope ► SYNONYMS an interview

**audio** /'ɔ:diəʊ; NAmE 'ɔ:diʊə/ adj. [only before noun] connected with sound that is recorded •thuộc về âm thanh đã ghi: audio and video cassettes ► **audio** noun [U]

**audio-** /'ɔ:diəʊ; NAmE 'ɔ:diʊə/ combining form (in nouns, adjectives and adverbs •thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng tú) connected with hearing or sound •thuộc về thính giác/ám thanh: an audiobook (= a reading of a book on CASSETTE, CD, etc.) ◇ audio-visual

**audi·o·logy** /,ɔ:di'ɒlədʒi; NAmE '-a:l-/ noun [U] the science and medicine that deals with the sense of hearing •thính lực học ► **audi·ologist** noun

**audi·om·e·try** /,ɔ:di'ɒmətri; NAmE '-a:m-/ noun [U] (technical) the measurement of how good a person's sense of hearing is •phép đo thính lực

**'audio tape** noun [U] MAGNETIC tape on which sound can be recorded •băng ghi âm

**'audio typist** noun a person who types letters or other documents from recordings •người đánh máy thư từ tài liệu từ băng ghi âm

**audio·vis·u·al** adj. (abbr. AV) using both sound and pictures •nghe nhìn: audio-visual aids for the classroom

**audit** /'ɔ:dɪt/ noun, verb

■ **noun** [C, U] 1 an official examination of business and financial records to see that they are true and correct •sự kiểm toán: an annual audit ◇ a tax audit 2 an official examination of the

quality or standard of sth •cuộc giám định chính thức chất lượng/ tiêu chuẩn của cái gì ► see also GREEN AUDIT

■ **verb** 1 ~ sth to officially examine the financial accounts of a company •kiểm toán 2 ~ sth (NAmE) to attend a course at college or university but without taking any exams or receiving credit •học dự thiinh (ở cao đẳng/đại học)

**the 'Audit Commission** noun [sing.] (in Britain) an organization that checks that public money is being spent in the best way by local governments •(ở Anh) Ủy ban Kiểm toán Địa phương

**au·di·tion** /ɔ:dɪʃn/ noun, verb

■ **noun** a short performance given by an actor, a singer, etc, so that sb can decide whether they are suitable to act in a play, sing in a concert, etc. •sự hát thử/diễn thử

■ **verb** 1 [i] ~ (for sth) to take part in an audition •thùi vai; thử giọng: She was auditioning for the role of Lady Macbeth. 2 [i] ~ sb (for sth) to watch, listen to and judge sb at an audition •nghe/xem/dánh giá thử vai/ging: We auditioned over 200 children for the part.

**au·dit·or** /'ɔ:ditə(r)/ noun 1 a person who officially examines the business and financial records of a company •kiểm toán viên 2 (NAmE) a person who attends a college course, but without having to take exams and without receiving credit •người học dự thiinh

**audi·tor·ium** /ɔ:dɪ'tɔ:riəm/ noun (pl. audi·tor·iums or audi·toria /-riə) 1 the part of a theatre, concert hall, etc. in which the audience sits •khán dàì 2 (especially NAmE) a large building or room in which public meetings, concerts, etc. are held •khán phòng (phòng họp/hoà nhạc, vv.)

**audi·to·ry** /ɔ:dtəri; NAmE -tɔ:ri/ adj. (technical) connected with hearing •thuộc về thính giác: auditory stimuli

**'audit trail** noun the detailed record of information on paper or on a computer that can be examined to prove what happened, for example what pieces of business were done and what decisions were made •bản kiểm toán theo dõi

**au fait** /,əʊ 'feɪt; NAmE ,əʊl/ adj. [not before noun] ~ (with sth) (from French) completely familiar with sth •hoàn toàn quen thuộc; thícn nghi: I'm new here so I'm not completely au fait with the system.

**Augean stables** /ɔ:,dʒi:ən 'steblz/ noun [pl.] (in ancient Greek stories •trong truyện cổ Hy Lạp) the very large stables which Hercules cleaned in a day by making a river flow through them •những chuồng ngựa rất lớn được Hercules bắt nước sông vào rửa sạch hết trong một ngày; chuồng ngựa Augean

**auger** /'ɔ:gə(r)/ noun a tool for making holes in wood, that looks like a large CORSCREW •mũi khoan gỗ

**auth·ht** /ɔ:t/ pron. (old use) anything •bắt cứ thứ gi

**aug·ment** /ɔ:gmənt/ verb ~ sth (formal) to increase the amount, value, size, etc. of sth •làm già tăng (về số lượng, giá trị, quy mô, vv.) ► **aug·men·ta·tion** /,ɔ:gmən'teɪʃn/ noun [U, C]

**aug·men·ta·tive** /,ɔ:gi'mentativ/ adj. (linguistics •ngón) (of an AFFIX or a word using an affix •thuộc về phu tố hoặc từ có phụ tố) increasing a quality expressed in the original word, especially by meaning 'a large one of its kind' •(hậu tố) tăng to (làm tăng tính chất được diễn đạt trong từ gốc)

**augur** /'ɔ:ga(r)/ verb [i] ~ well/badly (formal) to be a sign that sth will be successful or not successful in the future •tiến đoán, báo trước (khả năng thành công trong tương lai) SYN bode: Conflicts among the various groups do not augur well for the future of the peace talks.

**au·gury** /'ɔ:gi:jurɪ/ noun (pl. -ies) (literary) a sign of what will happen in the future •diềm báo SYN omen

**Au·gust** ① /'ɔ:gəst/ noun [U, C] (abbr. Aug.) the 8th month of the year, between July and September •tháng Tám: (BrE) August Bank Holiday (= a public holiday on the last Monday in August in Britain) HELP Xem cách sử dụng từ August qua các ví dụ ở mục từ April.

**au·gust** /'ɔ:gast/ adj. [usually before noun] (formal) impressive, making you feel respect •oai phong, oai vệ

**Au·gust·an** /ɔ:gəstən/ adj. 1 connected with or happening during the time of the Roman EMPEROR Augustus •thuộc về/xây ra dưới thời hoàng đế La Mã Augustus 2 connected with English literature of the 17th and 18th centuries that was written in a style that was considered CLASSICAL •thuộc về trường phái văn học cổ điển Anh thế kỷ 17-18

**auk** /'ɔ:k/ noun a northern bird with short narrow wings that lives near the sea •chim auk (loài chim phương bắc, sống gần biển, có cánh ngắn bắn hẹp)

**auld lang syne** /ɔ:l d læŋ 'sain/ noun an old Scottish song expressing feelings of friendship, traditionally sung at midnight on New Year's Eve • bài hát cũ của Scotland, thể hiện tình cảm bạn bè, thường hát vào dịp giao thừa

**au naturel** /əu 'nætʃu'rel; NAmE 'ou/ adj., adv. [not before noun] (from French) in a natural way • tự nhiên: The fish is served au naturel, uncooked and with nothing added.

**aunt** ənt /a:nt; NAmE ænt/ noun

1 ♀ the sister of your father or mother; the wife of your uncle • cô, di, thím, mẹ, bác gái: Aunt Alice ◊ My aunt lives in Canada.  
2 (informal) used by children, with a first name, to address a woman who is a friend of their parents • cô, di (trẻ em dùng từ này cùng với tên gọi để chỉ người phụ nữ là bạn của cha, mẹ) ◊ see also AGONY AUNT

**aun-tie** (also **aunty**) /ə'nti; NAmE 'ænti/ noun (informal) aunt • cô, di, thím, mẹ, bác gái: Auntie Mary

**Aunt Sally** /a:nt 'sæli; NAmE ,ænt/ noun 1 (BrE) a game in which people throw balls at a model of a person's head to win prizes • trò chơi ném bóng vào đầu người (để được giải) 2 a person or thing that a lot of people criticize • người/vật bị nhiều người chỉ trích; đối tượng bị "ném đá": The foreign minister has become everybody's favourite Aunt Sally.

**au pair** /əu 'pea(r); NAmE ,ou '/per/ noun (BrE) a young person, usually a woman, who lives with a family in a foreign country in order to learn the language. An au pair helps in the house and takes care of children and receives a small wage. • người trẻ (thường là phụ nữ) sống với một gia đình ở nước ngoài để học tiếng, giúp việc gia đình, chăm sóc trẻ và nhận một ít tiền công.

**aura** /ɔ:ra/ noun ~ (of sth) a feeling or particular quality that is very noticeable and seems to surround a person or place • vẻ tinh cách riêng: She always has an aura of confidence.

**aural** /ɔ:riəl/ adj. (technical) connected with hearing and listening • thuộc về nghe/thính giác: aural and visual images ◊ aural comprehension tests ▶ **aural-ly** /-li/ adv.

**aure-ate** /ɔ:ri:t/ adj. (formal) 1 decorated in a complicated way • được trang trí cầu kỳ: an aureate style of writing 2 made of gold or of the colour of gold • được làm bằng vàng; có màu vàng SYN golden

**aur-eole** /'ɔ:riəl; NAmE -oul/ noun (literary) a circle of light • hào quang

**au-revoir** /əu rə'vewɑ:(r); NAmE ,ou/ exclamation (from French) goodbye (until we meet again) • tạm biệt

**aur-icle** /'ɔ:rikl/ noun (anatomy) /phẫu/ 1 either of the two upper spaces in the heart used to send blood around the body • tâm nhĩ SYN atrium ◊ compare VENTRICLE 2 the outer part of the ear • vành tai

**aur-ora aus-tra-lis** /ɔ:ri:ərəu'strə:lis; ɔ:s't-; NAmE ɔ:s't-/-loun [sing.] = THE SOUTHERN LIGHTS

**aur-ora bor-ealis** /ɔ:ri:ərəu'bo:r'i:elɪs/ noun [sing.] = THE NORTHERN LIGHTS

**aus-pices** /'ɔ:spisɪz/ noun [pl.]

**IDM** under the auspices of sb/sth with the help, support or protection of sb/sth • với sự tài trợ của ai/cái gì: The community centre was set up under the auspices of a government initiative.

**aus-pi-cious** /ɔ:'spɪʃəs/ adj. (formal) showing signs that sth is likely to be successful in the future • có triển vọng thành công; dày hứa hẹn SYN promising: an auspicious start to the new school year OPP inauspicious

**Aus-sie** (also **Oz-zie**) /'pzi; NAmE 'ɔ:zi/ noun (informal) a person from Australia • người Úc ▶ **Aus-sie** adj.

**aus-tere** /'ɒstrə(r); ɔ:st-/; NAmE ɔ:st'r/ adj. 1 simple and plain; without any decorations • giàn dị, mộc mạc; không trang trí: her austere bedroom with its simple narrow bed 2 (of a person •người) strict and serious in appearance and behaviour • khát khe, nghiêm nghị: My father was a distant, austere man. 3 allowing nothing that gives pleasure; not comfortable • khác khổ; không thoải mái: the monks' austere way of life ▶ **aus-tere-ly** adv.

**aus-ter-ity** /'ɒsterəti; ɔ:st'reti/ noun (pl. -ties) 1 [U] a situation when people do not have much money to spend because there are bad economic conditions • tình trạng sống khắc khổ: War was followed by many years of austerity. 2 [U] the quality of being austere • sự khổ hạnh: the austerity of the monks' life 3 [C, usually pl.] something that is part of an austere way of life • điều khổ hạnh: the austerities of wartime Europe

**aus-tral** /'ɒstrəl; ɔ:sl-; NAmE 'ɔ:s-/-l/ adj. (formal) relating to the south • liên quan đến miền nam

**Austra-la-sia** /ɒstrə'leɪʃə; -'lerʒə; ɔ:stre-; NAmE ,ɔ:stre-/ noun the region including Australia, New Zealand and the islands of the SW Pacific • khu vực gồm Úc, New Zealand và các đảo Tây Nam Thái Bình Dương ▶ **Austra-la-sian** adj., noun

**Australia Day** /ɒ'streliə dər; NAmE ɔ:'streliə; ə's-/-/ noun a national public holiday in Australia on 26 January, when people remember the founding of New South Wales on that date in 1788 • Quốc khánh Úc (kỷ niệm ngày thành lập New South Wales - ngày 26 tháng 1 năm 1788)

**Aus-tra-lian** /ɒ'streliən; ɔ:streɪ-/ adj., noun

■ adj. of or connected with Australia • thuộc về Úc

■ noun a person from Australia • người Úc

**Au stralian Rules** (also **Australian Rules' football**) noun [U] an Australian game, played by two teams of 18 players, using an oval ball, which may be kicked, carried or hit with the hand • bóng bầu dục Úc (mỗi đội 18 cầu thủ, có thể đá, đánh hoặc ôm bóng)

**Aus-tralo-pith-ecus** /ɒstrələʊ'pɪθɪkəs; NAmE ,ɔ:streləu-/ noun [U, C] a creature similar to humans and APES that existed over one million years ago in Africa • loài vật giống người và vượn người, sống ở châu Phi hơn một triệu năm về trước

**Austro-** /ɒstrəu-; NAmE ɔ:strostro-/-/ combining form (in nouns and adjectives) • thành phần kết hợp với danh từ và tính từ) Austrian • thuộc về Áo: the Austro-Hungarian border

**aut-archy** (also **aut-arky**) /ɔ:ta:ki; NAmE ɔ:ta:rkii/ noun (pl. -ies) 1 [U, C] = AUTOCRACY 2 [U] (economics • kinh) economic independence • tự cung tự cấp ▶ **aut-archic** (also **aut-arkic**) /ɔ:ta:rkik; NAmE -tarkik/ adj.

**au-teur** /əu'tz:(r); ɔ:z-/; NAmE ou't-/ noun a film/movie director who plays such an important part in making their films/movies that they are considered to be the author • đạo diễn (diễn ảnh, quan trọng đến mức được coi như tác giả) ORIGIN Auteur (tiếng Pháp) nghĩa là tác giả.

**au-then-tic** /ɔ:θentik/ adj. 1 known to be real and genuine and not a copy • đích thực, thật; (bản) gốc, chính (không phải bịa sao): I don't know if the painting is authentic. OPP inauthentic 2 true and accurate • chân thật, chính xác; chính cống: an authentic account of life in the desert ◊ the authentic voice of young black Americans OPP inauthentic 3 made to be exactly the same as the original • làm như nguyên bản: an authentic model of the ancient town ▶ **au-then-tic-al-ly** /-li/ adv.: authentically flavoured Mexican dishes

**au-then-ti-cate** /ɔ:θentikert/ verb to prove that sth is genuine, real or true • xác nhận, chứng minh là thật, đúng: ~ sth The letter has been authenticated by handwriting experts. ◊ ~ sth as sth Experts have authenticated the writing as that of Byron himself. ▶ **au-then-ti-ca-tion** /ɔ:θenti'keɪʃn/ noun [U]

**au-then-ti-city** /ɔ:θən'tɪsəti/ noun [U] the quality of being genuine or true • tinh dịch thực

**author** ə:tər /'ɔ:θə(r)/ noun, verb

■ noun 1 ♀ a person who writes books or the person who wrote a particular book • tác giả (sách): Who is your favourite author? ◊ He is the author of three books on art. ◊ best-selling author Paul Theroux ◊ Who's the author? ▶ COLLOCATIONS AT LITERATURE 2 the person who creates or starts sth, especially a plan or an idea • tác giả (người sáng lập/khai đầu kế hoạch, ý tưởng): As the author of the proposal I cannot agree with you.

■ verb ~ sth (formal) to be the author of a book, report, etc. • là tác giả

**author-ess** /ɔ:θə'res/ noun (old-fashioned) a woman author • nữ tác giả

**au-thor-i-al** /ɔ:θɔ:ri'əl/ adj. [usually before noun] (technical) coming from or connected with the author of sth • thuộc về tác giả

**author-ing** /ɔ:θərɪŋ/ noun [U] (computing • tin) creating computer programs without using programming language, for use in MULTIMEDIA products • thiết lập chương trình tin học (không dùng ngôn ngữ lập trình) để dùng cho các sản phẩm đa phương tiện

**au-thori-tar-ian** /ɔ:θɔ:ri'teəriən; NAmE ə,θɔ:ri'əter-, ə,θɔ:ri-/ adj. believing that people should obey authority and rules, even when these are unfair, and even if it means that they lose their personal freedom • độc tài, độc đoán: an authoritarian regime/government/state ▶ **au-thori-tar-ian** noun: Father was a strict authoritarian. **au-thori-tar-ian-ism** noun [U]

**au·thori·ta·tive** **AW** /ɔ:'θərətɪv; NAmE ə'θə:rə:tɪtɪv; ə'θə:rɪ-/ **adj.** 1 showing that you expect people to obey and respect you • **tô** **ra** **có** **uy** **quyền;** **hách** **dịch:** *an authoritative tone of voice* 2 that you can trust and respect as true and correct • **có** **uy** **tin:** *the most authoritative book on the subject* ▶ **au·thori·ta·tive·ly** **adv.**

**au·thor·ity** **0-W** **AW** /ɔ:'θərəti; NAmE ə'θə:rɪ;-; ə'θə:rɪ- **noun** (pl. -ies)

▶ **POWER** 1 **0-W** [U] the power to give orders to people • **quyền,** **quyền** **thể,** **quyền** **lực:** *in a position of authority* ◇ *She now has authority over the people who used to be her bosses.* ◇ *Nothing will be done because no one in authority* (= who has a position of power) *takes the matter seriously.* 2 **0-W** [U] ~ (to do sth) the power or right to do sth • **quyền,** **quyền** **lực:** *Only the manager has the authority to sign cheques.*

▶ **PERMISSION** 3 **0-W** [U] official permission to do sth • **sự** **cho** **phép** **chính** **thức:** *It was done without the principal's authority.* ◇ *We acted under the authority of the UN.*

▶ **ORGANIZATION** 4 **0-W** [C, usually pl.] the people or an organization who have the power to make decisions or who have a particular area of responsibility in a country or region • **nha** **chức** **trách:** *The health authorities are investigating the problem.* ◇ *I have to report to the authorities.* ◇ see also LOCAL AUTHORITY

▶ **KNOWLEDGE** 5 **0-W** [U] the power to influence people because they respect your knowledge or official position • **thâm** **quyền:** *He spoke with authority on the topic.*

▶ **EXPERT** 6 [C] ~ (on sth) a person with special knowledge • **chuyên** **gia** **SYN** specialist: *She's an authority on criminal law.*

**IDM** have sth on good authority to be able to believe sth because you trust the person who gave you the information • **đáng** **tín** **cậy**

**au·thor·iza·tion** (BrE also **-isa·tion**) /ɔ:'θəraɪzən; NAmE ɔ:θəraɪ'zeɪn/ **noun** 1 [U, C] official permission or power to do sth; the act of giving permission • **sự** **được** **phép;** **quyền** **hợp;** **sự** **cho** **phép:** *You may not enter the security area without authorization.* ◇ *Who gave the authorization to release the data?* 2 [C] a document that gives sb official permission to do sth • **giáy** **phép:** *Can I see your authorization?*

**au·thor·ize** (BrE also **-ise**) /ɔ:'θəraɪz; NAmE ɔ:θəraɪz/ **verb** [often passive] to give official permission for sth, or for sb to do sth • **chính** **thức** **cho** **phép** **việc** **gi:** *úy quyền cho ai:* ~ sth *I can authorize payments up to £5 000.* ◇ *an authorized biography* ◇ **s**b **to** **do** **sth** *I have authorized him to act for me while I am away.* ◇ *The soldiers were authorized to shoot at will.* ◇ see also UNAUTHORIZED

**Authorized** 'Version noun [sing.] an English version of the Bible that was translated in 1611 on the instructions of King James I of England • **Kinh Thánh** (bản tiếng Anh, được dịch theo chí thi của vua James I vào năm 1611)

**author·ship** **AW** /'ɔ:θəʃɪp; NAmE ɔ:θərʃɪp/ **noun** [U] 1 the identity of the person who wrote sth, especially a book • **người** **tác** **giả:** *The authorship of the poem is unknown.* 2 the activity or fact of writing a book • **việc** **viết** **sách**

**aut·ism** /'ɔ:tɪzəm/ **noun** [U] a mental condition in which a person finds it very difficult to communicate or form relationships with others • **bệnh** **tự** **ký** ▶ **aut·is·tic** /ɔ:tɪstɪk/ **adj.:** *autistic behaviour/children*

**auto** /'ɔ:təʊ; NAmE ɔ:toʊ/ **noun** (pl. -os) (NAmE) a car • **xe ô tô:** *the auto industry*

**auto-** /'ɔ:təʊ; NAmE ɔ:toʊ/ (also **aut-**) **combining form** (in nouns, adjectives and adverbs • **thành** **phần** **kết** **hợp** **với** **danh** **tr,** **tinh** **tử** **và** **trạng** **tr**) 1 of or by yourself • **về** **bản** **thân;** **tự** **mình:** *autobiography* 2 by itself without a person to operate it • **tự** **động:** *automatic*

**auto·biog·raphy** /ɔ:təbər'græfɪ; NAmE 'ɑ:g-ɪ/noun [C, U] (pl. -ies) the story of a person's life, written by that person; this type of writing • **tự** **truyện** ◇ compare BIOGRAPHY ▶ **auto·bio·graph·ic·al** /,ɔ:tə,baɪ'græfɪkəl/ **adj.:** *an autobiographical novel* (= one that contains many of the writer's own experiences)

'**auto bra** noun (NAmE) = BRA (2)

**auto·clave** /'ɔ:təklevɪ; 'ɔ:ta-/ **noun** (pl. -es) a strong closed container, used for processes that involve high temperatures or pressure • **nồi** **hấp**

**auto·toc·rac·y** /'ɔ:tɒkrəsi; NAmE ɔ:takrəsi/ **noun** (pl. -ies) (also **aut·archy**) 1 [U] a system of government of a country in which one person has complete power • **ché** **độ** **chuyên** **chế** 2 [C] a country that is ruled by one person who has complete power

### •quốc gia chuyên chế

**auto·crat** /'ɔ:təkræt/ **noun** 1 a ruler who has complete power • **người** **chuyên** **quyền** **SYN** despot 2 a person who expects to be obeyed by other people and does not care about their opinions or feelings • **người** **độc** **đoán** ▶ **auto·crat·ic** /,ɔ:təkrætɪk/ **adj.:** *an autocratic manager* **auto·crat·ic·al·ly** /-kli/ **adv.**

**auto·cross** /'ɔ:təukrɒs; NAmE 'ɔ:tu:kros; /ɔ:toukra:s/ **noun** [U] a form of motor racing in which cars are driven over rough ground • **hình** **thúc** **đua** **ô** **tô** **địa** **hình** (*trên* **địa** **hình** **không** **bảng** **phẳng**) ◇ compare RALLYCROSS

**Auto·cue<sup>TM</sup>** /'ɔ:təku:ju:/ **NAmE** /ɔ:tou-/ (BrE) (also **tele·prompter** NAmE, BrE) **noun** a device used by people who are speaking in public, especially on television, which displays the words that they have to say • **máy** **nhắc** (*màn* **hình** *hiển* **thị** **chữ** *cho* **người** *nói* **trước** **công** **chúng**, *nhất* *là* *trên* **truyền** **hình**)

**auto·didact** /'ɔ:tədɪdækt; NAmE 'ɔ:tou-/ **noun** (formal) a person who has taught himself or herself sth rather than having lessons • **người** **ty** **học** ▶ **auto·didact·ic** /,ɔ:tədɪdæktɪk; NAmE ,ɔ:tou-/ **adj.**

**auto·e·rotic** **adj.** relating to the practice of sb getting sexual excitement from their own body • **thuộc** **về** **thù** **dâm**

**auto·ex·posure** **noun** 1 [C] part of a camera that automatically adjusts the amount of light that reaches the film • **bộ** **phận** **tự** **động** **chính** **độ** **phơi** **sáng** (*trong* **máy** **ảnh**) 2 [U] the ability of a camera to do this • **khả** **năng** **tự** **động** **chính** **độ** **phơi** **sáng** (*trong* **máy** **ảnh**)

**auto·focus** /,ɔ:təʊ'fəʊkəs; NAmE ,ɔ:tou'foukəs/ **noun** 1 [C] part of a camera that automatically adjusts itself, so that the picture will be clear • **bộ** **phận** **lấy** **nét** **tự** **động** (*trong* **máy** **ảnh**) 2 [U] the ability of a camera to do this • **khả** **năng** **lấy** **nét** **tự** **động** (*trong* **máy** **ảnh**)

**auto·gen·ic** /,ɔ:təʊ'dʒenɪk; ,ɔ:tə-/ **NAmE** /,ɔ:tou-/ **adj. (formal)** created by or from the thing itself • **tự** **sinh**

**autogenic** 'training **noun** [U] a way of relaxing and dealing with stress using positive thoughts and mental exercises • **phương** **pháp** **rèn** **luyện** **tự** **sinh** (*suy* *nghĩ* *tích* *cực* *và* *rèn* *luyện* *tâm* *trí* *để* *thu* *giãn,* *giảm* *căng* *thẳng*)

**auto·graph** /'ɔ:təgra:f; NAmE -græfl/ **noun, verb**

■ **noun** a famous person's signature, especially when sb asks them to write it • **chữ** **ký** **của** **người** **nổi** **tiếng** (*nhất* *là* *được* *người* *khác* *xin:* Could I have your autograph?)

■ **verb** ~ sth (of a famous person • **về** **người** **nổi** **tiếng**) to sign your name on sth for sb to keep • **tặng** **chữ** **ký:** **ký** **tên** **lên** **vật** **gì** **để** **ai** **lưu** **giữ:** *The whole team has autographed a football, which will be used as a prize.*

**auto·immune** /,ɔ:təʊ'mju:n; NAmE ,ɔ:toʊ-/ **adj. [only before noun]** (medical ...) an autoimmune disease or medical condition is one that is caused by substances that usually prevent illness • **tự** **miễn** **chênh**

**auto·maker** /'ɔ:təʊmeɪkə(r); NAmE 'ɔ:tou-/ **noun** (NAmE) a company that makes cars • **công** **ty** **sản** **xuất** **ô** **tô**

**auto·mat** /'ɔ:təmæt/ **noun** (US) in the past, a restaurant in which food and drink were brought from machines • **quán** **có** **máy** **bán** **thức** **ăn,** **thức** **uống** (*ở* **Mỹ,** *trước* **đây**)

**auto·mate** **AW** /'ɔ:təmeɪt/ **verb** [usually passive] ~ sth to use machines and computers instead of people to do a job or task • **tự** **đóng** **hóa:** *The entire manufacturing process has been automated.* ◇ **Đ** *The factory is now fully automated.*

**automated teller machine** **noun** (abbr. ATM) = CASH MACHINE

**auto·mat·ic** **0-W** **AW** /,ɔ:tə'mætɪk/ **adj., noun**

■ **adj.** 1 **0-W** (of a machine, device, etc. • **máy** **móc,** **thiết** **bị,** **vv.**) having controls that work without needing a person to operate them • **tự** **động** (*không* *cần* *người* *điều* *khiển:*) *automatic doors* ◇ *a fully automatic driverless train* ◇ *automatic transmission* (= in a car, etc.) ◇ *an automatic rifle* (= one that continues to fire as long as the TRIGGER is pressed) 2 **0-W** done or happening without thinking • **tự** **động** (*không* *cần* *suy* *nghi:*) **SYN** instinctive: *Breathing is an automatic function of the body.* ◇ *My reaction was automatic.* 3 **0-W** always happening as a result of a particular action or situation • **tất** **đều:** *A fine for this offence is automatic.*

► **auto·mat·ic·al·ly** **0-W** /-kli/ **adv.:** *The heating switches off automatically.* ◇ *I turned left automatically without thinking.* ◇ *You will automatically get free dental treatment if you are under 18.*

■ **noun** 1 a gun that can fire bullets continuously as long as the TRIGGER is pressed • **súng** **tự** **động** 2 (BrE) a car with a system of gears that operates without direct action from the driver • **ô**

tô có hệ thống số tự động ➤ compare STICK SHIFT

**automatic 'pilot** (also **auto·pilot**) noun a device in an aircraft or a ship that keeps it on a fixed course without the need for a person to control it • **thiết bị lái tự động** (của máy bay, tàu thủy)

**IDM be on automatic 'pilot** to do sth without thinking because you have done the same thing many times before • **hành động theo thói quen; như cái máy**: I got up and dressed on automatic pilot.

**automatic trans'mission** noun [u, c] a system in a vehicle that changes the gears for the driver automatically • **hệ thống chuyển đổi số tự động trên phương tiện cơ giới; hệ thống sang số tự động**

**automatic 'writing** noun [u] writing which is believed to have been done in an unconscious state or under a SUPERNATURAL influence • **hoạt động viết được thực hiện trong trạng thái vô thức hoặc chịu một ảnh hưởng siêu nhiên**

**auto·ma·tion** AW /ɔ:t'meʃn/ noun [u] the use of machines to do work that was previously done by people • **sự tự động hóa**: Automation meant the loss of many factory jobs.

**au·toma·tism** /ɔ:t'mətizəm; NAmE ɔ:t'ma:m-l noun [u] (art • **nghé**) a method of painting that avoids conscious thought and allows a free flow of ideas • **phương pháp vẽ tranh vô thức và theo luồng ý tưởng tự do**

**au·toma·ton** /ɔ:t'mətən; NAmE ɔ:t'ma:m-l noun (pl. **au·toma·tons** or **au·tom·ata** /-ta/) 1 a person who behaves like a machine, without thinking or feeling anything • **người có lối cư xử như máy, không có suy nghĩ hay cảm xúc** SYN robot 2 a machine that moves without human control; a small ROBOT • **loại máy tự động di chuyển; người máy loại nhỏ**

**auto·mo·bile** /ɔ:t'məbə:l/ noun (NAmE) a car • ô tô: the automobile industry • an automobile accident

**auto·mo·tive** /ɔ:t'məutiv; NAmE '-mou-/ adj. (formal) connected with vehicles that are driven by engines • **thuộc về phương tiện cơ giới**: the automotive industry

**auto·nom·ic ner·vo·us sys·tem** /ɔ:t'nomik 'nɜ:vəs sistəm; NAmE ɔ:t'nomik 'nɜ:vəs/ noun the part of your NERVOUS SYSTEM that controls processes which are unconscious, for example the process of your heart beating • **hệ thần kinh tự chủ**

**au·to·no·mous** /ɔ:t'nəməs; NAmE ɔ:t'na:m-l adj. 1 (of a country, a region or an organization • **quốc gia, khu vực, tổ chức**) able to govern itself or control its own affairs • **tự trị** SYN independent: an autonomous republic/state/province 2 (of a person • **người**) able to do things and make decisions without help from anyone else • **tự lập, độc lập** ➤ **au·to·no·mous·ly** adv.

**au·ton·omy** /ɔ:t'nomi; NAmE ɔ:t'na:m-l noun [u] (formal) 1 the freedom for a country, a region or an organization to govern itself independently • **quyền tự trị** SYN independence: a campaign in Wales for greater autonomy 2 the ability to act and make decisions without being controlled by anyone else • **khả năng tự hành động và quyết định; khả năng tự chủ/tự định đoạt**: giving individuals greater autonomy in their own lives

**auto·pilot** /ɔ:təpələt; NAmE ɔ:təu'l- noun = AUTOMATIC PILOT

**aut·opsy** /ɔ:tɔpsi; NAmE ɔ:ta:psı/ noun (pl. **-ies**) an official examination of a dead body by a doctor in order to discover the cause of death • **cuộc khám nghiệm tử thi** SYN post-mortem: an autopsy report • to perform an autopsy

**'auto racing** noun [u] (NAmE) = MOTOR RACING

**auto·rickshaw** noun a covered motor vehicle with three wheels, a driver's seat in front and a seat for passengers at the back, used especially in some Asian countries • **loại phương tiện cơ giới ba bánh, cò mũi, người lái ngồi phía trước, hành khách ngồi phía sau, được sử dụng tại một số nước châu Á**

**auto·save** /ɔ:təsəvər; NAmE ɔ:tou-/ noun [sing.] (computing • **tin**) the fact that changes to a document are saved automatically as you work • **tính năng lưu trữ tự động** ➤ **auto·save** verb • **sth**

**auto-sug'estion** noun [u] (psychology • **iám**) a process that makes you believe sth or act in a particular way according to ideas that come from within yourself without you realizing it • **sự tự ám thị**

**auto·wind** /ɔ:təwənd; NAmE ɔ:tou-/ (also **auto·wind·er** /ɔ:təwəndə(r); NAmE ɔ:tou-l/) noun 1 [sing.] part of a camera which automatically winds the film forwards so that you can take the next picture • **bộ phận tự động lén phim của máy ảnh** 2 [u] the ability of a camera to do this • **khả năng lén phim tự động của máy ảnh** ➤ **auto·wind** verb [i]

**au·tum·n** AW /ɔ:təm/ (especially BrE) (NAmE usually **fall**)

91

noun [u, c]

the season of the year between summer and winter, when leaves change colour and the weather becomes colder • **mùa thu**: in the autumn of 2010 ◇ in early/late autumn ◇ the autumn term (= for example at a school or college in Britain) ◇ **autumn colours/leaves** ◇ It's been a very mild autumn this year.

**au·tum·nal** /ɔ:t'əmnəl/ adj. [usually before noun] like or connected with autumn • **thuộc về mùa thu**: autumnal colours

**aux·il·i·ary** /ɔ:g'ziliəri/ adj., noun

■ **adj.** 1 (of workers • **về công nhân**) giving help or support to the main group of workers • **phụ, hỗ trợ** SYN ancillary: auxiliary nurses/workers/services 2 (technical) (of a piece of equipment • **về một loại thiết bị**) used if there is a problem with the main piece of equipment • **được dùng nếu thiết bị chính bị hỏng hóc; phụ, dự phòng**

■ **noun (pl. -ies)** 1 (also **auxiliary verb**) (grammar • **ngữ**) a verb such as *be*, *do* and *have* used with main verbs to show tense, etc. and to form questions and negatives • **trợ động từ** 2 a worker who gives help or support to the main group of workers • **phụ tá, trợ lý**: nursing auxiliaries

**auxin** /'ɔksɪn/ noun [u] a HORMONE found in plants • **một loại hormone có trong thực vật; auxin**

**AV** /eɪ 'vi:/ abbr. AUDIO-VISUAL

**avail** /'a:veɪl/ noun, verb

■ **noun**

**IDM to little/no a'vail** (formal) with little or no success • **ít thành công hoặc không thành công**: The doctors tried everything to keep him alive but to no avail. ◇ **of little/no a'vail** (formal) of little or no use • **có ít hoặc không có ích lợi/tác dụng**: Your ability to argue is of little avail if the facts are wrong.

■ **verb** 1 [T] ~ sb (sth) | ~ sth (formal or old-fashioned) to be helpful or useful or sth • **có ích, có lợi** 2 [T, i] (IndE, non-standard) to make use of sth, especially an opportunity or offer • **tận dụng** (nhất là **cơ hội, lời đề nghị**): ~ sth To avail all these benefits, just register online. ◇ ~ of sth Why not avail of our special offers?

**PHRV** **a'vail yourself of sth** (formal) to make use of sth, especially an opportunity or offer • **tận dụng** (nhất là **cơ hội, lời đề nghị**): Guests are encouraged to avail themselves of the full range of hotel facilities.

**avail·able** AW /ə'veiləbəl/ adj.

1 **on** (of things • **vật**) that you can get, buy or find • **có sẵn**: available resources/facilities ◇ **readily/freely/publicly/generally available** ◇ Tickets are available free of charge from the school. ◇ When will the information be made available? ◇ Further information is available on request. ◇ This was the only room available. ◇ We'll send you a copy as soon as it becomes available. ◇ Every available doctor was called to the scene. 2 **on** (of a person • **người**) free to see or talk to people • **rảnh, rỗi**: Will she be available this afternoon? ◇ The director was not available for comment. ➤ **avail·abil·ity** AW /ə'veilə'biliti/ noun [u]: the availability of cheap flights (BrE) This offer is subject to availability.

**ava·lanche** /'ævələnʃ; NAmE 'ævaləntʃ/ (NAmE also **snow·slide**) noun a mass of snow, ice and rock that falls down the side of a mountain • **tuyết lở; băng lở; đá lở**: alpine villages destroyed in an avalanche (figurative) We received an avalanche of letters in reply to our advertisement.

**avant-** /'ævənt; NAmE 'ævənt-/ combining form (used especially with types of popular music • **thanh phán kết hợp, nhất là với các loại nhạc phổ thông**) in a style that is modern and very different from what has been done before • **hiện đại và rất khác so với cái trước đó**: experimental music like avant-rock ◇ avant-jazz ◇ avant-pop

**the avant-garde** /,ævənt 'gɑ:d; NAmE ,ævənt̩ 'ga:rd/ noun (from French) 1 [sing.] new and very modern ideas in art, music or literature that are sometimes surprising or shocking • **ý tưởng tiên phong** (trong nghệ thuật, âm nhạc, văn học) 2 [sing.+ sing./pl. v.] a group of artists, etc. who introduce new and very modern ideas • **nhóm nghệ sĩ tiên phong** (giới thiệu những ý tưởng mới và rất hiện đại) ➤ **avant-garde** adj.

**avar·ice** /'ævərɪs; noun [u] (formal) extreme desire for wealth • **tinh tham/lam/hám lợi** SYN greed ➤ **avar·icious** /,ævər̩ rɪʃəs/ adj.

**ava·tar** /'ævətə:(r)/ noun 1 (in Hinduism and Buddhism) a god appearing in a physical form • **(trong Ấn giáo và Phật giáo) Thần/Phật hóa thân/giáng thế** 2 a picture of a person or an animal that represents a particular computer user, on a computer screen, especially in a computer game or CHAT ROOM • **hình đại diện**

(của người sử dụng máy, trên màn hình, nhất là trong trò chơi máy tính hoặc phòng tán gẫu trên mạng)

**Ave.** (NAmE also **Av.**) *abbr.* (used in written addresses •dùng khi viết địa chỉ) AVENUE: Fifth Ave.

**avenge** /ə'vendʒ/ *verb (formal)* to punish or hurt sb in return for sth bad or wrong that they have done to you, your family or friends •báo thù, trả thù: ~ sth *He promised to avenge his father's murder.* ◇ ~ yourself on sb *She was determined to avenge herself on the man who had betrayed her.* ► **avenger** *noun*

### Grammar Point

#### avenge / revenge

*Avenge* là động từ; *revenge* (thường) là danh từ.

■ Dùng **avenge** something (trả thù cho việc gì) hoặc **avenge oneself on** somebody (trả thù ai): *She vowed to avenge her brother's death.* ◇ *He later avenged himself on his wife's killers.* Dùng **take revenge on** somebody để chỉ việc trả thù ai.

■ Trong văn học trong ngôn ngữ trang trọng hơn, **revenge** cũng có thể được dùng như động từ. Có thể dùng **revenge oneself on** somebody hoặc **be revenged on** somebody (với cùng một nghĩa là "trả thù người nào"): *He was later revenged on his wife's killers.* Không dùng **revenge** something: *She vowed to revenge her brother's death.*

**avenue** /'ævənjuː; NAmE -nuː/ *noun* 1 (abbr. **Ave.**, **Av.**) a street in a town or city •**đường phố:** a hotel on Fifth Avenue 2 (BrE) a wide straight road with trees on both sides, especially one leading to a big house •**con đường rộng, thẳng, có trồng cây hai bên** (nhất là **con đường dẫn vào một ngôi nhà lớn**) 3 a choice or way of making progress towards sth •**con đường (nghĩa bóng):** Several avenues are open to us. ◇ *We will explore every avenue until we find an answer.*

**aver** /ə'vɜ:(r)/ *verb (-rr) ~ that... | ~ sth | + speech (formal)* to state firmly and strongly that sth is true •**khẳng định, quả quyết** ◇ **assert, declare:** *She averred that she had never seen the man before.*

#### average ə'veɪrɪdʒ adj., noun, verb

■ **adj.** 1 [w] [only before noun] calculated by adding several amounts together, finding a total, and dividing the total by the number of amounts •**trung bình:** *an average rate/cost/price* ◇ *Average earnings are around £20 000 per annum.* ◇ at an average speed of 100 miles per hour 2 [w] typical or normal •**diễn hình, tiêu biểu;** **bình thường, thông thường:** *40 hours is a fairly average working week for most people.* ◇ *children of above/below average intelligence* ◇ *£20 for dinner is about average.* 3 [w] ordinary; not special •**trung bình, bình thường, không có gì đặc biệt:** *I was just an average sort of student.* ► **average·ly** *adv.:* *He was attractive and averagely intelligent.*

■ **noun** [c, u] 1 [w] the result of adding several amounts together, finding a total, and dividing the total by the number of amounts •**trung bình cộng:** *The average of 4, 5 and 9 is 6.* ◇ *Parents spend an average of \$220 a year on toys.* ◇ *If I get an A on this essay, that will bring my average (= average mark/grade) up to a B+.* ◇ see also GRADE POINT AVERAGE 2 [w] a level which is usual •**mức bình thường/trung bình:** *Temperatures are above/below average for the time of year.* ◇ *400 people a year die of this disease on average.* ◇ *Class sizes in the school are below the national average.* **IDM** see LAW

■ **verb** 1 [T] ~ sth [no passive] to be equal to a particular amount as an average •**ở mức trung bình:** *Economic growth is expected to average 2% next year.* ◇ *Drivers in London can expect to average about 12 miles per hour* (= to have that as their average speed). 2 [T, I] ~ (sth) to calculate the average of sth •**tính toán/tính mức trung bình:** *Earnings are averaged over the whole period.*

**PHR V** **average out (at sth)** to result in an average amount over a period of time or when several things are considered •**ở mức trung bình qua một thời gian hoặc khi xem xét một số thứ:** *The cost should average out at about £6 per person.* ◇ *Sometimes I pay, sometimes he pays—it seems to average out* (= result in us paying the same amount). **average sth ↔ out (at sth)** to calculate the average of sth •**tính toán/tính trung bình**

**averse** /ə'vers; NAmE ə'versəl/ *adj.* [not before noun] 1 not ~ sth / to doing sth liking sth or wanting to do sth; not opposed to doing sth •**thích, muốn làm gì; không phản đối việc gì:** *I mentioned it to Kate and she wasn't averse to the idea.* 2 ~ to sth / to doing sth (formal) not liking sth or wanting to do sth; opposed

to doing sth •**không thích/không muốn làm gì; phản đối việc gì:** *He was averse to any change.*

**aversion** /ə'vers̩n; NAmE ə'vers̩ən/ *noun* [c, u] a strong feeling of not liking sb/sth •**ác cảm:** *a strong aversion* ◇ ~ to sb/sth *He had an aversion to getting up early.*

**aversion therapy** *noun* [u] a way of helping sb to lose a bad habit, by making the habit seem to be associated with an effect that is not pleasant •**liệu pháp giúp từ bỏ thói quen xấu bằng cách liên kết thói quen này với một tác động gây khó chịu**

**avert** /ə'vert; NAmE ə'vertl/ *verb* 1 ~ sth to prevent sth bad or dangerous from happening •**ngăn chặn (diều xáu/nguy hiểm):** *A disaster was narrowly averted.* ◇ *He did his best to avert suspicion.*

2 ~ your eyes/gaze/face (from sth) to turn your eyes, etc. away from sth that you do not want to see •**quay đi, ngoảnh đi (trước diều không muốn thấy):** *She averted her eyes from the terrible scene in front of her.*

**avian** /'erviən/ *adj.* [usually before noun] (technical) of or connected with birds •**thuộc về loài chim**

**avian flu** *noun* [u] (formal) = BIRD FLU

**aviary** /'erviəri; NAmE 'erviəri/ *noun* (pl. -ies) a large CAGE or building for keeping birds in, for example in a ZOO •**chỗng chim** (như trong söz thí)

**aviation** /'ervi'eɪʃn/ *noun* [u] the designing, building and flying of aircraft •**việc thiết kế, chế tạo và vận hành máy bay; ngành hàng không:** civil/military aviation ◇ the aviation business/industry

**aviator** /'erviətə(r)/ *noun* (old-fashioned) a person who flies an aircraft •**phi công**

**avid** /'ævid/ *adj.* 1 [usually before noun] very enthusiastic about sth (often a hobby) •**rát nhiệt tình (thường đối với thú tiêu khiển):** **SNM keen:** an avid reader/collector ◇ *She has taken an avid interest in the project* (= she is extremely interested in it). 2 ~ for sth wanting to get sth very much •**khoa khát, thèm khát:** *He was avid for more information.* ► **avid·ity** /ə'vɪdəti/ *noun* [u] **avid·ly** *adv.:* *She reads avidly.*

**avionics** /,ervi'ɒnɪks; NAmE -,əvnɪks/ *noun* 1 [u] the science of ELECTRONICS when used in designing and making aircraft •**khoa học điện tử trong thiết kế và chế tạo máy bay** 2 [pl.] the electronic devices in an aircraft or a SPACECRAFT •**các thiết bị điện tử trên máy bay/tàu vũ trụ** ► **avi-on·ic** *adj.*

**avo-cado** /,ævə'kɑ:dəʊ; NAmE '-kɑ:dəʊ/ *noun* (pl. -os) (BrE also **avocado pear**) a tropical fruit with hard, dark green skin, soft, light green flesh and a large seed inside. Avocados are not sweet and are sometimes eaten at the beginning of a meal. •**quả bơ** ◇ **VISUAL VOCAB** page V36

**avo-ca-tion** /,ævə'keɪʃn; NAmE ,ævou-/ *noun* (formal) a hobby or other activity that you do for interest and enjoyment •**thú tiêu khiển**

**avo-cet** /'ævə'set/ *noun* a bird that lives on or near water, with long legs and black and white feathers •**chim mỏ cứng (sóng gần vùng nước, chân dài, lông đen trắng)**

**avoid** ə'veɪd *verb*

1 [w] to prevent sth bad from happening •**ngăn ngừa/ngăn chặn việc xấu xảy ra; tránh:** ~ sth *The accident could have been avoided.*

◇ *They narrowly avoided defeat.* ◇ *The name was changed to avoid confusion with another firm.* ◇ ~ doing sth *They built a wall to avoid soil being washed away.* 2 [w] to keep away from sb/sth; to try not to do sth •**tránh mặt ai; tránh làm điều gì:** ~ sb/sth *He's been avoiding me all week.* ◇ *She kept avoiding my eyes* (= avoided looking at me). ◇ *I left early to avoid the rush hour.* ◇ ~ doing sth *I've been avoiding getting down to work all day.* ◇ *You should avoid mentioning his divorce.* 3 [w] ~ sth to prevent yourself from hitting sth •**tránh va vào vật gì:** *The car swerved to avoid a cat.*

**IDM** **avoid sb/sth like the 'plague** (informal) to try very hard not to meet sb, do sth, etc. •**cố tránh mặt ai/tránh làm điều gì, vv.** ◇ more at TRAP n.

**avoidable** /ə'veɪdəbl/ *adj.* that can be prevented •**có thể tránh được:** *Many deaths from heart disease are actually avoidable.* ◇ **OPP** unavoidable

**avoidance** /ə'veɪdəns/ *noun* [u] ~ (of sth) not doing sth; preventing sth from existing or happening •**sự tránh làm việc gì; sự ngăn ngừa/ngăn chặn việc gì:** *A person's health improves with the avoidance of stress.* ◇ see also TAX AVOIDANCE

**avoir-du-pois** /ə'veəd̩'poɪz; ævwa:dʒu:pwa; NAmE ,ævərdə'poɪz/ *noun* [u] the system of weights based on the pound •**hệ thống trọng lượng tính theo đơn vị cân Anh**

**avow** /ə'vau/ *verb* ~ that... | ~ sth | + speech (*formal*) to say firmly and often publicly what your opinion is, what you think is true, etc • **công khai** **khẳng định ý kiến**/**điều minh chủ** là **dũng**: An aide avowed that the President had known nothing of the deals.

► **avowal** /ə'veəʊl/ *noun*: (*formal*) an avowal of love

**avowed** /ə'veud/ *adj.* [only before noun] (*formal*) that has been admitted or stated in public • **được công khai thừa nhận**; **được tuyên bố công khai**: an avowed atheist; an **avowed aim/intention/objective/purpose** • **avow-ed-ly** /ə'veudli/ *adv.*

**avun-cu-lar** /ə'venkjələ(r)/ *adj.* (*formal*) behaving in a kind and friendly way towards young people, similar to the way an uncle treats his nieces or nephews • **tù tể và thân thiện với người trẻ tuổi**, **như đối xử với cháu gái, cháu trai**; **có cách xử sự với người trẻ tuổi như bậc chú/bác**

**aw** /ɔ:/ *exclamation* (*especially NAmE*) used to express disapproval, protest or sympathy • **tù cảm thán khi phản đối, phản kháng hoặc thông cảm**: Aw, come on, Andy!

**await** /ə'weɪt/ *verb* (*formal*) 1 ~ sb/sth to wait for sb/sth • **chờ đợi người nào/diều gì**: He is in custody awaiting trial. ◇ Her latest novel is eagerly awaited. 2 ~ sb to be going to happen to sb • **sắp xảy ra với ai**: A warm welcome awaits all our guests.

► **awake** 0 ► /ə'weɪk/ *adj.*, *verb*

■ *adj.* 0 ► [not before noun] not asleep (especially immediately before or after sleeping) • **tinh, thức**: to be half/fully awake ◇ to be wide awake (= fully awake) ◇ I was still awake when he came to bed. ◇ The noise was keeping everyone awake. ◇ I was finding it hard to stay awake. ◇ He lies awake at night worrying about his job. ◇ She was awake (= not unconscious) during the operation on her leg.

■ *verb* (**awoke** /ə'wəʊk; NAmE ə'wuk/, **awoken** /ə'wəʊkən; NAmE ə'wʊkən/) (*formal*) 1 [I, T] to wake up; to make sb wake up • **thức**; **dánh thức**: ~ (sb) (from/to sth) I awoke from a deep sleep. ◇ ~ to do sth He awoke to find her gone. ◇ ~ sb Her voice awoke the sleeping child. 2 [I, T] ~ (sth) if an emotion awakes or sth awakes an emotion, you start to feel that emotion • **dánh thức, làm sống lại**: His speech is bound to awake old fears and hostilities.

PHR V ➤ **a wake to sth** to become aware of sth and its possible effects or results • **nhận ra, nhận thức**: It took her some time to awake to the dangers of her situation. ◇ compare WAKE

## Which Word?

### awake / awaken / wake up / waken

■ **Wake (up)** phô biến nhất trong nhóm động từ này, có thể mang nghĩa là **đã tỉnh giấc**: What time do you usually wake up? hoặc **người nào/cái gì đã quấy rầy giấc ngủ của bạn**; **dánh thức**: The children woke me up. ◇ I was woken (up) by the telephone.

■ Động từ **awake** thường chỉ dùng trong văn viết và ở thi quá khứ đơn với dạng **awoke**: She awoke to a day of brilliant sunshine. **Waken** và **waken** trang trọng hơn nhiều. **Awaken** được sử dụng chủ yếu trong văn học: The Prince awakened Sleeping Beauty with a kiss.

■ **Awake** còn là một tính từ: I was awake half the night worrying. ◇ Is the baby awake yet? Không dùng **waking** theo cách này.

■ Look also at ASLEEP and the verb SLEEP.

**awaken** /ə'weɪkən/ *verb* (*formal*) 1 [I, T, often passive] to wake up; to make sb wake up • **thức dậy**; **dánh thức**: ~ (sb) (from/to sth) She awakened to the sound of birds singing. ◇ ~ to do sth We awakened to find the others gone. ◇ ~ sb He was awakened at dawn by the sound of crying. ◇ note at AWAKE 2 [I, T] ~ (sth) if an emotion **awakens** or sth **awakens** an emotion, you start to feel that emotion • **lâm sống lại**; **thức tỉnh**: The dream awakened terrible memories.

PHR V ➤ **a-waken (sb) to sth** to become aware or to make sb aware of sth and its possible effects or results • **nhận ra, nhận thức**; **lâm (ai) nhận ra/thấy được**: I gradually awakened to the realization that our marriage was over. ◇ compare WAKEN

**awaken-ing** /ə'weɪknɪŋ/ *noun* 1 [C, usually sing.] an occasion when you realize sth or become aware of sth • **sự nhận thức**: If they had expected a warm welcome, they were in for a rude awakening (= they would soon realize that it would not be warm). 2 [C, U] the act of beginning to understand or feel sth; the act of sth starting or waking • **sự nhận biết**; **sự thức tỉnh**: sexual awakening ◇ the awakening of interest in the environment

► **award** 0 ► /ə'wɔ:d; NAmE ə'wɔ:rd/ *noun, verb*

■ *noun* 1 ► [C] (often in names of particular awards • **thưởng**

dũng trong tên giải thưởng) a prize such as money, etc. for sth that sb has done • **giải thưởng**: He was nominated for the best actor award. ◇ an award presentation/ceremony ◇ the Housing Design Award ◇ ~ for sth to win/receive/get an award for sth ◇ see also ACADEMY AWARD 2 [C] an increase in the amount of money sb earns • **tiền thưởng**: an annual pay award 3 [C, U] the amount of money that a court decides should be given to sb who has won a case; the decision to give this money • **số tiền trả cho người thắng kiện theo quyết định của toà án**; **quyết định trả số tiền này**: an award of £600 000 in libel damages 4 [U] the official decision to give sth (such as a DIPLOMA) to sb • **trao/cấp (bằng cấp, vv.)**: Satisfactory completion of the course will lead to the award of the Diploma of Social Work. 5 [C] (BrE) money that students get to help pay for living costs while they study or do research • **học bổng** (để trang trải chi phí sinh hoạt trong khi nghiên cứu)

■ *verb* 0 ► [T] to make an official decision to give sth to sb as a payment, prize, etc • **quyết định tặng thưởng**/ **tặng giải/chi trả**, **vv.**: ~ sth (to sb) The judges awarded equal points to both finalists. ◇ ~ (sb) sth The judges awarded both finalists equal points. ◇ He was awarded damages of £50 000.

**award-ee** /ə'wɔ:di; NAmE ə'wɔ:r'di/ *noun* a person who is awarded sth, such as a prize • **người được tặng/trao** (chẳng hạn giải thưởng)

► **award-winning** *adj.* [only before noun] having won a prize • **đã thắng giải**: the award-winning TV drama

► **aware** 0 ► AW /ə'weə(r); NAmE ə'wer/ *adj.*

1 ► [not before noun] knowing or realizing sth • **nhận biết, nhận thức, nhận ra điều gì**: As you're aware, this is not a new problem.

◇ **As far as I'm aware**, nobody has done anything about it. ◇ **acutely/painfully** (= very) **aware** ◇ ~ of sth I don't think people are really aware of just how much it costs. ◇ He was **well aware** of the problem. ◇ **Everybody should be made aware** of the risks involved. ◇ ~ that... Were you aware that something was wrong?

2 ► [not before noun] noticing that sth is present, or that sth is happening • **nhận biết, nhận thức** (về điều đang có/dang xay ra): ~ of sb/sth She slipped away without him being aware of it. ◇ They suddenly became aware of people looking at them. ◇ ~ that... I was aware that she was trembling. 3 (used with an adverb • **dùng với trạng tú**) interested in and knowing about sth, and thinking it is important • **quan tâm đến/có hiểu biết về và xem điều gì là quan trọng; co ý thức về**: Young people are very environmentally aware. ◇ **OPP** unaware

**aware-ness** AW /ə'weənəs; NAmE ə'wer-/ *noun* [U, sing.] ~ (of sth) | ~ (that...) knowing sth; knowing that sth exists and is important; being interested in sth • **sự nhận biết, ý thức**: an awareness of the importance of eating a healthy diet ◇ There was an almost complete lack of awareness of the issues involved. ◇ It is important that students develop an awareness of how the Internet can be used. ◇ to raise/heighthen/increase public awareness of sth ◇ a greater/a growing/an increasing awareness of sth ◇ environmental awareness (= knowing that looking after the environment is important) ◇ Energy Awareness Week ◇ There seems to be a general awareness that this is not the solution.

**awash** /ə'wɔʃ; NAmE ə'wɔʃ; ə'wa:ʃ/ *adj.* [not before noun] 1 ~ (with water) covered with water • **ngập nước** 2 ~ with sth having sth in large quantities • **tràn ngập, đầy**: The city is awash with drugs.

► **away** 0 ► /ə'weɪ/ *adv.*

**HELP** Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ **away** trong cụm động từ tại mục từ của các động từ này. Ví dụ, **get away with sth** ở mục **cum động từ** của từ **get**. 1 ► to or at a distance from sb/sth in space or time • **xa, xa cách**: The beach is a mile away. ◇ Christmas is still months away. ◇ ~ from sb/sth The station is a few minutes' walk away from here. 2 ► to a different place or in a different direction • **dến chỗ khác; di hướng khác**: Go away! ◇ Put your toys away. ◇ The bright light made her look away. 3 ► not present

• **vắng mặt** ◇ **absent**: There were ten children away yesterday. ◇ Sorry, he's away. ◇ ~ from sb/sth She was away from work for a week. 4 used after verbs to say that sth is done continuously or with a lot of energy • **(dùng sau động từ) liên tục; mạnh mẽ**: She was still chatting away furiously when the bell went. ◇ They were soon chatting away like old friends. 5 until disappearing completely • **mất đi; biến đi**: The water boiled away. ◇ The music faded away. ◇ They danced the night away (= all night). 6 (sport + **thể**) at the opponent's ground or STADIUM • **trên sân khách**: Chelsea are playing away this Saturday. ◇ an away match/game ◇ compare HOME

**IDM away with...** (literary) used to say that you would like to be rid of sb/sth •tống khứ, vứt bỏ: Away with all these rules and regulations! ◇ more at COBWEBS, DANCE v., FAR adv., RIGHT adv., STRAIGHT adv.

**away-day** /ə'weɪdeɪ/ noun (BrE, business •kinh) a day that a group of workers spend together away from their usual place of work in order to discuss ideas or plans •ngày ra ngoài làm việc (của một nhóm nhân viên, dã thảo luận ý tưởng/kế hoạch): The management are having an awayday to discuss strategy. ◇ We talked about it at the awayday.

**awe** /ɔ:/ noun, verb

■ **noun** [u] feelings of respect and slight fear; feelings of being very impressed by sth/sb •sự tôn kính và có phần e sợ người/náo/vật gì; kính sợ: While Diana was in awe of her grandfather, she adored her grandmother.

■ **verb** ~ sb [usually passive] (formal) to fill sb with awe •dày kính sợ: She seemed awed by the presence of so many famous people. ◇ **awed** adj.: We watched in awed silence.

**'awe-inspir-ing** adj. impressive; making you feel respect and admiration •gây ấn tượng; gây kính sợ: The building was awe-inspiring in size and design.

**awe-some** /'ɔ:səm/ adj. 1 very impressive or very difficult and perhaps rather frightening •rất ấn tượng/khó khăn và có thể hãi dâng sợ: an awesome sight ◇ awesome beauty/power ◇ They had an awesome task ahead. 2 (especially NAmE, informal) very good, enjoyable, etc. •tuyệt vời, rât thú vị: I just bought this awesome new CD! ◇ Wow! That's totally awesome! ◇ SYNONYMS at GREAT ▶ **awe-some-ly** adv.: awesomely beautiful

**awe-struck** /'ɔ:st्रæk/ adj. (literary) feeling very impressed by sth •rất ấn tượng: People were awestruck by the pictures the satellite sent back to Earth.

**awful** 0-0 /'ɔ:fl/ adj., adv.

■ **adj.** 1 0-0 (informal) very bad or unpleasant •rất xấu, rất đáng ghét: That's an awful colour. ◇ They didn't even offer to pay. 'Oh that's awful.' ◇ It's awful, isn't it? ◇ The weather last summer was awful. ◇ I feel awful about forgetting her birthday. ◇ to look/feel awful (= to look/feel ill) ◇ There's an awful smell in here. ◇ The awful thing is, it was my fault. ◇ note at TERRIBLE 2 0-0 (informal) used to emphasize sth, especially that there is a large amount or too much of sth •(nhiều) quá mức; thừa mứa: It's going to cost an awful lot of money. ◇ There's not an awful lot of room. ◇ I feel an awful lot better than I did yesterday. ◇ (BrE) I had an awful job persuading him to come (= it was very difficult). 3 0-0 very shocking •kinh hoàng, khủng khiếp, kinh khủng ◇ SYN: terrible: the awful horrors of war ▶ **awful-ness** noun [U]: the sheer awfulness of the situation

■ **adv.** (informal, especially NAmE) very; extremely •rất; cực kỳ: Clint is awful smart.

**awful-ly** 0-0 /'ɔ:fli/ adv.

very; extremely •rất; cực kỳ ◇ SYN terribly: I'm awfully sorry about that problem the other day.

**awhile** /ə'wail/ adv. (formal or literary) for a short time •một lát, một lúc, trong chốc lát

**awk-ward** 0-0 /'ɔ:kwəd; NAmE -wərd/ adj.

1 0-0 making you feel embarrassed •gây bối rối: There was an awkward silence. 2 0-0 difficult to deal with •khó xử lý ◇ SYN: difficult: Don't ask awkward questions. ◇ You've put me in an awkward position. ◇ an awkward customer (= a person who is difficult to deal with) ◇ Please don't be awkward about letting him come. 3 0-0 not convenient •không thuận tiện ◇ SYN: inconvenient: Have I come at an awkward time? 4 0-0 difficult or dangerous because of its shape or design •công kénh, bất tiện, nguy hiểm: This box is very awkward for one person to carry. 5 0-0 not moving in an easy way; not comfortable •lóng ngóng, vụng về; khó thoát má: He tried to dance, but he was too clumsy and awkward. ◇ I must have slept in an awkward position—I'm aching all over. ◇ **awkwardly** 0-0 adv.: I'm sorry,' he said awkwardly. ◇ She fell awkwardly and broke her ankle. ◇ an awkwardly shaped room **awkward-ness** noun [U]: She laughed to cover up her feeling of awkwardness.

**awl** /ɔ:l/ noun a small pointed tool used for making holes, especially in leather •cái đui (nhát lá đẽ đui da)

**awn-ing** /'ɔ:nɪŋ/ noun a sheet of strong cloth that stretches out from above a door or window to keep off the sun or rain •mái hiên (băng bat) ◇ VISUAL VOCAB page V2

**awoke** past tense of AWAKE •đang quá khứ đơn của từ awake

**awoken** past part. of AWAKE •phản từ quá khứ của từ awake

**AWOL** /'erwɒl; NAmE 'erwɔ:l/ abbr. absent without leave (used especially in the armed forces when sb has left their group without permission) •vắng mặt không xin phép/không có lý do (dùng chủ yếu trong lực lượng vũ trang); trốn trại: He's gone AWOL from his base. ◇ (humorous) The guitarist went AWOL in the middle of the recording.

**awry** /'ɔ:raɪ/ adv., adj. 1 if sth goes awry, it does not happen in the way that was planned •vô/sai/không theo kế hoạch: All my plans for the party had gone awry. 2 not in the right position •không đúng vị trí; luộm thuộm, không gọn gàng/tuồm tắt ◇ SYN: untidy: She was rushed out, her hair awry.

**axe** /æks/ noun, verb

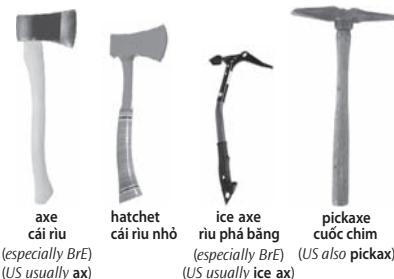
■ **noun** (especially BrE) (US usually ax) 1 a tool with a wooden handle and a heavy metal blade, used for chopping wood, cutting down trees, etc. •cái rìu ◇ see also BATTLEAXE, ICE AXE, PICKAXE 2 **the axe** [sing.] (informal) often used in newspapers •thường dùng trên báo chí) if sb gets the axe, they lose their job; if an institution or a project gets the axe, it is closed or stopped, usually because of a lack of money •sự mất việc; sự đóng cửa/ phả sản (thường vi thiêu tiền): Up to 300 workers are facing the axe at a struggling Merseyside firm. ◇ Patients are delighted their local hospital has been saved from the axe.

**IDM have an 'axe to grind** to have private reasons for being involved in sth or for arguing for a particular cause •có lý do riêng để tham gia/tranh luận vì mục đích nào đó: She had no axe to grind and was only acting out of concern for their safety.

■ **verb** (BrE) (US ax) [often passive] 1 ~ sth (informal) (often used in newspapers •thường dùng trên báo chí) to get rid of a service, system, etc. or to reduce the money spent on it by a large amount

•bỏ (dịch vụ, hệ thống...); giảm mạnh (tiền chi tiêu): Other less profitable services are to be axed later this year. 2 ~ sb (informal) (often used in newspapers •thường dùng trên báo chí) to remove sb from their job •sa thải: Jones has been axed from the team. 3 ~ sb to kill sb with an axe •giết người bằng rìu

axe



**axel** /'æksl/ noun a jump in SKATING in which you jump from the front outside edge of one foot, turn in the air, and land on the outside edge of your other foot •bước nhảy Axel (trong trượt băng nghệ thuật, lật đà và bật nhảy bằng một chân rồi xoay tròn trên không, sau đó đáp xuống bằng chân còn lại)

**axe-man** /'æksmən/ (especially BrE) (NAmE usually axman) (pl. -men /mən/) noun (informal) a man who attacks other people with an axe •kẻ dùng rìu tấn công người khác

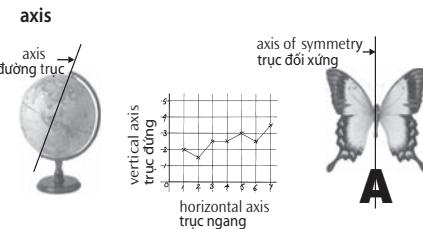
**axial** /'æksiəl/ adj. of or related to an AXIS •thuộc về trực: an axial road

**axiom** /'æksiəm/ noun (formal) a rule or principle that most people believe to be true •chân lý

**axio-mat-ic** /'æksiə'mætɪk/ adj. [not usually before noun] (formal) true in such an obvious way that you do not need to prove it •rõ ràng, hiển nhiên ◇ SYN: self-evident: It is axiomatic that life is not always easy. ▶ **axio-mat-ic-al-ly** adv.

**axis** /'æksɪs/ noun (pl. axes /'æksɪz/) 1 an imaginary line through the centre of an object, around which the object turns •đường trục: Mars takes longer to revolve on its axis than the Earth. 2 (technical) a fixed line against which the positions of points are

measured, especially points on a GRAPH •trục biểu đồ; the vertical/horizontal axis 3 (geometry •hình) a line that divides a shape into two equal parts •trục đối xứng: an axis of symmetry ◇ The axis of a circle is its diameter. 4 [usually sing.] (formal) an agreement or ALLIANCE between two or more countries •trục (hiệp ước, đồng minh): the Franco-German axis



**axle** /'æksl/ noun a long straight piece of metal that connects a pair of wheels on a vehicle •trục xe: the front/rear axle

**axman** (US) = AXEMAN

**axon** /'ækspən; NAmE 'ækso:n/ noun (biology •sinh) the long thin part of a nerve cell along which signals are sent to other cells •sợi trục thần kinh, axon ◇ compare DENDRITE

**ayah** /'aɪə/ noun (IndE) 1 a woman whose job is caring for children, doing domestic work, etc. •vú em 2 a person whose job is caring for sb who is ill/sick •diều dưỡng viên

**aya-tol-lah** /,aɪə'tɒlə; NAmE -'tʊlə/ noun a religious leader of Shiite Muslims in Iran •thủ lĩnh phái Hồi giáo Shia ở Iran

**aye** /aɪ/ exclamation (old use or dialect) 1 yes •vâng; có: 'Did you see what happened?' 'Oh aye, I was there.' 2 always; still •luôn; vẫn

**ayes** /aɪz/ noun [pl.] the total number of people voting 'yes' in a formal debate, for example in a parliament •nhóm bỏ phiếu thuận: The ayes have it (= more people have voted for sth than against it). ◇ noes

**Ayur-vedic medicine** /,aɪəvɛdɪk 'medsn; NAmE ,aɪjʊr-/ noun [U] a type of traditional Hindu medicine that treats illnesses using a combination of foods, HERBS and breathing exercises •y học Ấn Độ cổ truyền (chữa bệnh bằng cách kết hợp thức ăn, thảo dược và tập thở)

**aza-lea** /ə'zelɪə/ noun a plant or bush with large flowers that may be pink, purple, white or yellow, grown in a pot or in a garden •cây khô (hoa lớn màu hồng/tím/trắng/vàng, trồng trong chậu hoặc trong vườn)

**azi-muth** /'æzɪməθ/ noun (astronomy •thiên) an angle related to a distance around the earth's HORIZON, used to find out the position of a star, planet, etc. •góc phương vị

**AZT™** /,eɪ zed 'ti; NAmE zi:/ noun [U] a drug that is used to treat AIDS •thuốc AZT (chữa bệnh AIDS)

**azure** /'æzə(r); BrE also 'æzjuə(r)/ adj. bright blue in colour like the sky •xanh da trời ► **azure** noun [U]